

PHÁP HOA VĂN CÚ
TẬP 1

PHÁP HOA VĂN CÚ - TẬP 1

Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến

Viết dịch và chú giải

Viên giác Tùng Thư - Đức Quốc

United Buddhist Publisher

Nhà xuất bản Liên Phật Hội - California,
Hoa Kỳ

Xuất bản lần thứ nhất: Tháng 8/2025

Thiết kế bìa: Họa sĩ Đình Khải

ISBN-13: 978-1-0881-1872-6

© All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

THÍCH NHƯ ĐIỂN
NGUYỄN MINH TIẾN
Viết dịch và chú giải

PHÁP HOA VĂN CÚ

GIẢNG GIẢI KINH PHÁP HOA
TẬP 1

Nguyên tác

妙法蓮華經文句

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH VĂN CÚ

Đại Sư Trí Khải giảng giải



2025



- Đời nhà Trần, triều vua Trần Thúc Bảo, niên hiệu Trinh Minh năm thứ nhất (587), Đại sư Trí Khải, núi Thiên Thai, bắt đầu thuyết giảng tại chùa Quang Trạch, Kim Lăng, Pháp sư Quán Đảnh ghi chép lại.
- Đời nhà Tùy, triều vua Tùy Dạng Đế, trong khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-618), môn đồ vâng sắc chỉ vua soạn thành sách.
- Đời nhà Đường, triều vua Đường Huyền Tông, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ bảy (748), Hòa thượng Huyền Lăng, chùa Thanh Thái, trên núi Đan Khâu, huyện Đông Dương, chủ trì việc sắp xếp chỉnh sửa, hoàn thiện cấu trúc. Sa-môn Thích Thần Quýnh viết lời tựa và cùng đồng sự hiệu chỉnh văn chương.
- Năm 2009, Sa-môn Thích Như Điển, Phương Trượng Chùa Viên giác, Hannover, Đức Quốc, Việt dịch trong mùa An Cư Kiết Hạ, Phật lịch 2553, hoàn tất và xuất bản vào năm 2013.
- Năm 2022-2025, Cư sĩ Nguyễn Minh Tiến trùng dịch và soạn các biểu đồ cấu trúc, chú giải, hoàn tất và xuất bản qua United Buddhist Publisher (Nhà xuất bản Liên Phật Hội) tại California, Hoa Kỳ vào năm 2025.



MỤC LỤC

DẪN NHẬP	15
✦ Giới thiệu tổng quát	15
✦ Đôi nét về tác giả	16
✦ Đôi nét về tác phẩm	20
✦ Giá trị của Pháp hoa Văn Cú	24
✦ Các bản Việt dịch	26
✦ Về bản Việt dịch này	29
✦ Lời kết	41
✦ Lời Tựa - Sa-môn Thần Quýnh	43
Biểu đồ cấu trúc phẩm Tựa	49
1. GIẢI THÍCH PHẨM TỰA	
✦ Giải thích tên phẩm	53
✦ Những phương thức phân chia trước đây	57
✦ Cách phân chia trong sách này	62
✦ Giải thích chữ “như vậy”	71
✦ Giải thích chữ “tôi nghe”	76
✦ Giải thích chữ “vào lúc”	81
✦ Giải thích chữ “Phật”	82
✦ Giải thích chữ “ở tại”	85
✦ Giải thích tên gọi “thành Vương Xá”	86
✦ Giải thích tên gọi “núi Kỳ-xà-quật”	89
✦ Giải thích chữ “giữ”	92

✦ Giải thích về thính chúng	92
✦ I. Hội chúng Thanh văn	94
✦ A. Chúng tỳ-kheo	94
✦ Những vị tỳ-kheo nhiều người biết đến	94
✦ 1. Phẩm loại	94
✦ Giải thích chữ “đại”	96
✦ Giải thích chữ “tỳ-kheo”	98
✦ Giải thích chữ “chúng”	103
✦ 2. Số lượng	104
✦ 3. Giai vị	105
✦ 4. Xưng tán đức hạnh	108
✦ 5. Danh hiệu	111
✦ A-nhã Kiều-trần-như	112
✦ Ma-ha Ca-diếp	123
✦ Ba vị Ca-diếp	136
✦ Xá-lợi-phất	138
✦ Đại Mục-kiền-liên	152
✦ Ma-ha Ca-chiên-diên	159
✦ A-nậu-lâu-đà	165
✦ Kiếp-tân-na	171
✦ Kiều-phạm-ba-đề	172
✦ Ly-bà-đa	174
✦ Tất-lăng-già-bà-sa	176
✦ Bạc-câu-la	177
✦ Ma-ha-câu-hy-la	179
✦ Nan-đà	181
✦ Tôn-đà-la Nan-đà	182
✦ Phú-lâu-na	184
✦ Tu-bồ-đề	187

✦ A-nan	188
✦ La-hầu-la	193
✦ 6. Kết lại	197
✦ Những vị tỳ-kheo ít người biết đến	198
✦ Giải thích về học và vô học	198
✦ B. Chúng tỳ-kheo ni	200
✦ Ma-ha Ba-xà-ba-đề	200
✦ Da-du-đà-la	201
✦ Bồ Tát thị hiện Thanh văn	203
✦ II. Chúng Bồ Tát	211
✦ 1. Phẩm loại	211
✦ 2. Số lượng	215
✦ 3. Giai vị	216
✦ 4. Xưng tán đức	218
✦ 5. Danh hiệu	231
✦ Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi	232
✦ Bồ Tát Quán Thế Âm	234
✦ Bồ Tát Đắc Đại Thế	235
✦ Bồ Tát Bất Hưu Tức	236
✦ Bồ Tát Bảo Chưởng	237
✦ Bồ Tát Dược Vương	237
✦ Bồ Tát Bạt-đà-la	238
✦ Bồ Tát Di-lặc	238
✦ Bồ Tát Đạo Sư	239
✦ 6. Kết lại	239
✦ III. Tọa chúng	240
✦ Giải thích phần Biệt tự	267
✦ I. Nêu nghi vấn	299

✧ II. Thỉnh đáp	317
✧ Giải thích văn trường hàng	320
✧ 1. Giải đáp theo suy xét.....	320
✧ 2. Lược đáp theo những điều từng thấy	325
✧ 3. Giải đáp rộng theo những điều từng thấy	326
✧ 4. Giải đáp phân biệt sáng tỏ	341
✧ Giải thích phần kệ tụng	342
Biểu đồ cấu trúc phẩm Phương tiện	354

2. GIẢI THÍCH PHẨM PHƯƠNG TIỆN

✧ Giản lược	357
✧ 1. Giải nghĩa giản lược	357
✧ 2. Lược xét phân biệt	359
✧ Giảng rộng	360
✧ 1. Kể tên	367
✧ 2. Trình tự sinh khởi	367
✧ 3. Giải thích	368
✧ - Sự lý	368
✧ - Lý giáo	368
✧ - Giáo hành	368
✧ - Phược thoát.....	369
✧ - Nhân quả	369
✧ - Thể dụng	369
✧ - Tiệm đến	370
✧ - Khai hợp	370
✧ - Thông biệt.....	370
✧ - Tắt đàn.....	371
✧ 4. Dẫn chứng.....	371
✧ 5. Tóm kết các loại quyền thật.....	376

✦ 6. Phân biệt quyền thật, soi chiếu nhị đế.....	381
✦ 7. Lược xét kinh điển phán định quyền thật	382
✦ 8. Lược nêu bản tích phán định quyền thật.....	384
✦ Giải thích phần chánh thuyết	386
✦ Giải thích phần văn trường hàng	387
✦ 1. Giải thích theo 10 pháp giới	409
✦ 2. Giải thích theo Phật pháp giới	411
✦ 3. Giải thích theo ý nghĩa khai hợp	414
✦ 4. Giải thích theo giai vị	414
✦ Giải thích phần kệ tụng	419
✦ Khởi nghi thưa hỏi.....	429
✦ Ba lần thuyết pháp	435
✦ 1. Luận về chung và riêng	436
✦ 2. Luận về Thanh văn.....	438
✦ 3. Luận về nghi hoặc có sâu, có cạn	442
✦ 4. Luận về căn cơ có chuyển đổi hay không	444
✦ 5. Luận về ngộ và không ngộ	446
✦ 6. Luận về việc trình bày chỗ nhận hiểu.....	449
✦ 7. Luận về việc được thụ ký hay không.....	450
✦ 8. Luận về việc ngộ đạo sâu cạn.....	452
✦ 9. Luận về lợi ích của quyền thật	452
✦ 10. Luận việc có đợi thời hay không	453
✦ Lần thứ nhất thuyết giảng chánh pháp.....	459
✦ I. Thuyết giảng chánh pháp.....	460
✦ A. Văn trường hàng	460
✦ PHẦN THỨ NHẤT	466
✦ Giải thích theo tứ vị.....	480
✦ Giải thích theo tứ trí	483

✧ Giải thích theo tứ môn	484
✧ Giải thích theo quán tâm	485
✧ PHẦN THỨ HAI	490
✧ PHẦN THỨ BA	493
✧ PHẦN THỨ TƯ	501
✧ PHẦN THỨ NĂM	506
✧ B. Kệ tụng	506
✧ Cấu trúc phân chia phần kệ giải đáp	509



Dẫn nhập

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

Tông Thiên Thai có 3 bộ sách lớn được sử dụng làm giáo khoa căn bản, gọi chung là *Thiên Thai tam đại bộ* (天台三大部), cũng được gọi là *Pháp hoa tam đại bộ* (法華三大部). Ba bộ sách này đều do Đại sư Trí Khải thuyết giảng và được đệ tử ghi chép lại, gồm có *Diệu pháp Liên hoa kinh văn cú*,¹ *Diệu pháp Liên hoa kinh huyền nghĩa*² và *Ma-ha chỉ quán*.³ Trong số này, *Ma-ha chỉ quán* được xem như một bộ sách hướng dẫn sự thực hành tu tập, trong khi *Diệu pháp liên hoa kinh văn cú* và *Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa* là hai bộ sách thuyết giảng về ý nghĩa kinh *Diệu pháp liên hoa*, tức là cung cấp phần giáo lý, hay lý thuyết nền tảng cho sự tu tập.

Kinh *Diệu pháp liên hoa*⁴ do ngài Cưu-ma-la-thập⁵ chuyển dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ vào khoảng đời Hậu Tần (384-417). Ngài Trí Khải bắt đầu thuyết giảng kinh này vào khoảng năm 587. Như vậy, vào thời điểm đó bản dịch Hán ngữ kinh Pháp hoa được lưu hành đã hơn 150 năm và có thể đã trở thành một phần giáo pháp quan

¹ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú (妙法蓮華經文句), cũng được gọi tắt là Pháp hoa văn cú hay Văn Cú, gồm 10 quyển. (ĐCT, 34, 1718, tr.1)

² Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa (妙法蓮華經玄義), cũng được gọi tắt là Pháp hoa Huyền Nghĩa hay Huyền Nghĩa, gồm 10 quyển, được thu vào Đại Chánh tạng thuộc Tập 33, 1716, bắt đầu từ trang 681.

³ Ma-ha Chỉ Quán (摩訶止觀), 10 quyển. (ĐCT, T46, 1911)

⁴ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (妙法蓮華經), gồm 7 quyển, gọi tắt là kinh Pháp hoa, được thu vào Đại Chánh tạng thuộc Tập 9, 262, bắt đầu từ trang 1.

⁵ Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什), phiên âm từ Phạn ngữ Kumārajīva - cũng được gọi tắt là La-thập hoặc Thập sư. Ngài sinh năm 344, mất năm 413.

trọng của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, có lẽ chỉ sau khi ngài Trí Khải sáng lập và phát triển tông Thiên Thai với một hệ thống giáo lý hoàn chỉnh lấy kinh *Pháp hoa* làm nền tảng, thì bộ kinh này mới phát huy được hết những ý nghĩa sâu xa huyền diệu cũng như tạo ra một ảnh hưởng lớn lao không thể phủ nhận đối với Phật giáo Đại thừa tại Trung Hoa. Do vậy, chúng ta có thể dễ dàng thấy được vai trò quan trọng của *Pháp hoa văn cú* trong việc xây dựng giáo lý tông Thiên Thai nói riêng và sự phát triển của Phật giáo Trung Hoa nói chung.

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Đại sư Trí Khải (智顗大師) sinh năm 538, thị tịch vào năm 597, người họ Trần ở quận Dĩnh Xuyên (Hà Nam), gia đình đến ngụ cư ở huyện Hoa Dung (Kinh châu) và ngài sinh ra tại đây. Ngài có thể danh là Đức An (德安),¹ năm 18 tuổi đến Tương châu xuất gia thọ giới sa-di với ngài Pháp Tụ (法緒) ở chùa Quả Nguyện (果願), được thầy ban pháp danh là Trí Khải (智顗). Về sau, ngài tu tập và giáo hóa đồ chúng ở núi Thiên Thai nên người đương thời gọi ngài là Đại sư Thiên Thai (天台大師). Khoảng năm 591, Tấn vương Dương Quảng nhiều lần thỉnh cầu, Đại sư liền đến Dương châu truyền giới Bồ Tát, nhân đó Tấn vương dâng tôn hiệu là Đại sư Trí Giả (智者大師).

Như vậy, Đại sư được người đời biết đến với cả ba danh xưng là Trí Khải, Trí Giả và Thiên Thai. Tuy nhiên, trong cả ba tên gọi này thì danh xưng Trí Khải được vị thầy ban cho lúc xuất gia là quan trọng nhất đối với người xuất gia, nên có thể xem là tên chính thức. Từ điển Bách Khoa nguồn mở, bản Hoa ngữ cho rằng Trí Giả là pháp hiệu của

¹ Thông tin trong phần giới thiệu này dựa vào sách *Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại sư biệt truyện* (隋天台智者大師別傳) do đệ tử của ngài là Quán Đỉnh (灌頂) biên soạn. (ĐCT, T50, 2050)

ngài.¹ Điều này không đúng, vì tôn hiệu do Tấn Vương dâng lên để thể hiện lòng tôn kính không thể được xem là pháp hiệu.

Về tên gọi Trí Khải, Từ điển Bách Khoa nguồn mở, bản tiếng Việt cho rằng phải đọc là Trí Di, viện dẫn Encyclopædia Britannica cho rằng chữ 顗 phải đọc là “di” mà không thể đọc là “khải” vì đó là cách phiên âm sai. Hơn nữa, Từ điển này còn trích dẫn: *“... lấy theo tên thiền viện của Trí Di trên núi Thiên Thai... Tên ông thường hay bị phiên sai thành Trí Khải.”*

Trong thực tế, không có thiền viện nào mang tên Trí Di hay Trí Khải. Ngôi chùa trên núi Thiên Thai do Đại sư sáng lập ban đầu có tên là chùa Tu Thiên, sau đổi tên là chùa Quốc Thanh, và danh hiệu của Đại sư được tôn xưng theo tên núi, không phải tên chùa. Và như đã nói, pháp danh Trí Khải là do thầy của ngài ban cho.

Mặc dù những thông tin trong các từ điển trên hoàn toàn sai lệch, nhưng gần đây có rất nhiều người viện dẫn để cho rằng cách gọi tên Trí Khải là sai lầm cần thay đổi.

Thật ra, chữ 顗 trong tên gọi Trí Khải (智顗) có ít nhất là ba cách đọc sang âm Hán Việt với nghĩa khác nhau. Khi đọc là “ỷ”, chữ này có nghĩa là yên tĩnh, yên vui... Khi đọc là “nghĩ” sẽ có nghĩa là nghiêm cẩn, trang nghiêm. Cả hai cách đọc này có thể tìm thấy dễ dàng trong rất nhiều từ điển Hán Việt hiện đang lưu hành. Tuy nhiên, còn một cách đọc thứ ba chính là âm “khải”. Từ điển Khang Hy trích dẫn Tập vận ghi rõ: “【集韻】五亥切，音愷，義同。” (Tập vận: Ngũ hợi thiết, âm khải, nghĩa đồng.) Theo giải thích này thì chữ 顗 có thể được đọc theo âm “khải” và

¹ Nguồn zh.wikipedia.org, truy cập 28.7.2025: “俗姓陳，字德安，法名智顗，法號智者” (tục tánh Trần, tự Đức An, pháp danh Trí Khải, pháp hiệu Trí Giả).

² Nguồn vi.wikipedia.org, truy cập 28.7.2025.

mang nghĩa giống như chữ khải (愷) là vui mừng, yên ổn, chẳng hạn như khải ca (愷歌) là khúc nhạc vui mừng khi đoàn quân ra trận chiến thắng trở về. Như vậy, khi đặt pháp danh cho ngài, vị thầy là Đại sư Pháp Tụ (法緒) đã chọn ý nghĩa và cách đọc thứ ba như vừa trình bày trên. Do đó, danh xưng Trí Khải được sử dụng quen thuộc từ xưa nay không có gì là sai lầm cả.

Đại sư từ thuở nhỏ đã có biểu hiện thông minh xuất chúng và trí nhớ siêu phàm. Năm 7 tuổi, ngài theo cha mẹ lên chùa, nghe chư tăng tụng phẩm kinh *Phổ môn* thoáng qua chỉ một lần đã nhớ và tụng lại được như quen thuộc từ lâu đời. Sau đó ngài nhiều lần có ý định xuất gia, nhưng cha mẹ quyến luyến không muốn chấp thuận. Cho nên mãi đến năm 18 tuổi, sau khi song thân đều đã qua đời, ngài mới chính thức xuất gia thọ giới sa-di ở chùa Quả Nguyên (果願). Năm 20 tuổi, ngài thọ Đại giới với Luật sư Tuệ Khoáng (慧曠律師). Năm 560, ngài đến núi Đại Tô ở Quang châu theo học với ngài Tuệ Tư (慧思). Sau một thời gian, nhân tụng phẩm Dục Vương trong kinh *Pháp hoa*, ngài hoát nhiên khai ngộ, từ đó được thầy giao cho việc giảng dạy đồ chúng.

Năm 575, ngài đến núi Thiên Thai (Chiết Giang) lập chùa ẩn tu. Đến khoảng năm 585, theo lời thỉnh cầu của vua nhà Trần, ngài xuống núi đến chùa Linh Diệu tại Kim Lăng khai đàn thuyết pháp, giảng giải luận *Đại Trí độ* và sau đó là kinh *Nhân vương Bát-nhã* ở Điện Thái Cực. Năm 587, tại chùa Quang Trạch, ngài bắt đầu thuyết giảng phần nội dung sau này được ghi chép thành *Pháp hoa văn cú*. Năm 593, ngài bắt đầu thuyết giảng *Pháp hoa huyền nghĩa*. Đương thời, tài năng thuyết giảng và biện luận của ngài hầu như không ai sánh kịp.

Thế nhưng, đóng góp quan trọng nhất của Đại sư Trí

Khải không phải ở sự nghiệp thuyết giảng, cho dù chính điều đó khiến ngài trở nên một bậc thầy nổi tiếng và được sự kính trọng của cả hai triều vua Trần, Tùy. Đóng góp quan trọng nhất của ngài cho Phật giáo nói chung và Phật giáo Trung Hoa nói riêng chính là việc hệ thống hóa những giáo lý Phật giáo vào thời đó thành một hệ thống giáo pháp có sự cân bằng giữa nghiên cứu giáo lý và thực hành tu tập. Ngài là người đầu tiên đã sáng tạo ra phương pháp nghiên cứu kinh điển có hệ thống qua sự phân loại “ngũ thời bát giáo”,¹ đồng thời cũng đề ra phương pháp thực hành tu tập độc đáo qua pháp môn chỉ quán,² được trình bày cụ thể trong sách *Ma-ha chỉ quán*. Tông Thiên Thai do ngài sáng lập đã có một ảnh hưởng lớn lao và lâu dài đến sự phát triển của Phật giáo Trung Hoa.

Cuộc đời và sự nghiệp tu tập, hoằng hóa của Đại sư Trí Khải hầu như gắn liền với kinh *Pháp hoa*. Các giáo lý được ngài thuyết giảng đều dựa trên tinh thần của bộ kinh này. Ngài đến với đạo Phật từ ban sơ qua phẩm *Phổ môn* trong kinh *Pháp hoa*, được tổ ngộ qua sự hành trì phẩm *Dược*

¹ Ngũ thời bát giáo (五時八教): là hệ thống phân loại toàn bộ giáo pháp và phương thức giảng giải trong Phật giáo. Ngũ thời phân chia giáo pháp được đức Phật thuyết giảng thành 5 thời tiếp nối là thời Hoa nghiêm (華嚴時), thời A-hàm (阿含), thời Phương đẳng (方等時), thời Bát-nhã (般若時) và thời Pháp hoa - Niết-bàn (法華涅槃時). Bát giáo phân chia sự giảng giải và tu tập giáo pháp thành hóa nghi tứ giáo (化儀四教 - bốn phương thức giáo hóa) bao gồm đốn giáo (頓教), tiệm giáo (漸教), bí mật giáo (秘密教) và bất định giáo (不定) và hóa pháp tứ giáo (化法四教 - bốn nội dung giáo pháp) bao gồm Tạng giáo (藏教), Thông giáo (通教), Biệt giáo (別教) và Viên giáo (圓教). Hệ thống phân loại này về sau không chỉ giới hạn trong tông Thiên Thai mà đã mở rộng ảnh hưởng đến nhiều tông phái khác.

² Chỉ quán (止觀): phân loại hai phương thức thiền tập căn bản. Thiền chỉ là dừng lắng vọng niệm, hướng đến định tâm và thiền quán là quán chiếu, suy xét để hiểu lý chân thật, hướng đến sự tổ ngộ. Đại sư Trí Khải cũng phân chia ba loại chỉ quán, bao gồm tiệm thứ chỉ quán (漸次止觀), tu tập tuần tự theo giới (giữ giới), định (tu chỉ), tuệ (tu quán), tức là chỉ trước quán sau; bất định chỉ quán (不定止觀), linh hoạt xen nhau giữa chỉ và quán, không có trước sau; và viên đốn chỉ quán (圓頓止觀), chỉ và quán dung nhiếp lẫn nhau, trong chỉ có quán, trong quán có chỉ, đồng thời tu tập viên dung không phân biệt trước sau.

vương cũng trong kinh *Pháp hoa*, và 2 bộ trong số *Thiên Thai tam đại bộ* là giảng giải về kinh *Pháp hoa*. Điều này cho thấy vai trò hết sức quan trọng của *Pháp hoa văn cú* trong sự nghiệp hoằng pháp của Đại sư Trí Khải cũng như ảnh hưởng của bộ sách này đối với giáo lý tông Thiên Thai.

ĐÔI NÉT VỀ TÁC PHẨM

Pháp hoa văn cú gồm 10 quyển, mỗi quyển đều được chia thành hai phần thượng và hạ. Văn bản hiện nay trong Đại Chánh tạng được xếp ở Tập 34, số 1718, bắt đầu từ trang 1, tờ a, dòng 1 đến trang 149, tờ a, dòng 29, tức là khoảng 150 trang.

Với một số trang khiêm tốn như thế, tất nhiên lượng câu chữ trong văn bản cũng không quá nhiều, nhưng tác phẩm được trình bày qua một lối hành văn cực kỳ hàm súc, chứa đựng lượng thông tin lớn hơn rất nhiều so với thông thường. Điều này dẫn đến việc đọc hiểu văn bản không hề dễ dàng đối với độc giả thông thường, những người không có chuyên môn sâu về Phật học. Trong hầu hết các trường hợp, những vấn đề trong sách được trình bày theo khuynh hướng mặc định là người đọc đã nắm hiểu hoặc am tường hết thảy những thông tin liên quan, và do đó văn bản không giải thích, chỉ nêu thẳng ý chính của tác giả mà thôi. Nhưng chúng ta đều biết là thực tế không phải vậy, cho nên cách trình bày này đã trở thành một rào cản rất lớn cho sự đọc hiểu của đa số độc giả các thế hệ về sau.

Sự khó khăn này là khách quan, không chỉ là nhận thức chủ quan của một số người đọc. Chính những người đi trước cũng đã nhận ra được khó khăn này, và vì thế ngài Trạm Nhiên đã biên soạn *Pháp hoa văn cú ký* (法華文句記) để chú thích, giảng giải sách *Pháp hoa văn cú*. Điều này

nghe có vẻ như lạ lùng đối với độc giả thời hiện đại, khi một bộ sách được soạn ra để giảng giải kinh *Pháp hoa*, rồi một bộ sách khác lại phải được biên soạn để giảng giải bộ sách ấy. Tuy nhiên, quả thật là với cách trình bày quá súc tích của *Pháp hoa văn cú* thì việc biên soạn một bộ sách để giảng giải nó là thực sự cần thiết. Trong thực tế, khi tiếp cận với văn bản *Pháp hoa văn cú*, bản thân chúng tôi cũng đã dựa vào nhiều giải thích trong *Pháp hoa văn cú ký* để có thể nhận hiểu nguyên tác trọn vẹn hơn.

Mặt khác, tiến trình hình thành của bộ *Pháp hoa văn cú* này cũng khá phức tạp. Trước tiên là từ những bài giảng của Đại sư bắt đầu vào khoảng năm 587 được Quán Đỉnh ghi chép lại, theo lời tựa của Thần Quýnh là có 20 quyển. Nguyên tác 20 quyển này có lẽ không còn tìm lại được nữa nên chúng ta không thể biết được nội dung ban đầu là như thế nào. Và cũng theo Thần Quýnh, phải đến hơn 150 năm sau mới có Hòa thượng Huyền Lăng là người đầu tiên nghĩ đến việc hoàn thiện bản văn. Vị này đã đưa ra nhận xét về nguyên tác (20 quyển) lúc đó là: “Nếu quán xét nơi nghĩa lý thì [bản văn này] thật khế hợp sâu xa với Phật thừa, nhưng tìm hiểu vào cấu trúc văn chương thì thường không theo thứ lớp thích hợp. Hoặc câu văn tương tục mà ý nghĩa dứt đoạn; hoặc câu văn theo sau mà ý nghĩa đã nêu ở trước; hoặc có cả đoạn văn dài trước khi mở đầu chương sách; hoặc đã dứt chương rồi, phần theo sau mới nêu lên ý nghĩa chương ấy... ...”¹

Mặc dù vậy, ngài Huyền Lăng cũng đã rất phân vân

¹ Thiên Thai Pháp hoa sơ tự (天台法華疏序), Kinh Trung Sa-môn Thần Quýnh thuật (鏡中沙門神迥述): “觀其義趣深契佛乘，尋其文勢，時有不次。或文續義斷，或文後義前，或長行前開其章，或從後直述其義。 - Quán kỳ nghĩa thú thâm khế Phật thừa, tâm kỳ văn thế, thời hữu bất thứ. Hoặc văn tục nghĩa đoạn, hoặc văn hậu nghĩa tiên, hoặc trường hàng tiên khai kỳ chương, hoặc tùng hậu trực thuật kỳ nghĩa... ...” (ĐCT, T34, 1718, tr.1a, d.28 - tr.1b, d.2)

trong việc chỉnh sửa bản văn. Nhiều người đã thỉnh cầu ngài làm việc này và nêu ý kiến rằng: “Ví như có sự so sánh thay đổi sắp xếp lại thì điều đó hẳn sẽ rộng làm lợi ích cho rất nhiều người.”¹ Do vậy, cuối cùng Hòa thượng đã quyết định bắt tay vào công việc hoàn thiện bản văn sau khi tự thân đã có lời khẩn nguyện và được sự ứng mộng chấp thuận của Đại sư.

Trong công việc chỉnh sửa hoàn thiện này, ngoài sự chủ trì của Hòa Thượng Huyền Lăng là người *“trí tuệ và công hạnh song toàn; công phu tu tập và nghiêm trì giới luật xem trọng như nhau; uyên thâm cả nội điển và ngoại điển”*,² còn có sự góp sức của Thần Quýnh và các đồng sự, mà theo sự ghi nhận trong Lời tựa là đã *“cùng thu thập, chọn lọc văn xưa”*. Như vậy, công việc của các vị này có lẽ là cùng góp sức trong việc nhuận sắc văn bản, nghĩa là hoàn thiện về mặt văn chương. Chính vì công việc chủ yếu là nhuận sắc về văn chương nên Thần Quýnh mới nói trong Lời tựa là *“thật lòng hổ thẹn không có được văn tài như Nhạn Môn”*, hàm ý e sợ rằng văn tài của mình không xứng đáng với công việc quan trọng này.

Con số 20 quyển mà Thần Quýnh nói về bản văn được ghi chép ban đầu thật ra không phải là sự khác biệt về độ dài văn bản, bởi vì ngài Huyền Lăng đã thận trọng nói về công việc của ngài là: *“Hết thấy đều tùy theo từng nơi mà sắp xếp thích hợp, thành tâm lượng xét, chẳng phải cầu tả vì muốn có sự giống nhau hay khác nhau mà tùy tiện theo ý mình thêm bớt trong văn bản.”* Với khuynh hướng đó, rõ ràng không thể có việc cắt bỏ một văn bản từ 20 quyển còn lại 10 quyển như hiện nay, một sự cắt bỏ quá nhiều. Do vậy, theo chúng tôi thì sự khác biệt về số quyển có lẽ chỉ do cách

⁰ Sách đã dẫn, ĐCT, T34, 1718, tr.1b, d.5: “儻更垂次比, 此則弘益巨多。 - Thăng cánh thùi thứ tỷ, thử tác hoàng ích cự đa.”

² Trích từ nội dung trong Lời tựa được Việt dịch ở đầu sách này.

sắp xếp lại. Mỗi quyển hiện nay được chia thành hai phần thượng và hạ, rất có thể chính là 2 quyển trong cách phân chia ban đầu. Và nếu đúng vậy thì hoàn toàn hợp lý vì sự hoàn thiện do ngài Huyền Lăng thực hiện không thể làm thay đổi quá nhiều về độ dài văn bản.

Kể từ khi được hoàn chỉnh và lưu hành rộng rãi, *Pháp hoa văn cú* đã trở thành một trong những bản văn góp phần quan trọng tạo thành ảnh hưởng to lớn của tông Thiên Thai đối với Phật giáo Trung Hoa, suốt trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của tông phái này. Trong khi Thiên tông Trung Hoa thực sự phát triển mạnh mẽ từ sau Lục tổ Huệ Năng (638-713), xiển dương phương thức tu tập chủ trương “giáo ngoại biệt truyền”, chú trọng nhiều vào công phu hành trì thực chứng, thì tông Thiên Thai có một hệ thống phương pháp tu tập dung hòa hơn, xem trọng cả công phu thực hành cũng như việc nghiên cứu học tập giáo điển.

Hơn thế nữa, tông Thiên Thai có sự tổng hợp hầu như tất cả các phần giáo pháp của Phật giáo vào trong hệ thống giáo pháp chung của mình. Với hệ thống phân loại gồm Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo, tông Thiên Thai chủ trương tất cả mọi giáo pháp đều do đức Phật thuyết giảng nên đều có giá trị giáo hóa như nhau, chỉ do sự khác biệt về căn cơ của chúng sinh mà cần thiết phải có sự vận dụng khác biệt trong tiến trình tu tập. Tuy nhiên, những khác biệt đó chỉ mang tính tạm thời trong từng giai đoạn nhất định của người tu tập, và khi hướng đến mục đích giải thoát rốt ráo thì tất cả đều quy về một kết quả như nhau.

Khi nhận thức về giáo pháp theo cách này, tông Thiên Thai thực sự đã xóa bỏ được phần nào ranh giới khác biệt trước đó giữa các tông phái khác nhau trong đạo Phật. Với

một cách nhìn thông thoáng và cởi mở hơn, người tu tập theo tông Thiên Thai có thể gạt bỏ được rất nhiều sự phân biệt không cần thiết để tập trung hoàn toàn vào nỗ lực tu tập theo phần giáo pháp thích hợp với bản thân mình.

Ngoài những điểm nêu trên, về mặt học thuật thì tông Thiên Thai cũng đóng góp một phương pháp luận đặc biệt mới mẻ và hợp lý hơn so với đương thời, giúp người tu tập trong Phật giáo có thể tự mình nghiên cứu giáo điển và áp dụng vào sự tu tập hành trì một cách cụ thể. Chính điều này đã dẫn đến nhiều sự chỉ trích và biện bác thẳng thắn đối với các bậc thầy đi trước, điều rất ít khi xảy ra trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa từ trước đó. Chúng ta có thể thấy rất rõ hiện tượng này khi đọc qua *Pháp hoa văn cú*.

Tất cả những nét đặc thù của tông Thiên Thai như nói trên đều bắt nguồn từ người sáng lập, Đại sư Trí Khải. Những điểm sáng tạo trong phương pháp tu tập cũng như trong nghiên cứu học thuật của ngài đã tạo thành sức sống cho tông Thiên Thai, giúp tông phái này có đủ khả năng song song tồn tại với Thiên tông ngay cả trong những thời kỳ mà Thiên tông phát triển cực thịnh. Do vậy, sự truyền thừa dài lâu của tông phái này rõ ràng là có sự đóng góp của những trước tác mà Đại sư để lại, trong đó có thể nhắc đến tầm quan trọng của *Thiên Thai tam đại bộ* nói chung và *Pháp hoa văn cú* nói riêng.

GIÁ TRỊ CỦA PHÁP HOA VĂN CÚ

Pháp hoa văn cú là nội dung giảng giải kinh *Pháp hoa*. Như vậy, lợi ích chính của sách này là giúp người Phật tử dễ dàng hơn trong việc nhận hiểu kinh *Pháp hoa*. Trong thực tế, kinh *Pháp hoa* là một bộ kinh quá quen thuộc với Phật tử Việt Nam và không ít người đã tụng đọc thuộc lòng bộ kinh này. Gần đây cũng có rất nhiều vị thầy giảng giải

kinh *Pháp hoa*, và mỗi vị đều có sự đóng góp ít nhiều trong việc giúp người Phật tử thấu hiểu được những ý nghĩa nhiệm mầu trong kinh văn.

Tuy nhiên, sự giảng giải của Đại sư Trí Khải trong *Pháp hoa văn cú* có rất nhiều khác biệt. Trước hết, mặc dù là một bậc thầy sống cách đây gần 15 thế kỷ, nhưng Đại sư đã giảng giải bộ kinh này theo một tinh thần khai phóng và bằng một phương pháp luận rất khoa học. Lấy ví dụ như trước khi đưa ra cách nhận hiểu khác biệt của mình về một phần kinh văn, Đại sư thường nêu đầy đủ quan điểm, cách nhận hiểu của các bậc thầy trước đó (được gọi là cựu giải) hoặc cách nhận hiểu của những tông phái khác. Phương thức này giúp người đọc có được một sự nhận thức và lựa chọn khách quan, vì đã có cơ hội tiếp cận với nhiều cách hiểu khác nhau về cùng một vấn đề.

Điểm đặc biệt khác nữa là *Pháp hoa văn cú* vận dụng một phương thức phân tích chia sẻ kinh văn rất chi tiết. Để nêu ra ý nghĩa của mỗi đoạn kinh văn hoặc kệ tụng, *Pháp hoa văn cú* thường chia nhỏ dần các phần này thành những cấu trúc nhỏ hơn, rồi nhỏ hơn nữa... cho đến khi nêu ra được ý nghĩa chính của phần kinh văn hoặc kệ tụng đó. Bằng cách này, ý nghĩa kinh văn được phân tích, soi rọi đến mức độ chi tiết và rõ rệt nhất.

Pháp hoa văn cú cũng vận dụng phương pháp so sánh giữa kinh văn trong phần trường hàng (văn xuôi) với phần trùng tụng (kệ tụng). Điều này hết sức hữu ích trong việc làm rõ ý nghĩa kinh văn, bởi vì phần trùng tụng phần lớn là lặp lại ý nghĩa chính trong kinh văn trường hàng. Qua việc so sánh những cách diễn đạt giống nhau và khác nhau giữa hai phần, người giảng giải có thể nêu ra được những ý nghĩa ẩn mật nhất trong kinh văn. Ngoài ra, việc trùng tụng cũng không phải là “sao y bản chánh” từ văn trường

hàng, mà là diễn đạt lại theo một cách khác. Do vậy, có khi ý nghĩa trong phần trùng tụng giúp làm rõ hơn ý nghĩa trong kinh văn trường hàng, và ngược lại cũng có nhiều ý nghĩa trong kinh văn trường hàng bị lược bớt đi trong phần kệ tụng. Chính nhờ sự phân tích, so sánh để chỉ ra những điểm khác biệt này mà ý nghĩa kinh văn được nhận hiểu một cách trọn vẹn, đầy đủ hơn.

Trên đây chỉ là nêu qua một số điểm nổi bật trong sự giảng giải kinh văn của *Pháp hoa văn cú*. Trong thực tế, bằng vào sự trải nghiệm của chúng tôi khi chuyển dịch *Pháp hoa văn cú* song song với chuyển dịch kinh *Pháp hoa*, chúng tôi đã nhận hiểu được rất nhiều ý nghĩa trong kinh văn mà trước đây dù đã tụng đọc nhiều lần nhưng vẫn chưa thấu hiểu rõ ràng. Cho nên, việc giúp người đọc nhận hiểu trọn vẹn hơn ý nghĩa kinh văn có thể nói là lợi ích lớn lao và quan trọng nhất của *Pháp hoa văn cú*.

CÁC BẢN VIỆT DỊCH

Hiện đã có ít nhất 2 bản Việt dịch của *Pháp hoa văn cú*. Bản thứ nhất được đưa vào Linh Sơn Pháp Bảo (LSPB) không rõ người dịch,¹ thuộc Tập 119, đã được lưu hành từ khoảng năm 2000. Bản Việt dịch thứ hai được Hòa thượng Thích Như Điển, Phương trượng chùa Viên giác (Đức quốc), thực hiện từ năm 2009 và đã hoàn tất xuất bản từ năm 2013. Như vậy, nếu chỉ nhìn về mặt văn bản thì độc giả Việt Nam đã có thể tiếp cận với toàn văn *Pháp hoa văn cú* bằng tiếng Việt từ nhiều năm qua.

Tuy nhiên, cũng giống như hầu hết các văn bản Hán cổ, Nguyên tác Hán văn của *Pháp hoa văn cú* là một văn bản không dễ chuyển dịch. Nếu chỉ xét riêng thời điểm ra đời của văn bản từ cách đây đã gần 1.500 năm thì việc nhận hiểu được đã là một khó khăn. Khác biệt về nền tảng văn

¹ Các bản Việt dịch trong Linh Sơn Pháp Bảo đều không ghi tên người Việt dịch.

hóa cũng là một khó khăn khác, chẳng hạn như có những cách diễn đạt hay điển tích được xem là thông thường đối với người Trung Hoa vào thời điểm ra đời của văn bản, thì hiện nay là hoàn toàn xa lạ, không thể nào hiểu được.

Lấy ví dụ như Nguyên tác nói “褒春秋之一言 - *bao Xuân Thu chi nhất ngôn*” là dựa vào nhận thức của người Trung Hoa thời đó, xem kinh Xuân Thu như một chuẩn mực của sự khen chê đối với mọi sự kiện trong lịch sử. Khi không hiểu được ý nghĩa này, bản LSPB đã dịch là “*một lời khen ngợi hướng đến những người có tài trí*”,¹ hoàn toàn đi lạc xa với Nguyên tác. Câu “*bao Xuân Thu chi nhất ngôn*” phải được hiểu là “*nêu một lời xưng tán đúng thật như kinh Xuân Thu*”, và đồng thời cần đặt một chú giải để giải thích về chuẩn mực khen chê của kinh Xuân Thu theo nhận thức của người Trung Hoa thời đó. Đây chỉ là một trong rất nhiều ví dụ mà khi không có sự tìm hiểu về khác biệt nền tảng văn hóa thì không thể hiểu đúng văn bản.

Nhưng ngay cả khi không dùng đến điển tích, cách trình bày của Pháp hoa văn cú cũng cực kỳ cô đọng theo kiểu “*ý tại ngôn ngoại*”, nếu không có sự suy xét thận trọng thì không thể hiểu được. Chẳng hạn như câu văn này: “賴彌勒之慇懃, 迴文殊之靳固。 - *Lại Di-lặc chi ân cần, hồi Văn-thù chi cận cố*.” Bản LSPB đã chuyển dịch là: “*Lại nhờ Di-lặc ân cần dạy bảo, về với Văn-thù phụ giúp...*”² Chỉ khi cân nhắc toàn văn cảnh, người chuyển dịch mới có thể hiểu được đây là đề cập đến việc ngài Di-lặc thưa hỏi ở đầu kinh Pháp hoa, và ngài Văn-thù nhân đó hồi đáp để toàn thể đại chúng hiểu được ý nghĩa những điểm lành vừa hiển hiện. Cho nên, câu văn này phải hiểu là: “*Cậy nhờ có Bồ Tát Di-lặc quan tâm [thưa hỏi], Pháp vương tử*

¹ Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, Tập 119, trang 4, d.7-8 từ dưới lên, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.

² LSPB, sách đã dẫn, trang 4, d.9-10 từ dưới lên.

Văn-thù hồi đáp.” Rõ ràng là ở đây nếu chỉ căn cứ vào câu chữ được dùng thì không thể thấu hiểu được dụng ý của tác giả. Và sự chuyển dịch sai lệch sẽ làm cho người đọc hiểu sai về văn bản, không tiếp nhận được những ý nghĩa sâu sắc của kinh văn được giảng giải.

Tính hàm súc của *Pháp hoa văn cú* cũng có thể được minh họa bằng một vài con số cụ thể. Toàn văn của nguyên tác từ đầu đến hết phần giảng giải phẩm Phương tiện trong kinh *Pháp hoa* là khoảng 63 trang chữ Hán, khi chuyển dịch chúng tôi đã phải biên soạn khoảng gần 1.000 chú thích cho phần này để giải thích về ý nghĩa và cách dùng từ ngữ trong nguyên tác. Chỉ riêng phần Lời tựa dài chưa đến 7 trang đã phải có đến 25 chú thích, trong đó một số chú thích là thiết yếu đến mức độ nếu không có thì người đọc sẽ không thể hiểu được. Chẳng hạn như hai chữ “*tổn sinh*” trong cụm từ “*tăng đạo tổn sinh*” (增道損生) nếu hiểu theo nghĩa thông thường của từ ngữ sẽ là “*gây tổn hại đến sự sống*”, nhưng bản văn lại sử dụng theo một ý nghĩa hoàn toàn khác là “*làm giảm bớt đi biến dịch sinh tử*”, hay nói cách khác là làm suy tổn khả năng tiếp diễn vòng sinh tử luân hồi, tức là một sự tiến bộ tích cực trong tu tập. Lại có những thuật ngữ như “*thừa giới câu cấp*” (乘戒俱急), đối với người không quen thuộc với giáo lý tông Thiên Thai thì không thể dựa vào từ ngữ để hiểu được ý nghĩa. Trong những trường hợp này, cần thiết phải có một sự chú thích rõ ràng thì người đọc mới có thể hiểu được. Bản LSPB đã dịch sát theo từng chữ là “*thừa giới đều gấp*”, và dịch như vậy thì người đọc thật ra không hiểu được gì. Trong thực tế, “*thừa giới câu cấp*” là một thuật ngữ đặc thù của tông Thiên Thai sẽ được giải thích trong quyển 2 của bộ sách này. “*Thừa*” ở đây chỉ sự tu tập thuộc về một trong ba thừa là Đại thừa, Trung thừa hoặc Tiểu thừa, và “*cấp*” nghĩa là tinh tấn, gấp rút trong sự tu tập, ngược lại với “*hoãn*” (緩)

có nghĩa là chậm chạp, trì trệ. Do vậy, “*thừa giới câu cấp*” có nghĩa là đối với việc tu tập và nghiêm trì giới luật đều có sự tinh tấn, nỗ lực gấp rút để tiến bộ, đều xem trọng cả hai phương diện này như nhau mà không có sự buông thả, phóng túng.

Khoảng năm 2020, chúng tôi nhận được bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Như Điển gửi từ Đức quốc sang Hoa Kỳ. Đồng quan điểm với chúng tôi về những nhận xét như trên nên Hòa thượng cũng đã tự nhận thấy phương thức chuyển dịch đơn thuần được áp dụng vào năm 2009 đã không thể lột tả hết được ý nghĩa sâu xa của văn bản này. Do vậy, ngay trang đầu tiên của tập sách nhận được, chúng tôi đã thấy thủ bút của Hòa thượng ghi rõ rằng: “*Quyển này cần phải giao chính lại.*” Thấy được tinh thần cầu thị rất đáng khâm phục đó, chúng tôi đã cung kính thưa chuyện với Hòa thượng về việc nên chuyển dịch lại toàn bộ sách *Pháp hoa văn cú* này và được Hòa thượng hoan hỷ chuẩn thuận ngay. Đó chính là duyên khởi cho sự ra đời của bản trùng dịch này, mặc dù phải đợi đến giữa năm 2022 thì chúng tôi mới có đủ thuận duyên để bắt tay vào công việc.

VỀ BẢN VIỆT DỊCH NÀY

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của bộ sách này cũng như những khó khăn phải vượt qua để có thể mang đến cho độc giả một bản dịch chuyển tải được những ý nghĩa sâu xa trong nguyên tác, chúng tôi đã hết sức thận trọng trong khả năng của mình để chuẩn bị cho một phương thức chuyển dịch khác biệt hơn thông thường.

Nói là khác biệt, bởi chúng tôi nhận thấy rằng nếu chỉ căn cứ hoàn toàn vào ngữ nghĩa trong văn bản để chuyển dịch, thì trong rất nhiều trường hợp chính bản thân người dịch cũng sẽ không hiểu hết được ý nghĩa của câu văn,

đoạn văn mà mình đã chuyển dịch. Lý do là như đã giải thích ở phần trên, bản văn này không trình bày trọn vẹn vấn đề mà thường mặc định rằng người đọc đã sẵn có những kiến thức liên quan, do đó tác giả chỉ nêu thẳng ý kiến của mình mà không cần giải thích. Như vậy, để có thể hiểu được đầy đủ và chính xác câu chữ trình bày trong văn bản, độc giả cần phải tự mình trang bị những kiến thức liên quan đó.

Tuy nhiên, trong thực tế thì yêu cầu này có thể nói là hoàn toàn bất khả thi đối với đa số độc giả trong thời hiện đại, khi mà những kiến thức Phật học được xem là “phổ thông” của thời điểm tác phẩm này ra đời thì ngày nay không còn phổ thông nữa. Vì thế, cách giải quyết vấn đề hợp lý hơn là người chuyển dịch văn bản phải đảm nhận thêm vai trò thu thập các thông tin, kiến thức liên quan để đưa kèm vào văn bản, giúp độc giả có thể tiếp cận một văn bản hoàn chỉnh và nhờ đó mới có thể nhận hiểu được.

Để làm được điều này, chúng tôi buộc phải sử dụng thêm rất nhiều văn bản Hán ngữ liên quan khác, thay vì chỉ dựa vào văn bản *Pháp hoa văn cú* để chuyển dịch. Một trong các văn bản liên quan đó là *Pháp hoa văn cú ký*, như đã giới thiệu ở phần trên. Ngoài ra, hầu hết các bộ số giải kinh *Pháp hoa* cũng đều được chúng tôi tham khảo đến ở những nơi cần thiết nhằm hiểu rõ được ý tưởng trình bày trong nguyên tác.

Tuy nhiên, việc nhận hiểu văn bản chỉ là bước đầu. Để chuyển tải được những điều đã nhận hiểu được vào bản dịch thì không thể thực hiện theo cách chuyển dịch thông thường, bởi có rất nhiều ý tưởng cần phải đưa thêm vào mà không thực sự nhìn thấy được qua câu chữ trình bày trong nguyên tác. Do vậy, chúng tôi đã chọn phương thức đưa thêm các hàm ý vào bản dịch để làm rõ nghĩa, nhưng

đặt tất cả những hàm ý thêm vào này trong các ngoặc vuông để độc giả dễ dàng nhận biết. Bằng cách này, chúng tôi nhận trách nhiệm về những gì đã đưa thêm vào bản dịch mà không làm thay đổi ý nghĩa thật có trong nguyên tác. Trong trường hợp độc giả không tán thành với những “thêm thắt” đó thì vẫn có thể tự mình loại bỏ.

Thế nhưng, những thông tin cần thiết để hiểu được văn bản cũng không thể đưa cả vào bản dịch theo cách trên, đơn giản chỉ là vì có quá nhiều những thông tin như vậy. Do đó, chúng tôi buộc phải sử dụng thêm nhiều chú giải để cung cấp cho độc giả những thông tin cần thiết này.

Điều tất nhiên là cách làm này tăng thêm khối lượng công việc, đòi hỏi thêm rất nhiều thời gian và công sức, nhưng đổi lại là một kết quả hoàn thiện hơn vì chúng tôi có thể chuyển dịch Nguyên tác thành một bản dịch theo cách mà một độc giả hiện đại có thể nhận hiểu được.

Để minh họa cho sự khác biệt giữa cách dịch mà chúng tôi gọi là “đơn thuần” vì chỉ hoàn toàn dựa vào câu chữ trong nguyên tác, với cách chuyển dịch “mở rộng” mà chúng tôi vừa trình bày trên, chúng tôi xin giới thiệu ở đây một đoạn văn ngắn trong nguyên tác:

天親作論以七功德分序品，五示現分方便品，其餘品各有處分。昔河西憑，江東瑤，取此意節目經文，末代尤煩。光宅轉細，重霧翳於太清，三光為之戢耀，問津者所不貴。 - *Thiên Thân tác luận dĩ thất công đức phân Tự phẩm, ngũ thị hiện phân Phương Tiện phẩm, kỳ dư phẩm các hữu xứ phân. Tích Hà Tây Bằng, Giang Đông Dao, thủ thủ ý tiết mục kinh văn, mật đại vưu phiến. Quang Trạch chuyển tế, trọng phân ế ư thái thanh, tam quang vi chi tập diệu, vấn tân giả sở bất quý.*

Và dưới đây là phần Việt dịch của LSPB, có thể thấy là

đã dịch theo phương thức “đơn thuần”, hoàn toàn dựa vào câu chữ trong bản văn:

“Ngài Thiên Thân tạo luận lấy thất công đức phân làm phẩm Tựa, lấy ngũ thị hiện phân làm phẩm Phương tiện, các phẩm còn lại đều có xứ phần. Xưa thì ông Bằng ở Hà Tây và ông Dao ở Giang Đông lấy ý này mà chia làm tiết mục kinh văn, sau này đặc biệt rườm rà. Có ngài Quang Trạch chuyển soạn tinh tế, như nhiều lớp mây mù che lấp bầu trời nhờ có ba thứ ánh sáng chiếu soi rõ ràng. Hỏi bến bờ vì sao không quý?”¹

Khi vận dụng phương pháp “mở rộng”, chúng tôi đã chuyển dịch và chú giải đoạn văn này như sau:

“Ngài Thiên Thân¹ tạo [Pháp hoa kinh] luận dùng bảy công đức [thành tựu]² để phân chia phẩm Tựa, lấy năm phân thị hiện³ [để phân chia] phẩm Phương tiện. Các phẩm khác cũng đều có chỗ phân chia. Từ xưa ở Hà Tây có [Thích Đạo] Bằng,⁴ Giang Đông có [Thích Pháp] Dao,⁵ đều dựa theo cách này để phân chia tiết mục kinh văn, hết sức rườm rà. Đến ngài Quang Trạch⁶ chuyển sang hướng phân chia tinh tế. [Nhưng chia nhỏ như vậy khác nào như] sương mù dày đặc che lấp bầu trời cao rộng, khiến cho ánh sáng mặt trời, mặt trăng và tinh tú đều ẩn khuất. Đây không phải chỗ đáng trân quý của người cầu học đạo.”⁷

Đoạn này cần 7 chú giải:

1. Tức Vasubandhu, còn gọi là Bồ Tát Thế Thân, một trong những vị Luận sư lỗi lạc của Phật giáo. Ngài là em ruột của Bồ Tát Vô Trước, cũng là một vị Luận sư Đại thừa nổi tiếng.
2. Bảy công đức thành tựu: 1. Tự phần thành tựu, 2. Chúng

¹ Linh Sơn Pháp Bảo, sách đã dẫn, Tập 119, trang 6.

thành tựu, 3. Như Lai dục thuyết pháp thời chí thành tựu, 4. Sở y thuyết pháp tùy thuận uy nghi trụ thành tựu, 5. Y chỉ thuyết nhân thành tựu, 6. Đại chúng hiện tiền dục văn pháp thành tựu, 7. Văn-thù-sư-lợi đáp thành tựu. (Diệu Pháp Liên Hoa kinh luận Ưu-ba-đề-xá - ĐCT, T26, 1520, tr.10c, d.20 - 24)

3. Túc Ngũ thi hiện hay Ngũ phần, bao gồm: 1. Thán pháp thắng diệu phần, 2. Thán pháp sư công đức phần, 3. Trí chúng định nghi phần, 4. Định ký phần, 5. Đoạn nghi phần.

4. Túc ngài Thích Đạo Bằng (釋道憑), một danh tăng thời Bắc Ngụy, sinh vào khoảng năm 488, từng chú giải rất nhiều kinh luận.

5. Túc ngài Thích Pháp Dao (釋法瑤), hay Đàm Dao (曇瑤), tăng sĩ vào đời Tống, ở chùa Tiểu Sơn (小山寺) quận Ngô Hưng. Đến đời Tùy quận này đổi thành Hồ Châu, tức huyện Ô Trình. Ngài thi tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473-477).

6. Quang Trạch: tức ngài Thích Pháp Vân (467-529), trụ trì chùa Quang Trạch. Ngài cùng với hai vị Tăng Mân và Trí Tạng được tôn xưng là Tam Đại Pháp Sư của triều Lương. Ngài từng giảng kinh Pháp hoa tại chùa Quang Trạch vào khoảng những năm đầu thế kỷ 6 (502-505).

7. Nguyên tác ghi “問津者所不貴 - Vấn tân giả sở bất quý.” Pháp hoa văn cú ký giải thích rõ hơn: “津者, 濟渡處也。 - Tân giả, tế độ xứ dã.” Đoạn tiếp theo nêu hàm ý: “Như người hỏi đường đi, kẻ đáp không chỉ ngay lối cần đi mà chỉ nói rộng về các ngã đường quanh đó, thật không phải chỗ người hỏi đường cần biết.”

Sự khác biệt giữa hai phần chuyển dịch trên có thể dễ dàng nhận ra, và qua đó chúng ta có thể thấy rõ những ý nghĩa trong nguyên tác không thể nào được nhận hiểu đúng nếu dựa theo cách chuyển dịch “đơn thuần”. Khi thiếu sự tìm tòi mở rộng, rõ ràng là dịch giả rất dễ dàng chuyển dịch sai lệch hoàn toàn so với Nguyên tác. Ngoài

ra, nếu không có những chú giải như nêu trên, người đọc cũng không thể nào nhận hiểu được hết ý nghĩa của đoạn văn được chuyển dịch.

Ngoài những khó khăn trong việc chuyển dịch như đã nêu trên, *Pháp hoa văn cú* còn đặt ra cho người chuyển dịch một khó khăn khác nữa. Nội dung chính của *Pháp hoa văn cú* là giảng giải kinh *Pháp hoa*, và văn bản này được biên soạn với sự mặc định là người đọc đã thông thuộc hoặc ít nhất cũng là đã đọc qua kinh *Pháp hoa* mới có thể tiếp nhận được những sự giảng giải trong văn bản. Chính vì vậy, văn bản thường chỉ trích dẫn một vài câu trong một đoạn kinh văn hoặc kệ tụng để giảng giải về toàn bộ đoạn kinh văn hay kệ tụng đó. Điều này đưa đến một thực tế là, nếu người đọc hoàn toàn chưa thông thuộc kinh *Pháp hoa* thì rất khó theo dõi được các ý nghĩa giảng giải. Để vượt qua khó khăn này, người đọc có thể phải chọn giải pháp sử dụng một bản Việt dịch kinh *Pháp hoa* kèm theo với sách này.

Tuy nhiên, việc sử dụng các bản Việt dịch kinh *Pháp hoa* hiện đang lưu hành cũng có khó khăn. Chúng ta sẽ thử xét qua hai bản Việt dịch được dùng rộng rãi nhất hiện nay là bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh và bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Quang.

Trước hết, bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Quang sử dụng lối diễn ý thay vì đi sát theo nguyên tác Hán văn. Điều này sẽ khiến cho người đọc rất khó khăn khi sử dụng kèm theo với những giảng giải trong *Pháp hoa văn cú*, vì thực sự khó xác định được các đoạn kinh văn hoặc kệ tụng tương ứng. Lấy ví dụ như đoạn kệ tụng sau đây:

梵音慰喻我：
善哉釋迦文！
第一之導師，
得是無上法，

Phạm âm úy dụ ngã:
Thiện tai Thích-ca văn!
Đệ nhất chi đạo sư,
Đắc thị Vô thượng pháp,

隨諸一切佛，
而用方便力。

Tùy chư nhất thiết Phật,
Nhi dụng phương tiện lực.

Hòa thượng Thích Trí Quang chuyển dịch như sau:

*Dùng tiếng Phạm thiên
Khuyến khích Như Lai,
Nói rằng tốt lắm
Thích Ca Thế Tôn!
Ngài là vị thầy
dẫn đạo bậc nhất!
Ngài đã hoàn thành
cái pháp tối thượng,
thì nên thể theo
hết thầy chư Phật
mà cùng dùng đến
nghệ thuật phương tiện.*

Chúng ta thấy, 6 câu kệ trong nguyên tác đã được diễn đạt thành 12 câu để nói rộng ý. Tuy cách diễn dịch này vẫn chuyển dịch đúng ý kinh, nhưng nếu dựa vào đây để theo dõi phần giảng giải trong *Pháp hoa văn cú* thì không có sự tương ứng, quả thật rất khó kết nối.

Bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh đi sát hơn với Nguyên tác Hán văn, có thể sẽ dễ dàng hơn trong việc xác định các đoạn kinh văn hoặc kệ tụng tương ứng để theo dõi sự giảng giải trong *Pháp hoa văn cú*, chẳng hạn như đoạn kệ tụng trên được dịch là:

*Tiếng Phạm an ủi ta
Hay thay! Đức Thích-ca
Bậc Đạo sư thứ nhất
Được pháp vô thượng ấy
Tùy theo tất cả Phật
Mà dùng sức phương tiện.*

Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, khó khăn lại nảy sinh khi *Pháp hoa văn cú* dẫn kinh văn để giảng giải nhưng sự giảng giải đó lại không phải lúc nào cũng phù hợp với cách nhận hiểu trong bản Việt dịch. Lấy ví dụ như đoạn kệ tụng sau đây:

文殊師利！
我住於此，
見聞若斯，
及千億事，
如是眾多，
今當略說。

Văn-thù-sư-lợi!
Ngã trụ ư thử
Kiến văn nhược tư
Cập thiên ức sự
Như thị chúng đa
Kim đương lược thuyết.

Hòa thượng Thích Trí Tịnh chuyển dịch như sau:

Ngài Văn-Thù-Sư-Lợi!
Tôi ở tại nơi đây
Thấy nghe dường ấy đó
Và nghìn ức việc khác
Thấy rất nhiều như thế
Nay sẽ lược nói ra.

Trong bản dịch này, chúng ta thấy câu “như thị chúng đa” được hiểu nối tiếp với các sự việc để diễn đạt là “rất nhiều”. Tuy nhiên, khi dẫn những câu kệ này để giảng giải thì *Pháp hoa văn cú* lại giảng rằng câu “cập thiên ức sự” là nói về những sự việc trông thấy, trong khi câu “như thị chúng đa” là mở ra đề cập đến hội chúng gồm nhiều thành phần sau đó. Như vậy, “chúng đa” ở đây không phải “nhiều việc” mà là nhiều người, chỉ đến hội chúng đa dạng gồm cả Bồ Tát, Thanh văn, cư sĩ v.v. ở phần tiếp theo.

Tất nhiên ở đây chúng ta không phán xét đúng sai về hai cách nhận hiểu khác nhau của hai văn bản, nhưng nếu sử dụng một bản Việt dịch như vậy để dùng kèm theo với sự giảng giải của *Pháp hoa văn cú* thì rõ ràng là sự không tương hợp này khiến cho người đọc sẽ gặp khó khăn trong

việc tiếp nhận ý nghĩa, bởi sự khác biệt giữa phần Việt dịch kinh văn với phần giảng giải kinh văn.

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi đã quyết định thực hiện một bản Việt dịch kinh *Pháp hoa* và đưa kèm vào bản dịch *Pháp hoa văn cú*. Cách làm này sẽ bảo đảm được sự tương thích hoàn toàn giữa phần kinh văn được sử dụng kèm theo với những ý nghĩa giảng giải của *Pháp hoa văn cú*, đơn giản vì chúng tôi đã vận dụng chính những ý nghĩa giảng giải trong *Pháp hoa văn cú* để chuyển dịch kinh văn. Chúng tôi cũng xin lưu ý là việc đưa kèm bản Việt dịch kinh *Pháp hoa* vào khi chuyển dịch không tạo ra bất kỳ thay đổi nào đối với nguyên tác *Pháp hoa văn cú*. Do vậy, nếu muốn có một bản dịch hoàn toàn theo sát nguyên tác Hán văn của *Pháp hoa văn cú*, chúng ta chỉ cần loại bỏ các đoạn kinh văn được thêm vào. Tuy nhiên, do yêu cầu phân đoạn để phù hợp với giảng giải trong *Pháp hoa văn cú*, nên một số đoạn kinh sẽ được chấm câu lại khác biệt hơn so với bản kinh văn độc lập.

Tất nhiên là với cách làm này, khối lượng công việc phải tăng thêm đáng kể. Tuy nhiên, nếu xét về mặt hiệu quả đạt được thì đây lại là một sự lựa chọn hợp lý. Nhờ việc chuyển dịch kinh văn, chúng tôi càng hiểu sâu hơn các câu văn trong *Pháp hoa văn cú*, và nhờ chuyển dịch *Pháp hoa văn cú*, chúng tôi cũng dễ dàng hơn trong việc nhận hiểu ý nghĩa kinh văn. Trường hợp của câu kệ vừa dẫn trên là một ví dụ minh họa rất rõ cho việc này. Nhờ vào sự giảng giải của *Pháp hoa văn cú*, chúng tôi đã chuyển dịch đoạn kệ trên như sau:

Thưa Văn-thù-sư-lợi!
Tôi ở tại nơi đây,
Thấy nghe những việc ấy,
Cùng muôn ngàn việc khác,
Hội chúng đủ hạng người,
Nay chỉ xin lược nói.

Như vậy, nói tóm lại thì bản dịch này không chỉ đơn thuần là một bản Việt dịch từ *Pháp hoa văn cú*, mà còn thể hiện toàn bộ những kết quả nghiên cứu mở rộng của chúng tôi về văn bản này, cộng với việc bổ sung bản Việt dịch kinh *Pháp hoa* kèm theo từng phần giảng giải trong sách.

Và như vậy, để giúp độc giả phân biệt rõ từng phần ý nghĩa trong khi đọc sách, chúng tôi đã áp dụng các hình thức trình bày như sau:

1. Tất cả các chú giải đặt ở cuối trang đều do chúng tôi biên soạn, nghĩa là hoàn toàn không có trong nguyên tác Hán văn. Hầu hết những thông tin được chúng tôi sử dụng đưa vào các chú giải này đều được dẫn nguồn rõ ràng, cùng với các tham chiếu đến những kinh điển được tham khảo trong Đại Chánh tạng nếu có. Những thông tin không thể dẫn nguồn có nghĩa là do chúng tôi tự tham khảo ở nhiều nguồn khác nhau và biên soạn tổng hợp lại. Trong trường hợp đó, chúng tôi tự chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này.
2. Có những hàm ý trong văn bản do chúng tôi nhận hiểu và thêm vào, có nghĩa là không được diễn đạt rõ ràng bằng câu chữ trong nguyên tác nhưng chúng tôi nhận hiểu được khi chuyển dịch nên đưa thêm vào để giúp độc giả dễ nhận hiểu. Chẳng hạn như trong đoạn văn trích dẫn ở phần trước, Nguyên tác chỉ nói “天親作論 - *Thiên Thân tạo luận*”, nhưng do nội dung theo sau nên chúng tôi biết rằng ở đây đề cập đến Pháp hoa kinh luận do ngài Thế Thân biên soạn, tên đầy đủ là “Diệu Pháp Liên Hoa kinh luận Ưu-ba-đề-xá” (妙法蓮華經論優波提舍). Vì thế, tuy Nguyên tác chỉ nói “*Thiên Thân tạo luận*” nhưng trong bản dịch chúng tôi diễn đạt là “Ngài Thiên Thân tạo [*Pháp hoa kinh*] luận”. Những chữ thêm vào được đặt trong

ngạc vuông và độc giả có thể biết ngay là vốn không có trong nguyên tác.

3. Phần Việt dịch kinh *Pháp hoa* do chúng tôi chuyển dịch và đưa kèm vào được theo sau hai chữ KINH VĂN và in đậm, đặt trong khung có nền xám, phân biệt rất rõ với phần Việt dịch từ *Pháp hoa văn cú*. Ví dụ như dưới đây:

KINH VĂN

Thưa Văn-thù-sư-lợi!

Tôi ở tại nơi đây,

Thấy nghe những việc ấy,

Cùng muôn ngàn việc khác,

Hội chúng đủ hạng người,

Nay chỉ xin lược nói.

4. Ngoài ra, như đã nói, *Pháp hoa văn cú* vận dụng một phương thức phân tích văn bản rất chi ly để giải thích từng phần ý nghĩa. Mỗi phần kinh văn hay kệ tụng thường được chia nhỏ thành nhiều phần, rồi khi giảng giải lại tiếp tục chia nhỏ thêm nhiều lần nữa... Ở mỗi cấp độ chia nhỏ như vậy, Nguyên tác chỉ dùng những cách nói rất đơn giản như “*văn vi nhị*”, “*văn vi tam*” v.v. mà không dùng thêm bất kỳ từ ngữ hay cách diễn đạt nào để thể hiện mức độ chia nhỏ của câu văn hay đoạn kệ đang giảng giải. Điều này chắc chắn sẽ làm cho độc giả rất khó theo dõi được cấu trúc thực sự của phần văn bản đang giảng giải. Do vậy, chúng tôi đã thêm vào các tiêu đề cho từng phần giảng giải, vốn không có trong nguyên tác, và đồng thời cũng thêm vào các cấp độ phân đoạn từ lớn đến nhỏ theo biểu đồ như sau:

▣ Tổng phân → ■ Phân → ▣ Tổng đoạn → ◆ Đoạn
→ ❖ Tiểu đoạn → ▪ Phân đoạn → ♦ Ý → ✦ Tiểu ý
→ ● Điều → ○ Khoản...

Điều tất nhiên là không phải phần nội dung nào cũng bao gồm đủ các cấp độ phân chia như trên, nhưng đó là nói ở những phần được phân chia chi tiết nhất. Cũng có nhiều nơi mức độ phân chia đơn giản, ít chi tiết hơn và chỉ có các phần được chia thành đoạn, các đoạn được chia thành tiểu đoạn v.v.

Các ký hiệu dùng trong biểu đồ trên cũng được dùng trong sách để giúp độc giả dễ phân biệt.

5. Ngoài ra, để giúp độc giả tiện theo dõi cũng như ghi nhận cấu trúc tổng quát của mỗi phẩm kinh dựa theo cách phân đoạn của *Pháp hoa văn cú* khi giảng giải, chúng tôi cũng thực hiện các biểu đồ cấu trúc đặt ở đầu mỗi phẩm, ghi lại những cấu trúc phân chia chủ yếu trong phẩm đó.
6. Tất cả những câu kinh văn được *Pháp hoa văn cú* trích dẫn khi giảng giải đều sẽ được in nghiêng và đặt trong ngoặc kép để dễ nhận biết, phân biệt.
7. Với phương thức thực hiện như trên, văn bản hoàn tất sẽ có độ dày đến hơn ngàn trang giấy. Vì vậy chúng tôi phải chia ra thành 2 tập. Mặt khác, sự phân chia các quyển trong nguyên tác Hán văn chỉ dựa vào số trang để thuận tiện cho việc in ấn thuở xưa, hoàn toàn không dựa theo sự phân chia các nội dung trong sách. Vì thế trong bản Việt dịch này chúng tôi dựa theo nội dung giảng giải để phân chia lại, theo sát với việc giảng giải các phẩm trong kinh *Pháp hoa*. Tuy nhiên, các vị trí phân quyển trong nguyên tác đều sẽ được chúng tôi lưu ý ở chú thích.

LỜI KẾT

Khi bắt tay thực hiện công trình này, chúng tôi tự biết đã chọn một con đường khó đi. Ngoài những khó khăn về mặt ngôn ngữ còn là những nội dung giáo pháp sâu mầu trong kinh điển mà ngay cả những ai đã tu tập trọn đời cũng chưa dám tự nhận là mình đã thấu hiểu được hết. Bên cạnh đó, những cách lập luận, biện giải vô cùng khúc chiết lại được trình bày bằng một lối văn súc tích, thu gọn đến mức gần như tối giản khiến cho việc nhận hiểu rất dễ rơi vào sai lệch. Do vậy, người chuyển dịch phải luôn tỉnh giác trong từng trường hợp, phải tự xét lại qua mỗi một đoạn văn để xem chính mình đã thực sự hiểu rõ được ý nghĩa của đoạn văn ấy hay chưa. Và tất nhiên cũng có không ít lần chúng tôi đã phải tự điều chỉnh những nhầm lẫn hoặc sai sót trong cách nhận hiểu sau khi tham khảo qua nhiều thông tin liên quan khác, hoặc đơn giản chỉ là nhờ đối chiếu với các phần văn bản khác trong chính bộ sách này.

Bằng tất cả những sự nỗ lực và cẩn trọng như thế, chúng tôi hy vọng có thể mang đến cho độc giả một bản dịch tương xứng với tầm vóc quan trọng của nguyên tác. Tuy nhiên, với những hạn chế nhất định về năng lực và trình độ, hẳn không thể tránh khỏi ít nhiều khiếm khuyết trong tập sách này. Do đó, chúng tôi luôn để ngỏ mọi khả năng chỉnh sửa hoàn thiện hơn nữa trong tương lai và mong mỗi được đón nhận cũng như chân thành biết ơn những góp ý chỉ dạy từ quý độc giả gần xa.

Cuối cùng, nếu không nhờ có đủ những thuận duyên quan trọng thì chắc chắn tập sách này đã không thể ra đời. Do vậy, chúng tôi xin ghi nhận vắn tắt nơi đây những duyên lành đã tác động trực tiếp đến việc hình thành tập sách, và cũng xin bày tỏ lòng tri ân sâu xa đến vô số những nhân duyên gián tiếp không thể kể hết nơi đây, bởi tất cả

đều đã góp phần theo một cách nào đó để nguồn giáo pháp sâu mầu của Đức Thế Tôn ngày hôm nay vẫn còn được lưu truyền và mang lại lợi ích lớn lao cho muôn loài.

Trước khi lưu hành tập sách này, con xin thành kính niệm ân và tưởng nhớ đến song thân đã khuất bóng. Cha mẹ đã ban tặng cho con thân người quý giá này, nuôi dưỡng con trong tình thương yêu vô bờ bến, giáo dưỡng và dẫn dắt con đi vào Chánh đạo, để hôm nay con mới có được cơ hội đóng góp chút sức mọn của mình vào một vài công việc có ý nghĩa cho cuộc đời.

Xin thành kính niệm ân Hòa thượng Thích Như Điển, bậc thầy tôn kính đã hoan hỷ tán trợ công việc của con về mọi phương diện, cũng như đã ban cho con những lời giáo huấn quý báu, giúp con luôn biết giữ gìn sự khiêm cung thành tín của người con Phật trong mọi hoàn cảnh cũng như luôn giữ vững được niềm tin nơi Tam bảo.

Xin bày tỏ nơi đây lòng biết ơn chân thành đối với anh Văn Công Tuấn, bậc đàn anh và là người bạn đồng hành đồng sự, đã khuyến khích cũng như đóng góp nhiều ý kiến quý giá trong việc hoàn thiện tập sách này; xin cảm ơn các Phật tử Nguyên Hùng, Nguyên Ân và nhiều vị đạo hữu khác mà tôi không thể kể tên hết nơi đây, các vị đã trực tiếp cũng như gián tiếp tạo điều kiện cho tôi có thể thực hiện hoàn tất công trình này.

Bằng vào công đức của việc lưu truyền giáo pháp, xin nguyện cho tất cả chúng sinh hữu tình đều dứt hết mọi khổ đau, được tiếp cận và tận hưởng niềm an vui chân thật nhờ vào Chánh pháp.

Trân trọng,
Nguyễn Minh Tiến

Lời tựa

bản **Sớ giải kinh Pháp hoa**
của **Đại sư Trí Khải, núi Thiên Thai**
Kính Trung Sa-môn Thần Quýnh thuật

Trước hết thưa rằng: chân lý tốt cùng không có danh xưng, có danh xưng thì lưu truyền khắp bốn phương trời; Phật thừa không lay động, động thì hiện trong ba cõi. Chúng đắc giáo pháp thì muôn sự ngưng lặng tịch nhiên, nhưng phương tiện nên dùng bốn pháp tất đàn¹ tùy cơ duyên hóa độ. Không toan tính mưu cầu mà dẫn dắt chúng sinh, công đức ấy thật vĩ đại thay!

Đức Thế Tôn Đại Hùng ra đời, vì một đại sự nhân duyên mà thuyết giảng kinh *Diệu pháp liên hoa*. Thế nhưng, các loài cây thuốc chẳng giống nhau, đối với người bệnh thì sự thích nghi không đồng nhất, sự nhận hiểu giáo pháp cũng khác biệt. Cho nên, thi hành pháp phương tiện mà Chuyển pháp luân nơi Lộc uyển, nói pháp Tứ đế; hiển bày lẽ thật nơi đỉnh Linh Thứu, ba lần biến hóa Tịnh độ.² [Giáo pháp của Thế Tôn] ý chỉ thâm sâu, ngôn từ trọn đủ. Bạc đáng tôn kính thuyết đạo cao vời, làm sáng tỏ thọ lượng [Như Lai] từ bản môn xưa vô lượng kiếp, [giúp] thấu hiểu nghĩa thật của hình tích gần đây nơi Bồ-đề Đạo tràng.³ Mưa pháp

¹ Bốn pháp tất đàn, tức tứ tất đàn (四悉檀), chỉ bốn phương thức giáo hóa, gồm thế giới tất đàn, vị nhân tất đàn, đối trị tất đàn và đệ nhất nghĩa tất đàn. Các phần về sau trong sách sẽ giảng giả kỹ các phương pháp này.

² Trong phẩm Hiện tháp báu của kinh này, khi đức Phật Thích-ca Mâu-ni triệu tập các phân thân, vì muốn đủ chỗ dung chứa nên đã ba lần biến hóa cõi Ta-bà này thành ra thanh tịnh và rộng lớn.

³ Nguyên tác dùng chữ Già-da (伽耶), Phạn ngữ Gayā, tức Bồ-đề Đạo tràng, nơi đức Phật thành đạo. Đoạn này nói lên một phần ý chính của kinh Pháp hoa là “khai cận hiển viễn”, “khai tích hiển bản”, như sẽ giải thích ở phần sau.

tuôn nhuần, khuyến thiện phá ác, diễn bày khắp chốn, bỏ đi những điều phương tiện quyền thuyết trước đây, như người bắt cá bỏ nơm, thợ săn vất lưới; khai mở chỉ bày giúp chúng sinh nhận hiểu, thể nhập tri kiến Phật, được lợi ích hiện đời, như người đã bắt được cá, thợ săn đã bắt được thỏ. Bồ Tát số nhiều như vi trần, đạo quả ngày càng tăng trưởng, sinh tử biến dịch ngày càng giảm dần.¹ Hàng Thanh văn nơi am tranh [nghe pháp rồi] hồ thẹn với pháp Tiểu thừa, mừng vui tiếp nhận Đại thừa. [Trong Pháp hội,] Bồ Tát Dược Vương thiêu cánh tay cúng dường, đức Như Lai Đa Bảo hiện toàn thân chứng minh [lời Phật], trọn vẹn cùng cực, nhỏ nhiệm tinh vi, chẳng thể dùng lời mà nói hết được.

Có bậc Đại sư ở núi Thiên Thai, pháp hiệu Trí Khải, thuở xưa từng đối trước Như Lai tự thân được nghe kinh điển này. Đại sư chứng đắc quả vị hàng Ngũ phẩm,² danh tiếng vang dội qua hai triều vua.³ Ngài không cần trải qua các giảng đường mà đã thấu hiểu Phật thừa. Được sức tổng trì,⁴ vui thích giảng thuyết giáo pháp không cùng tận. Ngài thường ở điện Thái Cực của vua Trần, trước mặt vua giảng giải kinh *Nhân vương Bát-nhã*,⁵ bậc thiên tử

¹ Nguyên tác dùng “tăng đạo tổn sinh” (增道損生) là cách nói theo giáo lý tông Thiên Thai, cho rằng đây là lợi ích của việc tu tập theo kinh Pháp hoa. Theo giáo lý này, hàng Bồ Tát tu tập lần lượt trải qua các giai vị từ Sơ trụ lên đến Diệu giác, đạo lực ngày càng tăng tiến (tăng đạo), vô minh đoạn trừ dần nên sinh tử biến dịch ngày càng giảm bớt đi (tổn sinh).

² Túc Ngũ phẩm đệ tử vị (五品弟子位), là giai vị Ngoại phàm trước Thập tín, là hành vị thứ nhất trong 8 hành vị của Viên giáo, tương đương với Quán hành túc trong Lục túc vị. Giai vị này gồm 5 phẩm chuyên tâm tu hành thực tiễn nên gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị. Năm phẩm là Tùy hỷ phẩm, Tụng đọc phẩm, Thuyết pháp phẩm, Kiêm hành lục độ phẩm và Chính hành lục độ phẩm.

³ Túc triều đại nhà Trần và nhà Tùy. Vua nhà Trần là Thủy Hưng Vương (始興王) quy y với Đại sư. Sau khi nhà Tùy diệt nhà Trần thì Tùy Văn Đế và con là Tấn vương Dương Quảng (sau là Tùy Dạng Đế) cũng đều quy y với Đại sư.

⁴ Nguyên tác là đà-la-ni (陀羅尼), dịch nghĩa là tổng trì, có khả năng nắm giữ.

⁵ Túc Nhân vương Hộ quốc Bát-nhã Kinh (仁王護國般若經), do ngài Cưu-ma-la-thập Hán dịch, gồm 2 quyển. (ĐCT, T8, 245). Đại sư Trí Khải có soạn sớ giải kinh này, gồm 5 quyển. (ĐCT, T33, 1705).

quỳ gối,¹ trăm quan cùng tán thán. Lại như pháp quán tâm thích [của Đại sư]² thật khéo lìa hai mặt có không, lấy chân tánh làm khuôn phép, dựa theo sự chiếu soi tự thân mà thấu triệt. [Đại sư] giảng giải danh xưng, trình bày tông chỉ đều khác người xưa, nêu lên năm tầng nghĩa³ để khảo xét nghĩa lý [kinh điển], đều là phát huy Thánh giáo.

Từ khi Đại sư Trí Giả⁴ ra hoàng pháp đến hơn 30 năm, chỉ [trước tác] duy nhất số giải kinh *Duy-ma*.⁵ Cho đến đời nhà Tùy, vâng sắc chỉ của Tùy Dạng Đế mới soạn ra bản văn huyền diệu này. Chỉ riêng phần ghi chép của Pháp sư Quán Đảnh đã hợp thành 20 quyển. Không có trí tuệ thì không thể phân xét, đó là lời chân thật.

Sau khi Đại sư viên tịch hơn trăm năm,⁶ đến năm Mậu Tý (748), niên hiệu Thiên Bảo [thứ 7] đời nhà Đường, có Hòa Thượng Huyền Lãng⁷ ở chùa Thanh Thái thuộc quận

¹ Nguyên tác dùng “vạn thặng” (萬乘 - muôn cỗ xe), chỉ bậc thiên tử, vì chư hầu xuất binh chỉ dùng ngàn cỗ xe, bậc thiên tử mới dùng đến muôn cỗ xe.

² Quán tâm thích: là một trong bốn phương thức giải thích được Đại sư Trí Khải vận dụng xuyên suốt trong việc nhận hiểu kinh văn. Thứ nhất là nhân duyên thích, nhận hiểu theo nhân duyên; thứ hai là ước giáo, tức dựa vào giáo nghĩa; thứ ba là bản tích, tức phân biệt theo ý nghĩa bản môn ban sơ và tích môn là hình tích hiển lộ hiện tại; thứ tư là quán tâm, tức dựa vào quán xét tâm để nhận hiểu.

³ Ngũ nghĩa hay ngũ trùng nghĩa là phương thức tìm hiểu kinh văn do ngài Trí Khải đề xướng và vận dụng, bao gồm các bước tuần tự như sau: 1. Thích danh (giải thích tên gọi), 2. Biện thể (phân biệt bản thể, tính chất), 3. Minh tông (làm sáng tỏ tông chỉ, khuynh hướng), 4. Luận dụng (phân tích, bàn luận về công năng, ứng dụng), 5. Phán giáo (xác định, sắp xếp vào loại giáo pháp nào).

⁴ Trí Giả là tôn hiệu của Đại sư Trí Khải. Năm 591, Tấn vương Dương Quảng xin thọ Bồ Tát Giới với Đại sư, nhân đó vua Tùy dâng đức hiệu cho ngài là Trí Giả.

⁵ Túc Duy-ma kinh lược sớ (維摩經略疏), gồm 10 quyển. (ĐCT, T38, 1778).

⁶ Từ điển Phật Quang ghi rằng Đại sư Trí Khải sinh năm 538 và viên tịch vào năm 597. Ở đây nói hơn trăm năm nhưng thực tế là đến khoảng 150 năm.

⁷ Nguyên tác chỉ ghi là Lãng Hòa Thượng (朗和尚), chính là Hòa thượng Thích Huyền Lãng (釋玄朗 - 673-754) ở chùa Thanh Thái, quận Đông Dương, tên tự là Tuệ Minh. Ngài là một vị cao tăng uyên bác đời Đường, viên tịch vào niên hiệu Thiên Bảo thứ 13 (754), thọ 82 tuổi, 61 tuổi Hạ. Tự truyện của ngài được ghi đầy đủ trong Tổng Cao Tăng Truyện, quyển 26. (ĐCT, T50, 2061, tr.875b, d.26.)

Đông Dương, là hàng trưởng lão trong đạo pháp,¹ trí tuệ và công hạnh song toàn;² công phu tu tập và nghiêm trì giới luật nỗ lực tinh cần như nhau;³ uyên thâm cả nội điển và ngoại điển. Ngài đạt được năng lực thuyết pháp như ngài Phú-lâu-na,⁴ thấu đạt nghĩa Không như ngài Tu-bồ-đề.⁵ Mỗi lần giảng đến bản văn này, ngài thường lặng lẽ than rằng: “Nếu quán xét nơi nghĩa lý thì thật là sâu xa, khế hợp Phật thừa, nhưng tìm hiểu vào cấu trúc văn chương thì thường không theo thứ lớp thích hợp. Hoặc văn tương tục mà nghĩa đứt đoạn; hoặc văn theo sau mà nghĩa đã nêu trước; hoặc dùng văn trường hàng để mở đầu chương; hoặc theo sau mới nêu ý nghĩa; hoặc trong kệ trước đã kể đủ số, nhưng phần theo sau lại không thấy nêu tên. Nhưng thánh ý [của Đại sư] thật khó suy lường, nên chỉ dám cung kính tin nhận mà thôi.

Nay nhân vì những người đến nghe giảng pháp nhiều

¹ Nguyên tác dùng “pháp môn chi mi thọ” (法門之眉壽) để chỉ bậc trưởng thượng, cao tuổi trong đạo pháp.

² Nguyên tác dùng “lương trì chi mục túc” (涼池之目足) để chỉ cho bậc có đầy đủ trí tuệ (như mắt sáng) và công hạnh, sự hành trì (như đôi chân đi). Đây có lẽ là lấy ý từ Trí Độ luận, quyển 83: “Thí như nhiệt thời thanh lương trì, hữu mục hữu túc giai khả nhập.” (譬如熱時清涼池，有目有足皆可入。 – Ví như lúc trời nắng nóng có hồ nước trong mát, những ai có mắt sáng, có chân đi đều có thể vào hồ.)

³ Nguyên tác dùng “thừa giới câu cấp” (乘戒俱急), chỉ công phu tu tập tùy theo các thừa, gồm Tiểu thừa, Trung thừa (hay Duyên giác thừa), Đại thừa, và việc nghiêm trì giới luật đều xem trọng như nhau. Vì cầu Phật đạo mà nỗ lực tinh tấn tu tập theo các thừa gọi là thừa cấp (乘急), người xem trọng giới luật gọi là giới cấp (戒急). Trong chúng sinh được phân biệt bốn hạng người: Một là xem trọng cả giới luật và công phu tu tập (thừa giới câu cấp), hai là xem trọng công phu tu tập hơn giới luật (thừa cấp giới hoãn), ba là xem trọng giới luật hơn công phu tu tập (thừa hoãn giới cấp), bốn là hạng phàm phu, xem thường cả công phu tu tập và giới luật (thừa giới câu hoãn). Trong quyển 2 sẽ nói rõ hơn về việc này.

⁴ Nguyên tác dùng “Mãn Từ chi bảo khí” (滿慈之寶器), Mãn Từ hay Mãn Từ tử tức là ngài Phú-lâu-na, một trong 10 đại đệ tử, được Phật khen ngợi là “Thuyết pháp đệ nhất”. Do đó, “bảo khí” ở đây chính là khả năng thuyết pháp như Phú-lâu-na.

⁵ Nguyên tác là “tọa Không Sinh chi thạch thất” (坐空生之石室). Không Sanh” tức là ngài Tu-bồ-đề, một trong 10 đại đệ tử, được Phật khen ngợi là “Giải không đệ nhất”. Do vậy, câu này hàm ý là thấu đạt nghĩa Không giống như ngài Tu-bồ-đề.

lần thưa thỉnh khuyến khích: ‘Bậc thượng căn dễ đạt ngộ, cứu xét vào nghĩa lý sâu xa mà không mê lầm, nhưng đối với hàng trung căn, hạ căn, nếu phải tìm theo câu văn liên sai lệch ý chỉ. Ví như có sự so sánh, thay đổi sắp xếp lại thì điều đó hẳn sẽ rộng làm lợi ích cho rất nhiều người.’ Hòa thượng nhiều lần suy đi tính lại những lời trên, xét thấy thật là việc chẳng đáng dừng, mới một lòng cầu nguyện với Đại sư xem việc này có thể làm được không. Nhân vì trong mộng được sự chiêu cảm [đồng thuận] nên mới bắt đầu sắp xếp chỉnh sửa lại [bản văn này]. Nhưng hết thấy đều tùy theo từng chỗ mà sắp xếp thích hợp, thành tâm lượng xét, chẳng phải cầu thả vì muốn có sự giống hay khác nhau mà tùy tiện theo ý mình thêm bớt trong văn bản.

Mong sao các bậc học giả đời sau thấu hiểu cho ý nguyện ban đầu, truy chỗ cốt yếu, tìm phần thiết thực, chọn lấy vàng ròng mà vất bỏ đá sỏi; thuyết pháp chân thật, chẳng dối lừa người. Vì giúp thêm chánh pháp nhiệm mầu lan tỏa rộng, nơi ngọn Đan Khâu¹ trọn thành việc thêm bớt sửa sang,² ắt là trăm pháp giới ngàn như thị, hết thấy

¹ Đan Khâu (丹丘), trong Pháp hoa Kinh Văn Cú Phụ Chánh Ký (法華經文句輔正記) (Vạn Tục Tạng, T28, 593, tr.634b, d.13), ngài Đạo Xiêm (đời Đường) cho biết: “Đan Khâu giả, Xích Thành sơn dã.” (丹丘者赤城山也 - Đan Khâu là tên khác của núi Xích Thành) và nói rõ: “Cứ thời thêm tước xứ thật Quốc Thanh tự, Đan Khâu danh giai cổ dĩ tiêu địa, kim Quốc Thanh tự thuộc Đan Khâu lý. (據時添剎處實國清丹丘名佳故以標地今國清寺屬丹丘里 - Nơi thật sự diễn ra việc chỉnh sửa văn bản là chùa Quốc Thanh, vì Đan Khâu là tên đẹp nên dùng để nêu nơi chốn, hiện nay chùa Quốc Thanh thuộc làng Đan Khâu.) Thiên Thai sơn ký (天台山記) (ĐCT, T51, 2096, tr.1054b, d.9-10) của Từ Linh Phủ đời Đường nói: “Tự Thiên Thai quán đông hành nhất thập ngũ lý, hữu Xích Thành sơn, sơn cao tam bách trượng.” (自天台觀東行一十五里, 有赤城山, 山高三百丈 - từ chùa Thiên Thai đi về phía đông 15 dặm có núi Xích Thành cao 300 trượng).

² Nguyên tác dùng thêm tước (添削). Thêm là thêm vào, tước là cắt gọt bớt đi. Pháp hoa văn cú ký (法華文句記) quyển 1, phần thượng (ĐCT, T34, 1719, tr.151b, d.13-15) giảng giải: “Thêm vị thêm phá cổ sư cập dẫn kinh luận, vị xích phi dĩ hiển thị. Tước vị tước kì phồn trường cập thành văn thể, sử văn ước nhi nghĩa phong.” (添謂添破古師及引經論。謂斥非以顯是。削謂削其繁長及成文體，使文約而義豐。 - Thêm là ý nói thêm vào phá bỏ [chỗ không đúng] của những bậc thầy trước,

cùng tự nhiên khế hợp;¹ dù hóa thành hay bảo sở² đều đến được bến bờ giải thoát. Cây nhờ có Bồ Tát Di-lặc quan tâm [thưa hỏi], Pháp vương tử Văn-thù hồi đáp.³ [Nay] dùng nghĩa sáu bộ Túc luận⁴ làm rõ thêm cho luận Phát trí,⁵ nêu một lời xưng tán đúng thật như kinh Xuân Thu.”⁶

cùng dẫn chứng kinh luận để phá bỏ chỗ sai, hiển bày chỗ đúng. Tước là nói cất gọt những chỗ phức tạp, dài dòng, cùng thành tựu văn thể, làm cho văn được ngắn gọn mà ý nghĩa phong phú.)

¹ Nguyên tác dùng “bách giới thiên như” (百界千如), theo giáo lý Thiên Thai tông, là thuật ngữ để chỉ cho hết thảy muôn pháp trong thực tại. Theo Thiên Thai tông, do sự sai biệt về nghiệp lực mà chúng sinh phải thọ sinh trong những cảnh giới khác nhau. Tất cả có 10 pháp giới từ thấp lên cao là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật. Mười pháp giới này, trong mỗi một pháp giới lại có sự phân chia thành mười pháp giới bên trong đó, cộng thành 100 pháp giới nên gọi là “bách giới”. Trong mỗi pháp giới lại có đủ mười loại sự lý khác biệt (thập như thị), cộng thành ngàn như thị.

² Nguyên tác dùng các biểu tượng “hóa thành” và “bảo sở” là lấy ý từ phẩm Thí dụ Hóa thành, đức Phật ví các quả vị quyền thừa như hóa thành, không có thật, chỉ quả vị nhất thừa hay Phật thừa mới là đích đến chân thật, nơi có châu báu (bảo sở).

³ Ở đây nói một phần nguyên nhân phát khởi kinh này, khi đức Phật hiện điềm lành phóng quang thì ngài Di-lặc thưa hỏi, đức Văn-thù giải đáp.

⁴ Túc Lục túc luận (Aṭṭhapaṇṣāsastra), sáu bộ luận căn bản, bao gồm: 1. Di môn Túc luận (20 quyển); 2. Pháp uẩn Túc luận (12 quyển); 3. Thi thiết Túc luận (chưa có người Hán dịch); 4. Thức thân Túc luận (16 quyển); 5. Phẩm loại Túc luận (18 quyển); 6. Giới thân Túc luận (3 quyển). Trừ ra bộ thứ ba chưa có người Hán dịch, 5 bộ còn lại đều được ngài Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

⁵ Luận Phát trí, tức Phát trí luận (Abhidharma-jñāna-prasthāna), gồm 20 quyển, hiện còn trong Đại Chánh Tạng (ĐCT, T26, 1544). Luận này thường được nhắc đến cùng với Lục túc luận như 7 bộ luận căn bản nhất. Lục túc luận bàn giải chi lý, văn nghĩa nhỏ nhặt nên gọi là Túc luận (ví như chân đi), còn Phát trí luận văn nghĩa đầy đủ, bao quát, nên gọi là Thân luận (ví như cả thân hình). Cả 7 bộ luận này, một bộ chưa dịch, còn 6 bộ đều do ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, nên vào thời Đại sư Trí Giả thì chưa có. Hàm ý của ngài Thần Quyển ở đây có lẽ là cho biết Hòa thượng Huyền Lăng đã có sử dụng các bộ luận này khi hiệu chỉnh.

⁶ Nguyên tác dùng “bao Xuân Thu chi nhất ngôn” (褒春秋之一言). Kinh Xuân Thu là một tác phẩm thuộc Lục Kinh của Nho gia, gồm: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu. Điểm đặc sắc của Kinh Xuân Thu là luôn nhắm đến 2 mục đích rõ rệt: bao (褒) là ngợi khen, tán dương, đối với những việc tốt; và biếm (貶) là chê bai, quở trách, đối với những việc xấu. Về sự khen chê của Kinh Xuân Thu, Nho gia đời sau cho rằng một lời khen của Xuân Thu ắt vinh quang ngàn đời, một lời chê của Xuân Thu là trừng phạt như lưỡi dao chém đứt khoát, phải muôn đời ô nhục. Do ý nghĩa này nên trong bài dùng “bao Xuân Thu chi nhất

Bọn chúng tôi là [Sa-môn] Thần Quýnh và các đồng sự, cùng thu thập, chọn lọc văn xưa, an nhiên thanh thản trong lẽ thật, không một người nào là không cùng phát tâm [Bồ-đề] trước đức Phật Không Vương thuở xưa, như mười sáu vị sa-di đều thay Phật giảng nói [kinh Pháp hoa].¹ [Gặp được kinh này] khác nào như đóa hoa trong bóng tối gặp được ánh mặt trời, dứt trừ nạn khổ, vun bồi châu báu.

Nay thật lòng hổ thẹn không có được văn tài như Nhạn Môn,² sao có thể trộm nhìn vào chỗ sâu xa uyên áo như mây rồng? [Nhưng làm việc này] chỉ vì mong muốn [giúp cho] người tham cứu nghĩa lý diệu huyền có thể thấm nhuần trong dòng đạo pháp, được căn bản vững chắc.

ngôn” để chỉ lời xưng tán, ngợi khen xứng đáng, hàm ý sự tán dương, khen ngợi là đúng thật, đáng tin cậy.

¹ Đây là lấy ý trong kinh Pháp hoa, quyển 3 có đoạn chép lời Phật dạy: “Thị thập lục Bồ Tát Sa-di thậm vi hy hữu... Thị thập lục Bồ Tát, thường nhạo thuyết thị Diệu pháp liên hoa kinh.” (是十六菩薩沙彌，甚為希有... 是十六菩薩，常樂說是妙法蓮華經。 - Mười sáu vị Bồ Tát Sa-di này thật rất ít có... Mười sáu vị Bồ Tát này thường ưa thích thuyết giảng kinh Diệu pháp liên hoa.” - (ĐCT, T9, 262, tr.25b, d.11-19) Vị sa-di cuối cùng thứ 16 chính là tiền thân của đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

² Nguyên tác dùng “Nhạn Môn chi bút” (雁門之筆) để chỉ văn tài của Đại sư Tuệ Viễn (慧遠 - 334-416), vốn quê ở Nhạn Môn (雁門) nên thường xưng là Nhạn Môn tăng. Ngài là bậc văn tài lỗi lạc hiếm có, hiện còn để lại rất nhiều tác phẩm trong Đại Chánh Tạng.

CẤU TRÚC PHẦN GIẢI THÍCH PHẨM TỰA

VĂN TRƯỜNG HÀNG

Giải thích theo sát kinh văn (từ trang 51 đến trang 298)



KỆ TỤNG NỮU NGHI VẤN

Phần 1 (từ trang 299 đến trang 316)
(54 khổ kệ)

Phần 2 (50 khổ kệ)

1

(4 khổ kệ)

Tổng đoạn

1

(3)

Tổng đoạn

2

(4)

Tổng đoạn

3

(3)

Tổng đoạn

4

(1.5)

Tổng đoạn

5

(31.5)

Tổng đoạn

6

(7)

Tổng đoạn

7

(3)

Tổng đoạn

8

(1)

Tổng đoạn

9

(1)

Tổng đoạn

10

(1)

Tổng đoạn

11

(1)

Ghi chú:
(15) => 15 khổ kệ
(15.5) => 15 khổ rưỡi kệ
1 khổ kệ = 4 câu

Đoạn

1

(1)

Đoạn

2

(15)

Đoạn

3

(15.5)

Đoạn

4

(1)

Đoạn

5

(1)

Đoạn

6

(1)

Đoạn

7

(1)

Đoạn

8

(2)

Tiểu đoạn

1

(2)

Tiểu đoạn

2

(1)

Tiểu đoạn

3

(1.5)

Tiểu đoạn

4

(2)

Tiểu đoạn

5

(5)

Tiểu đoạn

6

(3)

Tiểu đoạn

7

(1)

Tiểu đoạn

8

(1)

Phần đoạn

1

(4)

Phần đoạn

2

(1)

Phần đoạn

3

(1)

Phần đoạn

4

(2)

Phần đoạn

5

(2)

Phần đoạn

6

(1)

Phần đoạn

7

(1)

Phần đoạn

8

(1)

Phần đoạn

9

(1)

Phần đoạn

10

(1)

Phần đoạn

11

(1)



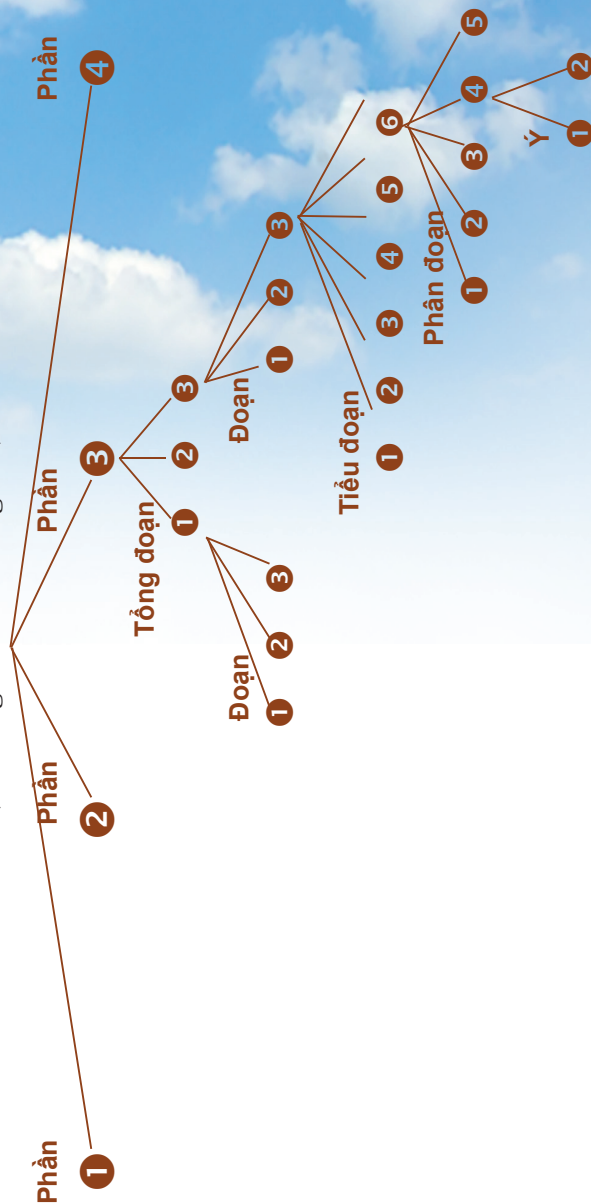
KẾ TỤNG THỈNH ĐÁP

(8 khổ kệ - từ trang 316 đến trang 319)



VĂN TRƯỜNG HÀNG GIẢI ĐÁP

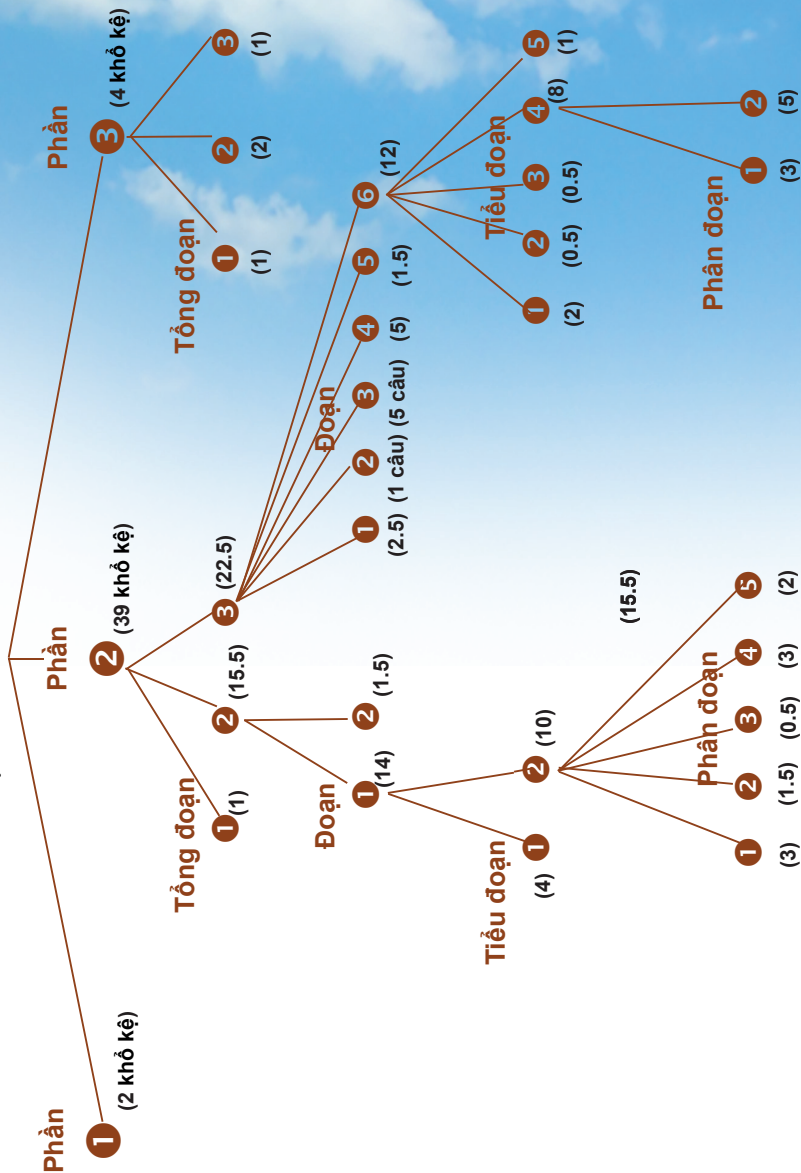
(từ trang 320 đến trang 342)





KẾ TUNG GIẢI ĐÁP

(45 khổ kệ - từ trang 341 đến trang 353)



1. GIẢI THÍCH PHẨM TỰA

([Thưa rằng:] Phật ra đời khó gặp, được nghe Phật thuyết dạy là khó; chuyển dịch kinh văn lưu truyền là khó, tự mình khai mở giác ngộ càng khó; được nghe thầy thuyết giảng là khó, nghe qua một lần ghi chép lại càng khó. Bản thân tôi năm 27 tuổi ở đất Kim Lăng được nghe nhận pháp này, đến 69 tuổi mới ở núi Đan Khâu làm việc sửa sang thêm bớt [bản văn này]. Nay ghi chép lưu lại tặng các bậc hiền giả đời sau, cùng được hưởng nhờ trí tuệ Phật.)¹

KINH VĂN

| Phẩm Tựa, thứ nhất

Giải thích tên phẩm

Về nguyên ủy bản số giải kinh này đã nói rõ ở phần trên. [Chữ] tựa [trong phẩm tựa] có nghĩa là giải rõ tường tận. Đó là nói [ý nghĩa phân chia] rõ ràng vai trò người thuyết pháp và người nghe pháp, người thưa hỏi và người trả lời. Các nhà nghiên cứu kinh điển dựa theo ý nghĩa này mà phân chia thành ba nghĩa: *thứ tự* (trình bày các thứ lớp), *do tự* (trình bày nguyên do) và *thuật tự* (trình bày đi vào nội dung). [Chẳng hạn] như năm việc nêu ra ở phần đầu của mỗi bản kinh,² đó là *thứ tự*. Đức Phật phóng hào

¹ Hòa thượng Huyền Lăng đích thân viết lời dẫn này. Hòa thượng sinh năm 673, hoàn tất việc chỉnh sửa sách này năm 69 tuổi, tức là năm 741. Lời tựa của ngài Thần Quýnh lại ghi là sách này được ngài Huyền Lăng thực hiện năm 748. Trong Lời tựa nói “bị Đan Khâu chi thêm bớt” (備丹丘之添削), có thể hiểu là hoàn tất việc chỉnh sửa. Như vậy, có thể suy đoán là thời gian thực hiện việc chỉnh sửa này đã kéo dài từ năm 741 đến năm 748.

² Theo Đại sư Trí Khải trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh huyền nghĩa (妙法蓮華經玄義) (ĐCT, T33, 1716, tr.682a, d.4-5) thì phần đầu của tất cả các bản kinh đều nêu ra 5 việc, bao gồm: 1. Như thị, 2. Ngã văn, 3. Nhất thời, 4. Phật trụ, 5. Thính chúng. Cũng năm việc này nhưng có sự phân chia khác thường gặp hơn là Lục chủng thành tựu bao gồm: 1. Tín thành tựu (như thị), 2. Văn thành tựu (ngã văn), 3. Thời thành tựu (nhất thời), 4. Chủ thành tựu (Phật), 5. Xứ thành tựu (trụ hay tại),

quang, hiện sáu diêm lành¹ trước khi thuyết giảng kinh này, đó là *do tự*. Những lời hỏi đáp thích hợp [giữa Bồ Tát Di-lặc và Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi] để dẫn vào phần thuyết giảng chính văn, đó là *thuật tự*. Có đầy đủ ba ý nghĩa [*thứ tự, do tự và thuật tự*] nên gọi là *tựa*.

[Chữ] phẩm, trong kinh Trung A-hàm gọi là *bạt-cử*, Hán dịch là *phẩm*.² Phẩm có nghĩa là phân loại ý nghĩa tương đồng với nhau. Gồm chung [những ý nghĩa tương đồng] vào trong một phần nên gọi là phẩm. [Việc xác lập mỗi phẩm kinh và tên gọi] hoặc do đức Phật tự nói ra, như kinh Phạm võng,³ hoặc do người kết tập sắp xếp đặt tên, như Đại luận, hoặc do người dịch kinh thêm vào cho đầy đủ, như [cách làm của] ngài La-thập.⁴ Nay [xét như trong

6. Chúng thành tựu (thính chúng). Như vậy, cả hai cách giảng giải này vẫn thống nhất với nhau về nội dung ở phần đầu của tất cả các kinh điển do Phật thuyết.

¹ Sáu diêm lành, cũng gọi là Pháp hoa lục thụ (法華六瑞). 1. Thuyết pháp thụ: Trước khi khai giảng kinh Pháp hoa, đức Phật đã giảng kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa, là diêm lành thứ nhất 2. Nhập định thụ: Sau khi giảng kinh Vô lượng nghĩa, đức Phật nhập Vô lượng nghĩa xứ Tam-muội, đó là diêm lành thứ hai. 3. Vũ hoa thụ: Trong lúc Phật nhập định, trời mưa xuống các loại hoa mạn-đà-la, hoa ma-ha mạn-đà-la v.v. Đó là diêm lành thứ ba. 4. Địa động thụ: Sau khi trời mưa hoa thì mặt đất chấn động sáu cách. Đó là diêm lành thứ tư. 5. Chúng hỷ thụ: Đại chúng khi ấy nhìn thấy được các việc thù thắng hy hữu, đều sinh lòng hoan hỷ. Đó là diêm lành thứ năm. 6. Phóng quang thụ: Cuối cùng, đức Phật phóng hào quang từ bạch hào (lông trắng) ở khoảng giữa hai chân mày, soi chiếu khắp các cõi thế giới. Đó là diêm lành thứ sáu.

² Nguyên tác là “Trung A-hàm vân bạt-cử” (中阿含云跋渠), là nói cách phiên âm trong kinh Trung A-hàm, từ Phạn ngữ là *varga*. Pháp hoa nghĩa số ghi: “品者外國名跋渠此稱為品” (Phẩm giả, ngoại quốc danh bạt-cử, thử xưng vi phẩm - Chữ phẩm này, tiếng nước ngoài là bạt-cử, Trung quốc gọi là phẩm.) Như vậy, cách phiên âm này cũng là phổ biến.

³ Ở đây chỉ kinh Phạm Võng trong *Trường A-hàm*, cũng gọi là Phạm động. Mục đích nêu ví dụ ở đây là chính đức Phật sau khi thuyết giảng xong phẩm kinh thì cũng xác lập nội dung và tự nói ra tên gọi phẩm kinh ấy.

⁴ La Thập, tức Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva - 鳩摩羅什), một trong các Đại dịch giả giữ vai trò quan trọng trong sự hình thành Đại Tạng Kinh Trung Hoa. Ngài chủ trương phương pháp dịch thuật lấy việc chuyển tải ý kinh là chính mà không nhất thiết đi sát theo từng câu chữ trong nguyên tác. Do đó, có những chỗ ngài mạnh dạn thay đổi cách diễn đạt hoặc sắp xếp lại kinh văn sao cho đạt được mục đích cao nhất là chuyển tải ý nghĩa. Do vậy, việc sắp xếp và đặt tên các phẩm kinh là

kinh Pháp hoa này thì] phẩm Dược Vương [Bồ Tát] Bốn Sự là do chính đức Phật xác định và đặt tên,¹ các phẩm Diệu Âm [Bồ Tát], Quán Thế Âm [Bồ Tát] là những vị chép kinh ghi vào.² Chưa nghe [có phẩm nào trong kinh này do] người dịch [thêm tên gọi vào].

Vì [phẩm này] mở đầu cho tất cả các phẩm nên gọi là thứ nhất.³ Phật tùy theo nhân duyên [của chúng sanh]⁴ mà [thuyết kinh văn, như] rải hoa khắp nơi [hoặc thuyết kệ tụng, như] xâu hoa thành chuỗi.⁵ Các vị kết tập y theo lời Phật đã thuyết mà truyền lại [kinh này]. Các bậc luận sư dựa vào kinh văn mà suy diễn giảng rộng thêm, hết thầy đều không phân chia tiết mục. Các bậc giảng sư từ xưa cũng chỉ giảng rộng nghĩa lý mà không phân chia chương đoạn. Nếu chỉ hoàn toàn theo cách này thì người đời sau e rằng không hiểu hết [được nghĩa kinh].

Lại nữa, đức Phật thuyết kệ tụng (quán hoa) hoặc kinh

do chính ngài thực hiện trong quá trình dịch, cụ thể như khi dịch kinh Đại Bát-nhã đã phân chia và đặt tên 90 phẩm.

¹ Vào cuối phẩm kinh, đức Phật dạy: “Nếu có người nghe phẩm Dược Vương Bồ Tát Bốn Sự này cũng được vô lượng vô biên công đức.” Cho nên, nội dung và tên gọi phẩm kinh này là do chính đức Phật nói ra.

² Vào cuối phẩm Diệu Âm có câu: “Lúc nói phẩm Diệu Âm Bồ Tát lai vãng này, bốn mươi hai nghìn vị Thiên tử được vô sinh pháp nhãn...” Cuối phẩm Phổ Môn thì có câu: “Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có tám muôn bốn nghìn chúng sinh đều phát tâm vô đẳng đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Những câu kinh này xác lập nội dung và tên gọi phẩm kinh, được xem là do người chép kinh ghi lại, không phải do Phật tự nói ra.

³ Trong kinh văn cũng như Văn Cú, tên mỗi phẩm đều kèm theo các chữ đệ nhất, đệ nhị... Vì chỉ mang ý nghĩa cho biết thứ tự của phẩm kinh nên chúng tôi thay bằng số đếm đặt trước tên phẩm.

⁴ Nguyên tác dùng phó duyên (赴緣), Hòa thượng Tịnh Không giải thích rằng: “赴緣, 就是感應, 眾生有感, 佛就有應。 Phó duyên, tựu thị cảm ứng, chúng sinh hữu cảm, Phật tựu hữu ứng.” Do ý nghĩa này, chúng tôi chuyển dịch là “tùy theo nhân duyên của chúng sanh”.

⁵ Tán hoa (rải hoa) và quán hoa (xâu hoa thành chuỗi): Cách nói thí dụ về cách giảng giải giáo pháp trong kinh điển. Ở đây ví kinh văn diễn giảng phân tán như hoa rải khắp nơi, còn kệ tụng thì gồm thâm ý nghĩa lại một cách cô đọng, súc tích nên ví như hoa được xâu lại thành chuỗi.

văn (tán hoa) [là hình thức khác nhau], nhưng các vị kết tập phải tùy theo ý nghĩa mà xác lập, [phân chia] phẩm loại. Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói rằng: [Giáo pháp của Phật gồm] một phần Khế kinh, một phần Luật, một phần Luận [A-tỳ-đàm].

Khế kinh lại chia ra làm bốn phần, gồm: kinh *Tăng Nhất A-hàm*, kinh Trường bộ, kinh Trung bộ và kinh Tập A-hàm.¹ Kinh *Tăng Nhất A-hàm* làm sáng tỏ nhân quả trong hai cõi trời, người. Kinh *Trường A-hàm* phá tà kiến. Kinh Trung A-hàm làm rõ nghĩa sâu xa. Kinh Tập A-hàm nói rõ về thiên định.

Phần Luật tạng có Ngũ bộ [luật]² và Bát thập tụng [luật].³ Luận A-tỳ-đàm thì chia ra có Lục túc luận, Bát kiến-độ luận⁴ v.v.

Kinh A-hàm nói Bồ thí độ, Trì giới độ, Trí tuệ độ... Lục độ đều có đủ; nói đủ căn tánh, đạo, định v.v. trong Bát chủng tụ.⁵

¹ Nội dung này dẫn trích từ kinh *Tăng Nhất A-hàm* (ĐCT, T2, 125, tr.549c, d.26-29), nguyên văn như sau: 契經一分，律二分，阿毘曇經復三分。過去三佛皆三分：契經，律，法為三藏。契經今當分四段，次名增一，二名中，三名曰長多瓔珞，雜經在後為四分。” (Khế kinh nhất phần, Luật nhị phần, A-tỳ-đàm kinh phục tam phần. Quá khứ tam Phật giai tam phân: Khế kinh, Luật, Pháp vi Tam tạng. Khế kinh kim đương phân tứ đoạn, thứ danh Tăng nhất, nhị danh Trung, tam danh viết Trường đa anh lạc, Tập kinh tại hậu vi tứ phần.)

² Ngũ bộ luật (5 bộ luật) bao gồm: 1. Luật Tứ phần (Đàm-vô-đức bộ), 2. Luật Thập tụng (Tát-bà-đa bộ), 3. Luật Ngũ phần (Di-sa-tắc bộ), 4. Luật Trì giải thoát (Ca-diếp-di bộ) và 5. Luật Tăng-kỳ (Ma-ha Tăng-kỳ bộ).

³ Bát thập tụng luật: Bộ luật đầu tiên do Tôn giả Ưu-ba-ly tụng lại trong kỳ kết tập lần thứ nhất để lưu truyền. Từ bộ luật này, về sau mới phân chia thành Ngũ bộ luật của các tông phái khác nhau.

⁴ Bát kiến-độ luận (八健度論), Phạn ngữ là Khandha, do ngài Ca-chiên-diên soạn bằng cách phân chia các pháp môn thành 8 nhóm, bao gồm: Tập kiến-độ, Kết sử kiến-độ, Trí kiến-độ, Hành kiến-độ, Tứ đại kiến-độ, Căn kiến-độ, Định kiến-độ và Kiến kiến-độ.

⁵ Bát chủng tụ (八種聚) cũng tức là bát kiến-độ (八健度) vừa nói trên. Căn tánh là chỉ Căn kiến-độ, đạo là chỉ Trí kiến-độ. Ở đây chỉ nêu ba kiến độ làm tiêu biểu.

Những phương thức phân chia trước đây¹

Ngài Thiên Thân² tạo [Pháp hoa kinh] luận dùng bảy công đức [thành tựu]³ để phân chia phẩm Tựa, lấy năm phần thị hiện⁴ [để phân chia] phẩm Phương tiện. Các phẩm khác cũng đều có chỗ phân chia. Từ xưa ở Hà Tây có [Thích Đạo] Bằng,⁵ Giang Đông có [Thích Pháp] Dao,⁶ đều dựa theo cách này để phân chia tiết mục kinh văn, hết sức rườm rà. Đến ngài Quang Trạch⁷ chuyển sang hướng phân chia tinh tế. [Nhưng chia nhỏ như vậy khác nào như] sương mù dày đặc che lấp bầu trời cao rộng, khiến cho ánh sáng mặt trời, mặt trăng và tinh tú đều ẩn khuất. Đây không phải chỗ đáng trân quý của người cầu học đạo.⁸

¹ Tiêu đề tiểu mục do chúng tôi thêm vào khi Việt dịch để người đọc tiện theo dõi.

² Tức Vasubandhu, còn gọi là Bồ Tát Thế Thân, một trong những vị Luận sư lỗi lạc của Phật giáo. Ngài là em ruột của Bồ Tát Vô Trước, cũng là một vị Luận sư Đại thừa nổi tiếng.

³ Bảy công đức thành tựu: 1. Tự phần thành tựu, 2. Chúng thành tựu, 3. Như Lai dục thuyết pháp thời chí thành tựu, 4. Sở y thuyết pháp tùy thuận uy nghi trụ thành tựu, 5. Y chỉ thuyết nhân thành tựu, 6. Đại chúng hiện tiền dục văn pháp thành tựu, 7. Văn-thù-sư-lợi đáp thành tựu. (Diệu Pháp Liên Hoa kinh luận Ưu-ba-đê-xá - ĐCT, T26, 1520, tr.10c, d.20 - 24)

⁴ Tức Ngũ thị hiện hay Ngũ phần, bao gồm: 1. Thán pháp thắng diệu phần, 2. Thán pháp sư công đức phần, 3. Trí chúng định nghi phần, 4. Định ký phần, 5. Đoạn nghi phần.

⁵ Tức ngài Thích Đạo Bằng (釋道憑), một danh tăng thời Bắc Ngụy, sinh vào khoảng năm 488, từng chú giải rất nhiều kinh luận.

⁶ Tức ngài Thích Pháp Dao (釋法瑤), hay Đàm Dao (曇瑤), tăng sĩ vào đời Tống, ở chùa Tiểu Sơn (小山寺) quận Ngô Hưng. Đến đời Tùy quận này đổi thành Hồ Châu, tức huyện Ô Trình. Ngài thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473-477)

⁷ Quang Trạch: tức ngài Thích Pháp Văn (467-529), trụ trì chùa Quang Trạch. Ngài cùng với hai vị Tăng Mân và Trí Tạng được tôn xưng là Tam Đại Pháp Sư của triều Lương. Ngài từng giảng kinh Pháp hoa tại chùa Quang Trạch vào khoảng những năm đầu thế kỷ 6 (502-505).

⁸ Nguyên tác ghi “問津者所不貴 - Vấn tân giả sở bất quý.” Pháp hoa văn cú ký giải thích rõ hơn: “津者，濟渡處也。 - Tân giả, tế độ xứ dã.” Đoạn tiếp theo, ngài Trạm Nhiên nêu hàm ý, như người hỏi đường đi, kẻ đáp không chỉ ngay lối cần đi mà chỉ nói rộng về các ngã đường quanh đó, thật không phải chỗ người hỏi đường cần biết.

Ngài Đàm Loan nói: Phân chia tiết mục kinh văn quá chi ly, khác nào như khói bụi hỗn tạp gặp cơn gió lộng, [che lấp yếu chỉ của kinh. Cho nên, từ trước đến giờ việc phân tiết mục kinh văn] hoặc [chi ly] thái quá, hoặc sơ sài không đủ. Long sư ở Lô sơn phân chia kinh văn [thành ba phần là] phần Tựa, phần Chánh văn và phần Lưu thông. Toàn bộ kinh 27 phẩm¹ được chia thành hai nhóm. Từ phẩm Tựa đến phẩm Pháp sư [là nhóm thứ nhất] nói pháp phương tiện (quyền pháp) và pháp chân thật (thật pháp), lẽ thật tuy chỉ có Nhất [thừa] nhưng giảng nói thành Tam thừa. Từ phẩm [Hiện] tháp báu trở về sau [là nhóm thứ hai, nói về] thân phương tiện và thân chân thật. Đó là [ý nghĩa thành Phật từ] lâu xa mà [mượn việc thành đạo] gần đây [nơi Bồ-đề Đạo tràng] để nói.²

Lại từ phẩm Phương tiện đến phẩm Hạnh an vui là nói nhân môn, từ phẩm Từ lòng đất vọt lên trở về sau là nói quả môn. Ngài Huyền Sướng chùa Tề Hưng (Trung Hưng) và ngài Pháp Dao chùa Tiểu Sơn đều theo ngài Long Thụ, phân chia kinh văn như nhau. Ngài Huyền Sướng lấy từ phẩm Tựa cho đến phẩm Hiện tháp báu³ là phần nhân, từ phẩm Khuyến khích thọ trì đến phẩm Thần lực Như Lai là phần quả, từ phẩm Giao phó về sau cho đến hết kinh là phần hộ trì.

Lại có bậc thầy cho rằng, từ phẩm Tựa cho đến phẩm Thụ ký cho hàng hữu học và vô học là thể của Pháp hoa,

¹ Bản Hán dịch ban đầu của ngài Cưu-ma-la-thập chỉ có 27 phẩm. Về sau được bổ sung phẩm Đề-bà-đạt-da ngay sau phẩm Hiện Bảo Tháp, thành ra bản kinh hiện nay có 28 phẩm. Văn Cú có giải thích việc này trong quyển 8.

² Cách phân chia này cũng được hiểu khái quát là Tích môn và Bản môn. Phần Tích môn gồm 14 phẩm đầu tiên phá bỏ Tam thừa làm phương tiện để hiển bày Nhất thừa là chân thật, rốt ráo. Phần Bản môn gồm 13 (hay 14) phẩm sau nêu việc đức Phật thành đạo trong hiện kiếp để chỉ rõ thật ra ngài đã thành Phật từ nhiều kiếp lâu xa về trước.

³ Nguyên tác gọi phẩm này là phẩm Đa Bảo.

từ phẩm Pháp sư cho đến phẩm Giao phó về sau là nói rõ công đức của việc thọ trì [kinh này]. Từ phẩm Hạnh nguyện thuở xưa của Bồ Tát Dược Vương cho đến hết kinh là ngợi khen bốn nguyện của chư vị Bồ Tát.

Lại có bậc thầy phân chia [kinh văn] làm bốn phần. Phẩm Tựa là phần đầu tiên. Từ phẩm Phương tiện cho đến phẩm Hạnh an vui là [phần thứ hai] giảng rộng Tam thừa để nêu rõ Nhất thừa. Từ phẩm Từ lòng đất vọt lên đến hết phẩm Phân biệt công đức là phần [thứ ba] giảng rộng nghĩa [thành đạo] gần đây để làm rõ nghĩa [Như Lai vốn đã thành Phật từ] lâu xa. Phần còn lại từ đó về sau là phần lưu thông.

Ngài Quang Trạch [Pháp] Vân thì đối với ba phần kinh văn, tất cả đều chia hai, [như trong phần Tựa (Tự phẩm) thì chia ra] có thông tự và biệt tự, trong phần chánh văn thì chia thành nhân môn và quả môn, trong phần lưu thông thì chia thành hóa tha (giáo hóa người khác) và tự hành (tự mình hành trì). [Như vậy] phần tựa có năm đoạn, tất cả đều chia hai thành mười, phần chánh văn có bốn đoạn, tất cả đều chia hai thành tám, phần lưu thông có ba đoạn, tất cả đều chia hai thành sáu. Toàn bộ hợp lại thành hai mươi bốn đoạn. Đại lược là như vậy.

Nói chung, việc phân chia tiết mục kinh văn [như trên] hết thảy đều dựa theo cảm nhận của mỗi người. Hoa lan, hoa cúc mỗi loại đều có vẻ đẹp riêng. Người đời sau không nên vì sự khác biệt mà tranh biện đúng sai, [như vậy là] chẳng được ba lợi ích, mất đi một mối đạo. Ba lợi ích là nói [ba tất đàn, gồm] thế giới tất đàn, [vị nhân tất đàn và đối trị tất đàn]. Một mối đạo là nói Đệ nhất nghĩa tất đàn.¹

¹ Tất đàn (悉檀), với nghĩa tất (悉) là rộng khắp, biến khắp; đàn (檀) là nói tắt của đàn-na, phiên âm chữ *dāna*, nghĩa là ban cho, thí cho. Giáo pháp của đức Phật được phân chia thành bốn phạm trù, gọi là Tứ tất đàn (Siddhānta), bao gồm: 1. Thế giới tất đàn (世界悉檀): tùy thuận theo sở kiến của thế gian mà nêu rõ thuyết nhân duyên, duyên khởi, chỉ rõ tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra,

Ngài Thiên Thai Trí Giả phân chia toàn kinh làm ba phần. Phẩm đầu là phần Tựa. Từ phẩm Phương tiện đến [phần đầu] phẩm Phân biệt công đức, [vừa hết] 19 đoạn kệ tụng,¹ gồm cả thấy mười lăm phẩm rưỡi, là phần Chánh văn. Từ sau phần kệ tụng ấy cho đến hết kinh, gồm cả thấy mười một phẩm rưỡi, là phần Lưu thông.²

Lại có khi [toàn kinh] được chia làm hai phần. Từ phẩm Tựa đến phẩm Hạnh an vui, gồm 14 phẩm, xếp thành phần Tích [môn] khai trừ phương tiện, hiển bày lẽ thật. Từ phẩm Từ lòng đất vọt lên đến hết kinh, gồm 14 phẩm, xếp thành phần Bản [môn] khai trừ phương tiện, hiển bày lẽ thật.

[Hai phần] Bản môn và Tích môn, [mỗi phần] đều bao gồm đủ các phần tựa (tự), chánh văn (chánh) và lưu thông. [Như trong phần Tích môn,] phẩm đầu tiên là phần Tựa, từ phẩm Phương tiện đến phẩm Thụ ký cho hàng hữu học và vô học là phần Chánh văn, từ phẩm Pháp sư đến phẩm Hạnh an vui là phần Lưu thông. [Trong phần Bản môn

nên tự chúng không có thực thể. Phần giáo pháp này giúp chúng sinh phàm phu có được trí tuệ chân chánh, đạt được niềm vui. Do đó, đây cũng gọi là Lạc dục tất đàn (樂欲悉檀). 2. Các các vị nhân tất đàn (各各為人悉檀): cũng nói tắt là Vị nhân tất đàn. Phần giáo pháp này tùy theo căn cơ, năng lực khác biệt của mỗi chúng sinh mà dạy các pháp thực tiễn, giúp chúng sinh sinh khởi căn lành. Do đó, đây cũng gọi là Sinh thiện tất đàn (生善悉檀). 3. Đối trị tất đàn (對治悉檀): tùy theo tánh xấu ác của chúng sinh như tham lam, sân hận, si mê... mà dạy các pháp đối trị, giúp trừ dứt các phiền não của chúng sinh. Phần giáo pháp này có thể đoạn trừ được mọi điều xấu ác, nên cũng gọi là Đoạn ác tất đàn (斷惡悉檀). 4. Đề nhất nghĩa tất đàn (第一義悉檀): Phần giáo pháp này phá trừ tất cả mọi luận thuyết sai trái, dùng nghĩa lý đệ nhất nêu lên lẽ thật tướng của các pháp, giúp chúng sinh chân chính khế nhập giáo pháp, nên cũng được gọi là Nhập lý tất đàn (入理悉檀). Ba loại tất đàn đầu tiên là mang lại lợi ích cho chúng sinh trong đời sống (lạc dục, sinh thiện, đoạn ác), nên trong văn này gọi là ba lợi ích. Loại cuối cùng là Đề nhất nghĩa tất đàn chính là con đường giải thoát rốt ráo, nên trong văn này gọi là một mối đạo.

¹ Tức là 19 đoạn kệ do Bồ Tát Di-lặc nói ra trong Pháp hội, thuộc phẩm Phân biệt công đức. Mỗi đoạn kệ có 4 câu, tổng cộng là 76 câu kệ. Nguyên tác dùng “十九行偈” (thập cửu hàng kệ) vì trong sách này dùng chữ hàng (行) để chỉ một khổ kệ gồm 4 câu.

² Theo đoạn này thì tổng cộng toàn kinh có 28 phẩm. Như vậy, vào thời điểm này phẩm Đề-bà-đạt-da đã được thêm vào.

thì chia hai] phẩm Từ lòng đất vọt lên , [từ đầu] cho đến [câu Di-lặc] “*đã thưa hỏi việc này rồi, nay Phật sẽ trả lời, các ông nhân đó sẽ tự mình được nghe*”¹] là phần Tựa, từ câu “*Bấy giờ, Phật bảo Bồ Tát Di-lặc*”² đến hết [19 đoạn] kệ tụng trong phẩm Phân biệt công đức là phần Chánh văn, từ đó cho đến hết kinh là phần Lưu thông. Nay ghi lại [cách phân chia] ba phần như trên để hiểu rõ ý nghĩa trong kinh.³

• [Có người] hỏi rằng: [Nếu nói như trên, vậy chỉ] một bản kinh sao có đến hai phần Tựa?

• Đáp: Trong kinh Hoa nghiêm, mỗi nơi hội chúng vân tập [đều có phần Tựa].⁴ Trong kinh A-hàm mỗi phần cũng đều [mở đầu bằng] “*như thị*” [giống như một bản kinh riêng biệt].⁵ Kinh Đại Phẩm hai phần trước sau đều có Phó chúc.⁶ [Những điều ấy] đều không ngăn ngại [việc

¹ Nguyên tác kinh văn: “以問斯事，佛今答之，汝等自當因是得聞”。(ĐCT, T9, 262, tr.41a, d.12-13)

² Trong Văn Cú, câu này là “從佛告阿逸多” (tùng Phật cáo A-dật-đa), hẳn là nói đại lược theo ý. Chúng tôi dẫn đúng theo kinh văn là: “爾時釋迦牟尼佛告彌勒菩薩”。(ĐCT, T9, 262, tr.41a, d.14)

³ Nguyên tác dùng “tiêu văn” (消文), chỉ một trong bốn giai đoạn học hiểu và thực hành một bản kinh Phật, bao gồm: tiêu văn (消文), thích nghĩa (釋義), nhập lý (入理), đàm huyền (談玄). Tiêu văn là giai đoạn trước tiên, người học cần phải phân tích và nhận hiểu chính xác ý nghĩa từ ngữ, câu văn trong bản kinh. Cách phân chia vừa được trình bày trên là để giúp cho giai đoạn này. Tiếp theo, phần thích nghĩa là trên căn bản các ý nghĩa nền tảng đã hiểu mà mở rộng, giảng giải thêm ra, giải thích đầy đủ các ý nghĩa trong kinh. Nhập lý là giai đoạn vận dụng ý nghĩa kinh văn đã học, so sánh quán chiếu trong chính nội tâm mình để thể nhập được ý nghĩa chân thật trong kinh điển. Đàm huyền là giai đoạn phát triển từ sự thể nhập chân lý để phát huy diệu dụng của Phật pháp, đạt đến cảnh giới bất khả tư nghị với trí tuệ chân chánh của bậc giác ngộ.

⁴ Trong kinh Hoa nghiêm có nhiều Hội xứ khác nhau, mỗi một Hội xứ như vậy khi Kinh văn đề cập đến đều có phần mô tả về Hội chúng vân tập nghe pháp, tương đương như phần Tựa của các kinh. Cụ thể như ở đầu các phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm, phẩm Như Lai Danh Hiệu, phẩm Quang Minh Giác v.v.

⁵ Kinh A-hàm là tên chung, trong đó gồm những kinh ngắn, nhiều kinh trong đó đều có phần “*Như thị ngã văn...*” như một bản kinh độc lập.

⁶ Trong kinh này có phẩm Lụy giáo được xem là Tiền Phó chúc, lại có phẩm Chúc lụy được xem là Hậu Phó chúc.

hình thành] một bộ kinh. [Nên trong kinh này có] hai phần Tựa cũng không trở ngại gì. Nay [nếu không như vậy thì] không thiết lập đủ năm nghĩa,¹ phần Bản môn không phân vạch được chỗ khởi đầu, phần Tích môn chỉ có riêng phần Lưu thông, việc thuyết pháp chưa rõ ráo. Ý nghĩa có hay không chỉ là như vậy mà thôi.

Cách phân chia trong sách này

Nay tạm phân trong kinh văn có bốn ý.

Thứ nhất là trình bày theo số lượng, thứ hai là nêu lý do, thứ ba là nêu dẫn chứng và thứ tư là chỉ rõ tướng thật.

Trình bày theo số lượng là kể ra: Thứ nhất nhân duyên, thứ hai ước giáo, thứ ba là [ý nghĩa] bản môn và tích [môn], thứ tư là quán tâm. Bắt đầu từ “*Như thị [ngã văn]*” (Tôi nghe như thế này) cho đến kết thúc “*[tác lễ] nhi khứ*” (lễ bái lui ra), hết thấy đều phải vận dụng bốn ý này để nhận hiểu kinh văn. Ngày nay ghi chép giản lược, hoặc chỉ còn ba, hai hay một ý. Điều quan trọng là nhận hiểu được ý kinh, không cần đến văn tự rườm rà.

Thứ hai là nêu lý do. Có người hỏi rằng, nếu nói giản lược ắt chỉ còn một ý, nếu giảng rộng ra ắt không chỉ bốn ý, lý do vì sao? Đáp rằng, nếu giảng rộng [quá] sẽ làm cho trí tuệ [người học] suy kém, còn nói giản lược [quá] thì không trọn ý. Nay ta ở khoảng giữa hai điều ấy mà giảng nói, làm cho ý nghĩa [kinh văn] dễ được sáng tỏ hơn.

Nhân duyên cũng gọi là cảm ứng. Chúng sinh thiếu cơ duyên thì dầu kề bên cũng không thấy được. [Ngược lại], có đủ lòng từ và căn lành thì dù xa xôi vẫn tự thông suốt, là do có sự cảm ứng giao hòa trong mỗi đạo. Đó là dùng lẽ nhân duyên để giải thích.

Nhìn chung những chúng sinh cầu giải thoát với căn cơ

¹ Ở đây chỉ 5 điều thường được nêu ra ở phần đầu của một bản kinh, bao gồm: 1. Như thị, 2. Ngã văn, 3. Nhất thời, 4. Phật trụ, 5. Thính chúng.

như vậy rất nhiều, bậc thánh khởi lên sự ứng hiện ắt cũng phải nhiều tương ứng như vậy. Ý nghĩa [kinh] này rộng lớn như thế, [nói] khoảng giữa biết là ở chỗ nào? Nhưng kinh điển Đại thừa dạy rằng: Sức mạnh của lòng từ với căn lành có vô lượng phương thức, nói đơn giản là các thần thông. Nếu như căn cơ [chúng sanh] và sự cảm ứng trong mười phương rộng lớn như hư không, thì nay chỉ xét trong thế giới Ta-bà, những âm thanh làm Phật sự chính là rộng mở cửa cam lồ. Ý theo giáo pháp giải thích, chọn cách trung dung để giảng nói rõ ràng. Nếu tùy theo căn cơ mà thiết lập giáo pháp, thì giáo pháp ấy phải có quyền, có thật, có nông cạn, có sâu xa chẳng đồng nhau, nên phải biết quên đi ngón tay mà nhận lấy mặt trăng, quên đi tích [môn] để tìm cầu bản [môn].

Thầy Tăng Triệu¹ nói: “Không có bản [môn] thì chẳng lấy gì để truyền lại tích [môn], không có tích [môn] thì chẳng lấy gì để hiển bày bản [môn].” Cho nên dùng bản [môn] và tích [môn] để giải thích. Nếu tìm cầu tích [môn] “khai quyền hiển thật” thì tích [môn] rộng lớn mênh mông, [kẻ tìm cầu chỉ] nhọc công vô ích. Nếu tìm cầu [bản môn “khai cận hiển viễn”] thì bản môn cao vợi, [kẻ tìm cầu] không thể theo đến cùng cực. Suốt ngày đêm chỉ lo đếm châu báu của người khác thì tự mình không có được [dù chỉ] nửa đồng xu. Chỉ cần quán xét sự cao rộng của tự tâm mình, khởi dậy sự cảm ứng vô cùng của bậc thánh. Cơ duyên đạt đến sự cảm ứng mới có được lợi ích cho bản thân mình. Cho nên dùng sự quán xét [tự] tâm để giải thích.

Thứ ba là nêu dẫn chứng. Phẩm Phương tiện nói rằng:

¹ Tăng Triệu (僧肇, 378-414): bậc luận sư xuất sắc của Trung quốc vào đầu thế kỷ 5, theo học với ngài Cưu-ma-la-thập. Ngài để lại các tác phẩm nổi tiếng được gọi chung là Triệu luận, bao gồm: 1. Bát-nhã vô tri luận (般若無知論), 2. Bất chân không luận (不真空論), 3. Vật bất thiên luận (物不遷論) và 4. Niết-bàn vô danh luận (涅槃無名論).

“Muội phương chư Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời.” [Như vậy thì giáo pháp] Nhân thừa, Thiên thừa, Tiểu thừa chẳng phải Nhất thừa, chẳng phải Đại thừa. Hơn nữa, không có Phật sự thì không thành tựu cơ duyên cảm ứng. Thật tướng gọi là Nhất thừa, rộng khắp gọi là Đại thừa. Đức Phật chỉ rõ việc này, đó là “sự”, [Phật] xuất hiện ở đời gọi là một “đại sự nhân duyên”. [Cũng trong phẩm Phương tiện] còn nói rằng: *“Dùng đủ mọi pháp môn, để chỉ bày Phật đạo.”* Nên biết rằng, [đức Phật dạy] hết thấy mọi giáo pháp bằng âm thanh, hoặc tinh tế nhỏ nhiệm, hoặc sáng tỏ rõ ràng, hoặc quyền biến phương tiện, hoặc chân thật rốt ráo, tất cả đều chỉ là vì đạo giải thoát của Phật mà tạo phương tiện, [cũng giống như] nơm [để bắt cá], lưới [để bắt thỏ] mà thôi.

Kinh điển Đại thừa dạy rằng “lời nói thô thiển hay nhu nhuyễn cũng đều quy về nơi đệ nhất nghĩa”, chính là nói lên ý nghĩa như thế. Trong phẩm Tuổi thọ của Như Lai, [đức Phật] nói: *“Trong thế gian này, tất cả chư thiên, loài người cho đến a-tu-la đều cho rằng: ‘Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hiện nay là từ hoàng cung họ Thích xuất gia, đến ngôi nơi đạo tràng không xa thành Già-da, chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.’ Nhưng này các thiện nam tử, thật ra ta thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức na-do-tha kiếp.”*

Trong phẩm Phương tiện cũng có kệ rằng:

*“Phật xưa đã thệ nguyện,
Độ hết thấy chúng sinh,
Được như Phật không khác.”*

Lại trong phẩm Năm trăm đệ tử được thụ ký có kệ rằng:

¹ Văn Cú trích phần kệ này là: “我本立誓願。普令一切眾。亦同得此道。如我等無異。-Ngã bản lập thệ nguyện, phổ linh nhất thiết chúng, diệc đồng ngã thử đạo, như ngã đẳng vô dị. “Như vậy là theo ý mà không đúng nguyên văn trong kinh, chúng tôi đã điều chỉnh lại. Xem kinh văn đã dẫn (tr.8b, d.4-5).

*Trong giầu hạnh Bồ Tát,
 Ngoài hiện tướng Thanh văn...
 ...Tự thanh tịnh cõi Phật.
 Thị hiện có ba độ,
 Lại có tướng tà kiến.
 Đệ tử Phật như thế,
 Phương tiện độ chúng sinh.*

Như vậy thì cả Phật và đệ tử đều làm sáng tỏ ý nghĩa Bản môn, Tích môn. Đại lược là như thế.

Trong [kệ trùng tuyên] ở phẩm Thí dụ, [đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất] rằng: “*Nếu như ai có thể, tin lời ông nói ra, đó là người thấy Phật, cũng thấy được chính ông, cùng chư tỳ-kheo tăng, và chư vị Bồ Tát.*” Do đó nên biết rằng, tùy theo chỗ nghe được mà để tâm quán sát thật kỹ thì trong tâm tin tưởng ấy sẽ thấy được Tam bảo. Nghe được lời thuyết dạy, đó là Pháp bảo; liên “thấy Phật”, đó là Phật bảo; thấy được “chư tỳ-kheo tăng...”, đó là Tăng bảo. Đại lược là như thế.

Thứ tư là chỉ rõ tướng thật. Hãy nói ngắn gọn về ba giai đoạn chỉ rõ tướng nhân duyên. Chúng sinh từ lâu xa vẫn mong chờ phương tiện thiện xảo của Phật để giúp gieo trồng nhân duyên Phật đạo. Trong [lúc mong chờ] ấy được gặp [Phật], dùng phương tiện khác giúp hiển bày Đệ nhất nghĩa mà làm cho thành thực [hạt giống Phật]. Ngày nay mưa hoa, mặt đất chấn động, là dùng sự diệt độ của Như Lai để độ thoát [những chúng sinh ấy].²

¹ Văn Cú ở đây chỉ trích ý kinh, không dẫn nguyên kinh văn. Đoạn kệ trùng tuyên trong phẩm Thí dụ này như sau: “若人有能信汝所說，則為見我，亦見於汝，及比丘僧，并諸菩薩。” (Nếu người có năng tin theo lời nói của Thầy, thì là thấy Thầy, cũng thấy được chính Thầy, cùng các vị tăng, và các Bồ Tát.) Chúng tôi dẫn lại theo kinh văn.

² Đoạn này trình bày một phần giáo nghĩa của tông Thiên Thai gọi là Chủng thực thoát (種熟脫). Giáo lý này phân chia sự giáo hóa chúng sinh của một vị Phật thành ba giai đoạn. Chủng (種), hay hạ chủng (下種), là giai đoạn đầu tiên gieo hạt giống Phật, tức nhân duyên đến với Phật pháp. Thực (熟), hay điều thực (調熟), là giai

Lại nữa, [nhân duyên] từ rất lâu xa nên [gọi là] gieo trồng, từ trong quá khứ nên được thành thực, trong đời gần đây được giải thoát. Trong phẩm Từ lòng đất vọt lên nói những việc như thế.

Lại nữa, trong thời gian [chưa giác ngộ] là gieo trồng nhân duyên, [trải qua] bốn mùi vị [của sữa]¹ là thành thực, [sinh nơi] cung vua là giải thoát, nay làm việc khai mở (khai), chỉ bày (thị) [cho chúng sinh nhận hiểu] (ngộ), thể nhập (nhập) [vào tri kiến Phật].

Lại nữa, [những việc làm trong] đời này là gieo trồng nhân duyên, những đời sau là thành thực và đời sau nữa là giải thoát. Người đời sau được độ thoát chính là [ý nghĩa] như vậy. Tuy chưa phải là Bản môn, nhưng chỉ theo ý mà nói. Thời thời khắc khắc trong suốt thời gian [chưa giải thoát] đó, trải qua ba đời, chín đời gieo trồng nhân duyên, thành thực, rồi giải thoát. Sự cảm ứng [với cơ duyên] cũng không hề chướng ngại. Vì sao vậy? Vì đức Như Lai có sức thần thông tự tại, có sức sư tử phần chấn, nhanh nhẹn, lớn lao, uy dũng.

Vì để nói đến sức tự tại cùng những năng lực như thế nên [kinh văn] có phần Tựa. Vì đại chúng thấy diêm lành hy hữu liền trang nghiêm khát ngưỡng muốn được nghe đầy đủ [Phật] đạo. Đức Phật tùy cơ duyên ấy lập pháp giáo hóa để khai mở, chỉ bày [cho chúng sanh] nhận hiểu, thể nhập tri kiến Phật, cho nên [kinh văn] mới có phần Chánh

đoạn truyền bá, giảng dạy giáo pháp, làm cho hạt giống Phật đã gieo trong tâm thức chúng sinh được thành thực, chín mùi. Thoát (脱), hay giải thoát (解脱), là giai đoạn thực sự chứng đắc, thoát khỏi khổ đau, thành tựu đạo quả. Các đoạn tiếp theo cũng trình bày giáo nghĩa này nhưng từ nhiều góc độ khác nhau để làm rõ hơn.

¹ Bốn mùi vị: Nguyên tác dùng tứ vị (四味), cần được hiểu theo một khái niệm so sánh đặc thù của tông Thiên Thai, trong đó toàn bộ tiến trình tu chứng trải qua các giai đoạn được ví như quá trình chế biến các sản phẩm khác nhau từ sữa tươi, bao gồm: nhũ (sữa tươi), lạc (sữa nấu đặc thành cao sữa), sinh tô (váng sữa sống), thực tô (váng sữa chín) và đề-hồ. Đề-hồ là sản phẩm cuối cùng quý giá nhất, có vị ngon nhất, được dùng để ví như quả Phật viên mãn. Do đó, toàn bộ tiến trình tu tập trước khi thành Phật được ví như trải qua bốn mùi vị: nhũ, lạc, sinh tô và thực tô.

văn. Không những chỉ [chúng sanh] đương thời được lợi ích lớn, mà đến hơn 500 năm sau nữa cũng được hưởng nhờ đạo mẫu, cho nên [kinh văn] mới có phần Lưu thông.

Lại nữa, [về phương diện] hiển bày hình tướng giáo pháp, phần Tựa [của Kinh văn] chẳng phải vì [hàng phàm phu cầu] thăng tiến trong hai cõi trời người mà nói ra, chẳng phải vì hàng Nhị thừa cầu đạo hạn hẹp mà nói ra, chẳng phải vì [hàng Duyên giác quán “pháp] không” thông suốt ba cõi mà nói ra, chẳng phải riêng vì giáo pháp dành cho hàng Bồ Tát mà nói ra, nhưng là vì sự chân chánh ngay thật buông bỏ [các pháp] phương tiện, chỉ vì thuyết dạy Phật đạo vô thượng mà nói ra phần Tựa này. Sự chân chánh này, chẳng xem pháp thế gian là chân chánh, chẳng xem trí tuệ [phàm phu] phân biệt chia chẻ [ví như] ánh sáng đom đóm là chân chánh, chẳng xem trí tuệ [của hàng Nhị thừa thấy được] thực thể các pháp [ví như ánh sáng] đèn đuốc là chân chánh, chẳng xem trí tuệ thấu rõ các pháp thế gian và xuất thế gian¹ [của hàng Bồ Tát ví như ánh sáng] trăng sao² là chân chánh, mà chỉ xem trí tuệ rõ biết tất cả [của chư Phật ví như] ánh sáng mặt trời mới là chân chánh.

Phần Lưu thông [của kinh] này không phải vì những phương tiện quyền biến giả tạm³ mà nói ra, chẳng phải

¹ Nguyên tác dùng “đạo chủng trí” (道種智), chỉ trí tuệ của hàng Bồ Tát có thể thấy rõ được sự sai biệt của hết thảy các pháp thế gian và xuất thế gian. Theo Phật Quang Đại từ điển, Đại Trí Độ luận (大智度論), quyển 84 có nói về ba loại trí tuệ là nhất thiết trí (一切智) của hàng Thanh văn, đạo chủng trí (道種智) của hàng Bồ Tát và nhất thiết chủng trí (一切種智) là trí tuệ của chư Phật.

² Nguyên tác dùng “tinh nguyệt” (星月 - sao và trăng), Pháp hoa văn cú ký (法華文句記) giải thích: “Địa tiền như tinh, đăng địa như nguyệt.” (地前如星登地如月) Nghĩa là: Bồ Tát khi chưa chứng Thập địa (địa tiền), trí tuệ chỉ như ánh sao, sau khi lần lượt chứng đắc các quả vị (đăng địa) thì trí tuệ tỏa sáng như ánh trăng.

³ Nguyên tác dùng “dương diệp, mộc ngư, mộc mã” (楊葉木牛木馬). Dương diệp tức “dương thụ hoàng diệp”, nghĩa là chiếc lá màu vàng của cây dương. Mộc ngư, mộc mã là trâu gỗ, ngựa gỗ. Các ví dụ này đều được rút ra từ kinh Đại Bát Niết-bàn, phẩm Anh nhi hạnh. Đức Phật dùng những thí dụ này để chỉ các phương tiện quyền biến được ngài sử dụng dẫn dắt chúng sinh, cũng như phẩm Thí dụ Hóa thành trong kinh Pháp hoa.

lưu thông giáo pháp không rốt ráo¹ [của hàng Tiểu thừa], chẳng phải lưu thông giáo pháp chung cùng² [của hàng Nhị thừa], chẳng phải lưu thông giáo pháp chuyên biệt³ [của hàng Bồ Tát], hoàn toàn là để lưu thông Kinh điển [Nhất thừa] rốt ráo trọn vẹn.

Kế đến là chỉ bày *bản* (chỗ phát khởi ban sơ) và *tích* (hình tích sự phát triển).⁴ Từ thuở xa xưa lúc [đức Phật] còn tu hành đạo Bồ Tát, đã tuyên dương kinh Pháp hoa của chư Phật trước đó, cũng có 3 phần thượng, trung và hạ,⁵ [trong đó] cũng có đủ bản và tích.

Nhưng dù chư Phật tiếp nối nhau đến vô cùng vô tận, cũng chỉ riêng lấy kinh Pháp hoa do vị Phật thuở tối sơ thuyết giảng gồm 3 phần thượng, trung, hạ mà xem là phần thượng, mới gọi là bản. Vì sao vậy? Vì là do vị Phật thuở tối sơ thuyết giảng nên xem là phần thượng, gọi là bản. Ý nghĩa này có thể biết được.

Rồi trong khoảng giữa thời gian hành hóa, [Bồ Tát]⁶ trợ giúp các vị Phật như Phật Đại Thông Trí Thắng, Phật Nhiên Đăng... tuyên dương kinh Pháp hoa, cũng gồm 3 phần, đây được xem là phần trung, được gọi là tích. Vì sao vậy? Vì trước đó đã có phần thượng, đã được gọi là bản.

¹ Nguyên tác dùng “bán tự” (半字 - nửa chữ) để chỉ giáo pháp quyền biến dẫn dắt, không rốt ráo. Pháp hoa văn cú ký cũng giải thích rằng “bán tự” dùng để chỉ 9 bộ kinh quyền thừa.

² Nguyên tác dùng “cộng tự” (共字) để chỉ các giáo pháp được chia sẻ với hàng Nhị thừa.

³ Nguyên tác dùng biệt tự (別字) để chỉ giáo pháp riêng biệt của hàng Bồ Tát.

⁴ Bản tích là giáo lý đặc thù của tông Thiên Thai, do ngài Trí Khải đề ra. Bản (本) là gốc, chỉ cội nguồn, căn nguyên ban đầu. Tích (迹) là dấu tích, vết tích thấy được, chỉ những hiện tượng về sau, gần gũi hơn.

⁵ Đoạn này giải thích về bản tích đối với kinh Pháp hoa. Vốn đã được chư Phật trước đây thuyết giảng là bản, nay Phật Thích-ca trùng tuyên là tích.

⁶ Ở đây chỉ đức Phật Thích-ca trong thời gian còn tu hành đạo Bồ Tát.

Ngày nay, [kinh Pháp hoa do đức Phật Thích-ca] thuyết giảng tại thành Vương xá có ba phần, được xem là phần hạ, cũng gọi là tích.

Cho đến chư Phật vĩnh viễn trong tương lai về sau sẽ dùng sức mạnh mẽ phần chấn như sư tử để thuyết giảng [kinh Pháp hoa này] gồm đủ ba phần, nhưng cũng chỉ riêng bản kinh được thuyết giảng vào thuở tối sơ mới được xem là phần thượng, được gọi là bản [mà thôi]. Ví như cây đại thọ tuy có ngàn cành muôn lá, nhưng luận về căn bản thì không thể xem tất cả [những cành lá ấy] đồng như cội gốc. Ví dụ này có thể giải thích rõ [ý nghĩa bản, tích như trên]. Đại lược là như vậy.

Thứ tư nói về tướng trạng của việc quán tâm. Trong việc thúc ước tâm này phải luận đến ba phần là giới, định và tuệ. Tu tập hành trì phải khởi đầu từ giới, tiếp theo là định rồi sau cùng là tuệ. Nhưng [nếu phân chia] về mặt pháp môn thì tuệ được xem là bản, định và giới là tích.

Trong giới, định và tuệ, mỗi yếu tố lại gồm đủ 3 phần [tự, chánh và lưu thông].¹

Giới có ba phần, các phương tiện trước [để thực hiện là tự], bạch tứ yết-ma [là chánh], đi đến phán quyết chung [là lưu thông].

Định có ba phần, 25 phương tiện [là chuẩn bị, là tự], [tu tập] chân chánh quán chiếu các duyên [là chánh], khéo nhập, xuất hoặc an trụ trong trăm ngàn pháp môn Tam-muội [là lưu thông].

Tuệ có ba phần, hết thấy các pháp đều do nhân duyên mà sinh ra, [nhìn thấy các pháp] đều không [là tự], [nhìn các pháp theo] trung đạo [là chánh], [thấy các pháp đều] giả tạm [là lưu thông].

¹ Theo phân tích ở đây căn hiểu tự hay tựa là phần mở đầu, chuẩn bị, chánh hay kinh văn là phần nội dung thực hiện chính yếu, và lưu thông là phần vận dụng nội dung chính yếu đó.

Tạm phân ba phần như vậy để chỉ rõ bốn chủng tướng, nên vận dụng ý nghĩa như vậy. [Đó là nói] từ câu “*như thị [ngã văn...]*” cho đến [cuối kinh văn] “*tác lễ nhi khứ*”,¹ toàn bộ kinh này có thể chia ra bốn ý chính, nhưng nếu đem so với ý nghĩa vừa nêu ắt thấy có khác biệt. Nếu phân biệt chỉ rõ từ ngữ [theo cách đó] thì rất khó, nên người đọc phải khéo léo tự mình suy xét. [Phải thấy rằng] từ ngữ tuy có chỗ khác biệt nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng. Đây chính là ý nghĩa ngàn chiếc xe [đi qua chỉ để lại] cùng một dấu vết, muôn dòng nước [chảy về biển rồi] đều cùng một vị mặn.

Phần tự (lời tựa) có chia ra thông tự (tựa chung) và biệt tự (tựa riêng).² Từ chữ “*như thị...*” cho đến “*khước tọa nhất diện*” là phần thông tự. Từ “*nhĩ thời Thế Tôn*” cho đến hết phẩm này là phần biệt tự.

Thông tự nghĩa là tương thông, tương đồng với các giáo nghĩa, kinh điển khác. Biệt tự là phần khác biệt, riêng biệt của một bộ kinh. Phần thông tự [có thể chia ra] 5, 6, 7 ý hoặc nhiều hơn. Chẳng hạn, “*như thị*” là nêu lên tánh thể của việc nghe pháp, “*ngã văn*” là nói người nghe có khả năng ghi nhớ, nắm giữ [giáo pháp], “*nhất thời*” là nói việc nghe pháp và ghi nhớ diễn ra trong cùng một thời điểm, chẳng phải vào lúc khác, “*Phật*” là nói rõ giáo pháp được nghe chính từ kim khẩu Phật, “*Vương Xá thành, Kỳ-xà-quật sơn trung*” là nêu rõ địa điểm được nghe kinh và ghi nhớ, “*dữ đại tỳ-kheo*” là nói những người cùng nghe kinh và ghi nhớ. Những điều này đều là nhân duyên hòa hợp lần lượt tác động lẫn nhau mà sinh ra.

¹ Bản Hán văn ghi “*tác lễ nhi thối*” (作禮而退) nhưng đúng theo kinh văn thì câu cuối này phải là “*tác lễ nhi khứ*” (作禮而去). Mặc dù ý nghĩa không khác nhau nhiều nhưng chúng tôi điều chỉnh theo đúng kinh văn.

² Thông tự (通序), hay tựa chung, là phần có những thông tin tổng quát, thường chung cho tất cả hay hầu hết các kinh. Phần biệt tự (別序) hay tựa riêng gồm những thông tin cụ thể chỉ riêng cho kinh này.

KINH VĂN

Tôi nghe như vậy, vào lúc đức Phật ở tại thành Vương Xá, giữa núi Kỳ-xà-quật.

Giải thích chữ “như vậy”

Chữ “*như vậy*”, Hán văn chép là “*như thị*”, có nghĩa là ba đời chư Phật đều an ổn như nhau, đạo hạnh tương đồng, [tùy thuận mà] chẳng tranh chấp với thế gian. Đó là giải thích theo thế giới tất đàn.¹

Đại [Trí độ] luận nói: “Nêu lên thời điểm và nơi chốn mới có thể khiến người sinh khởi lòng tin.” Đó là giải thích theo [vị] nhân tất đàn.

Lại nữa, đối phá ngoại đạo [vì họ] dùng hai chữ, “a” [là không] và “âu” [là có],² vốn chẳng phải “*như*”, chẳng phải “*thị*”. Đây là giải thích theo đối trị tất đàn.

Lại nữa, “*như thị*” là từ ngữ tin thuận. Tin thì có thể nhận hiểu những điều được nghe, thuận thì thành tựu được sự truyền thừa giữa thầy với học trò. Đây là giải thích theo đệ nhất nghĩa tất đàn.

Vì lẽ nhân duyên được giải thích rất rộng nên ở đây không thể ghi chép hết... Lược giải theo giáo nghĩa, kinh là giáo pháp của chư Phật ba đời, ban sơ đều giống nhau nên gọi là “*như thị*”. Chư Phật trước đây có phân ra các kinh điển Tiệm giáo, Đốn giáo, hoặc Bí mật giáo, hoặc Bất định giáo.³ Trong Tiệm giáo lại có Tam tạng giáo (hay Tạng

¹ Thế giới tất đàn (世界悉檀), là một trong Tứ tất đàn hay bốn pháp mà chư Phật vận dụng để giáo hóa chúng sinh, bao gồm thế giới tất đàn (世界悉檀), các các vị nhân tất đàn (各各為人悉檀) hay nhân tất đàn, đối trị tất đàn (對治悉檀) và đệ nhất nghĩa tất đàn (第一義悉檀).

² Chữ a, chữ âu là nói theo Phạn ngữ. Ở đây muốn nói đến hai cực đoan của ngoại đạo là chấp không và chấp có. Lý “*như thị*” của Phật giáo là chỉ thẳng vào hiện thực như nó đang hiện hữu mà không có sự bám chấp rằng đó là không hay là có.

³ Bất định giáo là giáo pháp đặc biệt khi thuyết giảng trong một Pháp hội thì mỗi chúng sinh tùy theo căn cơ riêng biệt mà có thể nhận hiểu khác nhau.

giáo), Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.¹ Chư Phật ngày nay cũng giống như vậy, cũng có phân chia các kinh điển khác nhau, không thể dùng duy nhất một phương thức để khai mở chỉ bày cho hết thấy chúng sinh.

Lại nữa, Phật và A-nan, chỗ nghe không khác nhau, gọi là “*như*”. Người thuyết giảng làm rõ pháp được thuyết giảng, gọi là “*thị*”. Ngày nay ngài A-nan truyền lại những lời của Phật như thế nào thì phải giảng giải đúng như thế ấy. Không thể đem pháp tiêm truyền lại thành đốn, pháp quyền thừa truyền lại thành rốt ráo. Nếu sự truyền đạt và giảng giải sai lệch thì kinh văn chẳng gọi là “*như*”. Kinh văn không “*như*” thì nghĩa lý chẳng phải “*thị*”. Ý nghĩa này thật khó nhận hiểu sáng tỏ nên cần phụ giải thêm.

Hơn nữa, nếu y theo Tiệm giáo mà phân biệt, Phật đã giảng rõ, theo tục đế thì có văn tự nhưng nếu thật là chân đế ắt không có văn tự. Ngài A-nan truyền lại văn tự của Phật thuộc tục đế, so với những gì Phật thuyết dạy không hề sai khác, cho nên gọi là “*như*”. Nhân nơi văn tự thể tục mà nhận hiểu được nghĩa lý của chân đế, cho nên gọi là “*thị*”. Đây chính là ý nghĩa của hai chữ “*như thị*” được giảng rõ theo Tạng giáo.

Đức Phật giảng rõ “sắc tức là không, không tức là sắc”; sắc với không, không với sắc vốn chẳng phải hai, chẳng phải khác biệt. Không và sắc chẳng khác biệt nhau, đó là “*như*”; ngay nơi sự đã có chân, đó là “*thị*”. Ngài A-nan truyền lại lời Phật không sai khác, ấy là “*như*”, chỗ giảng giải không khác điều được giảng giải, ấy là “*thị*”. Đó là ý nghĩa của hai chữ “*như thị*” theo Thông giáo.

Đức Phật giảng rõ trong vòng sinh tử là có giới hạn,

¹ Đây là trình bày theo hệ thống Ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, trong đó bát giáo được chia làm bốn Giáo hóa nghi và bốn Giáo hóa pháp. Bốn Giáo hóa nghi gồm Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo. Bốn Giáo hóa pháp gồm Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

còn đạt đến Niết-bàn là không giới hạn. Vượt khỏi sinh tử vẫn còn giới hạn, thể nhập Niết-bàn không còn giới hạn. Ra khỏi Niết-bàn không giới hạn ấy là thể nhập trung đạo. Ngài A-nan truyền lại ý nghĩa này là “ra ngoài cõi có, nhập vào cõi không, vượt ngoài cõi không, nhập vào trung đạo”. So với lời Phật thuyết dạy không khác nên gọi là “như”, từ cạn đến sâu đều không sai lầm nên gọi là “thị”. Đây chính là ý nghĩa hai chữ “như thị” theo Biệt giáo.

Đức Phật cũng giảng rõ sinh tử chính là Niết-bàn, cũng là trung đạo, lẽ nào Niết-bàn lại không phải trung đạo? Pháp giới chân như, thật tánh thật tế, khắp thấy mọi nơi không đâu không phải là pháp Phật. Ngài A-nan truyền lại ý nghĩa này so với lời Phật thuyết dạy không có gì sai khác nên gọi là “như”, như như không động chuyển nên gọi là “thị”. Đây chính là ý nghĩa hai chữ “như thị” theo Viên giáo.

Nếu dùng nghĩa động của tục để thể nhập nghĩa “như”, đó là ý nghĩa theo Tạng giáo. Nếu dùng nghĩa chẳng động của tục để thì chính là ý nghĩa theo Thông giáo. Nếu dùng các nghĩa “động như”, “nhập như”, ấy là ý nghĩa của Biệt giáo. Nếu dùng nghĩa “bất động như” thì là ý nghĩa của Viên giáo. Đại lược là như vậy.

Nếu theo Đốn giáo thì ý nghĩa của “như thị” tương đồng với Viên giáo. Theo Bất định giáo thì ý nghĩa “như thị” trước sau có sự hỗ tương cho nhau. Theo ý nghĩa Bí mật giáo thì ẩn khuất không truyền. Bày ra [tám lưới] tám giáo¹ như vậy rộng trùm khắp biển pháp giới, chỉ sợ còn có thất thoát, hướng chỉ chỉ như một mắt lưới giăng ra. Lại như người

¹ Nguyên văn dùng bát giáo (八教), chỉ tám phương thức thuyết giảng hay tám giáo nghĩa do Phật thuyết dạy. Ở đây nhắc lại để tóm lược như trên đã nêu gồm Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo, Bất định giáo, Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Mỗi giáo nghĩa này là một phương thức truyền dạy khác nhau, phù hợp với một số đối tượng chúng sinh. Do vậy nói “bày ra tám giáo” là để có thể giáo hóa hết thấy chúng sinh.

cùng lúc đón bắt bốn mũi tên không cho rơi xuống đất cũng chẳng dám gọi là nhanh,¹ huống gì kẻ chậm chạp như thúc con lừa dần, đuổi con rùa què, dẫu một còn chưa bắt được, nói gì đến bốn?² Đại lược là như thế.

Nay lược nói ý nghĩa “bản tích” để giải nghĩa “như thị” (đúng thật như vậy). Mười phương ba đời dọc ngang đều đúng thật như vậy, cho đến quá khứ xa xôi, hiện tại mênh mang, tương lai mãi mãi, hết thảy cũng đều đúng thật như vậy, biết đâu là “bản” (ban sơ), biết đâu là “tích” (dấu vết)? Cho nên tạm nói rằng, đức Thích-ca Thế Tôn từ thuở ban sơ vừa mới thành đạo đúng thật như vậy, đó gọi là bản. Qua thời gian làm Phật giảng kinh đúng thật như vậy, cho đến ngày nay những kinh điển Phật thuyết giảng đúng thật như vậy, đều gọi là tích.

Lại nữa, những gì ngài A-nan truyền lại đúng thật như vậy đều gọi là tích, những gì đức Phật thuyết giảng đúng thật như vậy đều gọi là bản.

Lại nữa, những gì được truyền đạt thông suốt đúng thật như vậy giữa thầy và trò, chẳng phải mới bắt đầu từ hôm nay, cũng chẳng có khoảng chuyển tiếp trung gian, như thế gọi là bản. Những gì có khoảng trung gian chuyển tiếp cho đến ngày nay, đó gọi là tích.

Nếu giải thích theo nghĩa quán tâm thì các ý nghĩa “như thị” theo [tứ] tất đàn, giáo tông, bản tích đã nói ở trước,

¹ Câu này nhắc đến một ví dụ trong Kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 38, đại ý kể chuyện Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Người có trí nên quán niệm và niệm diệt như thế nào?” Phật dạy: “Như có bốn người đều giỏi thuật bắn tên, cùng lúc quay ra bốn hướng để bắn tên và đều nghĩ rằng: ‘Chúng ta cùng lúc bắn tên ra, các mũi tên sẽ cùng lúc rơi xuống.’ Lại có một người khác nghĩ rằng: ‘Nay ta sẽ cùng lúc bắt lấy các mũi tên, không cho rơi xuống đất.’ Nay Ca-diếp! Người đón bắt các mũi tên kia, dù làm được như thế cũng chưa gọi là nhanh... ..sự vô thường còn nhanh hơn thế nữa.” (ĐCT, T12, 374, tr.589c, d.11-19)

² Đoạn này ý nói Phật pháp phương tiện dùng cả 8 giáo nghĩa linh hoạt nhiệm mầu còn chưa đủ nhiếp hóa hết thảy chúng sinh, huống chi nếu chỉ có một hai phương tiện chậm lụt như lừa dần, rùa què thì làm sao giáo hóa?

hết thấy đều là pháp nhân duyên sinh. Đó là quán xét theo Thông giáo. Hết thấy nhân duyên vốn là không, vốn là giả hợp, đó là quán xét theo Biệt giáo. [Nếu xem] hai pháp quán [của Thông giáo và Biệt giáo] đều là phương tiện thì thể nhập được ý nghĩa tột cùng của trung đạo. Lại cùng lúc quán chiếu cả Không và Giả (nhị đế) thì đó là cách quán theo cả Thông giáo cũng như Biệt giáo. Như trên đã thấy, quán xét theo trung đạo thì không phải Thông giáo cũng không phải Biệt giáo.

Phần kinh văn tiếp theo [trong phẩm Thí dụ] nói rằng: *“Nếu như ai có thể, tin lời ông nói ra,¹ đó là người thấy Phật, cũng thấy được chính ông, cùng chư tỳ-kheo tăng, và chư vị Bồ Tát.”*

Đây là đoạn văn giảng rõ việc thực hành quán chiếu. “Tin lời” là luận về “cơ”, còn “thấy được” là luận về “ứng”, tức là nói lẽ nhân duyên. Lại nữa, trong sự “tin nhận” cũng có mức độ cạn hoặc sâu, trong chỗ “thấy được” cũng chia ra quyền biến hay chân thật. Từ đó mà phân biệt đủ mọi hạng loại chẳng giống nhau, tức là giáo nghĩa phân biệt.

Lại nữa, tin nhận kinh văn Pháp hoa là thấy được chỗ ban sơ của thật tướng. Thấy được sự hóa hiện của Xá-lợi-phất² thì thấy được chỗ ban sơ vốn là Phật Kim Long Đà.³ Nếu thấy được đức Thích Tôn vừa mới thành đạo, thì cũng thấy được chư Phật trước đây đã thành đạo từ lâu. Nếu thấy được 1.200 tỳ-kheo, 80.000 Bồ Tát, thì cũng thấy được chỗ ban sơ của các vị ấy.

Lại nữa, khi nghe kinh khởi tâm tin nhận không nghi, hiểu rõ được tâm tin nhận sáng suốt thanh tịnh đó tức là

¹ Nội dung này nằm trong đoạn kệ tụng, đức Phật đang nói với ngài Xá-lợi-phất.

² Nguyên tác dùng Thân Tử (身子), là dịch tên ngài Xá-lợi-phất theo Cựu dịch.

³ Văn cú dùng chữ Long Đà (龍陀), có thể hiểu theo 2 cách. Theo sách này, ở quyển 5 có nói ngài Xá-lợi-phất vốn đã thành Phật từ lâu, hiệu là Kim Long Đà (金龍陀). Lại theo Pháp hoa văn cú ký, quyển 1, thì Đại trí độ luận có dẫn kinh Đại Bảo Tích nói ngài Tu-bồ-đề thành Phật hiệu là Thanh Long Đà (青龍陀). Đoạn này đang nói về ngài Xá-lợi-phất (Thân Tử) nên nghĩa thứ nhất thích hợp hơn.

thấy Phật; trí tuệ thường sáng suốt phân biệt tức là thấy Xá-lợi-phất; phân biệt số lượng sáng suốt rõ ràng là chúng tỳ-kheo; tâm từ bi thanh tịnh là thấy các vị Bồ Tát. Lược giải về tâm có bốn ý như vậy xoay vần giảng rõ.

Nếu giảng giải những kinh điển khác chỉ dùng ba ý, vì chưa có nghĩa “phát bản hiển tích” (nêu chỗ ban sơ để làm sáng rõ ý nghĩa hình tích). Nên biết rằng, kinh điển này giảng rõ ba ý tương đồng với những kinh khác, riêng có một ý khác biệt. Đến đây trọn vẹn bốn lượt giải thích ý nghĩa [hai chữ] “*nghư thị*”. Đại lược là như vậy.

Giải thích chữ “tôi nghe”

[Hai chữ] “*tôi nghe*”, Hán văn là “*ngã văn*”, hoặc [cũng có kinh chép là] “*văn như thị*”. Tuy kinh bản không giống nhau nhưng trước sau đều nêu việc “*nghe kinh*”. Nay xin dẫn ra bốn cách giải thích.

Luận Đại Trí độ nói: “Lỗ tai bình thường không hư hoại, âm thanh phát ra trong phạm vi có thể nghe, người khởi tâm muốn nghe. Các duyên như vậy hòa hợp đủ nên nói rằng ‘tôi nghe’.”

Có người hỏi: “Lẽ ra nên nói ‘tai nghe’, sao lại nói ‘tôi nghe?’” Đáp rằng: “Nói ‘tôi’ đó là chủ thể của lỗ tai. Nêu chữ ‘tôi’ lên là để gồm hết các duyên [như trên]. Đó là giải thích theo thế giới [tất đàn].”¹

Ngài A-nan lên tòa cao cất tiếng nói “tôi nghe” thì đại chúng đều bi thương, bởi vừa thấy đức Như Lai đó mà nay đã phải nói lại rằng “tôi nghe”. Các vị A-la-hán đều nói kệ, nhắc rõ lời Phật dạy. Ngài Văn-thù [khi chủ trì] kết tập, trước tiên nêu đề kinh, tiếp theo phải nói “tôi nghe như vậy”. Khi ấy “đại chúng buồn thương”, đó là giải thích theo vị nhân [tất đàn].

Ngài A-nan khi lên tòa cao cất tiếng nói “*tôi nghe*” là

¹ Nghĩa là tùy thuận theo chỗ hiểu của chúng sinh mà giải thích.

để xua tan sự nghi hoặc của đại chúng. Vì thân hình ngài A-nan tương tự như Phật, chỉ thấp hơn Phật ba ngón tay, [nên khi vừa lên tòa cao thì trong] đại chúng [khởi sinh ba mối nghi]. [Một là có người] nghi rằng đức Thích Tôn xuất hiện trở lại, [hai là có người] nghi rằng Phật từ phương khác đến, [ba là có người] nghi rằng ngài A-nan nay đã thành Phật. Khi nói rõ “*tôi nghe*” thì ba mối nghi ngờ như thể liền tiêu tan. Đây là giải thích theo nghĩa đối trị [tất đàn].

[Lại nữa,] ngài A-nan chứng quả hữu học, do tùy thuận thể tục mới nói là “ngã văn” (tôi nghe). Theo nghĩa rốt ráo (đệ nhất nghĩa) thì không có “tôi”, cũng không có “nghe”. Các giải thích từ xưa đến nay đều đồng thuận theo ý nghĩa nhân duyên như vậy. Đó là giải thích theo giáo nghĩa.

Luận giải nói rằng, phạm phu có ba loại chấp ngã là ngã kiến, ngã mạn và ngã danh tự. Người chứng quả hữu học có hai loại, bậc chứng quả vô học vẫn còn một loại. Ngài A-nan chứng quả hữu học, không còn chấp ngã tà vậy, có khả năng chế phục ngã mạn, nhưng tùy theo thể tục mà dùng “ngã danh tự” nên không có lỗi. Đây là giải thích ý nghĩa của “ngã” theo Tạng giáo.

Theo luận Thập trụ Tỳ-bà-sa thì rơi vào bốn câu chấp “ngã” đều là tà kiến.¹ Trong chánh pháp của Phật không có ngã, ai là người nghe? Đây là nói theo ý nghĩa của Thông giáo.

Kinh điển Đại thừa nói rằng, ngài A-nan là bậc đa văn, biết rằng “ngã” và “vô ngã” vốn chẳng phải hai, đồng thời cũng phân biệt rõ “ngã” và “vô ngã”. Đây là giải thích theo ý nghĩa của Biệt giáo.

Lại nữa, ngài A-nan rõ biết ngã và vô ngã vốn chẳng phải hai, nhưng vì phương tiện [thị hiện] làm thị giả cho

¹ Bốn câu “chấp ngã” được nhắc tới ở đây là: 我所非我所, 亦我非我所, 非我非我所, 是亦為邪論 – Ngã sở phi ngã sở, diệc ngã phi ngã sở, phi ngã phi ngã sở, thị diệc vi tà luận. (Thập trụ Tỳ-bà-sa luận - 十住毘婆沙論 - ĐCT, T26, 1521, tr.28c, d.17-18)

[Phật] để truyền nối giữ gìn trí tuệ vô ngại của Như Lai, dùng âm thanh tự tại để truyền [thừa giáo pháp] quyền và thật, nên chẳng có gì là không làm được. Đây là giải thích ý nghĩa của “ngã” theo Viên giáo.

Lại nữa, kinh Chánh pháp niệm giải thích rõ là có ba vị [mang tên] A-nan. [Vị thứ nhất là] A-nan-đà (nanda), Hán dịch là Hoan Hỷ, là vị truyền giữ tạng kinh điển Tiểu thừa. [Vị thứ hai là] A-nan-bạt-đà (nandabhadra), Hán dịch là Hoan Hỷ Hiền, [là người] thọ trì Tập tạng. [Vị thứ ba là] A-nan-sa-già (nandasagara), Hán dịch là Hoan Hỷ Hải, [là người] thọ trì Phật tạng. Trong kinh A-hàm thì có Điển Tạng A-nan, [là người] thọ trì Bồ Tát tạng. Nói chung thì đây chỉ là một vị có đủ bốn đức, truyền thừa bốn loại giáo pháp.¹ Ý nghĩa này tự nó đã rõ ràng. Đại lược là như vậy.

Theo ý nghĩa “bản tích” để giải thích thì nếu chưa hội nhập, có thể nói rằng ngài A-nan tùy thuận thế tục nên tự xưng là “ngã”, còn đi vào chỗ “phát tích hiển bản”, nêu rõ việc hiện nay để hiển bày bản nguyên, thì [thuở ban sơ ở] chỗ đức Phật Không Vương, [ngài A-nan với Phật] đồng thời phát tâm, ngày nay [ngài A-nan] dùng phương tiện thị hiện làm người thọ trì truyền giữ giáo pháp, có gì là không thể?

Giải thích theo ý nghĩa quán tâm thì các pháp đều do nhân duyên sinh, tức là không, tức là giả, tức là trung đạo. Tức không, là nói “ngã” và “vô ngã”. Tức giả, là nói sự phân biệt ngã. Tức trung, là nói chân ngã nhiệm mầu. Đại lược là như vậy.

Theo các bản thích nghĩa kinh văn thì ngài A-nan sinh ra vào đêm đức Phật thành đạo, [sau đó] theo làm thị giả

¹ Quan điểm cho rằng các danh xưng khác nhau như trên chỉ là dành cho một người, do có bốn (hoặc ba) phẩm đức, được nhắc đến trong Phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集) và Viên giác kinh lược số (圓覺經略疏). Có thể nhận xét ở đây là dựa vào các sách ấy.

cho Phật hơn 20 năm. Vậy lúc chưa làm thị giả thì lẽ ra không nghe [những lời Phật dạy]. Luận Đại trí độ nói: “Lúc ngài A-nan kết tập giáo pháp có tự nêu ra: ‘Khi Phật chuyển pháp luân lần đầu, tôi chưa được gặp Phật, về sau mới dần dần được nghe.’ Như vậy thì biết rằng, không nhất thiết là nghe [theo nghĩa thông thường].”

Các bản giảng giải xưa thì cho rằng, ngài A-nan được sức [gia trì của] Tam-muội Phật giác¹ nên tự mình có thể nghe được [những kinh Phật thuyết trước đó].

Kinh Báo Ân nói rằng: “Ngài A-nan thỉnh cầu bốn việc. Trong đó có nguyện ‘những kinh chưa được nghe xin Phật giảng [cho nghe]’.” Lại nói: “Từ kim khẩu Phật bí mật [nói riêng] cho A-nan nghe.”

Thai kinh² nói rằng: “Đức Phật [sau khi nhập Niết-bàn], từ trong kim quan đưa cánh tay vàng [ra bên ngoài], vì ngài A-nan mà tái hiện hình tướng nhập thai.” Cho nên, các kinh [từ lúc nhập thai ngài] đều được nghe, huống là những kinh thuyết ở nơi khác [sau này]. Kinh văn này nói rằng ngài A-nan ghi nhớ được là do bốn nguyện thọ trì giáo pháp của chư Phật trước đây, cũng đều giống như ngày nay [thọ trì giáo pháp của Phật Thích-ca]. Đó là giải thích theo nhân duyên.

Nếu [giải thích theo] giáo nghĩa thì ngài A-nan-đà (Hoan Hỷ) khuôn mặt sáng như trăng tròn, mắt đẹp như hoa sen xanh, tự thân đón nhận lời Phật dạy như [nước rót] vào bình, rồi truyền giáo pháp lại để giáo hóa chúng sinh như [rót nước] sang bình khác [không hề vơi mất].

¹ Tam-muội Phật giác: do sức Tam-muội của Phật gia trì mà có được trí giác ngộ đồng với Phật, do đó mà nói “tự mình nghe được”, có nghĩa là có những kinh tự biết mà không nhất thiết phải nghe từ kim khẩu Phật thuyết.

² Thai kinh (胎經), tức Xử thai kinh (處胎經) hay Bồ Tát xử thai kinh (菩薩處胎經), 5 quyển, chỉ thấy ghi lại trong các bản Mục lục kinh điển, hiện tại chúng tôi chưa tìm được nội dung kinh. Chúng kinh mục lục (眾經目錄), quyển 1, cho biết kinh này do ngài Trúc Phật Niệm dịch tại Trường An vào thời Tiền Tần.

Đây là truyền lại giáo pháp phàm phu có thể nghe được.¹ Ngài A-nan-bạt-đa (Hoan Hỷ Hiền) thì trụ nơi địa vị hữu học, chứng đắc Không, vô tướng, vô nguyện,² các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... đều không khiếm khuyết, [có khả năng] thọ trì truyền lại giáo pháp mà phàm phu không thể nghe.³ Ngài Diên Tạng A-nan thì đa phần những điều [Phật thuyết đều] thọ nhận giữ gìn, cũng giống như đám mây lớn chứa giữ nước mưa. Đây là thọ trì truyền lại giáo pháp của hàng Bồ Tát.⁴ Ngài A-nan-sa-già (Hoan Hỷ Hải) là bậc đa văn, tự nhiên có thể hiểu rõ ý nghĩa thường và vô thường. Nếu ai biết rằng Như Lai thường không thuyết pháp thì được gọi là bậc Bồ Tát có đủ phẩm hạnh đa văn. [Có câu rằng:] “Phật pháp như nước biển lớn chảy cả vào tâm ngài A-nan.”⁵ Đây gọi là thọ trì truyền lại giáo pháp rất ráo chân đế.⁶ Kinh điển ngày nay đều là do ngài A-nan-sa-già (Hoan Hỷ Hải) thọ trì truyền lại, thuộc giáo pháp chân đế rất ráo nhiệm mầu.

Nếu giải thích theo ý nghĩa bản tích thì cả bốn ý nói trên đều thuộc về tích, còn chỗ phát khởi ban sơ thì không thể nghĩ bàn. Đại lược là như thế.

Nếu giải thích theo ý nghĩa quán tâm thì quán pháp nhân duyên là quán về giáo pháp phàm phu có thể nghe

¹ Nguyên tác là “傳聞聞法 - truyền văn văn pháp”, tức là nói về giáo pháp có thể nghe được qua nhĩ căn của phàm phu.

² Nguyên tác là “得空無相願 - đắc không vô tướng nguyện”, đề cập đến Tam giải thoát môn tức là Không, vô tướng và vô nguyện.

³ Nguyên tác là “傳持聞不聞法 - truyền trì văn bất văn pháp”, tức là nói về giáo pháp mà nhĩ căn của phàm phu không thể nghe được.

⁴ Nguyên tác là “傳持不聞聞法 - truyền trì bất văn văn pháp”, tức là nói về giáo pháp của hàng Bồ Tát, không thể truyền dạy qua sự nghe biết.

⁵ Nguyên tác là “佛法大海水流入阿難心 - Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A-nan tâm”. Câu này nằm ở một bài kệ tán trong Luận Đại Trí độ, quyển 3.

⁶ Nguyên tác là “傳持不聞不聞法 - truyền trì bất văn bất văn pháp”, tức là nói về giáo pháp rất ráo chân đế. Đại Bát Niết-bàn Kinh sớ, quyển 20 giải thích: “不聞不聞此但真諦絕無見聞 - bất văn bất văn thử đản chân đế tuyệt vô kiến văn.” (ĐCT, T38, 1767, tr.156b, d.9-10)

hiểu được. Quán các pháp đều không là quán về giáo pháp phàm phu không thể nghe hiểu được. Quán các pháp giả tạm là quán về giáo pháp của hàng Bồ Tát. Quán pháp trung đạo là quán về giáo pháp rốt ráo chân đế. Đại lược là như vậy. Mỗi một niệm quán chiếu đều là sự quán chiếu nhiệm mầu.

Giải thích chữ “vào lúc”

[Bây giờ nói về] hai chữ “vào lúc”, Hán văn là “*nhất thời*”. Ngài Tăng Triệu¹ nói rằng: “[Thời ở đây] là thời điểm đáng Pháp Vương khai mở vận hội tốt lành.”

Về [chữ thời theo] thế giới [tất đàn], luận giải nói rằng: “[Có thật thời và giả thời,] ca-la là thật thời, là thời điểm chỉ bày cho đệ tử. Như giờ ăn đắp y [trì bát] là [hiểu theo] vị nhân [tất đàn]. Tam-ma-da là giả thời, phá trừ tà kiến ngoại đạo, là đối trị [tất đàn]. Nếu thời và đạo hòa hợp nhau, đó là đệ nhất nghĩa tất đàn. Đại lược là như thế.

Nếu [trong hội chúng nghe kinh gồm những bậc] chúng bốn thánh quả² thì nghĩa “nhất thời” thuộc về bậc hạ; nếu như người trong ba thừa³ cùng chúng đặc đệ nhất nghĩa thì nghĩa “nhất thời” thuộc về bậc trung; nếu đều là [Bồ Tát] đẳng địa⁴ trở lên thì nghĩa “nhất thời” thuộc về bậc thượng; nếu đều là Bồ Tát Sơ trụ trở lên thì nghĩa “nhất thời” thuộc bậc thượng thượng. Nay [xét hội chúng] trong kinh này là thuộc về bậc thượng thượng. Đó là phân biệt giải thích theo Tạng giáo.

¹ Nguyên tác dùng “肇師 – Triệu Sư”, chỉ ngài Tăng Triệu (384-414), tác giả của bộ Triệu luận, là một trong bốn đệ tử lớn của ngài Cưu-ma-la-thập.

² Nguyên tác là “見諦已上無學已下 – kiến đế dĩ thượng, vô học dĩ hạ”. Kiến đế chỉ bậc chứng đắc sơ quả Tu-đà-hoàn. Vô học chỉ bậc chứng tứ quả A-la-hán. Do vậy câu này chỉ hết thấy các vị chứng bốn thánh quả.

³ Nguyên tác dùng “三人 – tam nhân” để chỉ người tu học trong cả ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa.

⁴ Bồ Tát đẳng địa, chỉ các vị Bồ Tát từ Sơ địa trở lên.

[Nếu xét chữ “nhất thời” theo nghĩa] bản tích thì những giải thích như vừa nói trên đều thuộc về tích, rất lâu xa về trước mới thuộc về bản.

Lại theo nghĩa quán tâm mà xét thì trước tiên là quán tánh không, tiếp theo là quán sự giả tạm và sau cùng quán lẽ trung đạo. Đó là thứ tự của sự quán tâm. Nếu ngay nơi sự quán tâm thấy được [vạn pháp] là rỗng không, là giả tạm, là trung đạo, thì đó là quán tâm viên mãn nhiệm mầu.

Giải thích chữ “Phật”

Vào thuở kiếp sơ [chúng sanh] không có bệnh, đến giai đoạn kiếp tận thì nhiều bệnh. Vào thuở tuổi thọ trung bình được lâu dài thì chúng sinh vui thú, đến giai đoạn tuổi thọ ngắn ngủi thì khổ đau. Cõi phía đông thiên hạ¹ thì chúng sinh giàu có và trường thọ. Cõi phía tây thiên hạ² có nhiều châu báu, nuôi nhiều trâu dê. Cõi phía bắc thiên hạ³ [chúng sinh sống bình đẳng], không có người trị vì, không có kẻ thần thuộc.

Những thời gian và xứ sở như kể trên không thể cảm ứng được Phật ra đời. [Trong khoảng thời gian từ lúc tuổi thọ loài người là] 80.000 tuổi [giảm dần đến] lúc còn 100 tuổi, nơi cõi phía nam thiên hạ,⁴ [chúng sinh tuy] chưa thấy quả nhưng đã biết tu nhân, cho nên Phật ra đời ở xứ này.

[Trong kinh Đại thừa, Bà-la-môn Vô Thắng bảo] Ly-xa tử rằng: “Đức Phật ra đời ở nước Ma-kiệt-đà như hoa sen lớn mọc lên trong hồ nước lớn.”⁵ Vô Thắng lại nói: “Phật đối với chúng sinh bình đẳng không phân biệt, do các ông mê đắm năm món dục nên không thấy Phật, chẳng phải

¹ Tức là nói Đông Thắng thần châu.

² Tức là nói Tây Ngưu hóa châu.

³ Tức là nói Bắc Câu-lô châu.

⁴ Tức là nói cõi Nam Diêm-phù-đề.

⁵ Nguyên tác chỗ này là “離車子云 - Ly-xa tử vân”, nghĩa là lời của Ly-xa tử. Tuy nhiên, Pháp hoa văn cú ký dẫn trọn nội dung kinh thì đoạn này là do một bà-la-môn tên Vô Thắng (tức A-dật-đa) nói với Ly-xa tử.

Phật tránh các ông mà ra đời tại xứ Ma-kiệt-đà.”¹ Đây là giải thích theo nghĩa thế giới tất đàn.

Nếu mặt trời không mọc lên thì các loại hoa chưa sinh hoặc đã sinh ra trong hồ kia chắc chắn đều phải héo úa mà chết. Đức Phật ra đời liền có các hạng sát-đế-lợi, bà-la-môn, cư sĩ, Tứ thiên vương cho đến chư thiên cõi trời Hữu đỉnh² [vây quanh]. Đây là giải thích theo vị nhân tất đàn.

Do những chúng sinh có căn tánh thuộc ba thừa³ mà cảm ứng được sự ra đời của Phật, còn những hạng chúng sinh khác không thể cảm được. [Cho nên nói rằng:] “Khéo dứt trừ nhân sinh về cõi trời Hữu đỉnh mới có thể vĩnh viễn vượt qua dòng sinh tử.”⁴ Đây là nói theo đối trị tất đàn.

Đối với tánh pháp thì Phật chẳng hề dao động, cũng không có ra đời, tuy có thể khiến cho chúng sinh do cảm ứng mà thấy như Phật có hoạt động, có ra đời, nhưng đức Như Lai thật không có hoạt động, không có ra đời. Đây là nói theo đệ nhất nghĩa tất đàn.

Những giải thích như trên cũng đều là lý nhân duyên [cảm ứng].

Phật là danh xưng của bậc giác ngộ rõ biết. Ngài ngồi dưới gốc [bồ-đề] nơi đạo tràng mà giác ngộ rõ biết hết thấy các tướng chung và riêng của [các pháp] thế gian và xuất thế gian. Giác ngộ các pháp thế gian, đó là khổ đế và tập

¹ Lời giải thích này của Bà-la-môn Vô Thắng là vì trước đó Ly-xa tử tự trách rằng: “Do chúng ta lười nhác phóng túng nên Phật mới ra đời ở xứ Ma-kiệt-đà mà không ra đời ở đây.” Vô Thắng giải thích rằng không phải như vậy, chỉ vì những ai mê đắm năm món dục thì đều không thấy được Phật, dù có ở ngay nơi Phật ra đời cũng vậy thôi.

² Cõi trời Hữu đỉnh (有頂天), tên Phạn ngữ là Akaniṣṭha-deva, phiên âm là A-ca-ni-trá, cũng gọi là Sắc cứu cánh thiên (色究竟天), là tầng trời cao nhất thuộc Sắc giới.

³ Tức là nói những chúng sinh biết tu tập, thuộc về một trong ba thừa.

⁴ Đoạn này có nghĩa là những chúng sinh tạo nhân lành sinh lên cõi trời Hữu đỉnh tuy được hưởng phước báo lớn nhưng không có nhân duyên thích hợp tu đạo giải thoát. Cho nên, muốn vượt thoát sinh tử thì không nên tạo nhân hướng về việc sinh lên cõi trời.

đế. Giác ngộ các pháp xuất thế gian, đó là diệt đế và đạo đế. Phật cũng có khả năng giáo hóa giúp người khác giác ngộ. [Đó là hiện tướng] thân hình cao một trượng sáu thước, sống đến 80 tuổi, hình dáng như vị tỳ-kheo già. Dưới gốc bồ-đề, ngài đoạn trừ được cả 34 tâm chánh sử và tập khí.¹ Đây là [hình tượng] Phật tự giác, giác tha theo Tạng giáo.

Lại nữa, Phật mang hình dạng tỳ-kheo, thị hiện thân tôn quý đặc biệt, ngồi dưới gốc cây [bồ-đề] chỉ trong một niệm tương ưng liền đoạn sạch hết thủy tàn dư tập khí. Đây là [hình tượng] Phật tự giác, giác tha theo Thông giáo.

Chỉ nói việc hiện tướng tôn quý đặc biệt ngồi trên tòa sen nhận danh xưng Phật, đó là [hình tượng] Phật tự giác, giác tha theo Biệt giáo.

Nếu ẩn đi ba tướng vừa nêu, chỉ thị hiện tướng như hư không không thể nghĩ bàn, thì đó là [hình tượng] Phật tự giác, giác tha theo Viên giáo.

Cho nên, trong kinh dạy rằng: “Hoặc thấy thân Như Lai cao một trượng sáu thước, hoặc thấy thân [Như Lai] có nhỏ hoặc lớn, hoặc thấy [thân Như Lai] ngồi trên tòa sen vì trăm ngàn vị Thích-ca thuyết giảng pháp môn tâm địa, hoặc thấy thân [Như Lai] đồng với hư không, biến hiện khắp pháp giới không có sự phân biệt.” Chính là những ý nghĩa này. Đây là cách phân biệt theo Tạng giáo.

Nếu giải thích theo ý nghĩa bản tích thì có một vị Phật là bản (ban sơ), ba vị Phật là tích (hình tích về sau). Trong khoảng trung gian lại thị hiện vô số lần sinh, vô số lần diệt, hết thủy đều là hình tích, nhưng chỉ có bốn vị Phật căn bản được xem là bản.

¹ Chánh sử (正使) là những phiền não chánh thể (chủ thể) hiện khởi có khả năng sai sử, thôi thúc chúng sinh khiến tạo nghiệp trôi lăn trong luân hồi. Tập khí (習氣) là những phiền não tích tập từ lâu đời. 34 tâm được đề cập ở đây bao gồm bát nhãn và bát trí có khả năng đoạn trừ kiến hoặc, cửu vô ngại và cửu giải thoát có khả năng đoạn trừ tư hoặc.

Hoặc giải thích theo ý nghĩa quán tâm thì là quán tâm do nhân duyên sinh. Trước hết [thấy các pháp] là rỗng không, thứ đến là giả tạm, sau thấy khoảng giữa hết thấy đều là chỗ nhận hiểu còn thiên lệch hẹp hòi. [Chỉ khi ngay lúc] quán tâm [thấy tất cả đều] là không, là giả tạm, là trung đạo thì đó mới chính là chỗ giác ngộ viên mãn. Đại lược là như vậy.

Giải thích chữ “ở tại”

[Chữ “ở tại”], Hán văn là “trụ”, có nghĩa là “năng trụ” (chủ thể) ở tại nơi “sở trụ” (nơi trụ). Nơi trụ ở đây chính là thành Vương [Xá] thuộc cõi Ta-bà.¹ Chủ thể trụ là [đức Thế Tôn với] bốn oai nghi² đang còn trụ thế chưa diệt độ. Đó là giải thích chữ “trụ” bằng lý nhân duyên theo thế giới tất đàn.

Lại nữa, trụ có nghĩa là trụ nơi mười nghiệp lành,³ trụ nơi bốn cảnh giới thiện. Đó là giải thích chữ trụ bằng lý nhân duyên theo vị nhân tất đàn.

Lại nữa, trụ có nghĩa là trụ nơi ba pháp tam-muội.⁴ Đây là giải thích chữ trụ bằng lý nhân duyên theo đối trị tất đàn.

Lại nữa, trụ có nghĩa là trụ nơi [Tam-muội] Thủ-lăng-nghiêm. Đây là giải thích chữ trụ bằng lý nhân duyên theo đệ nhất nghĩa tất đàn. Đại lược là như vậy.

Nếu giải thích theo giáo nghĩa thì Tạng giáo cho rằng Phật từ nơi tích môn phát khởi đức vô lậu chân thật, trụ

¹ Nguyên tác dùng Nhẫn độ (忍土), là cách gọi khác để chỉ cõi Ta-bà, cũng gọi là cõi Kham nhẫn.

² Bốn oai nghi: chỉ đủ các tư thế đi, đứng, nằm và ngồi.

³ Nguyên tác là “十善道 - thập thiện đạo”, là cách nói tắt của “thập thiện nghiệp đạo”, nghĩa là mười điều hiền thiện phải vâng theo để tạo nghiệp lành, ngược lại với “thập bất thiện đạo”.

⁴ Nguyên tác là “三三昧 - tam tam-muội”, nghĩa là ba pháp tam-muội. Theo Pháp hoa huyền nghĩa, quyển 4, thì bao gồm Chân đế Tam-muội, Tục đế Tam-muội và Trung đạo Tam-muội. Theo một cách hiểu phổ biến hơn trong các Kinh điển Đại thừa thì bao gồm Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô nguyên Tam-muội. Một số luận giải cũng đưa ra những cách hiểu khác.

nơi Niết-bàn hữu dư, vô dư; Thông giáo cho rằng Phật từ nơi thể môn phát khởi đức chân thật, trụ nơi Niết-bàn hữu dư, vô dư; Biệt giáo cho rằng Phật tuần tự theo các pháp môn mà vào, trụ nơi tạng bí mật; Viên giáo cho rằng Phật từ các pháp môn chẳng theo thứ tự mà vào, trụ ở tạng bí mật. Ba vị Phật [theo giải thích] của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo thì năng trụ, sở trụ đều thô. Vị Phật [theo giải thích của] Viên giáo thì năng trụ, sở trụ đều mầu nhiệm. Theo kinh Pháp hoa này thì chính là Phật của Viên giáo trụ nơi chỗ nhiệm mầu.

Nếu dùng nghĩa “bản tích” để giải thích thì theo Tạng giáo, đức Phật đứng ra đã nhập Niết-bàn, do tâm từ bi thương xót [chúng sanh] mà để lại hình tích thân Phật vẫn trụ ở đời. Thông giáo thì cho rằng Phật do thệ nguyện từ bi cứu giúp hóa độ chúng sinh, thực hiện các Phật sự. Biệt giáo và Viên giáo đều cho rằng Phật dùng tâm từ bi huân tập pháp tánh, thương xót chúng sinh nên rủ lòng ứng hiện vào pháp giới. Cho nên biết rằng [theo bốn giáo lý ấy thì] Phật vốn trụ ở nơi Phật trụ, [đó là theo nghĩa bản], vì lòng từ bi [thị hiện] trụ nơi thành Vương Xá thuộc cõi Ta-bà [với hình thể đủ bốn] oai nghi, đó gọi là trụ [theo nghĩa] tích.

Nếu dùng nghĩa quán tâm để giải thích thì việc quán trụ nơi ngoại cảnh, hoặc trụ nơi cảnh giới vô thường, đó tức là những cảnh rỗng không, giả tạm, trung đạo. Dùng pháp không chỗ trụ để trụ trong những cảnh ấy nên mới gọi là trụ.

Giải thích tên gọi “thành Vương Xá”

Thành Vương Xá, tên Phạn ngữ là La-duyệt-kỳ Già-la (R. Font chữ UTM sử dụng
Bảng mã Unicode
Vui lòng thiết lập lại
bình đầu khiên bên phải jag Font chữ UTM sử dụng
Bảng mã Unicode
Vui lòng thiết lập lại
Tích dấu khiên bên phải ha). Chữ La-duyệt-kỳ, Hán dịch là Vương Xá, chữ Già-la dịch là thành.

Nước này tên là Ma-già-đà,¹ có nghĩa là bất hại, vì ở

¹ Nguyên tác là “摩伽陀 – Ma-già-đà”, nhưng tên thông dụng hơn của nước này là Ma-kiệt-đà, cũng đọc là Ma-yết-đà, đều chỉ là những cách phiên âm khác nhau từ tên Phạn ngữ là Magadha.

đây không dùng những hình phạt giết hại. Tên nước này cũng gọi là Ma-kiệt-đề, Hán dịch là Thiên La.¹ Thiên La là tên của một vị vua [xưa kia], được dùng làm tên nước. Vua Thiên La là phụ vương của vua Bác Túc. Trong một kiếp xa xưa trước đây, vua Thiên La cai trị một ngàn nước nhỏ. Một lần vua đi tuần thú ngang qua vùng núi, bỗng gặp một con sư tử cái, mọi người đều chạy tứ tán, [bỏ vua ở lại đơn độc]. Khi ấy sư tử cái lại cùng vua giao phối. Về sau, khi [mang thai] đã đủ ngày tháng, sư tử đi vào cung điện của vua sinh con. Vua biết đó là con của mình [với sư tử] nhưng lại nói dối rằng do mình không có con nên [đưa con này] có lẽ trời ban cho, liền nhận làm con nuôi, [rồi phong] làm thái tử. Trên hai chân thái tử có màu vằn vện nên người thời ấy gọi là Bác Túc.²

Về sau [thái tử] nối ngôi vua, rất thích ăn thịt, ban lệnh cho nhà bếp không được thiếu thịt. Có một lần bị thiếu thịt, người đầu bếp gấp rút quá liền dùng thịt của một đứa bé vừa mới chết ở phía tây trong thành để nấu dâng lên vua. Vua khen thịt rất ngon, ban lệnh phải thường dùng đúng loại thịt này. Từ đó người đầu bếp mỗi ngày đều phải bắt một đứa bé để giết thịt, khiến cho khắp nước kinh sợ oán hận. Một ngàn nước nhỏ cùng nhau khởi binh lật đổ vua Bác Túc, giam vua vào trong vùng núi Kỳ-xà-quật.

Các quỷ la-sát [trong vùng] theo giúp vua, tôn làm Quỷ vương. Nhân đó vua liền cùng với thần núi ở đây lập lời nguyện sẽ bắt 1.000 vị vua [nước nhỏ] để cúng tế thần núi. Sau đó bắt được 999 vua, chỉ còn thiếu vua Phổ Minh, lại tiếp tục tìm kiếm bắt được. [Vua Phổ Minh] khóc lóc to tiếng, nói rằng suốt đời chỉ nói lời chân thật mà nay phải

¹ Chúng tôi không biết có sự nhầm lẫn nào ở đây không, nhưng theo Từ điển Phật Quang thì nước Thiên La (天羅國) có tên Phạn ngữ là Devala, dịch âm là Đề-bà-la, khác biệt khá xa so với Ma-kiệt-đề.

² Nguyên tác là “bác túc - 駮足”. Chữ bác (駮) có nghĩa là loang lổ, vằn vện, chữ túc (足) có nghĩa là chân. Người thời ấy thấy đôi chân thái tử có màu vằn vện nên gọi tên như vậy.

thất hứa [vì có việc chưa làm xong]. Vua Bác Túc [nghe vậy] liền thả cho về nước.

Vua Phổ Minh về nước rồi lập tức mở hội đại bố thí và lập thái tử. [Xong việc quay trở lại chịu chết,] nhưng đến lúc bị mang ra giết vẫn tỏ ra vui vẻ, trong lòng hết sức an ổn. Vua Bác Túc [lấy làm lạ lòng nên] hỏi, [vua Phổ Minh] liền trả lời là do đã được nghe giáo pháp của bậc thánh [nên dù chết cũng vui vẻ].

Nhân đó liền thuyết pháp cho vua Bác Túc nghe, hết lời xưng tán tâm từ và chê trách sự giết hại. Tiếp theo liền nói kệ về bốn ý nghĩa vô thường.¹ Đại lược là như vậy.

Vua Bác Túc nghe pháp rồi liền chứng đắc địa vị Không, bình đẳng, tức là Sơ địa. Sau đó, một ngàn vị vua [của các nước nhỏ] mỗi người đều lấy một giọt máu và ba sợi tóc để cúng tế thần núi như lời thề nguyện [trước đây].²

Vua Bác Túc với 1.000 vị vua [nước nhỏ] cùng nhau dựng lập thành quách nhà cửa, đặt kinh đô giữa 5 ngọn núi lập thành một nước lớn, mỗi vua trong số 1.000 vua nước nhỏ đều được truyền lại cho con cháu nối dõi, lần lượt thay nhau cai trị nước lớn.

[Bấy giờ,] nhân dân trong vùng giữa năm ngọn núi, 7 lần làm nhà là 7 lần bị hỏa hoạn. Mọi người đều bàn tán với nhau rằng: “Do chúng ta phước mỏng nên mới bị lửa thiêu đốt nhiều lần, còn đức vua phước lớn nên cung vua không bị cháy, từ nay nên xây dựng nhà cửa theo như cung vua.” Nhờ đó không còn bị hỏa hoạn nữa, liền gọi tên thành là Vương Xá, [nghĩa là nhà của vua].

¹ Nguyên tác là “四非常偈 - tứ phi thường kệ”. Pháp hoa văn cú ký giải thích rằng đây là tên khác của Tứ vô thường kệ. Thật ra là bài kệ nói về bốn ý nghĩa: khổ, không, vô thường và vô ngã.

² Trước đây vua Bác Túc thề sẽ bắt 1.000 vị vua này làm phẩm vật cúng tế thần núi. Nay đã giác ngộ không giết hại nên lấy mỗi người một giọt máu và ba sợi tóc để thay thế.

Lại nữa, vua Bác Túc cùng với 1.000 vị vua đều dựng lập nhà cửa trong thành này, cho nên gọi là Vương Xá.

Lại nữa, vua Bác Túc sau khi chứng đạo liền tha [chết], trả tự do cho 1.000 vị vua. Thành này có 1.000 vị vua được xá tội nên gọi là Vương Xá (王赦), nhưng trải qua nhiều đời nên âm xá (赦) [là tha tội] đã chuyển dần thành chữ xá (舍) là nhà cửa.

Các nhân duyên như trên được trích từ luận Đại Trí độ và các kinh điển khác.

Nếu giải thích theo giáo nghĩa thì trong kinh Tượng Pháp quyết nghị nói rằng: “Chỗ thấy của mỗi người trong đại chúng không giống nhau, hoặc thấy nơi rừng Sa-la toàn đất cát, cây cỏ, vách đá... hoặc thấy bảy món báu thanh tịnh trang nghiêm. Hoặc thấy khu rừng này là nơi đi đến của ba đời chư Phật. Hoặc thấy rừng này là cảnh giới pháp thể chân thật không thể nghĩ bàn của chư Phật. Theo đó mà xét thì biết rằng ý nghĩa về chỗ trụ có bốn cách nhìn không giống nhau. Về chỗ trụ đã như vậy thì đối với chủ thể trụ cũng vậy. Đây là cách phân biệt [giải thích] theo giáo nghĩa.

[Những cách giải thích theo ý nghĩa] bản tích và quán tâm sẽ bàn đến sau.

Giải thích tên gọi “núi Kỳ-xà-quật”

Núi Kỳ-xà-quật là phiên âm từ Phạn ngữ Gr̥dhra-kūṭa, Hán dịch là Linh Thứu, cũng gọi là Thứu Đầu, cũng gọi là Lang Tích. [Chim thúu]¹ cũng gọi là lương thư² hay vương sư, chính là loài chim mà tác giả bài thơ vịnh trong Kinh

¹ Chim thúu: loài chim kên kên chuyên ăn xác động vật chết, kể cả xác người.

² Nguyên tác là “梁武 – lương vũ”, Pháp hoa văn cú ký cho rằng chữ vũ (武) đúng ra phải là chữ thư (睢) trong thư cưu (睢鳩), tức là tên một loài chim. Xét văn cảnh đang mô tả so sánh chim thúu và chim thư cưu ở Trung Hoa thì nhận xét này hoàn toàn hợp lý.

Thì gọi là chim thư cưu.¹ Sách Nhĩ nhĩ nói chim này giống với chim cú.²

Lại có giải thích rằng, đỉnh núi có hình dạng tương tự như [đầu] chim thúu nên đặt tên là núi Thúu.

Lại có người nói rằng, phía nam của núi có rừng thi-đà,³ chim thúu ăn [xác người chết ở đó] rồi tụ về đậu trên đỉnh núi này, nên người thời ấy gọi là núi Thúu.

Lại có giải thích rằng, chư Phật trước đây và hiện nay đều trụ tại núi này. Sau khi Phật diệt độ thì có các vị A-la-hán trụ. Chánh pháp diệt mất thì có các vị Phật Bích-chi trụ.⁴ Khi không có Phật Bích-chi thì quỷ thần trụ ở đây.

Vì là nơi các bậc thánh linh cư ngụ, lại có ba nguyên nhân nói trên nên người đời gọi là núi Linh Thúu.

[Nơi đây] có 5 chỗ yên tĩnh tu tập.⁵ [Thứ nhất là] Bệ-bà-la-bạt-thứ, Hán dịch là động Thiên chủ, thứ hai là Tát-đa-bát-na-câu-ha, Hán dịch là động Thất Diệp, thứ ba là Nhân-đà-thế-la-câu-ha, Hán dịch là núi Xà Thần, thứ tư là Tát-bá-thứ-hồn-trực-ca-bát-bà-la, Hán dịch là núi Thiếu Độc Lực, thứ năm là núi Kỳ-xà-quật.

Có người hỏi rằng: “Vào thời kiếp hỏa, trời đất rộng rang trong sáng, làm sao có thể nói chư Phật trước sau đều trụ tại núi này?”

¹ Ở đây nói đến bài thơ “Quan quan thư cưu” trong Kinh Thi: “關關雎鳩，在河之洲。窈窕淑女，君子好逑。 - Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. Yếu diệu thực nữ, quân tử hảo cầu.”

² Nguyên tác chép: “爾雅云似鷄 - Nhĩ nhĩ vân tự si.” (Nhĩ nhĩ nói [chim này] giống với chim cú.) Nhĩ nhĩ là một tự điển Hán ngữ.

³ Rừng thi-đà (尸陀林), phiên âm từ Phạn ngữ śītavana, không phải tên riêng mà là danh từ chỉ những khu rừng hoang được dân địa phương dùng để bỏ xác người chết cho chim thú ăn. Cũng gọi là hàn lâm (rừng lạnh).

⁴ Nguyên tác là “支佛 - chi Phật”, tức là nói tắt để chỉ Phật Bích-chi hay Bích-chi-ca, phiên âm từ Phạn ngữ là Pratyeka.

⁵ Nguyên tác dùng tinh xá (精舍) nhưng ở đây không chỉ các kiến trúc dành cho chư tăng tập trung cư trú và tu tập, mà chỉ cho những nơi yên tĩnh cách biệt được dùng cho mục đích tu tập.

Trả lời: “Khi kiếp sau đó đang hình thành vừa sắp hiện ra, những người có thần thông đều biết được tên gọi trước kia, liền lấy đó làm tên gọi hiện tại. Lấy ví dụ như người kiếp trước có họ Cù-đàm [thì sinh ra] cũng dùng họ ấy đặt tên hiện nay.”

Nếu giải thích theo giáo nghĩa [về tên] núi [Kỳ-xà-quật] thì ý nghĩa cũng tương tự như cách giải thích về thành [Vương Xá]. Đại lược là như vậy.

Nếu giải thích về [tên thành và tên núi] theo ý nghĩa quán tâm thì chữ vương [trong Vương Xá] tức là tâm vương, chữ xá tức là năm ấm.¹ Tâm vương tạo ra nhà cửa [ấy là năm ấm]. Nói theo nghĩa tích thì nhà cửa năm ấm ấy đều là không. Nghĩa không ấy là thành quách Niết-bàn.

Nếu quán xét cạn cợt thì chỉ thấy đất đai, cây cối. Nếu quán xét thấu triệt thể tánh căn nhà năm ấm đó thì thấy là rỗng không. Tánh không ấy là thành quách Niết-bàn. Đó là giải thích theo Thông giáo.

Nếu quán xét căn nhà năm ấm đó, khi nhân [tạo ra chúng] đã diệt thì sắc [ấm] sẽ đạt đến sắc chân thường. Thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm cũng đều như vậy.

Bốn phẩm đức [thường, lạc, ngã, tịnh] vốn thường là chỗ dạo chơi của chư Phật. Nếu quán chiếu năm ấm chính là tánh pháp thì tánh pháp vốn không có thọ, tưởng, hành, thức, hết thấy chúng sinh chính là Niết-bàn, không thể lại có diệt mất. Đó là ngôi nhà rốt ráo rỗng không vắng lặng. Niết-bàn như vậy chính là thực thể chân như. Đại lược là như vậy.

[Bây giờ] giải thích tên núi theo ý nghĩa quán tâm. Nếu quán sắc ấm [tự nó vốn không biết], đó là núi; thức ấm là Linh; ba ấm [còn lại] là Thứu. Quán chiếu “Linh Thứu” ấy

¹ Năm ấm, tức là năm uẩn, do các dịch giả chuyển dịch trước sau khác biệt.

là vô thường, tức là quán xét phân tích. Quán “Linh Thứu” ấy vốn là không, tức là quán chiếu tánh thể.

Quán “Linh” tức là tánh của trí, rõ biết nhân trí tuệ trang nghiêm. [Quán] “Thứu” tức là nhân duyên tụ tập, là phước đức trang nghiêm. [Quán] “núi” tức là tánh pháp chánh nhân không lay động. Ba pháp như vậy gọi là tạng bí mật, [chư Phật] tự mình an trụ trong [các pháp] ấy và cũng vận dụng để hóa độ người.

Phần tiếp theo nói rằng “Phật tự mình an trụ trong Đại thừa”, đó là hai cách quán của Biệt giáo và Viên giáo. Đại lược là như vậy.

Giải thích chữ “giữa”

Chữ “giữa”, Hán văn là “trung”, [nghĩa là khoảng giữa]. Đức Phật chuông theo khoảng giữa. [Ngài] thăng lên giữa cõi trời, vào khoảng giữa ngày, dẫn sinh vào một đất nước ở khoảng giữa [thế giới] và nhập Niết-bàn vào khoảng giữa đêm. Tất cả đều biểu thị ý nghĩa *khoảng giữa*, tức là Trung đạo. Nay [Phật] ở [trong thành Vương Xá] giữa núi [Kỳ-xà-quật] thuyết giảng giáo pháp Trung đạo.

GIẢI THÍCH VỀ THÍNH CHÚNG

KINH VĂN

Cùng với hội chúng đại tỳ-kheo 12.000 vị, hết thầy đều là các bậc A-la-hán.¹

Đại chúng cùng nghe [thuyết giảng kinh này] có ba hạng. Đầu tiên [nói đến] các vị Thanh văn, sau là chư Bồ

¹ Trong phẩm Thứ dụ khi ngài Xá-lợi-phất đề cập đến các vị A-la-hán thì nói là có 1.200 vị, không phù hợp với số 12.000 ở đây. Khi tham khảo bản dịch của H. Kern dịch từ Phạn ngữ (Sanskrit) vào năm 1884 thì cả hai nơi đều nói là 1.200 vị. Bản Hán dịch khác, cùng Phạn bản tương đương với bản này là *Chánh Pháp hoa* (bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ) cũng ghi là 1.200. Xét như vậy thì có lẽ con số 1.200 là hợp lý hơn. Chúng tôi xin nêu ra điểm tồn nghi này ở đây.

Tát và cuối cùng là tạp chúng [gồm hết thảy các thành phần khác]. Các kinh khác đa phần cũng đều như vậy.

[Các chú giải] xưa phân ra hai mặt là sự tướng và ý nghĩa. Về sự tướng thì xét theo [hai yếu tố là] hình tích và sự thân cận. Các vị Thanh văn mang hình tướng xuất tục, hành trạng gần gũi đức Như Lai, trong việc nghe kinh được xem là thân, do vậy [các vị] được kể ra trước tiên. Chư thiên và loài người hình thể y phục khác nhau, hành trạng thì không được kề cận phụng sự [Như Lai], nên trong việc chứng kinh được xem là sơ, do vậy kể ra cuối cùng.¹ Chư Bồ Tát hình thể không theo khuôn khổ, hành trạng không có nơi chốn nhất định, đã không giống với người thế tục, lại cũng khác biệt với chúng tăng, ở về khoảng giữa không cao không thấp,² cho nên được kể ra ở khoảng giữa.³

Về mặt ý nghĩa thì các vị Thanh văn ham thích Niết-bàn, còn hàng chư thiên và loài người thì bám chấp nơi sinh tử, mỗi bên đều có sự thiên lệch. Chư Bồ Tát thì không ham thích [Niết-bàn] cũng chẳng bám chấp [sinh tử], ở nơi khoảng giữa mà cầu tông chỉ [Phật], nên được xếp vào giữa hai bên. Luận văn cũng giải thích theo như ý này. Đây là một cách giải thích có vẻ như thuộc về hai phương thức. Nói về sự tướng thì giải thích [như trên] là lý nhân duyên, còn xét về ý nghĩa thì giải thích [như trên] lại theo giáo nghĩa. Đại lược là như vậy.

¹ Kinh văn phần sau liệt kê thánh chúng trong hàng chư thiên và loài người, bắt đầu từ câu “爾時釋提桓因 – nhĩ thời Thích-đề-hoàn-nhân...” (ĐCT, T9, 262, tr.2a, d.15).

² Nguyên tác dùng “處季孟之間 – xử Quý Mạnh chi gian”, chỉ người ở vào địa vị không cao không thấp, không thuộc về tầng lớp bên trên, cũng không rơi vào tầng lớp bên dưới. Cách dùng này xuất phát từ điển tích thời Xuân Thu, nước Lỗ có hai họ Quý tôn thị và Mạnh tôn thị có địa vị không cao không thấp trong hệ thống quý tộc thời đó.

³ Ở đây đề cập đến đoạn kinh văn phần sau liệt kê các vị Bồ Tát trong hội chúng, bắt đầu từ câu “菩薩摩訶薩八萬人 – Bồ Tát Ma-ha-tát bát vạn nhân” (ĐCT, T9, 262, trang 2a, d.2).

Nếu giải thích theo ý nghĩa bản tích thì các vị Thanh văn vốn thật bên trong ẩn tàng công hạnh Bồ Tát, bên ngoài thị hiện hình tướng Thanh văn, có bao giờ lại [khởi tâm] ham thích Niết-bàn? Còn hàng chư thiên và loài người [trong Pháp hội này], hết thảy đều là Đại Bồ Tát, có lẽ nào lại bám chấp sinh tử? [Cho nên] tất cả đều chỉ là hình tích [hiển lộ] để dẫn dắt [những kẻ rơi vào] nhị biên, nhưng thực chất căn bản chưa hề rời Trung đạo.

Nếu giải thích theo ý nghĩa quán tâm thì quán chiếu từ chỗ giả tạm đi vào tánh không là nghiêng về sự phá trừ sinh tử; còn quán chiếu từ tánh không thấy rõ được sự giả tạm là nghiêng về phá trừ [sự bám chấp] Niết-bàn. Chân chánh quán chiếu theo Trung đạo thì không rơi vào hai điều đó. Đại lược là như vậy.

I. Hội chúng Thanh văn

■ [Kinh văn] liệt kê [hội chúng] Thanh văn chia làm hai hạng, trước là tỳ-kheo, sau đến tỳ-kheo-ni. [Trong chúng] tỳ-kheo lại cũng chia làm hai hạng, trước tiên kể những vị được nhiều người biết đến, tiếp theo mới nói những vị ít người biết hơn. Theo cách gọi xưa kia là “đại danh văn” và “tiểu danh văn”, nhưng cách gọi như vậy là không có căn cứ. Nay y theo kinh văn để phân biệt như trên.

A. Chúng tỳ-kheo

- Những vị tỳ-kheo nhiều người biết đến

Về những vị [Thanh văn] được nhiều người biết đến, ở đây sẽ trình bày theo 6 yếu tố. Thứ nhất là phẩm loại, thứ hai là số lượng, thứ ba là địa vị, thứ tư là sự xưng tán, thứ năm là danh hiệu được kể ra và thứ sáu là kết lại.

1. Phẩm loại

Về phẩm loại thì tất cả các vị đều là đại tỳ-kheo có khí chất [siêu phàm] như nhau. Ví như kẻ sang người hèn trong

khắp thiên hạ, mỗi người đều có thứ bậc của riêng mình. Nay các vị tỳ-kheo [trong Pháp hội này] đều là những bậc danh vang khắp chốn, phẩm đức lớn lao, tôn quý vượt trội. Các bản luận giải làm rõ điều này bằng cách nêu lên bảy sự đồng nhất [của chư tỳ-kheo], bao gồm đồng nhất về thời gian, đồng nhất về nơi chốn, đồng nhất về giới hạnh, đồng nhất về tâm ý, đồng nhất về chỗ thấy biết, đồng nhất về con đường tu tập và đồng nhất về sự giải thoát.

Nếu xét qua các giáo nghĩa khác nhau thì mỗi giáo nghĩa đều có cách hiểu riêng về bảy sự đồng nhất [như trên]. Tạng giáo có một, Thông giáo có hai, Biệt giáo có vô số cách hiểu về bảy sự đồng nhất, Viên giáo chỉ có một cách hiểu. Nếu theo cách hiểu chưa phát tích thì đó là nghĩa của bảy sự đồng nhất theo Tạng giáo và Thông giáo. Có thể thấy rõ trong cách giải thích của hai bên có những điểm khác nhau. Như các điểm về thời gian, nơi chốn, giới hạnh và sự giải thoát đều giống nhau, nhưng ba điểm về tâm ý, chỗ thấy biết và con đường tu tập thì có khác biệt.

Nếu xét [đến cách phân chia] “trừ bỏ ba [thừa], hiển lộ nhất thừa”¹ là đi vào cách giải thích của Viên giáo về bảy sự đồng nhất.

Luận Pháp hoa² phân ra bốn loại Thanh văn. Nay những vị khai mở rồi trụ yên nơi quả [Thanh văn]³ được chia làm hai hạng, đắc pháp rồi trụ yên là hạng Thanh văn theo Tạng giáo, thể nhập giáo pháp⁴ rồi trụ yên là hạng Thanh văn theo Thông giáo.

¹ Nguyên tác là “開三顯一 – khai tam hiển nhất”, được tiếp tục đề cập ở phần sau.

² Ở đây trích dẫn từ Pháp hoa luận sớ, quyển hạ (法華論疏卷下), ĐCT, T40, 1818. Bốn loại Thanh văn theo luận này gồm có Quyết định Thanh văn (決定聲聞), Thối Bồ-đề Thanh văn (退菩提聲聞), Ứng hóa Thanh văn (應化聲聞) và Tăng thượng mạn Thanh văn (增上慢聲聞).

³ Nguyên tác là “住果 – trụ quả”, chỉ việc hành giả hài lòng, thỏa mãn với kết quả tu tập và không muốn tiếp tục tiến lên cầu quả vị Phật.

⁴ Nguyên tác là “thể pháp” (體法), thuật ngữ của tông Thiên Thai, chỉ việc trực tiếp thể nhận chân lý không qua phân tích chia chẻ, “đương thể tức không”, tức thời đoạn sạch phiền não, chứng đắc chân không.

Hạng ứng hóa Thanh văn vừa nhập đạo chia làm hai loại. Đẳng địa ứng hóa là hạng Thanh văn của Biệt giáo. Đẳng trụ ứng hóa là hạng Thanh văn của Viên giáo.

Hạng Thanh văn khai mở Phật đạo [cho chúng sanh] cũng chia làm hai loại. Thuyết giảng Phật pháp tuần tự theo thứ lớp cho người khác là hạng Thanh văn của Biệt giáo. Thuyết giảng Phật pháp cho người khác không tuần tự theo thứ lớp là hạng Thanh văn của Viên giáo. Ý nghĩa hai chữ Thanh văn mệnh môn rộng lớn như thế, làm sao có thể riêng lấy việc chứng Niết-bàn để phân định được. Đại lược là như thế.

Giải thích chữ “đại”

Theo luận giải thì “đại” có hai nghĩa, hoặc là số nhiều, hoặc là thù thắng, vượt trội. Khí chất đáng tôn trọng, được các bậc Thiên vương, đại nhân đều tôn kính nên gọi là “đại”. Vượt cao hơn cả 95 loại ngoại đạo¹ nên nói là thù thắng, vượt trội. Hiểu biết rộng khắp đủ các loại kinh sách nội điển, ngoại điển nên gọi là nhiều. [Số lượng] lên đến 12.000² vị nên nói là nhiều.

Nay nói rõ thêm, [chư tỳ-kheo] nắm hiểu giáo pháp lớn lao, có chỗ vận dụng lớn lao, có trí tuệ lớn lao, cho nên gọi là “đại”. Lại nói về nghĩa thù thắng thì [các vị có] giáo pháp thù thắng, chỗ vận dụng thù thắng, trí tuệ thù thắng, do vậy nói là thù thắng. Lại nói về nghĩa nhiều thì [các vị] có nhiều giáo pháp, nhiều chỗ vận dụng, nhiều trí tuệ, cho nên nói là nhiều.

Giáo pháp tức là tánh niệm xứ,³ lớn lao hơn hết thầy trí

¹ Nguyên tác dùng “九十五種道外- cứu thập ngũ chủng ngoại đạo”, thật ra chỉ là một cách nói khái quát để chỉ ra là rất nhiều hạng ngoại đạo khác nhau, không phải một số đếm chính xác. Trong nhiều kinh luận khác thường dùng “cửu thập lục” (96) vì con số này có thể giải thích liên quan đến lục sư ngoại đạo.

² Như chúng tôi đã lưu ý ở trước, con số đúng là 1.200 vị.

³ Tánh niệm xứ (性念處), cũng gọi là tự tánh niệm trụ (自性念住), là phương thức tu tập Tứ niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp) lấy trí tuệ làm thể tánh, bao gồm văn, tư, tu.

của ngoại đạo. Chỗ vận dụng tức là cộng niệm xứ,¹ vượt hơn hẳn những thần thông của ngoại đạo. Trí tuệ tức là duyên niệm xứ,² rộng lớn hơn cả bốn bộ Vệ-đà³ của ngoại đạo.

[Tiếp theo] giải thích các ý nghĩa lớn lao, số nhiều và thù thắng theo giáo nghĩa. Lớn lao là được mọi người kính trọng, đó là giải thích theo Tạng giáo.

Nếu giải thích theo Thông giáo thì lớn lao có nghĩa là được các bậc A-la-hán có thần lực tôn kính; số nhiều có nghĩa là rộng biết hết thấy các pháp sinh diệt chính là không sinh không diệt; thù thắng có nghĩa là vượt hơn bốn môn của Tạng giáo.⁴

Nếu giải thích theo Biệt giáo thì lớn lao có nghĩa là được các bậc A-la-hán thể nhập tánh pháp⁵ có thần lực tôn kính; số nhiều có nghĩa là vô số⁶ pháp Phật đều rõ biết; thù thắng có nghĩa là vượt hơn những người [tu tập theo] Nhị thừa.⁷

Nếu giải thích theo Viên giáo thì lớn lao có nghĩa là được các vị Đại Bồ Tát tôn kính; số nhiều có nghĩa là hết thấy các pháp không thể suy lường trong pháp giới ắt đều rõ biết, thù thắng có nghĩa là vượt hơn cả các vị Bồ Tát.

¹ Cộng niệm xứ (共念處), cũng gọi là tương tạp niệm trụ (相雜念住) hay tương ứng niệm xứ (相應念處).

² Duyên niệm xứ (緣念處), cũng gọi là sở duyên niệm trụ (所緣念住) hay cảnh giới niệm xứ (境界念處).

³ Nguyên tác là “四韋陀 – tứ Vi-đà”, tên gọi khác để chỉ bốn bộ Vệ-đà hay Phệ-đà của đạo Bà-la-môn (tức Áo nghĩa thư), nhưng ở đây dùng với nghĩa biểu trưng để chỉ cho hết thấy kinh sách ngoại đạo.

⁴ Bốn môn của Tạng giáo, bao gồm Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn. Thông giáo và Biệt giáo cũng đều có Tứ môn mang tên giống như vậy, nhưng cách giải thích về giáo pháp là khác nhau.

⁵ Thể pháp (體法), thuật ngữ của tông Thiên Thai, đã có chú thích ở trước.

⁶ Nguyên tác là Hằng sa (恒沙), nói tắt của Hằng hà sa số (恒河沙數), nghĩa là số cát của sông Hằng, biểu ý nhiều đến mức không thể đếm được, do vậy có thể hiểu là vô số.

⁷ Nhị thừa (二乘), chỉ hai thừa không rốt ráo, gồm Thanh văn thừa (hoặc Tiểu thừa) và Duyên giác thừa, để phân biệt với giáo pháp rốt ráo của Đại thừa hay Nhất thừa, Phật thừa.

Giải thích theo ý nghĩa bản tích thì các bậc đại đức [trong chúng tỳ-kheo] này từ lâu đã được chư Phật ngợi khen xưng tán. Từ ban sơ (bản) các vị đã đạt được pháp Tam-muội Thắng Tràng, vượt hơn các ngoại đạo, trước đây đã thành tựu trí tuệ rộng biết khắp thấy mọi việc. Nhưng ngày nay các vị thị hiện (tích) [hình thể trong chúng hội] là đến để phò trì phụ giúp cho sự giáo hóa của đức Phật, thị hiện ở giữa vòng ái nhiễm kiến chấp [mà có đủ các phẩm tính] lớn lao, số nhiều và thù thắng, giống như “*đun sữa thành sữa đặc*”, [đó là dẫn dắt chúng sinh mê lầm vào đạo giải thoát]. [Các ngài] lại [cũng thị hiện các phẩm tính] lớn lao, số nhiều và thù thắng trong Tạng giáo, giống như “*chế biến sữa đặc thành váng sữa (sinh tô)*”, [đó là dẫn dắt chúng sinh trên đường tu tập]. Lại cũng thị hiện [các phẩm tính] lớn lao, số nhiều và thù thắng trong hội chúng Phương đẳng, giống như “*làm cho váng sữa thành váng sữa chín (thục tô)*”, [đó là dẫn dắt chúng sinh lên hàng Nhị thừa]. Lại thị hiện [các phẩm tính] lớn lao, số nhiều, thù thắng trong pháp hội thuyết giảng Bát-nhã, giống như để làm cho “*thục tô thành đề-hồ*”, [dẫn dắt chúng sinh từ hàng Nhị thừa đi lên Đại thừa rốt ráo].

[Cho nên,] các ngài thị hiện những phẩm tính lớn lao, số nhiều, thù thắng trong hội Pháp hoa này, nhưng vốn thật căn bản từ thuở ban sơ đã có đầy đủ các phẩm tính lớn lao, số nhiều và thù thắng. Đại lược là như vậy.

Giải thích theo nghĩa quán tâm thì quán [các pháp đều] không, đó là lớn lao, quán giả tạm là nhiều và quán Trung đạo là thù thắng. Lại đi thẳng vào pháp quán Trung đạo thì tâm tánh rộng mở, khoáng đạt như hư không, cho nên gọi là lớn lao; ngăn lấp cả hai bên biên kiến, thể nhập vào biển tịch diệt, cho nên gọi là thù thắng; soi chiếu cả tục đế và chân đế, dung thông hàm chứa rất nhiều, một tâm [bao hàm] hết thấy tâm, cho nên gọi là nhiều.

Giải thích chữ “tỳ-kheo”

Ngài Tăng Triệu nói, [chữ tỳ-kheo (bhikṣu)] dịch

Font chữ UTM sử dụng
Bảng mã UNICODE
Vua Hùng khởi lập từ
tính điều khiển bản phôi

sang Hán ngữ¹ có các nghĩa là “người khát thực sống thanh tịnh”, “phá trừ phiền não”, “thường giữ giới hạnh” và “hàng phục chúng ma”. Trong Phạn ngữ, danh từ bhikṣu hàm chứa bốn nghĩa như trên. Hán ngữ không có từ ngữ nào có thể dùng để phiên dịch đầy đủ được, cho nên chỉ phiên âm [thành tỳ-kheo], tức là giữ theo nguyên tác.

Ngài La-thập² nói: “[Người xuất gia] ban sơ [vì muốn] lìa bỏ căn nhà thế tục là đời sống gia đình, vợ con, nên dùng pháp khát thực để tự nuôi dưỡng đời sống thanh tịnh. Cuối cùng [vì muốn] ra khỏi căn nhà ba cõi, nên phải phá trừ phiền não, nghiêm trì giới luật để tự giữ mình. Đây đủ hai ý nghĩa trên thì khiến cho thiên ma khiếp sợ, thành tựu việc xuất gia.”

Luận giải nói, [người xuất gia là] khiến cho thiên ma khiếp sợ, phá trừ điều xấu ác, làm người khát thực tự nuôi sống. Ma ưa thích sinh tử, người xuất gia giáo hóa người khác, đều cùng nhau ra khỏi ba cõi, như vậy là trái với ý muốn của ma. Ma dùng sức để chế ngự, nhưng trái lại bị [vị tỳ-kheo] dùng năm pháp trói buộc³ [đối trị], nên ma phải than khóc mà bỏ đi. Do vậy nên gọi là làm cho ma khiếp sợ.

Người xuất gia tất nhiên phá trừ 7 điều xấu ác của thân và khẩu,⁴ cho nên gọi là phá ác. Người thế tục tại gia có 3 cách tự nuôi sống đúng pháp. Một là làm ruộng vườn nông nghiệp, hai là kinh doanh buôn bán, ba là dùng tri thức [phụng sự bằng sự hiểu biết]. Ba cách này có thể được người tại gia dùng để nuôi dưỡng mạng sống. Đối với người xuất

¹ Nguyên tác dùng “秦言 - Tần ngôn” vì văn bản viết ra vào đời Tần, thực tế mang ý nghĩa là chỉ người Trung Hoa, và đối với người Việt thì đều là Hán ngữ.

² Nguyên tác dùng Thập sư (什師), chỉ ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva - 鳩摩羅什), cũng gọi tắt là La-thập (羅什).

³ Nguyên tác dùng “五系 - ngũ hệ”, tức ngũ xứ hệ (五處繫), là năm sự trói buộc khiến cho ma không thể tùy ý phá hoại, chẳng hạn như dùng pháp quán bất tịnh để đối trị ma ái dục...

⁴ Bảy điều xấu ác của thân và khẩu, bao gồm ba điều xấu ác của thân là giết hại, trộm cướp và dâm dục, bốn điều xấu ác của miệng là nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác độc, nói lời thêu dệt hoặc vô nghĩa.

gia, đức Phật [chế giới luật] không cho phép làm những việc ấy, chỉ được khát thực tự nuôi thân, sống an ổn trong đạo, tạo phước đức lợi ích cho đàn-việt. Cả 3 nghĩa ấy đều thành tựu thì hỗ tương nhau thành nghĩa tỳ-kheo.

Trong sách *Niết-bàn kinh tập giải* của ngài Bảo Lương¹ [nhiều chỗ] đều nói nghĩa phá ác gọi là tỳ-kheo, đó là nói không đầy đủ. Nay giảng rõ cả 3 nghĩa này tương thông trước sau, [từ lúc mới xuất gia đến khi thành tựu đạo nghiệp].

Như trước tiên khi mới xuất gia, lúc bạch tứ yết-ma, nhờ sức vô tác giới [ngăn phòng]² nên biến đổi tất cả ngoại cảnh trở thành môi trường không tạo việc ác. Đến lúc bắt đầu tu tập thiền định, phát khởi được định lực kết hợp cùng [sức ngăn ngừa của] giới, ngăn phòng khuất phục tham, sân, không cho khởi lên trong tâm ý. Lại đến lúc bắt đầu tu tập quán tuệ, phát khởi được tương tự đạo³ kết hợp cùng [sức ngăn ngừa của] giới có thể hàng phục được phiền não. Cho nên những giai đoạn sơ tâm [ban đầu] cũng gọi là phá ác, không chỉ riêng những giai đoạn thành tựu về sau [mới gọi là phá ác].

Về ý nghĩa làm cho ma khiếp sợ, người xuất gia vừa mới cạo tóc và được truyền giới đã làm cho ma lo lắng sợ hãi. [Đến khi] tu định là muốn hàng phục phiền não, tu tuệ là muốn

¹ Đại sư Bảo Lương (寶梁 – 444 - 509), từ năm 12 tuổi đã theo học với Pháp sư Đạo Minh, thông suốt uyên bác hết thầy kinh, luận. Về sau đến chùa Linh Vị thiết lập đạo tràng giảng các kinh Niết-bàn, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Vô Lượng Thọ cùng với Thành thật luận v.v. Cuối đời, ngài sưu tập tất cả những tác phẩm chú giải hiện có rồi thêm kiến giải của mình vào soạn thành bộ Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải (大般涅槃經集解) gồm 71 quyển. (ĐCT, T37, 1763). Điều cần lưu ý là trong Đại Chánh tạng cũng như Đại từ điển Phật Quang đều ghi tên ngài là 寶亮, do vậy cũng có người đọc là Bảo Lương.

² Vô tác giới (無作戒), cũng gọi là vô biểu giới (無表戒), vô giáo giới (無教戒). Khi vị giới tử đắc giới thì vô tác giới thể này tự nhiên hình thành, tạo thành một sức ngăn giữ liên tục không để cho thân, khẩu, ý dễ dàng phạm vào những việc làm hư hoại giới thể.

³ Tương tự đạo (相似道): Theo giáo lý tông Thiên Thai thì người tu tập sau khi trải qua các địa vị Thập tín, dứt trừ được kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi, sáu căn được thanh tịnh... thì có thể phát khởi trí tuệ chân thật tương tự như các vị hành giả từ Sơ trụ trở lên. Do vậy gọi là tương tự đạo.

phá trừ phiền não. Những tâm sơ phát ấy cũng đều làm cho ma khiếp sợ, đầu chỉ riêng những tâm thành tựu về sau.

Về ý nghĩa khát sĩ, [người xuất gia] ban đầu lìa bỏ sự kiếm sống bằng những việc tà ác,¹ chỉ dùng pháp khát thực để tự nuôi sống. Đến khi tu tập thiền định, trải qua các cảnh giới để cầu được định, tu tuệ nương theo lý để cầu không lậu hoặc, [các giai đoạn ấy] cũng đều phải làm người khát thực tự nuôi sống. Huống chi [những giai đoạn tu tập] tương ứng lại có thể không làm người khát thực?

Đây đủ những nghĩa này nên được tôn xưng là tỳ-kheo. Các vị giảng kinh đều chỉ tán thán tâm [thành tựu] về sau của vị tỳ-kheo. Đó đều là [ý nghĩa] theo Tạng giáo.

Nếu trải qua muôn duyên chỉ để cầu lẽ chân thật thì gọi là người khát thực. Phá trừ những nghi hoặc chướng lý thì gọi là phá ác. Tu tập công hạnh như vậy khiến cho bốn thứ ma² đều khiếp sợ. Đó là ý nghĩa theo Thông giáo.

Nếu trải qua Tam đế [không, giả và Trung đạo] để cầu chân lý thì gọi là người khát thực. Dứt trừ thông hoặc³ và biệt hoặc⁴ được gọi là phá ác. Hàng phục tám thứ ma,⁵ mười thứ ma,⁶ đó là ý nghĩa theo Biệt giáo.

Nếu ngay nơi sinh tử cầu nếm được mùi vị của thật

¹ Nguyên tác là tà mạng (邪命), chỉ chung việc kiếm sống bằng những nghề không thích hợp, không chân chánh, bất thiện, tạo ác nghiệp. Đối với người xuất gia thì ngay cả việc kiếm sống bằng những nghề nghiệp như làm ruộng, buôn bán... cũng đều không được phép.

² Bốn thứ ma: bao gồm ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại.

³ Thông hoặc (通惑), tức là những phiền não chung, phổ quát ở mọi người, bao gồm kiến hoặc và tư hoặc.

⁴ Biệt hoặc (別惑), tức những phiền não riêng, chỉ tu tập lên hàng Bồ Tát Biệt giáo mới phải đối diện dứt trừ, bao gồm trần sa hoặc và vô minh hoặc.

⁵ Tám thứ ma, bao gồm bốn thứ ma vừa kể trên (là những yếu tố nào hại tất cả phàm phu) và vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh (là những yếu tố nào hại những người tu tập thuộc hàng Nhị thừa).

⁶ Mười thứ ma, theo luận Đại Trí độ, quyển 5 thì gồm có: ham muốn, lo sầu, dối khát, yêu thương, thích ngủ, sợ hãi, nghi kị, tâm độc hại, lợi dưỡng và kiêu căng. Nếu theo kinh Hoa nghiêm, quyển 42 thì gồm có: ma ngũ ấm, ma phiền não, ma nghiệp, ma tâm, ma chết, ma trời, ma mất thiện căn, ma tam-muội (chấp chặt vào thiền định đã chứng được, là ma), ma thiện tri thức (bỏn xẻn pháp, không chịu nói cho người khác nghe) và ma không biết chánh pháp Bồ-đề.

tướng, đó gọi là người khát thực. Đạt đến chỗ ngay nơi phiền não tức là Bồ-đề, như vậy gọi là phá ác. [Đối với người như vậy thì] cảnh giới ma tức là cảnh giới Phật. Đây là ý nghĩa theo Viên giáo.

Nếu chưa rõ hình tích thì chỉ sáng tỏ hai nghĩa phía trước, khi đã hiển lộ đầy đủ cội nguồn mới có đủ ý nghĩa theo sau.

Theo nghĩa bản tích mà nói thì bản là lên đỉnh núi Niết-bàn, cùng kết nghiệp nhận vô minh, si ái là cha mẹ, đến khi lìa bỏ vợ con, ra khỏi căn nhà [sinh tử] phần đoạn và biến dịch,¹ từ lâu đã trừ dứt năm trụ phiền não,² phá sạch mọi điều ác, đạt được pháp hỷ chân chánh, [khoan khoáng] như ăn món cháo sữa, rốt cùng chẳng còn một pháp nào phải tu. Giữ theo đường Trung đạo cùng Thi-la ba-la-mật,³ dùng giới hạnh nhiếp hóa chúng sinh, hàng phục ma giới tức cảnh giới Phật, như gánh vác vâng theo lời dạy.

Xét về bản môn thì công đức vốn đã thành tựu từ lâu, nhưng vì điều phục chúng sinh mà thị hiện hình tích có năm vị tỳ-kheo để truyền thừa dẫn dắt chúng sinh, nêu ví dụ cũng giống như phần giải thích ở trước.

Nói theo nghĩa quán tâm thì quán chiếu một niệm tâm thanh tịnh như hư không, không bị trói buộc chướng ngại bởi hai biên kiến,⁴ trí tuệ bình đẳng lớn lao, không bám

¹ Ở đây chỉ phần đoạn sinh tử (分段生死) và biến dịch sinh tử (變易生死). Phần đoạn sinh tử là sự trôi lăn của hàng phàm phu trong sinh tử, cũng gọi là hữu vi sinh tử. Vì chúng sinh có thọ mạng ngắn dài, khi chết đi thì thân xác hư hoại, sang đời sống khác có thân xác khác nên gọi là phần đoạn. Biến dịch sinh tử là vòng sinh tử của hàng Bồ Tát, cũng gọi là vô vi sinh tử. Vì không có sự chấm dứt thọ mạng, thân biến dịch chỉ thay đổi chuyển biến từ giai đoạn này sang giai đoạn khác nên gọi là biến dịch sinh tử.

² Nguyên tác dùng ngũ trụ (五住), tức là ngũ trụ địa hoặc (五住地惑), cũng gọi Ngũ trụ địa phiền não. Theo Từ điển Phật Quang thì thuật ngữ này chỉ cho 5 loại phiền não căn bản: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Vì 5 loại phiền não này là chỗ nương tựa, chỗ cư trú của hết thảy phiền não và thường sinh ra các phiền não khác, cho nên gọi là Trụ địa.

³ Nguyên tác dùng Thi Ba-la-mật (尸波羅蜜) tức là Thi-la Ba-la-mật-đa (尸羅波羅蜜多), dịch theo ý nghĩa là Trì giới Ba-la-mật.

⁴ Nguyên tác dùng nhị biên (二邊), nghĩa là hai bên, chỉ cho quan điểm sai lầm nghiêng về hai bên, nghĩa là chấp có hoặc chấp không, cũng gọi là biên kiến.

luyện, không tham chấp, đó là xuất gia. Lấy pháp quán theo Trung đạo làm chỗ tự nương cậy, pháp thân tuệ mạng đang sống gọi là khát sĩ. Lại quán năm trụ phiền não tức là Bồ-đề, đó gọi là phá ác. Hết thấy các quan điểm sai lệch điên đảo đều không ngoài Trung đạo, đó là làm cho ma kinh sợ. Đại lược là như vậy.

Giải thích chữ “chúng”

Trong Phạm ngữ là Tăng-già,¹ Hán dịch là hòa hợp chúng (和合眾). Chỉ một người thì không thể gọi là hòa hợp, từ bốn người trở lên mới gọi là hòa hợp chúng. Nói về sự thì hòa nghĩa là không sống riêng rẽ. Nói về pháp thì hòa là không có lý riêng biệt. Đức Phật thường sống chung hòa hợp với 1.250 vị tỳ-kheo. [Trong đó, những người do] ba vị Ca-diếp [dẫn đến] có 1.000 người, [do] hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên [dẫn đến] có 250 người. Cũng có chỗ nói ngài Da-xá [dẫn theo] 50 người. Trong Tập A-hàm, quyển 45, nói rằng trong 500 vị tỳ-kheo có 90 vị chứng Tam minh, 90 người đạt được Câu giải thoát,² còn lại [320 vị] được Tuệ giải thoát.

Trong các bản luận giải thích rõ về 4 hạng tăng. Không sống đời thanh tịnh, gọi là tăng phá giới. Tăng không rõ biết [giáo] pháp và [giới] luật gọi là tăng ngu si. [Tu tập] năm phương tiện³ là tăng tầm quý. [Quán] khổ [thành tựu] pháp [trí] nhẫn là tăng chân thật. Trong [hội chúng Pháp hoa] không có ba hạng tăng trước, chỉ có tăng chân thật.

¹ Nguyên tác là “天竺云 - Thiên Trúc vân”. Người Trung Hoa xưa gọi Ấn Độ là Thiên Trúc. “Người Thiên Trúc nói rằng” có nghĩa là trong ngôn ngữ của Thiên Trúc, tức là Phạm ngữ (Sanskrit).

² Câu giải thoát (俱解脫), chỉ bậc A-la-hán nhờ định và tuệ mà dứt trừ cả hai chướng phiền não nên được giải thoát.

³ Nguyên tác “五方便 - ngũ phương tiện”, Văn cú ký giải thích là chỉ các pháp tu như tứ niệm xứ (四念處), tứ thiện căn (四善根), ngũ đình tâm quán (五停心觀)... Gợi là phương tiện, vì các pháp tu này để dẫn dắt người bắt đầu tu tập, chưa được xem là chánh quán giải thoát.

Nếu nói theo Tứ giáo thì trong [hội chúng Pháp hoa] này đã trải qua năm giai vị ở mức tương đối và tuyệt đối, nay làm hội chúng cùng nghe [kinh trong pháp hội này], chính là yếu tố chúng tín [cho kinh này] theo Viên giáo.

Giải thích theo bản tích thì bản là [hội chúng này] vốn hòa hợp với lý thật tướng, lại cũng hòa hợp với cơ duyên của chúng sinh trong pháp giới, còn *tích* là chúng tăng với sự lý phương tiện chưa rốt ráo, trải qua năm giai vị để dẫn dắt chúng sinh. Đại lược là như vậy.

Theo ý nghĩa quán tâm thì những người mới học Trung quán chỉ nhập được phép quán tương tự, chưa phát triển tánh chân thật, tự thấy xấu hổ với chư Phật,¹ thẹn với các bậc thánh, đó là hạng tăng [tâm quý,] có tu tập. Tu tập phép quán nếu phát triển được trí tuệ gọi là tăng chân thật. Nếu khác với hai hạng [tăng tâm quý và tăng chân thật] tức là 2 loại tăng [phá giới và tăng ngu si đã nói] ở phần trước. Không tu tập quán tưởng gọi là tăng phá giới. Không hiểu rõ được hình tướng các phép quán thì gọi là tăng ngu si.

2. Số lượng

Sau khi nêu ra hạng loại [trong chúng tăng] rồi, tiếp theo nói rõ về số lượng, nghĩa là con số 12.000 người.²

Giảng giải theo bản tích thì bản nguyên là 12.000 vị Bồ Tát, theo hình tích hiển thị thì là 12.000 vị Thanh văn.

Theo nghĩa quán tâm thì quán 12 nhập,³ mỗi nhập đầy đủ 10 pháp giới, mỗi pháp giới lại gồm đủ 10 pháp giới, mỗi

¹ Nguyên tác dùng “第一義天 - đệ nhất nghĩa thiên”, là một trong Ngũ chủng thiên (五種天), bao gồm: 1. Thế gian thiên (世間天), chỉ các vị vua chúa của thế gian, giả danh tự xưng là “thiên tử” nhưng thật sự không phải chư thiên. 2. Sinh thiên (生天), chỉ các cõi trời mà chúng sinh do tu thiện nghiệp có thể được tái sinh về. 3. Tịnh thiên (淨天), chỉ các bậc tu chứng từ quả Dự lưu cho đến các vị Bích-chi Phật. 4. Nghĩa thiên (義天), chỉ hàng Bồ Tát từ Thập trụ trở lên. 5. Đệ nhất nghĩa thiên (第一義天), chỉ đến chư Phật và cảnh giới Niết-bàn của Phật.

² Như chúng tôi đã nêu ra ở trước, con số này có thể chỉ là 1.200 vị.

³ Thập nhị nhập (十二入), 12 nhập, tức sáu căn thiệp nhập với sáu trần.

pháp giới có đủ 10 như thị, tức đủ số 1.000. Mỗi nhập là 1.000, nên 12 nhập tức là 12.000 pháp môn.

3. Giai vị

Tiếp theo giảng rõ về giai vị [trong thính chúng]. [Kinh văn nói] các vị đều là A-la-hán. Kinh A-bạt¹ gọi [quả vị A-la-hán] là Ứng chân,² kinh Thụy ứng³ gọi là Chân nhân,⁴ đều là những bậc [đã chứng] vô sinh, đó là giải nghĩa [danh hiệu] A-la-hán. Các nhà cựu dịch thì dịch là Vô trước, Bất sinh, Ứng cúng, hoặc không phiên dịch [chỉ gọi theo phiên âm là A-la-hán]. Danh xưng này bao gồm 3 nghĩa. [Hạt thóc] vô minh đã bóc sạch vỏ, trong ruộng đời sau [không nảy mầm],⁵ chẳng phải chịu quả sinh tử nữa nên gọi là Bất sinh. 98 phiền não⁶ diệt hết; cho nên gọi là Sát tặc. Đầy đủ công đức trí tuệ và dứt trừ, có thể làm ruộng phước cho hàng trời người nên gọi là Ứng cúng. Gồm cả 3 nghĩa này là giải thích [danh xưng] A-la-hán.

Hoặc cũng nói rằng, khi mới tu học vô sinh, trong vòng sinh tử chưa được vô sinh, tu tập trừ ma nhưng ma chưa khiếp sợ, tu hành khát sĩ nhưng chưa rõ ràng xứng đáng nhận cúng dường, nay [chứng quả này rồi] được Vô sinh nhẫn, phá sạch giặc phiền não, là ruộng [phước] tốt đẹp

¹ Tức kinh Phật khai giải Phạm chí A-bạt (佛開解梵志阿毘經), 1 quyển. (ĐCT, 1, 20)

² Trong kinh A-bạt vừa dẫn, tại trang 260c, d.14 và 15 kể tên 4 thánh quả. Sơ quả được gọi là Câu cảng (溝港), Nhị quả gọi là Tần lai (頻來), Tam quả gọi là Bất hoàn (不還), Tứ quả gọi là Ứng chân (應真).

³ Tức kinh Phật thuyết Thái tử thụy ứng bản khởi (佛說太子瑞應本起經), thuộc (ĐCT, 3, 185)

⁴ Trong kinh Thụy ứng vừa dẫn, tại trang 475a, d.26 viết: “羅漢者真人也 - La-hán giả, Chân nhân dã.” (La-hán, ấy là Chân nhân.)

⁵ Đây là ví dụ như hạt thóc đã bóc sạch vỏ nên không thể nảy mầm được nữa.

⁶ 98 phiền não (九十八煩惱), cũng gọi là 98 tùy miên (九十八隨眠), vì tùy miên là tên gọi khác của phiền não, cũng gọi là Cửu thập bát sử (九十八使). Chín mươi tám là tổng số của kiến hoặc và tư hoặc, trong đó kiến hoặc có 88 tùy miên, tư hoặc có 10 tùy miên.

[cho hai cõi trời, người]. Dùng quả [chứng đắc] đối với nhân [tu hành] để giải thích 3 nghĩa của danh xưng A-la-hán. Nếu bàn về sự thành tựu thì dùng 3 nghĩa quả [chứng đắc], nếu bàn thêm sự tu tập ban đầu thì phải dùng cả 3 nghĩa của nhân [tu hành].

Giải thích như trên đều là ý nghĩa theo Tạng giáo và Thông giáo. Theo Biệt giáo và Viên giáo thì ý nghĩa có khác. Chẳng những trừ giặc [phiền não] mà còn dứt trừ cả không phiền não. Không phiền não, ấy là Niết-bàn, [Niết-bàn ấy] cũng phải tu tập dứt trừ. Đó là ý nghĩa “sát tặc” [theo Biệt giáo và Viên giáo]. [Chẳng những] không sinh đối với sinh [tử] mà còn không sinh đối với không sinh. Vô lậu là không sinh. Chẳng những xứng đáng nhận cúng dường mà còn bố thí, cung ứng. Hết thấy chúng sinh đều được bố thí, đều xưng tán đức hạnh của [hàng Bồ Tát] Sơ địa, Sơ trụ.

Theo ý nghĩa bản tích thì bản nguyên đã được Tam-muội Bất thọ, đối với hai biên kiến không có chỗ vướng mắc nên gọi là không sinh. Dứt trừ năm trụ địa phiền não¹ nên gọi là sát tặc. Thường tạo phước trong chín đường,² làm lợi lạc chúng sinh nên có đức ứng cúng, đây là nghĩa bản nguyên. Dùng phương tiện cứu độ chúng sinh, trải qua năm giai vị nổi truyền không dứt, thành đức vô sinh, đây là nghĩa hiển thị hình tích. Lại cũng giải thích rằng

¹ Nguyên tác dùng ngũ trụ hoặc (五住惑), tức ngũ trụ địa hoặc (五住地惑), cũng gọi là ngũ trụ địa phiền não, đã được giải thích ở trước.

² Nguyên tác dùng cửu đạo (九道), cũng gọi là cửu hữu (九有), cửu địa (九地), chỉ 9 cảnh giới mà tất cả chúng sinh cư trú. Bao gồm: 1. Dục giới ngũ thú địa, cũng gọi là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa), là nơi có 5 loài hữu tình ở chung sống, gồm có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, con người, chư thiên. 2. Ly sinh hỷ lạc địa, thuộc tầng trời Sơ thiên cõi Sắc. 3. Định sinh hỷ lạc địa, thuộc tầng trời Nhị thiên cõi sắc. 4. Ly hỷ diệu lạc địa, thuộc tầng trời Tam thiên cõi Sắc. 5. Xả niệm thanh tịnh địa, thuộc tầng trời Tứ thiên cõi Sắc. 6. Không vô biên xứ địa, thuộc tầng trời thứ nhất cõi Vô sắc. 7. Thức vô biên xứ địa, thuộc tầng trời thứ hai cõi Vô sắc. 8. Vô sở hữu xứ địa, thuộc tầng trời thứ ba cõi Vô sắc. 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa, thuộc tầng trời thứ tư (Hữu đỉnh thiên, tức tầng trời cao nhất) cõi Vô sắc.

bản nguyên là pháp thân, hình tích thị hiện lợi mình; bản nguyên là Bát-nhã, hình tích thị hiện không sinh; bản nguyên là giải thoát, hình tích thị hiện trừ giặc phiền não. Đại lược là như vậy.

Giải thích theo nghĩa quán tâm thì quán [muôn pháp đều] không, đó là Bát-nhã; quán [các pháp] giả tạm là giải thoát; quán trung đạo là pháp thân.

Lại cũng theo nghĩa quán tâm, từ chỗ quán giả tạm đi vào quán không cũng có 3 nghĩa, cho đến quán trung đạo. [Sát tặc là] giết giặc vô minh, [Bất sinh là] chẳng sinh tâm Nhị thừa, [Ứng cúng là] cúng dường con người ở đây cũng như cúng dường đức Thế Tôn.

Kinh Phương đẳng¹ nói: “Cúng dường Phật và Văn-thù chẳng bằng bố thí cho người tu tập kinh Phương đẳng một bữa ăn nuôi thân.”²

Phần sau của kinh [Pháp hoa]³ nói: Người hủy báng Phật phải chịu tội, tán dương Phật được phước, nhưng tội hoặc phước ấy không lớn bằng so với kẻ hủy báng hay tán dương người trì kinh. Vì rằng Phật không nghĩ tưởng đến việc ăn uống, từ lâu đã lìa khỏi 8 ngọn gió đời,⁴ không còn

¹ Kinh Phương đẳng, tên gọi tắt chỉ kinh Đại Phương đẳng Đà-la-ni (大方等陀羅尼經). (ĐCT, T21, 1339)

² Ở đây phỏng theo ý kinh Phương đẳng vừa dẫn trên (tr.649a, d.19-20). Nguyên văn đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất là: “若復有人持四天下以積珍寶至于梵天以供於我不如有人與彼受持經者一食充軀。 - Nhược phục hữu nhân trì tứ thiên hạ dĩ tích trân bảo chí vu Phạm thiên dĩ cung ư ngã bất như hữu nhân dữ bỉ thụ trì kinh giả nhất thực sung khu.” (Nếu như có người mang bốn cõi thiên hạ chứa đầy trân bảo cho đến cả Phạm thiên cúng dường cho ta, cũng không bằng cho người thọ trì kinh này một bữa ăn nuôi thân.)

³ Ở đây dẫn ý trong phẩm Pháp sư, kinh Pháp hoa: “佛告藥王。若有惡人以不善心毀毖在家出家讀誦法華經者其罪甚重。 - Phật cáo Dược Vương: Nhược hữu ác nhân dĩ bất thiện tâm hủy tử tại gia xuất gia độc tụng Pháp hoa kinh giả, kỳ tội thậm trọng.” (Phật bảo Bồ Tát Dược Vương: Nếu có người dùng tâm xấu ác hủy báng chê bai người tại gia hay xuất gia tụng đọc kinh Pháp hoa, tội ấy rất nặng.)

⁴ Nguyên tác là “八風 - bát phong”, tám ngọn gió, cũng gọi là bát pháp (八法) hay bát thế phong (八世風), tám ngọn gió đời, chỉ các duyên thường gây tác động đến

chịu sự tác động [của sự cúng dường hay hủy báng]. Còn bố thí [thức ăn] cho người trì kinh thì [giúp họ] duy trì thân thể, kéo dài mạng sống, sinh khởi pháp thân, tăng trưởng đời sống trí tuệ, cho nên có lợi ích lớn. [Ngược lại] hủy báng [người trì kinh khiến họ] lo lắng sầu não, thối tâm, hối hận. Nếu để mất đi cơ hội [tu tập] tốt thì không thể cứu vãn, cho nên nói là tổn hại lớn. Đại lược là như thế.

4. Xưng tán đức hạnh

KINH VĂN

Các lậu hoặc đã dứt, không bị phiền não trở lại, được lợi lạc bản thân, dứt hết trói buộc trong các cõi hiện hữu, tâm được tự tại.

[Kinh văn] có 5 câu xưng tán ba thánh đức như trên [của bậc A-la-hán]. Luận Pháp hoa nói rằng: “Câu đầu nói tổng quát, những câu sau nêu cụ thể.” Nên biết rằng, tất cả các câu này đều tán thán bậc A-la-hán.

“*Các lậu hoặc đã dứt, không bị phiền não trở lại.*” Hai câu này xưng tán thánh đức sát tặc, tức giết giặc phiền não như vừa nói trên. Lậu hoặc là chỉ ba thứ lậu hoặc.¹ *Thành thật luận*² nói: “Để mất đạo cho nên gọi là lậu hoặc.” Trong Luật nói: “Người si mê tạo nghiệp là mở ra các cánh cửa lậu hoặc.” [Luận] Tỳ-đàm³ nói: “Do lậu hoặc rơi vào sinh tử.” Luận và Luật tuy dùng lời khác nhau nhưng đều làm rõ ý nghĩa lậu hoặc. Do giặc lửa gạt mà mất đi của báu, trở nên bần cùng cô độc, cũng giống như người tạo các nghiệp ác phải rơi vào sinh tử khổ não, đánh mất pháp thân, mất

lòng người, bao gồm: 1. Lợi, là lợi ích. 2. Suy, là suy tổn. 3. Hủy, là chê bai. 4. Dự, là khen ngợi. 5. Xưng, là xưng tụng, tán dương. 6. Cơ, là gièm pha. 7. Khổ, là khổ não. 8. Lạc, là vui thích.

¹ Ba thứ lậu hoặc, gồm dục lậu (欲漏), hữu lậu (有漏) và vô minh lậu (無明漏).

² Nguyên tác dùng Thành luận, tức Thành thật luận (成實論). (ĐCT, T32, 1646)

³ Tỳ-đàm (毘曇), tức A-tỳ-đàm tâm luận (阿毗曇心論), gồm 4 quyển, gọi tắt là Tâm luận, là bộ luận rút gọn từ bộ luận Đại Tỳ-bà-sa.

cả đời sống trí tuệ, mất sạch của báu. Tất cả đều là ý nghĩa [so sánh với] giặc xấu. Không nên cho đây là tán thán ý nghĩa của đức bất sinh.

Nói về phiền não, đó là 98 loại phiền não sai sử, thôi thúc, ngăn chặn, trói buộc, che chướng... luôn bức bách não hại người tu hành. Phiền não là yếu tố có khả năng thấm dẫm và lậu nghiệp là đối tượng bị thấm dẫm. Cái thấm dẫm (phiền não) và cái bị thấm dẫm (lậu nghiệp) đều dứt sạch, đó chính là ý nghĩa sát tặc, [giết giặc phiền não]. Sao có thể nói đó là xưng tán nghĩa Bất sanh?

Câu “đã được lợi mình” là xưng tán đức ứng cúng. Nhân quả trong ba cõi đều gọi là “bên ngoài”; [các phẩm tính như] trí tuệ, đoạn trừ, công đức, hết thảy đều gọi là “lợi mình”. Đây đủ sự lợi mình nên thành ứng cúng, [xưng đáng nhận sự cúng dường].

“Dứt hết trói buộc trong các cõi hiện hữu, tâm được tự tại”, hai câu này là xưng tán thánh đức bất sinh. *“Các cõi hiện hữu”* là 25 cảnh giới,¹ *“trói buộc”* là chỉ nghiệp nhân sinh ra trong 25 cảnh giới hiện hữu. Nhân dứt, quả không còn, đó rõ ràng là xưng tán đức bất sinh, không nên cho là xưng tán đức sát tặc.

[Giai vị] A-la-hán thường là đã dứt hết trói buộc nhưng chưa dứt sạch hiện hữu. Hiện hữu dứt sạch là trong nhân nói quả, lại như dứt sạch cũng không được lâu. Nói *“tâm*

¹ Nguyên tác là “二十五有 - nhị thập ngũ hữu”, chỉ 25 cảnh giới. Trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) có tất cả 25 cảnh giới. Dục giới có 14, Sắc giới có 7, Vô sắc giới có 4. Phân chia cụ thể như sau: Tứ ác đạo (四惡道) gồm: 1. Địa ngục, 2. Súc-sinh, 3. Ngạ-quỷ, 4. A-tu-la; Tứ châu (四洲) hay Tứ thiên hạ gồm: 1. Phất-vu-đài, 2. Cô-da-ni, 3. Uất-đan-việt, 4. Diêm-phù-đề; Lục dục thiên (六欲天) gồm: 1. Tứ thiên vương xứ, 2. Tam thập tam thiên xứ, 3. Diệm-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa tự tại thiên. Mười bốn cảnh này thuộc về Dục giới. Tứ thiền thiên (四禪天) gồm: 1. Sơ thiên, 2. Nhị thiên, 3. Tam thiên, 4. Tứ thiên; Tịnh cư thiên (淨居天) gồm: 1. Đại phạm vương, 2. Vô tướng thiên, 3. Tịnh cư A-na-hàm. Bảy cảnh này thuộc về Sắc giới. Tứ không xứ thiên (四空處天) gồm: 1. Thức xứ, 2. Không xứ, 3. Bất dụng xứ (Vô sở hữu xứ) 4. Phi tướng phi phi tướng xứ. Bốn cảnh này thuộc về Vô sắc giới.

được tự tại” là do định lực đầy đủ nên gọi là tâm tự tại. Trí tuệ đầy đủ gọi là tuệ tự tại. Tuệ tự tại chưa hẳn tâm được tự tại, nhưng tâm tự tại ắt tuệ cũng tự tại. [Cho nên] ở đây nói tâm tự tại nghĩa là đầy đủ cả định lực và trí tuệ, tức là bậc chứng đắc câu giải thoát. Chứng đắc câu giải thoát thì nhất định đã chấm dứt không còn tái sinh. Do đó suy ra, có thể biết là [câu này] xưng tán đức bất sinh.

Nếu y theo luận giải Pháp hoa thì gọi đây là “thượng thượng khởi môn”, nghĩa là dùng những câu sau để giải thích câu trước. Luận [này] nói rằng, do đã dứt hết các lậu hoặc nên gọi là A-la-hán, do tâm được tự tại nên gọi là dứt hết trói buộc. Lần lượt như vậy mà giải thích cho câu trên.

Giải thích theo nghĩa bản tích thì không sinh chỗ bất sinh gọi là Đại Niết-bàn, cội nguồn của dòng chảy phiền não lậu hoặc đã khô cạn từ lâu, không còn đọa lạc trở lại trong hàng Nhị thừa và phàm phu. Đó là bất sinh theo nghĩa bản nguyên. Đầy đủ pháp thân, trí tuệ đoạn trừ [phiền não], thật tướng, công đức, đó gọi là lợi mình theo nghĩa bản nguyên. Đạt được Vương Tam-muội,¹ phá trừ [không còn tái sinh trong] 25 cảnh giới hiện hữu, hiển bày tánh thật của ngã, đầy đủ 8 đức tự tại.² Đó gọi là sát tặc theo nghĩa bản nguyên. Nhưng về hình tích thì thị hiện công đức của hàng Nhị thừa.

Theo nghĩa quán tâm thì quán chiếu chân chánh theo

¹ Vương Tam-muội (王三昧), tức là tam-muội thù thắng nhất trong tất cả các tam-muội. Đây là tên khác của định Thủ-lăng-nghiêm.

² Theo kinh Đại Bát Niết-bàn thì 8 đức tự tại bao gồm: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sinh khác nhau thường sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại; 5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chứng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chứng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sinh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng.

Trung đạo, không lậu hoặc, không rơi vào hai bên quán không hay quán giả, nên phiền não [khởi sinh từ] hai biên kiến này đều dứt hết. Thường quán tánh của tâm, gọi là định bậc cao. Kho báu giấu kín như ngọc quý trong ché áo là tài vật của mình, đó là nghĩa “*đã được lợi mình*”.

Chánh quán theo Trung đạo liền dứt trừ giặc phiền não kết sử. Không còn kết sử nên hiện hữu cũng dứt. Hai biên kiến không thể trói buộc tâm nên gọi là tự tại, phiền não tuy có cũng như không. Chẳng dứt phiền não mà nhập Niết-bàn, chính là ý nghĩa này.

KINH VĂN

Tên các ngài là: A-nhã Kiều-trần-như, Ma-ha Ca-diếp, Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nậu-lâu-đà, Kiếp-tân-na, Kiều-phạm-ba-đề, Ly-bà-đa, Tất-lăng-già-bà-sa, Bạc-câu-la, Ma-ha Câu-hi-la, Nan-đà, Tôn-đà-la Nan-đà, Phú-lâu-na Di-đà-la-ni tử, Tu-bồ-đề, A-nan, La-hầu-la.

5. Danh hiệu

[Kinh văn] ở đây chỉ lược nêu 21 vị tôn giả. Tất cả đệ tử của Phật đều có đủ công hạnh nhưng tự giấu đi năng lực trọn vẹn của mình, mỗi vị đều tùy theo đức hạnh để nêu tên, nhằm dẫn dắt [chúng sanh] theo khuynh hướng tốt đẹp hơn.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói rằng: “Các vị tỳ-kheo thuộc nhóm Kiều-trần-như đều được tôn xưng là bậc Thượng Tọa, có các bậc đại nhân đức hạnh cùng đi. Ngài Xá-lợi-phất có những bậc có trí tuệ thâm sâu nhạy bén cùng đi. Ngài Mục-kiền-liên có những vị được sức thần thông lớn cùng đi... [Cứ như vậy] mỗi vị đều nắm giữ một pháp, dẫn dắt những người có khuynh hướng tốt đẹp như vậy cùng đi. [Cho nên] muốn nêu tên mỗi vị phải biết rõ được công hạnh của vị ấy.

Tùy theo đức hạnh [của mỗi người] mà đặt tên hiệu, với tất cả các vị đều như vậy. Mỗi vị A-la-hán đều nêu ra 4 nội dung giải thích để làm ví dụ. Đại lược là như vậy.

A-nhã Kiều-trần-như

[Chẳng hạn như] Kiều-trần-như¹ là họ, được dịch là “hỏa khí” (vật giữ lửa), thuộc chủng tộc bà-la-môn. Tổ tiên dòng tộc này vốn thờ lửa, truyền nối nhiều đời trong họ. Lửa có hai nghĩa là chiếu sáng và thiêu đốt. Chiếu sáng thì bóng tối không sinh, thiêu đốt thì muôn vật không sinh, cho nên “không sinh” (bất sanh) là tánh [của lửa].

A-nhã là tên, Hán dịch là “dĩ tri” (đã biết) hoặc “vô tri” (không biết). Nói “không biết” [ở đây] không phải là không biết gì, mà là rõ biết về tánh không. Nếu y theo nhị đế² [thấy biết tánh không và giả tạm] thì đó là sự rõ biết chân chánh, cho nên dùng trí vô sinh để đặt tên gọi. Trong kinh Vô lượng thọ,³ kinh Văn-thù vấn⁴ và luận A-tỳ-đàm Bà-sa⁵ đều nói [A-nhã] có nghĩa là rõ biết chân đế.⁶ Nếu nói theo Tứ diệu đế thì là rõ biết về Diệt đế, nhưng trong đa số kinh điển đều gọi tên ngài là Vô Tri, hoặc cũng dịch là Đắc Đạo. Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm*, [đức Phật] nói

¹ A-nhã Kiều-trần-như (H. 阿若憍陳如, S. Ājñātakaundīya), một trong 5 vị tỳ-kheo được Phật giáo hóa trước tiên tại vườn Lộc uyển. Các vị này đều đã từng tu khổ hạnh với đức Phật.

² Nhị đế: thông thường được hiểu là chân đế (chân lý tuyệt đối) và tục đế (chân lý tương đối), nhưng trong giáo lý tông Thiên Thai thì đây là sự thấy biết chân thật về tánh không (Không đế) và sự giả tạm (Giả đế) của vạn pháp.

³ Túc Phật thuyết Vô lượng thọ kinh (佛說無量壽經), có nhiều bản Hán dịch.

⁴ Có thể là Văn-thù vấn kinh – Tự mẫu phẩm đệ thập tứ (文殊問經 - 字母品第十四), thuộc ĐCT, T14, 469.

⁵ Túc A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận (阿毘曇毘婆沙論), thuộc ĐCT, T28, 1546.

⁶ Nguyên tác dùng “liễu bản tế” (了本際) và “tri bản tế” (知本際), hiểu sát nghĩa là rõ biết, thấu triệt đến tận nguồn cội của các pháp. Pháp hoa văn cú ký giải thích là “sở tri chân đế” (所知真諦), nghĩa là chỗ biết về chân đế, tức ý nghĩa chân thật của các pháp.

rằng: “Trong Phật pháp của ta toàn những người khoan hòa nhân ái và hiểu biết sâu rộng. Người đầu tiên được nếm mùi vị chánh pháp là tỳ-kheo Câu-lân-như,¹ cho nên được đặt tên là A-nhã.

Do nguyện thành tên

Thuở ấy [tiền thân của] Phật sinh vào thời có nạn đói, nên ngài hóa làm con cá mắt đỏ rất lớn, tự nín thở đến chết [để người đời có thức ăn]. [Lúc ấy] có 5 người thợ mộc đến trước tiên dùng lưỡi búa để lóc thịt cá. Lúc đó Phật phát lời thệ nguyện rằng: “Đời sau này [khi ta thành Phật] sẽ hóa độ những người [thợ mộc] này trước nhất. Do Phật trước kia có nguyện giúp cho [Kiều-trần-như] được chứng vô sinh nên gọi tên ông là A-nhã.

Lại nữa, vào thời đức Phật Ca-diếp, có 9 người học đạo, trong đó 5 người chưa chứng quả, lập thệ nguyện rằng [sau này khi tu tập] trong giáo pháp của đức Phật Thích-ca sẽ được khai ngộ trước tiên. Do bản nguyện ấy dẫn dắt nên chứng pháp Vô sinh trước nhất, được gọi tên là A-nhã.

Do hạnh thành tên

Trí tuệ sinh, mê hoặc diệt là công hạnh trí tuệ đoạn trừ [phiền não]. Đang khi đêm dài tầm tối, giấc ngủ mê say, không một ai tỉnh giấc, mặt trời còn chưa lên thì đã có ánh sao hiện ra trước. Tỳ-kheo Kiều-trần-như vừa chứng trí Vô sinh cũng ví như ánh sao sáng đầu tiên trong tất cả các vì sao sáng. Trong tất cả những người được trí sáng suốt, không có ai trước ngài Kiều-trần-như, cho nên gọi là A-nhã. Xua tan đêm dài tầm tối, trước nhất không gì hơn một ánh sao sáng. Ngài Kiều-trần-như cũng giống như vậy, trong tất cả những người dứt trừ được vô minh si ám, không có ai trước ngài, cho nên gọi là A-nhã.

¹ Câu-lân-như (拘隣如) tức Kiều-trần-như (橋陳如), đều phiên âm từ Phạn ngữ Kauṇḍinya.

Do việc trước đây thành tên

Khi thái tử từ bỏ ngôi vua, rời khỏi đất nước, vào chốn núi rừng học đạo. Phụ vương mong nhớ liền sai 5 người tìm đến theo hầu. Đó là các ông Câu-lân-át-bệ, cũng gọi là Thấp-bệ,¹ cùng với A-thuyết-thị, Mã-tĩnh-bạt-đề, Ma-ha-nam và Thập-lực Ca-diếp, cùng theo giúp thái tử. [Trong 5 người này thì] hai người là thân tộc bên ngoại, ba người là thân tộc bên nội. Nhóm hai người cho rằng thụ hưởng dục lạc là pháp tu thanh tịnh, còn nhóm ba người lại cho rằng sự khổ hạnh là pháp tu thanh tịnh. Khi thái tử siêng năng tu khổ hạnh thì nhóm hai người [không đồng tình] liền bỏ đi, ba người còn lại vẫn theo hầu. Khi thái tử từ bỏ việc tu khổ hạnh, trở lại thọ nhận món cháo sữa, uống nước ấm thì ba người kia cũng bỏ đi. Khi thái tử thành đạo, trước tiên vì cả 5 người ấy thuyết pháp Tứ diệu đế.

Lần thuyết pháp đầu tiên giáo hóa cho hai người, còn ba người kia đi khát thực về để Phật và cả năm người cùng ăn. Ngay lần ấy ngài Câu-lân² chứng được pháp nhãn thanh tịnh, bốn người còn lại chưa chứng đắc. Lần tiếp theo thuyết pháp cho ba người, hai người kia đi khát thực để Phật và năm người cùng ăn. Lần này cả ba người đều chứng được pháp nhãn thanh tịnh. Lần thuyết pháp thứ ba, cả nhóm Kiều-trần-như 5 người và 80.000 chư thiên đều xa lìa trần cấu. Nhóm 5 người ấy được chứng Vô sinh. Đức Phật ba lần hỏi “đã hiểu rõ pháp chưa”, các vị cũng ba lần thưa “đã hiểu rõ”. Khi ấy, thần đất xướng lên, thần hư không truyền rộng, cho đến khắp thế giới Phạm thiên đều nói lên “đã hiểu”.

Ngài Câu-lân (Kiều-trần-như) là người đắc pháp trước tiên. Ngài là người trước tiên thấy được tướng trạng Phật đạo, nghe được tiếng trống pháp trước tiên, ngửi được

¹ Đây là các tên gọi khác của ngài Kiều-trần-như.

² Câu-lân hay Câu-lân-như cũng đều là tên khác của ngài Kiều-trần-như.

hương thơm chánh pháp trước tiên, nếm được vị cam lộ trước tiên, dự vào dòng pháp trước tiên, chứng đắc chân đế trước tiên. Trong số người đắc đạo ở cõi Diêm-phù-đề, ngài là người trước nhất trong tất cả loài người, chư thiên cũng như các vị A-la-hán. Cho nên trong kinh Thập nhị du¹ nói rằng: “[Sau khi] Phật thành đạo, năm đầu tiên hóa độ 5 người [nhóm Kiều-trần-như], năm thứ hai hóa độ ba anh em Ca-diếp [và đồ chúng của họ], đến năm thứ năm hóa độ Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên [cùng đồ chúng của họ].” Nên biết danh xưng A-nhã đặt ở trước như đã nói rõ. Đó là giải thích theo nhân duyên.

Nếu giải thích theo Tạng giáo thì người mù chẳng sinh ra [cái thấy] ví như trí vô sinh, tấm gương ví như cảnh giới vô sinh, là ấm, nhập, giới. Đầu [mình và tứ chi] sáu phần ví như nhân trong hiện tại, ảnh tượng [trong gương] ví như quả vị lai. Nếu như mở con mắt sáng, tay cầm tấm gương, đối trước hình liền sinh ra ảnh tượng trong gương. Nếu nhắm mắt lại như người mù thì không thấy gì cả. Không nhìn thấy sáu phần là nhân [hiện tại] không sinh, không nhìn thấy ảnh tượng trong gương là quả [vị lai] không sinh. Cho nên kinh A-hàm nói rằng: “[Đối với năm ấm, nếu nói có sắc và sắc là tịnh, tịnh ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Nếu nói có thọ, tưởng, hành, thức và thức là tịnh, tịnh ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Nếu nói có thọ và thọ là lạc, lạc ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Cho đến [nếu nói có] sắc và sắc là lạc, lạc ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Lại nếu cho rằng có tưởng, có hành và hành là ngã, ngã ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Cho đến [nếu cho rằng có] sắc và sắc là ngã, ngã ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Nếu cho rằng có thức và thức là thường, thường ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Cho đến [nếu cho rằng có] sắc và sắc là thường, thường ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Cũng

¹ Phật thuyết Thập nhị du kinh (佛說十二遊經), ĐCT, T4, 195.

như cầm tấm gương nhìn vào thấy khuôn mặt, khuôn mặt ấy là sinh, chẳng phải bất sinh. Nếu nói rằng có năm ấm thì đều là sinh, chẳng phải bất sinh.

Nếu có thể biết rằng sắc chẳng phải tịnh..., cho đến thức chẳng thường, lại có thể biết sắc là vô thường, là khổ, là không, là bất tịnh, cho đến thức là vô thường, là khổ, là vô ngã, là bất tịnh thì đó là bất sinh, chẳng phải sinh. Như người mù tay cầm tấm gương nhưng không thấy ảnh tượng sinh ra [trong gương], đó là bất sinh, chẳng phải sinh. Khi đã rõ biết bất sinh, đâu có lẽ nào trong [chỗ bất sanh] đó lại cho rằng ngã là sắc, hoặc cho rằng ngã khác với sắc, hoặc ngã ở trong sắc hay sắc ở trong ngã. Cho đến [thọ, tưởng, hành,] thức cũng đều như vậy. Quán xét như vậy thì nhân hiện tại với quả vị lai, tất cả đều không sinh ra. Giống như người mù nhìn vào tấm gương cũng chẳng thấy ảnh tượng. Đó gọi là quán năm ấm, là pháp quán với trí vô sinh.

Lại nói về pháp quán [12] nhập [và 18] giới. Thường khi nói đến biển, tuy là sâu rộng nhưng vẫn có giới hạn ở bờ bên này với bờ bên kia, do vậy vẫn xem là nhỏ. Nếu [so với] khi mắt nhìn thấy hình sắc rồi, ý niệm luyến ái đắm nhiễm, tham muốn dục lạc, làm sinh khởi cả ba nghiệp thân, miệng, ý, [không có giới hạn], đó mới thật là biển lớn, nhấn chìm hết thảy chúng sinh trong thế gian, trời, người, a-tu-la... Cho nên phải biết rằng mắt chính là biển lớn, hình sắc là sóng to gió lớn. Do luyến ái hình sắc ấy nên phải xoay vòng, quay lại [trong luân hồi]. Trong biển lớn ấy khởi lên những tri giác xấu ác thì chính là cá dữ, rồng độc; khởi tâm niệm đố kỵ, mưu hại chính là quỷ la-sát nam; khởi tâm niệm nhiễm ô tham ái chính là quỷ [la-sát] nữ. Thân, miệng, ý khởi lên chính là uống nước biển mặn tự chết chìm. Đó là con mắt với hình sắc đều không có tri giác [nhưng kết hợp] mà sinh ra ái nhiễm vô minh.

Ái luyện sinh nên sinh ra hành, hành sinh nên sinh ra nghiệp. Nghiệp trói buộc thần thức đi vào [thân] trung ấm. Đây là thức sinh. Tuy thành bào thai nhưng chưa trọn thành năm vóc, đó là sinh ra danh sắc, năm vóc trọn thành là sinh ra sáu nhập. Sáu nhập còn chưa phân biệt được khổ, vui gọi là sinh ra xúc; phân biệt được khổ, vui rồi gọi là sinh ra thụ. Đối với trần cảnh khởi lên sự đắm nhiễm là sinh ra ái luyện, rong ruổi khắp nơi tìm cầu [những điều tham muốn] là sinh ra chấp thủ. Tạo thành thân, miệng, ý là sinh ra hiện hữu.

Theo nghiệp thọ nhận năm ấm trong vị lai là hình thành sự sinh. Khi năm ấm trong vị lai dần biến đổi là sinh ra sự già suy. Năm ấm trong vị lai hư hoại mất đi là sinh ra sự chết. Trong tâm nóng nảy là sinh ra sầu ưu, buồn đau than khóc là sinh ra bi thương. Thân tâm tiêu tụy rúng động là sinh ra khổ não. Đây gọi là khi mắt nhìn thấy hình sắc liền có khổ não lớn của 12 nhân duyên trong ba đời tự lại sinh ra, chẳng phải bất sinh. Đối với [các nhập còn lại như] tai [với âm thanh], mũi [với mùi hương], lưỡi [với vị nếm], thân [với sự xúc chạm], ý [với các tư tưởng], và 18 giới, từ nhãn giới cho đến pháp giới cũng đều như vậy. Đó là 12 nhập và 18 giới đều sinh ra, chẳng phải bất sinh.

Thế nào là bất sanh? [Đó là] quán xét khi mắt thấy hình sắc chẳng trông hạt giống khổ đau, nên chẳng nảy lên mầm khổ đau. Không rỉ chảy ra mùi hôi thối thì chẳng thu hút ruồi nhặng tụ tập. Hạt giống không sinh thì mầm sẽ không sinh; mùi hôi thối không sinh thì ruồi nhặng không sinh. Cho nên gọi là bất sinh.

Thế nào là gieo trồng khổ não? Khi mắt nhìn thấy hình sắc, khởi sinh tri giác tham lam, sân hận, đó là những hạt giống khổ đau. Nghĩ tưởng đến năm món dục lạc là mầm sinh khổ đau. Sáu căn bám giữ theo sáu trần cảnh, đó gọi là rỉ chảy nước hôi thối. Ở trong sáu trần, các ý niệm lành dữ tranh nhau khởi lên, đó gọi là ruồi nhặng.

Nếu rõ biết con mắt với hình sắc đều là vô thường, khổ, không, vô ngã thì tham lam, sân hận chẳng sinh, những ý niệm tham muốn chẳng sinh, sự bám giữ trần cảnh chẳng sinh, các hành vi thiện ác chẳng sinh. Đây là bất sinh.

[Đối với các nhập khác như] tai [với âm thanh], mũi [với mùi hương], lưỡi [với vị nếm], thân [với sự xúc chạm], ý [với các tư tưởng] cũng đều như vậy. [Và đối với 18 giới từ] nhãn giới cho đến pháp giới cũng đều như vậy.

Ngài A-nhã là người đầu tiên đạt được trí vô sinh này theo Tạng giáo, cho nên có tên là A-nhã Kiều-trần-như.

Theo nghĩa Thông giáo quán trí vô sinh thì ví như một người ảo hóa cầm tấm gương ảo hóa, dùng thân thể¹ ảo hóa soi vào tấm gương ảo hóa nhìn thấy ảnh tượng trong gương ảo hóa. Ảnh tượng ấy chẳng phải do tấm gương sinh ra, chẳng phải do khuôn mặt sinh ra, cũng chẳng phải do tấm gương hợp với khuôn mặt sinh ra, chẳng phải là tấm gương và khuôn mặt mà sinh ra. Đã không phải do 4 nguyên nhân trên² mà sinh ra, [nên ảnh tượng ấy] chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, cũng chẳng phải ở khoảng giữa, không thể tự hiện hữu, không có chỗ mất đi, cũng chẳng thể rời đi bốn phương đông, tây, nam, bắc. Tánh vốn tự vô sinh, chẳng phải do diệt mất chỗ sinh mà thành vô sinh. Tánh vốn tự không diệt, chẳng phải do diệt mất chỗ diệt mà thành vô diệt. Chẳng sinh chẳng diệt cho nên gọi là vô sinh. [Đối với các ấm] thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

Lại quán hình sắc ảo hóa như ảnh tượng ảo hóa trong tấm gương soi. Quán thọ như bọt nước nổi, quán tưởng như hơi nóng lung linh [nhìn thấy từ xa], quán hành như thân cây chuối, quán thức như ảo hóa.

¹ Nguyên tác dùng “六分 - lục phần” (sáu phần) để chỉ sáu phần làm nên thân thể con người: đầu, mình và tứ chi.

² Nguyên tác dùng “四句 - tứ cú” (bốn câu), chỉ bốn câu vừa nêu ra để phủ nhận bốn nguyên do sinh ra ảnh tượng trong gương.

Sự ảo hóa ấy chẳng phải từ vật ảo hóa sinh ra, chẳng phải từ nhà ảo thuật sinh ra, chẳng phải do vật ảo với nhà ảo thuật hợp lại sinh ra, cũng chẳng phải lìa khỏi vật ảo với nhà ảo thuật mà sinh ra. Theo bốn cách ấy¹ mà tìm thì thấy chỗ ảo hóa thật không từ đâu sinh ra cả. Lại trong khắp bốn phương mà tìm chỗ ảo hóa ấy diệt mất thì thấy chẳng diệt về đâu cả. [Cho nên] tánh vốn vô sinh, chẳng phải do diệt mất sự sinh mới thành vô sinh; tánh vốn vô diệt, chẳng phải do diệt mất sự diệt mới thành vô diệt. Không sinh không diệt nên gọi là vô sinh.

Quán xét các căn và trần như xóm làng nơi các phiên nảo kết sử tụ họp, từ xưa đến nay hết thấy đều chẳng có gì chân thật, chỉ do vọng tưởng mà khởi lên. Sự vận hành tác động của nghiệp lực giả hợp nơi chỗ rỗng không. Thể tánh của vô minh vốn chẳng tự có, chỉ do nhân duyên vọng tưởng hòa hợp mà thành có. Chỗ có ấy tự nó vốn là không, do nhân duyên mà thành có. Nghiệp khổ phiền não [không thật, chỉ] như vòng lửa xoay tròn.² Quán xét thấy cội gốc [những thứ ấy] vốn đều là không, như trên đã nói, đó là ý nghĩa giải thích theo Thông giáo.³

Theo Biệt giáo quán xét trí vô sinh thì lấy tấm gương dụ cho pháp giới, mắt nhìn [vào gương] ví như trí quán sát, [các màu sắc] xanh, vàng, đỏ, trắng [và các hình tượng] nhỏ, lớn, ngắn, dài là dụ cho Mười pháp giới. Màu xanh dụ cho nhân và quả cảnh giới địa ngục, màu vàng dụ cho nhân và quả cảnh giới ngạ quỷ, màu đỏ dụ cho nhân và quả cảnh giới súc sinh, màu trắng dụ cho nhân và quả cõi trời, cõi người, hình tượng nhỏ dụ cho nhân quả hàng Nhị

¹ Nguyên văn dùng “tứ cú - 四句” tức là chỉ 4 cách tìm cầu vừa nêu trong 4 câu trên: không từ vật, không từ người, không từ vật và người hợp lại, không lìa khỏi vật và người mà có.

² Vòng lửa xoay tròn: ví như sợi dây có đốm lửa ở đầu, khi quay tròn nhanh thì nhìn thấy như một vòng lửa nhưng thật ra chỉ có một đốm lửa quay nhanh mà thôi.

³ Đến đây hết phần thượng của quyển 1 trong nguyên tác, bắt đầu phần hạ.

thừa, hình tượng lớn dụ cho nhân quả hàng Bồ Tát Thông giáo, hình tượng ngắn dụ cho nhân quả hàng Bồ Tát Biệt giáo, hình tượng dài dụ cho nhân quả pháp giới Phật. Tất cả đều rõ ràng trong gương, phân biệt không nhầm lẫn.

Nếu muốn tự sửa mình chân chánh thì làm sao cho 9 loại nhân quả đều không sinh, chỉ sinh 1 nhân quả [pháp giới Phật]. Nếu muốn giúp người khác tu sửa chân chánh thì làm sao cho 9 loại nhân quả của họ đều chẳng sinh, chỉ sinh 1 nhân quả [pháp giới Phật]. Y pháp giới thực hành theo hạnh Bồ-đề, tuần tự dùng trí quán sát chia chẻ tự thể, đoạn trừ sự sinh khởi của 4 trụ địa,¹ khiến cho không thể sinh khởi. Kế tiếp dùng vô sở pháp Phật để đoạn trừ hết thấy phiền não khách trần, làm cho chẳng còn sinh khởi si mê vô trí. Sau đó dùng trí tuệ thật tướng đoạn trừ vô minh, khiến cho căn bản vô minh² không còn sinh khởi. Dứt trừ 4 trụ địa thì phần đoạn [sinh tử] không sinh khởi. Nếu không si mê vô trí thì Phương tiện độ³ không sinh. Nếu không còn vô minh thì Thật báo độ⁴ cũng không sinh. Sinh đã không sinh, cho đến bất sinh cũng không sinh, cho nên gọi là bất sinh.⁵ Đây gọi là trí vô sinh theo Biệt giáo.

Nói lược qua về quán xét trí vô sinh theo Viên giáo thì giống như quán sát tấm gương soi tròn đầy, không lưu

¹ Cách nói khác của dứt trừ phiền não, vì 4 trụ địa chỉ cho nguyên nhân sinh khởi hết thấy phiền não trong Tam giới, bao gồm (1) Kiến nhất thiết trụ địa (tức kiến hoặc trong Tam giới), (2) Dục ái trụ địa (tức tư hoặc trong Dục giới), (3) Sắc ái trụ địa (tức tư hoặc trong Sắc giới), (4) Hữu ái trụ địa (tức tư hoặc trong Vô sắc giới).

² Tức là tâm mê vọng bất giác, là căn bản của hết thấy mọi phiền não nên gọi là căn bản vô minh, cũng gọi là căn bản bất giác hay nguyên phẩm vô minh.

³ Phương tiện độ (方便土), hay Phương tiện hữu dư độ (方便有餘土), là cảnh giới của các bậc thánh đã dứt sạch kiến hoặc và tư hoặc, chẳng hạn như các vị A-la-hán, Bích-chi Phật.

⁴ Thật báo độ (實報土), là cảnh giới không còn chướng ngại của các vị Bồ Tát, nên cũng gọi là Thật báo vô chướng ngại độ.

⁵ Đoạn này đề cập đến Tứ độ của Thiên Thai tông và nêu việc hành giả đoạn trừ tất cả, chỉ còn Thường tịch quang độ (常寂光土) hay Lý tánh độ (理性土) là cảnh giới rốt ráo của chư Phật.

tâm đến trước hay sau, không lưu tâm đến hình tượng, mặt sau chẳng phải tối tăm, mặt trước cũng chẳng phải sáng tỏ, không bám giữ các loại hình thù, chẳng bám giữ hình tượng của gương, chỉ quán sát chỗ tròn đầy viên mãn, không bờ mé giới hạn, không khởi đầu hay kết thúc, không sáng không tối, không đồng nhất không sai khác. Ví như cái nhìn tròn đầy viên mãn, không bám giữ nơi tướng mạo của Mười pháp giới, không thiện không ác, không tà không chánh, không lớn không nhỏ v.v. hết thấy đều dứt sạch. Chỉ nương theo tướng thật của các pháp, pháp tánh của Phật pháp. Dù là hình sắc hay mùi hương đều không ngoài thật tướng.

Quán xét nghiệp phiền não sinh tức là vô sinh. Vô sinh ấy không sinh nên gọi là vô sinh. Các nỗi khổ nơi ấm, nhập, giới tức là pháp thân, vì không hiển hiện nên gọi là pháp thân. Chướng ngại ngăn che là pháp thân, tham sân si là Bát-nhã, không phải vì có khả năng soi chiếu sáng tỏ nên gọi là Bát-nhã. Vì không nơi nào có thể soi chiếu, tánh vốn tự sáng tỏ. Hết thấy hành nghiệp trói buộc đều là giải thoát, không phải do dứt trừ trói buộc mà được giải thoát, cũng không có tánh thể nào để trói buộc, không gì có khả năng trói buộc, nên gọi là giải thoát.

Giải thoát tức là nghiệp không sinh khởi. Bát-nhã tức là phiền não không sinh khởi. Pháp thân tức là khổ não không sinh khởi. Ba điều này không sinh tức một không sinh, một không sinh tức ba không sinh. Chẳng phải ba, chẳng phải một nên gọi là không sinh. Huống chi những sự biến dịch, phiền não, nghiệp khổ lại chẳng phải không sinh. Đây là quán trí vô sinh theo Viên giáo. Đại thể là như vậy.

Theo ý nghĩa bản tích thì Kiều-trần-như vốn tự không sinh, chẳng phải chỉ lúc ban đầu không sinh. Đó là muốn dẫn ví dụ sữa làm thành sữa đặc. Cho nên, theo nghĩa Tích

môn thì Sơ giáo vốn không sinh, là dẫn ví dụ sữa đặc làm thành sinh tô; cũng theo nghĩa Tích môn thì Thông giáo vốn không sinh, là dẫn ví dụ sinh tô làm thành thực tô; cũng theo nghĩa Tích môn thì Biệt giáo vốn không sinh, là dẫn ví dụ thực tô làm thành đề-hồ; cũng theo nghĩa Tích môn thì Viên giáo vốn không sinh, mà Bản môn ở nơi A tự môn,¹ nghĩa là nói tất cả các pháp ban sơ vốn không sinh. [Cho nên,] nếu nghe đến A tự môn thì hiểu được nghĩa hết thấy đều chẳng phải sinh, chẳng phải không sinh. Vì thị hiện theo Tích môn để dẫn dụ giáo hóa nên có thể là [nghĩa] sinh, có thể là không sinh. Chúng sinh nào có thể hiểu được nghĩa không sinh theo Viên giáo tức là đồng với A-nhã [Kiều-trần-như].

Chẳng phải Bản môn, chẳng phải Tích môn, chẳng phải sinh cũng chẳng phải không sinh, ngay nơi chỗ này mà đại sự nhân duyên [của chư Phật] hoàn tất. Cho nên, ở phần sau [trong quyển 4] nói rằng: “Phú-lâu-na đủ các tài biến hóa, nếu ta nói đầy đủ, chúng sinh nghe điều này, tâm ắt sinh nghi hoặc”,² tức là nghĩa này vậy.

Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “A-nan cầm lọng bưng đèn theo sau Phật, Đại Phạm vương cầm lọng bưng đèn theo sau Kiều-trần-như.” Đó là thị hiện Tích môn vì muốn hiển lộ Bản môn.

Lược nói ba pháp quán như trên thì có thể rõ được [ý nghĩa] không sinh [trong tên gọi Kiều-trần-như], không cần nói đủ rườm rà.

¹ A tự môn (阿字門), Đại trí độ luận giải thích: “阿字門，一切法初不生故。羅字門，一切法離垢故 - A tự môn, nhất thiết pháp sơ bất sinh cố; la tự môn, nhất thiết pháp ly cấu cố.” (ĐCT, T25, 1509, tr.407c, d.11-12.)

² Đây là trích dẫn ở kinh Pháp hoa, quyển 4, phẩm thứ 8, Ngũ bách đệ tử thụ ký (五百弟子受記-品第八), ĐCT, T9, 262, tr.28a, d.21-23.

Ma-ha Ca-diếp

Ma-ha Ca-diếp (Mahākāśyapa), Hán dịch là họ Đại Quy (大龜氏), [nghĩa là con rùa lớn], do tổ tiên đời trước khi học đạo có con rùa thần cống sách học đạo tiên ứng hiện đến. Theo mệnh đức của gia tộc như vậy nên lấy họ Quy. Ngài Tam Tạng Chân Đế dịch là Quang Ba (光波), là “luồng sóng ánh sáng”. Các vị tiên nhân thuở xưa thân hình phát ra ánh sáng chói lọi, [lấn át] khiến cho không còn thấy được các loại ánh sáng khác, cho nên gọi là Quang Ba, lại cũng gọi là Âm Quang. Ánh sáng nơi thân ngài Ca-diếp cũng có thể soi sáng [lấn át ánh sáng của] vật khác.

[Ngài cũng có tên] là Tất-bát-la hoặc Tất-bát-ba-la-diên, hoặc Thê-tỳ-lê. Tất-bát-la là tên cây,¹ do cha mẹ cầu đảo với thần cây này mà sinh được ngài, nên lấy tên cây đặt tên cho con. [Còn danh hiệu] Bạt-kỳ tử là do sinh ra ở làng Bạt-kỳ nên lấy [tên làng] làm hiệu. Gia đình này cực kỳ giàu có. Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Có vị trưởng giả cực kỳ giàu có ở xứ La-duyet-kỳ² tên là Ca-tỳ-la, người vợ tên Đàn-na, con trai tên Tất-bát-la, con dâu tên là Bà-đà, giàu có hơn vua Bình Sa³ gấp ngàn lần, trong 16 nước lớn chẳng ai sánh bằng.”

Trong sách *Phó pháp tạng*⁴ nói rằng: “Sau khi đức Phật Tỳ-bà-thi diệt độ, tượng Phật trong tháp bằng vàng bị đổi màu hư hoại. Lúc ấy có cô gái nghèo nhặt được viên ngọc quý màu vàng liền [dùng để] thuê người thợ vàng bạc đến tô phết lại tượng Phật. [Người này] hoan hỷ tô sửa làm cho tượng Phật sáng đẹp. [Sau đó] hai người có lời thề nguyện trở thành vợ chồng với nhau. Trong suốt 91 kiếp sau đó, dù sinh trong cõi người hay cõi trời, thân thể người này thường có màu sáng như vàng ròng, tâm thường được vui.

¹ Tức là cây bồ-đề.

² Tên khác của thành Vương Xá.

³ Tên khác của vua Tần-bà-sa-la.

⁴ Tức *Phó pháp tạng nhân duyên truyện* (付法藏因緣傳), ĐCT, T50, 2058.

Đời sau cùng sinh vào gia đình bà-la-môn Ni-câu-luật-đa ở nước Ma-kiệt-đa. [Vua nước Ma-kiệt-đa dùng 1.000 lưỡi cày bằng vàng để cày ruộng, gia đình này] sợ hơn vua sẽ bị bắt tội nên giảm bớt một lưỡi cày, chỉ dùng 999 cặp bò kéo lưỡi cày vàng để cày ruộng.”¹

Trong kinh cũng nói rằng, ở nhà này loại vải lụa phẩm chất kém nhất cũng có giá trị đến trăm ngàn lượng vàng. Nếu [trải lụa trên đất rồi] dùng đinh đóng xuống sâu đến 7 thước² cũng không xuyên thủng được [loại vải lụa này], khi rút đinh lên lụa vẫn như cũ không hề khác đi. Trong nhà có 60 kho chứa đầy vàng, mỗi kho là 340 hộc.³ Các kho chứa lúa cũng đều như vậy.

Trong kinh lại cũng nói rằng, nhờ dùng lúa gạo cúng dường Phật Bích-chi nên [cả hai người] thường được sinh về cõi trời Đao-lợi cả ngàn lần, hưởng sự vui thú.

Thân hình ngài Ca-diếp có 30 tướng tốt. Đây chỉ nói về tướng thân có sắc vàng thì loại vàng diệm-phù-na-đa nếu đặt dưới đáy nước bùn, ánh sáng có thể tỏa chiếu lên khỏi mặt nước, nếu đặt ở chỗ tối thì xua tan tăm tối, nhưng hào quang từ thân thể ngài Ca-diếp tỏa chiếu còn sáng hơn cả loại vàng này, chiếu xa đến một do tuần. [Nếu so với đức Phật thì] kém hơn hai tướng, là không có tướng bạch hào (lông trắng giữa hai chân mày) và tướng nhục kế (khối thịt nhỏ trên đỉnh đầu).⁴

Cho nên, lúc cung thỉnh ngài kết tập kinh điển, chư thiên đọc kệ xưng tán rằng:

¹ Đoạn này nguyên tác nói sơ lược đến mức khó hiểu, chúng tôi đã sử dụng thông tin từ sách Phật Tổ thống kỷ (佛祖統紀), quyển 5, để bổ sung cho đủ nghĩa. (ĐCT, T49, 2035)

² Thước cổ, bằng 33 cm, 7 thước là khoảng 2.3 mét.

³ Hộc (斛): đơn vị đo lường thời xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

⁴ Tướng bạch hào (白毫), còn gọi là bạch mao tướng (白毛相 - ūṇā-keśa) và tướng nhục kế (肉髻), còn gọi là đỉnh kế tướng (頂髻相 - uṣṇīṣa-sīraskatā) là hai tướng xếp sau cùng trong 32 tướng tốt của đức Phật.

*Bạc trưởng lão đã trừ tham, sân, mạn;
 Thân uy nghi như trụ tử kim,¹
 Doan nghiêm vì diệu không gì bằng,
 Mắt sáng thanh tịnh như hoa sen.*

Ngài Ca-diếp xả bỏ gia nghiệp như vậy. Lại nữa, cha mẹ cưới cho một người vợ thân có sắc vàng,² hai vợ chồng thay nhau kẻ thức người ngủ, không hề phạm vào sắc dục,³ rồi lại xả bỏ để đi xuất gia. [Lúc đi xuất gia,] trên thân đang mặc tấm áo quý vô giá, liền cắt ra làm bốn tấm dâng lên cúng dường Phật làm tòa ngồi, còn mình nhận y tăng-già-lê. Ba lần xả bỏ như vậy, [xả bỏ gia nghiệp, xả bỏ gia đình, xả bỏ áo quý,] trong đời không ai sánh kịp nên gọi là bậc đại xả. Ngài gặp Phật ở làng Bạt-kỳ liền dâng cúng áo quý, Phật [nhận rồi] ban cho ngài đại y phấn tảo. Tấm y này là y của bậc đại thánh, lại không thô nặng. Cho nên ngài Ca-diếp nói rằng: “Ta thọ nhận y của Phật, luôn kính y như kính thầy, kính tháp, chưa từng dám gối đầu lên y, hướng chỉ đến việc trải nằm. Như tấm đại y này giúp ta luôn hết sức tinh tấn tu hành, cho nên nói là được sự lớn lao.”

Trong hàng đệ tử Phật có nhiều vị khác cũng tên Ca-diếp, như Thập lực Ca-diếp,⁴ ba anh em Ca-diếp⁵... Các

¹ Tử kim (紫金): loại vàng được xem là cực quý, có màu đỏ tía.

² Sách Phật Tổ thống kỷ chép chi tiết hơn về chuyện này. Khi ngài Ca-diếp đến tuổi trưởng thành, cha mẹ muốn cưới vợ cho ngài, ngài đặt yêu cầu phải tìm được người con gái nào thân hình có sắc vàng sáng và gia đình đã tìm được một cô gái như vậy. Đây chính là cô gái nghèo trong đời trước đã cùng ngài tô sửa, sơn phết tượng Phật và hai người trải qua nhiều đời đều kết làm vợ chồng với nhau.

³ Sách Phật Tổ thống kỷ chép rằng, khi cưới vợ về, ngài Ca-diếp và vợ mỗi người ở riêng một phòng. Cha mẹ thấy vậy cho người phá bỏ một phòng, buộc hai người ở chung một phòng. Nhưng cả hai người đều không có dục tình. Ngài Ca-diếp nói: “Khi nàng ngủ ta sẽ đi kinh hành, khi ta ngủ nàng nên đi kinh hành.” Hai người thay nhau như vậy, không lúc nào cùng ngủ, không phạm vào sắc dục.

⁴ Thập lực Ca-diếp (十力迦葉), cũng gọi là Bà-phu Ca-diếp (婆敷迦葉), là một trong 5 vị tỳ-kheo đầu tiên được nghe Phật thuyết pháp, tức thuộc nhóm 5 người của ngài Kiều-trần-như.

⁵ Ba anh em Ca-diếp, hay Tam Ca-diếp, là các vị Ca-diếp trước thờ thần lửa, sau về quy y Phật dẫn theo cả 1.000 đồ chúng. Tên các vị này là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Na-đê Ca-diếp và Già-da Ca-diếp.

ngài đều là những bậc đại nhân, nhưng trong những người cùng tên ấy, ngài lớn tuổi nhất nên gọi là Đại Ca-diếp. Ban sơ gặp Phật tại làng Bạt-kỳ, vừa được nghe Phật giảng về sự tăng trưởng giới, định, tuệ, ngài liền chứng quả vô lậu.¹ Ngài nhận lãnh pháp khát thực và thực hành 12 hạnh đầu đà, cho đến tuổi già vẫn không từ bỏ. Về sau, đức Phật bảo ngài: “Ông đã cao tuổi, có thể thôi việc khát thực, về theo đại chúng thọ thực,² cũng có thể bỏ y phẩn tảo thô nặng, dùng loại y hoại sắc nhẹ nhàng của cư sĩ [dâng cúng].” Ngài Ca-diếp bạch Phật rằng: “Nếu không có Phật ra đời, con sẽ làm Phật Bích-chi suốt đời tu hạnh đầu đà. Nay con không dám bỏ những điều đã tu tập từ lâu mà học theo pháp khác. Con cũng muốn nêu gương sáng cho đời sau. Người đời sau sẽ nói: ‘Thượng tọa Ca-diếp [tu khổ hạnh] được Phật ngợi khen, chúng ta cũng nên học theo hạnh khổ hạnh khó làm.’” Đức Phật dạy: “Lành thay! Đây thật là công hạnh lớn lao.”

Theo kinh *Tăng Nhất A-hàm*, trong Phật pháp việc thực hành 12 hạnh đầu đà là rất khó, mà tu hành khó nhọc [như vậy] thì ngài Đại Ca-diếp là bậc đệ nhất. Khi ngài tu hạnh đầu đà đã lâu, râu tóc mọc dài, y phục xấu rách, vừa đến chỗ Phật thì các tỷ-kheo khác nhìn thấy đều khởi tâm xem thường. Đức Phật gọi đến, nhường một nửa tòa ngồi, bảo ngài cùng ngồi, nhưng ngài Ca-diếp không dám nhận. Phật dạy: “[Sao lại không dám ngồi cùng ta?] Ta có Tứ thiên, khi thiên định thì tâm dừng nghỉ, từ khởi đầu cho đến kết thúc, tâm không hao tổn, ông cũng được như ta. Ta có lòng đại từ, thương yêu che chở tất cả [chúng sanh], ông cũng giống như ta, cũng đầy đủ lòng từ. Ta có lòng đại bi tế độ chúng sinh, ông cũng giống như vậy. Ta có bốn phép thân tam-muội, một là tam-muội vô hình, hai là

¹ Tức thánh quả A-la-hán, đã dứt sạch lậu hoặc nên gọi là Vô lậu.

² Tức là về sống chung trong đại chúng và mỗi ngày chia sẻ thức ăn do đại chúng khát thực mang về, tự mình không phải đi khát thực.

tam-muội vô lượng ý, ba là tam-muội tích chứa thanh tịnh và bốn là tam-muội không thối chuyển, ông cũng giống như vậy. Ta có sáu phép thần thông, ông cũng giống như vậy. Ta có bốn phép định, một là thiền định, hai là trí định, ba là tuệ định, bốn là giới định, ông cũng giống như vậy.”

Kinh lại nói tiếp: “Có người bà-la-môn thưa với Phật: ‘Hôm qua có người bà-la-môn đến nhà con, đó là ai vậy?’ Phật chỉ ngài Ca-diếp. Người kia lại hỏi: ‘Vị sa-môn này đâu phải bà-la-môn?’ Đức Phật dạy: ‘Những pháp và luật của sa-môn, pháp và luật của bà-la-môn ta đều rõ biết, Ca-diếp cũng rõ biết.’”

[Đức Phật nói:] “Công đức của Ca-diếp so với ta chẳng khác, vì sao lại chẳng [dám] ngồi [chung với ta]?”

Các vị tỳ-kheo nghe Phật ngợi khen [Ca-diếp] như vậy đều kinh sợ trong lòng, lông tóc dựng lên. Phật liền kể lại nhân duyên ngày trước: “Thuở xưa có vị thánh vương hiệu Văn-đà-kiệt,¹ tài giỏi vô song. Thiên đế kính ngưỡng đức hạnh ấy liền cho 1.000 chiếc xe ngựa dàn thành cổng chào nghênh đón nhà vua. Thiên đế ra khỏi cung chờ đón, rồi cùng vua ngồi chung một chỗ. Sau khi chung vui rồi mới đưa tiễn nhà vua về cung. Xưa kia Ca-diếp [là Thiên đế] dùng tòa ngồi trong chốn sinh tử mời ta [là thánh vương Văn-đà-kiệt] cùng ngồi. Nay ta thành Phật nên dùng tòa ngồi Chánh pháp để đáp lại tấm lòng thuở xưa.” Ngài Ca-diếp ngồi xuống đối diện với Phật, hàng trời người thấy vậy đều cho rằng đó là thầy của Phật.²

Lại nữa, [có lần] ngài Ca-diếp cùng đi với ngài A-nan, thuyết pháp cho các tỳ-kheo-ni. Có một tỳ-kheo-ni không hài lòng nói rằng: “Thằng bé bán kim châm dám đến trước

¹ Pháp hoa văn cú ký nói vị này tức là Đỉnh Sinh Vương (頂生王).

² Đoạn này dừng ở đây rất tối nghĩa. Sách Phật Tổ thống ký chép thêm rằng: “Ngài Ca-diếp vội đứng dậy quỳ dưới chân Phật nói rằng: Phật là thầy của tôi, tôi là đệ tử Phật.” Pháp hoa văn cú ký cũng chép tương tự.

ông thầy châm cứu mà bán kim châm.” Ngài Ca-diếp liền bảo ngài A-nan: “Tỳ-kheo-ni này ví ông như thầy châm cứu, còn tôi như đứa trẻ bán kim châm.” Rồi ngài Ca-diếp nói với tỳ-kheo-ni ấy: “Phật thuyết trong kinh Nguyệt Dụ rằng, duy nhất chỉ có Đại Ca-diếp là mỗi ngày đều tăng trưởng sự học giống như người mới học, cô có nghe việc ấy chẳng? Ở giữa đại chúng [được Phật] nhường cho một nửa tòa ngồi [để cùng ngồi với Phật], cô có nghe việc ấy chẳng? Ở giữa đại chúng [Ca-diếp] được [Phật ngợi khen] công đức rộng lớn cũng đồng như Phật, cô có nghe việc ấy chẳng? Làm sao một người như vậy [mà cô lại có thể ví như] đứa trẻ bán kim châm?”¹

Do những việc như vậy nên được Phật ấn khả cho [danh xưng của ngài] là Đại [Ca-diếp].

Về địa vị [được xưng là] Đại, [ngài Ca-diếp] ở trong đại chúng được xưng là Đại, ở trong 1.250 vị [tỳ-kheo] được xưng là Đại, ở trong 500 vị [A-la-hán] được xưng là Đại, ở trong 4 đại đệ tử được xưng là Đại, là vị chủ trì tự viện của

¹ Đoạn văn này có 2 điểm tối nghĩa. Thứ nhất, về câu chuyện đi với ngài A-nan. Pháp hoa văn cú ký dẫn kinh A-hàm, bản biệt dịch, quyển 20, kể chuyện này chi tiết hơn. Khi đức Phật ở Ca-lan-đà, ngài Ca-diếp cùng vào thành kết thực với ngài A-nan. Ngài A-nan nói: “Còn chưa đến giờ, chúng ta hãy đi đến chỗ tịnh xá của các tỳ-kheo-ni.” Ngài Ca-diếp đồng ý. Đến nơi, ngài Ca-diếp thuyết pháp cho chư ni nghe, tỳ-kheo-ni Thân-na-lan-đà không vui, tự mình lẩm bẩm rằng: “Trưởng lão Ca-diếp thuyết pháp trước mặt ngài A-nan thì có khác gì đứa trẻ bán kim châm đến trước cửa nhà ông thầy châm cứu mà muốn bán được kim, không thể nào bán được.” Ngài Ca-diếp có thiên nhĩ thông, xa nghe được lời ấy, liền bảo ngài A-nan: “Sao có thể nói lời quá lạ đến thế!” Điểm hợp lý ở đây là cô tỳ-kheo-ni chỉ lẩm bẩm một mình chứ không phải nói rõ ý tưởng này. Về mặt tâm lý, có thể tỳ-kheo-ni này chỉ biết tiếng ngài A-nan quảng bác đa văn mà không biết đến ngài Ca-diếp, nên muốn nghe ngài A-nan thuyết pháp mà không vui khi ngài Ca-diếp thuyết pháp. Do thiếu hiểu biết nên mới so sánh tri thức của ngài Ca-diếp ít ỏi như đứa trẻ bán kim châm, còn ngài A-nan có nhiều và đầy đủ như ông thầy châm cứu. Cho nên cô nghĩ, đứa trẻ mang kim châm đến nhà ông thầy, làm sao có thể bán được? Văn Cú ở đây lược nói quá ngắn gọn nên thành khó hiểu. Điểm khó hiểu thứ hai, nội dung những lời này nếu là ngài A-nan nói với cô tỳ-kheo-ni thì có vẻ hợp lý hơn, vì ngài Ca-diếp không thể tự nói về mình như vậy.

5 núi, là bậc Thượng Tọa tri sự trong cõi Diêm-phù-đề, cho nên về địa vị gọi là Đại.

Sau khi trà-tỳ nhục thân Phật, chỗ tro tàn nơi ấy mọc lên 4 cây đa-la,¹ tượng trưng cho việc ngài Ca-diếp kết tập giáo pháp của Phật trong 3 a-tăng-kỳ kiếp, thành 3 tạng kinh điển, 4 bộ A-hàm.

Bài tựa của ngài Tăng Triệu nói rằng: “Chỗ cao tốt của tông chỉ là dứt sạch sự ngợi khen, giảng giải. Bậc hiền thánh xem đó là hòa nhập vào tĩnh lặng. [Nhưng] tông chỉ sâu xa huyền diệu, nếu không dùng đến ngôn từ thì không thể truyền lại [cho đời sau]. Đức Thích-ca thiết lập giáo pháp, vì ước thúc hành vi và lời nói, ngăn phòng [việc xấu ác] nên dùng giới luật với các điều ngăn cấm; vì để phân biệt sáng tỏ những điều thiện ác, làm khuôn mẫu dẫn dắt [chúng sanh] nên dùng kinh điển; vì diễn giảng những chỗ sâu xa uyên áo tinh vi nên dùng [các luận giải vi diệu] biện biệt rõ các tướng của pháp.”² Đây chính là nói rõ về giới, định, tuệ trong Tam tạng [kinh điển].

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* làm sáng tỏ lý nhân quả trong hai cõi trời, người. Kinh *Trường A-hàm* phá trừ tà kiến. Kinh *Trung A-hàm* làm sáng tỏ những ý nghĩa sâu xa. Kinh *Tạp A-hàm* giảng rõ về thiên định. [Lưu truyền được các bộ kinh này,] đều là do công lao của ngài Đại Ca-diếp. Nếu nói riêng về việc kết tập thì ngài A-nan tụng đọc lại Kinh tạng (Tu-đa-la), ngài Ưu-ba-ly tụng đọc lại Luật tạng (Tỳ-ni), ngài Ca-diếp tụng đọc lại Luận tạng (A-tỳ-đàm). Cho nên nói việc kết tập là lớn lao.

¹ Văn Cú chỗ này ghi bát-đa-la thụ (鉢多羅樹) (cây bát-đa-la) e là bị nhầm vì không tìm thấy tên cây này, chỉ có bát-đa-la (鉢多羅) thường dịch là ứng lượng khí để chỉ bình bát của vị khất sĩ. Có lẽ ở đây muốn nói cây đa-la, loại cây thường được nhắc đến rất nhiều trong kinh điển, cũng gọi là bồ-đa-la, ngày xưa dùng lá để chép kinh gọi là bồ-diệp.

² Văn Cú trích dẫn từ bài tựa do ngài Tăng Triệu viết cho kinh *Trường A-hàm* (長阿含經), ĐCT, T1, 1.

Sau khi Đức Như Lai viên tịch, Chánh pháp được giao phó cho ngài Ca-diếp. [Phật dạy rằng: “Ca-diếp] có thể vì tất cả [chúng sanh] làm chỗ nương tựa noi theo, cũng giống như Như Lai [còn tại thế]. Vì sao vậy? Nếu còn có người thực hành hạnh đầu đà khổ hạnh [như Ca-diếp] thì Chánh pháp của ta còn tồn tại. Nếu không có người như thế thì Chánh pháp không tồn tại. Ca-diếp có thể gánh vác Phật pháp, khiến cho được trụ thế lâu dài, cho đến khi đức Phật vị lai ra đời để giao phó Chánh pháp, trao lại y [của Phật], xong việc rồi sau đó mới nhập diệt.” Cho nên nói việc giữ gìn Chánh pháp là lớn lao.

Ngài Ca-diếp khi sắp [vào núi] ẩn mình liền hiện lên cõi trời đánh lễ tóc Phật [được thờ ở đó] rồi vì chư thiên thuyết pháp, dạy rằng:

*Làm thiện sinh cõi trời,
Làm ác đọa lạc sâu.
Năm dục chẳng thường còn,
Như sương đọng trên hoa,
Nắng lên liền tan biến.*

Thuyết giảng như vậy rồi từ biệt, chư thiên buồn khóc, than rằng:

*Khốn khổ buồn lo cùng quần,
Đón đau ốm yếu gãy còm,
Nghèo khổ cô độc chơ vơ,
Tôn giả xót thương che chở.
Nay ngài xả thân diệt độ,
Còn ai chở che, bảo bọc?”*

[Ý nghĩa danh xưng “Đại Ca-diếp”] đại lược là như vậy.

Giải thích về hạnh đầu đà

Lược theo giáo nghĩa giải thích rõ về hạnh đầu đà,¹ gồm

¹ Nguyên tác dùng “đầu tẩu - 抖擞”, phiên âm chữ dhūta trong Phạn ngữ, cũng đọc là đồ-đa, thường dịch là đầu đà (頭陀), chỉ pháp tu nỗ lực để kiểm thúc thân tâm.

12 sự nỗ lực vượt trội.¹ Đó là nói kẻ tham muốn mong cầu y tốt là khổ. Khi được y thì nhiều nỗi lo lắng sợ sệt, khi mất y thì sinh ra buồn rầu khổ não. Người mặc y phẩn tảo² thì không có 5 mối lo sợ [mất y] như: bị nước trôi, bị lửa cháy, bị trộm, bị cướp, bị vua quan tịch thu. Nếu tích chứa nhiều y thì khổ nhọc cũng nhiều vì những việc giặt giũ, khâu vá, cắt sửa. Cho nên [người tu hành] chỉ có 3 y. Nếu ở trong chúng mà ăn [của tăng chúng] thì phải giúp vào phục vụ việc chung, nên chỉ đi khát thực [để sống]. Nếu ăn rồi còn ăn thêm nữa,³ ăn nhiều bữa vật thì lãng xãng nhiều động, mất nhiều thời gian, nên mỗi ngày chỉ ăn một bữa, đã ăn xong thì không ngồi xuống ăn nữa. Ăn quá no thì khó tiêu hóa, sinh ra buồn ngủ và lười biếng; ăn quá ít thì đói gây mất sức, cho nên phải ăn uống tiết chế vừa đủ. Dùng nhiều bát đĩa phải mất nhiều công rửa sạch càng thêm chướng ngại [sự tu tập], nên chỉ ăn trong một bình bát. Tham cầu các loại nước uống khiến tâm lãng xãng loạn động, nên [sau bữa ăn] không uống nước.⁴ [Ngủ nghỉ trong] phòng ốc sẽ sinh tâm bám chấp, nên [ngủ nghỉ] dưới

¹ Nguyên tác dùng “thập nhị chủng quá - 十二種過”. Tham khảo Thiên Thai Bồ Tát giới sơ (天台菩薩戒疏) quyển 3, có nói rằng: “Đầu tẩu thập nhị chủng quá linh thành tam đức. —” (ĐCT, T40, 1812, tr.596c, d.22.) Theo đây mà xét thì chữ “quá” không phải nói lỗi lầm hay đã qua, mà chỉ sự nỗ lực tu tập vượt trội, quá mức thông thường. Đây chính là ý nghĩa phù hợp với các hạnh đầu đà, gần đến mức như khổ hạnh.

² Y phẩn tảo (糞掃衣), hay phẩn tảo, cũng gọi là y bách nạp, chỉ tấm y của vị tăng sĩ được may ghép lại từ nhiều mảnh vải nhỏ người ta không còn dùng được, đã vất đi ở bãi rác. Do vậy, ý nghĩa chính là loại y xấu xí, không có giá trị đối với người đời.

³ Nguyên tác dùng “殘食 - tàn thực”, chỉ việc ăn xong đứng dậy rồi sau đó còn nhận thêm thức ăn để ăn thêm.

⁴ Trí độ luận ghi hạnh đầu đà này là “trung hậu bất ẩm tương - 中後不飲漿”, kinh Thập nhị đầu đà giải thích rõ hơn là “中食之後不飲漿 - trung thực chi hậu bất ẩm tương”, nghĩa là “sau bữa ăn giữa trưa không uống nước”. Văn Cú nói lược thành “bất ẩm tương” nên khó hiểu và không hợp lý. Văn Cú ở đây cũng nói quá gọn “tu tương lao động - 須漿勞動” không thể rõ nghĩa. Chúng tôi căn cứ giải thích trong Đại trí độ luận thì thói quen uống nước sau bữa ăn dẫn đến khởi tâm mong cầu, tìm kiếm các loại nước uống ngon ngọt v.v. Đây chỉ là một trong những chỗ bản Văn Cú này dùng cách nói lược quá ngắn gọn không rõ nghĩa.

gốc cây. Dưới gốc cây cũng sinh bám chấp, nên ngủ nghỉ nơi bãi tha ma. Nơi bãi tha ma lại bị những sự bi thương buồn khổ gây chướng ngại [sự tu tập] nên [ngủ nghỉ nơi] đồng trống. Nằm thì tiêu hao công đức, tăng thêm sự lười nhác, cho nên chỉ thường ngồi.

[Trong 12 hạnh đầu đà như kể trên,] có 2 điều là phép tắc dùng y phục, 6 điều là phép tắc ăn uống và 4 điều là về chỗ ngủ nghỉ.¹

Hãy lược nói qua về việc khát thực để hiểu rõ về hạnh đầu đà. Lúc đi khát thực [cũng có thể mắc lỗi lầm], nếu dễ dàng có được thức ăn thì sinh tâm vui mừng, nếu khó khăn mới có được thì sinh ra bực tức, sân hận; nếu được món ngon thì thích ý, gặp món dở thì buồn phiền. Tâm buồn lo hay vui thích ấy do nơi hình sắc [bên ngoài] mà khởi lên, tức là sắc ấm. Nhận lấy những buồn lo, vui thích ấy là thọ ấm. Bám chấp nơi tướng buồn lo, vui thích ấy là tưởng ấm. Buồn lo, vui thích ấy chính là hành ấm. Phân biệt những sự buồn lo, vui thích, ấy là thức ấm. Buồn lo, vui thích ấy là gồm cả ý và pháp, hai việc ấy thành ra 2 nhập [trong 6 nhập, với thức ở giữa thành ra] 3 giới [trong 18 giới]. Ấm, nhập và giới tức [hình thành] Khổ đế.

Thấy mình có thể đi khát thực, liền khởi tâm chấp mình là ngã, [phân biệt với] không phải ngã; cho việc khát thực là đạo, là chân thật, suy xét như vậy thì tán thán niềm vui, chê ghét sự sân hận, thường bị trách mắng tức sinh lòng nghi, [đối với sự việc] không rõ biết ấy là si... [Những

¹ Mười hai hạnh đầu đà này được kinh Phật thuyết Thập nhị đầu đà (佛說十二頭陀經) kể ra như sau: 1. Sống nơi thanh vắng yên tĩnh; 2. Thường thực hành pháp khát thực; 3. Đi khát thực bình đẳng theo thứ lớp; 4. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa; 5. Ăn điều độ, có chừng mực; 6. Sau bữa ăn không uống nước; 7. Chỉ dùng nạp y; 8. Chỉ sử dụng 3 tấm y; 9. Ngủ nghỉ nơi nghĩa địa; 10. Ngủ nghỉ dưới gốc cây; 11. Ngủ nghỉ nơi đồng trống; 12. Khi nghỉ ngơi cũng chỉ ngồi không nằm. (ĐCT, T17, 783, tr.720c, d.6 - 10.) Theo kinh này thì là 2 điều về y phục, 5 điều về sự ăn uống và 5 điều thuộc về sự ngủ nghỉ, có thể Văn Cú đã có sự nhầm lẫn.

kiến chấp, tham, sân, si, mạn...] ấy chính là thập sử. Xét qua Tứ đế trong Tam giới thì gồm đủ Bát thập bát sử (88 phiên não kết sử),¹ gọi là Tập đế.

Nếu rõ biết được trong pháp khát thực có 4 sự điên đảo, tương tự như nhau, tương tục không ngừng che lấp nên cho là thường, được khi thích ý cho là lạc (vui), cử động đi lại vì [si mê] che lấp mà cho là ngã, [thân bất tịnh] có lớp da mỏng che đậy lại cho là tịnh. Thấu suốt được bốn sự che lấp ấy, không còn bốn điên đảo,² tinh tấn chuyên cần ngăn hai việc ác, sinh hai việc thiện,³ tu tập tứ định, [ngũ] căn, [ngũ] lực, [các] giác đạo.⁴ Đây chính là Đạo đế.

Trong khi khát thực không thấy có tự ngã thì si mê diệt. Si diệt nên tham ái diệt. Tham ái diệt nên sân hận diệt. Sân diệt nên không tự đề cao mình, do đó kiêu mạn diệt. Kiêu mạn diệt rồi nên khi bị trách mắng không sinh lòng nghi. Không thấy có tự ngã nên diệt được ngã kiến. Ngã kiến diệt nên biên kiến diệt. Không bám chấp [việc

¹ Đây là cách tính đặc biệt trong giáo lý tông Thiên Thai, cho rằng các kết sử phiên não kết hợp trong Tứ đế ở Tam giới không giống nhau. Cụ thể, ở Dục giới kết hợp Khổ đế có đủ Thập sử, gồm 5 lợi sử là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới thủ kiến (ngũ lợi sử) cùng 5 độn sử là tham, sân, si, mạn và nghi (ngũ độn sử), tức 10 kết sử phiên não. Tập đế và Diệt đế, mỗi đế chỉ có Thất sử (7 x 2) vì không có thân kiến, biên kiến và giới cấm thủ kiến, Đạo đế có Bát sử (8) vì không có thân kiến và biên kiến. Như vậy, Dục giới có cả thảy Tam thập nhị sử (32). Ở Sắc giới và Vô Sắc giới, cách tính cũng giống như trên nhưng ở Tứ đế đều không có sân nên trừ đi 4, còn lại Nhị thập bát sử (28). Như vậy Dục giới có 32, Sắc giới và Vô sắc giới có 56 (28 x 2), cộng là 88 phiên não kết sử (Bát thập bát sử).

² Bốn điên đảo: vô thường mà cho là thường, khổ mà cho là vui, vô ngã mà cho là ngã, bất tịnh mà cho là tịnh. Do bốn nhận thức này trái ngược với sự thật nên gọi là bốn điên đảo (tứ đảo).

³ Hai việc ác ở đây là việc ác chưa sinh và việc ác đã sinh. Ngăn hai việc ác nghĩa là dứt trừ những việc ác đã sinh và ngăn ngừa việc ác chưa sinh không cho sinh khởi. Hai việc thiện là việc thiện chưa sinh và việc thiện đã sinh. Sinh hai việc thiện nghĩa là làm cho những việc thiện chưa sinh được sinh khởi và làm tăng trưởng những việc thiện đã sinh. Đây cũng chính là nội dung của Tứ chánh cần.

⁴ Giác đạo ở đây có thể nói khái quát về con đường tu tập theo chánh đạo, cũng có thể chỉ thất giác chi, tam thập thất đạo phẩm. Chúng tôi nghiêng về ý thứ hai vì trước đó đã phân biệt liệt kê tứ định, các căn, lực...

khất thực] là đạo nên giới thủ diệt, không cho [việc khất thực] là chân thật nên kiến thủ diệt, không bám chấp tà vạy nên diệt được tà kiến. [Tham, sân, si, mạn... cho đến giới thủ kiến, kiến thủ kiến,] thập sử đều diệt nên Bát thập bát sử (88 kết sử phiền não) [trong Tam giới] đều diệt. Bát thập bát sử đã diệt nên sự trói buộc bởi sự chết cũng diệt. Trói buộc nơi sự chết đã diệt nên trói buộc với [nghiệp] quả cũng diệt. Trói buộc nơi nghiệp quả đã diệt nên 25 cảnh giới hiện hữu¹ đều diệt. Đây chính là Diệt đế.

Nếu trong việc khất thực mà không thấy biết được Tứ chân đế² thì phải lưu chuyển lâu dài trong biển khổ sinh tử mênh mông. Nếu có thể thấy biết Tứ đế thì trừ dứt được sinh tử. Sinh tử đã dứt rồi thì không còn phải thọ [sanh] trong các cảnh giới hiện hữu. Đó là dùng trí tuệ quán xét trong hạnh đầu đà khất thực. Trong các hạnh đầu đà về y phục, đầu đà về trụ xứ cũng đều [quán xét] giống như vậy. Đây là giảng giải về hạnh đầu đà theo Tạng giáo.

Theo Thông giáo giảng giải về hạnh đầu đà thì duyên theo chân thật để chứng tịch tịnh là [hạnh đầu đà] trụ xứ, trí tuệ rõ biết tánh không là [hạnh đầu đà] khất thực, giữ tâm không trong mọi hành vi là [hạnh đầu đà] y phục. Thường thấy tánh không, khi không thấy gì không là tánh không thì hạnh đầu đà trí tuệ Không ấy thấy hết thấy đều

¹ Nhị thập ngũ hữu (25 cảnh giới hiện hữu): chỉ tất cả các cảnh giới mà chúng sinh hiện hữu, bao gồm 14 cảnh giới trong cõi Dục, 7 cảnh giới trong cõi Sắc và 4 cảnh giới trong cõi Vô sắc. Kể ra cụ thể là: 1. Địa ngục. 2. Súc sinh. 3. Ngạ quỷ. 4. A-tu-la. 5. Phát-bà-đề. 6. Cù-da-ni. 7. Uất-đan-việt. 8. Diêm-phù-đề hữu. 9. Tứ thiên xứ. 10. Tam thập tam thiên xứ. 11. Diệm-ma thiên. 12. Đâu-suất thiên. 13. Hóa lạc thiên. 14. Tha hóa tự tại thiên. (14 cảnh giới này thuộc Dục giới) 15. Sơ thiên thiên. 16. Đại phạm thiên. 17. Nhị thiên thiên. 18. Tam thiên thiên. 19. Tứ thiên thiên. 20. Vô tướng thiên. 21. Tịnh cư A-na-hàm thiên. (7 tầng trời này đều thuộc Sắc giới) 22. Không xứ thiên. 23. Thức xứ thiên. 24. Bất dụng xứ thiên. 25. Phi tướng phi phi tướng xứ thiên. (4 tầng trời này thuộc Vô sắc giới).

² Tứ chân đế: cách gọi khác của Tứ diệu đế hay Tứ đế, đều chỉ bốn sự thật là khổ, tập, diệt, đạo.

như huyễn hóa, hết thấy vọng tưởng, các niệm xấu ác đều vắng lặng không còn sinh khởi, cho nên các pháp tâm và tâm sở đều không hiện hành. Do không gì có thể nắm bắt nên trong các pháp tương ứng thì tương ứng Không là cao trội hơn hết, trong các pháp khổ hạnh thì hạnh Không là cao trội hơn hết, trong các pháp đầu đà thì đầu đà trí tuệ Không là cao trội hơn hết. Đó là lược nói về hạnh đầu đà [theo Thông giáo].

Giảng giải về hạnh đầu đà theo Biệt giáo thì nương theo pháp thân là [hạnh đầu đà] trụ xứ, trí tuệ Bát-nhã là [hạnh đầu đà] khát thực, hết thấy mọi hành vi đều trang nghiêm là [hạnh đầu đà y phục] ngăn che. Đầu đà [y phục] ngăn che cái xấu của nghiệp ác, đầu đà [khát thực] Bát-nhã ngăn che cái xấu của phiền não, đầu đà [trụ xứ] Pháp thân ngăn che cái xấu của khổ não sinh tử. Hạnh đầu đà trước [chấp nhận] nghiệp khổ phiền não phần đoạn, hạnh đầu đà tiếp theo [chấp nhận] nghiệp khổ phiền não biến dịch.¹ Đây là quán xét hạnh đầu đà chân chánh theo Trung đạo, vượt hơn tất cả những sự hành trì khổ hạnh của hàng Nhị thừa. Đại lược là như vậy.

Giải thích về hạnh đầu đà theo Viên giáo thì [hạnh đầu đà] trụ xứ cũng tức là hạnh đầu đà về y phục, cũng tức là hạnh đầu đà khát thực, vốn chỉ là một pháp, phân biệt nói thành ba. Một hạnh đầu đà là hết thấy các hạnh đầu đà, tất cả các hạnh đầu đà là một hạnh đầu đà, không phải một, không phải tất cả. Đối với hết thấy các hạnh đầu đà không gì là không phải thật tướng. Hết thấy việc làm của chư Phật đều là hạnh Như Lai, vượt qua chỗ hành trì thanh tịnh của chư Bồ Tát. Đại lược là như vậy.

¹ Phần đoạn và biến dịch là hai hình thức khổ não trong luân hồi. Phần đoạn có nghĩa là hết thấy các pháp không thường tồn nên diệt mất theo từng giai đoạn, sinh rồi diệt. Biến dịch có nghĩa là hết thấy các pháp không thường tồn nên liên tục chuyển biến, thay đổi, không bao giờ giữ được nguyên trạng.

Giải thích về hạnh đầu đà theo bản tích thì ban sơ vốn cùng ngồi với Như Lai, rốt ráo nơi lẽ không, cùng được pháp thân rộng lớn, cùng được trí tuệ không ngăn ngại, cùng được công đức vô lượng; trong buồng xả mọi pháp ái nhiễm, ngoài không có cái bản nhiễm ô. Các pháp đầu đà vốn dĩ trong ngoài đều tự thanh tịnh, vì muốn dẫn dắt [chúng sinh sơ cơ, như giới thiệu] mùi vị sữa (nhũ), nên [thị hiện] các hạnh đầu đà trong hành sự. Tiếp theo vì dẫn dắt [chúng sinh đi xa hơn, như giới thiệu] mùi vị sữa đặc (lạc), nên [thị hiện] các hạnh đầu đà quán Không. Tiếp nữa vì dẫn dắt [chúng sinh đi xa hơn, như giới thiệu] mùi vị váng sữa sống (sinh tô), nên thị hiện các hạnh đầu đà theo Biệt giáo. Lại tiếp theo nữa vì dẫn dắt [chúng sinh đi xa hơn, như giới thiệu] mùi vị váng sữa chín (thục tô), nên thị hiện các hạnh đầu đà theo Viên giáo.

Giải thích hạnh đầu đà theo quán tâm thì quán Không thấy các hạnh đầu đà là chấp giữ tướng, quán giả tạm thấy các hạnh đầu đà như cát bụi không thật, quán Trung đạo thấy các hạnh đầu đà là vô minh, quán nhất tâm thấy năm trụ phiền não... Đại lược là như vậy.

Ba vị Ca-diếp

[Danh xưng] Ca-diếp (Kāśyapa) như trước đã giải thích. [Ba anh em Ca-diếp gồm có] ngài Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (Uruvilvā-kāśyapa), cũng được đọc là Ưu-lâu-tỳ (優樓毘), hoặc cũng đọc là Ưu-vi (優為), dịch nghĩa là Mộc Qua Lâm;¹ ngài Na-đề Ca-diếp (Nadī-kāśyapa), dịch nghĩa là Hà hoặc Giang;² ngài Già-da Ca-diếp (Gayā-kāśyapa), cũng đọc là Kiệt-di, dịch là Tượng (象), cũng dịch là Thành (城), vì nhà ngài ở phía nam thành Vương Xá, cách 7 do-tuần.

¹ Mộc Qua lâm (木瓜林): rừng Mộc Qua. Từ điển Phật Quang giải thích rằng nhà ngài ở gần khu rừng này nên lấy đó làm tên gọi.

² Hà (河) hoặc Giang (江) đều có nghĩa là con sông. Từ điển Phật Quang giải thích rằng nhà ngài ở gần sông nên gọi tên như vậy.

Vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi, [ba người] cùng nhau dựng trụ tháp thờ Phật,¹ do nhân duyên đó [nên sinh ra] làm anh em một nhà. Người anh [cả] là thầy của vua Bình Sa,² có 500 đệ tử, hai người em mỗi người có 250 đệ tử, cùng tu hành theo giáo pháp của người anh. Đức Phật [vì muốn hóa độ nên] thị hiện 10 pháp biến hóa như là: không trúng độc của rồng, rồng phun lửa không đốt cháy được, nước dâng không chìm, hái quả từ ba hướng [đông, tây, nam] trong khi hướng bắc cắt lúa, lấy nước cam lồ từ cõi trời Đao Lợi, rõ biết những việc ẩn khuất trong quá khứ, biết rõ những ý niệm [của người khác] trong hiện tại và tương lai, [làm cho] lửa tắt không thể cháy lên được, [làm cho kẻ] đưa búa lên không thể hạ xuống được, và hiện ra rất nhiều điềm lành. Tuy nhìn thấy đủ các sự biến hóa như vậy [nhưng Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp vẫn] bám chấp tà kiến không chịu hối cải nên nói rằng: “Cù-đàm tuy có thần thông nhưng không thể sánh bằng đạo chân thật của ta.” Đức Phật liền bảo: “Ông chẳng phải A-la-hán, cũng không hề đắc đạo.” [Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp nghe nói vậy] hốt nhiên tỉnh ngộ, tất cả thầy trò đều quy phục theo Phật. Hai người em thấy vậy liền [dẫn theo các đệ tử cùng về] quy y với Phật, tổng cộng thành 1.000 vị tỳ-kheo.

Theo giáo nghĩa thì như trong kinh *Tăng Nhất A-hàm* có nói rằng: “Ngài Ưu-lưu-tỳ³ là bậc dẫn đầu trong việc giúp đỡ hộ trì bốn chúng,⁴ cung cấp bốn sự thiết yếu⁵

¹ Nguyên tác là sát trụ (刹柱), chỉ phần trụ cột chính để xây dựng tháp thờ Phật, nên cũng được dùng chỉ chung kiến trúc tháp thờ Phật. Về sau chữ này dùng chỉ cây cột cờ dựng trước sân chùa hay thiền viện, cũng gọi là sát can (刹竿). Từ điển Phật Quang bản Việt dịch, không biết vì sao chỉ chuyển dịch nghĩa này, không có nghĩa chính ở trước, là nghĩa phù hợp ở đây.

² Vua Bình Sa (Bình Sa vương) tức vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra), cai trị nước Ma-kiệt-đà (Magadha) vào thời đức Phật.

³ Ưu-lưu-tỳ (優留毘), tức ngài Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp.

⁴ Bốn chúng ở đây nghĩa là bốn chúng xuất gia, gồm tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, sa-di, sa-di ni, bởi vì hai chúng cư sĩ nam và cư sĩ nữ thì không phải đối tượng có thể nhận cúng dường.

⁵ Bốn sự thiết yếu: bao gồm thức ăn, y phục, thuốc men trị bệnh và chỗ ngủ nghỉ.

không để cho thiếu thốn. Tỳ-kheo Na-đề thì tinh tấn bậc nhất, tâm ý vắng lặng an nhiên, hàng phục được hết thủy phiến não kết sử. Tỳ-kheo Già-da là bậc đứng đầu trong việc quán xét rõ các pháp, hết thủy đều không vướng mắc, thường khéo léo giáo hóa người khác.

Giải thích như trên là giáo pháp [dẫn dắt], giống như vị sữa đặc (lạc). Nếu tiến thêm một bước, giống như vị váng sữa sống (sinh tô), suy theo lệ thường thì biết, ắt phải xem nhẹ Tiểu thừa, hâm mộ Đại thừa. Lại nếu tiến lên bước nữa, giống như vị váng sữa chín (thực tô), ắt phải nương theo nghiệp mà nhận hiểu giáo pháp. Nếu tiến lên một bước cao hơn nữa, như vị đề-hồ,¹ tức là [tầng bậc] như trong kinh [Pháp hoa] này nói là được thụ ký thành Phật.

Giải thích theo nghĩa bản tích thì trụ ở ba đức. [Ngài Ưu-lâu-tần-loa là] rừng (Lâm), tức là Bát-nhã, [ngài Già-da là] thành tức là pháp thân, [ngài Na-đề là] nước (Hà), tức là giải thoát. Đây chính là kho tàng căn bản bí mật, mà dấu tích biểu hiện là dựa vào [ba yếu tố] “rừng, thành, nước” như trên để hóa độ chúng sinh.

Giải thích theo nghĩa quán tâm thì chân chánh quán xét tâm tánh, theo Trung đạo chẳng lay động giống như thành ngăn quân địch; chẳng động mà động giống như nước làm sạch các bờ điên đảo, mưa nắng hai mùa soi chiếu như rừng cây sầm uất.² Ba tướng pháp ấy hỗ tương cho nhau nên gắn kết thành anh em một nhà.

Xá-lợi-phất

Xá-lợi-phất (Śāriputra), nói đầy đủ là Xá-lợi-phất-la, Hán dịch là Thân Tử, cũng dịch xá-lợi là châu ngọc. Mẹ ngài khi

¹ Đề-hồ là món ăn ngon nhất và quý nhất được làm ra từ sữa. Kinh Phật thường dùng năm món được làm từ sữa để ví dụ với các tầng bậc giáo pháp từ thấp lên cao, như sữa tươi (nhũ) là căn bản nhất, tiến lên nữa là sữa đặc (lạc), tiếp theo là váng sữa sống (sinh tô), rồi đến váng sữa chín (thực tô) và cuối cùng cao quý nhất là đề-hồ.

² Các đoạn giải thích này đều lấy theo ý nghĩa tên gọi của ba vị Ca-diếp như đã dịch trên là Lâm (rừng), Hà (sông, nước) và Thành (thành quách).

còn trẻ vốn đã thông minh, tướng thông minh ấy hiện ra nơi đôi mắt đẹp như châu ngọc, nên sinh con ra gọi tên là Châu tử. Lại cũng dịch [tên ngài là] là Thân vì người mẹ có thân hình đẹp, nên sinh con ra gọi là Thân tử.¹ Người thời bấy giờ dùng tên con để nêu danh mẹ nên gọi như vậy. Lại có tên do người cha đặt là Ưu-ba-đề-xá (Upatya), hoặc cũng gọi là Ưu-ba-thế, Hán dịch là Luận nghĩa. [Cha ngài] nhờ việc luận nghĩa mà cưới được vợ, nên sinh con ra đặt tên là Luận, đó là để nêu đức tốt của cha.

Luận giải nói rằng: “Ta tên là Đề-xá nên noi theo tên ta mà đặt tên con là Ưu-ba-đề-xá.” Ưu-ba dịch nghĩa là noi theo, đề-xá là tên một ngôi sao.

Lại nữa, [trong tên gọi Xá-lợi thì] Xá là nêu tên cha, Lợi là nêu tên mẹ. Vì muốn nêu tên cả cha lẫn mẹ nên gọi là Xá-lợi-phát, vì chữ Phát nghĩa là con. Họ của ngài là Câu-lật-đà, thuộc chủng tộc Bà-la-môn.

Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm*, [Phật] nói: “Trong Phật pháp của ta, [nếu xét về] trí tuệ mệnh mông không giới hạn, dứt hết được mọi sự nghi ngờ thì Xá-lợi-phát là bậc nhất.”

Thuở xưa, theo Sinh kinh² nói rằng, trong quá khứ có hai cậu cháu đều là thợ dệt, biết rõ về kho tàng của nhà vua nên nhân đó đào đường hầm xuyên dưới đất để lén vào, lấy trộm được rất nhiều châu báu. Người giữ kho [phát hiện châu báu bị mất] liền tâu lên vua. Vua nói: “Đừng nói ra việc này, kẻ trộm thế nào cũng quay lại, hãy âm thầm rình bắt nó.”

¹ Về cách dịch Thân tử, Từ điển Phật Quang cho rằng các vị Cự dịch có thể đã nhầm lẫn chữ śārī (xá-lợi) là tên loài chim thu có đôi mắt đẹp, với chữ śārīra (xá-lợi-la) có nghĩa là thân thể.

² Sinh kinh (生經), do ngài Trúc Pháp Hộ (竺法護) dịch vào đời Tây Tấn. (ĐCT, T3, 154) Phần trích dẫn ở đây là quyển 2, kinh 12: Phật thuyết Cửu Sinh Kinh (佛說舅甥經) (Phật thuyết Câu chuyện hai cậu cháu). Văn Cú kể chuyện này tóm tắt rất khó hiểu vì thiếu nhiều chi tiết. Chúng tôi tâu căn cứ nguyên tác kinh văn để bổ sung các chi tiết cho rõ nghĩa phần này.

[Hai cậu cháu không biết việc đã bại lộ nên quay lại trộm nữa.] Người cháu bảo cậu chui ngược vào đường hầm, [đưa chân vào trước], liền bị quân canh tóm được. Người cháu sợ bị người của vua nhận biết nên [ở phía sau] chặt lấy đầu người cậu mang chạy đi mất, [quân canh chỉ giữ được thi thể không đầu].

Nhà vua ra lệnh đem thi thể người chết [không có đầu] đặt ở ngã tư đường để dụ người thân tìm đến [thì bắt]. Người cháu chờ khi khách buôn tấp nập đông đúc ở nơi ấy thì đưa hai xe củi khô chen vào, đi ngang qua đống củi lên phủ lấp tử thi.

Vua lại cho người rình rập canh giữ chung quanh, [đợi kẻ nào đến nổi lửa thiêu xác thì bắt]. [Người cháu thuê] một đám trẻ con cầm đuốc chơi đùa nhảy múa quanh đó rồi ném đuốc vào, thiêu được xác.

[Vua lại lệnh người canh giữ cẩn mật, chờ có kẻ đến lấy tro cốt thì bắt.] Người cháu giả làm người đi đường mang rượu ngon đặt quanh đó, đợi quân canh uống rượu say thì lén đến dùng bình đựng rượu hốt lấy tro cốt đi mất.

Vua [không bắt được kẻ trộm] giao hoạt, liền nghĩ cách cho một người con gái đẹp đến ở trong căn phòng bên bờ sông, dặn trước là khi có người tìm đến phải nắm chặt lấy và la lên, [rồi cho quân canh phòng quanh đó chờ bắt]. [Người cháu liền núp bên dưới] một gốc cây khô rồi thả trôi đến gần. Quân canh phòng nghi là có người liền đến xem thì chỉ thấy gốc cây khô nổi. Qua nhiều ngày liên tiếp đều như vậy nên lơ là không chú ý nữa. Người cháu nhân đó [rời khỏi gốc cây khô] vào phòng người con gái đẹp. [Trong lúc gần nhau, cô gái nhớ lời vua dặn liền nắm giữ chặt tay áo người cháu. [Người cháu đã tính toán trước nên mang theo một] cánh tay người chết, lúc đó tráo sang cho người con gái nắm lấy rồi thoát ra được mà trốn đi. Khi ấy cô gái

mới la to lên gọi người đến bắt, hóa ra chỉ đang nắm giữ một cánh tay người chết.

[Sau lần đó, cô gái mang thai] rồi sinh ra một đứa bé trai khô ngô tuấn tú. Nhà vua liền ra lệnh cho người nuôi trẻ bồng đứa bé đi ra ngoài, dặn có ai quan tâm đến thì bắt giữ. Đi tiếp mấy ngày [chẳng gặp ai,] vừa đói vừa khát, đến chỗ một lò nấu bánh, người [cháu chính là người thợ] làm bánh, lấy bánh đưa cho đứa trẻ mà nựng nịu. [Hôm sau] vua ra lệnh mang đứa trẻ đi ra ngoài đến đó lần nữa. Người cháu dùng rượu ngon chuốc cho những người canh giữ uống đến say khuớt rồi bồng đứa bé trốn ra khỏi nước.

[Vua] nước làng giếng xem trọng người nhiều mưu kế nên phong làm đại thần, lại muốn gả con gái cho, nhưng người cháu không nhận, xin với đức vua giúp sang hỏi cưới con gái vua nước mình. Vua nước ấy liền nhận người cháu làm con rồi mới sang hỏi cưới con vua lân quốc, được vua thuận hứa gả cho. [Lúc đưa sính lễ sang, vua nhận ra những châu báu bị mất trước đây] nên nghi là kẻ trộm ngày trước. Người cháu dùng đến 500 người cưới ngựa y phục giống hệt nhau để đi đón dâu. Khi gặp mặt, nhà vua liền gặng hỏi thì quả đúng là kẻ trộm trước đây. Vua thán phục là người đa mưu túc trí, [nên vẫn chấp nhận] gả con gái cho. Người cháu ấy nay là Xá-lợi-phất, còn người cậu nay là Điều-đạt¹... Đại lược là như thế.

Kể về giai đoạn nhập thai. Cha ngài là Ưu-ba-đề-xá học tinh thông kinh điển thư tịch, dùng lá sắt mỏng quấn quanh bụng, đầu đội mũ trên có ngọn đèn,² một mình đi vào

¹ Điều-đạt, tức Đề-bà-đạt-đa.

² Nguyên tác là “鐵鑠其腹頭戴火冠 – thiết diệt kỳ phúc, đầu đài hỏa quan”, chỉ hành vi của người học rộng có tài luận nghị vào thời xưa, làm như vậy để phô bày sự tự mãn rằng không ai hơn mình. “Thiết diệt kỳ phúc” là dùng lá thép mỏng (hoặc lá đồng) quấn chặt quanh bụng, hàm ý rằng do học quá nhiều sợ kiến thức trong bụng vỡ ra nên phải dùng lá thép quấn quanh để bảo vệ. “Đầu đài hỏa quan” là trên đầu đội mũ có ngọn đèn, hàm ý rằng khắp thiên hạ tối tăm không có người sáng suốt hơn mình nên đội đèn trên đầu để đi tìm. Đây là thái độ biểu hiện thường gặp ở những luận sư cao ngạo thời xưa.

thành Vương Xá đánh trống thách người tranh luận. Quốc sư Đà-la tự biết người phô bày như thế không nên cùng tranh luận, khi thấy ông tranh luận khuất phục được tất cả liền đem con gái gả cho làm vợ, [tức là mẹ ngài Xá-lợi-phất].

Mẹ ngài một hôm mộng thấy một người, thân mang giáp trụ, tay cầm chày kim cang đập nát hết các ngọn núi, cuối cùng chỉ còn lại một ngọn liền đến đứng bên cạnh. Khi tỉnh mộng cảm thấy thân thể nặng nề, liền đem việc ấy hỏi cha ngài. Cha ngài bảo: “Bà đã mang thai rồi. [Đứa con này về sau] sẽ thắng hết tất cả luận sư, chỉ không thắng được một người nên sẽ làm đệ tử của vị ấy.”

Người cậu, em của mẹ ngài, tên Câu-hy-la, khi tranh luận thường thắng chị, nhưng khi người chị mang thai thì luôn thắng được em. Người em tự nghĩ, đây không phải năng lực của chị mình, ắt là do đang mang thai một người có trí tuệ nên khiến cho người mẹ tranh biện được vậy. Nay ở trong thai mà còn vậy, huống chi sau này khi sinh ra, [làm sao ta có thể thắng được nó? Nghĩ vậy rồi liền] sắp xếp việc gia đình, đi du học khắp nơi, nỗ lực đến mức không có thời gian rảnh để cắt móng tay. Do vậy người thời bấy giờ gọi ông là Phạm chí Trường Trảo, [nghĩa là ông Phạm chí móng tay dài]... [Chuyện về giai đoạn trong thai của ngài Xá-lợi-phất] đại lược là như vậy.

[Thuở ấy] có hai vị long vương là Nan-đà và Bạt-nan-đà thường hộ trì thành Vương Xá, giúp mưa thuận gió hòa, trong nước không bị đói thiếu, đức vua và thần dân mỗi năm đều mở đại hội [ăn mừng], bên trên thiết lập ba tòa ngai cao, một dành cho đức vua, một dành cho thái tử và một dành cho luận sư. Ngài Xá-lợi-phất năm ấy mới 8 tuổi, đến tham dự đại hội, thấy ba tòa ngai trên cao liền dọ hỏi, có người trả lời cho biết như vậy. Ngài liền vượt qua hết thầy mọi người để trèo lên tòa của luận sư mà ngồi. Các luận sư dự hội đều xấu hổ không muốn ra tranh luận, vì nếu thắng

một đứa bé cũng chẳng vinh dự gì, mà nếu thua thì thật là nỗi nhục quá lớn. Do vậy, mỗi người đều đặt câu hỏi rồi sai người hầu của mình mang đến chất vấn. Tất cả những câu hỏi đều được [ngài Xá-lợi-phát] trả lời và giải thích sâu rộng hơn nữa. Cho đến khi hết thấy mọi luận sư dự hội đều hạ cờ khuất phục, không còn ai dám chất vấn nữa. Đức vua và tất cả nhân dân đều hết sức vui mừng khen ngợi, cho rằng đất nước gặp vận thái bình nên mới có bậc hiền trí ra đời.

Đến năm 16 tuổi thì ngài Xá-lợi-phát đã nghiên cứu hết tất cả kinh điển thư tịch trong cõi Diêm-phù-đề, không có việc gì không thông thuộc, thông kim bác cổ, diễn thuyết hết thấy mọi việc đều sâu xa uyên áo, trong 16 nước lớn không còn ai có thể tranh luận ngang tài, trở thành [luận sư] bậc nhất trong khắp năm vùng Thiên Trúc.¹

Ngài theo học với thầy là Phạm chí Sa-nhiên,² hết thấy đạo lý phương thuật đều học được. Thầy có 250 đệ tử, tất cả đều dựa vào ngài Xá-lợi-phát mà được thành tựu. Khi Sa-nhiên sắp chết bỗng hân hoan nở nụ cười, ngài Xá-lợi-phát thưa hỏi, ông đáp rằng: “Người thế tục không có mắt, lấy sự ân ái làm thân thiết. Ta nhìn thấy vua nước Kim vừa chết, phu nhân của vua đâm đầu vào đồng lửa chết theo, nguyện được cùng sinh về một chỗ với nhau.” Phạm chí Sa-nhiên nói như vậy rồi liền mạng chung.

Về sau, [ngài Xá-lợi-phát] gặp thương nhân người nước Kim, hỏi ra quả đúng [có sự việc] như vậy, liền hối tiếc là chưa học được hết phương thuật của thầy, có lẽ vì mình không phải người thích hợp nên thầy còn che giấu. Ngài tự biết mình chưa thông đạt nên vẫn có lòng mong cầu pháp thù thắng, nhưng không còn ai để có thể theo học được nữa. Tuy không đạt được pháp như vậy nhưng hết thấy các

¹ Năm vùng Thiên Trúc (ngũ Thiên Trúc), tức là năm vùng Ấn Độ thời xưa, bao gồm Bắc Ấn, Nam Ấn, Tây Ấn, Đông Ấn và Trung Ấn.

² Phạm chí Sa-nhiên (沙然), tức San-xà-da-tì-la-chi tử (刪闍耶毘羅胝子-Saṅjayavairāṭṭiputra), một trong sáu luận sư ngoại đạo đương thời.

pháp khác ngài đều thông suốt, là bậc cao trội nhất trong chúng ngoại đạo [lúc bấy giờ].

[Một hôm], trên đường đi ngài gặp tỳ-kheo Át-bệ¹ dáng vẻ uy nghiêm chững chạc, nhân đó liền hỏi [ngài Át-bệ] giáo pháp nào ông đã học được với thầy. Át-bệ [đọc kệ] trả lời rằng:

*Các pháp từ duyên sinh,
Cho nên nói nhân duyên.
Pháp cũng do duyên diệt,
Thầy ta dạy như vậy.*

Ngài Xá-lợi-phất vừa nghe qua liền chứng quả Tu-đà-hoàn. [Sau đó] tìm đến chỗ Phật, trải qua 7 ngày liền thông đạt hết Phật pháp sâu thẳm như biển lớn. Lại nói, sau 15 ngày ngài chứng quả A-la-hán. [Ngài được đức Phật giao cho làm] hòa thượng dẫn dắt La-hầu-la, làm thầy của ngài Kiều-phạm-ba-đề. Trong chúng Thanh văn, ngài là đệ tử luôn đứng hầu bên phải đức Phật.

Khi Đề-bà-đạt-đa phá hoại Tăng đoàn, dẫn 500 tỳ-kheo bỏ đi, ngài Xá-lợi-phất là người đến giáo hóa đưa 500 vị này quay về... Đại lược là như vậy.

Về chuyện đấu sức thần thông với Lao Độ Sai,² [đệ tử của ngoại đạo]. Khi Độ Sai hóa ra một cái hồ trong có đủ các loại hoa thì Xá-lợi-phất hóa ra một con voi lớn nhỏ hoa phá nát hồ. Độ Sai lại hóa làm quỷ dạ-xoa thì Xá-lợi-phất hóa làm Thiên vương Tỳ-sa-môn [khiến quỷ dạ-xoa khiếp sợ]... Với đủ cách biến hóa khác nhau, Xá-lợi-phất đều vượt trội, Độ Sai chịu khuất phục.

Kinh Trung A-hàm nói rằng, Xá-lợi-phất là người

¹ Át-bệ (Asvajit), tức là ngài A-thuyết-thị, cũng gọi là tỳ-kheo Mã Thắng, là một trong 5 đệ tử đầu tiên của đức Phật, thuộc nhóm 5 anh em ngài Kiều-trần-như.

² Xem chi tiết sự việc này ở kinh Hiền ngu (賢愚經), quyển 10, phần 48, phẩm thứ 41 (第四十一), Tu-đạt khởi tinh xá phẩm (須達起精舍品), ĐCT, T4, 202, tr.420b, d.14.

mẹ sinh ra bốn chúng, Mục-kiền-liên là người mẹ dưỡng nuôi... Đại lược là như vậy.

Kinh Trung A-hàm, quyển 2,¹ kể rằng: Các vị tỳ-kheo an cư ở Sinh xứ² [khi đến lễ Phật] đều khen ngợi xưng tán ngài Mãn Từ tử³ là người [tự mình có đủ các pháp] ít ham muốn, biết đủ, tinh tấn, sống nơi vắng vẻ, nhất tâm, chánh niệm, trí tuệ, vô lậu, lại cũng khuyến khích người khác và giảng thuyết về các pháp ấy.

Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất nghe như vậy tự nghĩ, biết bao giờ ta mới được gặp vị ấy, biết bao giờ vị ấy mới đến chỗ Phật?

[Ngài Xá-lợi-phất liền hỏi các vị tỳ-kheo về ngài Mãn Từ tử,] có vị tỳ-kheo nói cho biết rằng: “Thầy ấy là người có nước da trắng, mũi cao như mỏ chim anh vũ.”⁴ [Ngài Xá-lợi-phất liền ghi nhớ như vậy.]

Sau đó, nơi rừng An-đà (Jeta), Hán dịch là Thắng lâm,⁵ hai người có dịp gặp nhau [nhưng chưa hỏi tên]. Ngài Xá-lợi-phất thưa hỏi rằng: “Thưa hiền giả! Có phải hiền giả theo đức Cù-đàm (Gotama) tu Phạm hạnh chăng?”⁶ Đáp: “Đúng vậy.”

Lại hỏi: “Có phải hiền giả vì muốn được giới thanh tịnh mà tu Phạm hạnh chăng?” Đáp: “Không phải.”

¹ Kinh Trung A-hàm, quyển 2, xem kinh Thất xa (七車經), ĐCT, T1, 26, tr.429c, d.28.

² Sinh xứ (生處), trong Trung A-hàm như được trích dẫn ở đây ghi là Sinh địa (生地), đều có nghĩa như nhau. Theo kinh Đại Bát Niết-bàn thì thành Câu-thi-na-yết-la là nơi sinh của các lực sĩ, thuộc họ tộc Ly-xa, thường được gọi là Lực sĩ Sinh địa, cũng gọi tắt là Sinh địa.

³ Mãn Từ tử (滿慈子), tức là ngài Phú-lâu-na (富樓那 - Pūrṇa), một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được Phật ngợi khen là Thuyết pháp Đệ nhất.

⁴ Văn Cú chép là “白哲隆鼻鸚鵡嘴” - bạch triết long tỵ anh vũ chủy”, chữ triết ở đây không hợp nghĩa, đối chiếu văn bản được trích dẫn là Trung A-hàm, quyển 2, thì chỗ này đúng ra là “白哲隆鼻如鸚鵡嘴” - bạch tích long tỵ như anh vũ chủy”, nghĩa là “nước da trắng, mũi cao giống như mỏ chim anh vũ”. Do 2 chữ giống nhau nên bị chép nhầm và lại thiếu một chữ “như” làm câu tối nghĩa.

⁵ An-đà lâm hay Thắng lâm cũng tức là Kỳ viên hay Kỳ thụ, nơi có tinh xá Kỳ viên mà trong kinh điển thường gọi là Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên.

⁶ Phạm hạnh (梵行): thường được hiểu là hạnh thanh tịnh, trong đó điểm quan trọng nhất là đoạn trừ dâm dục, sống thanh tịnh không gia đình. Tuy nhiên, Phạm hạnh còn được hiểu rộng hơn là sống nghiêm trì tất cả những giới luật do Phật chế định.

[Lại hỏi:] “Vậy có phải hiền giả vì muốn làm thanh tịnh tâm, hoặc làm thanh tịnh tri kiến, hoặc làm cho sự nghi ngờ ngăn che được thanh tịnh, hoặc làm cho những gì thuộc về đạo và không phải đạo đều được thanh tịnh, hoặc làm cho tri kiến về dấu vết của đạo được thanh tịnh, hoặc làm cho sự đoạn dứt tri kiến về dấu vết của đạo được thanh tịnh, vì [bảy điều] như thế mà tu Phạm hạnh chăng?”¹ Đáp: “Cũng không phải.”

Lại hỏi rằng: “Hiền giả! Tôi đã thưa hỏi [bảy điều] như trên, hiền giả đều nói là không phải. Vậy là ý nghĩa thế nào?”

[Ngài Mãn Từ tử] đáp: “Tôi vì hướng đến Niết-bàn vô dư nên mới tu Phạm hạnh.”

[Ngài Xá-lợi-phất lại hỏi: “Vậy có phải vì giới thanh tịnh [mà đức Thế Tôn] thiết lập Niết-bàn vô dư chăng?” Đáp: “Không phải.”

[Lại hỏi:] “Vậy có phải vì [tâm thanh tịnh...] cho đến vì sự đoạn dứt tri kiến về dấu vết của đạo được thanh tịnh mà thiết lập Niết-bàn vô dư chăng?” Đáp: “Cũng không phải.”

[Ngài Xá-lợi-phất] lại hỏi: [“Thưa hiền giả! Tôi đã hỏi [bảy điều] như trên, hiền giả đều nói là không phải. Vậy là ý nghĩa thế nào?”

[Ngài Mãn Từ tử đáp: “Nếu vì giới thanh tịnh mà thiết lập vô dư thì đó là dùng hữu dư để giảng nói vô dư... Cho đến nếu vì sự đoạn dứt tri kiến về dấu vết của đạo được thanh tịnh mà thiết lập vô dư cũng là dùng hữu dư để giảng nói vô dư. Nếu [đức Thế Tôn] lìa bỏ bảy pháp này [mà thiết lập Niết-bàn vô dư] thì dù phàm phu cũng sẽ chứng Niết-bàn, bởi vì phàm phu vốn lìa bảy pháp này. [Thưa hiền giả!] Nhờ giới thanh tịnh nên tâm được thanh tịnh, [nhờ tâm

¹ Câu văn này Văn Cú cũng trích dẫn tối nghĩa, chúng tôi căn cứ văn bản gốc được trích dẫn là Trung A-hàm, quyển 2 để chuyển dịch mới rõ nghĩa. Xem chi tiết ở ĐCT, T1, 26, tr.430b, d.26.

thanh tịnh nên tri kiến được thanh tịnh...] cho đến sự đoạn dứt tri kiến về dấu vết của đạo được thanh tịnh.

“Xin hiền giả hãy nghe tôi nói một thí dụ, như vua Ba-tư-nặc [có việc gấp] muốn đi từ [thành Xá-vệ nước] Câu-tát-la đến Bà-kê-đế [chỉ trong một ngày], nên trên suốt chặng đường liền bố trí bảy chiếc xe. Vua đi xe thứ nhất đến chỗ xe thứ hai, bỏ xe thứ nhất lên xe thứ hai... [tuần tự đi như vậy] cho đến bỏ xe thứ sáu lên xe thứ bảy. [Nhờ vậy có thể đi nhanh trong một ngày đến được Bà-kê-đế].¹ Người ở Bà-kê-đế hỏi vua: ‘Có phải vua đi xe thứ nhất đến chẳng?’ Đáp: ‘Không phải.’ Cho đến hỏi rằng: ‘Có phải vua đi xe thứ bảy đến chẳng?’ Vua cũng đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi rằng: ‘Có phải vua lìa bỏ cả bảy xe [mà đến được] chẳng?’ [Vua] đáp: ‘Cũng không phải.’ Thí dụ này có thể làm rõ câu hỏi [của hiền giả].”²

Ngài Xá-lợi-phất lại hỏi: “Hiền giả tên là gì? Những người tu Phạm hạnh gọi tên ngài như thế nào?”

Đáp rằng: “Tôi tên Mãn,³ mẹ tôi tên Từ, nên những người tu Phạm hạnh gọi tôi là Mãn Từ tử.”

Ngài Xá-lợi-phất liền xưng tán: “Lành thay! Hiền giả

¹ Đây là một ví dụ rất hay nhưng Văn Cú trích dẫn quá vắn tắt đến mức không đủ nghĩa, chẳng hạn như mất hẳn một phần trong câu: “以何方便令一日行從舍衛國至婆羅帝 - dĩ hà phương tiện linh nhất nhật hành tùng Xá-vệ quốc chí Bà-kê-đế” (dùng cách nào để đi trong một ngày từ thành Xá-vệ đến Bà-kê-đế). Chúng tôi căn cứ bản văn gốc được trích dẫn là Trung A-hàm để bổ sung cho đầy đủ và đúng nghĩa. Việc bố trí 7 chiếc xe giúp nhà vua có thể đi với tốc độ nhanh nhất mà một xe không thể nào đạt được trên suốt đoạn đường dài. Nhờ vậy mới có thể đến nơi trong một ngày. Điểm quan trọng thứ hai là trong 7 xe, không thể bỏ đi bất cứ xe nào mà hoàn tất được chuyến đi, cũng như 7 pháp được nói trên đều là thiết yếu để đạt đến Niết-bàn vô dư.

² Trong kinh Trung A-hàm có thêm một đoạn liên kết bảy chiếc xe trong ví dụ này với bảy pháp tu tập tuần tự như trên, nhằm làm rõ ý không thể bỏ bất cứ pháp nào, không thể bám chấp riêng một pháp nào, cũng không thể lìa bảy pháp này mà được thành tựu.

³ Văn cú trích dẫn là “我父名滿 - ngã phụ danh Mãn”, không đúng. Kinh văn ghi “我號滿也 - ngã hiệu Mãn dã” và các tư liệu khác cũng ghi tên ngài Phú-lâu-na là Mãn, không phải tên cha. Chúng tôi điều chỉnh theo nghĩa đúng.

Mãn Từ tử, đệ tử của đức Như Lai, có trí tuệ biện tài, thông minh quyết định, an ổn không sợ sệt, đạt đại biện tài, dựng cờ Chánh pháp, đối với Chánh pháp đã tự tác chứng. Được gặp hiền giả thật là lợi ích lớn lao. Những người tu Phạm hạnh nên tôn kính quán y đội đầu lễ bái hiền giả.”¹

Ngài Mãn Từ tử liền hỏi: “Hiền giả tên là gì? Những người tu Phạm hạnh gọi tên ngài như thế nào?”

Ngài Xá-lợi-phất đáp: “Tôi tên Ưu-ba-đề-xá,² mẹ tôi tên Xá-lợi, nên mọi người gọi tôi là Xá-lợi tử.”

Ngài Mãn Từ tử xưng tán rằng: “Ồ, nay tôi được cùng với đệ tử đức Thế Tôn luận bàn mà không biết, cùng với bậc trí tuệ chỉ đứng sau đức Thế Tôn luận bàn mà không biết, cùng với vị tướng quân trong Chánh pháp luận bàn mà không biết, cùng với vị đệ tử thay Phật trùng chuyển pháp luân mà không biết. Nếu tôi biết đây là Tôn giả [Xá-lợi-phất] thì chỉ một câu cũng không dám đối đáp, huống chi lại dám luận bàn sâu xa! Lành thay, lành thay! Ngài là đệ tử của đức Như Lai, Những người tu Phạm hạnh nên tôn kính quán y đội đầu lễ bái hiền giả.”³ Đại lược là như vậy.

Khi Phật thuyết pháp nói ra một câu, ngài Xá-lợi-phất có thể dùng một câu ấy làm căn bản, thuyết giảng hùng hồn như tiếng sấm nổ trong suốt bảy ngày bảy đêm, diễn giải thành nhiều câu khác, nhiều ý nghĩa khác, cho đến vô cùng tận. Huống chi Phật thuyết giảng rất nhiều, nên biện tài trí tuệ của ngài Xá-lợi-phất thật không thể cùng tận.

¹ Văn cú chép nhầm là “蒙衣頂戴 - oanh y đỉnh tái”, không có nghĩa, trong khi ở đoạn sau chép đúng là “蒙衣頂戴 - oanh y đỉnh đài”. Kinh văn cũng nói chi tiết hơn về việc “隨時往見, 隨時禮拜” (nên thường gặp gỡ, nên thường lễ bái...) ”

² Văn cú trích dẫn là “我父字優波提舍 - ngã phụ tự Ưu-ba-đề-xá”, không đúng, vì kinh văn ghi “ngã tự Ưu-ba-đề-xá. Chúng tôi đã điều chỉnh.

³ Văn cú lược bớt nội dung này bằng cách dùng chữ “乃至 - nãi chí” để bỏ đi phần giữa, chúng tôi chuyển dịch đủ.

Trong kinh [Tăng nhất] A-hàm, quyển 29¹ chép rằng: “Khi Phật ở tại ao A-nậu-đạt, Long vương thưa rằng: ‘Trong chúng hội không thấy ngài Xá-lợi-phất, xin Phật cho gọi đến.’ Đức Phật liền sai ngài Mục-kiền-liên đến tỉnh xá Kỳ Hoàn mời ngài Xá-lợi-phất. Ngài Xá-lợi-phất đang khâu y ngũ nạp,² đáp rằng: ‘Ngài cứ về trước, tôi sẽ đến sau.’ Ngài Mục-kiền-liên nói: ‘Phật sai tôi đến mời ngài, sao có thể về trước được?’ Ngài Mục-kiền-liên nói rồi lấy tay chạm vào tấm y, việc khâu y liền hoàn tất. Ngài Xá-lợi-phất nghĩ, Mục-kiền-liên đùa bỡn để thử ta, vậy ta cũng thử lại ông ấy xem sao. Liền ném sợi dây buộc y xuống đất và nói: ‘Ông có thể nhặt sợi dây này lên được chăng?’ Mục-kiền-liên nghĩ: ‘Xá-lợi-phất đùa cợt để thử ta.’ Liền dùng hết sức để nhặt sợi dây lên nhưng không nhắc lên được.

Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất liền buộc sợi dây ấy vào cây diêm-phù, [Mục-kiền-liên dùng thần lực nhắc cây diêm-phù] làm cho khắp một cõi thiên hạ đều chấn động. [Ngài Xá-lợi-phất] lại buộc dây vào hai, ba rồi bốn cõi thiên hạ, [ngài Mục-kiền-liên cũng dùng thần lực nhắc cả lên làm cho chấn động,] nhưng vẫn không nhắc được dây buộc y lên. [Ngài Xá-lợi-phất] lại buộc vào cả tiểu thiên thế giới, trung thiên thế giới, rồi đại thiên thế giới, [cũng đều bị ngài Mục-kiền-liên làm cho chấn động,] nhưng vẫn không nhắc dây buộc y lên được. [Khi ấy, khắp các thế giới đều chấn động, chỉ riêng tòa ngai của đức Như Lai ở hồ A-nậu-đạt là an nhiên bất động.]³ Ngài Mục-kiền-liên tự nghĩ: ‘Ta có thần lực bậc nhất mà nay không thể nhắc nổi sợi dây buộc y, chẳng phải là đã mất thần

¹ Văn Cú chỗ này chép là quyển 20, có lẽ nhầm, vì câu chuyện trích dẫn được tìm thấy trong kinh *Tăng Nhất A-hàm* (增壹阿含經), quyển 29. Hơn nữa, những chi tiết trong kinh có một số điểm khác biệt. (ĐCT, T2, 125, tr.708c, d.28)

² Ngũ nạp y (五納衣), cũng gọi là nạp y, là tấm y được khâu lại từ vải vụn nhặt được. Gọi là “ngũ nạp” là ý vải vụn có năm màu, nhưng không nhất định như vậy.

³ Câu này Văn Cú đã bỏ sót và thêm vào một đoạn vô nghĩa, nói đến tòa ngai của chư Phật trong mười phương thế giới. Chúng tôi căn cứ kinh văn để điều chỉnh trong bản dịch cho hợp lý.

lực rồi sao?” Nhân đó lại thúc giục ngài Xá-lợi-phất cùng đi. Ngài Xá-lợi-phất nói: ‘Ông hãy đi trước.’ Ngài Mục-kiền-liên [liền đi trước,] về đến chỗ Phật thì thấy ngài Xá-lợi-phất đã ngồi ở phía trước đức Phật rồi.

Long vương thấy cõi đất chấn động nên thưa hỏi Phật. Đức Phật bảo: ‘Đó là do thần lực của Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.’ Khi ấy, Long vương và 500 vị tỳ-kheo đều khởi tâm khinh thường ngài Mục-kiền-liên, [cho là không bằng Xá-lợi-phất]. Đức Phật dạy: ‘Xá-lợi-phất đối với bốn thần lực¹ đều được tự tại. Mục-kiền-liên cũng được tự tại như vậy, nhưng không thể vượt qua Phật lực.’ Nhân đó Phật bảo ngài Mục-kiền-liên: ‘Ông hãy thể hiện thần lực của mình [cho đại chúng xem].’ Ngài Mục-kiền-liên liền dùng bình bát chứa hết cả 500 vị tỳ-kheo vào đó rồi nâng lên đến cung trời Phạm thiên, lại dùng một chân đạp lên núi Tu-di và chân kia bước đến cung trời Phạm thiên, rồi hiện thân ở phương khác đọc một bài kệ mà khiến cho khắp các cõi nước trong đại thiên thế giới đều nghe được. Khi ấy, 500 vị tỳ-kheo đều tâm phục. Đại lược là như vậy.

Cứ theo giáo nghĩa thì [ngài Xá-lợi-phất là bậc] Tam tạng trí tuệ, tức đủ mười trí vô học, dứt hết phiền não kết sử, chứng pháp chân thật, giúp Phật tuyên dương giáo hóa. Đại Trí độ luận, quyển 40, gọi [ngài Xá-lợi-phất] là Hữu diện đệ tử,² chính là ý nghĩa này.

Theo Thông giáo thì trí tuệ [của ngài Xá-lợi-phất] là như trong kinh Bát-nhã nói về duyên do gọi là đại [trí tuệ], rằng đối với các kiến chấp về tự ngã, kiến chấp về chúng sinh, kiến chấp về Phật, kiến chấp về Bồ-đề, kiến chấp về chuyển pháp luân, tất cả đều phá trừ được hết thì gọi là đại trí tuệ. Chư hiền thánh thuyết giảng pháp đã tự chứng đắc,

¹ Bốn thần lực: kinh *Tăng Nhất A-hàm* kể ra bao gồm: Tự tại tam muội thần lực, Tinh tấn tam muội thần lực, Tâm tam muội thần lực và Thí tam muội thần lực.

² Văn Cú dùng *Thích luận* để chỉ Đại Trí độ luận. Văn Cú nói “Hữu diện Đại tướng” nhưng thật ra trong sách này nói “Hữu diện đệ tử”.

nếu không được vậy tức là người đời nay dối gạt nói mình có chỗ thuyết. Nên biết rằng ngài Xá-lợi-phất không chỉ phá trừ kiến chấp sinh tử mà cũng phá trừ cả những kiến chấp về Phật, về Bồ-đề, về chuyển pháp luân, về Niết-bàn. Trí tuệ này khác với trí tuệ theo giáo pháp sơ cơ.

Theo Biệt giáo nói về trí tuệ thì lược qua như 5 vị khác biệt [của sữa].¹ Nếu chỉ theo những giáo pháp căn bản ban sơ [thì giống như] chỉ biết đến vị của sữa tươi (nhũ) và sữa đặc (lạc), không được biết đến các mùi vị khác. Người phát tâm tu hành mà chỉ hành trì [những giáo pháp như] sữa với sữa đặc thì gọi đây là trí tuệ của giáo pháp căn bản.

Nếu nói rằng nếm mùi sữa đặc (lạc), mà sữa đặc ấy chẳng từ nơi sữa (nhũ), thì đó là giáo pháp về bản tánh của thiện và ác vốn đều là không, chẳng phải do tu việc thiện, trừ việc ác, dứt hình sắc mà được nghĩa không, chỉ ngay nơi sự tu tập đó tức là không.

Theo Thông giáo thì [người có] trí tuệ là ngay từ ban đầu đã nếm được vị đề hồ, biết đó là đề hồ.

Nếu trải qua các việc nuôi bò lấy sữa, nấu sữa thành sữa đặc, từ sữa đặc chế thành sinh tô, từ sinh tô chế thành thực tô, rồi sau đó mới được đề hồ, người tu hành [tuần tự qua các bước] như thế tức là có trí tuệ theo Biệt giáo.

Nếu từ ban sơ chỉ nếm một vị sữa của loài bò ăn toàn cỏ nhĩn, sữa ấy tức là đề hồ, có thể chữa khỏi tất cả bệnh tật, hết thảy các loại thuốc trị bệnh đều có đủ trong sữa ấy. Người tu hành như thế tức là có trí tuệ theo Viên giáo.

Giải thích [tên ngài là Thân tử] theo bản tích thì bản là trụ nơi thật tướng, Bát-nhã ba-la-mật là mẹ, nương theo cảnh mà sinh ra trí tuệ. Cảnh tức là “Thân”, trí tuệ tức là “tử”, nên khởi lòng từ bi thương xót chúng sinh.

¹ Năm vị của sữa: chỉ năm món chế biến từ sữa là: nhũ (sữa tươi), lạc (sữa nấu đặc, cũng gọi là cao sữa), sinh tô (váng sữa sống), thực tô (váng sữa chín) và đề-hồ.

Về hình tích thì [hiện thân] là Thân tử [với giáo pháp đủ 5 mùi vị sữa]. Vì muốn chuyển hóa máu phiền não xấu ác thành dòng sữa hiền thiện nên thị hiện làm ngoại đạo có trí tuệ, làm vị đại luận sư. Vì muốn nấu sữa (nhũ) thành sữa đặc (lạc) nên thị hiện có trí tuệ tinh thông Tam tạng, làm người thứ hai sau đức Thế Tôn, [giáo hóa đại chúng]. Vì muốn làm cho sữa đặc thành váng sữa sống (sinh tô) nên thị hiện kém cõi Đại thừa, biểu lộ Tiểu thừa, chịu khuất phục trước cư sĩ Tịnh Danh (Duy-ma-cật). Vì muốn làm cho váng sữa sống thành váng sữa chín (thục tô), khuyến tấn, khích lệ, làm lợi ích cho những người đồng tu Phạm hạnh nên trong Pháp hội Bát-nhã thọ lãnh giáo pháp. Vì muốn làm cho thục tô thành đề hồ nên [thị hiện] lần đầu giác ngộ trong hội Pháp hoa. Tất cả những điều trên đều là trong ý nghĩa hình tích thị hiện ra bên ngoài, nhưng nơi nguồn cội bản địa vốn đã hàm chứa tánh thật bên trong từ rất lâu xa.

Giải thích [trí tuệ] theo quán tâm thì chỉ một tâm đủ ba pháp quán, thâm nhiếp được tất cả trí tuệ. Quán không thì thâm nhiếp được trí tuệ như sữa đặc (lạc). Quán giả tạm thì thâm nhiếp được trí tuệ như sinh tô và thục tô, cùng trí tuệ thế gian. Quán trung đạo thì thâm nhiếp được trí tuệ [cùng tột] như đề hồ. Đây gọi là trong một pháp quán tâm, một trí tuệ là hết thấy trí tuệ, hết thấy trí tuệ là một trí tuệ, chẳng phải một trí tuệ cũng chẳng phải hết thấy trí tuệ. Đại lược là như vậy.

Đại Mục-kiên-liên

Về dòng họ của Đại Mục-kiên-liên, [đây là theo họ của mẹ,] Hán dịch là Tán Tụng, trong kinh Văn-thù vấn lại dịch là Lai Phục Căn. Ngài Chân Đế phiên âm là Vật-già-la, Hán dịch là cây hồ đậu, [tức cây đậu xanh].¹ Xưa có vị tiên không ăn bất cứ món gì, chỉ thích ăn đậu xanh nên

¹ Đoạn này tham khảo sách Pháp hoa nghĩa sơ (法華義疏) của ngài Cát Tạng ghi chép đầy đủ, rõ nghĩa hơn nên chúng tôi căn cứ vào đó để bổ sung cho trọn ý.

xưng tên là Vật-già-la. Dòng họ Mục-kiền-liên là con cháu của vị tiên này nên lấy đó làm tên tộc họ. *Thích luận* nói, cha ngài là thầy bói toán, đặt tên cho ngài là Câu-luật-đà. Câu-luật-đà là tên một loài cây, cha mẹ ngài vốn không sinh con, do câu đẩu thần cây này mà sinh được ngài nên nhân đó mà đặt tên. Lại cũng phiên âm là Mục-già-lược-hê-đạc. Kinh *Vị lai nhân quả* nói rằng: “[Tên ngài là] Mục-liên-la-dạ-na, vì có nhiều người trùng tên nên gọi thêm chữ Đại.”

Thích luận nói rằng: “Xá-lợi-phất đáng trân quý ở chỗ tài trí sáng suốt. Mục-kiền-liên đáng trọng ở điểm hào phóng rộng rãi. Cả hai vị so ra tài ba trí tuệ đều như nhau, đức hạnh cũng tương đồng.”

Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm*, [Phật] nói: “Trong các đệ tử của ta, người có thần thông nhẹ nhàng bay lên không trung đến cả mười phương thì Đại Mục-kiền-liên là bậc nhất.” *Luận Đại Trí độ*, quyển 41, gọi ngài Mục-kiền-liên là Tả diện đệ tử [của Phật].¹

[Có lần] thầy trò ngoại đạo cả 500 người cùng nhau niệm chú để dời ngọn núi, trải qua một tháng thì núi bắt đầu lay động. Ngài Mục-kiền-liên suy nghĩ: “Núi này nếu bị di chuyển đi thì rất nhiều loài bị tổn hại.” Ngài liền bay lên hư không ở phía trên đỉnh núi ngồi kiết già, khiến cho núi trở lại như cũ, không hề lay động. Thầy trò ngoại đạo bảo nhau: “Pháp thuật của chúng ta đã làm cho núi lay động, tính toán theo đúng ngày thì phải di chuyển, tại sao núi lại nằm yên như cũ? Chắc chắn là do vị sa-môn kia đã khiến cho thành như vậy.” Nhân đó họ tự biết sức tu tập của mình còn yếu kém, liền phát tâm quy y theo đạo Phật, khiến cho vô số người cũng đều xuất gia theo Chánh pháp.

¹ Ngài Xá-lợi-phất là Hữu diện, ngài Mục-kiền-liên là Tả diện. Cách xưng tán này cũng có nghĩa là xem hai vị như cánh tay mặt và cánh tay trái, cùng hỗ trợ cho đức Phật trong việc hoằng hóa.

Có hai anh em long vương là Nan-đa và Bạt-nan-đa cùng sống ở vùng biển cạnh núi Tu-di. Đức Phật mỗi khi lên cung trời Đao Lợi thường bay ngang qua trên vùng này. Anh em rờng khởi tâm sân hận, tự nghĩ: “Sa-môn trọc đầu này sao dám bay ngang qua trên đầu chúng ta.” Sau đó, khi biết Phật sắp lên cung trời, bọn rờng liền phun mây đen kịt che khuất cả mặt trời, mặt trăng cho đến hết thấy các vì sao. Các vị tỳ-kheo đều muốn lui về, Phật không cho phép. Ngài Mục-kiền-liên thưa: “Con có thể hàng phục rờng này.”

[Khi ấy,] rờng hiện thân lớn quán quanh núi Tu-di bảy vòng, đuôi khuấy nước biển, đầu tựa lên đỉnh núi. Ngài Mục-kiền-liên liền hiện thân lớn hơn gấp nhiều lần, quán quanh núi Tu-di đến mười bốn vòng, đuôi dài ra khỏi biển, đầu tựa lên đến cung trời Phạm thiên. Rờng nổi cơn sân hận, hóa mưa xuống cát cứng chắc như kim cương [có thể làm giập nát hư hại mọi thứ], ngài Mục-kiền-liên liền biến cát ấy thành hoa báu mềm mại xinh đẹp, nhẹ nhàng rơi xuống. Rờng vẫn không nguôi cơn sân hận. Ngài Mục-kiền-liên liền hiện thân rất nhỏ đi vào bên trong thân rờng, đi vào mắt rờng rồi ra nơi tai rờng, lại đi vào tai rồi ra nơi mũi, khoan thủng, cắn rút khắp thân rờng, khiến cho đau đớn khôn cùng, đành chịu khuất phục. Ngài Mục-kiền-liên khi ấy mới thâm nhiếp cả thân lớn, thân nhỏ, hiện lại hình tướng sa-môn rồi đưa hai con rờng cùng đến trước đức Phật.

Khi Đề-bà-đạt-đa [phá hoại Tăng đoàn], dẫn 500 vị tỳ-kheo về làm đồ chúng của riêng mình, ngài Mục-kiền-liên [dùng phép] khiến cho [Đề-bà-đạt-đa] ngủ say như chết, miệng ngáy như sấm động, thân dưới phát tiếng trung tiện, đến nỗi Cù-già-ly¹ dùng chân đạp mà vẫn không tỉnh dậy. Ngài Xá-lợi-phất [nhân lúc đó] thuyết pháp cho 500 vị tỳ-kheo, khiến họ hồi tâm thức tỉnh. Ngài Mục-kiền-

¹ Cù-già-ly, cũng tức là Cù-ba-ly hay Cù-hòa-ly, là một trong các tỳ-kheo sai lầm ủng hộ Đề-bà-đạt-đa trong việc làm chia rẽ Tăng đoàn.

liên khi ấy dùng bàn tay nâng [cả 500 vị tỳ-kheo] lên đưa về [tỉnh xá], Tăng đoàn lại được hòa hợp.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm*, quyển 44,¹ chép rằng: Khi Phật ở tại thành Xá-vệ, chuẩn bị thuyết giới vào ngày 15, nhưng đức Phật yên lặng không nói gì. Ngài A-nan thưa thỉnh bốn lần, [Phật vẫn không thuyết giới]. Phật nói: “Hôm nay trong chúng không thanh tịnh nên ta không thuyết giới. Ông có thể thỉnh một vị thượng tọa, hoặc vị trì luật, hoặc một vị nào [thông thuộc giới luật] để tụng giới.” Khi ấy, ngài Mục-kiền-liên liền nhập định, quán xét xem ai là người không thanh tịnh, thì thấy đó là hai tỳ-kheo Mã Sư và Mãn Túc, liền nắm tay lôi hai tỳ-kheo này ra bên ngoài, rồi đóng cửa lại và thỉnh Phật thuyết giới. Phật dạy: “Ta chẳng nói hai lời, nên hôm nay không tụng thuyết giới.” Ngài Mục-kiền-liên cũng nói: “Nay trong chúng không thanh tịnh, con cũng không thể làm Duy na.”²

Kỳ-vực (Jivaka),³ Hán dịch là Cố Hoạt, [sau khi chết] sinh lên cõi trời Đao Lợi. Đệ tử của ngài Mục-kiền-liên có bệnh, ngài liền dùng thần thông [lên cung trời Đao-lợi] để hỏi [cách trị bệnh], gặp lúc [Kỳ-vực cùng] chư thiên ra khỏi vườn để dạo chơi. Kỳ-vực ngồi trên xe không xuống, chỉ chấp tay chào. Ngài Mục-kiền-liên giữ xe dừng lại, Kỳ-vực nói: “Chư thiên [ở đây] hối hả thọ hưởng lạc thú nên không có thời gian rảnh rỗi dừng lại để gặp nhau. Tôn giả có việc gì cần?” Ngài Mục-kiền-liên nói rõ ý mình. [Kỳ-

¹ Văn Cú ở đây nói là dẫn từ kinh Tạp A-hàm, quyển 29, có lẽ bị nhầm, vì chúng tôi đã xem kỹ lại, câu chuyện được trích dẫn này không có trong Tạp A-hàm mà được tìm thấy trong *Tăng Nhất A-hàm*, quyển 44 (ĐCT, T2, 125, tr.786a, d.26). Tuy cùng một câu chuyện nhưng được ghi chép chi tiết hơn phần trích dẫn ở đây.

² Duy na, cũng gọi là Quản chúng hay Duyệt chúng, tức là vị tăng giữ việc quản trị hết thảy mọi việc trong tự viện.

³ Tức y sư Kỳ-bà, là quan Ngự y của vua Tần-bà-sa-la, từng lo việc chăm sóc sức khỏe cho đức Phật và chư tăng.

vực] nói: “Điều quan trọng là phải nhịn ăn.”¹ Ngài Mục-kiền-liên buông ra, xe mới đi tiếp được.²

Khi Đế Thích đánh nhau với A-tu-la chiến thắng, liền tạo ra [cung điện lớn gọi là] Đắc thắng đường, lầu gác đài quán đều bằng bảy món báu, trang nghiêm đẹp để đặc biệt lạ thường. Rường cột và các chi tiết tất cả đều xinh đẹp ngay ngắn, không buộc vào nhau mà vẫn gắn kết giữ vững. Đây là do thần lực mầu nhiệm có được từ phước báu cõi trời nên mới được như vậy. Ngài Mục-kiền-liên bay ngang qua, Đế Thích liền đưa ngài đi xem khắp Đắc thắng đường. Các thiên nữ e thẹn với ngài Mục-kiền-liên nên đều ẩn hình trốn đi không hiện ra. Ngài Mục-kiền-liên suy nghĩ: “Đế Thích đắm say dục lạc, không tu tập căn bản của đạo.” Nghĩ rồi liền dùng phép biến hóa thiêu cháy Đắc thắng đường, tất cả đều sụp đổ. Nhân đó mới vì Đế Thích giảng rộng về lẽ vô thường. Đế Thích nghe pháp vô cùng hoan hỷ. Sau đó Đắc thắng đường hiện ra trở lại, trang nghiêm như trước, không một chút dấu tích gì của lửa khói.

[Ngài Mục-kiền-liên] lại có thần thông dùng bình bát đựng cả 500 vị tỳ-kheo [mang đi], như phần trước đã nói.

Đức Như Lai [thuyết pháp bằng] Phạm thanh, vang đi rất xa và dù ở xa vẫn nghe được [rõ ràng] giống như ở bên cạnh Phật, không khác. Ngài Mục-kiền-liên muốn biết âm thanh của Phật [thuyết pháp] vang xa đến đâu, nhưng dù đã đi xa hết mức vẫn nghe như đang ở bên cạnh Phật. Ngài liền dùng thần lực bay về hướng tây, vượt qua

¹ Theo ngài Huyền Trang ghi chép trong Tây vực ký thì từ xưa người Ấn Độ đã áp dụng rất phổ biến phương pháp trị bệnh bằng cách tuyệt thực một thời gian ngắn.

² Câu chuyện này trích lại từ Phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集) (ĐCT, T54, 2131, tr.1078a, d.26). Khi so sánh có một số chữ trong Văn Cú bị sai lệch, như Cố Hoạt (故活) thay vì 固活, hoặc như “xa nãi đắc khứ - 車乃得去” (xe mới đi được) bị chép sai thành “車乃得前 - xa nãi đắc tiền” rất tối nghĩa. Ý chính của đoạn trích này để nói về sức thần thông của ngài Mục-kiền-liên.

số cõi nước nhiều như cát sông Hằng, nhưng vẫn nghe tiếng Phật thuyết pháp như lúc ở gần, chẳng thấy khác biệt. Ngài bay mãi, bay mãi không dừng đến lúc thân lực đã hết nên thân mệt mỏi, gặp lúc đại chúng ở phương ấy đang cùng nhau dùng bữa, liền dừng nghỉ, đi kinh hành quanh miệng bình bát [rất lớn của một vị tỳ-kheo ở đó]. Vị [tỳ-kheo] ấy hoảng kinh lấy làm quái lạ, tự hỏi vì sao lại có con sâu đầu người từ đâu đến đây. Đức Phật ở đó bảo rằng: “Không phải con sâu. Đó là vị đệ tử Đệ nhất thần túc của đức Phật Thích Tôn ở về phương đông cách đây vô số cõi Phật, vì muốn biết nơi xa nhất của âm thanh [Phật thuyết pháp] nên mới đến tận đây.”

Lại trong kinh Niết-bàn nói: “Đức Phật muốn tìm người làm thị giả, tâm Phật hướng về A-nan giống như mặt trời ở phương đông chiếu sang vách tường phía tây.” [Ngài Mục-kiền-liên nhập định quán sát thấy biết rõ.]¹ Đại lược là như vậy.

Bàn luận về thần thông theo giáo nghĩa thì nương vào Tứ thiên đạt được 14 pháp biến hóa,² nương theo pháp thiền Thập nhất thiết xứ³ vô lậu sự mà quán chiếu huân tập lâu ngày thì có thể thực hiện 18 pháp biến hóa.⁴ Đây là thần

¹ Đoạn này trích dẫn câu chuyện từ kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 40, phẩm Kiều-trần-như, nhưng Văn Cú giản lược đến mức không nhắc đến ngài Mục-kiền-liên. Ý chính ở đây là khả năng nhập định quán sát của ngài Mục-kiền-liên, vào lúc đó là người duy nhất biết được ý muốn của đức Phật.

² Đây là luận theo giáo pháp Tiểu thừa, cũng gọi là Thập tứ biến hóa tâm, bao gồm Sơ thiền có 2, Nhị thiền có 3, Tam thiền có 4 và Tứ thiền có 5 tâm biến hóa, cộng cả thảy là 14 tâm biến hóa.

³ Thập nhất thiết xứ: 10 cảnh giới mà hành giả khi tu tập thành tựu có thể tùy ý thâm nhập, bao gồm: địa nhất thiết xứ, thủy nhất thiết xứ, hỏa nhất thiết xứ, phong nhất thiết xứ, thanh nhất thiết xứ, hoàng nhất thiết xứ, xích nhất thiết xứ, bạch nhất thiết xứ, không nhất thiết xứ và thức nhất thiết xứ.

⁴ Mười tám pháp biến hóa bao gồm: (1) hông bên phải tuôn ra nước, (2) hông bên trái tuôn ra lửa, (3) hông bên trái tuôn ra nước, (4) hông bên phải tuôn ra lửa, (5) phía trên thân tuôn ra nước, (6) phía dưới thân tuôn ra lửa, (7) phía dưới thân tuôn ra nước, (8) phía trên thân tuôn ra lửa, (9) đi trên nước như mặt đất (10) đi trên

thông ban sơ trong Tạng giáo. Nương vào [pháp quán] không để khởi lên trí tuệ. Dùng tâm với trí tuệ không ấy mà tu các thần thông, đó là thần thông trong Thông giáo. Tuân tự nương vào Tam đế¹ tu tập đạt được thần thông, dần dần vào sâu vượt hơn hàng Nhị thừa, đó là thần thông của Biệt giáo. Nương vào tướng chân thật mà đạt được thần thông, không dùng tướng phân biệt để nhìn các cõi Phật. Từ nơi chân thật mà khởi lên và ứng hợp, nhưng trong chỗ chân thật ấy chẳng hề dao động, có thể biến hiện khắp mười pháp giới. Đây là thần thông của Viên giáo. Đại lược là như vậy.

[Ngài Mục-kiền-liên] trong quá khứ từng giúp đỡ một vị Phật Bích-chi trong những việc cạo tóc, nhuộm, giặt và may vá áo cà-sa, [nhân đó] phát nguyện được thần thông. Đại lược là như thế.

[Giải thích về thần thông theo] bản tích thì bản là trụ nơi chân thật của pháp định Thủ-lăng-nghiêm, có thể từ một niệm mà ứng hiện biến khắp mười phương, đủ các phương cách thị hiện để thi hành mọi Phật sự, đều do nơi tâm từ bi, còn dấu tích hiển hiện là thần thông qua năm giai đoạn² để đi đến chỗ cùng cực cao tột nhất. Đại lược là như vậy.

[Giải thích về thần thông theo] quán tâm thì quán nơi một tâm tức thời có hết thủy tâm, quán hết thủy tâm tức thời không có tất cả tâm. Tâm chẳng rơi vào có hoặc không, thông suốt đến tướng chân thật, đó là quán thần thông.

dắt như mặt nước (11) biến mất trên không hiện ra dưới đất (12) biến mất dưới đất hiện ra trên không (13) đi giữa không trung, (14) trụ yên giữa không trung, (15) ngồi giữa không trung, (16) nằm giữa không trung, (17) hiện thân lớn tràn khắp hư không, (18) hiện thân lớn rồi trở lại nhỏ.

¹ Tam đế: tức ba phép quán Không, Giả và Trung đạo.

² Năm giai đoạn: Nguyên tác là ngũ vị (五味), tức năm mùi vị, ở đây là các mùi vị của sữa (nhũ), sữa đặc (lạc), bơ sống (sinh tô), bơ chín (thực tô) và đề hồ, được dùng để chỉ các giai đoạn tu tiến qua các giai vị Thanh văn (nhũ), Duyên giác (lạc), Bồ Tát (sinh tô, thực tô), chư Phật (đề hồ).

Ma-ha Ca-chiên-diên

Ma-ha Ca-chiên-diên (Mahākātyāyana), Hán dịch là Văn Súc, cũng dịch là Kiên Thừa, có người cho là lầm, đúng ra nên dịch là Phiến Thừa, hoặc dịch là Hảo Kiên. Tên ngài cũng đọc là Kha-la, Hán dịch là Tư Thắng. Tất cả những tên ấy đều là gọi theo họ, lấy họ làm tên.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Ca-chiên-diên là bậc nhất trong việc khéo phân biệt nghĩa lý, diễn giải đạo pháp.”

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: “Có kẻ ngoại đạo chấp thuyết đoạn diệt, cho rằng không có đời sau, từng có đến 10 lần đối đáp [với ngài Ca-chiên-diên].

[Lần thứ nhất,] ngoại đạo nói: “Không có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] hỏi: “Nay thấy có mặt trời, mặt trăng, vậy là của người làm ra hay trời làm ra? [Mặt trời, mặt trăng ấy] là thuộc về đời này hay đời sau? Nếu nói không có đời sau tức là không có ngày mai. [Nhưng sự thật là có ngày mai, nên biết là có đời sau.]”

[Lần thứ hai, ngoại đạo] lại hỏi: “Tôi thấy người chết rồi chẳng ai quay lại, làm sao [biết mà] nói về sự thọ khổ của họ? Cho nên biết là không có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Như tội nhân đã bị giam, liệu có quay về được chăng?”

[Lần thứ ba, ngoại đạo] lại hỏi: “VẬY như người sinh lên cõi trời, [không phải tội nhân,] sao cũng chẳng quay trở lại? Cho nên biết rằng không có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Như người bị rơi xuống hầm phân rồi được lên khỏi, liệu có quay trở xuống dưới hầm phân ấy chăng? Hơn nữa, một ngày trên cõi trời bằng 100 năm cõi này. Người sinh lên cõi trời trong năm ba ngày hẵn còn chưa có thời gian nghĩ đến việc trở lại cõi người. Ví như [sau năm ba ngày rồi] có quay trở lại thì ông cũng đã chết, làm sao biết được?”

[Lần thứ tư, ngoại đạo] lại hỏi: “Khi người ta hành hình tội nhân nấu trong chảo nóng, dậy nắp kín bên trên, bốn phía đều chẳng thấy thần thức thoát ra, cho nên biết rằng không có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Lúc ông nằm ngủ ban ngày, liệu người bên cạnh có thấy được thần thức của ông thoát ra chẳng?”

[Lần thứ năm, ngoại đạo] lại hỏi: “Khi ta cắt xẻ xác người chết ra, chỉ thấy da, thịt, xương cốt, không thể tìm được thần thức, cho nên biết là chẳng có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Như đứa trẻ con chẻ vụn củi ra để tìm lửa, liệu có tìm được chẳng?”

[Lần thứ sáu, ngoại đạo] lại hỏi: “Ta cân xác người chết thấy nặng hơn. Nếu thần thức thoát ra thì hẳn phải nhẹ hơn, còn nếu thần thức không thoát ra tức là chẳng có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Như lửa nung sắt thì nhẹ, sắt không có lửa lại nặng hơn. Con người [cũng vậy], có thần thức thì nhẹ, khi chết rồi không còn thần thức cho nên nặng hơn.”

[Lần thứ bảy, ngoại đạo] lại hỏi: “Tôi thấy người sắp chết, lật ngược tìm thần thức cũng không thấy, nên biết là không có đời sau.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp: “Như có người lật ngược vỏ ốc [làm tù và] để tìm âm thanh, liệu có tìm được chẳng?”¹

[Lần thứ tám, ngoại đạo] lại nói: “Tuy ông phá bỏ hết mọi lập luận, nhưng tôi bám chấp thuyết đoạn diệt này đã lâu nên không thể buông bỏ được.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Như người biết chọn lọc, ban đầu chỉ thấy

¹ Về ý phản biện này, Pháp hoa văn cú ký giải thích: Thân thể là hình sắc, có thể nhìn thấy; thần thức không hình sắc, không thể nhìn thấy. Cũng vậy, vỏ ốc được dùng làm tù và có thể tạo ra âm thanh, nhưng vỏ ốc có thể nhìn thấy, còn âm thanh không thể nhìn thấy, nay lật cái vỏ sò để tìm âm thanh thì không thể tìm được, cũng như lục soát nơi thân thể để tìm thần thức thì không thể thấy được. (ĐCT, T34, 1719, tr.176b, d.10)

ruộng trồng gai liền thu lấy gai. Được nhiều gai rồi thì bỏ cây gai chỉ giữ lấy vỏ gai. Được nhiều vỏ gai rồi lại bỏ vỏ gai chỉ lấy sợi gai. Được nhiều sợi gai rồi thì bỏ sợi gai chỉ lấy vải dệt từ sợi gai. Được nhiều vải rồi thì bỏ vải đổi lấy lụa. Được nhiều lụa rồi thì bỏ lụa đổi lấy bạc. Được nhiều bạc rồi thì bỏ bạc đổi lấy vàng. Bỏ điều kém cỏi hơn để giữ lấy điều tốt đẹp hơn, tại sao lại không thể bỏ?”

[Lần thứ chín, ngoại đạo] lại hỏi: “Chẳng phải riêng tôi nói điều này, mà nhiều người khác cũng nói như vậy, tại sao nói tôi sai?” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Có hai người đi buôn gặp quỷ. Quỷ giả hình người, bảo họ rằng: “Nơi các ông sắp đến ở phía trước lúa gạo rất nhiều, cỏ khô không thiếu, các ông chở theo đến đó làm gì?” Một người nghe vậy liền vất bỏ hết [lúa gạo và cỏ khô trên xe mình], khi đi đến phía trước [không đúng như lời quỷ nói] người và trâu đều bị đói, cuối cùng bị quỷ ăn thịt. Người còn lại thì nghĩ: “Đợi khi nào có được lúa gạo và cỏ khô ở nơi đó thì ta hãy vất bỏ lúa gạo và cỏ khô mang theo cũng không muộn.” Nhờ vậy nên người và trâu đều không bị đói, không bị quỷ ăn thịt. Những người nói ra thuyết sai lầm cũng giống như quỷ kia nói dối. Ông không tin lời của tôi, như việc vất bỏ lúa, cỏ mang theo trên xe, nay đã có được lúa, cỏ ở nơi mới, sao vẫn chẳng chịu vất bỏ lúa, cỏ mang theo?”¹

[Lần thứ mười, ngoại đạo] lại nói: “Tôi không thể buông bỏ, nếu ông cố khuyên tôi sẽ nổi sân hận.” [Ngài Ca-chiên-diên] đáp rằng: “Ông như người nuôi heo, đi trên đường gặp phần liền nhặt lấy, đợi trên đầu [mang về cho heo]. Gặp lúc trời mưa, nước hòa phần chảy xuống dơ đầu, người

¹ Pháp hoa văn cú ký giải thích về ý nghĩa đoạn này rằng: Lúa, cỏ mang theo trên xe ví như tri thức thế gian, vất bỏ hết sẽ thành người ngu si thì hai cõi trời người còn không thể đến, nói gì Niết-bàn? Lúa, cỏ ở nơi mới đến ví như tri thức xuất thế gian, một khi có được thì phải vất bỏ hết tri thức thế gian, mới có thể đạt được giải thoát. Người có trí chỉ sau khi đạt được tri thức xuất thế mới từ bỏ tri thức thế gian.

đi bên cạnh khuyên nên vất bỏ đi, lại nổi giận với người ấy, nói rằng: ‘Ông không nuôi heo nên mới bảo ta vất bỏ phân đi.’ Đó là giận ngược lại người khuyên mình.”

Cứ như vậy, [ngài Ca-chiên-diên] lần lượt phân tích phá trừ [các tà kiến], giảng rộng các ý nghĩa. Ngoại đạo liền thán phục, ngợi khen xưng tán rằng: “Tôn giả ở trước vừa nói ví dụ mặt trời, mặt trăng thì tôi đã hiểu rõ rồi. Vì muốn được nghe lập luận của bậc trí tuệ nên mới nhiều lần tiếp tục gạn hỏi. Lành thay! Lời giảng giải của tôn giả thật nhiệm mầu.”

Sự khéo léo biện luận về hình tướng nghĩa lý của ngài Ca-chiên-diên cũng giống như vậy.

Trong Luật nói rằng: “Ngài Ca-chiên-diên thường khéo giáo hóa về quy giới, đối với người đồ tể thì dạy họ thọ giới ban đêm, đối với người nhiều dâm dục thì dạy họ thọ giới ban ngày. Về sau, đến lúc thọ báo thì mỗi người đều được thấy hiện tướng an lạc vào ngày hoặc đêm.” Đại lược là như thế.

Lại có vị bà-la-môn tên là Thế Điển, nói với 500 người họ Thích rằng, có ai có thể cùng ta tranh luận chẳng? Những người họ Thích đáp rằng: “Có [ngài Cù-đàm thuộc dòng họ Thích, là bậc Chánh đẳng giác;] lại có người không trí tuệ, không tri thức, lời nói thô lậu vụng về, tên là Châu-lợi-bàn-đặc,¹ ở trong chúng xuất gia là hạng thấp kém. Ông có thể cùng hai người này tranh luận, nếu thắng được thì chúng ta sẽ thừa nhận danh tiếng của ông.”²

¹ Văn Cú trong câu này nêu tên một người là Cù-mật-thích (瞿蜜釋), thật ra không có tên người này. Câu chuyện có nguồn gốc được trích dẫn từ *Tăng Nhất A-hàm*, quyển 8, và 2 người được nêu tên là đức Phật Cù-đàm và tỷ-kheo Châu-lợi-bàn-đặc. Tên đức Phật được nhắc đến trong câu này: “二名瞿曇釋種如來，至真等正覺 – nhị danh Cù-đàm, Thích chủng Như Lai, chí chân, đẳng chánh giác” (người thứ hai tên là Cù-đàm, là đức Như Lai dòng họ Thích, là bậc chí chân, đẳng chánh giác). (ĐCT, T2, 125, tr.585c, d.12) Như vậy có thể thấy rằng Văn Cú đã chép nhầm những chữ Cù-đàm Thích (瞿曇釋) thành Cù-mật Thích (瞿蜜釋).

² Theo *Tăng Nhất A-hàm* (đã dẫn trên) thì những người họ Thích hứa sẽ cúng dường chu cấp mọi thứ và còn thêm 1.000 dật vàng ròng (千鎰純金 – thiên dật thuần kim). Dật là đơn vị thời cổ, mỗi dật bằng 20 lượng.

Thế Điển suy nghĩ rằng, thắng được hai người này cũng không đủ để được tôn trọng hơn, nhưng nếu không thắng được thì thật quá nhục nhã. [Liên từ chối không tranh luận.]

Về sau, trên đường đi [Thế Điển] gặp Châu-lợi-bàn-đặc, liền hỏi tên họ. Châu-lợi-bàn-đặc đáp: “Ông nên hỏi về nghĩa lý, việc gì phải nhọc sức hỏi họ tên?” Liên hỏi lại: “Vậy ông có thể cùng ta tranh luận nghĩa lý chăng?” Châu-lợi-bàn-đặc đáp rằng: “Ta có thể tranh luận cùng Phạm vương, huống chi ông chỉ là một kẻ mù không có mắt?” Thế Điển vặn hỏi lại: “Nói mù tức là không có mắt, không có mắt tức là mù, sao ông phải lặp lại rườm rà?”

Châu-lợi-bàn-đặc liền hiện ra 18 pháp biến hóa. [Thế Điển] nói: “Người này chỉ biết bay nhảy biến hóa, rốt lại cũng không biết giảng giải nghĩa lý.”

Khi ấy, ngài Ca-chiên-diên có thiên nhĩ nên từ xa nghe được [lời nói ấy], liền [biến hóa] ẩn giấu thân hình của Châu-lợi-bàn-đặc, rồi tự mình thị hiện ra thân hình giống hệt như vậy, từ trên không trung hạ xuống hỏi: “Ông tên hiệu là gì?” [Thế Điển] đáp: “Tôi có tên hiệu là Nam Trượng Phu.” Ngài Ca-chiên-diên liền vặn hỏi lại: “Nam tức là trượng phu, trượng phu tức là nam, sao ông phải lặp lại rườm rà?”

Thế Điển nói: “Thôi, thôi! Hãy gác lại những chuyện nhỏ nhặt này, hãy bàn luận những nghĩa lý sâu xa.”

Nói rồi đặt câu hỏi: “Không nương theo pháp chứng Niết-bàn được sao?” Đáp: “Không nương theo pháp ngũ ấm thì có thể chứng Niết-bàn.”

Lại hỏi: “Ngũ ấm nương theo gì sinh ra?”

Đáp: “Do nhân là ái dục sinh ra.”

Lại hỏi: “Làm thế nào để đoạn trừ ái dục?”

Đáp: “Nương theo Bát chánh đạo thì có thể đoạn trừ ái dục.” [Bà-la-môn] Thế Điển nghe xong liền xa rời trần cấu, [tâm được giải thoát].

[Chuyện về ngài Ca-chiên-diên] thường là như vậy.

[Bàn về tài biện luận] theo giáo nghĩa thì y cứ các ý nghĩa vô thường, khổ, không và vô ngã để phá trừ đoạn kiến, thường kiến v.v. Đó là luận nghĩa theo Tạng giáo.¹ Nếu y theo các ý nghĩa không, vô sở hữu, bất khả đắc để phá trừ những kiến chấp như đoạn kiến, thường kiến, ái kiến... đó là luận nghĩa theo Thông giáo. Cho nên, [trong kinh Duy-ma-cật] thiên nữ nói rằng: “Ta không có chỗ chứng đắc, nên biện tài mới được như vậy.”

Nương theo sự thâm nhiếp trọn vẹn bốn biện tài vô ngại² mà quán xét căn cơ, soi chiếu giả tướng, dùng thuốc ngăn bệnh, phá trừ đoạn kiến, thường kiến... đó là luận nghĩa theo Biệt giáo.

Y theo tướng chân thật rốt ráo, chẳng rơi vào có không mà phá trừ đoạn kiến, thường kiến... đó là luận nghĩa theo Viên giáo.

Lược nói theo bản tích thì bản là trụ ở hai loại trang nghiêm, phước đức và trí tuệ, có thể hỏi đáp, vì thương xót chúng sinh, còn hình tích hiển thị là luận sư giảng giải giáo nghĩa theo năm tầng bậc.³

Theo nghĩa quán tâm thì quán nơi trí, nghiên tâm nơi cảnh, cảnh phát ra nơi trí, trí và cảnh tương quan qua lại. Đó là luận nghĩa theo quán tâm.

¹ Văn Cú trong phần này thường dùng Sơ giáo để chỉ Tạng giáo, với ý nghĩa là giáo pháp ban đầu, khởi đầu.

² Tứ biện (四辯) hay Tứ biện tài, bao gồm Pháp vô ngại biện, Nghĩa vô ngại biện, Từ vô ngại biện và Nhạo thuyết vô ngại biện.

³ Nguyên tác là ngũ vị (五味), chỉ 5 tầng bậc giáo nghĩa từ thấp lên cao, được ví như 5 vị của sữa là nhũ, lạc, sinh tô, thực tô và đề hồ.

A-nậu-lâu-đà

A-nậu-lâu-đà (Aniruddha), cũng đọc là A-na-luật hoặc A-nê-lô-đậu, đều là phiên âm từ tiếng Phạn, Hán dịch là Vô Bần, cũng dịch là Như Ý hay Vô Lạp. Thuở xưa, gặp năm mất mùa, ngài cúng dường cơm lúa bại¹ cho một vị Phật Bích-chi, được quả báo trong 91 kiếp luôn sung túc nên có tên là Vô Bần (không nghèo).²

Lại nói về dòng họ, vào thuở kiếp sơ, nước dâng gió thổi mới kết cấu thành thế giới. [Vào lúc đó], chư thiên ở cõi trời Quang Âm sau khi mạng sống đã dứt, hóa sinh làm người [ở thế giới này], thân có ánh sáng, bay đi trên hư không, lấy niềm vui làm thức ăn, không phân biệt nam nữ, không trật tự trên dưới, đại chúng cùng sinh sống nên gọi là chúng sinh. Đất tự nhiên có mùi vị như đề hồ, màu sắc như sinh tô, ngọt như mật. [Có người tham] ăn nhiều [đất ấy] nên thân mất ánh sáng, tiêu tụy không thể bay lên được nữa, người ăn ít thì [thân thể] còn sáng đẹp, nhân đó có hơn kém, sinh ra chuyện thị phi. Khi đã mất vị ban đầu của đất thì quay sang ăn lớp bìa của đất, [ăn rồi liền] sinh ra khinh chê, ngạo mạn với nhau. [Khi hết lớp bìa rồi] chuyển sang ăn lớp đất bên trong, [ăn rồi liền] sinh ra các việc ác. Hết cả lớp đất bên trong thì bắt đầu ăn [những thứ sinh ra từ đất như] lúa gạo. Khi ăn lúa gạo rồi thì sinh ra nam căn, nữ căn, rốt lại thành vợ chồng với nhau.

Vì xấu hổ [khi giao hợp] nên phải làm nhà cửa phòng ốc [để che kín]. Từ đó bắt đầu tích trữ, gom giữ lúa gạo. [Do tâm tham lam đó] mà hạt lúa sinh ra vỏ trấu, cám [bao bọc], khi gặt một lần rồi chẳng mọc lên [như trước đó] nữa, chỉ còn gốc khô. [Do tâm tham nên] dần dần sinh ra chuyện trộm cắp, cướp đoạt lẫn nhau. Từ đó phải cử ra

¹ Lúa bại: một giống lúa hạt rất nhỏ, ăn không ngon.

² Văn Cú chỗ này chép nhầm chữ vô bần (無貧) thành vô tham (無貪), trong khi ở đoạn trước thì ghi đúng.

một người công bằng, gọi là điền chủ, để dùng lý lẽ phân xử khi có tranh tụng. Đó là vị Chúa dân [đầu tiên]. Chúa dân sinh con trai tên là Trân Bảo. Trân Bảo có con trai tên là Hảo Vị. Bắt đầu từ lúc Chúa dân khai sáng [việc cai trị dân] truyền lại về sau, các vị vua Kim luân¹ liên tục nối nhau cai trị, cho đến đời vua Thiện Tư. Từ vua Ý Ma đến vua Tịnh Phạn là 4 đời, đều là các vua Thiết luân. Tổng cộng đã có 84.210 vị vua.

Trong kinh Thập nhị du² nói rằng: Thuở xa xưa cách đây nhiều kiếp, có một vị vua sớm mồ côi cha mẹ, đem việc trị nước giao cho người em, còn mình theo phụng sự một vị Bà-la-môn. Thầy Bà-la-môn [họ Cù-đàm] dạy rằng: “Ông nên cởi bỏ vương bào, lấy theo họ [của ta là] Cù-đàm. Vua ấy vâng lời làm theo, người thời bấy giờ gọi ông là Tiểu Cù-đàm, [còn vị thầy là Đại Cù-đàm]. Tiểu Cù-đàm sống trong một vườn cây trái ngọt.³ Có bọn trộm mang đồ trộm được chạy ngang qua vườn, [giấu những đồ trộm được quanh túp lều của Tiểu Cù-đàm] quân bắt trộm đuổi theo bắt nhảm Tiểu Cù-đàm, [buộc tội rồi hành hình bằng cách] dùng cọc gỗ đâm xuyên qua thân cho chảy hết máu xuống đất, cuối cùng mới dùng tên bắn chết. Đại Cù-đàm đau đớn thương tiếc, gom hốt hết chỗ đất nhuộm máu đem về vườn, đựng vào trong hai cái bình đặt hai bên tả hữu rồi trì tụng thần chú, [phát nguyện rằng:] “Nếu Cù-đàm tôi có đủ tâm thành, xin thiên thần biến [đất có] máu này thành người.” Trải qua 10 tháng, bình bên trái hóa thành

¹ Theo quan điểm ngày xưa thì các vị vua cai trị tùy theo quyền hạn và lãnh thổ mà phân chia ra từ lớn đến nhỏ hơn là Kim luân, Ngân luân, Thiết luân và Đồng luân.

² Túc kinh Phật thuyết Thập nhị du (佛說十二遊經), do ngài Ca-lưu-đà-già dịch vào đời Đông Tấn. (ĐCT, T4, 195, tr.146a)

³ Văn Cú chép là cam giá (甘蔗), Nguyên tác trong kinh Thập nhị du chép là cam quả (甘果) (trang 146a, d.16), do vậy biết đây không phải tên riêng mà chỉ chung là vườn trái cây ngọt. Cam giá là vườn cây mía, nhưng như vậy dường như không hợp ngữ cảnh ở đây nên có lẽ Văn Cú chép nhầm. Chúng tôi dựa theo kinh văn.

đứa con trai, bình bên phải hóa thành đứa con gái, [đều cho mang họ Cù-đàm], từ đó về sau có dòng họ Cù-đàm.

Họ Cù-đàm (Gotama) Hán dịch là Thuần Thục, lại đặt tên là Xá-di. Xá-di nghĩa là tên họ cao quý. Vào thuở ban sơ của kiếp Nhân Hiền, khi đức Như Lai Đương Bảo ra đời thì thần thức Cù-đàm mới bắt đầu thác sinh. Nếu theo ý này thì các vị Chúa dân từ trước đến nay đều thuộc họ Cù-đàm. Từ đời vua Ý Ma, có bốn người con, một là Diện Quang, hai là Tượng Thục, ba là Lộ Chỉ, bốn là Trang Nghiêm, vì bị [vua] ngờ vực nên phải dời đến sống ở phía bắc dãy Tuyết sơn, trong rừng cây trúc. Người trong nước yêu thích họ nên đi theo rất đông, tụ họp thành cương vực một nước. Đức vua cha [thấy vậy] khen ngợi rằng: “Các con ta thật có năng lực.” Bốn người con nhân đó lập thành dòng họ riêng. Nơi đất ấy có cây thích-ca (sakya) mọc nhiều, rậm rạp tươi tốt. Rừng cây thích-ca, Hán dịch là rừng cây trúc. Đã lập thành một nước trong rừng ấy, nên lấy tên khu rừng làm họ, [tức là họ Thích-ca]. Trong Phạm ngữ, chữ thích-ca (sakya) có nhiều hàm nghĩa, có thể dịch là trực (thẳng), cũng có thể dịch là năng (có khả năng). Vua Tịnh Phạn chính là hậu duệ nối dòng vua Trang Nghiêm, [một trong bốn người con] thuở ấy. Vua Trang Nghiêm tức là Ô-đầu, sinh ra con là Ô-đầu-la. Ô-đầu-la sinh ra Ni-câu-la. Ni-câu-la sinh ra Thi-hưu-la. Thi-hưu-la tức là Sư Tử Giáp. Sư Tử Giáp sinh ba người con đều đặt tên có chữ Phạm, một người trong số đó là Hộc Phạm, có hai người con. Con trưởng là Ma-ha-nam, con thứ là A-na-luật.

[Như vậy, ngài A-na-luật] chính là cháu vua Tịnh Phạn, là con thứ vua Hộc Phạm, là em họ đức Thế Tôn, là anh họ ngài A-nan, là chú La-hầu-la, không phải người tầm thường.

Xưa Chu Công nói rằng: “Ta là con Văn vương, em Vũ vương, chú Thành Vương, chẳng phải người hèn kém trong

thiên hạ, vậy mà gọi đầu phải nắm tóc ba lần, một bữa ăn phải [dừng lại] nhả cơm ra ba lần, dùng lễ cầu người hiền phải như thế, huống chi những kẻ khác.”¹

Kinh Hiền ngu nói: “Sau khi đức Phật Phất-sa ra đời, đến thời mạt pháp, gặp lúc có nạn đói, có vị Phật Bích-chi tên là Lợi-trá, một hôm đi khát thực không được gì, ôm bình bát trống không. Có một người nghèo thấy vậy hết sức đau lòng, bạch Phật Bích-chi rằng: “Bạch ngài, con không biết ngài có thể thọ nhận cơm lúa bại được chăng?” Thừa hỏi rồi liền lấy phần ăn của chính mình dâng cúng. Phật Bích-chi thọ thực xong liền thị hiện 18 phép biến hóa.

Hôm sau người ấy đi cắt lúa bại, bỗng có con thỏ nhảy lên rồi hóa thành xác người chết ôm ngang lưng ông, không cách gì gỡ ra được, đành chờ đến lúc trời tối [mang cả xác chết] về nhà. [Về đến nhà vừa] bỏ xuống đất lập tức xác chết hóa thành người bằng vàng. Bẻ lấy ngón tay lại sinh ra ngón tay khác, lại chặt chân rồi cũng mọc ra chân khác, cứ như vậy lấy vàng mà dùng không bao giờ hết. Những kẻ xấu ác cùng tên vua ác [khi biết chuyện] đều muốn đến cướp lấy, thì chỉ thấy một xác người chết, riêng người ấy thì nhìn thấy toàn vàng quý.

[Đây chính là tiền thân của ngài A-na-luật,] trải qua 91 kiếp đều được quả báo luôn sống sung túc như vậy, nên có tên là Vô Bần (không nghèo). Kể từ kiếp sống kể trên về sau thì gia nghiệp luôn giàu sang sung túc, lại mỗi ngày

¹ Câu này lấy ý trích một phần từ Hàn thi ngoại truyện (韓詩外傳) của Hàn Anh (韓嬰) đời Hán. Sách này chép lời Chu công rằng: “Ta là con Văn vương, em Vũ vương, chú Thành Vương, lại nắm quyền trị thiên hạ, ta ở trong thiên hạ cũng không phải hạng kém cỏi, vậy mà gọi đầu phải nắm tóc ba lần, bữa ăn phải nhả cơm ra ba lần, chỉ vì sợ để mất người hiền trong thiên hạ.” Đây là nói việc Chu công lúc đang gọi đầu nếu có người xin vào gặp thì lập tức dừng lại, tiếp người ấy xong mới tiếp tục gọi đầu, cho nên nói “phải ba lần nắm tóc lại” mới gọi đầu xong; lại khi đang ăn nếu có người xin vào gặp, ông lập tức nhả miếng cơm đang nhai để ra tiếp người ấy, xong mới vào ăn tiếp, cho nên nói “nhả cơm ra ba lần” mới ăn xong bữa. Tuy vẫn còn chưa biết người muốn gặp mình là ai, nhưng nếu không làm vậy thì ông sợ để lỡ mất đi bậc hiền tài. Văn cú dẫn chuyện này để so sánh, ý muốn nói rằng xuất thân của ngài A-na-luật cũng giống như vậy.

mỗi tăng thêm. Cha mẹ muốn thử nên lấy bát trống đầy kín rồi đưa cho ngài, đến khi lấy lại mở ra xem thì thấy bên trong có đủ món ngon trăm vị. Trước cửa nhà ngài mỗi ngày thường có 12.000 người, trong đó có 6.000 người đến mượn nợ và 6.000 người đến để trả nợ.

Sau khi ngài xuất gia, dù đi đến đâu, ai gặp ngài cũng đều hoan hỷ. Nếu ngài có nhu cầu gì cũng luôn được đáp ứng ngay, giống như ở nhà mình không khác.

Ngài A-na-luật tu tập tinh tấn đến mức trong suốt bảy ngày đêm không hề chớp mắt, hai mí mắt không chạm vào nhau. Giác ngủ vốn là thức ăn của mắt, suốt bảy ngày đêm không ngủ nên con người trong mắt phải chết, do vậy ngài bị mất đi nhục nhãn. Phật dạy ngài hãy cầu thiên nhãn, luôn nhớ đến duyên là sắc thanh tịnh của bốn đại từ nơi giữa đầu phát ra, dứt sạch che chướng trong ngoài thì dù sáng hay tối cũng đều thấy rõ.

[Sau khi thành tựu, ngài từng] nói với Phạm vương rằng: “Ta nhìn thấy khắp cõi đại thiên của Phật Thích-ca giống như nhìn quả [am-ma-lặc] trong lòng bàn tay.” Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm*, [đức Phật] nói: “Trong Phật pháp của ta, A-na-luật là bậc nhất trong việc dùng thiên nhãn để nhìn thấu khắp nơi.”

Khi ngài A-na-luật đã mù nhục nhãn, đức Phật cùng các vị tỳ-kheo thường giúp ngài cắt và may y. Lúc Phật ở động Câu-tát-la tại nước Xá-vệ, có 800 vị tỳ-kheo quy tụ về, cùng vì ngài A-na-luật mà may đủ 3 tấm y. Đức Phật tự tay trải các tấm vải ra, các vị tỳ-kheo kẻ cắt người khâu, trong một ngày thì hoàn thành [trọn vẹn ba tấm y]. [Nhân đó] đức Phật giảng rộng về việc người xuất gia đã thọ y phải biết sống đoàn kết, cùng chia sẻ với nhau. Vô số người [nghe pháp] được đạo.

[Luận về thiên nhãn] theo giáo nghĩa thì nương vào thiên định phát xuất thiên nhãn là phạm phu ngoại đạo,

nương theo pháp thiên hết thấy đều vô lậu phát xuất được thiên nhãn, đó là theo Tạng giáo. Nương theo trí tuệ vô lậu về bản thể các pháp mà phát xuất các công hạnh, nương theo những công hạnh ấy mà phát xuất thiên nhãn, đó là ý nghĩa theo Thông giáo.

Theo ý nghĩa của Biệt giáo thì nương theo việc tán thán các việc lành mà phát xuất nhục nhãn,¹ y theo định lực phát xuất thiên nhãn, y theo lẽ chân thật [thấy các pháp đều không] (chân đế) nên phát xuất tuệ nhãn, y theo lẽ thế tục [thấy các pháp đều giả tạm] (tục đế) nên phát xuất pháp nhãn, y theo lẽ Trung [đạo] phát xuất Phật nhãn.

Theo Viên giáo thì y theo thật tướng phát xuất thiên nhãn, thiên nhãn đó tức là Phật nhãn.

Lại nữa, theo ý nghĩa của Tạng giáo thì y theo sự tán thán những việc lành mà tu tập nhục nhãn,² y theo thiên định mà tu tập thiên nhãn. Còn Thông giáo thì y theo nghĩa Không để tu tập nhục nhãn, thiên nhãn. Theo Biệt giáo thì tu tập năm thứ mắt, [gồm nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn và Phật nhãn] tuần tự theo thứ lớp. Theo Viên giáo thì tu tập ngũ nhãn không tuần tự theo thứ lớp.

Theo ý nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi thật tướng thiên nhãn chân thật, không dùng tướng phân biệt để nhìn các cõi Phật, còn hình tích thị hiện nên có thiên nhãn phát xuất từ giữa đầu.

Theo ý nghĩa quán tâm thì giải thích rằng, quán nhân duyên sinh tâm hiền thiện tức là nhục nhãn, quán nhân duyên sinh tâm Không tức là thiên nhãn, quán nhân duyên sinh tâm giả tức là pháp nhãn, [ngay nơi đó thấy] Trung đạo tức là Phật nhãn. Đại lược là như thế.

¹ Tức là nói do nghiệp lực, tạo thiện nghiệp nên được mắt sáng, tạo ác nghiệp phải chịu dui mù.

² Nghĩa là tu tập để mắt nhìn sáng tỏ, phân biệt được những việc tốt xấu, thiện ác.

Kiếp-tân-na

Kiếp-tân-na (Kapphina), Hán dịch là Phòng Tú. Cha mẹ cầu đảo sao Phòng,¹ chiêu cảm sinh được con nên lấy tên sao ấy đặt tên cho con.

Ngài là vị tỳ-kheo lúc ban đầu xuất gia chưa được gặp Phật. Khi ngài mới phát tâm tìm đến chỗ Phật thì trên đường gặp mưa, đêm ấy ghé vào xin trú mưa trong nhà một người thợ làm đồ gốm. Có một phòng trống, ngài trải cỏ làm chỗ ngồi thiền. Sau đó, lại có một vị tỳ-kheo cũng vào nhà ấy xin ngủ nhờ, ngài liền chia một phần cỏ, cũng trải trên đất làm chỗ ngồi thiền cho vị ấy. Trong đêm, vị tỳ-kheo kia hỏi ngài đang muốn đi đến đâu, liền đáp: “Tôi đi tìm Phật.” Vị tỳ-kheo kia liền vì ngài mà thuyết pháp. Những lời thuyết pháp này có thể tìm xem lại trong kinh A-hàm. [Ngài Kiếp-tân-na nghe pháp rồi] hốt nhiên chứng đạo. Vị tỳ-kheo đến sau ấy chính là đức Phật. [Ngài Kiếp-tân-na] được ở cùng phòng với Phật, được thấy Pháp thân, nên dựa theo nơi chứng đạo trong phòng mà gọi tên là Kiếp-tân-na, là “phòng túc”, nghĩa là một đêm trong phòng.

[Lại nữa, khi Phật thuyết pháp, Thiên vương] Tỳ-sa-môn cầm lọng báu đi sau [che cho ngài] Kiếp-tân-na. Thiên vương Tỳ-sa-môn là chúa tể các tinh tú, vị chúa tể đã theo hầu thì hết thảy các tinh tú cũng đều như thế. Cho nên ngài Kiếp-tân-na giỏi khoa chiêm tinh, khéo rõ biết về các tinh tú, biết rõ các pháp thức, đồ hình [về các ngôi sao], do những hiểu biết đó mà được gọi tên là Kiếp-tân-na.

Trong kinh *Tăng Nhất A-hàm*, Phật dạy: “Trong Phật pháp của ta, tỳ-kheo Kiếp-tân-na là bậc nhất trong việc rõ biết về mặt trời, mặt trăng và các tinh tú.”²

¹ Sao Phòng (房星), một trong Nhị thập bát tú theo thiên văn cổ.

² Các trích dẫn ở đây và các phần bên trên về ngài Kiếp-tân-na không tìm thấy trong các Nguyên tác kinh văn, mà thật ra là được dẫn lại từ sách Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh tùy sở diễn nghĩa sao (大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔), quyển 84 (ĐCT, T36, 1736). Trong sách đã dẫn, xem chi tiết ở trang 658b, bắt đầu từ dòng 20.

Giải thích theo giáo nghĩa thì hình tích hiển bày là phá vỡ ngôi nhà căn trần, rồi cùng với Phật ngộ trong ngôi nhà chân đế. Đó là ý nghĩa theo Tạng giáo.

Theo Thông giáo thì thể đạt [ý nghĩa] căn trần, đó là được cùng Như Lai ở chung trong căn phòng chân đế.

Theo Biệt giáo thì phân biệt được căn nhà của căn trần trong mười pháp giới ắt có thể thấy Phật.

Theo Viên giáo thì từ nơi một căn nhà căn trần có thể thấy được hết thấy những căn nhà [khác], thấy được hết thấy chư Phật.

Lược nói theo bản tích thì bản là vốn đã cùng Như Lai trụ nơi thật tướng, tích là hiển thị ra có nhà cửa phòng ốc.

Theo nghĩa quán tâm thì quán căn nhà năm ấm đều không, tức Không đế, cùng ở một nhà với Hóa thân Phật; quán căn nhà năm ấm là giả tạm, tức Giả đế, cùng ở một nhà với Báo thân Phật; quán căn nhà năm ấm là khoảng giữa, tức Trung đạo, cùng ở một nhà với Pháp thân Phật. Đại lược là như vậy.¹

Kiều-phạm-ba-đề

Kiều-phạm-ba-đề, Hán dịch là Ngưu Si,² trong kinh Vô Lượng Thọ gọi là Ngưu Vương,³ kinh *Tăng Nhất A-hàm* gọi là Ngưu Tích.⁴ Thuở xưa, cách đây 500 đời ngài từng là con trâu chúa. Loài trâu sau khi ăn thì nhai lại, dư báo ấy chưa hết nên miệng ngài thường nhai [ngay cả lúc không ăn gì], người thời bấy giờ gọi là Ngưu Si.

¹ Trong nguyên tác đến đây là hết phần hạ quyển thứ nhất, bắt đầu phần thượng quyển thứ hai.

² Ngưu Si (牛呬), tức là con trâu nhai lại. Chữ si (呬) ngày nay ít gặp, từ điển Quảng vận giải thích: “吐而嚙也 – thổ nhi tiếu dã”, nghĩa là “nôn ra rồi nhai”, mô tả cách loài trâu đưa thức ăn từ dạ dày ngược lên miệng rồi nhai lại.

³ Ngưu Vương (牛王), con trâu chúa, con trâu đầu đàn. Gọi tên theo tiền thân của ngài.

⁴ Ngưu Tích (牛跡), tích là dấu tích, dấu vết của sự vật gì trong quá khứ còn lại. Gọi tên Ngưu Tích ý nói ngài vẫn còn lại dấu tích của đời trước làm thân trâu.

[Lại chuyện] thuở xưa có một bầy ngỗng trời 500 con,¹ trong đó có một con thường kiếm được hoa quả thì cung cấp cho con đầu đàn. [Con ngỗng ấy là tiền thân của ngài Kiều-phạm-ba-đề.] Khi đức Phật nhận lời cung thỉnh của vua A-kỳ-đạt trong một mùa an cư, [do vua quên hẳn việc cúng dường nên đức Phật] cùng với 500 vị tỳ-kheo phải dùng loại lúa xấu dành cho ngựa ăn. Riêng ngài Kiều-phạm-ba-đề khi ấy lại ở trên cõi trời, nơi vườn Thi-lợi-sa, thọ nhận sự cúng dường của Thiên vương.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Vui thích ở cõi trời, không thích ở cõi người, tỳ-kheo Ngưu Tích là bậc nhất. Ưa thích ở cõi trời tức là chạy theo dục lạc, là nghĩa thế giới tất đàn. Nhờ cung cấp [thức ăn] cho con ngỗng đầu đàn mà được phước báu ấy, là nghĩa vị nhân [tất đàn. Lại nói lên cung trời để] tránh người cười nhạo [việc nhai lại] là nghĩa đối trị [tất đàn]. Chư thiên không cười nhạo, là đệ nhất nghĩa tất đàn. Đại lược là như vậy.

Lại nói rằng, con người chỉ xem hình tướng [bên ngoài], không biết được đức độ [bên trong], nếu cười nhạo một vị A-la-hán liền có tội. Vì muốn tránh cho người đời sự cười nhạo [đắc tội] ấy nên Ngài thường ở trên cõi trời. Chư thiên rõ biết đức độ [của ngài], không cười nhạo hình tướng, do vậy nên ngài sống trên cõi trời.

Sau khi Đức Phật diệt độ, ngài Ca-diếp triệu tập 1.000 vị Đại A-la-hán [để kết tập kinh điển], liền cử tăng sứ đi tìm Kiều-phạm-ba-đề. Ngài Kiều-phạm-ba-đề hỏi [các vị tăng] về Phật và Hòa Thượng, các vị đáp rằng đều đã tịch diệt. Ngài [Kiều-phạm-ba-đề] liền nói: “Phật ra đời, ta ra đời; Phật trụ thế, ta trụ thế; nay Phật nhập diệt, ta cũng nhập diệt. Bốn dòng đạo đều chảy về chỗ ngài Ca-diếp.” Nói rồi đọc kệ:

¹ Nhạn (雁), chim nhạn, ở đây chỉ là loài ngỗng trời, một loài chim hoang dã sống theo bầy đàn, biết di trú theo mùa trong năm.

*Voi lớn đi rồi, voi con theo.
Thế Tôn, Hòa Thượng đã diệt độ,
Ta nay còn ở lại làm gì?*

Đây là theo đệ nhất nghĩa tất đàn.

Lược giải theo giáo nghĩa thì Tạng giáo cho rằng việc ở trong vườn trên cõi trời là thị hiện [nhân quả của] điều thiện, tướng trâu nhai lại là thị hiện [nhân quả của] việc ác.

Còn theo Thông giáo thì tuy có tướng nhai lại của trâu nhưng tự thân đắc đạo, đó là thị hiện việc xấu nhưng không phải xấu. Ở tại vườn cõi trời mà có tướng trâu nhai lại là thị hiện việc thiện mà không phải thiện.

Giải thích theo Biệt giáo là thị hiện cảnh giới trong thiện ngoài ác.

Giải thích theo Viên giáo là thị hiện tướng thật của thiện ác.

Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi bốn vô sở úy, làm bậc thánh chúa trụ yên, như đệ nhất nghĩa Ngưu Vương hiện dấu tích nơi cõi trời; tích là thị hiện Ngưu Si vui thích sống trên cõi trời.

Theo nghĩa quán tâm là quán lẽ trung đạo nơi tâm tánh, tức là quán như hình thể trâu chúa, bước đi an ổn, thân hình ngay thẳng bằng, tất [xấu] chỉ như gió thoảng bên ngoài.

Ly-bà-đa

Ly-bà-đa (Revata), cũng đọc là Ly-việt-đa, Hán dịch là Tinh Tú, hoặc Thất Tú, hoặc Giả Hòa Hợp.¹ Kinh Văn-thù vấn² gọi [tên ngài] là Thường Tác Thanh.

¹ Tinh Tú (星宿), Thất Tú (室宿), Giả Hòa Hợp (假和合), đều là các tên gọi dựa theo ý nghĩa mà hình thành.

² Túc Văn-thù-sư-lợi vấn kinh (文殊師利問經), 2 quyển, ngài Tăng-già-bà-la dịch vào đời Lương, hiện có trong ĐCT, T14, 468.

Cha mẹ ngài cầu khẩn tinh tú có sự chiêu cảm mà sinh được ngài, nhân đó đặt tên là Tinh Tú. Tuy được xuất gia nhưng vẫn giữ theo tên tự khi còn tại gia, đó là Giả Hòa Hợp.

Có người dẫn *Thích luận* nói rằng: [“Có lần ngài] vào nghỉ tạm qua đêm trong một miếu hoang, gặp hai con quỷ đang tranh nhau một xác chết, chúng bảo ngài phân xử. Ngài nghĩ rằng dù có nói thẳng theo lý hay quanh co tránh né cũng đều không khỏi bị hại, nên cứ theo lẽ thật mà đáp. Con quỷ lớn liền bẻ hết chân tay của ngài, quỷ nhỏ lấy [chân tay] của xác chết gắn lại vào [cho ngài]. Bọn quỷ ăn xong hết [chân tay của ngài] rồi chùi miệng, bỏ đi. Ngài nhân đó sinh lo phiền, không thể biết được thân thể hiện còn là của ai, cho nên gọi là Giả Hòa Hợp.

[Về tên gọi] Thường Tác Thanh, là do nghi ngờ sự việc như thế, [thường suy nghĩ] nếu là thân của ta thì chính mắt đã thấy [quỷ] bẻ gãy [tay chân ăn mất rồi], còn nếu là thân [của xác chết] kia thì sao giờ [tay chân này] có thể theo ta cùng đi cùng đứng? Vì nghi hoặc do dự mãi như vậy nên mỗi khi gặp ai cũng đều hỏi: “Ông có nhìn thấy thân của tôi chẳng?” [Thường hỏi như vậy] nên gọi là Thường Tác Thanh.

Chúng tăng [biết chuyện] nói: “Người này dễ độ.” Liên bảo ngài rằng: “Thân ông đó vốn là nhờ di thể của người khác mà có thôi, [không phải thật có.” Ngài nghe qua] liền chứng đạo. Đại lược là như vậy.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói rằng: “Tỳ-kheo Ly-việt-đa là bậc nhất trong việc tọa thiền nhập định, tâm không đảo không loạn.”

Nói theo giáo nghĩa thì Tạng giáo cho rằng: “Chia chẻ phá trừ năm ấm, [thấy rõ] chẳng phải sở hữu của ta.”

Thông giáo giải thích rằng: “Thế đạt năm ấm vốn chẳng phải cái ta có.” Biệt giáo cho rằng, phân biệt mười pháp giới, trong đó năm ấm đều chẳng phải của ta.

Theo giải thích của Viên giáo thì đạt đến chỗ thấy được năm ấm không phải của ta, cũng không phải của người khác, đó là thấy được tướng thật của các ấm.

Hiểu theo bản tích thì bản vốn là đã trụ nơi Tam-muội Nhật Tinh Tú, tích là thị hiện có danh xưng như vậy.

Theo nghĩa quán tâm là quán tâm niệm Phật, thấy được chư Phật trong mười phương rất nhiều, như ban đêm thấy sao trên trời. Đại lược là như thế.

Tất-lăng-già-bà-sa

Tất-lăng-già-bà-sa (Pilindavatsa), Hán dịch là Dư Tập. Ngài vốn trải qua 500 đời sinh trong dòng bà-la-môn, tàn dư tập khí vẫn còn nên thường lộ vẻ cao ngạo. Một lần khi qua sông Hằng, ngài quát mắng [nữ thần sông Hằng]: “Con tiện tỳ, thôi đừng chảy nữa.” Nữ thần sông Hằng phải tách con sông chảy thành hai dòng [để tránh chỗ ngài đang đứng]. Sau đó, nữ thần sông Hằng đem chuyện này thưa lên Phật. Phật dạy ngài Tất-lăng-già-bà-sa phải sám hối tạ lỗi với thần sông. Ngài liền chấp tay nói với nữ thần sông Hằng: “Con tiện tỳ, thôi đừng giận nữa.” Đại chúng đều cười nhạo vì đã sám hối tạ lỗi mà hóa ra là mắng thêm lần nữa.

Đức Phật dạy: “Ông ấy thật không có tâm cao ngạo, chỉ vì tập khí gốc rễ vẫn còn nên biểu hiện ra như vậy mà thôi.”

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Tỳ-kheo Tất-lăng-già-bà-sa là bậc nhất trong việc ngồi thiền khổ nhọc dưới gốc cây, mưa gió cũng không tránh đi.”

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo nói rằng ngài đã dứt trừ sự kiêu mạn, không còn kiêu mạn. Theo Thông giáo thì nói rằng, chỗ kiêu mạn của ngài thật ra là không kiêu mạn. Biệt giáo thì giải thích rằng, ngài phân biệt được sự cao thấp trong mười pháp giới. Theo Viên giáo thì chân ngã đầy đủ tám tự tại, tức là đầy đủ Phật Pháp.

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn đã trụ nơi thường, lạc, ngã, tịnh, chân ngã bất tự tại, với Phạm âm vi diệu, tích là thị hiện tâm kiêu mạn, lời nói xấu ác.

Giải thích theo quán tâm thì quán chiếu thấy được những lời nói thô ác hay êm dịu ngọt ngào cũng đều quy về đệ nhất nghĩa (ý nghĩa chân thật rốt ráo). Đại lược là như vậy.

Bạc-câu-la

Bạc-câu-la (Bakkula), Hán dịch là Thiện Dung, hoặc dịch ra các tên khác như Vĩ Hình, Đại Phi Thịnh, Nhu Nang, Lăng Đặng, Mại Tánh. Hình sắc diện mạo đoan chánh nên gọi tên là Thiện Dung. Suốt đời ngài không có bệnh, không chết yếu, sống đến 160 tuổi. Ngài được hưởng quả báo có năm điều bất tử, không thể chết. Người mẹ kể từng bỏ ngài vào nồi nung trên lửa, rồi nhận chìm trong nước, bị cá nuốt vào bụng, bị dao chặt, nhưng đều không chết. Do những kiếp trước ngài trì giới không sát sinh nên được như vậy, trong suốt 91 kiếp sống đều không bị chết yếu. Thuở xưa ngài từng cúng dường quả ha-lê-lặc cho một vị tăng [làm thuốc trị bệnh, nên được quả báo nhiều đời] thân thường không có bệnh.

[Về việc trì giới,] có thể giữ nghiêm một giới thì 4 giới khác đều được trang nghiêm.¹ Kiên trì không phạm giới nên không bị lửa, nước làm hại. Những người khác tuy cũng trì năm giới nhưng hủy phạm nhiều lần [nên chẳng được kết quả như ngài]. Đại lược là như vậy.

Ngài ưa thích những nơi tịch tĩnh nên thường ở chỗ vắng vẻ, không thích chỗ đông người, mắt không ưa thích chạy đuổi theo các màu sắc, tai chẳng ưa nghe những âm thanh thế gian, mũi chẳng ưa thích ngửi những mùi thơm hay không thơm của thế gian, lưỡi chưa từng vì người khác mà nói ra dù chỉ một hai câu, ý thường trong thiền định, không

¹ Ở đây chỉ nói trong phạm vi 5 giới dành cho người cư sĩ.

tán loạn. Thậm chí tháp thờ xá-lợi của ngài cũng chọn nơi vắng vẻ an tịnh. Khi vua A-dục đi đánh lễ tháp của các vị A-la-hán, đến tháp của ngài liền nói kệ rằng:

*Tự luyện trừ vô minh,
Với đời ít lợi ích.*

Rồi vua dâng cúng 20 đồng bạc.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* [kể lại chuyện này có khác biệt,] nói rằng: “Vua dâng cúng một đồng tiền,¹ nhưng tiền ấy từ trong tháp bay trở ra, rơi trước chân vua. Các quan theo hầu đều kinh quái. Ngài ưa thích chỗ vắng vẻ, ít ham muốn, nên ngay cả tháp của Ngài cũng có thần lực như thế.”

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Thọ mạng hết sức lâu dài, rốt lại không hề chết yếu, thường ưa thích nơi vắng vẻ, chẳng ở chung trong chúng, xét những phẩm tính này thì ngài Bạc-câu-la là bậc nhất.”

Theo giáo nghĩa thì dứt sự huyền ảo nhập vào chân thật là nghĩa tịch tĩnh của Tạng giáo; ngay nơi chỗ huyền ảo cũng tức là chân thật, đó là nghĩa tịch tĩnh của Thông giáo; lìa khỏi hai bên [huyền ảo và chân thật] nhập vào trung đạo là nghĩa tịch tĩnh của Biệt giáo; ngay nơi hai bên [huyền ảo và chân thật] đó tức là trung đạo, đó là nghĩa tịch tĩnh của Viên giáo.

[Theo nghĩa bản tích thì] bản là vốn trụ nơi định Đại tịch diệt; sống lâu là thường, không có bệnh là lạc, không chết yếu là ngã, tịch tĩnh là tịnh. Bản là vốn sống trong bốn phẩm đức [thường, lạc, ngã, tịnh] này, tích là thị hiện ra sáu căn tịch tĩnh.

¹ Nguyên văn dùng bối tử (貝子), chỉ đồng tiền, vì tiền ngày xưa làm bằng vỏ sò. Vì dùng với nghĩa chỉ đồng tiền nên trong đoạn văn này vua dâng cúng “nhất tiền - 一錢” nhưng lại nói “bối tử từng tháp phi xuất - 貝子從塔飛出”. Do đó biết rằng bối tử và tiền đều dùng để chỉ đồng tiền.

[Theo nghĩa] quán tâm thì tánh của tâm là trung đạo, ngay nơi không đó tức là giả, cũng tức là trung, đó là quán thường, lạc, ngã, tịnh.

Ma-ha-câu-hy-la

Ma-ha-câu-hy-la (Mahākauḥila), [cũng gọi là Câu-hy-la,] Hán dịch là Đại Tất,¹ là cậu của ngài Xá-lợi-phất. Thông thường mỗi khi tranh luận với chị mình thì ông đều thắng, nhưng khi người chị mang thai [ngài Xá-lợi-phất] thì ông không thắng được nữa, liền nghĩ rằng đứa trẻ còn trong thai mà [ảnh hưởng đến] biện tài [của mẹ] như vậy thì khi sinh ra [hẳn còn tài ba không biết đến đường nào? Vì sợ sau này tranh luận không thắng được người cháu nên ông] tức thời rời khỏi nhà đi đến miền Nam Ấn Độ [để học hỏi thêm]. Khi ông [khởi sự] đọc 18 bộ kinh thì người thời bấy giờ đều cười nhạo, [nói rằng] nhiều kiếp còn khó thông suốt được [18 bộ kinh ấy, huống chi] một đời mà muốn học xong. Ông thấy vậy tự than rằng: “Khi ở nhà thì tranh luận đã phải thua chị, nay ra khỏi nhà thì bị người cười chê.” Từ đó ông thể chuyên tâm đọc sách không ngừng nghỉ, móng tay dài cũng không có thời gian rảnh để cắt, cho nên người đời gọi là Phạm chí Trường Trảo.²

Sau khi học xong, ông trở về nhà hỏi về ngài Xá-lợi-phất thì mọi người nói đã theo làm đệ tử Phật. Ông liền khởi tâm kiêu mạn, nghĩ rằng: “Cháu ta khi mới 8 tuổi mà đã nổi danh khắp năm vùng Ấn Độ,³ sa-môn kia có đạo thuật gì mà dẫu dễ được con của chị ta?”

Ông liền đi đến chỗ Phật [nghe thuyết pháp], suy nghĩ hồi lâu nhưng trong tâm chẳng thâm nhập được bất cứ pháp nào, liền hỏi Phật: “Hết thấy các pháp đều không

¹ Đại Tất (大膝), nghĩa là đầu gối lớn.

² Trường Trảo (長爪) nghĩa là móng tay dài.

³ Năm vùng Ấn Độ: tức Đông Ấn, Tây Ấn, Nam Ấn, Bắc Ấn và Trung Ấn.

nhẫn. Vì nhẫn nghĩa là an ổn, [nay Phật lại nói] rằng “hết thấy các pháp ta đều có thể phá trừ”, đó là làm cho không an ổn. [Tôi] nói rằng ‘hết thấy các pháp đều không nhẫn.’”

Đức Phật hỏi: “Chỗ thấy của ông có phải là nhẫn không? [Lập luận như ông thì] hai đường đều thua. Nếu nói ‘chỗ thấy của tôi nhẫn’ thì [mâu thuẫn với] trước đã nói ‘hết thấy các pháp đều không nhẫn’. Nếu nói ‘chỗ thấy của tôi không nhẫn’ thì chẳng có gì để hơn Phật.”

Câu-hy-la liền cúi đầu [bái phục], ngay đó được pháp nhẫn thanh tịnh. Ngài Xá-lợi-phất đứng hầu bên cạnh nghe Phật biện luận với cậu liền chứng quả A-la-hán.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Đạt được bốn biện tài, gặp câu hỏi khó có thể trả lời, [những việc như vậy] thì Câu-hy-la là bậc nhất.”

Vị thiên vương ở phương nam là Tỳ-lưu-bặc-xoa¹ thường hiện đến theo hầu cận ngài.

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo giải thích bốn biện tài là về ngoại điển thông hiểu bốn bộ Vi-đà,² về nội điển thông hiểu Tam tạng kinh điển. Theo Thông giáo thì [như trong kinh Duy-ma-cật, thiên nữ nói:] “Ta không có chỗ chứng đắc nên mới biện luận được như vậy.” Theo Biệt giáo thì biện tài là dù tên gọi hay ý nghĩa cũng đều biến hiện khắp mười pháp giới. Theo Viên giáo thì biện tài là nương theo thật tướng trong tất cả biện luận.

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ nơi khẩu mật,³

¹ Tỳ-lưu-bặc-xoa (毘留訖叉), phiên âm từ Phạn ngữ Virūḍhaka, cũng đọc là Tỳ-lâu-lặc-ca (毘樓勒迦), Tỳ-lâu-lặc-xoa (毘樓勒叉), là vị thiên vương hộ thế cai quản ở phương nam, một trong bốn thiên vương hộ thế, Hán dịch là Tăng Trưởng Thiên vương (增長天王).

² Vi-đà (韋陀), phiên âm Phạn ngữ là Veda, thường đọc là Phệ-đà (吠陀), tức bốn bộ cổ thư của Ấn Độ, là kinh điển căn bản của đạo Bà-la-môn.

³ Khẩu mật (口密), cũng gọi là ngữ mật (語密), là một trong Tam mật (三密) của chư Phật. Do những công năng cũng như phẩm tính này không thể dùng sự hiểu biết của phàm nhân mà nhận hiểu đo lường được nên gọi là mật. Về ngữ mật, khi Phật

khẩu luân,¹ không thể nghĩ bàn, từ đó hóa thành đại định, đại trí tuệ; tích là thị hiện ra ngài Đại Tất, tức Câu-hy-la.

Theo nghĩa quán tâm thì quán ngay nơi tâm đó tức là không, tức là định, tức là giả, tức là tuệ, vốn đã trang nghiêm tự tâm. Đại lược là như vậy.

Nan-đà

Nan-đà, cũng gọi là Phóng Ngưu Nan-đà,² Hán dịch là Thiện Hoan Hy, cũng dịch là Hân Lạc. Khi vua Tịnh Phạn ép buộc 100.000 người họ Thích xuất gia theo Phật thì ngài là một trong số đó.³ Có vị thầy nói đây là tỳ-kheo Bạt-nan-đà được nói đến trong Luật tạng.⁴

thuyết pháp thì người nghe trong vòng một dặm, mười dặm cho đến trăm ngàn vạn dặm đều có thể nghe rõ âm thanh thuyết pháp của Phật. Hơn nữa, cùng trong một Pháp hội, trong số thánh chúng có người nghe thuyết về bố thí, có người nghe về trì giới v.v. Mỗi người đều tùy theo căn tánh mà được nghe pháp thích hợp với mình. Đó là công năng không thể nghĩ bàn, nên gọi là ngữ mật.

¹ Khẩu luân (口輪) Cũng gọi Giáo giới luân, Chánh giáo luân, Thuyết pháp luân. Giáo pháp từ kim khẩu Phật nói có khả năng diệt trừ phiền não, giúp chúng sinh bỏ tà theo chánh, nương theo chánh giáo tu hành giải thoát, cho nên gọi là Khẩu luân.

² Phóng Ngưu Nan-đà (放牛難陀), trong nhiều kinh luận khác gọi là Mục Ngưu Nan-đà (牧牛難陀), đều do ý nghĩa trước đây ngài làm nghề chăn bò. Vua Tần-bà-sa-la có lần thỉnh Phật và Tăng chúng an cư ba tháng. Khi ấy ngài Nan-đà là người chăn bò ở gần đó, mỗi ngày đều mang sữa bò đến dâng cúng, trong suốt ba tháng không hề bê trễ. Vua nhận thấy tâm thành như vậy nên tạo điều kiện cho được gặp Phật. Ngài Nan-đà tự nghĩ, đức Phật được tôn xưng là bậc Nhất thiết trí, chuyện gì cũng biết, nhưng là người xuất thân từ cung vua chắc không thể biết những chuyện của dân quê như việc nuôi trâu bò. Do vậy nên khi được gặp Phật liền mang chuyện nuôi trâu bò ra thưa hỏi. Đức Phật nhân đó thuyết bài pháp nói về 11 điều cần biết trong việc nuôi trâu bò, tức là kinh Phật thuyết Phóng ngưu (佛說放牛經). Ngài Nan-đà được nghe pháp khởi tâm cung kính, nhân đó xuất gia trở thành đệ tử Phật.

³ Chỗ này e rằng Văn Cú đã bị nhầm, vì như chú thích trên vừa nói rõ xuất thân của ngài Mục Ngưu Nan-đà, không phải thuộc họ Thích, và cũng không bị ép xuất gia mà có nhân duyên rõ ràng. Người thuộc dòng họ Thích và bị ép phải xuất gia là ngài Tôn-đà-la Nan-đà (H. 孫陀羅難陀, S. Sundara-nanda), em cùng cha khác mẹ với thái tử Tất-đạt-đa.

⁴ Điều này không đúng, vì Bạt-nan-đà được nhắc đến trong Luật tạng tuy cũng là người họ Thích xuất gia nhưng thuộc về nhóm Lục quần tỳ-kheo, không phải ngài Nan-đà trong Pháp hội này. Trong Luật tạng có kể lại, chính vì Bạt-nan-đà mà Phật chế định 15 pháp Xả đọa (từ pháp thứ 6 đến pháp 20); 6 pháp Đơn đọa (từ pháp 37 đến pháp 42) và pháp Chúng học thứ 95.

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo nói [tên ngài] là hoan hỷ về sự, không hoan hỷ về lý. Theo Thông giáo giải thích thì ngay nơi hoan hỷ về sự tức là hoan hỷ về lý. Theo Biệt giáo thì đó là Hoan hỷ địa. Theo Viên giáo là Hoan hỷ trụ.

Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi chân thật, chẳng phải vui cũng chẳng phải không vui; tích là thị hiện ra tên gọi Hoan Hỷ. Theo nghĩa quán tâm thì quán tâm với lý, hình tướng sẽ tự phù hợp theo, nên gọi là quán hoan hỷ.

Tôn-đà-la Nan-đà

Tôn-đà-la Nan-đà (Sundara-nanda), Hán dịch là Hảo Ái, cũng dịch là Đoan Chánh. Nan-đà thì ý nghĩa như trước đã nói. Về dòng họ thì giống như ngài A-na-luật, đã nói ở trước.¹

Ngài sinh vào ngày mồng 9 tháng 4, thân hình thấp hơn đức Phật bốn ngón tay,² hình dung cử chỉ vượt trội hơn người, khác hẳn người thường. Mỗi khi ngài đi vào trong chúng, có người không biết lầm tưởng là đức Phật đến.³

Trong bộ Luật Di-sa-tắc nói: “Ở nước Ma-kiệt-đà có một ngoại đạo lửa thể cực kỳ thông minh, người trong nước đều xưng là bậc trí tuệ, hiểu biết rộng. Ông cùng với ngài Xá-lợi-phất tranh luận, đố kỵ lý không nói được gì nữa liền khởi sinh tâm lạnh, muốn xuất gia theo học Phật pháp. Lại gặp ngài [Tôn-đà-la] Nan-đà, thấy hình sắc dung mạo đẹp dễ khác thường nên tấm tắc khen rằng: “Tỳ-kheo thấp

¹ Tức là nói ngài cũng thuộc dòng họ Cù-đàm (Gotama), sự phát tích của dòng họ đã nói rõ trong phần nói về ngài A-na-luật.

² Nguyên tác dùng tứ chỉ (四指), là cách dùng cổ đại, theo đó lấy độ dài của ngón giữa ngón tay giữa làm một tắc, nên gọi đủ là chỉ xích (指尺).

³ Trong kinh luận nói ngài có đủ 30 tướng tốt, chỉ kém Phật 2 tướng là tướng bạch hào (lông trắng giữa hai chân mày) và lỗ tai ngắn hơn tai của Phật. Do ngài có nhiều tướng tốt như vậy nên nhiều người không phân biệt rõ mà nhầm lẫn giữa ngài với đức Phật.

bé [như Xá-lợi-phất] mà trí tuệ còn khó lường, hưởng hồ hình tướng uy nghi rực rỡ như vị này!” Ngài Nan-đà nhân đó liền độ cho xuất gia.

[Khi chưa xuất gia,] vợ ngài là cô Tôn-đà-lợi cực kỳ xinh đẹp, [hai vợ chồng] khi ăn khi nghỉ đều chẳng rời nhau. Một hôm đức Phật cùng ngài A-nan trên đường đi khát thực đến trước nhà Nan-đà, gặp lúc ngài đang cùng vợ ngồi ăn trên lầu cao, liền đứng dậy đi ra trước cửa nghênh đón Phật. Người vợ nói: “Em đợi anh trở lại cùng ăn nhé!” Nan-đà ra đón, bạch Phật rằng: “Ngài là dòng tộc Chuyển luân vương, sao phải tự hạ mình [đi xin ăn].”¹ Nói rồi cầm lấy bình bát của Phật đi vào lấy cơm. Ngay khi ấy đức Phật [không chờ lấy bình bát mà] quay trở lại vườn Ni-câu-loại,² dặn ngài A-nan bảo Nan-đà phải mang bình bát đựng cơm đến chỗ Phật.

Ngài A-nan truyền lại lời Phật dạy, nên Nan-đà phải mang cơm đến dâng lên Phật. [Khi Nan-đà đến vườn Ni-câu-loại rồi,] Phật ra lệnh cạo tóc [cho Nan-đà]. Nan-đà cung nắm tay lại dọa người cạo tóc: “Chớ có chạm dao trên đỉnh đầu vua Diêm-phù-đề.”³ Đức Phật thúc giục không cho dừng lại, cuối cùng cũng cạo hết tóc.

Hôm sau, đức Phật cùng với 500 vị tỳ-kheo đi thọ thỉnh cúng dường, Nan-đà xin được ở lại tinh xá, có ý muốn nhân đó trốn về nhà. Đức Phật dạy phải đóng cửa quét đất cho sạch. Nan-đà đóng cửa phía nam thì cửa phía bắc tự nhiên mở, nên quét sạch chỗ này lại dơ chỗ kia, [quét mãi không xong], nhưng sợ [đã đến giờ] Phật quay về nên vội vã trốn chạy về nhà.

¹ Nguyên tác là “vân hà tự nhục - 云何自辱” hàm ý cho rằng việc đức Phật đi khát thực, xin ăn từng nhà, là tự làm nhục mình, không xứng với d.tộc đế vương.

² Vườn Ni-câu-loại (尼俱類), tức là vườn Ni-câu-luật (尼拘律), do cách đọc khác nhau, đều là phiên âm từ chữ Nyagrodhārāma.

³ Ngài Nan-đà khi ấy chưa xuất gia, là một trong các vương tử có thể sẽ được nối ngôi vua, nên mang việc ấy ra dọa người cạo tóc.

Giữa đường gặp Phật, ông liền trốn sau gốc cây, [đức Phật dùng thần lực làm cho] cây ấy bay lên không trung, không còn chỗ nấp. Phật nhìn thấy ông, liền bảo quay về tinh xá. Phật hỏi duyên cớ vì sao trốn về, Nan-đà đáp: “Hôm qua chia tay, vợ con vẫn còn chờ trở về để cùng ăn cơm. Nay con nhớ vợ quá nên muốn về.”

[Sau đó để hóa độ Nan-đà,] Phật đưa ông lên các cung trời và xuống các địa ngục...¹ Đại lược là như vậy. [Do những việc trên] nên có nêu tên vợ trong tên của ngài.²

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo cho rằng trong Tục đế còn có niềm vui đúng pháp, còn chân đế thì không có tâm vui mừng. Thông giáo nói: “Ngay nơi niềm vui thế tục đó cũng tức là niềm vui chân thật.” Theo Biệt giáo thì từ nơi pháp hỷ của Thông giáo mà có tục pháp hỷ, có trung pháp hỷ. Theo Viên giáo thì ngay nơi pháp hỷ của Thông giáo đã có đầy đủ hết thủy pháp hỷ.

[Giải thích theo] bản tích và quán tâm thì giống như phần trước. Đại lược là như vậy.

Phú-lâu-na

Phú-lâu-na (Pūrṇa),³ Hán dịch là Mãn Nguyệt. Di-đa-la dịch là Từ, chữ ni [trong Phạn ngữ] là nữ [tính].

¹ Văn Cú chỉ nói tóm gọn trong câu này. Để giáo hóa Nan-đà, đức Phật đã đưa ông lên các cung trời với vô số những cảnh dục lạc và thiên nữ xinh đẹp. Sau đó Phật hỏi, các thiên nữ này so với Tôn-đà-lợi vợ ông thì như thế nào, Nan-đà phải thừa nhận là vợ ông không thể sánh bằng. Phật dạy, nếu chịu tu tập thì việc hưởng dục lạc cõi trời không có gì khó. Sau đó, Phật đưa ông xuống các tầng địa ngục với vô số cảnh khổ đau khủng khiếp và dạy rằng, nếu không tu tập thì sớm muộn về sau cũng không tránh khỏi sẽ rơi vào những chốn này. Nan-đà vì sợ cảnh khổ địa ngục và tham muốn dục lạc cõi trời nên quyết tâm tu tập. Đến khi thực sự chứng được quả A-la-hán thì tham dục dứt trừ, không còn tham muốn gì nữa.

² Ý nói tên gọi Tôn-đà-la là xuất phát từ tên cô Tôn-đà-lợi. Tên này cũng được dùng trong ý nghĩa để phân biệt với ngài Mục Ngưu Nan-đà như đã kể ở trên.

³ Tên đầy đủ của vị này là Phú-lâu-na Di-đa-la-ni tử (富樓那彌多羅尼子), phiên âm từ Phạn ngữ Pūrṇa-maitrāyaṇīputra, Hán dịch là Mãn Từ tử. Mãn là tên ngài, Từ là nêu theo họ người mẹ. Do lấy họ mẹ nên gọi là Mãn Từ tử (con của bà họ Từ). Tên ngài cũng được dịch là Mãn Nguyệt tử, Mãn Chú tử.

Cha ngài đến sông Mãn lập đàn cầu đảo với Phạm thiên để mong được sinh con, gặp đúng lúc nước sông dâng đầy, lại mộng thấy vật chứa bằng bảy món báu đựng đầy châu báu bay vào lòng người mẹ. Rồi khi người mẹ mang thai ngài, bao nhiêu ý nguyện của người cha đều được thỏa mãn. Từ việc được toại nguyện như vậy nên đặt [tên con] là Mãn Nguyên.

Mẹ ngài tên là Di-đa-la-ni (Maitrāyaṇī), Hán dịch là Từ Hạnh, cũng dịch là Tri Thúc. Trong bốn bộ Vệ-đà có một phẩm mang tên này, người mẹ thường tụng đọc nên lấy đó làm tên. Chữ ni [trong Phạn ngữ] để chỉ nữ tính, gọi chung những gì thuộc về nữ là “nī”, thuộc về nam là “na”.¹ Do người mẹ tên Từ sinh ra nên gọi tên là Từ tử (con của bà Từ).

Kinh *Tăng Nhất A-hàm*² [chép lại lời ngài nói]: “Cha tôi tên Mãn, mẹ tôi tên Từ, nên những người tu Phạm hạnh gọi tôi là Mãn Từ tử.” Đây là do cả hai duyên tên cha và tên mẹ hợp lại để thành tên, nên gọi là Mãn Từ tử.

Cha ngài³ thông hiểu kinh sách, cả nội điển, và ngoại điển, không có việc gì không rõ biết. Vì hiểu biết đầy đủ nên gọi tên là Mãn.

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* nói: “Mãn Nguyên tử là bậc nhất trong việc khéo léo rộng thuyết phân biệt nghĩa lý.” Phần sau còn nói: “[Ngài là] bậc nhất trong những người thuyết pháp.” Bậc nhất ở đây là chỉ ngài Mãn Từ tử.

[Sau khi tu tập thành tựu, ngài] muốn trở về quê nhà để [giáo hóa] làm lợi ích [cho người dân].

¹ Đây là quy tắc trong Phạn ngữ, chẳng hạn như śramaṇa (sa-môn-na) chỉ chung các vị tu sĩ nam, nhưng nữ tu sĩ là bhikṣuṇī (tỳ-kheo-ni).

² Kinh Trung A-hàm, quyển 2, xem kinh Thất xa (七車經), ĐCT, T1, 26, tr.429c, d.28. Phần nội dung này đã trích dẫn trong phần nói về ngài Xá-lợi-phất và cuộc gặp gỡ giữa hai người. Văn cú nhầm lẫn như đã chỉ rõ, kinh văn nói “我名滿” (tôi tên Mãn), không phải “我父名滿” (cha tôi tên Mãn).

³ Nguyên tác dùng “thị nhân - 是人” (người này) trong ngữ cảnh chỉ đến cha ngài Phú-lâu-na.

Đức Phật hỏi: “[Người dân] xứ ấy tệ ác lắm, ông làm sao [giáo hóa]?”

Ngài đáp: “Con sẽ tu hạnh nhẫn nhục. Nếu họ hủy báng, nhục mạ thì con sẽ tự thấy mình may mắn vì không bị họ dùng tay đánh đấm. Nếu bị họ dùng tay đánh đấm, con sẽ thấy cũng còn may mắn vì chưa bị họ đánh bằng gậy gộc. Nếu bị họ đánh bằng gậy gộc, con sẽ thấy mình còn may mắn vì chưa bị họ dùng dao đâm chém. Nếu bị đâm chém thì con sẽ thấy mình may mắn vì lìa bỏ được [cái thân là] món đồ chứa đựng năm ấm độc hại.”

Như vậy là thực hành nhẫn nhục trọn vẹn, cho nên gọi tên ngài là Mãn.

Trong kinh Thất xa nói,¹ ngài được Đại trí Xá-lợi-phất ngợi khen xưng tán rằng: “Những người tu Phạm hạnh nên quán y đội đầu tôn kính lễ bái hiền giả. Được gặp hiền giả thật là lợi ích lớn lao.” Đó là xưng tán đầy đủ, cho nên gọi tên ngài là Mãn.

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo giải thích về “nguyện mãn” là chuyên cần phân tích giáo pháp, mọi việc cần làm đều đã làm xong. Thông giáo thì cho rằng “nguyện mãn” là thấu đạt đến chỗ hết thấy các pháp đều không, ngay nơi pháp không đó được chứng đắc. Theo Biệt giáo thì “nguyện mãn” là đạt được Pháp nhãn đầy đủ. Theo Viên giáo thì “nguyện mãn” là trụ nơi tạng bí mật.

Giải thích theo bản tích thì bản nguyện vốn đã từ lâu trọn đủ, hình tích biểu hiện là thuyết pháp bậc nhất, thị hiện làm bậc tri thức của chúng sinh.

Theo nghĩa quán tâm thì như trong chỉ quán, quán người có hạnh và lý như nhau là bậc thiện tri thức.

¹ Nguyên tác nói là kinh Thất xa dụ (七車喻經), chính là kinh Thất xa như chúng tôi đã dẫn.

Tu-bồ-đề

Tu-bồ-đề (Subhūti), Hán dịch là Không Sinh.¹ Vào lúc ngài sinh ra thì trong nhà tất cả kho chứa, đồ đựng... đều tự nhiên trống rỗng không có gì. Người nhà hỏi thầy chiêm bói thì được bảo rằng đó là điềm tốt. Nhân từ chỗ trống không mà sinh ra nên đặt tên là Không Sinh. Do nơi y báo hết thấy vật chứa đều hiện điềm lành rỗng không, nên lấy [không] gọi tên chánh báo.² Y báo và chánh báo đều tốt lành, cho nên gọi là Không Sinh.

Ngài thường tu Không hạnh nên cũng gọi tên là Thiện Nghiệp. Những ai cúng dường cho ngài đều được quả báo tốt đẹp ngay trong hiện tại, nên gọi tên ngài là Thiện Cát.

Ngài thường ưa thích ở nơi rừng vắng, hang đá, những chỗ yên tĩnh vắng lặng. Chỗ tu hành của ngài lấy hạnh quán không làm căn bản, thường nhập Không định, trụ yên nơi Tam-muội Vô tránh. Ngài vui giảng thuyết pháp không, mỗi khi có chỗ tuyên thuyết biện luận đều phân biệt nghĩa không.

Ngài thường giúp đỡ, bảo hộ chúng sinh, không để khởi sinh sự ngăn ngại, như với người không thích đi thì đứng, với người không thích đứng thì đi, [luôn tùy thuận chúng sinh như vậy].

Khi Phật từ cung trời Đao-lợi vừa về lại cõi này, khắp nơi đông đảo mọi người đều tranh nhau đến đảnh lễ trước. Ngài ngồi yên trong hang đá, quán niệm các pháp đều không, [cho nên] hình sắc không phải Phật, [các ấm khác như thọ, tưởng, hành,] cho đến thức cũng không phải Phật; con mắt không phải Phật, [các căn khác như tai, mũi, lưỡi,

¹ Tên gọi của ngài Tu-bồ-đề còn có nhiều cách dịch khác là Thiện Nghiệp (善業), Thiện Cát (善吉), Thiện Hiện (善現), Thiện Thật (善實), Thiện Kiến (善見).

² Y báo (依報) là hoàn cảnh, môi trường mà một chúng sinh được sinh vào đó; chánh báo (正報) là thân tâm hiện có của một chúng sinh. Cả y báo và chánh báo đều tùy thuộc vào nghiệp quả đã tạo ra từ đời trước.

thân] cho đến ý cũng không phải Phật. [Quán xét như vậy rồi liền] hốt nhiên chứng ngộ.

[Khi ấy,] đức Phật bảo Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc: “Con không phải là người đánh lễ ta trước nhất. Con chỉ đánh lễ được sắc thân ta, Tu-bồ-đề thì đã gặp được pháp thân của ta trước rồi.”¹

Theo giáo nghĩa thì tự diệt [sự bám chấp] hình sắc nên trí tuệ về tánh không sinh khởi, thấu hiểu về sắc nên trí tuệ về tánh không sinh khởi. Từ trí tuệ về hiện hữu khởi sinh trí tuệ về tánh không. Từ trí tuệ về tánh không khởi sinh trí tuệ trong Tục đế. Từ trí tuệ Tục đế khởi sinh trí tuệ Trung đạo. Theo Viên giáo thì [nhận thức về] tánh không khởi sinh tức là có trí tuệ, tức là khởi sinh trí tuệ về tánh không. Như [ngài Tu-bồ-đề] hiện nay là sinh khởi trí tuệ về tánh không theo Viên giáo. Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi tướng thật của pháp thân, tích là thị hiện thấy tất cả đều không mà sinh ra.

Theo nghĩa quán tâm thì [pháp thân] chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa, cũng không tự hiện hữu. Đây là pháp thân theo nghĩa quán tâm.

A-nan

A-nan, Hán dịch là Hoan Hỷ, hoặc Vô Nhiễm. Vua Tịnh Phạn mong muốn thái tử [Tất-đạt-đa] làm bậc Kim Luân [Thánh Vương] cai trị đất nước, [nhưng thái tử] bỗng dưng từ bỏ [việc nối ngôi cai trị] đất nước, khiến cho đức vua đau buồn lo lắng khôn nguôi. [Khi ấy], ma hiện đến nói dối rằng “con ông đã chết rồi”. Nhà vua khóc than rằng: “Lời nói của A-di² không đúng, điềm lành cũng không ứng

¹ Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc vì muốn là người lễ Phật trước tiên nên dùng thần thông biến hóa thành Chuyển luân vương, có quân binh theo hộ vệ, nhờ vậy có thể đi nhanh đến chỗ đức Thế Tôn trước tiên, rồi mới hiện thân trở lại thành tỳ-kheo-ni đánh lễ Phật.

² A-di (阿夷), tức tiên nhân A-tư-đà (阿私陀), phiên âm từ Phạn ngữ Asita. Ông là người đã xem tướng cho thái tử Tất-đạt-đa lúc ngài mới dẫn sinh.

nghiệm.” Lúc đó lại có chư thiên hiện đến bảo rằng: “Con ngài đã thành Phật.” Nhà vua trong lòng nghi ngờ chưa tin, không bao lâu lại có tin báo: “Đêm qua đất trời chấn động, thái tử đã thành Phật.” Nhà vua hết sức vui mừng. [Bấy giờ], vua Bạch Phạn¹ tâu rằng: “Hạ thần vừa sinh đứa con trai, gặp lúc cả nước đều vui mừng.” Nhân đó liền đặt tên là Hoan Hỷ. Đây là tên do cha mẹ đặt.

Ngài A-nan hình dung tướng mạo đoan chánh, ai gặp cũng thấy vui. [Sau khi xuất gia], Phật dạy phải đắp y che vai.² [Chuyện kể rằng] có một cô gái dắt theo đứa trẻ đến giếng lấy nước, thấy ngài A-nan [đi ngang qua] thì nhìn theo chăm chăm không chớp mắt, không còn biết gì chung quanh, đến nỗi quán sợi dây [kéo nước] vào cổ đứa trẻ [thay vì vào trục kéo nước].

Kinh Trung A-hàm nói rằng: “Bốn chúng³ khi được nghe ngài A-nan giảng thuyết, dù đông người hay ít người, tất cả đều vui thích. Trước khi muốn nêu câu hỏi gì thì cũng đều nở nụ cười tươi, khiến cho đại chúng thấy đều hoan hỷ. Bốn chúng cũng luôn hoan hỷ khi nhìn thấy ngài, dù trong lúc im lặng hay khi đi, đứng, nằm, ngồi hoặc những lúc sai khiến, phân xử, cũng như trong mọi hành vi, cử động.

Ngài A-nan sinh ngày mồng 8 tháng 4,⁴ cùng ngày Phật

¹ Vua Bạch Phạn là em vua Tịnh Phạn, cha của ngài A-nan.

² Nguyên tác là phú kiên y (覆肩衣), tức là y tăng-kì-chi (僧祇支), phiên âm từ Phạn ngữ saṃkakṣikā. Ý chính của câu này là vì ngài A-nan dung mạo quá đẹp, nên Phật dạy khi đắp y phải che kín cả hai vai, thay vì để lộ một vai như các vị tỳ-kheo khác. Như vậy để hạn chế bớt sự chú ý của nữ giới.

³ Bốn chúng trong ngữ cảnh này là bốn chúng xuất gia, bao gồm tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, sa-di và sa-di-ni.

⁴ Chúng tôi dịch sát theo nguyên tác “阿難四月八日佛成道日生 – A-nan tứ ngoạt bát nhật Phật thành đạo nhật sanh”. Đây là một trong hai thuyết khác biệt về ngày Phật thành đạo được ghi trong Câu-xá luận sớ (俱舍論疏), quyển 1 (ĐCT, T41, 1822, tr.453c, d.3 và 4): “佛成道日雖有二說不同, 或二月八日, 或四月八日 – Phật thành đạo nhật tuy hữu nhị thuyết bất đồng, hoặc nhị ngoạt bát nhật, hoặc tứ ngoạt bát nhật...” (Phật thành đạo tuy có hai thuyết khác nhau, hoặc nói mồng 8 tháng 2, hoặc nói mồng 8 tháng 4...) Như vậy ở đây dựa theo thuyết mồng 8 tháng 4 Phật thành đạo.

thành đạo, làm thị giả Phật được 25 năm. Theo đó suy ra, lúc đức Phật 55 tuổi, ngài A-nan 25 tuổi, Phật muốn tìm người làm thị giả, 500 vị tỳ-kheo đều thỉnh ngài A-nan làm như đã nói ở phần trước.¹ [Cuối cùng] ngài A-nan thuận theo lời khuyên của đại chúng, 500 vị tỳ-kheo đều vui mừng.

Ngài Mục-kiền-liên đề đạt [lên với Phật] ba điều thỉnh nguyện của ngài A-nan.² Phật dạy: “[A-nan] phòng ngừa trước sự ganh ghét [của người khác] nên xin được không nhận y cũ [của Như Lai], không cùng đi thọ thỉnh cúng dường với Như Lai. Lại vì muốn tự mình làm lợi ích [cho bốn chúng] nên xin được vào ra [chỗ của Phật] bất kỳ lúc nào.”³ Phật đồng ý cho phép [cả ba điều].

Phật lại nói: “A-nan vượt trội hơn các thị giả [của chư Phật] trong quá khứ. Các thị giả trong quá khứ nghe [Phật] thuyết rồi mới hiểu, ngày nay Phật còn chưa nói ra thì A-nan đã rõ ý Như Lai. Những việc nên làm hay không nên làm, [A-nan] đều rõ biết.” Cho nên đức Như Lai hoan hỷ đem Chánh pháp giao phó cho A-nan.

Bốn vị Thiên vương mỗi vị đều dâng cúng lên Phật một bình bát [bằng đá quý]. Phật để chồng tất cả lên rồi ấn xuống liền hóa thành một bình bát duy nhất có bốn đường gờ trên mép rõ ràng, nên bình bát này rất nặng.⁴ A-nan hoan hỷ

¹ Chuyện này có đề cập đến ở phần nói về ngài Mục-kiền-liên. Xin xem chi tiết trong kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 40.

² Kinh Đại Bát Niết-bàn nói chi tiết về ba thỉnh nguyện của ngài A-nan: “Một là, nếu Như Lai dùng áo cũ của ngài mà ban cho con, xin cho phép con không nhận; hai là, nếu Như Lai nhận lời thọ thỉnh cúng dường riêng tại nhà đàn-việt, xin cho phép con không đi cùng; ba là, xin cho con được vào ra chỗ của Như Lai bất kỳ lúc nào.”

³ Kinh Đại Bát Niết-bàn ghi lại lời khen của Phật: “Tỳ-kheo A-nan có đủ trí tuệ nên biết rằng, nếu vào ra có giờ giấc ắt không thể rộng làm lợi ích cho bốn chúng, mới xin được vào ra chỗ của Như Lai bất kỳ lúc nào.”

⁴ Câu chuyện này được ngài Huyền Trang kể trong sách Tây Vực ký như sau: “Khi các thương chủ dâng cúng cốm mật, đức Thế Tôn đang nghĩ sẽ dùng vật gì để đựng thì Tứ Thiên Vương từ bốn phương hiện lại, mỗi vị đều mang bình bát vàng đến dâng cúng. Đức Thế Tôn lặng thinh không thọ nhận, vì người xuất gia dùng bình bát quý này không thích hợp. Tứ Thiên Vương liền bỏ bình bát vàng, dâng bình bát bạc, cho đến pha lê, lưu ly, mã não, xa cừ, trân châu các loại, nhưng đức Thế

mang [bình bát này theo hầu Phật] không nề mệt nhọc. Trung A-hàm, quyển 7 nói rằng: “A-nan làm thị giả theo hầu Phật 25 năm, nghe qua 80.000 bài kệ¹ đều tụng lại được không sót bài nào, không phải hỏi lại [Phật] một câu nào, luôn hoan hỷ gắng sức ghi nhớ.”

A-nan theo hầu Phật, vào các cung điện của vua chúa, chư thiên, long vương, nhìn thấy các cung nữ, thiên nữ, long nữ [cực kỳ xinh đẹp] mà tâm không hề nhiễm ô bám chấp, tuy chưa dứt hết được tư hoặc nhưng vẫn có thể [giữ tâm] không nhiễm ô bám chấp, nên hết thấy chư thiên, loài người, loài rồng, thần [được gặp ngài] đều hoan hỷ.

Sau khi đức Phật diệt độ trên giường sư tử,² ngài Ca-diếp và đại chúng xưng tán rằng:

*Mặt như trăng tròn đẹp,
Mắt như hoa sen xanh.
Phật pháp như biển lớn,
Chảy vào tâm A-nan.³*

Tôn đều không nhận. Tứ Thiên Vương phải quay về cung trời, mang đến bình bát bằng đá có màu sáng xanh lấp lánh, cùng nhau dâng lên. Lúc ấy đức Thế Tôn dứt trừ sự phân biệt mà nhận tất cả các bát này rồi đặt chồng lên nhau, ấn xuống thành một bát, cho nên bên ngoài mép bát có bốn đường gờ nổi.” (Tây Vực Ký, Pháp sư Huyền Trang, bản Việt dịch của Thích Như Điển và Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội, trang 423, California, 2022)

¹ Nguyên tác là “捷度 - kiền độ”, phiên âm từ chữ skandha, có nghĩa là một nhóm câu chữ tương đồng, cùng loại, nên có thể hiểu là một phẩm, một tiết mục hay một bài kệ. Trong ngữ cảnh này ý nghĩa bài kệ thích hợp hơn.

² Đây là cách nói để tỏ lòng tôn kính. Tòa ngồi thuyết pháp của đức Phật được gọi là tòa sư tử, giường nằm của Phật được gọi là giường sư tử (sư tử sàng). Chú ý là cách gọi tôn kính như thế không liên quan đến cấu tạo của tòa ngồi hay giường nằm đó, như khi Phật ngồi trên đệm cỏ khô vẫn gọi là tòa sư tử.

³ Về 4 câu kệ xưng tán này, hiện thấy trong luận Đại Trí độ (大智度論), quyển 3, nằm trong bài kệ 8 câu, nguyên văn là: “於是造論者讚言：面如淨滿月，眼若青蓮華：佛法大海水，流入阿難心！能令人心眼，見者大歡喜：諸來求見佛，通現不失宜！- Ư thị tạo luận giả tán ngôn: Diện như tịnh mãn nguyệt, nhãn nhược thanh liên hoa; Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A-nan tâm! Năng linh nhân tâm nhãn, kiến giả đại hoan hỷ, chư lai cầu kiến Phật, thông hiện bất thất nghi.” (ĐCT, T25, 1509, tr.84a, d.18-d.21). “Tạo luận giả” (người tạo luận) chính là ngài Long Thụ, tác giả bộ luận này. Do Văn Cú không nói rõ xuất xứ 4 câu kệ này nên chỉ có thể lưu ý nơi đây để tôn nghi về tác giả.

Ngài tự thệ nguyện sẽ ngồi mà nhập Niết-bàn. [Vào lúc ngài sắp nhập Niết-bàn,] dừng lại thì sợ người Ly-xa oán hận, đi tới nữa thì sợ vua A-xà-thế oán hận,¹ ngài liền [bay lên] ở giữa sông Hằng nhập Tam-muội Phong phần tấn,² [tự thiêu thân] rồi phân chia [xá-lợi] thành bốn phần, một phần cho chư thiên, một phần cho long cung, một phần cho nước Tỳ-xá-ly và một phần cho vua A-xà-thế.

Khi vua A-dục lễ tháp [thờ xá-lợi] của ngài A-nan, dâng cúng ngàn vạn lượng vàng và đọc kệ xưng tán rằng:

*Pháp thân nhờ ngài được giữ gìn,
Đền pháp tháp sáng, pháp trụ thế.
Ghi nhớ lời Phật như biển lớn,
Nên con nay thiết lễ cúng dường.*

*Nghe nhiều, ghi nhớ và gìn giữ,
Nên miệng nói ra lời vi diệu.
Thế Tôn từng ngợi khen, tán thán.
Trời, người hai cõi đều kính yêu.*

Kinh Tăng Nhất A-hàm nói:

¹ Người Ly-xa (Licchavi) tức là dân nước Phệ-xá-ly (hay Tỳ-xá-ly - Vaiśālī), còn A-xà-thế là vua nước Ma-yết-đà (Magadha). Câu chuyện ngài A-nan nhập Niết-bàn được ngài Huyền Trang kể lại chi tiết hơn trong sách Tây Vực Ký như sau: “Khi ngài A-nan rời khỏi nước Ma-yết-đà, đi đến thành Phệ-xá-ly, qua sông Căng-già, thuyền lênh đênh giữa dòng. Khi ấy, vua nước Ma-yết-đà nghe tin ngài A-nan bỏ đi, trong lòng quyến luyến đức độ của ngài hết sức sâu nặng, lập tức chuẩn bị xa giá nghiêm trang, vội vã đuổi theo để thỉnh ngài [ở lại], có đến mấy trăm ngàn quân vừa kéo đến đóng trên bờ sông phía nam. Bên kia sông, vua Phệ-xá-ly vừa nghe tin ngài A-nan đến nước mình để nhập Niết-bàn thì trong tâm buồn vui lẫn lộn, lập tức điểm binh, hối hả kéo ra nghinh đón, mấy trăm ngàn quân cùng tập trung đóng trên bờ sông phía bắc. Hai bên dàn quân đối nhau, cờ hiệu như rừng, che khuất cả mặt trời. Ngài A-nan thấy vậy, sợ hai bên giao đấu sát hại lẫn nhau, liền từ trên thuyền đứng dậy, bay lên hư không, thị hiện thần biến, nhập tịch diệt, hóa lửa thiêu thân rồi tự chia đôi, một phần rơi về bờ nam, một phần rơi về bờ bắc. Như vậy, hai vua đều được mỗi người một phần xá-lợi, toàn quân đều buồn đau gào khóc, rồi mỗi bên đều lui về nước, xây tháp để thờ phụng cúng dường.” (Tây Vực Ký, sách đã dẫn, trang 371-372)

² Phong phần tấn Tam-muội (風奮迅三昧), cũng gọi là Phong Tam-muội, là loại thiền định tự làm cho gió mạnh nổi lên, làm phân tán các phần của thân thể.

*Biết thời điểm thích hợp,
Sáng suốt hiểu sự vật,
Đường tu không nghi ngại,
Chỗ ghi nhớ không quên,
Nghe nhiều thấu hiểu rộng,
Kính vâng giữ Chánh pháp,
A-nan là bậc nhất.*

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo gọi là A-nan Hoan Hỷ, Thông giáo gọi là A-nan [Hoan Hỷ] Hiền, Biệt giáo gọi là A-nan Điển Tạng, Viên giáo gọi là A-nan [Hoan Hỷ] Hải.

Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi chỗ chẳng phải hoan hỷ, chẳng phải không hoan hỷ, Pháp thân vốn như hư không, trí tuệ như mây mưa [giữa hư không], có thể giữ gìn, có thể thọ nhận, còn tích là thị hiện ra [ngài A-nan] Hoan Hỷ.

Theo nghĩa quán tâm cũng tương tự, ngay nơi không tức là giả, tức là Trung đạo, thấy đều tương ứng. Đó là hoan hỷ theo nghĩa quán tâm, cho đến quán chân thật cũng tương ứng.

La-hầu-la

La-hầu-la (RFont chữ TTH sử dụng
Bảng mã Unicode
Vui lòng trích dẫn tại
bình diện khiến bản phẩm hula), Hán dịch là Phú Chướng. Do thuở xưa lấp hang chuột, lại [có nơi nói là do khi làm vua,] trong sáu ngày không thăm viếng cúng dường một [tiên nhân] bà-la-môn, [khiến vị ấy phải chịu đói khát, nên chịu quả báo phải ở trong thai mẹ sáu năm]. Do duyên có như vậy nên gọi là Phú Chướng.

Khi thái tử [Tất-đạt-đa] xin được xuất gia, vua cha không cho phép, ngài vẫn theo nài nỉ không thôi. Vua [Tịnh Phạn] nói: “Nếu sinh con, sẽ cho phép xuất gia. Bỏ Tất [thái tử] liền chỉ vào bụng vương phi [Da-du-đà-la] và nói: “Sáu năm nữa nàng sẽ sinh một đứa con trai.” Vì ở trong thai mẹ sáu năm nên gọi là Phú Chướng.

Ngài Chân Đế Tam Tạng nói: “La-hầu vốn tên là Tu-la, [loài a-tu-la] có thể dùng tay che ánh sáng mặt trời, mặt trăng, lẽ ra nên dịch là Chướng [Nhật] Nguyệt.”

Phật nói: “Pháp của ta như mặt trăng, đứa bé này gây chướng ngại việc xuất gia của ta. Nhiều đời gây chướng ngại, ta nhiều đời đều có thể xả bỏ, nên gọi tên là Phú Chướng.”

Sau khi Phật xuất gia, [sáu năm sau mọi người mới biết] Da-du-đà-la có thai.¹ Người trong họ Thích đều tức giận, [ngghi ngờ không biết] do đâu mà có đứa con này? Kẻ muốn trừng trị, người muốn giết bỏ, tiếng xấu lan truyền khắp nơi. Người bảo nữ² là Cù-tỳ-la đứng ra làm chứng³ nhưng cũng không thay đổi được gì. Do vậy, [mọi người] liền đốt một hầm lửa [để chuẩn bị ném Da-du-đà-la vào. Khi ấy, Da-du-đà-la] liền phát lời thệ nguyện lớn: “Nếu tôi có gì sai trái thì xin mẹ con đều chết, còn nếu như [đứa con này] đúng thật là [của thái tử để lại] thì xin trời chứng giám.” Nói rồi ôm con nhảy vào hầm lửa, hầm lửa lập tức biến thành hồ sen, có hoa sen nâng đỡ cả hai mẹ con nàng. [Khi ấy,] vua [Tịnh Phạn] và người dân trong nước mới không còn nghi ngờ.

Về sau, khi Đức Phật trở lại quê hương, Da-du-đà-la sai La-hầu-la dâng loại thuốc viên hoan hỷ lên Phật.⁴ La-hầu-la vì nhỏ tuổi chưa hiểu biết nên bằng ngang trước

¹ Vì La-hầu-la ở trong thai mẹ đến sáu năm, nên khi sinh ra mọi người mới biết. Do sự khác thường này, không ai tin rằng đó là con của thái tử Tất-đạt-đa.

² Bảo nữ (寶女), người con gái đẹp không do người sinh ra mà do phước báu của Chuyển luân vương nên hiện ra, là một trong các báu vật của vị Chuyển luân vương. Thái tử Tất-đạt-đa khi ra đời đầy đủ phước báu của một vị Chuyển luân vương nên chiêu cảm hiện ra bảo nữ này để hầu hạ. Khi ngài xuất gia thì bảo nữ theo hầu Da-du-đà-la.

³ Pháp hoa văn cú ký nói rõ hơn về lời chứng này. Cô Cù-tỳ-la nói: “我常與耶輸進止共俱未曾有過 – Ngã thường dữ Da-du tấn chỉ cộng câu vị tăng hữu quá.” (Tôi cùng với Da-du-đà-la không lúc nào rời nhau, chưa từng thấy cô ấy có lỗi lầm gì.)

⁴ Pháp hoa văn cú ký nói là dâng lên Phật một bình bát có đủ các món ăn ngon cùng với loại thuốc viên hoan hỷ. Đây có thể là một loại thuốc bổ, vì không thấy liên quan đến bệnh tật gì.

mặt đại chúng đi thẳng đến chỗ Phật dâng lên. Da-du-đà-la nhân đó dứt sự chê bai. Bị chê bai vì có con nên mới gọi tên con là Phú Chướng.

Vua [Tịnh Phạn khi ấy] hoan hỷ, tuy mất đứa con [không nối ngôi vua] nhưng nay lại được đứa cháu này sẽ là bậc Kim Luân [Thánh vương], nên chẳng có gì buồn giận. Trong lòng vua suy nghĩ khi cháu lớn lên kỳ vọng sẽ có các món báu hiện đến.¹

Nhưng rồi đức Phật xin cho La-hầu-la xuất gia. Vua Tịnh Phạn không đồng ý. Da-du-đà-la vội dắt La-hầu-la [đi tránh] lên lầu cao, ngài Mục-kiền-liên bay lên hư không đón xuống. Phật liền độ La-hầu-la xuất gia và giao cho ngài Xá-lợi-phất nhận làm đệ tử. Đã xuất gia rồi thì ngôi vua cũng mất, cho nên nói là Phú Chướng.

La-hầu-la ở độ tuổi sa-di nhiều lần thích nói dối. Khi có vua chúa, đại thần, bà-la-môn, cư sĩ đến xin gặp Phật thì La-hầu-la nói dối là Phật đi vắng, khiến cho rất nhiều người không được gặp Phật. Đó là gây chướng ngại cho người khác, lại phạm tội nói dối. Đức Phật liền quở trách. [Một hôm] Phật đi về, sai La-hầu-la lấy nước rửa chân. Phật dùng chân hất chậu đựng nước úp lại rồi ngửa ra, ba lần như vậy, sau đó lại úp chậu xuống đất và bảo La-hầu-la rót nước vào. La-hầu-la thưa: “Chậu úp, rót nước vào không thể giữ lại.” Phật dạy: “Con [thường nói dối nên] cũng giống như cái chậu úp này, ở trong Phật pháp nhưng nước Pháp rót vào không thể giữ lại. Nay con phải nói lời chân thật, đừng nói dối nữa.”

Sau đó, [La-hầu-la] nỗ lực chuyên cần tu tập nhưng không chứng quả, liền thưa hỏi Phật. Phật hỏi: “Con đã vì người khác giảng thuyết về năm ấm hay chưa?” La-hầu-la đáp: “Đạ chưa.” Phật dạy: “Nên vì người khác thuyết giảng như vậy.”

¹ Các món báu hiện đến, tức là biểu hiện phước báu của một vị Chuyển luân Thánh vương.

[La-hầu-la theo lời dạy] thuyết pháp rồi [vẫn chưa chứng quả,] lại đến thưa hỏi. Phật dạy: “Con đã thuyết giảng về mười hai nhập hay chưa? Đã thuyết giảng về mười tám giới hay chưa? Thuyết pháp là pháp môn để chứng đắc đạo quả, nếu muốn chứng đắc đạo quả thì nên vì người khác thuyết pháp.”

Vì ngài [La-hầu-la] rộng thuyết giáo pháp rồi sau đó mới [tự mình] đắc đạo, nên gọi là Phú Chướng.

Sau khi chứng đắc đạo quả rồi liền dứt trừ hết thủy kiến phiền não và ái phiền não.¹ Chấm dứt sự tái sinh trong ba cõi nên gọi là Phú Chướng. Do đã dứt sự tái sinh trong ba cõi, dù nguyện lực cũng không thể lôi kéo nên gọi là Phú Chướng.

Đức Phật khuyên bốn vị Đại A-la-hán² không nên diệt độ sớm, hãy đợi đến khi nào Phật pháp đã dứt mất. Do vậy ngài La-hầu-la vẫn còn ở lại duy trì Chánh pháp, cho đến nay vẫn chưa vào Niết-bàn vô dư, cho nên nói là Phú Chướng. Đại lược là như vậy.

Theo giáo nghĩa thì Tạng giáo cho rằng, phân tích suy xét giáo pháp đạo đế nên ngăn trở được bốn trụ địa.³ Theo Thông giáo thì thể nhập, thấu hiểu giáo pháp đạo đế nên ngăn trở được bốn trụ địa. Theo Biệt giáo thì tuần tự tu tập⁴ chứng đắc ba trí

¹ Nguyên tác dùng “kiến ái”, tức là kiến phiền não và ái phiền não. Kiến phiền não chỉ chung tất cả những phiền não do mê lầm về lý, như ngã kiến, biên kiến, tà kiến... còn ái phiền não chỉ chung tất cả những phiền não do phân biệt mê lầm về sự như tham dục, ganh ghét, sân hận...

² Ở đây có lẽ cần cứ theo *Tăng Nhất A-hàm*, quyển 44, trong đó kể ra bốn vị này là Đại Ca-diếp (Mahā-kāśyapa), Quân-đồ-bát-hán (Kunḍa-dhāna), Tân-đầu-lô (Piṇḍola-bhāradvāja) và La-hầu-la (Rāhula).

³ Nguyên tác dùng “tứ trụ - 四住” tức tứ trụ địa (四住地), bao gồm Kiến nhất thiết trụ địa (tức là hết thủy kiến hoặc trong ba cõi), Dục ái trụ địa (tức là hết thủy tư hoặc trong Dục giới), Sắc ái trụ địa (tức là hết thủy tư hoặc trong Sắc giới), Hữu ái trụ địa (tức là hết thủy tư hoặc trong Vô sắc giới). Bốn yếu tố này là căn bản khởi sinh của tất cả phiền não nên gọi là trụ địa.

⁴ Tuần tự tu tập, tức là theo trình tự quán chiếu Không, Giả, Trung, nương theo đó lần lượt chứng đắc ba trí.

⁵ Ba trí là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

nên ngăn trở được năm trụ địa.¹ Theo Viên giáo thì “nhất tâm tam trí”, tức trong một tâm đồng thời chứng đắc cả ba trí nên ngăn trở được năm trụ địa.

Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn trụ nơi trung đạo ngăn lấp cả hai bên,² [tích là thị hiện có mười ngăn chướng], tám loại chướng ngăn trở Niết-bàn, một loại ngăn trở [khiến phải đi vào] sinh tử, một loại không ngăn sinh tử, không ngăn Niết-bàn, mà ngăn [nhập] Vô dư [Niết-bàn].³

Về ý nghĩa quán tâm thì có thể giải thích như trước. Đại lược là như vậy.

6. Kết lại

KINH VĂN

| Đó là các vị đại A-la-hán được nhiều người biết đến.

Những vị như nêu trên được tôn xưng là “chúng sở tri thức” (眾所知識), nghĩa là mọi người đều biết đến. Hoặc có người nói “tri” cũng là “thức”, hoặc có người nói nghe danh là “tri”, được gặp gỡ, nhìn thấy gọi là “thức”, hoặc nói nhìn thấy hình thể là “tri”, rõ biết trong tâm là “thức”.

Theo nghĩa bản tích thì bản là vốn đã vì chúng sinh làm bậc tri thức rốt ráo, tích [là phương tiện] thị hiện làm bậc tri thức quyền thừa.⁴ Đại lược là như vậy.

¹ Năm trụ địa: giống như bốn trụ địa vừa kể trên, thêm vào Vô minh trụ địa, tức là hết thấy vô minh trong ba cõi.

² Nguyên tác dùng nhị biên, có thể hiểu theo nhiều cách nhưng trong ngữ cảnh nói về giáo lý Thiên Thai nên được hiểu là lìa cả hai bên Không và Giả, đi vào Trung đạo, ở đây hàm ý là vốn không có ngăn chướng.

³ Ở đây nhắc lại những ngăn che chướng ngại đã lược kể ở trước về tên gọi Phú Chướng của ngài La-hầu-la, tám ngăn chướng đầu là từ việc ở trong thai sáu năm v.v. đều ngăn trở việc tu tập chứng đắc Niết-bàn, ngăn chướng thứ chín là chuyên cần tu tập nhưng không chứng quả, ngăn chướng thứ mười khiến ngài không nhập Vô dư Niết-bàn là vâng lời Phật dạy để trụ thế cho đến khi Phật pháp dứt mất. Mười ngăn chướng này đều là hình tích thị hiện.

⁴ Nguyên tác dùng “滿字 - mãn tự” và “半字 - bán tự”, để chỉ ý nghĩa rốt ráo và chưa rốt ráo. Chưa rốt ráo có nghĩa là phương tiện quyền thừa, tùy thuận chúng sinh.

Tri thức quán hạnh thì giống như trong chỉ quán.

Phân trên đã nói về [các vị Thanh văn] được nhiều người biết đến. Tiếp theo sẽ nói về những vị được ít người biết đến.

KINH VĂN

| Lại có các vị hữu học, vô học đến 2.000 người.

Những vị tỳ-kheo ít người biết đến

Kinh văn nói: “Lại có các vị hữu học và vô học, cả thảy hai ngàn người.”¹ Ở đây chỉ nêu giai vị và nói rõ số lượng, nhưng không xưng tán đức hạnh [như trước], nên gọi những vị này là [những tỳ-kheo] ít người biết đến.

[Phàm tăng không hiểu được thánh tăng] nên thánh và phàm không lẫn lộn nhau, cũng không phân biệt nhiều người biết đến hay ít người biết đến. [Tuy nhiên,] chỉ riêng vì những kẻ ngưỡng cầu bậc đức độ cao xa nên nêu những vị nhiều người biết đến để dẫn dắt, còn đối với những người ưa chuộng lui về giấu tên ẩn đức thì nêu ra các vị ít người biết đến để dẫn dắt. Vì tùy thuận chúng sinh nên có số lượng nhiều ít, không thể vì hình tích thị hiện có nhiều hoặc ít người biết đến mà để mất đi ý nghĩa căn bản.

Giải thích về hữu học và vô học

Trong Tạng giáo có mười tám bậc hữu học và chín bậc vô học. Năm giai vị đầu của Thông giáo đều gọi là hữu học, từ địa vị thứ sáu gọi là vô học. Lại có thể nói chín địa vị của Thông giáo đều là hữu học, Phật địa là vô học.

Trong Biệt giáo và Viên giáo thì phân biệt hữu học và vô học dựa vào yếu tố công dụng hay vô công dụng,² hoặc xét theo cụ túc hay chưa cụ túc.³

¹ Chỗ này làm rõ thêm sự tồn nghi về số lượng các vị A-la-hán, vì nếu số lượng các vị được ít người biết đến là 2.000 vị, thì không thể nào những vị nổi tiếng, nhiều người biết đến hơn lại đến 12.000. Cho nên số lượng 1.200 là hợp lý hơn.

² Văn Cú Ký giải thích chỗ này nói công dụng và vô công dụng là xét theo các trụ địa trước hoặc sau.

³ Văn Cú Ký giải thích cụ túc hay chưa cụ túc là nói các địa vị Đẳng giác, Diệu giác.

Kinh A-hàm nói: “Ngoại đạo hỏi Phật rằng: ‘A-la-hán còn học nữa chăng?’” Phật nói: ‘A-la-hán không còn làm các việc ác, an trụ nơi các pháp lành. Học sự vô học đó nên gọi là học. Nếu người nào học được như vậy cũng gọi là vô học. Người học tức là tu tập những chỗ phải dứt trừ, nếu không còn gì để dứt trừ gọi là vô học.’”²

Như trên là bốn cách phân biệt [học và vô học]. Lại theo Ngũ phương tiện³ thì không phải học, không phải vô học, là cách phân biệt thứ năm.

Theo trong bốn giáo nghĩa [Tạng, Thông, Biệt, Viên] thì ước lệ cũng như nhau, nên lấy 4 nhân cho 5 thành 20 cách phân biệt [học và vô học].

Giải thích theo bản tích thì bản vốn đã là bậc pháp thân đại sĩ, thường ở nơi địa vị học và vô học rốt ráo, [tích là vị] chúng sinh [nên thị hiện] những người hữu học và vô học trang nghiêm nơi rừng sa-la song thụ.

Theo nghĩa [quán tâm] thì chánh quán là trung đạo, chẳng duyên theo hai bên, khoảng giữa, tức là vô học. Có thể quán như thế gọi là học.

Nếu theo pháp quán để làm rõ số thì quán sắc và tâm có đủ trong 10 pháp giới và 10 như thị. Giới và như hồ tương qua lại, [với sắc và tâm] tức là đủ số 2.000.⁴

¹ Câu hỏi này của ngoại đạo là muốn hỏi khó, vì quả vị A-la-hán vốn được gọi là Vô học, nên ở đây chất vấn vì sao các vị vẫn còn phải tiếp tục theo Phật học pháp.

² Trong câu trả lời, đức Phật giải thích rõ ý nghĩa vô học.

³ Ngũ phương tiện của tông Thiên Thai bao gồm: 1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn; 2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn; 3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn; 4. Tâm cảnh câu ly niệm Phật tam muội môn; 5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn.

⁴ Theo giáo lý tông Thiên Thai thì có 10 pháp giới: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật. Trong mỗi pháp giới này lại có đủ 10 pháp giới như vậy, hình thành 100 pháp giới (bách giới). Mỗi pháp giới lại có đủ 10 loại sự lý (thập như thị) là tướng, tính, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mặt cứu cánh, như vậy trong 100 pháp giới có đủ 1.000 như thị (bách giới thiên như). Lại quán sắc và tâm trong mỗi như thị nên đủ số 2.000.

Nêu hình tích tức làm rõ bản, là gốc của pháp, cho nên tích đó là bản tích.

Phần tiếp theo nói về ni chúng.

B. Chúng tỳ-kheo ni

KINH VĂN

Tỳ-kheo-ni Ma-ha Ba-xà-ba-đề cùng với ni chúng 6.000 người cùng đến. Mẹ của La-hầu-la là tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la cũng cùng đến với ni chúng.¹

Theo cữ giải thì theo cách phân chia như trước, nghĩa là chia thành hai chúng, nay không dùng cách đó. Nếu theo ước lệ như trước thì chia ra các vị được nhiều người biết đến và các vị ít người biết đến, nhưng phần này lại không có câu văn [“chúng sở tri thức”² ở cuối] nên không thể dựa theo văn nghĩa để phân chia được. Do vậy chỉ nêu ra hai vị chủ trì của chúng [tỳ-kheo-ni,] không cần phải nhọc sức phân chia lớn nhỏ, nhiều hoặc ít [người biết đến].

Ma-ha Ba-xà-ba-đề

[Kinh văn] trước tiên kể ra [tỳ-kheo-ni Ma-ha] Ba-xà-ba-đề (Mahāpajāpatī), Hán dịch là Đại Ái Đạo, cũng có tên là Kiều-đàm-di (Gautamī), Hán dịch là Chúng Chủ. Chữ “ni” [như trong tỳ-kheo-ni] theo Phạn ngữ là chỉ chung cho nữ tính.

[Theo bản tích thì] bản là vốn trụ nơi pháp môn Bát-nhã ba-la-mật (Trí độ), tích là [thị hiện] làm mẹ của 1.000 vị Phật, nuôi dưỡng bậc đạo sư.

¹ Kinh văn ở đây dùng chữ “quyến thuộc” nhưng không theo nghĩa thể tục, mà là để chỉ các vị tỳ-kheo-ni tu tập dưới sự dẫn dắt của các vị này, cho nên chúng tôi dịch là ni chúng.

² Phần trước sau khi trình bày các vị tỳ-kheo thì kết lại bằng câu “chúng sở tri thức” (mọi người đều biết đến), cho nên xác định được là nhiều người biết đến. Phần nói về chúng tỳ-kheo-ni không có câu văn này nên không dựa vào đâu để phân chia việc nhiều hay ít người biết đến các vị.

Theo quán tâm giải thích [tên gọi này] thì quán trung đạo rộng khắp nên gọi là Đại, tâm từ không điều kiện (vô duyên từ) nên gọi là Ái, lý trung đạo rộng không thông suốt nên gọi là Đạo.

Đại là nói về công hạnh của tự thân, Ái là nói việc giáo hóa người khác. Như do ái mà thọ sinh, khởi lòng từ nên thiệp nhập với đạo, như vậy thông cả hai ý nghĩa tự mình thực hành và giáo hóa người khác.

[Kinh nói] 6.000 là số lượng. Theo quán môn thì quán sáu căn thanh tịnh, [mỗi căn] đầy đủ 1.000 công đức. Tuy nói riêng mỗi có 800 công đức, tại có 1.200 công đức, nhưng lấy số nhiều bù vào số ít nên tính trọn tất cả thành 6.000, để nêu căn bản của pháp môn. Đây cũng là cách giải thích của quán hành.

Da-du-đà-la

“*Mẹ của La-hầu-la là tỳ-kheo-ni Da-du-đà-la.*” Đây là nêu tên con để nói về mẹ. [Da-du-đà-la (Yasodharā)], Hán dịch là Hoa Sắc, cũng dịch là Danh Văn, hoặc cho là không dịch được. Bà là người ôn hòa hiền thực, biết cung kính cần kiệm, đức hạnh sánh cùng thái tử. Khi còn tại gia là vợ của Bồ Tát, trời người đều biết, khi xuất gia là bậc đứng đầu Ni chúng, đạt địa vị vô học. Cho nên đâu lẽ nào nói chúng tỳ-kheo-ni này là không có danh tiếng?¹

Trong kinh Thập nhị du² kể rằng thái tử có ba người vợ. Phu nhân thứ nhất là Cù-di, phu nhân thứ hai là Da-du và phu nhân thứ ba là Lộc-dã. Kinh Vị tăng hữu và kinh Thụy ứng đều nói La-hầu-la là con của Cù-di.³ Kinh

¹ Câu này là biện bác về cách chú giải trước đây, theo đó phân chia chúng tỳ-kheo ở trước là đại danh văn (nhiều người biết), tiểu danh văn (ít người biết) và gọi chúng tỳ-kheo-ni là vô danh văn (không có danh tiếng, không ai biết đến).

² Kinh Thập nhị du (十二遊經), gọi đầy đủ là Phật thuyết Thập nhị du kinh (佛說十二遊經) (ĐCT, T4, 195).

³ Kinh Vị tăng hữu, tức Phật thuyết Vị tăng hữu nhân duyên kinh (佛說未曾有因緣經) (ĐCT, T17, 754). Tuy nhiên, đúng ra thì trong kinh này nói La-hầu-la là con

Niết-bàn và kinh Pháp hoa đều nói [La-hầu-la] là con của Da-du-đà-la. Hai nghĩa khác biệt làm sao giải thích thông suốt? Hoặc có thể những kinh [Vị tăng hữu và Thụy ứng] nói [Cù-di] là đại mẫu,¹ còn [kinh Pháp hoa và kinh Niết-bàn] nói [Da-du-đà-la] là nói người sinh ra.

Thích luận nói Cù-tỳ-đà² là bảo nữ không mang thai, cũng chính là Cù-di, Hán dịch là Minh Nữ, cho nên biết chắc [La-hầu-la] là con của Da-du-đà-la.

Giải thích theo bản tích thì người vợ tất nhiên phải sánh bằng, lẽ đâu lại có người phàm phu³ làm vợ thái tử? Cho nên biết rằng bản là [Da-du-đà-la] vốn trụ nơi thiên định vắng lặng, được pháp hỷ vi diệu, tích là thị hiện làm vợ của thái tử.

Kinh Bi Hoa nói rằng: “[Da-du-đà-la] khi ở chỗ đức Phật Bảo Tạng có lời thệ nguyện làm vợ [thái tử].”

[Giải thích theo quán tâm thì] quán không, được pháp hỷ vô lậu nên nêu Lộc-dã là vợ [thái tử], quán giả, được pháp hỷ đạo chủng trí nên nêu Da-du-đà-la là vợ [thái tử], quán trung [đạo], được pháp hỷ nên nêu Cù-di làm vợ [thái tử].⁴

của bà Da-du-đà-la. Khi đức Phật sai ngài Mục-kiền-liên về thành Ca-tỳ-la để vấn an phụ vương, ngài cũng dặn dò: “因復慰喻羅睺羅母耶輸陀羅。令割恩愛放羅睺羅令作沙彌。 Nhân phục ủy dụ La-hầu-la mẫu Da-du-đà-la, linh cát ân ái phóng La-hầu-la linh tác sa-di.” (tr.575b, d.24-25) Kinh Thụy ứng, tức Phật thuyết Thái tử thụy ứng bản khởi kinh (佛說太子瑞應本起經) (ĐCT, T3, 185). Kinh này kể cả tiền thân đức Phật khi mua hoa của cô gái tên Cù-di và kết thành nhân duyên vợ chồng từ đó, cho đến khi ngài dẫn sinh là thái tử Tất-đạt-đa vẫn gặp lại và kết thành vợ chồng. Chúng tôi e rằng kinh này gọi tên người mẹ La-hầu-la là Cù-di chỉ vì muốn sử dụng tên của bà trong tiền thân vừa kể ở trước.

¹ Vì trong ba vị phu nhân thì Cù-di là thứ nhất, tức có địa vị lớn nhất, nên gọi là đại mẫu của La-hầu-la.

² Cù-tỳ-đà (瞿毘陀), tức Cù-tỳ-la (瞿毘羅), cô bảo nữ đã nhắc đến ở phần trước khi nói về nỗi oan của Da-du-đà-la.

³ Nguyên tác dùng “bác địa - 博地” chỉ cõi người, nhân gian, trong ngữ cảnh này ý nói người phàm, không có quả vị tu tập.

⁴ Pháp hoa văn cú ký giải thích rằng, phu nhân Lộc-dã không sinh con nên nêu ra trong quán không, phu nhân Da-du-đà-la có sinh con nên nêu ra trong quán giả, phu nhân Cù-di có địa vị cao nhất trong ba người nên nêu ra trong quán trung đạo.

Bồ Tát thị hiện Thanh văn

Phần trên đã nói rõ về [cách giải thích theo] bản tích và quán tâm, bây giờ sẽ đi vào tổng luận, nêu rõ phương tiện khéo léo quyền biến khúc chiết, làm sáng tỏ quán hành tinh vi. Trong kinh Thủ-lăng-nghiêm có đủ các hình thức thị hiện, để phù hợp với từng căn tánh nên không một việc gì không làm được. Nay lấy nghĩa thô mà luận thì thác sinh vào chốn vương cung, giáng thần làm thánh hậu. Chư Bồ Tát hiện pháp thân đều là để phụ giúp việc hành hóa của Phật, do vậy mà hóa hiện khắp nơi.

Khi [đức Phật] ứng hiện đản sinh với 32 tướng tốt đoan nghiêm, các bậc đại sĩ mỗi vị cũng đều theo đó [thị hiện] xuất sinh, hoặc [hiện điềm] nhà cửa trống không, mưa xuống châu báu, biện tài thể hiện qua [người mẹ], hoặc báo tin trong giấc mộng...

Khi đức thái tử động lòng vất bỏ ngôi vua, bỏ quyền trị nước, ra khỏi thành đi học đạo, các bậc đại sĩ tất nhiên cũng đều theo đó [thị hiện] tầm sư học đạo, thể hiện tài năng xuất chúng, mỗi vị đều trở thành người đứng đầu của giáo phái [mình theo học].

Khi [đức Phật] chuyển pháp luân lần đầu, của pháp cam lộ vừa mở, nghe biết các bậc đại sĩ cơ duyên giáo hóa chưa thuần thực, liền thị hiện cùng không chịu quy phục, mỗi vị đều giữ lấy đạo riêng của mình cho là chân thật. [Vào lúc ấy], người giáo hóa với kẻ được giáo hóa đều giữ nguyên phẩm tính ban đầu như sữa.

Khi nhân duyên của người được giáo hóa đã thuần thực liền giống như tơ trắng dễ nhuộm, như hoa trong hồ sớm nở, bỏ phàm thành thánh, chuyển sữa thành lạc,¹ bậc thầy các tông phái đều trở thành đệ tử thượng thủ của đức Phật,

¹ Lạc (酪): sữa được nấu cho đặc lại thành cao sữa, sữa đặc. Ở đây hàm ý từ một nguyên liệu ban đầu (sữa) đã được chuyển thành một sản phẩm có chất lượng tốt đẹp hơn nhiều (lạc).

hoặc trí tuệ, hoặc thần thông, hoặc biện tài tam-muội, mỗi môn đều có một vị đứng đầu, cùng trợ lực với đấng Pháp vương để độ người chưa được độ, giúp cho những ai đã thuần thực lại càng thuần thực hơn nữa.

Trong pháp hội Phương đẳng,¹ được nghe những công đức không thể nghĩ bàn của hàng Bồ Tát, [các ngài lại thị hiện] hổ thẹn [với khuynh hướng] Tiểu thừa mà ngưỡng mộ Đại thừa. Hổ thẹn [với khuynh hướng] Tiểu thừa nên buồn than tự trách đã để mất đi tri kiến vô lượng của Như Lai. Ngưỡng mộ Đại thừa lại không biết phải làm sao để được trí tuệ vô thượng của Phật. [Giai đoạn thị hiện này] giống như chuyển sữa đặc (lạc) thành váng sữa sống (sinh tô).

Tiếp theo được nghe pháp môn Đại thừa² Bát-nhã, đầu tiên học qua sắc pháp, tâm pháp, cho đến cuối cùng [học về Nhất thiết] chủng trí, bao gồm [hết thảy muôn pháp] lớn nhỏ, trong tâm ngoài cảnh, nắm giữ buông xả, hoặc chung hoặc riêng, hoặc thiên lệch hoặc tròn đầy. Tuy vâng lời Phật dạy lắng nghe rõ biết nhưng không hề mong đợi tự mình có được trí tuệ như vậy. Tuy chưa tức thời buông xả nhưng đã dần dần hiểu biết thông suốt rộng khắp. [Giai đoạn thị hiện này] giống như chuyển từ váng sữa sống (sinh tô) thành váng sữa chín (thục tô).

Tiếp đến được nghe giáo nghĩa Pháp hoa, thể hội tự tánh thiên chân, biết chắc được rằng chư Phật như cha, Bồ Tát như con, được Phật thụ ký, giao phó giáo pháp Đại thừa, từ bỏ phương tiện quyền thừa, thấu suốt ba thừa thành một, giống như [từ sữa đã thành sữa đặc, sinh tô, thực tô, giờ đây] bốn vị ấy chỉ còn đồng nhất một vị đề hồ. Chẳng riêng một người diệt độ mà làm cho tất cả [chúng sanh] cùng được diệt độ giống như Như Lai.

¹ Phương đẳng: chỉ giáo pháp Đại thừa.

² Nguyên tác dùng Ma-ha-diễn (摩訶衍), phiên âm từ chữ Mahā-yāna để chỉ giáo pháp Đại thừa.

Các bậc [đại sĩ là] bề tôi trong giáo pháp của đấng Pháp Vương, vì đại sự [nhân duyên giáo hóa chúng sanh] mà ra đời, khéo dùng phương tiện. Ban đầu dùng pháp quyền thừa,¹ phá trừ [sự bám chấp vào] 25 cõi [hiện hữu] đầy phiền nhiễu phức tạp, thành tựu các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã² để làm lợi ích hết thảy chúng sinh. Tiếp theo vận dụng một phần giáo pháp rất ráo,³ phá trừ khuynh hướng nhỏ hẹp của Nhị thừa,⁴ chuyển thành tâm nguyện rộng lớn của hàng Bồ Tát, thành tựu các pháp thường, lạc, ngã, tịnh,⁵ làm lợi ích hàng thánh nhân. Cuối cùng mới vận dụng giáo pháp thường trụ viên mãn,⁶ phá trừ các pháp trước sau, thiên lệch hai bên, thành tạng pháp bí mật của chư Phật, chẳng phải bên này, chẳng phải bên kia,⁷ chân thật lợi ích rất ráo.

¹ Nguyên tác dùng “半字法 - bán tự pháp” (pháp như nửa chữ), chỉ các pháp quyền thừa, chưa trọn nghĩa, chưa phải nghĩa rất ráo trọn vẹn. Đây là lấy theo cách dùng trong kinh Đại Bát Niết-bàn. Bán tự (nửa chữ) là pháp chưa rất ráo, mãn tự (trọn chữ) là pháp rất ráo.

² Nguyên tác dùng “四枯雙樹 - tứ khô song thọ” (bốn cây khô mọc song đôi), dựa theo ý nghĩa câu chuyện sau khi đức Phật nhập Niết-bàn thì trong 8 cây sa-la mọc song đôi quanh chỗ Phật nhập diệt có 4 cây khô héo, bốn cây tiếp tục tươi tốt. Bốn cây khô héo là biểu trưng cho bốn pháp mà Phật đã dạy sẽ không còn phát triển. Đó là các pháp: khổ, không, vô thường và vô ngã. Bốn cây tiếp tục tươi tốt là biểu trưng cho bốn pháp sẽ tiếp tục phát triển. Đó là các pháp: thường, lạc, ngã và tịnh. Điều này có nghĩa là các pháp quyền thừa đã qua giai đoạn dẫn dắt, không còn nhiều lợi ích nữa sau khi đức Phật đã thuyết dạy các pháp rất ráo.

³ Nguyên tác dùng “半滿法 - bán mãn pháp”. Mãn pháp là pháp trọn vẹn, rất ráo, nhưng ở đây chưa hoàn toàn rất ráo nên gọi là “bán mãn pháp”.

⁴ Nhị thừa chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác. Nguyên tác dùng chữ “獨善 - độc thiện” là cách nói của Nho gia để chỉ khuynh hướng chỉ tập trung vào việc hoàn thiện riêng bản thân mình mà không quan tâm đến cộng đồng, đến người khác. Ở đây chỉ đến khuynh hướng tu tập của hàng Nhị thừa chỉ nhằm giải thoát tự thân, không chú trọng nhiều đến việc giáo hóa chúng sinh, cho nên gọi là nhỏ hẹp.

⁵ Nguyên tác là “四榮雙樹 - tứ vinh song thụ” (bốn cây tươi tốt mọc song đôi). Ý nghĩa đã được giải thích ở phần trên. Bốn cây tươi tốt này biểu trưng cho các pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

⁶ Nguyên tác dùng “常住滿字 - thường trụ mãn tự”, chỉ giáo pháp thường trụ viên mãn, rất ráo trọn vẹn.

⁷ Nguyên tác là “非枯非榮 - phi khô phi vinh”, có nghĩa là phủ nhận cả hai trường hợp vừa nêu ở trước để đạt đến ý nghĩa chân thật rất ráo viên mãn.

Khi đăng Pháp vương đã hoàn tất sự giáo hóa chúng sinh,¹ thệ nguyện lớn lao đã trọn thành, cho nên các ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên ngay sau hội Pháp hoa liền nhập diệt.² Bạc Đại Thánh cũng không còn ở đời bao lâu. Cho nên nói rằng:

*Thệ nguyện xưa của ta,
Nay thành tựu trọn vẹn.
Như Lai chẳng bao lâu,
Cũng sẽ vào Niết Bàn.*

Việc đọc kệ trước khi nhập diệt là khởi đầu từ đó.

[Kính nói] 20.000 vị Phật [đồng hiệu Nhật Nguyệt] Đăng Minh cũng như Phật Ca-diếp đều lấy kinh Pháp hoa này làm cứu cánh. Vì hết thấy [thành tựu của] thầy trò các vị đều do nơi kinh này mà ra, nên ngày nay [cùng nhau thị hiện], bên trong ẩn giấu đạo Bồ Tát, bên ngoài hiện làm các vị Thanh văn. [Như lời Phật nói:] “Ta thành Phật thật ra đến nay đã trải qua vô lượng ức kiếp.” Do câu này mà suy ra thì biết, các vị Đại A-la-hán [trong pháp hội này vốn] từ nơi pháp thân mà biến hiện, tùy duyên như nước chảy muôn dòng, hoặc làm bậc hữu học, vô học, hoặc hiện thành kẻ nam người nữ, hoặc làm người xuất gia hay kẻ tại gia, dùng sức [đại định] Thủ-lăng-nghiêm nên không một hình tướng nào mà không thị hiện. Phương tiện khéo léo quyền xảo làm những điều như vậy. Đại lược là như thế.

Giải thích tổng quát theo quán tâm thì các bậc đại sĩ từ nơi pháp thân ứng hiện thi hành sự giáo hóa như trên, nếu không quán chiếu về [ý nghĩa] phương tiện thì [những việc ấy] đối với người tu hành không có lợi ích, chẳng khác

¹ Nguyên tác là “主將之功畢 - chủ tướng chi công tất” (công việc của vị chủ tướng đã hoàn tất). Theo hình ảnh so sánh được dùng trong ngữ cảnh này, chủ tướng chính là đức Phật ra đời và công việc ở đây là sự giáo hóa chúng sinh.

² Nguyên tác dùng chữ “化 - hóa” để chỉ sự nhập diệt, diệt độ, xả bỏ báo thân.

nào người nghèo đếm châu báu [của người khác], hoặc như người mù cầm đuốc [soi đường].

Thế nhưng các tâm sở¹ rất nhiều nên chỉ tạm lược nói những tâm sở thiện, cũng như đệ tử Phật rất đông nhưng chỉ nêu ra mười vị. Mười tâm sở thiện là: tín, tấn, niệm, định, tuệ, hỷ, xả, ý, giác,² giới. Mười tâm sở thiện này trợ giúp tâm vương có thể tu sửa điều ác, hướng về điều thiện, chuyển phàm thành thánh. Hết thấy các pháp môn đều lấy 10 tâm này làm căn bản, cũng giống như 10 đại đệ tử trợ giúp đức Phật hành hóa, giáo hóa thuần thực chúng sinh, xây dựng Phật pháp.

- Tín (lòng tin): Tâm sở này ví như ngài A-na-luật với thiên nhãn bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Mắt là đứng đầu trong năm căn, cũng như phương đông là trên hết trong các phương hướng. Lòng tin là một trong những tâm sở ban đầu khi mới đến với Phật pháp.
- Tấn (tinh tấn): Tâm sở này ví như ngài Ca-diếp với hạnh đầu đà bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Hạnh đầu đà tinh tấn chuyên cần chấp nhận khổ nhọc là so với tâm sở tấn vậy.
- Niệm (ghi nhớ): Tâm sở này ví như ngài Ưu-ba-ly là vị trì luật bậc nhất [trong các đệ tử Phật], có sức ghi nhớ thật mạnh mẽ, [những điều đã học] luôn ghi nhớ không quên.
- Định (an định): Tâm sở này ví như ngài Mục-kiền-liên là vị thần thông bậc nhất [trong các đệ tử Phật].
- Tuệ (trí tuệ): Tâm sở này ví như ngài Xá-lợi-phất, là vị trí tuệ bậc nhất [trong các đệ tử Phật], [đối với hết thấy các pháp] đều có thể hiểu rõ.

¹ Tâm sở (心所), chỉ các tâm niệm khác nhau khởi sinh tương ứng với các tâm lý khác nhau. Nguyên tác Văn Cú dùng theo cách gọi cũ là tâm sở (心數) với cùng ý nghĩa, nhưng về sau không ai dùng như vậy nữa mà chỉ dùng tâm sở (心所).

² Theo Pháp hoa văn cú ký thì hai tâm sở ý (猗) và giác (覺) tương đương với tâm (慚) và quý (愧) theo Tân dịch.

- Hỷ (vui mừng, hoan hỷ): Tâm sở này ví như ngài A-nan, là vị đa văn bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Đa văn phân biệt các niềm vui, vui ấy chính là tâm sở hỷ.
- Ý (dựa vào, nương theo): Tâm sở này ví như ngài Ca-chiên-diên, biện luận thể nhập đến mức tận cùng nhỏ nhiệm, lý lẽ thông suốt, dùng lý luận để phá trừ tà kiến, hiển dương chánh đạo, như nương theo việc bỏ ác tu thiện, [nhân đó] lìa khổ được vui.
- Xả (buông xả): Tâm sở này ví như ngài Tu-bồ-đề, là vị thấu hiểu nghĩa không bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Khi trụ yên nơi sự bình đẳng của tánh không thì tương ứng với tâm sở xả.
- Giác (rõ biết): Tâm sở này ví như ngài Phú-lâu-na, là vị thuyết pháp bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Sự hiểu biết rõ ràng là căn bản của lời nói, nên khi thiết lập được căn bản rồi thì có khả năng biện thuyết không cùng tận.
- Giới (nghiêm trì giới luật): Tâm sở này là ví như ngài La-hầu-la, là vị giữ giới bậc nhất [trong các đệ tử Phật]. Điều này có thể hiểu được [không cần giải thích].

Mười tâm sở thiện [nêu trên] giúp tâm vương có thể thành tựu quán hạnh, chỉ trong một niệm tưởng vào sâu pháp lành, đầy đủ Tam bảo. Tâm vương là Phật bảo, tâm sở là Tăng bảo, chỗ duyên theo trong thực tiễn không thuộc tâm vương, không thuộc tâm sở, đó là Pháp bảo. Khi thâm nhập thực tiễn thì công năng, sức mạnh của tâm vương và tâm sở sẽ được phát huy đầy đủ.

Lại nếu giải thích theo 10 thông đại địa tâm sở¹ cùng sinh khởi với tâm vương thì có thể kết hợp với bất kỳ pháp thiện hoặc pháp bất thiện, biến thông khắp cả. Các thông

¹ Tức 10 đại địa pháp (大地法), Phạn ngữ là mahābhūmikā-dharma, chỉ mười tác dụng tâm lý tương ứng và đồng sinh khởi với tâm vương.

tâm sở¹ đó là: tưởng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ức, định, thọ.

- Tưởng (suy tưởng): Tâm sở này ví như ngài Phú-lâu-na. Do tưởng mà thấu đạt các danh xưng giả tạm. Ngài Phú-lâu-na khéo thấu đạt được hết thấy các danh xưng giả tạm nên có biện tài không ngăn ngại.
- Dục (mong cầu): Tâm sở này ví như ngài Ca-diếp, không có những mong cầu đối với các pháp thế gian mà chỉ mong cầu đối với các pháp vô vi.
- Xúc (xúc chạm): Tâm sở này ví như ngài Ca-chiên-diên. Xúc và nhập là hai pháp rốt cùng thiệp nhập vào nhau. Ca-chiên-diên giỏi luận nghị, ý nghĩa đưa ra rốt cùng đều có thể hỗ tương qua lại.
- Tuệ (trí tuệ): Tâm sở này ví như ngài Xá-lợi-phất, đối với hết thấy các pháp đều có thể hiểu rõ.
- Niệm (ghi nhớ): Tâm sở này ví như ngài Ưu-ba-ly, là vị đệ tử ghi nhớ giới luật hơn hết.
- Tư (tư duy): Tâm sở này ví như ngài La-hầu-la. Tư duy là thuộc về hành ấm. Ngài La-hầu-la là vị đệ tử thực hành trì giới hơn hết.
- Giải thoát (không trói buộc): Tâm sở này ví như ngài Tu-bồ-đề. Thoát có nghĩa là không bị trói buộc. Ngài Tu-bồ-đề thấu hiểu nghĩa “không” nên ở trong cảnh giới “có” mà vẫn được giải thoát, không trói buộc.
- Ức (nhớ nghĩ): Tâm sở này ví như ngài A-na-luật. Từ ký ức dao động phát ra, lưu giữ ngoại cảnh, để tu đạt thiên nhãn.
- Định (tam-ma-đề, chánh định): Tâm sở này ví như ngài Mục-kiền-liên, [điều này] có thể hiểu được.

¹ Khác với các thiện tâm sở như đã kể trên chỉ kết hợp với các tâm thiện, các thông tâm sở (通心數) này có thể kết hợp với cả tâm thiện hoặc tâm xấu ác (bất thiện) nên gọi là thông.

- Thọ (thọ nhận): Tâm sở này ví như ngài A-nan, đa văn nghe nhiều rồi nhận lãnh ghi nhớ tất cả không hề sai lầm.

Mười vị đệ tử ấy, mỗi vị đều đầy đủ các phẩm đức, nhưng đi theo pháp môn chuyên biệt vì để tuyên thuyết, chỉ bày Phật đạo tùy theo ý muốn của chúng sinh. [Đối với những chúng sinh nào] ưa thích trí tuệ thì tôn ngài Xá-lợi-phất làm thầy, cho đến những người ưa thích đa văn thì tôn ngài A-nan làm thầy. Các vị cùng trợ giúp đấng Pháp vương, mỗi người giữ một vai trò.

Bây giờ giải thích theo quán tâm, cũng giống như vậy. Trong mỗi một tâm đều có đủ tâm vương, tâm sở tạo thành pháp quán. Cho nên tâm vương, tâm sở cùng hỗ tương qua lại để đạt đến sự khai ngộ. Hoặc do nơi tâm sở tưởng mà nhập đạo, hoặc do nơi tâm sở dục mà nhập đạo, tùy theo chỗ thích hợp mà tâm vương và tâm sở¹ cùng gây tác động, nắm giữ, chuyển hóa các tâm trần lao mà làm Phật sự.

Theo cách quán như vậy, chưa ngộ đạo thì quán hành như sữa. Nếu phát [trí] vô lậu thì quán hành như sữa đặc (lạc). Nếu phá trừ được trần sa [phiền não] thì [quán hành] như bơ sống (sinh tô), bơ chín (thục tô). Nếu phá trừ được vô minh thì quán [hành] như đề hồ. Đến lúc được như đề hồ rồi thì tâm vương, tâm sở đều dứt hết. Tâm, tâm pháp, tâm sở không hoạt động nên gọi là thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Kinh Phổ Hiền quán nói rằng: “Quán tâm không tâm, pháp chẳng trụ nơi pháp... ..Tâm ta tự nó vốn không, tội hay phước đều không có ai là chủ thể.”² Nghĩa là, không tâm cũng

¹ Tâm sở ở đây là nói các thông tâm sở thiện, tức là 10 thông tâm sở vừa kể trên kết hợp với tâm thiện.

² Nguyên tác dùng “Phổ Hiền quán”, chỉ đến kinh Phật thuyết Quán Phổ Hiền Bồ Tát hành pháp (佛說觀普賢菩薩行法經). Đoạn trích này trong kinh có thứ tự ngược lại và nằm cách xa nhau: “我心自空罪福無主... 觀心無心法不住法。 - Ngã tâm tự không tội phúc vô chủ... Quán tâm vô tâm pháp bất trụ pháp.” (ĐCT, T9, 277, tr.392c, d.26-28)

không tâm sở, đó gọi là quán chân chánh. Những tâm sở trần lao nếu chưa dứt hết thì pháp quán chưa xong. Cho nên trong kinh nói rằng: “Chúng sinh không độ [hết] thì ta không thành Chánh giác.” Chính là ý này.¹ Đại lược là như vậy.

II. Chúng Bồ Tát

KINH VĂN

Có 80.000 vị Đại Bồ-Tát, tất cả đều không còn thối chuyển đối với quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều đạt được đà-la-ni, có tài biện luận vui thích thuyết giảng, chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển, từng cúng dường vô số trăm nghìn đức Phật, ở nơi chư Phật gieo trồng các gốc công đức, thường được chư Phật ngợi khen xưng tán, dùng tâm từ tu thân, khéo thể nhập trí tuệ Phật, thông đạt trí tuệ lớn lao, đạt đến bờ giải thoát, danh xưng được nghe biết khắp vô số thế giới, thường cứu độ vô số trăm ngàn chúng sinh.

■ Phần thứ hai liệt kê hội chúng Bồ Tát. *Thích luận* chép: “Bồ Tát bao gồm cả bốn chúng xuất gia và tại gia,² vì sao phải liệt kê riêng?” Đáp: ‘Có Bồ Tát nằm trong bốn chúng, nhưng có những người trong bốn chúng không phải Bồ Tát, vì họ không phát tâm cầu thành Phật. Cho nên ở đây phải liệt kê riêng những người phát tâm cầu làm Phật, gọi chung là chúng Bồ Tát.’”

Phần này chia ra sáu mục. Thứ nhất là phẩm loại, thứ hai là số lượng, thứ ba là giai vị, thứ tư là xưng tán đức, thứ năm là kể danh hiệu và thứ sáu là kết lại.

1. Phẩm loại

Về phẩm loại, hội chúng này đều là Bồ Tát Ma-ha-tát, nói đầy đủ phải là Bồ-đề-tát-đỏa Ma-ha-tát-đỏa

¹ Ý nghĩa ở đây là việc hóa độ chúng sinh chính là dứt trừ các tâm sở trần lao phiền não, cho nên khi chưa dứt hết thì chưa thành Chánh giác.

² Bốn chúng xuất gia và tại gia: chỉ bốn chúng gồm tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc (cư sĩ nam) và ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

(Bodhisattva Mahāsattva). [Trong bốn chữ Bồ-đề-tát-đỏa], ngài La-thập thấy rườm rà nên lược bỏ hai chữ “đề, đỏa”, [còn lại là Bồ Tát].

Bồ-đề, Hán dịch là đạo; *tát-đỏa* dịch là tâm,¹ *ma-ha* dịch là đại. Hết thấy các vị này đều [tự mình] tìm cầu Phật đạo rộng lớn, lại [nỗ lực giáo hóa] chúng sinh cho thuần thực. Đạo tâm (Bồ-đề-tát-đỏa), Đại đạo tâm (Ma-ha Bồ-đề-tát-đỏa) là [danh xưng phân biệt] phẩm loại. Trong hàng Bồ Tát lại cũng phân ra nhiều phẩm loại, như *thiên*, *thông*, *biệt*, *viên*.²

Thích luận dẫn trường hợp ngài Ca-chiên-diên để làm rõ ý nghĩa lấy [sự tu tập thành tựu] sáu ba-la-mật làm giới hạn, cho là viên mãn. Đó là muốn chuyển hóa [sự xấu ác của] chúng sinh, [ví như] máu huyết, thành [các pháp lành, ví như] sữa. Còn như trong Đại phẩm nói rõ có Bồ Tát vừa mới phát tâm đã tương ứng hết thấy bình đẳng,³ đây là muốn chuyển hóa sữa thành sữa đặc (lạc).⁴

Lại như trong Đại phẩm nói rõ có Bồ Tát vừa mới phát tâm đã [có năng lực] du hí thần thông, làm thanh tịnh cõi

¹ Theo một cách hiểu phổ biến hơn thì bồ-đề (bodhi) được dịch là giác ngộ, tỉnh thức và tát-đỏa (sattva) được dịch là chúng sinh hay hữu tình.

² Thông, biệt và viên chỉ các giai vị Bồ Tát theo Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Riêng chữ thiên (偏) có nghĩa là thiên lệch, có thể chỉ các vị Bồ Tát tiền Thông giáo, được xem là căn cơ chậm lụt, tương đương với các hành giả Tiểu thừa thuộc Tạng giáo.

³ Đoạn này dẫn theo Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa (妙法蓮華經玄義), thuộc ĐCT, T33, 1716, trang 703b, d.8 và 9. “大品云。有菩薩初發心與薩婆若相應。” Phần trích dẫn thiếu chữ “初 - sơ” để chỉ vị Bồ Tát mới phát tâm. Hai chữ “薩婆 – tát-bà” được phiên âm từ Phạn ngữ sarva, có nghĩa là “hết thảy, dành cho tất cả”, trong ngữ cảnh này được hiểu là bình đẳng, thấy biết tất cả các pháp đều bình đẳng.

⁴ Văn Cú ký cho rằng ở đây sữa đặc (lạc) là muốn chỉ hàng Bồ Tát Thông giáo. Theo đây suy ra thì ví dụ trước nói chuyển “máu thành sữa” là để chỉ hàng Bồ Tát tiền Thông giáo hay Bồ Tát phát tâm vẫn còn thiên lệch.

Phật.¹ Lại như trong kinh Tịnh Danh² nói là [những Bồ Tát vừa mới phát tâm đã]³ đạt được [pháp môn] giải thoát không thể nghĩ bàn, đều có thể biến thân hình thành to lớn để ngồi lên tòa cao,⁴ lại có thể hạ mình chịu sự chê trách.⁵ Đây là muốn chuyển hóa sữa đặc (lạc) thành váng sữa sống (sinh tô), váng sữa chín (thục tô).⁶

Lại cũng trong Đại phẩm nói rõ có Bồ Tát vừa mới phát tâm liền ngồi dưới gốc Bồ-đề⁷ chứng thành Chánh giác, chuyển Pháp luân, hóa độ chúng sinh.⁸ Đây là ví như chuyển hóa sinh tô, thục tô thành đề hồ.⁹

Cho nên, [kinh văn] sau đó [trong kệ tụng] nói rằng:

¹ Tương tự như câu trên, câu này vẫn dẫn hoàn toàn theo Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa (妙法蓮華經玄義) và cũng thiếu chữ “sơ”. Nguyên văn là: “有菩薩初發心如遊戲神通淨佛國土。” (Sách đã dẫn, trang 703b, d.9 và 10)

² Kinh Tịnh danh (淨名), tức kinh Duy-ma-cật sở thuyết (維摩詰所說經), thuộc ĐCT, T14, 475.

³ Trong kinh Duy-ma-cật gọi là các vị Bồ Tát “新發意 - tân phát ý”, cũng tức là sơ phát tâm.

⁴ Nội dung trích dẫn này là lấy từ phẩm Bát Tư Nghị (không thể nghĩ bàn). Trong đoạn kinh này, ngài Duy-ma-cật hiện thần lực đưa 32.000 tòa ngồi hết sức cao rộng về gian tịnh thất của ngài, khiến các vị đệ tử Thanh văn và hàng Bồ Tát mới phát tâm đều không thể lên ngồi được. Khi ấy, Duy-ma-cật hướng dẫn các vị này đánh lễ đức Phật Tu-di Đẳng Vương, sau đó liền có thể biến thân hình to lớn tương đương để có thể lên ngồi trên các tòa cao đó. (於是新發意菩薩及大弟子即為須彌燈王如來作禮，便得坐師子座 – U thị tân phát ý Bồ Tát cập đại đệ tử tức vi Tu-di Đẳng Vương Như Lai tác lễ, tiện đắc tọa sư tử tòa.)

⁵ Đây là nói trong lúc ngài Duy-ma-cật thị hiện thuyết giảng giáo pháp, các vị Bồ Tát sơ phát tâm (cũng như các đại đệ tử Thanh văn) có nhiều lần chịu lắng nghe những lập luận chê trách của ngài Duy-ma-cật, mục đích là để hiển dương giáo pháp Đại thừa.

⁶ Văn Cú Ký giải thích rằng ở đây sinh tô và thục tô được dùng để ví như hàng Bồ Tát thuộc Biệt giáo.

⁷ Nguyên tác dùng “道樹 - đạo thọ” chỉ cây bồ-đề, vì chữ bồ-đề được dịch thành chữ đạo.

⁸ Tương tự những câu trên, câu này cũng dẫn theo Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa (妙法蓮華經玄義) nhưng trình bày lại ý này khác hơn và cũng thiếu chữ “sơ”. Nguyên văn là: “有菩薩初發心即坐道場為如佛。” - Hữu Bồ Tát sơ phát tâm tức tọa đạo trường vi như Phật.” (Có Bồ Tát vừa mới phát tâm đã ngồi nơi đạo trường làm được như Phật.)

⁹ Văn Cú Ký giải thích rằng đề hồ ở đây được dùng để ví với hàng Bồ Tát thuộc Viên giáo.

“Bồ Tát nghe pháp này, nghi ngờ đều dứt sạch.”¹ Lại [một đoạn khác] nói rằng nếu Bồ Tát chưa nghe kinh Pháp hoa thì chưa phải khéo thực hành đạo Bồ Tát. Nếu nghe kinh này rồi tức là khéo thực hành Bồ Tát đạo.²

Lại nữa, kinh Niết-bàn nói rằng: “Bồ Tát không nghe đến Niết-bàn thì thường có hy vọng. Nếu nghe đến Niết-bàn rồi thì mọi hy vọng đều dứt.”

[Theo nghĩa trên] nên lược nói có bốn hàng Bồ Tát [thiên, thông, biệt, viên] như trên.

Theo nghĩa bản tích thì bản là các giai vị của Bồ Tát khó có thể suy lường, hoặc ở bậc Đẳng Giác, hoặc ngang bậc Pháp Vương, như [đồng tử] Thiện Tài vào pháp giới thấy Bồ Tát Văn-thù sắc tượng vô biên, pháp môn sâu xa. Bản là gần gũi chư Phật, tích là trợ giúp đức Thích-ca nên thị hiện làm Bồ Tát, hiện sắc thân mọi nơi, dùng sức tam-muội biến hình rộng khắp, dùng lời thuyết pháp rộng khắp, tùy chỗ thích nghi [của chúng sanh] để giáo hóa không thể nghĩ bàn, chỉ có thể dùng tâm ý để biết, không thể dùng lời nói hết. Cho nên tích là [thị hiện] dẫn dắt có bốn vị [nhũ, lạc, sinh tô, thực tô], nhưng tất cả đều quy về chỉ một vị đề hồ chân thật,³ ví như búa và đe⁴ hợp nhau rèn các chất liệu thô thành khí cụ. Thành vị đề hồ

¹ Nguyên văn trong kinh Pháp hoa: “菩薩聞是法，疑網皆已除 – Bồ Tát văn thị pháp, nghi võng giai dĩ trừ.” (ĐCT, T9, 262, tr.10a, d.20).

² Đoạn này chỉ dẫn theo ý kinh. Nguyên văn kinh đoạn này là: “多有人在家、出家行菩薩道，若不能得見聞、讀誦、書持、供養是法華經者，當知是人未善行菩薩道；若有得聞是經典者，乃能善行菩薩之道。 - Đa hữu nhân tại gia, xuất gia hành Bồ Tát đạo, nhược bất năng đắc kiến văn, độc tụng, thư trì, cúng dường thị Pháp hoa kinh giả, đương tri thị nhân vị thiện hành Bồ Tát đạo, nhược hữu đắc văn thị kinh điển giả, nãi năng thiện hành Bồ Tát chi đạo.” (ĐCT, T9, 262, tr.31c, d.3 - d.6.)

³ Ở đây dùng lại các ví dụ so sánh trên để nói, bốn vị của sữa chế thành là ví như các giai vị của hàng Bồ Tát, một vị đề hồ ngon nhất, quý nhất là ví như quả Phật.

⁴ Nguyên tác dùng “鎚砢 - chùy châm” (búa và đe). Văn Cú Ký giải thích rằng ở đây so sánh đức Phật ra đời giáo hóa với sự giúp sức của chư Bồ Tát giống như búa và đe phối hợp nhau để có thể rèn các chất liệu thô thành khí cụ hữu dụng. (ĐCT, T34, 1719, tr.182c, d.14 -17)

rồi thì thời kỳ hóa độ cũng dừng. Nhưng giai vị từ xưa vốn đã thành tựu rồi, đâu phải ngày nay mới bắt đầu bước vào Đại thừa, cũng chẳng phải có tịch diệt nơi đạo tràng hay lợi căn chốn ngộ,¹ vì dù chốn hay tiệm tất cả cũng đều là hình tích thị hiện.

Giải thích theo quán tâm thì quán Trung đạo cùng lúc quán chiếu cả Không và Giả (Nhị đế) gọi là Đại, thông suốt đến quả Bồ-đề gọi là Đạo, phá trừ năm trụ trần lao² gọi là chúng sinh.³ Đại lược là như vậy.

2. Số lượng

Nói 80.000 người là số lượng [Bồ Tát]. Những kinh khác chúng hội rất nhiều, ở kinh này vì sao lại ít? Hoặc nói rằng chỉ nêu số lượng những vị lớn, hoặc ví như khi đức vua bàn việc cơ mật, không thể đưa ra bàn rộng khắp nước. Đại lược là như vậy.

Lược nói theo quán tâm thì quán một tâm lành đầy đủ mười pháp giới. Mười pháp giới hỗ tương qua lại thành trăm pháp giới, ngàn tánh tướng. [Cho nên], mười điều lành tức là muôn pháp.

Lược nói theo giáo nghĩa thì Bát chánh đạo là tám muôn pháp môn. Đại lược là như vậy.

¹ Nguyên tác dùng “高山先照 - cao sơn tiên chiếu”, chỉ hàng lợi căn chốn ngộ, khi gặp Phật pháp thì ngộ đạo trước tiên, lấy ý từ kinh Hoa nghiêm được dẫn lại trong Ma-ha Chỉ quán, quyển 1: “Ví như mặt trời mọc lên, trước hết chiếu sáng trên núi cao, tiếp đến chiếu nơi hang núi, cuối cùng mới chiếu sáng đồng bằng. Đồng bằng ví như chúng sinh chưa biết đạo, hang núi ví như hàng tiệm tu, núi cao là hàng căn cơ chốn ngộ.”

² Năm trụ trần lao: tức năm trụ địa, bao gồm bao gồm Kiến nhất thiết trụ địa (tức là hết thấy kiến hoặc trong ba cõi), Dục ái trụ địa (tức là hết thấy tư hoặc trong Dục giới), Sắc ái trụ địa (tức là hết thấy tư hoặc trong Sắc giới), Hữu ái trụ địa (tức là hết thấy tư hoặc trong Vô sắc giới) và Vô minh trụ địa (hết thấy vô minh trong Tam giới). Năm yếu tố này là căn bản khởi sinh của tất cả phiền não nên gọi là năm trụ địa hay năm trụ trần lao.

³ Ở đây giải thích ba ý trong danh xưng Đại Bồ Tát (Ma-ha Bồ-đề-tát-đỏa). Chữ tát-đỏa được dịch là “chúng sanh” thay vì dịch là “tâm” như ở đoạn trước.

3. Giai vị

[Kinh nói:] “*Tất cả đều không còn thối chuyển đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.*” Đây là nói rõ về giai vị [của chư Bồ Tát].

A-nậu, Hán dịch là Vô thượng đạo, như trong phần cảnh diệu² có nói. Về giai vị thì như trong phần vị diệu³ có nói.

“*Không còn thối chuyển*”, lược nói có ba loại không thối chuyển là giai vị, công hạnh và niệm lực, nên phân biệt theo bốn loại [tất đàn]. Như không còn sinh vào ba đường ác, đó là giai vị không còn thối chuyển. Không bị sinh vào những nơi biên địa, đầy đủ các giác quan, không sinh làm thân nữ, đó là công hạnh không còn thối chuyển. Thường nhớ biết về những đời trước, tức là niệm lực không còn thối chuyển. Đầy đủ [ba loại không thối chuyển] như vậy gọi là địa vị A-bệ-bạt-trí (Avaivartika), [Hán dịch là Bất thối chuyển]. Đó là giải thích theo Tạng giáo.

[Theo Thông giáo thì] tâm thứ sáu [ở Nhẫn pháp vị]⁴ trở về trước còn là hàng Bồ Tát dễ dao động,⁵ gốc rễ niềm

¹ A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (阿耨多羅三藐三菩提), phiên âm từ Phạn ngữ Anuttara-samyak-sambodhi, thường được dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỉ quả vị Phật.

² Cảnh diệu (境妙), cảnh nhiệm mầu vi diệu, chỉ đối tượng của trí là cảnh bên ngoài. Đây là một trong Thập diệu theo cách giảng giải của Đại sư Trí Khải về kinh Pháp hoa. Cảnh được thuyết giảng trong kinh Pháp hoa là mầu nhiệm, vi diệu so với được thuyết giảng trong các kinh trước đó, cho nên nói là cảnh diệu. Theo Tích môn của tông Thiên Thai thì 14 phẩm đầu của kinh Pháp hoa là nói về Thập diệu, bao gồm: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị diệu, tam pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyền thuộc diệu và lợi ích diệu. Ở đây dẫn các nghĩa này để nói về Vô thượng đạo.

³ Vị diệu (位妙), quả vị nhiệm mầu vi diệu, là thứ tư trong Thập diệu đã nói trên.

⁴ Tâm thứ sáu (六心) tức địa vị thứ sáu trong Thất gia hành vị, bao gồm: 1. Ngũ đình tâm vị; 2. Biệt tướng niệm trụ vị; 3. Tổng tướng niệm trụ vị; 4. Niễn pháp vị; 5. Đỉnh pháp vị; 6. Nhẫn pháp vị; 7. Thế đệ nhất pháp vị. Đây cũng được gọi là Thất phương tiện vị.

⁵ Nguyên tác là “輕毛菩薩 - khinh mao Bồ Tát”, theo ý nghĩa cho rằng hàng Bồ Tát ở giai đoạn này công phu chưa vững chãi, vẫn còn dễ bị dao động theo ngoại cảnh, giống như chiếc lông rất nhẹ (khinh mao) dễ dàng bị thổi bay theo chiều gió.

tin chưa xác lập,¹ nên vẫn còn có thể thối chuyển. Kể từ tâm thứ bảy [ở Thế độ nhất pháp vị] trở lên, từ Sơ địa đến Lục địa [là Ly dục địa] thì không còn trở lại làm phàm phu hoặc Nhị thừa, gọi là giai vị không còn thối chuyển. Tuy chánh sử [phiền não] đã dứt nhưng chưa rộng tu muôn hạnh, công hạnh vẫn còn có thể thối chuyển. Lên đến Thất địa [là Dĩ biện địa] thì gọi là công hạnh không còn thối chuyển, nhưng vì còn khởi niệm Nhị thừa nên vẫn có niệm thối chuyển. Lên đến Bát địa [là Bích-chi Phật địa] thì sự giáo hóa và công phu tu tập đều song song thành tựu, thể nhập vào dòng nước pháp mà trôi chảy không ngừng, gọi là niệm lực không còn thối chuyển, tức là A-bệ-bạt-trí. Ý nghĩa này thông cả Tam thừa, Thập địa.

Các luận sư phái Địa luận² nói rằng, [hàng] Thập trụ là chỗ chứng đắc không còn thối chuyển, Thập hạnh là giai vị không còn thối chuyển, Thập hồi hướng là công hạnh không còn thối chuyển, Thập địa là niệm lực không còn thối chuyển.³ Đây là ý nghĩa theo Biệt giáo, không phù hợp với ý nghĩa trong kinh này nên không vận dụng.

Kinh Anh lạc⁴ nói: “Đạt đến Sơ địa thì ba pháp quán⁵ cùng lúc hiện tiền, tâm thường vắng lặng, tự nhiên nhập vào dòng chảy.” Đây là ý nghĩa không thối chuyển theo Biệt giáo, cũng không vận dụng ở đây.

¹ Nguyên tác là “信根未立 - tín căn vị lập”, nghĩa là niềm tin căn bản còn chưa được thiết lập vững chãi.

² Nguyên tác dùng “地師 - Địa sư” chỉ các luận sư của phái Địa luận (地論宗), một trong 13 tông phái chính tại Trung Hoa. Tông phái này xây dựng học thuyết dựa trên Thập địa kinh luận (十地經論), cũng thuộc về Đại thừa. Những vị truyền bá, giảng dạy học thuyết, tư tưởng của tông phái này được gọi là Địa luận sư (地論師) hay Địa sư (地師), đôi khi cũng gọi là Địa nhân (地人).

³ Đây là dẫn theo 52 giai vị tuần tự tu tiến của hàng Bồ Tát theo kinh Thủ-lăng-nghiêm, bao gồm Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác.

⁴ Kinh Anh lạc, tức Bồ Tát Anh lạc kinh (菩薩瓔珞經).

⁵ Ba pháp quán (tam quán), tức quán Không, quán Giả và quán Trung đạo.

Còn như trong kinh Hoa nghiêm nói rõ, Bồ Tát Sơ trụ đạt được một thân cho đến vô lượng thân Như Lai đều đầy đủ ba loại không thối chuyển. Đây là ý nghĩa không thối chuyển theo Viên giáo, là lẽ hợp nhất chân thật về sự, nay vận dụng để phân biệt xác định các giai vị.

Theo nghĩa bản tích thì bản là các giai vị vốn đều vắng lặng dứt sạch, đến Thập địa còn không có hướng chi là Sơ trụ, lại chẳng có không thối chuyển ở Sơ trụ, hướng chi lại có [các nghĩa của] Biệt giáo hay Thông giáo. Các giai vị theo Biệt giáo và Thông giáo là phù hợp để giải thích về sự liệt kê chúng hội ở các kinh khác, riêng các giai vị của Viên giáo chính là ở trong kinh này. Các bậc thầy luận giải những kinh khác đã không có sự hiểu biết về tích, làm sao biết được về bản? Chỗ xưng tán của họ đã sai lầm, hỏng mất ngay trong nội dung, nên hóa ra lại hủy báng theo hai cách nói tăng thêm hoặc giảm bớt, làm sao có thể gọi là xưng tán điều tốt đẹp?

Giải thích theo quán tâm thì ba pháp quán [Không, Giả và Trung đạo] là ba điều không thối chuyển. Lại nữa, một tâm đồng thời tu ba pháp quán tức là một tâm đồng thời có ba điều không thối chuyển. Đại lược là như vậy.

4. Xưng tán đức

Theo các nhà cựu giải¹ thì kể từ câu “đều đạt được đà-la-ni” là bắt đầu phần xưng tán đức. Nay lấy từ câu “không còn thối chuyển” đã có đủ cả hai ý [nói về giai vị và xưng tán đức], cho nên thuộc phần trước là nói về giai vị, còn mở đầu phần sau là xưng tán đức.

Cũng theo các nhà cựu giải thì phần xưng tán đức có 12 câu,² phân làm bốn ý [chính]. Ba câu đầu tiên xưng tán

¹ Nguyên tác là “舊云 - cựu vân” (trước đây nói rằng). Cựu ở đây chỉ các nhà cựu giải, những vị đã luận giải kinh Pháp hoa từ trước đó.

² Mười hai câu này theo kinh vẫn là bắt đầu từ câu “皆得陀羅尼 - giai đắc đà-la-ni” cho đến câu thứ mười hai là “能度無數百千眾生 - năng độ vô số bá thiên chúng sanh”. Về ý nghĩa mỗi câu, xin xem phần Việt dịch Kinh văn.

đức độ trong hiện tại.¹ Ba câu tiếp theo xưng tán đức hạnh trong quá khứ.² Bốn câu tiếp theo xưng tán tánh thể trong tự thân của các vị³ và hai câu sau cùng xưng tán danh xưng bên ngoài.⁴

Bốn ý trên tuy khác biệt nhưng điểm chính đều nói về đức độ [của các vị] nên gọi là xưng tán đức.

Phần xưng tán đức độ trong hiện tại lại có hai ý. Câu đầu tiên là xưng tán công hạnh của tự thân các vị, [*“đều đạt được đà-la-ni”*]. Hai câu tiếp theo là xưng tán việc giáo hóa chúng sinh, [*“có tài biện luận, ưa thích thuyết giảng, chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển”*].

Phần xưng tán đức hạnh [trong quá khứ] cũng có ba ý. Câu đầu tiên xưng tán căn bản của đức hạnh, [*“cúng dường vô số trăm nghìn đức Phật”*], vốn từ nơi chư Phật mà được trí tuệ Bát-nhã. Câu tiếp theo xưng tán công hạnh vốn có, [*“ở nơi chư Phật gieo trồng gốc công đức”*], là công hạnh gieo trồng phước đức. Nhờ có phước đức nên có thể giúp thêm [cho việc tu tập] trí tuệ. Câu thứ ba nói việc được chư Phật khen ngợi, [*“thường được chư Phật ngợi khen xưng tán”*].

Phần xưng tán tánh thể tự thân cũng có ba ý. Câu đầu tiên nêu lòng từ bi [*“dùng tâm từ để tu thân”*], để xưng tán Ứng [hóa] thân. Hai câu giữa, [*“khéo thể nhập trí tuệ Phật, thông đạt trí tuệ lớn lao”*], là xưng tán Báo thân của tâm trí tuệ. Câu sau cùng, [*“đến bờ giải thoát”*] là xưng tán Pháp thân.

¹ Ba câu xưng tán hiện tại là: “皆得陀羅尼，樂說辯才，轉不退轉法輪 - Giai đắc đà-la-ni, nhạo thuyết biện tài, chuyển bất thối chuyển pháp luân”.

² Ba câu xưng tán đức hạnh quá khứ là: “供養無量百千諸佛，於諸佛所殖眾德本，常為諸佛之所稱歎 - Cúng dường vô lượng bá thiên chư Phật, ư chư Phật sở thực chúng đức bản, thường vi chư Phật chi sở xưng tán”.

³ Bốn câu này là: “以慈修身，善入佛慧，通達大智，到於彼岸 - Dĩ từ tu thân, thiện nhập Phật tuệ, thông đạt đại trí, đáo ư bỉ ngạn”.

⁴ Hai câu này là: “名稱普聞無量世界，能度無數百千眾生 - danh xưng phổ văn vô lượng thế giới, năng độ vô số bá thiên chúng sanh”.

Phần xưng tán danh xưng cũng có hai ý. Câu đầu tiên, [*“danh xưng được nghe biết khắp vô số thế giới”*] là xưng tán danh xưng [các ngài] được nghe biết rộng khắp. Câu thứ hai, [*“thường cứu độ vô số trăm ngàn chúng sanh”*] là xưng tán việc [các ngài] thường cứu độ chúng sinh.

Cách phân chia câu văn như trên [của các nhà luận giải xưa] có hình thức rất rõ ràng, nhưng khảo luận về tông thể thì hoàn toàn không có tôn chỉ thú hướng.

Nếu là xưng tán theo Thông giáo, thì Thông giáo không có Ba thân, cũng không nhập trí tuệ Phật, danh xưng cũng không rộng khắp, hết thảy các nghĩa đều không thành tựu.

Nếu nói là xưng tán theo Biệt giáo, thì Sơ địa của Biệt giáo đã vượt hơn hàng Nhị thừa, vì sao nói đến Thất địa còn khởi niệm Thanh văn, Bích-chi Phật?

Nếu nói là xưng tán theo Viên giáo, thì lẽ ra chẳng nên nói từ Thất địa trở xuống không có đức không thối chuyển.

[Xét kỹ] tới lui¹ đều không phù hợp, vậy rốt cùng biết tán thán ai? Do vậy nên [những nghĩa như trên] ở đây không vận dụng. Nay sẽ lấy [trong phần này] 13 câu,² phân tích theo hai cách để hiểu nghĩa văn kinh.³ Thứ nhất là theo trình tự tu tiến thì lược nói ý nghĩa [mười giai vị của] Thập địa. Thứ hai là theo cách mở rộng một nghĩa thì lược nói ý nghĩa [một giai vị] Sơ trụ.

¹ Nguyên tác dùng “進退 - tấn thối” (tới lui), ở đây hàm ý “tới” là tiến lên, xét theo nghĩa của Biệt giáo, Viên giáo, còn “lui” là lùi lại, xét theo nghĩa của Tạng giáo, Thông giáo. Sau khi xét kỹ tới lui như vậy thì thấy những luận giải trên không phù hợp với giáo nghĩa của bất cứ tông chỉ nào trong Tứ giáo.

² Tức là 12 câu trong kinh văn như phần phân tích trên, cộng thêm một câu trước đó là “bất thối chuyển”.

³ Nguyên tác là “橫豎消文 - hoành thụ tiêu văn”, hiểu theo nghĩa đen là phân tích nghĩa văn theo hai chiều ngang dọc. Ngang và dọc ở đây là theo ý nghĩa về thời gian, cho nên chiều ngang (hoành) có nghĩa là phân tích ý nghĩa ở cùng một thời điểm, cũng có nghĩa là mở rộng ý nghĩa, còn chiều dọc (thụ) có nghĩa là phân tích ý nghĩa theo trình tự thời gian, cũng có nghĩa là theo trình tự tu tiến qua từng giai vị.

1. [Như vậy], câu kinh “*không còn thối chuyển*” là vừa kết lại phần trước, tức là nói rõ giai vị, vừa mở đầu phần sau, tức là xưng tán đức, được dùng để xưng tán [Bồ Tát] Sơ địa. Sơ địa có tên là Hoan hỷ [địa],¹ hoan hỷ vì không còn thối chuyển rơi vào [phân biệt] hai bên, thể nhập Trung đạo, được ba sự không thối chuyển.² Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán Sơ địa, tức Hoan hỷ địa.

2. Câu “*đều đạt được đà-la-ni*” là xưng tán thân Nhị địa. Nhị địa có tên là Ly cấu [địa],³ cũng có tên là Ly đạt [địa]. Ly là lìa bỏ và ngăn chặn được tất cả những điều ác; đạt là đạt được và duy trì tất cả những việc lành. Đó là ý nghĩa của đà-la-ni. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán Ly cấu địa.

3. Câu “*có tài biện luận, ưa thích thuyết giảng*” là xưng tán Tam địa. Tam địa có tên là Minh địa.⁴ Bên trong trí tuệ sáng suốt, bên ngoài mới có tài biện luận giảng thuyết. Muốn biết về trí tuệ [bên trong] thì chính là ở nơi sự giảng thuyết [bên ngoài]. Thuyết giảng có nhiều cách khác nhau, trong đó ưa thích thuyết giảng là hơn hết. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán giai vị thứ ba [của Thập địa] là Minh địa.

4. Câu “*chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển*” là xưng tán Tứ địa. Tứ địa có tên là Diệm địa.⁵ Diệm [là ngọn lửa,] có công năng phá trừ bóng tối, cũng có công năng thiêu đốt. Chuyển pháp luân là tự làm tiêu tan lậu hoặc của chính mình, giống như thiêu đốt, lại phá trừ sự si mê của người

¹ Hoan hỷ địa (歡喜地 - Phạn ngữ: Pramuditā-bhūmi), còn có các tên khác là Cực hỷ địa, Hỷ địa, Duyệt dự địa.

² Ba sự không thối chuyển (三不退 - tam bất thối), tức là giai vị không thối chuyển, công hạnh không thối chuyển và niệmlực không thối chuyển.

³ Ly cấu địa (離垢地 - Phạn ngữ: Vimalā-bhūmi), còn có các tên khác là Vô cấu địa, Tịnh địa.

⁴ Túc Phát quang địa (發光地 - Phạn ngữ: Prabhākārī-bhūmi), còn có các tên khác là Minh địa, Hữu quang địa, Hưng quang địa.

⁵ Túc Diệm tuệ địa (焰慧地 - Phạn ngữ: Arciṣmatī-bhūmi), còn có các tên khác là Diệm địa, Tăng diệm địa, Huy diệm địa.

khác, giống như phá trừ sự tối tăm. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán giai vị thứ tư [trong Thập địa] là Diệm địa.

5. Câu “*cúng dường vô số trăm ngàn đức Phật*” là xưng tán Ngũ địa. Ngũ địa có tên là Nan thắng địa.¹ Địa vị này đã đạt được thiền định thâm sâu, sử dụng sức thần thông khó [có ai] sánh kịp, khó [có ai] vượt thắng được, chỉ trong khoảng thời gian một niệm ngắn ngủi có thể biến hiện đến khắp mười phương để cúng dường chư Phật. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán thán Ngũ địa.

6. Câu “*ở nơi chư Phật gieo trồng gốc công đức*” là xưng tán Lục địa. Lục địa có tên là Hiện tiền địa.² Do đạt được thiền định nên thường cúng dường chư Phật, nhờ phước đức đó giúp phát triển hạt giống trí tuệ, hạt giống trí tuệ phát triển hiện tiền. Trí tuệ là gốc công đức, như mang cây trồng xuống đất. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán Lục địa.

7. Câu “*thường được chư Phật ngợi khen xưng tán*” là xưng tán giai vị thứ bảy, Viễn hành địa.³ Địa vị này thành tựu hai trí,⁴ phương tiện khéo léo vượt hơn tất cả, rộng tu các pháp lợi ích, tương xứng, thể hội với tâm Phật. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán Thất địa.

8. Câu “*dùng tâm từ để tu thân*” là xưng tán Bát địa, tức là Bất động địa.⁵ [Địa vị này] trí tuệ chân chánh không còn dao động, không ra ngoài ba cõi, thường dùng tâm từ để tu sửa thân, hiện vào trong năm đường [cứu khổ],⁶ tu sửa miệng thuyết pháp [để giáo hóa chúng sanh], tu sửa

¹ Nan thắng địa (難勝地 - Phạn ngữ: Sudurjayā-bhūmi), cũng gọi là Cực nan thắng địa.

² Hiện tiền địa (現前地 - Phạn ngữ: Abhimukhī-bhūmi), còn có các tên khác là Hiện tại địa, Mục kiến địa, Mục tiền địa.

³ Viễn hành địa (遠行地 - Phạn ngữ: Dūraṅgamā-bhūmi), còn có các tên khác là Thâm hành địa, Thâm nhập địa, Thâm viễn địa, Huyền diệu địa.

⁴ Hai trí (nhị trí), chỉ quyền trí (cũng gọi là phương tiện trí) và thật trí.

⁵ Bất động địa (不動地 - Phạn ngữ: Acalā-bhūmi).

⁶ Năm đường (ngũ đạo), chỉ chung các cảnh giới tái sinh của chúng sinh, thường là bao gồm cõi trời, cõi người, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sinh.

tâm thiết lập phương tiện [để hóa độ chúng sanh]. Kinh Pháp hoa chân chánh trọn đủ tu sửa ba nghiệp. Cho nên biết rằng [câu này] xưng tán Bát địa.

9. Câu “*khéo thể nhập trí tuệ Phật*” là xưng tán Cửu địa. Cửu địa có tên là Thiện tuệ địa.¹ [Địa vị này quán chiếu] vào sâu được thực tiễn, khéo thấu triệt căn nguyên nguồn gốc. Danh xưng này hết sức phù hợp với ý nghĩa [câu này], cho nên biết đây là xưng tán Cửu địa.

10. Câu “*thông đạt trí tuệ lớn lao*” là xưng tán Thập địa. Thập địa có tên là Pháp vân địa.² Pháp thân như hư không, thiền định như đám mây lớn, trí tuệ như cơn mưa lớn. Khéo thể nhập pháp Phật gọi là tuệ, khéo vận dụng pháp Phật gọi là trí. Do [tính chất] hỗ tương mà nêu [câu này để xưng tán Thập địa].

11. Câu “*đạt đến bờ giải thoát*” là xưng tán phẩm đức bên trong của [hàng Bồ Tát] Thập địa, đạt đến bờ Tam đế bên kia,³ trong nhân nói được quả,⁴ lại đạt đến chỗ ấy rồi cũng chẳng trụ lại lâu. [Do ý nghĩa đó nên biết câu này xưng tán phẩm đức bên trong của Bồ Tát Thập địa.]

12. Câu “*danh xưng được nghe biết khắp vô số thế giới*” là xưng tán phẩm đức bên ngoài của [hàng Bồ Tát] Thập địa. Do phẩm đức bên trong sâu rộng rãi nên danh tiếng được nghe biết đến ở khắp mọi nơi, đó là [phẩm đức] bên trong và bên ngoài tương xứng nhau.

Nếu mở rộng đến giai vị Đẳng giác⁵ thì hai câu này cũng có thể được hiểu giống như vậy.

¹ Thiện tuệ địa (善慧地 - Phạn ngữ: Sādhumatī-bhūmi), còn có các tên khác là Thiện tại ý địa, Thiện căn địa.

² Pháp vân địa (法雲地 - Phạn ngữ: Dharmameghā-bhūmi), cũng gọi là Pháp vũ địa.

³ Tức là thấu triệt cả ba pháp quán Không, quán Giả và quán Trung đạo. Tông Thiên Thai gọi ba pháp quán này là Tam đế vì giúp hành giả nhận thức được ý nghĩa chân thật của thực tại.

⁴ Tức là thấu triệt lẽ nhân quả, từ nơi nhân hiện tại có thể rõ biết được quả trong tương lai.

⁵ Sau khi vượt qua Thập địa thì đến hai giai vị trước khi thành tựu quả Phật là Đẳng giác và Diệu giác, 2 câu 11 và 12 có thể hiểu là xưng tán 2 giai vị này.

13. Câu “*thường cứu độ vô số trăm ngàn chúng sanh*” [là xưng tán chung hết thầy Thập địa]. Các địa vị khác tuy cứu độ chúng sinh nhưng chỉ từ một pháp giới cho đến chín pháp giới, không gọi là “*thường cứu độ*”. [Bồ Tát] Thập Địa vượt hơn nên gọi là “*thường cứu độ*”. Những địa vị khác cũng đều có đầy đủ các công đức nhưng nay không đưa ra giải thích, vì lòng người thích sự khác lạ, y theo danh xưng của Thập địa là thuận tiện. Hơn nữa, ý nghĩa theo trình tự tu tiến thì dễ giải thích, nên mới đưa ra cách phân tích văn kinh như thế này.

Tiếp theo giải thích sự xưng tán theo cách mở rộng, chỉ lược nói về Sơ trụ, các giai vị khác đều dựa theo đây có thể giải thích được.

Sơ [trụ có tên là] Phát tâm trụ, một [tâm] phát khởi thì hết thầy [tâm] đều phát khởi, vượt ra khỏi hai bên phân biệt, chuyển phàm lên thánh, nhập vào Trung đạo, trong tâm vắng lặng dứt bật, mỗi niệm đều lưu nhập biển tuệ nhất thiết trí,¹ cho nên nói là “*không còn thoái chuyển*”.

Sơ trụ [là địa vị đã] ngăn chặn, lìa bỏ các tướng bám chấp cùng các che chướng vô tri, vô minh..., đạt được và duy trì các phẩm đức Bát-nhã, giải thoát, pháp thân..., cho nên nói là “*đều đạt được đà-la-ni*”.

[Hàng Bồ Tát] Thập tín với hiểu biết tương tự² mà còn có thể dùng âm thanh vi diệu vang khắp đại thiên thế giới,³ hướng chi là [Bồ Tát] chân thật đạt được công

¹ Nguyên tác dùng “薩婆若 - tát-bà-nhã”, phiên âm từ Phạn ngữ sarvajña, Hán dịch là nhất thiết trí, nghĩa là trí tuệ thấy biết hết thầy các pháp.

² Ở đây chỉ các vị Bồ Tát Thập tín bước vào giai đoạn được gọi là Thập tín tương tự đạo (十信相似道), đoạn trừ được Kiến hoặc, Tư hoặc trong Ba cõi, sáu căn thanh tịnh, ba quán (không, giả, trung) viên dung, phát khởi trí tuệ chân chứng tương tự với giai vị Sơ trụ, cho nên nói là có hiểu biết tương t

³ Đại thiên thế giới: Nguyên tác dùng “三千界 - tam thiên giới” là cách nói tắt của “三千大千世界 - tam thiên đại thiên thế giới”. Theo giải thích trong kinh luận thì 1.000 thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới, 1.000 tiểu thiên thế giới hợp lại thành một trung thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới hợp lại thành một đại

đức khẩu mật,¹ cho nên nói là “*có tài biện luận, ưa thích thuyết giảng*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ có thể phân thân hiện làm Phật ở trăm thế giới để làm Phật, nếu luận đến chỗ thật sự [hóa hiện] thì vô lượng vô biên. Vì có thể hiện thân làm Phật thuyết pháp giáo hóa, cho nên nói là “*chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ đạt được thần lực không thể nghĩ bàn, có thể phụng sự chư Phật ở khắp các pháp giới, cho nên nói là “*cúng dường vô số trăm ngàn đức Phật*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ đạt được căn bản của thật tướng, thường gieo trồng đủ các phước đức, [nên nói “*ở nơi chư Phật gieo trồng gốc công đức*”].

[Bồ Tát] Sơ trụ khai mở tri kiến Phật, [khai mở] tri kiến rồi thì [nhận hiểu] pháp tương đồng với chư Phật, cho nên nói “*thường được chư Phật ngợi khen xưng tán*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ dùng đức từ vô duyên² hóa hiện sắc thân khắp mọi nơi, tương ứng các pháp giới, cho nên nói “*dùng tâm từ để tu thân*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ nhập được vào kho tàng [giáo pháp] bí mật cho nên nói là “*khéo thể nhập trí tuệ Phật*”.

thiên thế giới. Do sự cấu thành của một đại thiên thế giới là 3 lần của số 1.000, nên gọi là “tam thiên đại thiên thế giới”. Như vậy, thuật ngữ này chỉ cho một đại thiên thế giới, trong đó bao gồm 1 tỷ thế giới (3 lần số ngàn). Do vậy cách chuyển dịch “ba ngàn đại thiên thế giới” là không đúng, vì khiến người đọc hiểu sai.

¹ Khẩu mật (口密), là một trong Tam mật, bao gồm thân mật, khẩu mật và ý mật, tức là ba nghiệp của chư Phật Bồ Tát, vì rất siêu việt, không thể dùng trí tuệ, nhận thức của phàm phu để hiểu được, do đó gọi là mật.

² Nguyên tác dùng “無緣慈 - vô duyên từ”, chỉ tâm từ tuyệt đối chân thật, không phụ thuộc vào bất cứ ngoại duyên bên ngoài nào nên gọi là vô duyên. Đại Trí độ luận nói: “Tâm từ bi có ba loại là chúng sinh duyên, pháp duyên và vô duyên. Tâm từ của hàng phàm phu là chúng sinh duyên, của hàng Nhị thừa thì khởi đầu là chúng sinh duyên, sau đó là pháp duyên. Chư Phật và Đại Bồ Tát thấu triệt lẽ không, nên tâm từ gọi là vô duyên từ.”

[Bồ Tát] Sơ trụ trong một tâm đạt được ba trí,¹ không còn gì có thể gây chướng ngại, cho nên nói là “*thông đạt trí tuệ lớn lao*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ đối với các phân sự lý đều đã rất ráo, cho nên nói rằng “*đến bờ giải thoát*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ công đức tròn đầy chân thật tương xứng với danh xưng, cho nên nói “*danh xưng được nghe biết khắp vô số thế giới*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ thường làm chỗ nương tựa, noi theo cho [chúng sanh] trong mười pháp giới, cứu giúp làm cho an ổn, cho nên nói là “*thường cứu độ vô số trăm ngàn chúng sanh*”.

[Bồ Tát] Sơ trụ còn có vô lượng vô biên đủ loại công đức không thể nghĩ bàn, ở đây chỉ lược nói qua 13 câu kinh như vậy. Từ giai vị Nhị trụ [là Trị địa trụ] cho đến bậc Đẳng giác cũng đều [đầy đủ công đức] như vậy. Cho nên Đại phẩm nói rằng: “Từ chữ *A* ban đầu² có đủ 41 phẩm tính của chữ, đến chữ *Trà* ở sau cuối lại cũng đầy đủ các phẩm tính của chữ như vậy. [Những chữ] ở khoảng giữa cũng đều như vậy. Chữ như nhau, câu như nhau, phẩm tính cũng đều như nhau.”³

● Hỏi: “Phần này xưng tán phẩm đức đoạn hoặc. Tạng giáo không đoạn hoặc, nên có thể không xưng tán. Nhưng Thanh văn còn được xưng tán [việc thị hiện hình] tích, đến như Thông giáo, Biệt giáo vì sao chẳng xưng tán đức?”

¹ Nguyên tác dùng “一心三智 - nhất tâm tam trí”, chỉ việc cùng lúc đạt được cả ba trí là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

² Ở đây nói đến bảng chữ cái trong tiếng Phạn, chữ *A* là đầu tiên, chữ *Trà* là cuối cùng. Ngài Nam Nhạc Tuệ Tư (thầy của Đại sư Trí Khải) có soạn sách Tứ thập nhị tự môn nghĩa (四十二字門義) nay không còn nữa, nhưng nội dung được biết là giải thích phối hợp 42 mẫu tự của Phạn ngữ với 42 giai vị tu hành của hàng Bồ Tát.

³ Ở đây so sánh tính chất bình đẳng trong công năng của chữ viết với các pháp môn tu tập và giai vị của hàng Bồ Tát, tuy có phân chia khác biệt về hình thức nhưng công năng hướng đến sự giải thoát đều bình đẳng như nhau.

• Đáp: “Thông giáo xưng tán chỗ [hình] tích nên mới có nghĩa này. Nhưng nay kinh [Pháp hoa] này chính là nêu rõ chỗ rốt ráo nên không xưng tán phương tiện.”

• Hỏi: “Vì sao những câu nói về công đức đều chỉ xưng tán [hàng Bồ Tát] Sơ trụ?”

• Đáp: “Các giai vị khác cũng đều như thế, đâu chỉ là riêng Sơ trụ.”

• [Hỏi:] “Các nhà luận giải xưa nói rằng Bát địa có nhiều công đức, điều đó không có gì để nghi. [Nhưng] nay Viên giáo xưng tán Sơ trụ không thiếu một công đức nào. Sơ trụ còn như vậy, huống chi các giai vị sau đó?”

• [Đáp:] Luận Pháp hoa¹ nói: Pháp môn phân chia trên dưới [chẳng qua chỉ là] tướng chung (tổng tướng) và tướng riêng (biệt tướng) mà thôi. Nên biết, câu mở đầu “*không còn thối chuyển*” là tướng chung. [Tướng chung] “*không còn thối chuyển*” này có mười cách thị hiện.

1. Nghe pháp không còn thối chuyển, tức là “*đều đạt được đà-la-ni*”.
2. Vui thích thuyết giảng không còn thối chuyển, tức là “*có tài biện luận, vui thích thuyết giảng*”.
3. Thuyết giảng không còn thối chuyển, tức là “*chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển*”.
4. Nương theo thiện tri thức không còn thối chuyển, tức là “*cúng dường vô số trăm ngàn đức Phật*”, [cũng là] “*ở nơi chư Phật gieo trồng các gốc công đức*”.
5. Dứt trừ lòng nghi không còn thối chuyển, tức là “*thường được chư Phật ngợi khen xưng tán*”.
6. Thể nhập không còn thối chuyển về sự, tức là “*dùng tâm từ tu thân*”.

¹ Luận Pháp hoa, tức Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu Ba Đề Xá (妙法蓮華經論優波提舍) (ĐCT, T26, 1520). Phần này chỉ trích ý, không phải nguyên văn.

7. Thể nhập cảnh giới như thật của trí tuệ rõ biết tất cả không còn thối chuyển, tức là “*khéo thể nhập trí tuệ Phật*”.
8. Nương theo [chỗ thấy biết] không có tự ngã, hết thảy các pháp tự thể đều là không nên không còn thối chuyển, tức là “*thông đạt trí tuệ lớn lao*”.
9. Thể nhập cảnh giới như thật không còn thối chuyển, tức là “*đến bờ giải thoát*”.
10. Làm được những việc nên làm không còn thối chuyển, tức là “*thường cứu độ vô số trăm ngàn chúng sanh*”.

Cho nên, câu mở đầu [*“không còn thối chuyển”*] đó là tướng chung, thuộc về pháp trên. Tiếp theo những câu còn lại là tướng riêng, thuộc về pháp dưới. Trong phần giảng giải theo cách mở rộng xưng tán các công đức của [hàng Bồ Tát] Sơ trụ cũng là tương đồng với ý này.

Luận [Pháp hoa] lại nói: “Thứ hai là pháp môn thâm nhiếp mọi sự việc.¹ [Đây là nói việc] chư Bồ Tát [tùy theo trường hợp mà lựa chọn] an trụ ở những địa vị thanh tịnh nào, vận dụng những phương tiện nào, ở những cảnh giới nào, nên làm những việc gì.” Nếu theo nghĩa này thì việc xưng tán công đức chư Bồ Tát theo trình tự tu tiến từ thấp lên cao cũng không có gì trở ngại.

Theo quán tâm giải thích về sự xưng tán đức thì ý nghĩa “*không còn thối chuyển*” cũng giống như đã nói.

Về ý nghĩa đà-la-ni thì quán không là Toàn Đà-la-ni, quán giả là Bá thiên [vạn ức] Toàn Đà-la-ni, quán trung [đạo] là Pháp âm phương tiện Đà-la-ni.²

¹ Ở đây nói “thứ hai” vì trước đó trong nguyên tác có “thứ nhất” là “pháp môn phân chia trên dưới” (上支下支門 - thượng chi hạ chi môn). Mục thứ hai này nguyên văn là “攝取事門 - nhiếp thủ sự môn”. Do Văn Cú chỉ lược lấy ý, không trích dẫn nguyên văn nên có những chỗ khó hiểu như thế này.

² Đây là ba pháp đà-la-ni được trình bày trong phẩm Bồ Tát Phổ Hiền khuyến khích phát tâm (thứ 28) của kinh Pháp hoa, bao gồm: Toàn Đà-la-ni (旋陀羅尼), Bá thiên vạn ức Toàn Đà-la-ni (百千萬億旋陀羅尼) và Pháp âm phương tiện Đà-

Lại nữa, theo pháp quán không để quán tâm thì thấy [tâm] chỉ là tên gọi, đó là Văn trì Đà-la-ni. Theo pháp quán giả để quán tâm thì trong vô lượng tâm, hết thấy các pháp tâm vương, tâm sở đều là pháp môn, đó là Hành trì Đà-la-ni. Theo pháp quán trung [đạo] để quán tâm thì tâm tức là thật tướng, đó là Nghĩa trì Đà-la-ni.

[Về ý nghĩa “*có tài biện luận, vui thích thuyết giảng*”, thì] theo pháp quán giả để quán tâm thì [tâm] có đủ các pháp trong mười pháp giới, tức là Pháp vô ngại biện. Theo pháp quán trung để quán tâm thì mười pháp giới đều thể nhập thật tướng, tức là Nghĩa vô ngại biện. Theo pháp quán không để quán tâm thì mười pháp giới chỉ là tên gọi, lời nói, tức là Từ vô ngại biện.

[Lại nữa,] quán một tâm tức là ba tâm, ba tâm tức là một tâm, một cảnh giới là hết thấy cảnh giới, xoay chuyển không ngăn ngại, đó là Nhạo thuyết vô ngại biện.

[Về ý nghĩa “*chuyển bánh xe pháp không còn thối chuyển*” thì] quán không là chuyển bánh xe pháp không thối chuyển về giai vị, quán giả là chuyển bánh xe pháp không thối chuyển về công hạnh, quán trung là chuyển bánh xe pháp không thối chuyển về niệmlực.

[Về ý nghĩa “*cúng dường vô số trăm ngàn đức Phật*” thì] cúng dường Phật là thị hiện tùy thuận lời Phật dạy. Ngày

la-ni (法音方便陀羅尼). Toàn Đà-la-ni có công năng chuyển hóa tâm bám chấp hình tướng của phàm phu để đạt đến nhận thức đúng thật về tánh không của tất cả các pháp, nên tương đương với quán Không trong Tam quán của tông Thiên Thai. Hai đà-la-ni còn lại tương ứng với quán giả và quán Trung đạo, như được trình bày trên. Ba pháp đà-la-ni này được đưa vào giải thích trong Phật Quang Đại từ điển ở mục từ Tam đà-la-ni (三陀羅尼), nhưng ở tên đà-la-ni thứ 2 bị bỏ sót chữ “toàn”, thành là Bá thiên vạn ức Đà-la-ni (百千萬億陀羅尼), là một danh xưng không có nghĩa. Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Quảng Độ do căn cứ bản Hán văn (có lẽ không tra cứu so sánh kinh văn) nên cũng bỏ sót y như vậy. Ngoài ra, bản dịch kinh Pháp hoa của Hòa thượng Thích Trí Tịnh không biết vì sao gọi đây là “Triền Đà-la-ni” (纏陀羅尼 - vốn là một pháp đà-la-ni khác) và bỏ sót không đề cập đến Bá thiên vạn ức Toàn Đà-la-ni (百千萬億旋陀羅尼).

nay [chúng ta] theo lời Phật dạy tu ba pháp quán tâm,¹ đó là cúng dường Phật. Phá năm trụ địa² nên được giải thoát, đó là cúng dường Pháp. Dung hòa lẽ Tam đế³ tức là cúng dường Tăng.

Lại nữa, các tâm công hạnh giúp [phát triển] tâm quán chiếu với trí tuệ, tức là cúng dường Phật. Tâm quán với trí tuệ khai mở cảnh giới, tức là cúng dường Pháp. Dung hòa được cảnh, trí và tâm, tức là cúng dường Tăng.

[Về ý nghĩa “ở nơi chư Phật gieo trồng các gốc công đức” thì] tâm thật tướng là gốc của tâm quán với trí tuệ, tâm quán với trí tuệ là gốc của các tâm công hạnh. Nắm chắc được gốc rồi thì sẽ trồng lên được cây, cho nên nói là “gieo trồng các gốc công đức”.

[Về ý nghĩa “được chư Phật ngợi khen xưng tán” thì] tâm quán chiếu với trí ngấm ngấm dò sâu nơi cảnh giới, cảnh giới ghi lại dấu ấn nơi trí quán chiếu. Trí có sự quán chiếu thường [rõ biết] hợp với cảnh giới, đó là “thường được chư Phật ngợi khen xưng tán”.

[Về ý nghĩa “dùng tâm từ tu thân” thì tu tập] quán không là sự huân tập của tâm từ pháp duyên, quán giả là sự huân tập của tâm từ chúng sinh duyên, quán trung là sự huân tập của tâm từ vô duyên.

[Về ý nghĩa “khéo thể nhập trí tuệ Phật” thì tu tập] quán không nhập vào trí tuệ Phật theo Thông giáo, quán giả nhập vào trí tuệ Phật theo Biệt giáo, quán trung nhập vào trí tuệ Phật theo Viên giáo.

¹ Ba pháp quán tâm: tức là quán không, quán giả và quán Trung đạo.

² Nguyên tác nói “五住 - ngũ trụ”, tức ngũ trụ địa hoặc (五住地惑), cũng gọi là ngũ trụ địa phiền não, chỉ cho 5 phiền não: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa.

³ Tam đế: là ba sự thật được nhận biết do thực hành Tam quán, tức là Không đế, Giả đế và Trung đế. Dung hòa Tam đế cũng gọi là Tam đế viên dung (三諦圓融), tức là dung nhiếp cả ba đế thành một đế vì quán chiếu thấy không tức là giả cũng tức là trung. Đây là Tam quán theo Viên giáo.

[Về ý nghĩa “*đến bờ giải thoát*” thì tu tập] quán không đến bờ giải thoát Nhất thiết trí, quán giả đến bờ giải thoát Đạo chủng trí, quán trung đến bờ giải thoát Nhất thiết chủng trí.

[Về ý nghĩa “*danh xưng được nghe biết khắp*” thì tu tập] quán Không nghe nơi Chân đế, quán giả nghe nơi Tục đế, quán trung nghe được khắp đệ nhất nghĩa đế của Trung đạo, lại cũng nghe khắp cả Tam đế.

[Về ý nghĩa “*thường cứu độ trăm ngàn chúng sanh*” thì tu tập] quán không quán cứu độ trăm ngàn chúng sinh khỏi bốn trụ địa phiền não, quán giả cứu độ trăm ngàn chúng sinh khỏi trần sa phiền não, quán trung cứu độ trăm ngàn chúng sinh khỏi vô minh.

[Tu tập đạt được] trong một tâm đủ ba pháp quán¹ có vô lượng công đức, xưng tán không thể cùng tận, chỉ lược nói qua như vậy.

KINH VĂN

Danh hiệu của các vị là: Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đắc Đại Thế, Bồ Tát Thường Tinh Tấn, Bồ Tát Bất Hưu Tức, Bồ Tát Bảo Chưởng, Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Dũng Thí, Bồ Tát Bảo Nguyệt, Bồ Tát Nguyệt Quang, Bồ Tát Mãn Nguyệt, Bồ Tát Đại Lực, Bồ Tát Vô Lượng Lực, Bồ Tát Việt Tam Giới, Bồ Tát Bạt-đà-bà-la, Bồ Tát Di-lặc, Bồ Tát Bảo Tích, Bồ Tát Đạo Sư... Các vị Đại Bồ Tát như vậy, cả thấy 80.000 vị cùng tham dự pháp hội.

5. Danh hiệu

Danh hiệu lớn lao của các bậc đại sĩ, hoặc dựa theo pháp môn tu tập, hoặc dựa theo công hạnh đức độ, hoặc dựa theo bản nguyện [của mỗi vị]. Tuy là một tên gọi nhưng có

¹ Nguyên tác là “一心三觀 - nhất tâm tam quán”, tức là trong một tâm đạt được đủ ba pháp quán là quán không, quán giả và quán trung. Thành tựu của pháp quán như vậy là “tam đế viên dung” (三諦圓融) như đã nói ở trước.

đủ vô lượng nghĩa. Nay dựa theo kinh điển, dựa theo sự quán xét để phân tích ý nghĩa danh hiệu của 18 vị Bồ Tát.

Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn¹ nói: “Thấy rõ ràng tánh Phật, như Bồ Tát Diệu Đức.” Kinh Vô hành² gọi là Mãn-thù-thi-sư-lợi.³ Kinh Phổ Siêu gọi là Nhu thủ.⁴ Kinh Tư ích nói: “Tuy giảng thuyết các pháp mà chẳng khởi tướng pháp, chẳng khởi tướng không phải pháp. Cho nên gọi là Diệu Đức.”⁵

¹ Nguyên tác dùng “Đại kinh”, có lẽ chỉ Đại Bát Niết-bàn kinh, vì trong kinh này có câu kinh được trích dẫn này: “了了見佛性, 猶如妙德等 - liễu liễu kiến Phật tánh, do như Diệu Đức đẳng”. (ĐCT, T12, 374, tr.485b, d.2)

² Kinh Vô hành, tức kinh Chư pháp vô hành (諸法無行經), 2 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch (ĐCT, T15, 650). Tuy nhiên, trong kinh này dùng danh xưng là Bồ Tát Diệu Đức. (750a, d.15-16.)

³ Chỗ này có lẽ Văn Cú bị nhầm vì trích dẫn theo Phiên dịch danh nghĩa tập, nguyên văn là “無行經名滿殊尸利”。- Vô hành kinh danh Mãn-thù-thi-sư-lợi”. (ĐCT, T54, 2131, tr.1061b, d.20.) Hơn nữa, Văn Cú cũng bỏ sót một chữ mà gọi là Mãn-thù-thi-lợi (滿殊尸利).

⁴ Kinh Phổ siêu, tức Văn-thù-chi-lợi Phổ siêu Tam-muội kinh (文殊支利普超三昧經). Văn Cú không trích dẫn trực tiếp mà trích lại từ Phiên dịch danh nghĩa tập (sách đã dẫn), từ phần Bồ Tát biệt danh thiên (菩薩別名篇). Đây là thiên thứ sáu, nói về các danh hiệu khác nhau của các vị Bồ Tát, trong đó khi nói về Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi có câu: “普超經名濡首。” (Phổ siêu kinh danh Nhu Thủ.) Nhưng sự nhầm lẫn này có thể thấy rõ ràng vì kinh Phổ siêu đã gọi tên Bồ Tát là Văn-thù-chi-lợi (文殊支利) ngay trong tên kinh và không có đoạn nào sử dụng danh xưng Nhu Thủ.

⁵ Kinh Tư ích, tức kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn (思益梵天所問經), 4 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch (ĐCT, T15, 586). Phần được trích dẫn nằm trong quyển 3 của kinh này, ở trang 49a, từ dòng 18 đến dòng 20, nguyên văn là: “文殊師利法王子言: 若菩薩雖說諸法而不起法相, 不起非法相, 是名菩薩。- Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử ngôn: Nhược Bồ Tát tuy thuyết chư pháp nhi bất khởi pháp tướng, bất khởi phi pháp tướng, thị danh Bồ Tát.” (Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi nói: Bồ Tát nào tuy giảng thuyết các pháp mà không khởi tướng pháp, không khởi tướng không phải pháp, đó gọi là Bồ Tát.) Câu kinh này nằm trong phần nội dung các vị Bồ Tát lần lượt đưa ra những định nghĩa “thế nào là Bồ Tát” và đây là định nghĩa của Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi. Như vậy, phần trích dẫn của Văn Cú đã không chính xác, vì kinh này gọi tên Bồ Tát là Văn-thù-sư-lợi và câu kinh không liên quan gì đến danh xưng Diệu Đức.

Kinh Bi Hoa chép [lời nguyện của Bồ Tát trước đức Phật Bảo Tạng] rằng: “Nguyện khi con thực hành đạo Bồ Tát, những chúng sinh được con giáo hóa trong khắp mười phương được thành Chánh giác trước con, nguyện cho con có thể dùng thiên nhãn nhìn thấy tất cả. Quốc độ của con khi ấy chỉ toàn là các Bồ Tát nhất sinh [bổ xứ], đều là những người do con khuyên bảo mà phát tâm đạo. Con thực hành đạo Bồ Tát không có hạn kỳ.’ Phật Bảo Tạng nói: ‘Ông tạo công đức hết sức sâu xa, lại phát nguyện sẽ được quốc độ nhiệm mầu, nên nay ta đặt tên cho ông là Văn-thù-sư-lợi. Ông sẽ thành Phật tại thế giới Hoan Hỷ ở phương bắc, hiệu là Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích Phật.’”¹ Cho đến hiện nay [chúng sanh] được nghe danh hiệu liền dứt trừ bốn tội nặng. Ngài thị hiện làm Bồ Tát để góp phần [trong việc hoằng hóa của] đức Phật Thích-ca.

Giải thích theo quán tâm thì về tánh và lý, cả ba công

¹ Kinh Bi Hoa (悲華經), tức Đại bi liên hoa kinh (大悲蓮華經), 10 quyển, do ngài Đàm-vô-sấm dịch (ĐCT, T3, 157). Phần trích dẫn được đề cập ở đây nằm trong quyển 3, Phẩm Bồ Tát thụ ký, là phẩm thứ tư. Nội dung phát nguyện và được thụ ký của Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi (khi ấy là vị vương tử thứ ba, con của Chuyển luân Thánh vương Vô Trách Niệm) là một đoạn khá dài, ở đây Văn Cú chỉ trích một vài ý, không phải nguyên văn kinh, và sự trích dẫn có nhầm lẫn nên chúng tôi e rằng đã trích từ một nguồn khác mà không phải trực tiếp từ kinh văn. Đây là đoạn nguyên văn lời đức Phật Bảo Tạng trong kinh Bi Hoa: “汝善男子！為眾生故自發如是尊重之願取妙國土，以是故今號汝為文殊師利。於未來世過二恒河沙等無量無邊阿僧祇劫，入第三無量無邊阿僧祇劫，於此南方有佛世界名曰清淨無垢寶寔，此散提嵐界亦入其中。彼世界中有種種莊嚴，汝於此中當成阿耨多羅三藐三菩提，號普現如來應正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。- Như thiện nam tử! Vị chúng sinh cố tự phát như thị tôn trọng chi nguyện thủ diệu quốc độ, dĩ thị cố kim hiệu như vi Văn-thù-sư-lợi. Ư vị lai thế quá nhị hằng hà sa đẳng vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nhập đệ tam vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, ư thử nam phương hữu Phật thế giới danh viết Thanh Tịnh Vô Cấu Bảo Trí, thử San-dề-lam giới diệc nhập kì trung. Bỉ thế giới trung hữu chủng chủng trang nghiêm, như ư thử trung đương thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hiệu Phổ Hiện Như Lai, Ứng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn.” (Trang 188a, dòng 27 đến 188b, dòng 6.) Như vậy, ngài Văn-thù-sư-lợi được thụ ký thành Phật ở thế giới phương nam tên là Thanh Tịnh Vô Cấu Bảo Trí và khi thành Phật sẽ có danh hiệu là Phổ Hiện Như Lai. Các chi tiết này khác với trích dẫn của Văn Cú.

đức bí mật [của thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp]¹ đều chẳng đồng chẳng khác, không trước không sau,² nên gọi là Diệu Đức.

Bồ Tát Quán Thế Âm

Quán Thế Âm, tên Phạn ngữ [phiên âm] là Bà-lũ-cát-đế-thuế (Avalokiteśvara). Kinh Tư ích nói: “Nếu chúng sinh nào được gặp [Bồ Tát] thì tức thời quyết định sẽ đạt được giác ngộ. Những chúng sinh nào xưng niệm danh hiệu ngài đều được thoát khỏi những sự khổ nạn, nên có tên là Quán Âm.”³

Kinh Bi Hoa chép [lời nguyện của Bồ Tát trước đức Phật Bảo Tạng] rằng: “Nếu có chúng sinh nào khi chịu các sự khổ não, xưng danh hiệu con, nhớ nghĩ đến con, được con dùng thiên nhĩ để nghe, thiên nhãn để thấy rồi, không được thoát khổ thì con không thành Chánh giác.” Đức Phật Bảo Tạng Phật nói: “Ông quán sát hết thấy chúng

¹ Nguyên tác dùng “三德秘密 - tam đức bí mật”. Tam bí mật, cũng gọi là tam mật, tức là ba nghiệp thân, khẩu, ý của chư Phật, Bồ Tát, vì trí tuệ phạm phu và Nhị thừa không thể đo lường nhận hiểu nên gọi là bí mật.

² Nguyên tác dùng “不縱不橫 - bất tung bất hoành” (không ngang không dọc), đây là lấy ý từ kinh luận mô tả chữ y (𑖦) trong Phạn ngữ gồm 3 dấu chấm, không nằm ngang cũng không nằm dọc, được dùng để biểu đạt ý nghĩa “不一 不異, 或非前 非後 - bất nhất bất dị, phi tiền phi hậu”. Kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 2, phẩm Thọ mạng, phần 2 có đoạn: “Sao gọi là tạng bí mật? Ví như chữ Y (𑖦), nếu viết ba chấm theo hàng ngang hay theo hàng dọc thì đều chẳng thành chữ Y. Phải như ba con mắt nơi gương mặt của thần Ma-hê-thủ-la mới thành hình dạng chữ Y. Nếu tách riêng biệt ba chấm cũng chẳng thành chữ Y.”

³ Trích dẫn này cũng không chính xác với kinh văn trong Tư ích Phạm thiên sở vấn kinh (đã dẫn trước). Nguyên văn đoạn này trong kinh là: “觀世音菩薩言: 若菩薩眾生見者, 即時畢定於阿耨多羅三藐三菩提, 又稱其名者得免眾苦, 是名菩薩。 - Quán Thế Âm Bồ Tát ngôn: Nhược Bồ Tát chúng sinh kiến giả tức thời tất định u A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hựu xưng kỳ danh giả đắc miễn chúng khổ, thị danh Bồ Tát.” (Bồ Tát Quán Thế Âm nói: “Bồ Tát nào mà chúng sinh nhìn thấy liền lập tức khởi tâm quyết định đối với quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lại xưng niệm danh hiệu liền được thoát mọi khổ nạn, đó gọi là Bồ Tát.) (Xem trang 48b, dòng 29 đến 48c, dòng 3, kinh đã dẫn trước.) Đây là lời của Bồ Tát Quán Thế Âm, đưa ra một định nghĩa về “thế nào là Bồ Tát” và không liên quan đến danh xưng của ngài.

sinh, khởi sinh tâm đại bi, nay đặt tên cho ông là Quán Thế Âm.”¹ Phần tiếp theo tự giải thích được ý nghĩa danh hiệu [Quán Thế Âm]:² Giải thích theo quán tâm thì Tam trí³ là “quán”, Tam đế⁴ là “thế”, Tam quán⁵ là gốc của ngôn ngữ nên gọi là “âm”.

Bồ Tát Đắc Đại Thế

[Về Bồ Tát] Đắc Đại Thế, kinh Tư ích nói: “Khi ta đặt chân đến nơi nào thì chấn động đại thiên thế giới cùng những cung điện của ma. Cho nên có tên là Đại Thế Chí.”⁶

Kinh Bi Hoa [chép lời nguyện của Bồ Tát Đắc Đại Thế trước đức Phật Bảo Tạng rằng]: “Nguyện cho thế giới của con cũng giống như của Bồ Tát Quán Thế Âm, chẳng có gì khác.” Đức Phật Bảo Tạng nói: “Do ông phát nguyện được cõi thế giới lớn lao, nên đặt tên cho ông là Đại Thế Chí.”⁷

¹ Phần này cũng chỉ trích ý từ kinh Bi Hoa, không phải trích nguyên văn.

² Trong nguyên tác đến đây là hết phần thượng của quyển 2, bắt đầu phần hạ.

³ Tam trí (三智), là ba trí gồm Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

⁴ Tam đế (三諦), tức ba đế gồm Không đế, Giả đế và Trung đế.

⁵ Tam quán (三觀), tức ba pháp quán gồm Không quán, Giả quán và Trung quán.

⁶ Câu trích dẫn này từ kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn (đã dẫn trước) không hoàn toàn chính xác. Đây là Nguyên tác kinh văn: “得大勢菩薩言：若菩薩所投足處，震動三千大千世界及魔宮殿，是名菩薩。 - Đắc Đại Thế Bồ Tát ngôn: Nhược Bồ Tát sở đầu túc xứ, chấn động tam thiên đại thiên thế giới cập ma cung điện, thị danh Bồ Tát.” (Bồ Tát Đắc Đại Thế nói: “Nếu Bồ Tát đặt chân đến nơi đâu đều chấn động thế giới đại thiên cùng những cung điện của ma, đó gọi là Bồ Tát.” (Xem trang 48c, dòng 3-4, kinh đã dẫn trước.) Đây là lời của Bồ Tát Đắc Đại Thế, đưa ra một định nghĩa về “thế nào là Bồ Tát” và không liên quan đến danh xưng Đại Thế Chí.

⁷ Phần này trích ý từ kinh Bi Hoa, không dẫn nguyên văn kinh, và nội dung có chỗ không chính xác. Đây là nguyên văn câu kinh ghi lời thệ ký của đức Phật Bảo Tạng: “善男子! 由汝願取大世界故，因字汝為得大勢。 - Thiện nam tử! Do nhữ nguyện thủ đại thế giới cố, nhân tự nhữ vi Đắc Đại Thế.” (Xem trang 186c, dòng 11-12, kinh đã dẫn.) Như vậy, trong lời nguyện của Bồ Tát là “nguyện được thế giới lớn lao”, tương ứng với danh hiệu được đức Phật ban cho là Đắc Đại Thế (được thế giới lớn lao). Văn Cú dẫn lại thành “願取大千世界 – nguyện thủ đại thiên thế giới” thì ý nghĩa hoàn toàn khác biệt và không phù hợp với danh xưng. Cuối cùng, ta thấy kinh văn nói đến Đắc Đại Thế chứ không có danh xưng Đại Thế Chí.

Giải thích theo quán tâm thì Tam chỉ¹ là chân, đặt vào đất Tam đế² thì chấn động mười pháp giới, hết thấy nơi nào có kiến ái phiền não đều phải nghiêng ngã rung động. Đại lược là như vậy.

Bồ Tát Bất Hưu Túc

[Về Bồ Tát Bất Hưu Túc,]³ kinh Tư ích nói: “Nếu lấy số kiếp nhiều như cát sông Hằng làm một ngày đêm, rồi 30 ngày như vậy là một tháng, 12 tháng là một năm, trải qua trăm ngàn ức ức kiếp như thế mới được gặp một vị Phật, [lại trải qua thời gian dài] cho đến gặp được chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, thường tu hành các hạnh thanh tịnh, tu tập các công đức, sau đó mới được thụ ký. [Trong suốt thời gian đó] tâm chẳng dừng nghỉ, nên có tên là Bất Hưu Túc.”⁴

¹ Tam chỉ (三止), ba sự ngăn dứt, dừng lại, tương ứng với ba pháp quán không, giả và trung. Thứ nhất là thể chân chỉ (體真止), tương ứng với quán không, vì thấy được tướng chân thật nên gọi là thể chân. Thứ hai là phương tiện tùy duyên chỉ (方便隨緣止), cũng gọi tắt là phương tiện chỉ, tương ứng với quán giả, vì tuy thấy được tất cả đều giả tạm nhưng vẫn phương tiện tùy duyên để tu tập và làm lợi ích cho chúng sinh. Thứ ba là tức nhị biên phân biệt chỉ (息二邊分別止), tương ứng với quán trung đạo, vì ngăn dứt được hoàn toàn nhận thức phân biệt hai bên, không rơi vào bám chấp.

² Tam đế (三諦), tức Không đế, Giả đế và Trung đạo đế. Câu này hàm ý nhờ tu Tam quán đạt Tam chỉ nên thấu triệt được Tam đế.

³ Trong kinh vẫn còn có Bồ Tát Thường Tinh Tấn được kể ra trước vị Bồ Tát này. Văn Cú Ký giải thích rằng do danh xưng Thường Tinh Tấn và Bất Hưu Túc có nghĩa như nhau nên lược bớt.

⁴ Đoạn trích này không chính xác với kinh văn trong kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn. Nguyên văn đoạn kinh này là: “無疲倦菩薩言：若恒河沙等劫 為一日一夜，以 是三十日為一月，十二月為歲；以是歲數，若過百千萬億劫得值一佛；如是於恒河沙等佛所，行諸梵行修集功德，然後受阿耨多羅三藐三菩提記，心不休息無有疲倦，是名菩薩。- Vô Bì Quyện Bồ Tát ngôn: Nhược Hằng hà sa đẳng kiếp vi nhất nhật nhất dạ, dĩ thị tam thập nhật vi nhất nguyệt, thập nhị nguyệt vi tuế, dĩ thị tuế số, nhược quá bách thiên vạn ức kiếp đắc trực nhất phật, như thị ư Hằng hà sa đẳng Phật sở, hành chư phạm hạnh tu tập công đức, nhiên hậu thụ A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề ký, tâm bất hưu túc, vô hữu bì quyện, thị danh Bồ Tát.” (Bồ Tát Vô Bì Quyện nói: “Nếu lấy số kiếp nhiều như số cát sông Hằng làm một ngày đêm... .. tâm chẳng dừng nghỉ, không hề chán mệt, đó gọi là Bồ Tát.”) (Trang 48c, từ dòng 4 đến dòng 9, kinh đã dẫn.) Như vậy, nội dung này là Bồ Tát Vô Bì Quyện đưa ra một định nghĩa về Bồ Tát, và ba chữ “bất hưu túc” được dùng với ý nghĩa rõ rệt, không phải danh xưng Bồ Tát.

Giải thích theo quán tâm thì quán không chẳng trụ nơi không, ra khỏi [cảnh] giả chẳng trụ nơi giả mà thể nhập trung đạo cũng chẳng trụ nơi trung đạo, cùng lúc quán chiếu nhị đế, đó gọi là Bát Hư Túc.

Bồ Tát Bảo Chuởng

Kinh Phổ siêu¹ nói: “Mặc áo giáp đức hạnh cho đến khi đạt trí tuệ Phật, không gì có thể cản trở phá hoại làm cho từ bỏ Đại thừa,² dù trong giấc mộng cũng không hướng theo Nhị thừa. Thường dùng tâm chân thật và các tâm thông tuệ để vì người khác mà tuyên thuyết, giảng nói. Đối với trần bảo tâm không tham tiếc. Cho nên có tên là Bảo Chuởng.”³

Giải thích theo quán tâm thì Tam đế không thể nghĩ bàn gọi là Bảo, trong một tâm có đủ ba quán gọi là Chuởng. Dùng Chuởng của quán như vậy để nắm giữ Bảo của đế như vậy, lợi mình lợi người, cho nên gọi là Bảo Chuởng.

Bồ Tát Dược Vương

Kinh Bi Hoa [kể chuyện người đệ tử nhỏ nhất của Phạm chí Bảo Hải tên là Trì Lực Tiếp Tật phát nguyện trước Phật Bảo Tạng] rằng: “Nguyện trong Hiền kiếp có 1004 vị Phật,

¹ Tức kinh Văn-thù-chi-lợi Phổ siêu Tam-muội (文殊支利普超三昧經) đã dẫn ở trước.

² Trong câu này Văn Cú bị sót một chữ quan trọng (có thể do lỗi khắc in) khiến câu văn thành tối nghĩa hoặc sai nghĩa. Văn Cú trích là: “被上德鎧乃至佛無能沮敗令釋大乘。 - Bị thượng đức khải nãi chí Phật vô năng trở bại linh thích Đại thừa.” Nguyên tác kinh văn có thêm một chữ: “被上德鎧乃至佛慧。無能沮敗令釋大乘。 - Bị thượng đức khải nãi chí Phật tuệ. Vô năng trở bại linh thích Đại thừa.” Phần trích lại thiếu chữ “慧 - tuệ” và cũng không chấm câu sau đó, khiến phần sau câu văn bị hiểu sai thành “...cho đến Phật cũng không thể cản trở phá hoại làm cho từ bỏ Đại thừa.” Điều này vô nghĩa, vì đức Phật không làm việc “cản trở phá hoại”. Câu văn đúng sẽ được hiểu là “... cho đến khi đạt được trí tuệ Phật. Không gì có thể ngăn trở phá hoại làm cho từ bỏ Đại thừa.”

³ Đoạn này chỉ lược trích, không đủ nguyên văn kinh. Câu cuối cùng không có trong kinh văn. Đoạn kinh này là do Bồ Tát Bảo Chuởng nói ra, nên có câu mở đầu là “寶掌菩薩曰 - Bảo Chuởng Bồ Tát viết”. Nội dung cả đoạn là giảng giải về phương tiện tu tập để tương ứng với trí tuệ Đại thừa, không có ý nghĩa giải thích danh xưng của ngài. Chúng tôi không rõ là Văn Cú có nhầm lẫn hay do trích lại từ nguồn khác dẫn đến sai lệch.

con đều xin cúng dường ngay từ khi mỗi đức Phật vừa thành đạo. Khi chư Phật ấy nhập diệt, con đều xây tháp phụng thờ mỗi vị. Vào lúc Kiếp tận, [chúng sinh chịu] khổ não con đều sẽ cứu giúp. Khi có nạn đao binh dịch bệnh, con sẽ làm Đại y vương [chữa trị cho chúng sanh], rồi sau đó mới thành Phật.” Khi ấy, đức Phật Bảo Tạng nói: “[Theo đại nguyện của ông] nên nay đặt tên cho ông là Hỏa Tịnh Dược Vương. Sau này thành Phật hiệu là Lâu Chí Như Lai.”¹ Theo quán tâm giải thích thì đại lược là như vậy.

Từ đây, phần giải thích có lược bớt 7 vị Bồ Tát.²

Bồ Tát Bạt-đà-la

Bồ Tát Bạt-đà-bà-la (Bhadrāpāla), Hán dịch là Thiện Thủ, cũng còn gọi là Hiền Thủ.

Kinh Tư ích nói: “Nếu chúng sinh nào được nghe danh hiệu [Bồ Tát này], nhất định đều sẽ thành Chánh giác, cho nên có danh hiệu là Thiện Thủ.”³

Theo quán tâm thì giải thích rằng: “Phép quán Trung đạo chân chánh là đứng đầu trong các việc lành, cho nên gọi là Thiện Thủ.”

Bồ Tát Di-lặc

Bồ Tát Di-lặc (Maitreya), Hán dịch là Từ Thị. Kinh Tư ích nói: “Nếu chúng sinh nào gặp [Bồ Tát] liền được pháp Tam-muội Từ tâm, cho nên gọi là Từ Thị.”

¹ Đoạn này chỉ trích một phần rất ngắn trong kinh Bi Hoa, quyển 6. Những thông tin chúng tôi bổ sung như trên là căn cứ theo kinh văn.

² Bảy vị Bồ Tát lược bớt không giải thích, kể từ sau Bồ Tát Dược Vương, đó là các vị: Bồ Tát Dũng Thí (勇施菩薩), Bồ Tát Bảo Nguyệt (寶月菩薩), Bồ Tát Nguyệt Quang (月光菩薩), Bồ Tát Mãn Nguyệt (滿月菩薩), Bồ Tát Đại Lực (大力菩薩), Bồ Tát Vô Lượng Lực (無量力菩薩), Bồ Tát Việt Tam Giới (越三界菩薩).

³ Kinh Tư ích, tức kinh Tư ích Phạm thiên sở vấn, đã dẫn ở trước. Thật ra đoạn này không tìm thấy trong kinh Tư ích, nhưng là được dẫn lại từ Phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集), quyển 1, nguyên văn: “思益云。若眾生聞名者，畢竟得三菩提，故云善守 - Tư ích văn: Nhược chúng sinh văn danh giả, tất định đắc Tam-bồ-đề, cố văn Thiện Thủ.” (ĐCT, T54, 2131, tr.1062b, d.14 - 15)

Kinh Hiền ngu nói: “Đức vua nhìn thấy người dạy voi liền khởi sinh tâm từ, từ đó có tên là Từ Thị.”

Kinh Bi Hoa nói: “Phát nguyện trong kiếp đao binh hỏa tai cứu hộ chúng sinh.”

Nay giải thích theo quán tâm, quán Trung đạo chân chánh là vô duyên đại từ. Sức mạnh căn lành của tâm từ làm cho các tâm sở đều nhập vào đồng thể đại từ, trong các pháp lìa khỏi mọi điều bất thiện, cho nên gọi là Từ Thị.

Lại nói rằng Từ là họ [của Bồ Tát], còn tên là A-dật-đa, Hán dịch là Vô Thắng. Phần tiếp theo đại lược là như vậy.

Chỗ này lược bớt không giải thích về [danh xưng Bồ Tát] Bảo Tịch.

Bồ Tát Đạo Sư

Bồ Tát Đạo Sư,¹ trong kinh Tư ích nói rằng: “Đối với những chúng sinh sa đọa vào đường tà, [Bồ Tát] sinh tâm đại bi cứu giúp đưa vào chánh đạo, chẳng cầu sự báo ân, nên có tên là Đạo Sư.”²

Giải thích theo quán tâm thì trí tuệ nhiệm mầu của ba pháp quán [không, giả, trung] dẫn dắt hết thảy mọi hành vi, không rơi vào [phân biệt] hai bên, đều nhập vào chánh quán, cho nên gọi là Đạo Sư.

Đối với [một số danh xưng của] các vị trong phần này chưa giải thích, đợi đến phần sau sẽ quay lại giải thích.

6. Kết lại

Từ chữ “như thị” trở đi³ là câu văn kết lại phần này.

¹ Danh xưng của Bồ Tát này là Đạo Sư (導師), chữ đạo (導) này là dẫn dắt, dẫn đường, không phải chữ đạo (道) là đạo pháp.

² Đoạn này thật ra là trích dẫn lại theo Phiên dịch danh nghĩa tập, quyển 4, sách đã dẫn, ở trang 1124c, d.6 - 7.

³ Tức là câu: “如是等菩薩摩訶薩八萬人俱 - Như thị đẳng Bồ Tát Ma-ha-tát bát vạn nhân câu.” (Các vị Đại Bồ Tát như vậy có 80.000 vị cùng quy tụ.)

III. Tập chúng

KINH VĂN

Lúc bấy giờ có Thích-đề-hoàn-nhân và quyền thuộc 20.000 vị thiên tử cùng đến. Lại có Thiên tử Danh Nguyệt, Thiên tử Phổ Hương, Thiên tử Bảo Quang, Tứ đại Thiên vương và quyền thuộc 10.000 thiên tử cùng đến. Thiên tử Tự Tại, Thiên tử Đại Tự Tại và quyền thuộc 30.000 thiên tử cùng đến. Phạm Thiên vương chủ Thế giới Ta-bà, Đại Phạm Thi-khí, Đại Phạm Quang Minh... và quyền thuộc 12.000 thiên tử cùng đến.

■ Phần thứ ba nói về tập chúng. Các nhà cự giải gọi là chúng phàm phu, nhưng trong số này có cả các bậc thánh; lại gọi là tục chúng, nhưng trong số này có cả chúng xuất gia; lại gọi là chúng trời người, nhưng trong số này có cả loài rồng, quỷ, nên những cách gọi ấy đều không thích hợp. Nay gọi là tập chúng thì ý nghĩa bao gồm được tất cả. Đó là nói [gồm đủ chúng sanh] trong năm đường,¹ hai cõi,² tám bộ chúng³ nên gọi là tập.

[Trong kinh này có năm đường, hai cõi, nhưng] kinh Phương đẳng⁴ lại có thêm [chúng sanh] địa ngục [là đủ sáu đường], kinh Trung ấm⁵ lại giáo hóa cả cõi Vô sắc [là ba cõi], những điều ấy đều tùy theo cơ duyên mà thể hiện, không thể có một quy tắc cố định chung, cũng không theo một trật tự nhất định nào.

¹ Ngũ đạo (五道), thông thường được dùng để chỉ năm cảnh giới tái sinh của tất cả chúng sinh, bao gồm cõi trời, cõi người và các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Tuy nhiên, ở đây là bao gồm cảnh giới a-tu-la và không có chúng sinh địa ngục.

² Nhị giới (二界), hai giới ở đây là chỉ Dục giới và Sắc giới.

³ Nguyên tác dùng bát phiên (八番), Văn Cú Ký giải thích: “八番者，欲天色天，龍，乾，緊，修，迦，人，具如下列 - Bát phiên giả, Dục thiên Sắc thiên, long, càn, khẩn, tu, ca, nhân, cụ như hạ liệt.” (Tám phiên, đó là chỉ chư thiên cõi Dục, cõi Sắc, loài rồng, càn-thát-bà, khẩn-na-la, a-tu-la, ca-lâu-la, người,... đầy đủ như [kinh văn] bên dưới kể ra.) Do đó biết rằng đây là chỉ Tám bộ chúng. Văn Cú Ký kể ra như vậy chỉ còn thiếu loài ma-hầu-la-già và loài phi nhân.

⁴ Kinh Phương đẳng (方等經), chỉ chung các kinh Đại thừa.

⁵ Kinh Trung Ấm (中陰經), 1 quyển, ngài Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch sang Hán ngữ. (ĐCT, T12, 385)

Các nhà cự giải nói rằng loài người là chủ ở cõi này, nên nhường cho những loài khác là khách được kể ra trước.¹ So với kinh Vô lượng nghĩa thì [cách sắp xếp] cũng giống như kinh này, lại nêu rõ quốc vương, quốc thân, quốc sĩ, quốc nữ, không bàn đến thứ tự chủ khách nhường nhau. Khuynh hướng của các vị kết tập kinh được thể hiện trong văn kinh, hoặc còn có ý khác chưa biết.²

Nay quán xét trong đoạn kinh văn này có tám bộ chúng. Trước tiên nói về Đế thích rồi đến Tứ thiên vương. Sau đó kể đến loài rồng, cuối cùng là loài chim kim sí [tức ca-lâu-la], ở khoảng giữa nhiều lần kể đến các loài quỷ thần [như khẩn-na-la, càn-thát-bà, a-tu-la].³ Vì nghĩa đó nên gọi là tạp chúng.

Không thể nói rõ trật tự trước sau, đó cũng gọi là tạp chúng. Lại trong chúng này có hạng đã chứng đạo, có hạng chưa chứng đạo, quả báo không giống nhau, hình thể cũng không giống nhau, cho nên gọi là tạp.

Trong chúng này lại có hàng chứng đạo Nhị thừa, có trí tuệ vô lậu lẫn lộn với vô minh phiền não, cho nên gọi là tạp.

Trong chúng này lại có hàng chứng đạo Bồ Tát hòa lẫn với đại chúng, cơ duyên lẫn lộn cho nên gọi là tạp.

Trong chúng này có cả hàng chứng đắc Phật đạo, ngay trong một pháp có đủ hết thấy các pháp, cho nên gọi là tạp.

Ý nghĩa tạp là như vậy, không thể dùng hình thể phạm phu thế tục để phân chia, cũng không thể dựa theo năm đường như loài người, chư thiên v.v. để phân chia, cho nên

¹ Đây là nói thứ tự liệt kê trong kinh Pháp hoa, sau các vị Bồ Tát thì kể đến chư thiên, long vương, rồi đến các loài khẩn-na-la, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, cuối cùng mới đến loài người.

² Ý khác là nói hàm ý trong việc sắp xếp loài người ở về cuối cùng trong thứ tự liệt kê. Ở đây nhận định rằng việc nói là do phân chia chủ khách chưa hẳn đã đúng, nhưng không biết có ý nghĩa nào khác nữa chăng.

³ Nguyên tác nói “鬼神重出 - quỷ thần trùng xuất”, vì cả ba loài khẩn-na-la, càn-thát-bà, a-tu-la đều được xếp vào loại quỷ thần.

gọi là tạp. Đây là theo giáo nghĩa mà giải thích. Đại lược là như thế.

Thích-đề-hoàn-nhân Nhân-đà-la (Śakra Devānāmindra), cũng đọc là Chiên-đề-la, Hán dịch là Năng Tác, là vị Thiên chủ ở cõi trời Dao-lợi.

Dao-lợi (Trāyastriṃśa), Hán dịch là Tam thập tam thiên (Cõi trời Ba mươi ba). Cõi trời này, về bốn hướng đều có mỗi hướng 8 thành, hợp với thành Hỷ kiến ở giữa là 33 thành, tất cả cùng ở trên đỉnh núi Tu-di.

Tu-di (Sumeru), Hán dịch là An Minh, do 4 món báu hợp thành, cao và rộng mỗi chiều đều 336 vạn dặm.

Vì [Thích-đề-hoàn-nhân] là vị Thiên chủ cõi trời thuộc Dục giới nên kể ra trước.

Trong kinh Tạp A-hàm, quyển 40, nói rằng: “Có một vị tỳ-kheo thưa hỏi Phật, vì sao có tên là Thích-đề-hoàn-nhân? Đức Phật đáp rằng: [Vị ấy] vốn xưa kia khi làm người thường bố thí một cách cung kính nhiệt thành,¹ có khả năng làm như vậy² nên gọi là Thích-đề-hoàn-nhân.’ [Lại thưa hỏi,] vì sao có tên là Phú-lan-đà-la? Phật dạy: ‘Vì khi làm người rất nhiều lần bố thí.’ [Lại thưa hỏi,] vì sao có tên là Ma-già-bà? Phật dạy: ‘Vì đó là tên cũ từ lúc còn làm người.’ [Lại thưa hỏi,] Vì sao có tên là Sa-bà-la? Phật dạy: ‘Vì khi còn làm người hay bố thí loại y có tên đó.’³ [Lại thưa hỏi,] vì sao có tên là Kiền-thi-ca? Phật dạy:

¹ Nguyên tác là “頻施 - dồn thí”, hiểu theo nghĩa đen là bố thí cách nhanh nhẹn, dứt khoát, không chần chừ. Hòa thượng Thích Đức Thắng so sánh với nguyên tác Pali chỗ này là cụm từ “sakkaccaṃ dānaṃ adāsi” nên chuyển dịch là “bố thí một cách nhiệt thành, cung kính”.

² Nguyên tác là “堪能作主 - kham năng tác chủ”, có lẽ bị nhầm, vì đoạn này trích từ kinh Tạp A-hàm, quyển 40. Chúng tôi đã đối chiếu kinh văn, chỗ này chỉ nói “以堪能故 - dĩ kham năng cố” (vì có khả năng làm được như vậy), tức là nói việc bố thí. (ĐCT, T2, 99, tr.290c, d.23 - 26)

³ Trong kinh văn tên gọi này là Sa-bà-bà (娑婆婆), cũng đọc là Bà-sa-bà và gọi tên loại y được mang ra bố thí là bà-sân-tư y (婆娑私衣), không phải cùng tên.

‘Vì đó là tên họ cũ khi còn làm người.’ [Lại thưa hỏi,] vì sao có tên là Xá-chi Bát-đê? Phật dạy: ‘Vì Xá-chi là tên người vợ [của Đế-thích] nên gọi theo như vậy.’ [Lại thưa hỏi,] vì sao có tên là Thiên Nhân? Phật dạy: ‘Vì khi [Đế-thích] còn làm người rất thông minh, trong một lúc ngồi yên có thể đồng thời suy nghĩ đến cả ngàn nghĩa lý, quán sát, cân nhắc, suy lường được hết thảy nên gọi là Thiên Nhân.’ [Lại thưa hỏi,] vì sao gọi là Nhân-đề-lợi? Phật dạy: ‘Vì là Thiên đế của cả 32 vị thiên chủ.’”

Kinh Anh lạc, quyển 3 nói: “Thiên Đế-thích có tên là Câu-dục.” Đó là nói theo giáo môn. Trong kinh A-hàm, Đế Thích là A-na-hàm. Kinh Bát-nhã nói rõ việc [vị này] thưa hỏi khắp mười phương về nghĩa Bát-nhã, đều gọi tên là Thích-đề-hoàn-nhân.

Biệt giáo và Viên giáo đều nói rõ Thích-đề-hoàn-nhân đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, nhưng nói về chỗ nội chứng thì khác nhau. Vị này trải qua Hiền kiếp 2.024 kiếp sẽ thành Phật, hiệu là Vô Trước Thế Tôn. Đại lược là như vậy.

Giải thích theo bản tích thì Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng là ba mươi [tầng trời], Thập địa là ba mươi mốt, Đẳng giác là ba mươi hai, Diệu giác [thứ ba mươi ba] là [Thiên] chủ, cùng cư trú nơi cõi trời Đệ nhất nghĩa, cùng uống nước cam lộ thật tướng, tức là nghĩa bản. Hiện ra hình tích là [các tầng trời] trên đỉnh núi Tu-di.

Theo quán tâm thì giải thích rằng: Tự mình hành Thập thiện, khuyên người khác [hành Thập thiện], và tùy hỷ [với người hành Thập thiện]. Ba mươi điều thiện như vậy,

Hòa thượng Thích Đức Thắng so sánh với Nguyên tác Pali ở chỗ này là āvasatha, có nghĩa là “nhà ở”, nên cho rằng có thể bản Hán ngữ đã hiểu nhầm thành chữ vasanakā có nghĩa là y phục.

¹ Văn Cú nói “舍脂是妇钵低是夫。 - Xá-chi thị phụ, Bát-đê thị phu.” (Xá-chi là tên người vợ, Bát-đê là tên chồng.) Nhưng xem trong kinh văn được trích dẫn thì không có câu này. Đức Phật chỉ giải thích vì nữ a-tu-la tên Xá-chi (舍脂) là đệ nhất phu nhân của Thiên Đế-thích nên gọi ông theo tên đó.

tất cả đều là không, đều là giả, đều là trung đạo. Đó là ba mươi ba pháp quán.

Ba vị thiên tử Danh Nguyệt, [Phổ Hương và Bảo Quang] là các vị nội thần [của Thiên đế], cũng giống như hàng khanh tướng [của vua]. Hoặc cũng nói đây là Tam quang Thiên tử,¹ trong đó thiên tử Danh Nguyệt là Bảo Kiết Tường Nguyệt thiên tử, do Bồ Tát Đại Thế Chí ứng hiện, thiên tử Phổ Hương là Minh Tinh thiên tử, do Bồ Tát Hư Không Tạng ứng hiện, thiên tử Bảo Quang là Bảo Ý Nhật thiên tử, do Bồ Tát Quán Thế Âm ứng hiện. Đây là giải thích theo bản tích.

Giải thích theo quán tâm thì ba pháp quán tức là hai trí,² ba trí tức là tam quang.³ Từ Tam đế sinh ra Tam trí,⁴ Cho nên “đế” là thiên, “trí” là tử. Đại lược là như vậy.

Tứ đại Thiên vương là những vị ngoại thần của Đế thích, giống như các võ tướng. Các vị này cư ngụ trên bốn ngọn núi báu, cao bằng một nửa núi Tu-di, rộng 24 vạn dặm.

Phương đông là [Thiên vương] Đê-dầu-lại-trá, Hán dịch là Trì Quốc [Thiên vương], cũng còn gọi là An Dân, cư trú trên ngọn núi vàng ròng, thống lãnh hai loài quỷ là càn-thát-bà và phú-đan-na.

Phương nam là [Thiên vương] Tỳ-lưu-lặc-xoa, Hán dịch là Tăng Trưởng [Thiên vương], cũng còn gọi là Miễn Ly, cư trú trên ngọn núi lưu ly, thống lãnh hai loài quỷ là bệ-lê-đa và cừu-bàn-trà.

¹ Tam quang thiên tử: ba vị thiên tử tiêu biểu cho ba loại ánh sáng trong vũ trụ là mặt trời (Nhật quang), mặt trăng (Nguyệt quang) và các vì sao (Tinh quang).

² Ba pháp quán là quán giả, quán không và quán trung. Hai trí là căn bản trí và hậu đắc trí.

³ Ba trí là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Tam quang là Nhật quang (ánh sáng mặt trời), Nguyệt quang (ánh sáng mặt trăng) và Tinh quang (ánh sáng các ngôi sao).

⁴ Tam đế là Giả đế, Không đế và Trung đế. Tam trí là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

Phương tây là [Thiên vương] Tỳ-lưu-bác-xoa, Hán dịch là Phi Hảo Bảo [Thiên vương], cũng gọi là Ác Nhân, cũng gọi là Tạp Ngũ, cư trú trên ngọn núi bạc trắng, thống lãnh hai loài quỷ là độc long và tỳ-xá-xà.

Phương bắc là [Thiên vương] Tỳ-sa-môn, Hán dịch là Chung Chung Văn [Thiên vương], cũng gọi là Đa Văn, cư trú trên ngọn núi thủy tinh, thống lãnh hai loài quỷ là la-sát và dạ-xoa.

Mỗi vị thiên vương như trên đều thống lãnh hai loài quỷ, không để cho gây nhiễu hại người, cho nên gọi các vị là Thiên vương Hộ Thế.

Giải thích theo bản tích thì bản là thường, lạc, ngã, tịnh, tức bốn vị Thiên vương hộ trì Phật pháp, không để cho người ngoài lấy đi cành lá hay đốn, chặt phá hoại [cây Phật pháp]. Thường Thiên vương bảo vệ phương đông, có hai cây thường và vô thường. Lạc Thiên vương bảo vệ phương nam, có hai cây lạc và vô lạc. Ngã Thiên vương bảo vệ phương tây, có hai cây ngã và vô ngã. Tịnh Thiên vương bảo vệ phương bắc, có hai cây tịnh và bất tịnh. Cành nhánh là ví như *thường*, hoa ví như *ngã*, quả ví như *lạc* và lá xanh tốt ví như *tịnh*. Bảo vệ những hoa quả này là vì thường làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Về hình tích hiển lộ là bốn vị Thiên vương bảo vệ giúp đỡ thế gian.

Giải thích theo quán tâm thì trí tuệ quán chiếu tứ đế tức là Tứ thiên vương, Mỗi đế trừ bỏ hai sự mê muội ái kiến, tức là [bốn đế] giúp trừ bỏ tám sự mê muội ái kiến.

Tiếp theo, phía trên cõi trời Đao-lợi có cõi trời Diệm-ma (Yama), Hán dịch là Thiện Thời, trong Đại [Trí độ] luận gọi là cõi trời Diệu Thiện, nằm cách cõi trời Đao-lợi 336 vạn dặm.

Phía trên cõi trời Thiện Thời còn có cõi trời Đâu-suất-dà (Tu Font chữ UTM sử dụng
Bảng mã UNICODE
và công nghệ tạo từ
tính dấu khiển bản quyền ita), Hán dịch là Diệu Túc, cách xa cõi trời Diệm-

ma chỉ như khoảng cách trên mặt đất, nhưng không kể ra mà lược bỏ. Vì sao vậy? Vì cõi trời phía dưới [của Đâu-suất-đà] căn tánh ngu độn, cõi trời phía trên thì đắm say dục lạc mà [cả hai] còn biết đến dự [pháp hội này], huống chi [cõi Đâu-suất-đà] này không ngu độn, không đắm say dục lạc, lẽ nào lại không đến dự. [Cho nên không cần phải kể ra.]

Tự Tại thiên tử là [vị thiên chủ ở] tầng trời thứ năm [của Dục giới], Đại Tự Tại thiên tử là [vị thiên chủ ở] tầng trời thứ sáu. [Hai cõi trời này, một cõi] tự biến hóa ra năm món dục và cõi kia [có thể thỏa mãn với] năm món dục do người khác biến hóa ra.¹ Đại lược là như vậy.

Có người cho rằng Đại Tự Tại là nói [vị thiên chủ của] tầng trời cao nhất thuộc Sắc giới,² nhưng theo ý nghĩa ở đây không thể lên đến tận cõi trời ấy.

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ trong pháp Tam-muội Tự tại và Tam-muội Tự tại vương, còn hình tích biểu hiện là hai cõi trời [Hóa lạc và Tha hóa tự tại].

Giải thích theo quán tâm thì thể nhập vào không là pháp quán Tự Tại, thể nhập vào Trung đạo là pháp quán Đại Tự Tại. Đại lược là như thế.

Tiếp đến nói về cõi trời Sắc giới, [cao nhất trong thế giới Ta-bà].

Thế giới Ta-bà, Hán dịch là Nhẫn [độ]. Chúng sinh trong thế giới này chấp nhận sống yên trong 10 điều ác, chẳng chịu thoát ra khỏi. Theo [tính chất] con người [như vậy] mà đặt tên nên gọi là Nhẫn [độ].

¹ Tầng trời thứ năm của Dục giới là Hóa lạc thiên (Nirmāraṭi), chư thiên có thể tự biến hóa ra các món dục lạc để tự thỏa mãn, cho nên gọi là “hóa lạc”. Tầng trời thứ sáu là Tha hóa tự tại thiên (Para-nirmita-vaśa-vartin), chư thiên có thể thỏa mãn bằng những món dục lạc do chư thiên khác biến hóa ra, cho nên gọi là “tha hóa”.

² Tức là nói cõi trời Sắc cứu cánh (Akaniṣṭha), vị thiên chủ ở đó là Đại Phạm Thiên. Sắc giới có 17 tầng trời, cõi trời Sắc Cứu Cánh là cao nhất.

Kinh Bi Hoa nói: “Vì sao gọi là Ta-bà? Chúng sinh ở đây nhẫn chịu ba món độc¹ và các phiền não, cho nên gọi là Nhẫn độ.”²

Cũng gọi là nơi chung sống hỗn tạp của chín đường chúng sinh.³

Chữ Phạm [trong Đại Phạm Thiên vương], Hán dịch là “ly dục”, [nghĩa là lìa bỏ dục lạc]. Trừ bỏ những trói buộc ở cõi đất bên dưới để vượt lên Sắc giới trên cao, cho nên nói là ly dục. Lại cũng xưng là Cao Tịnh, [nghĩa là cao quý thanh tịnh].

[Danh xưng] Thi-khí, Hán dịch là Đảnh Kế, [nghĩa là búi tóc trên đỉnh đầu]. Lại nữa, trong tiếng Phạn gọi lửa là thọ-đề thi-khí. Vị thiên vương này vốn trước đây tu tập phép định Hỏa quang, phá trừ được những mê hoặc ở Dục giới. Theo phẩm đức ấy mà đặt tên [nên gọi là Thi-khí]. Trong kinh văn [chỗ này] nêu danh xưng Đại Phạm, rồi lại nói đến Thi-khí, có vẻ như là hai vị [khác nhau], nhưng dựa vào *Thích luận* thì biết Thi-khí cũng chính là Đại Phạm, vì kinh văn nêu địa vị trước rồi nói tên sau, chỉ là một người thôi.

[Người tu tập] trụ nơi thiên định ở khoảng giữa, bên trong có giác quán, bên ngoài có ngôn thuyết, đạt đến chỗ then chốt chủ yếu được làm Thiên vương. Nếu chỉ có riêng

¹ Ba món độc: tham độc, sân độc và si độc.

² Đoạn này thật ra không trích từ kinh Bi Hoa, mà trích dẫn lại từ Phiên dịch danh nghĩa tập (sách đã dẫn) và cũng không trích đủ. Nguyên văn trong sách này là: “悲華云。何名娑婆。是諸眾生忍受三毒及諸煩惱，能忍斯惡，故名忍土。 - Bi Hoa vân: Hà danh Ta-bà? Thị chư chúng sinh nhẫn thọ tam độc cập chư phiền não, năng nhẫn tư ác, cố danh Nhẫn độ.” (ĐCT, T54, 2131, tr.1096a, d.8 - 9)

³ Nguyên tác là “九道 - cửu đạo”, chín đường chúng sinh, là cách tính gồm “lục phàm tứ thánh” nhưng trừ ra không tính a-tu-la. Tứ thánh bao gồm: Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác. Lục phàm gồm: chư thiên, loài người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Sở dĩ không tính đến a-tu-la vì có lập luận cho rằng a-tu-la không phải một loài riêng biệt, mà biểu thị cho tính khí nóng nảy, hiếu chiến, nhiều sân hận, vốn có thể biểu hiện trong những cách giới khác như ở chư thiên hay loài người... Do vậy, trong “lục phàm tứ thánh” trừ ra a-tu-la thì còn chín đường.

việc tu thiền thì làm dân, tức là chư thiên, có tu tập thêm bốn tâm vô lượng thì làm thiên vương.

Ở cõi trời Sơ thiên có Phạm chúng,¹ Phạm phụ² và Đại Phạm, nay chỉ nêu [Đại phạm Thi-khí là] vị vua [đứng đầu] để bao hàm tất cả.

Quang Minh tức là các cõi trời Nhị thiên, gồm có Thiểu Quang thiên, Vô Lượng Quang thiên và Quang Âm thiên.

Cõi Tam thiên có Thiểu Tịnh thiên, Vô Lượng Tịnh thiên và Biến Tịnh thiên.

Cõi Tứ thiên có Mật thân thiên, cũng gọi là Vô quái ngại thiên,³ Vô lượng mật thiên, cũng gọi là Thọ phúc thiên,⁴ Mật quả thiên, cũng gọi là Quảng quả vô tướng mật thiên, lại cũng gọi là Vô tướng thiên.⁵ Lại có Ngũ Na-hàm thiên⁶ gồm Bất phiến thiên, Bất nhiệt thiên, Thiện hiện thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, cũng gọi là Đại Tự Tại thiên, tức là Ma-hê-thủ-la thiên. Kinh văn lược nói, không nêu ra đầy đủ, chỉ nói thêm “như vậy” tức là còn nhiều chư thiên như vậy, vì là thông lệ nên dù giải thích theo giáo môn, bản tích hay quán tâm đều có thể tự suy xét biết được.

KINH VĂN

Có 8 vị long vương: Long vương Nan-đà, Long vương Bạt-nan-đà, Long vương Sa-già-la, Long vương Hòa-tu-cát, Long vương Đức-xoa-ca, Long vương A-na-bà-đạt-đa, Long vương Ma-na-tư, Long

¹ Phạm chúng: tức chư thiên ở cương vị dân chúng của cõi Phạm thiên, như thường dân ở cõi người.

² Phạm phụ: tức các vị thiên tử có vai trò phụ giúp Thiên vương trong việc cai trị, cũng như quan tướng ở cõi người.

³ Đây là tầng trời thứ nhất của Tứ thiên, tức Vô vân thiên.

⁴ Đây là tầng trời thứ hai của Tứ thiên, tức Phúc sinh thiên.

⁵ Đây là tầng trời thứ ba của Tứ thiên, tức Quảng quả thiên.

⁶ Ngũ Na-hàm thiên, tức Ngũ tịnh cư thiên, gồm 5 tầng trời là nơi các bậc chứng Thánh quả A-na-hàm sinh về. Do vậy mà có danh xưng “Na-hàm” hay “Tịnh cư”.

vương Ưu-bát-la, mỗi vị đều cùng với mấy trăm ngàn quyền thuộc đến tham dự pháp hội.

Tiếp theo nói đến 8 vị Long vương.

[Long vương] Nan-đà, nghĩa là hoan hỷ, chữ Bạt [trong Bạt-nan-đà] có nghĩa là thiện. [Hai vị long vương này là] anh em, thường bảo vệ, giúp đỡ nước Ma-kiệt-đề, mưa nắng phải thời, trong nước không năm nào bị đói thiếu, vua Bình Sa nhân đó mỗi năm mở hội một lần, nhân dân trăm họ nghe đến đều hoan hỷ, do vậy mà có tên Hoan Hỷ, chính là hai con rồng sống trong biển mà trước đây ngài Mục-kiền-liên đã hàng phục.¹

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ ở Hoan hỷ địa, còn hình tích hiển lộ là [Long vương sống] trong biển.

Theo quán tâm giải thích thì ba pháp quán tức là Trung đạo sinh pháp hỷ.

[Long vương] Sa-già-la là gọi tên theo vùng biển mà vị này cư trú, cũng là tên gọi được dùng trong kinh Hoa nghiêm. Các nhà cự giải nói là gọi theo tên nước.

[Giải thích theo bản tích thì] bản là trụ trong biển lớn trí tuệ ba-la-mật, còn hình tích hiển lộ là sống trong biển xanh.

[Long vương] Hòa-tu-kiết, Hán dịch là Đa Đầu, nghĩa là có nhiều đầu, lại cũng gọi là Bảo Xưng, sống ở trong nước.

[Giải thích theo bản tích thì] bản là trụ trong Tam-muội Phổ Hiện Sắc Thân, còn hình tích là thị hiện ra [thân rồng] nhiều đầu.

Giải thích theo quán tâm thì nhập vào pháp quán giả nên phân biệt được vô lượng pháp môn. Đại lược là như vậy.

[Long vương] Đức-xoa-ca, Hán dịch là Hiện Độc, cũng gọi là Đa Thiệt (nhiều lưỡi) hoặc Lưỡng Thiệt (hai lưỡi).

¹ Xem lại chuyện này ở phần giải thích về ngài Mục-kiền-liên trong quyển 1.

[Giải thích theo bản tích thì] bản là trụ trong pháp môn Nhạo thuyết vô ngại biện, còn hình tích là thị hiện ra [thân rồng] nhiều lưỡi.

[Long vương] A-na-bà-đạt-đa là gọi theo tên hồ nước mà vị này cư ngụ, Hán dịch là Vô Nhiệt, tức là hồ Vô Nhiệt.

Kinh *Trường A-hàm*, quyển 18, nói rằng: “Trên đỉnh Tuyết sơn có hồ nước tên là A-nậu-đạt, trong hồ có một cung điện năm cột trụ. Dựa theo tên hồ mà gọi tên vị Long vương sống trong đó.”

Loài rồng ở trong cõi Diêm-phù-đề có ba mối lo. Một là bị gió nóng thổi cát nóng trúng vào thân, thiêu đốt da thịt cho đến xương tủy, đó là khổ não. Hai là bị gió ác thổi mạnh vào cung điện làm mất đi áo quý che thân, khiến thân rồng tự hiển lộ ra, đó là khổ não. Ba là khi loài rồng đang tụ tập vui chơi thì chim kim sí vào cung, bắt rồng con mới sinh ăn thịt, khiến phải sợ hãi, lo lắng phiền muộn. Hồ nước này không có ba mối lo đó. Nếu chim [kim sí] vừa khởi lên ý nghĩ muốn đến hồ này liền lập tức bỏ mạng. Cho nên gọi tên là hồ Vô Nhiệt Nã.

[Giải thích theo bản tích thì] bản là vốn trụ nơi trong treo mát mẻ của thường, lạc, ngã, tịnh, còn hình tích hiện ra là sống trong hồ nước mát.

Giải thích theo quán tâm thì ba pháp quán [không, giả, trung] là trí tuệ nhiệm mầu, làm lắng sạch năm trụ địa phiền não,¹ tránh khỏi cát nóng của hai sự chết.²

[Long vương] Ma-na-tư, Hán dịch là Đại Thân, hoặc là

¹ Ngũ trụ địa phiền não, gồm Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa.

² Hai sự chết, tức nhị tử, chỉ phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử. Phần đoạn sinh tử là sự sống chết của phàm phu, bỏ thân này thọ thân khác. Biến dịch sinh tử là sự thọ thân của các bậc thánh, không còn trôi buộc trong ba cõi nhưng do nguyện lực, định lực mà thọ thân để giáo hóa chúng sinh và tiếp tục tu tập.

Đại Ý, Đại Lực... [Khi đánh nhau với Đế-thích, vua] A-tu-la dùng nước biển làm ngập thành Hỷ Kiến, vị Long vương này hiện thân [to lớn] quần vòng quanh thành ngăn được nước biển [để giúp Đế-thích].

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ trong pháp môn Vô biên thân, còn hình tích biểu hiện là thân thể to lớn.

Giải thích theo quán tâm thì tánh của pháp quán Trung đạo chân chánh là rộng khắp. Đại lực là như vậy.

[Long vương] Ưu-bát-la,¹ Hán dịch là hồ sen Đại Sắc.² Vị này cư trú trong hồ nên gọi theo tên của hồ.

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ nơi Tam-muội Pháp hoa, còn hình tích biểu hiện là [thân rồng] cư trú trong hồ này.

Giải thích theo quán tâm thì [tu tập] ba pháp quán [không, giả, trung] tức là tu tạo nhân, nhân ở đây là hoa sen.

Kinh *Chánh pháp niệm* nói: “Loài rồng bảo vệ bờ cõi cho chư thiên. Khi a-tu-la khởi binh [đánh nhau với chư thiên] thì trước tiên phải đánh nhau với rồng. Cho nên biết rằng, loài rồng thuộc sự cai quản của chư Thiên.”

KINH VĂN

Có bốn vị vua khẩn-na-la: Vua Khẩn-na-la Pháp, Vua Khẩn-na-la Diệu Pháp, Vua Khẩn-na-la Đại Pháp, Vua Khẩn-na-la Trì Pháp, mỗi vị đều cùng với mấy trăm ngàn quyến thuộc đến tham dự pháp hội.

¹ Tên vị Long vương này là Utpala, trong kinh Pháp hoa phiên âm là Ưu-bát-la (優鉢羅), Văn Cú khi chép lại đã sử dụng một cách phiên âm khác là Âu-bát-la (漚鉢羅). Chúng tôi theo kinh văn điều chỉnh lại.

² Ở đây Utpala (ưu-bát-la) được dịch nghĩa là “黛色蓮華池 - Đại Sắc liên hoa trì” (Hồ sen Đại Sắc). Chữ đại (黛) nghĩa là màu đen, không phải chữ đại (大) là to lớn. Cách giải thích này được thấy trong Huyền ứng âm nghĩa (玄應音義), quyển 3, trong khi hầu hết những nơi khác trong kinh luận đều dịch là hoa sen xanh (青蓮花 - thanh liên hoa). Cũng có nơi nói loại hoa này có hai màu, xanh và đỏ.

Tiếp theo kể đến bốn vị [vua] khấn-na-la (ki Font chữ UTM sử dụng bảng mã UNICODE và dùng thiết lập từ tính đều khiến bốn phím nara), cũng đọc là chân-đà-la, Hán dịch là nghi thần, hình dạng giống như loài người nhưng có một cái sừng, cho nên gọi là “nhân phi nhân” (người chẳng phải người). Đây là thần phụ trách Pháp nhạc của Thiên đế, cư trú ở ngọn núi bằng mười món báu, thân thể hình tướng dị thường, chuyên lo việc tấu nhạc. Khi đức Phật thuyết pháp [các vị này theo] chư thiên đàn ca xưng tán, trong đại hội Vu-già¹ [các vị này] tán tụng các pháp môn.

Các nhà cựu giải nói: “[Vua] Khấn-na-la Pháp tấu xưng pháp Tứ đế, [Vua] Khấn-na-la Diệu Pháp tấu xưng pháp Thập nhị nhân duyên, [Vua] Khấn-na-la Đại Pháp tấu xưng pháp Lục độ, [Vua] Khấn-na-la Trì Pháp tấu xưng tổng quát cả ba pháp vừa kể.” Ngày nay thì nói các pháp tấu xưng đó là pháp môn Tứ giáo.²

[Giải thích theo bản tích thì] bản là vốn trụ nơi không thể nghĩ bàn, không ra khỏi Diệt [tận] định, yên ổn trong thiên định mà chấp tay, dùng muôn ngàn lời kệ xưng tán các bậc Pháp Vương, còn hình tích hiển lộ là nhờ vào đàn sáo ca hát để tán vịnh Thập lực.³

¹ Nguyên tác là Ban-già-vu-sắt (般遮于瑟), phiên âm từ chữ Pañca-vāṛṣika, tức Ban-già-vu-sắt hội (般遮于瑟會), là pháp hội được tổ chức 5 năm một lần nên cũng được gọi là Ngũ tuế hội (五歲會). Pháp hội được tổ chức để bố thí bình đẳng đến mọi tầng lớp trong xã hội, nhưng cũng có phần thuyết giảng giáo pháp.

² Ở đây đang nói theo giáo lý tông Thiên Thai nên Tứ giáo bao gồm Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

³ Thập lực, tức Như Lai thập lực hay Như Lai thập trí lực, tức là mười năng lực trí tuệ phi thường mà chỉ chư Phật mới có được, bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp; 2. Tri tam thể nghiệp báo trí lực hay Nghiệp dị thực trí lực: Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào; 3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào; 4. Tri chủng chủng giới trí lực: Biết rõ các thể giới với những yếu tố thành lập của nó; 5. Tri chủng chủng giải trí lực: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sinh; 6. Tri nhất thiết chúng sinh tâm tánh trí lực: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh; 7. Tri chư thiên giải thoát Tam-muội trí lực: Biết tất cả các cách thiên định; 8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết rõ các tiền kiếp

Giải thích theo quán tâm thì quán hết thấy âm thanh tức là không, tức là giả, tức là trung đạo, tùy thuận theo ba đế¹ tức là xưng tán Phật.

KINH VĂN

Có bốn vị vua càn-thát-bà: Vua Càn-thát-bà Nhạc, Vua Càn-thát-bà Nhạc Âm, Vua Càn-thát-bà Mỹ, Vua Càn-thát-bà Mỹ Âm, mỗi vị đều cùng với trăm ngàn quyền thuộc đến dự pháp hội.

[Tiếp theo nói đến bốn vị vua Càn-thát-bà.] Càn-thát-bà (Gandharva), Hán dịch là Khứu hương (ngửi mùi hương), [loài này] dùng mùi hương làm thức ăn, cũng gọi là Hương ẩm, từ thân thể tỏa ra mùi hương. Các vị này là thần chuyên trách Tục nhạc² của Thiên đế.

Nhạc Càn-thát-bà chuyên về âm nhạc múa cờ. Nhạc Âm Càn-thát-bà chuyên các loại trống phách đàn sáo. Mỹ Càn-thát-bà cũng chuyên về nhạc múa cờ nhưng vượt trội hơn. Mỹ Âm Càn-thát-bà cũng chuyên các loại trống phách đàn sáo nhưng vượt trội hơn.

KINH VĂN

Có bốn vị vua a-tu-la: Vua A-tu-la Bà-trĩ, Vua A-tu-la Khư-la-kiển-đà, Vua A-tu-la Tì-ma-chất-đa-la, Vua A-tu-la La-hầu, mỗi vị đều cùng với mấy trăm ngàn quyền thuộc đến dự pháp hội.

[Tiếp theo nói đến bốn vị vua A-tu-la.] A-tu-la (Asura),

của chính mình; 9. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sinh; 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào. Danh xưng Thập lực cũng dùng để chỉ đức Phật.

¹ Ba đế: tức là ba kết quả nhận thức đúng đắn có được từ ba pháp quán, tức Không đế, Giả đế và Trung đế.

² Các vị Khẩn-na-la và Càn-thát-bà đều chuyên lo về âm nhạc phục vụ Thiên đế, nhưng Khẩn-na-la chuyên về Pháp nhạc, nghĩa là âm nhạc xưng tán giáo pháp Phật, Càn-thát-bà chuyên về Tục nhạc, tức là âm nhạc thế tục, dùng trong những dịp vui chơi, không liên quan đến giáo pháp.

Hán dịch là Vô tửu. [Loài này trước đây] đi hái hoa trong khắp bốn cõi thiên hạ, mang về ủ rượu trong biển lớn, nhưng do nghiệp lực của các loài cá, rồng nên [ủ mãi] không thành mùi vị rượu. Do việc này mà sân hận nổi lên, thể không bao giờ uống rượu nữa, cho nên gọi là thần Vô tửu.

[A-tu-la] lại cũng dịch là Bất Đoan. Ngài Đạo An¹ nói rằng: “[A-tu-la] dịch là ‘chất lượng’ (質諒), nghĩa là ‘thành thật chất phác’, vị thần này dua nịnh chẳng thật thà, không tương xứng với danh xưng đó.”²

[A-tu-la] có hai loại. Một loại sống ở ven biển lớn, thuộc loài quỷ, một loại sống dưới đáy biển lớn, thuộc loài súc sinh.

[Vua A-tu-la] Bà-trĩ, Hán dịch là Bị Phược, nghĩa là chịu trời buộc, hoặc gọi là Ngũ Xứ Bị Phược,³ hoặc cũng gọi là Ngũ Ác. Có vật buộc vào cổ không thể cởi ra được cho nên gọi là Bị Phược. Lại cũng nói là Hữu Phược, vì [từng] bị Đế Thích trời buộc.⁴

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn có khả năng dùng năm trời buộc⁵ để trời ma ngoại đạo, còn tích là hiện

¹ Nguyên tác dùng “彌天安師 - Di Thiên An Sư”, tức ngài Di Thiên Thích Đạo An (彌天釋道安), một cao tăng từ thời Đông Tấn, sinh khoảng năm 312 (hoặc 314) và viên tịch năm 385. Ngài là người được đầu tiên thực hiện việc hệ thống kinh điển đã dịch sang Hán ngữ thành mục lục qua việc biên soạn Đạo An lục. Ngài cũng là người đầu tiên đề xuất việc dùng họ Thích cho tất cả những người xuất gia theo Phật. Tên gọi Đạo An được nhiều người biết đến hơn là Di Thiên An Sư.

² Dường như Văn Cú trích dẫn chỗ này không đầy đủ. Nhận xét của ngài Đạo An được ghi lại trong Pháp hoa nghĩa sớ (法華義疏), quyển 1, nguyên văn là: “釋道安，道行經：胡音云須羅，此云質諒，以其多諂曲故為立此名，令其質直誠信也。 - Thích Đạo An, Đạo Hành kinh: Hồ âm vân Tu-la, thử vân Chất lượng, dĩ kỳ đa siểm khúc cố vi lập thử danh, linh kỳ chất trực thành tín dã.” (Trong Đạo hành kinh, ngài Đạo An nói: “Ấn Độ nói A-tu-la, Trung Hoa dịch là Chất lượng, đó là vì thần này nhiều sự dua nịnh không thật thà, cho nên đặt tên như vậy để khiến cho phải chân thật thành tín.”) (ĐCT, T34, 1721, tr.465c, d.1-3)

³ Ngũ xứ bị phược: trời buộc ở năm chỗ, nghĩa là bị dây trời vào hai tay, hai chân và cổ.

⁴ Pháp hoa nghĩa sớ nói rằng vị vua A-tu-la này trước đây khi đánh nhau với Đế Thích đi tiên phong, bị Đế Thích bắt trời.

⁵ Năm trời buộc (ngũ hệ), cũng tương tự như ngũ xứ hệ, nghĩa là trời ở năm chỗ, ý nói

ra hình tượng [a-tu-la] như vậy.

Kinh *Chánh Pháp hoa* nói pháp quán thù thắng nhất là dùng trí tuệ Tam quán để buộc chặt năm trụ phiền não, thể nhập thực tế.

[Vua A-tu-la] Khư-la-kiển-đà, Hán dịch là Quảng Kiên Giáp,¹ cũng gọi là Ác Âm, từ trong nước biển vọt lên.

Kinh *Chánh Pháp hoa*² gọi tên vị này là Bảo Cẩm.³

Giải thích theo bản tích thì bản là vốn trụ nơi quyền trí và thật trí, lòng từ gánh vác chúng sinh, tích là hiện tướng vai rộng.

Giải thích theo quán tâm đây thì ba pháp quán [không, giả, trung] có thể mở rộng che trùm năm trụ địa phiền não trong biển lớn sinh tử.

[Vua A-tu-la] Tỳ-ma-chất-đa, Hán dịch là Tịnh Tâm, cũng dịch là Chủng Chủng Nghi. Từ trong sóng biển phát ra âm thanh nên gọi là Tỳ-ma-chất-đa, tức là cha của [nữ a-tu-la] Xá-chi, [là vợ của Đế-thích].

Kinh Quán Phật Tam-muội⁴ nói rằng: “Chư thiên cõi trời Quang Âm bay ngang đất này,⁵ do đất khiến cho lòng dục khởi lên,⁶ liền xuống biển tắm để rửa sạch chất bất

trói buộc rất chặt. Ngũ hệ cũng được hiểu theo một nghĩa khác là dùng năm loại xác chết của thú vật để trói ma, gọi là ngũ thi hệ, nhưng nghĩa này không phù hợp ở đây.

¹ Quảng kiên giáp (廣肩胛) có nghĩa là vai rộng, mô tả hình tướng của vị này.

² Văn Cú ghi là Chánh bản (正本), tức chỉ *Chánh Pháp hoa* Kinh (正法華經), 10 quyển, do ngài Trúc Pháp Hộ (竺法護) dịch vào đời Tây Tấn. (ĐCT, T9, 263)

³ Kinh *Chánh Pháp hoa*, quyển 1, bản Đại Chánh tạng ghi là “欲錦阿須倫 - Dục Cẩm A-tu-luân”, không phải Bảo Cẩm (寶錦). (ĐCT, T9, 263, tr.63b, d.17)

⁴ Tức là kinh Phật thuyết Quán Phật Tam-muội hải (佛說觀佛三昧海經), 10 quyển, do ngài Phật-đà-bạt-đà-la (佛陀跋陀羅) dịch vào thời Đông Tấn. Phần trích dẫn ở đây lấy từ quyển 1 và chỉ lược trích, không đầy đủ.

⁵ Văn Cú nói là “生此地 - sinh thử địa” (sinh ở đất này), nhưng trong kinh nói là “飛行世間 - phi hành thế gian” (bay đến thế gian), xét ra hợp lý hơn. Một số chi tiết khác chúng tôi cũng căn cứ kinh văn để nhận hiểu.

⁶ Kinh văn không có ý này, chỉ nói khi chư thiên xuống biển tắm rửa, do thân xúc chạm thích thú nên xuất tinh trong nước biển.

tịnh. [Chất bất tịnh trôi trong nước] chìm xuống bùn, biến thành quả trứng. Qua 8.000 năm trứng ấy nở ra một người con gái, có 999 cái đầu và 24 cánh tay.¹ Người con gái này vui đùa trong nước, tinh của nước nhập vào thân [liên có thai,] qua 8.000 năm sinh một đứa con trai, có 24 đầu và 999 cánh tay,² từ trong sóng biển phát ra âm thanh gọi tên là Tỳ-ma-chất-đa. [Tỳ-ma-chất-đa] cưới người con gái càn-thát-bà, sinh ra nữ a-tu-la Xá-chi. Đế-thích [đến xin cầu hôn, theo yêu cầu của Tỳ-ma-chất-đa liền biến hóa,] do thiện nghiệp [của Đế-thích] mà hiện ra cung điện bằng bảy báu để cha [của nàng Xá-chi] cư ngụ, nhờ đó cưới được Xá-chi về làm vợ.³ Về sau [do Xá-chi nói xấu chồng với cha⁴ nên Tỳ-ma-chất-đa tức giận liền] khởi binh [đánh Đế-thích], chân đạp nước biển, [999 cánh] tay cùng lúc vươn tới công phá thành Hỷ Kiến. Đế-thích nhờ uy lực của chú Bát-nhã nên không bị hại.

Kinh *Chánh Pháp hoa*⁵ gọi tên vị này là Yển Cư.

Giải thích theo bản tích thì bản là hình sắc, tâm ý vốn tự thanh tịnh, còn hình tích là thị hiện có tên [Tịnh Tâm].

Giải thích theo quán tâm thì pháp quán Trung đạo chân chánh tức là “tịnh tâm”, là tâm thanh tịnh.

[Vua A-tu-la] La-hầu (Rāhuasura),⁶ Hán dịch là Chướng

¹ Kinh văn mô tả thêm: mỗi đầu có ngàn con mắt, 999 cái miệng, mỗi miệng có 4 răng nanh. Ngoài ra 24 cánh tay, mỗi tay đều có cầm đủ loại vũ khí.

² Kinh văn mô tả đứa con trai này có 9 đầu, mỗi đầu có 1.000 mắt, miệng phun ra lửa, có 999 cánh tay và 8 cái chân.

³ Đoạn này Văn Cú lược trích không đủ ý nên thành tối nghĩa, chúng tôi phải căn cứ kinh văn để bổ sung vào mới hiểu được câu chuyện. Chẳng hạn như việc Tỳ-ma-chất-đa “thách cưới” bằng yêu cầu xây cung điện bảy báu và Đế-thích làm được nhờ thiện nghiệp của ông, nhưng Văn Cú không đề cập đầy đủ.

⁴ Chuyện này kinh văn kể chi tiết hơn. Đế-thích mỗi khi đến vườn Hoan Hỷ thì cùng các thể nữ xuống tắm dưới hồ, cùng nhau vui đùa. Nàng Xá-chi ghen tức liền sai người mách chuyện này với cha là Tỳ-ma-chất-đa, nói rằng Đế-thích không còn yêu thương cô nữa. Tỳ-ma-chất-đa nghe như vậy liền nổi giận, mang quân đến đánh.

⁵ Văn Cú ghi Chánh bản (正本), tức *Chánh Pháp hoa* Kinh (正法華經) đã dẫn.

⁶ Văn Cú chỗ này ghi La-hầu-la nhưng trong kinh Pháp hoa ghi tên vị này là La-hầu A-tu-la vương (羅睺阿修羅王). Các phần sau Văn Cú cũng gọi là La-hầu.

Trì, [nghĩa là che chướng, nắm giữ], vì loài này nắm giữ, che chướng mặt trời, mặt trăng. La-hầu thuộc loài súc sinh, thân dài 84.000 do-tuần, miệng rộng 1.000 do-tuần, dùng châu báu trang sức trên thân hình, thường ngắm các thiên nữ trong vườn rừng của chư thiên.

Nếu loài người trong bốn cõi thiên hạ biết hiếu dưỡng cha mẹ, cúng dường các bậc sa-môn thì chư thiên có uy lực, [có thể làm] mưa đạo trong không trung. Nếu không được như vậy thì chư thiên phải vào ở trong cung chẳng ra bên ngoài.

Lại nói rằng mặt trời chiếu sáng khiến mắt của La-hầu chẳng thể nhìn thấy, liền đưa bàn tay lên che. Người đời đều nói là nhật thực (mặt trời bị ăn), cho là quái lạ hung hiểm, đặt ra đủ loại tà thuyết. [La-hầu] che mặt trăng cũng giống như vậy.

Hoặc khi [La-hầu] phát ra âm thanh rất lớn, người đời nói là tiếng thú trời rống, cho là hung hiểm hỗn loạn, là điềm vương triều suy yếu, đặt ra đủ loại tà thuyết.

Vào lúc La-hầu muốn gây hại cho mặt trời mặt trăng thì hiện thân lớn lên gấp nhiều lần, rồi hà hơi thổi vào mặt trời, mặt trăng. Mặt trời, mặt trăng bị mất ánh sáng liền đến thưa với Phật. Phật dạy La-hầu không được nuốt mặt trời, mặt trăng. La-hầu [nghe lời Phật dạy thì] toàn thân rung động, toát mồ hôi đầm đìa, liền buông mặt trời, mặt trăng ra. [Đó là do] sức của mặt trời, mặt trăng, sức của chúng sinh và oai lực của Phật, đủ các nhân duyên như vậy nên [La-hầu] không thể gây hại.

Xưa có một vị bà-la-môn thông minh, thường bố thí rộng rãi, dùng cả 4.000 chiếc xe chở lương thực ra giữa đồng trống để bố thí [rộng khắp]. [Khi ấy] có một tháp thờ Phật bị kẻ xấu đốt cháy, vị này tức thời dùng cả 4.000 chiếc xe chở nước đến dập lửa, cứu được tháp khỏi cháy. [Nhân làm

việc công đức ấy lại] hoan hỷ phát nguyện rằng sau này sẽ được có thân hình to lớn nhất trong Dục giới. Người ấy hoan hỷ làm việc bố thí nhưng đã không có niềm tin chân chánh, lại ưa thích sự đối chọi, đấu tranh, nên tái sinh vào thành Quang Minh, chính là La-hầu, vua A-tu-la.

Kinh *Chánh Pháp hoa*¹ gọi [tên vị này] là Hấp Khí.

Bản tích, quán tâm, [đại lược cũng đều như vậy]...

KINH VĂN

Có bốn vị vua ca-lâu-la: Vua Ca-lâu-la Đại Uy Đức, Vua Ca-lâu-la Đại Thân, Vua Ca-lâu-la Đại Mãn, Vua Ca-lâu-la Như Ý, mỗi vị đều cùng với mấy trăm ngàn quyến thuộc đến dự pháp hội.

Tiếp theo nói đến bốn vị vua Ca-lâu-la. Ca-lâu-la (garu²a), Hán dịch là kim sí (cánh vàng). Loài chim này có cánh màu vàng, sống trên những cây đại thụ trong khắp bốn cõi thiên hạ. Hai cánh chim nối lại dài đến 336 vạn dặm. Có người nói, [loài chim này] Trang Tử gọi là chim bằng. Chim bằng mỗi khi đi đâu thì các loài chim khác vây quanh hộ vệ, cũng gọi là chim phượng hoàng. Nhưng chỉ nói riêng việc chim phượng hoàng khi đi không giẫm đạp trên cỏ tươi, chỉ ăn bông trúc,² đậu trên cây nhũ đồng,³ trong khi chim kim sí thì ăn thịt loài rồng, làm sao có thể đồng loại với nhau.

[Vua Ca-lâu-la] Đại Uy Đức, nghĩa là có uy đức vượt trội hơn trong đồng loại, lại cũng có nghĩa là uy lực nhiếp phục loài rồng.

¹ Văn Cú ghi là Chánh bản (正本), tức *Chánh Pháp hoa* Kinh (正法華經) đã dẫn.

² Nguyên tác dùng “trúc thật”, chỉ bông trúc kết thành hạt giống như bông lúa. Có lẽ chỉ là truyền thuyết, vì các loại tre, trúc tuy có trổ bông kết hạt nhưng thường rất hiếm hoi, không phải hằng năm.

³ Nguyên tác là “乳桐 - nhũ đồng”, chúng tôi vẫn tồn nghi vì chưa biết đến loại cây này, chỉ nghe nói cây ngô đồng (梧桐), nhưng cây ngô đồng thì không quá lớn.

Kinh *Chánh Pháp hoa* gọi tên vị này là Cự Túc.¹

[Vua Ca-lâu-la] Đại Thân, nghĩa là thân lớn, đó là nói thân lớn hơn hết trong đồng loại.

[Vua Ca-lâu-la] Đại Mãn, hàm ý là tự mình thường có đủ số rồng để ăn.

[Vua Ca-lâu-la] Như Ý, là do vị này trên cổ có đeo hạt châu như ý [nên gọi tên như vậy].

Kinh *Chánh Pháp hoa*² gọi tên vị này là Bất Khả Động.

Loài chim ca-lâu-la có thần lực, chim trống biến hóa thành thiên tử, chim mái biến hóa thành thiên nữ, lại biến hóa nơi ở của mình có cung điện xây bằng các món báu, đầy đủ trăm món ăn ngon, nhưng do nghiệp báo nên vẫn ăn thịt loài rồng. [Chim ca-lâu-la] sinh ra từ thai mẹ thì ăn thịt được loài rồng cũng sinh ra từ thai, không thể ăn thịt ba loài rồng sinh ra từ trứng, từ ảm thấp và từ sự biến hóa. [Chim ca-lâu-la] sinh ra từ trứng thì ăn thịt được hai loài rồng sinh ra từ thai và từ trứng. [Chim ca-lâu-la] sinh ra từ sự ảm thấp thì ăn thịt được ba loài rồng sinh ra từ thai, từ trứng và từ sự ảm thấp. [Chim ca-lâu-la] sinh ra từ sự biến hóa thì có thể ăn cả bốn loài rồng.

Kinh Quán Phật Tam-muội nói: [Tên chim này] đọc đúng theo Phạn ngữ là ca-lâu, trong một ngày ăn hết một con rồng chúa và 500 rồng con ở phía đông của núi. Ở ba phía tây, nam, bắc cũng ăn hết số rồng như vậy. Xoay quanh hết một vòng thì quay lại từ đầu, cứ như vậy mà sống đến 8.000 năm. Khi lâm chung thế lực không còn, muốn ăn rồng con nhưng bị rồng mẹ hà hơi bảo vệ, không thể ăn được liền nổi cơn sân hận, từ núi Kim Cang lao thấu xuống biển, xuyên qua tầng địa luân, nhưng không

¹ Văn Cú ghi là “正本 - chánh bản”, tức kinh *Chánh Pháp hoa*. Trong quyển 1 kinh này ghi là “大具足王 - Đại Cự Túc Vương”. (ĐCT, T9, 263, tr63b, d.20)

² Văn Cú ghi là “正本 - chánh bản”, tức kinh *Chánh Pháp hoa*, đã dẫn.

thể xuyên qua tầng phong luân,¹ bị sức gió bật ngược lại nên từ đó bay vọt trở lên đến núi Kim Cang. Cứ lao xuống vọt lên như vậy đến bảy lần, về lại trên đỉnh núi thì chết, da thịt rách ra tự nhiên hóa lửa dữ, sắp thiêu cháy cả ngọn núi báu. [Long vương] Nan-đà làm mưa dập tắt lửa. Khi ấy da thịt đều đã bị lửa thiêu chín nhừ, chỉ còn lại trái tim bay xuyên xuống đến tầng phong luân, lại bị dội ngược về, cũng qua bảy lần như thế rồi mới rơi xuống trên núi, hóa thành viên ngọc như ý. Con rồng nào có được viên ngọc này thì thành Long vương. Vua chúa cõi người cũng động lòng đối với viên ngọc quý này.

KINH VĂN

Vua A-xà-thế con bà Vi-đề-hi cùng với mấy trăm ngàn quyến thuộc, hết thấy đều đánh lễ sát chân Phật, rồi lui lại ngồi sang một bên.

Tiếp đến nói về [hội chúng cõi] người. Vi-đề-hy (Vaidehī) [là nhắc tên người mẹ của vua A-xà-thế], Hán dịch là Tư Duy.² Tần-bà-sa-la (Bimbisāra), Hán dịch là Mô Thật, là [nhắc đến tên] cha của vua A-xà-thế. [Hai người này không có trong chúng hội.]

A-xà-thế (Ajātasātru) có nghĩa là Vị Sinh Oán (oán thù từ lúc chưa sinh ra), hoặc cũng có tên là Bà-lưu-chi (Balaruci), Hán dịch là Vô Chỉ (không có ngón tay).³ Những người thân quen gần gũi thì gọi là Thiện Kiến.

¹ Theo Câu-xá luận (俱舍論), quyển 11, thì tầng cấu trúc thấp nhất của một thế giới là phong luân (風輪), có độ dày 100 vạn do-tuần, cứng chắc như kim cương. Bên trên phong luân là thủy luân (水輪), là tầng nước có độ sâu 80 vạn do-tuần. Bên trên thủy luân là kim luân, có độ dày 32 vạn do-tuần, kết cấu bằng kim cương nên gọi là kim luân. Bên trên kim luân là địa luân (地輪), là nơi có núi và biển cùng đất đai hình thành thế giới. Như vậy theo mô tả ở đây là chim ca-lâu-la lao xuống xuyên qua hết thủy nhưng bị cản lại ở tầng phong luân.

² Các nhà Cựu dịch dịch là Tư Duy (思惟), về sau dịch là Tư Thắng (思勝).

³ Theo Từ điển Phật Quang thì danh xưng Balaruci được phiên âm là “婆羅留支 - Bà-la-lưu-chi) và dịch là Chiết Chỉ (折指), nghĩa là gãy ngón tay, do A-xà-thế lúc bị thả từ trên cao xuống chỉ gãy một ngón tay mà không chết nên có tên gọi này.

[Xét theo bản tích thì] tên gọi Thiện Kiến là bản, còn gọi tên Vô Chỉ là biểu hiện hình tích. Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: “A-xà gọi là chẳng sinh, Thế gọi là oán. Vì tánh Phật không sinh, ắt phiền não oán sinh. Vì phiền não oán sinh, nên không thấy tánh Phật. Phiền não không sinh ắt thấy tánh Phật.”¹

Lại nữa, A-xà gọi là chẳng sinh, thế là pháp thế gian. Vì tám pháp của thế gian không làm ô nhiễm được nên gọi là A-xà-thế. Đây là nghĩa bản [theo bản tích].²

Kinh Phổ Siêu³ nói: “A-xà-thế sám hối với Bồ Tát Văn-thù nên được pháp nhẫn nhu thuận. Sau khi chết rơi vào địa ngục Tân-trá-la, vừa vào liền ra khỏi ngay, tái sinh lên cõi Phật phương trên, chứng đắc Vô sinh nhẫn. Khi đức Phật Di Lặc ra đời sẽ quay lại thế giới này, hiệu là Bồ Tát Bất Động, về sau sẽ thành Phật, hiệu là Như Lai Tịnh Giới. Hình tích hiển lộ mà còn như thế, há có thể suy lường được căn Nguyên tác môn? Khi [đức Phật] thuyết kinh Pháp hoa, [vua A-xà-thế] dự vào chúng thanh tịnh. Đến lúc [đức Phật] thuyết kinh Niết-bàn lại nêu ra tội nghịch, không khác với việc ngài Ca-diếp trong hội Pháp hoa được thụ ký mà đến khi thuyết kinh Niết-bàn không được nhận sự phó chúc. Cho nên không thể mê muội nơi hình tích mà nghi hoặc chỗ căn Nguyên tác môn.

Giải thích theo quán tâm thì tham ái là mẹ, vô minh là

¹ Nguyên tác nói Đại Kinh (大經), ở đây chỉ kinh Đại Bát Niết-bàn (大般涅槃經), 40 quyển, do ngài Đàm-vô-sấm dịch. Phần trích dẫn thuộc quyển 20, nguyên văn kinh là: “言阿闍者，名為不生。世者名怨，以不生佛性故則煩惱怨生。煩惱怨生故不見佛性。以不生煩惱故則見佛性。 - Ngôn A-xà giả, danh vi bất sinh. Thế giả danh oán, dĩ bất sinh Phật tánh cố, tắc phiền não oán sinh. Phiền não oán sinh cố, bất kiến Phật tánh. Dĩ bất sinh phiền não cố, tắc kiến Phật tánh.” (ĐCT, T12, 374, tr.480c, d.11 - 20)

² Đoạn này vẫn tiếp tục lấy ý trong kinh Đại Bát Niết-bàn nhưng không trích dẫn theo sát kinh văn.

³ Kinh Phổ Siêu (普超經), tức Văn-thù-chi-lợi Phổ Siêu Tam-muội Kinh (文殊支利普超三昧經), 3 quyển, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch. (ĐCT, T15, 627)

cha, hại diệt cha mẹ ấy nên gọi là nghịch. Nghịch như vậy tức là thuận. [Kinh Duy-ma-cật nói:] “Làm việc trái đạo là thông đạt Phật đạo.”¹

• Hỏi: Phật thuyết pháp ở cõi người, sao nêu số người trong chúng hội ít như thế?

• Đáp: Văn kinh chỉ lược nêu, không ghi đầy đủ, nhưng số người như thế cũng không phải ít. Kinh nói “*cùng với các vị tiểu vương, chuyển luân thánh vương v.v.*” [Ở đây cũng tương đương như] trong kinh *Vô lượng nghĩa* kể ra bốn vị luân vương,² quốc vương, đại thần, quốc dân, kẻ nam người nữ... Chúng hội như vậy tất nhiên rất nhiều.

• Hỏi: Tất cả trời, người, quỷ, thần đều đến gặp Phật nghe pháp, nhưng cõi địa ngục và cõi Vô sắc không thấy kể ra là có hàm ý gì?

• Đáp: Nay sẽ giải thích rõ ý nghĩa này. Thông thường, lên hay xuống trong sáu đường³ là do việc trì giới hay phạm giới; gặp Phật hay không gặp Phật⁴ là do theo pháp tu tập chuyên cần tinh tấn hay trì trệ. Nhưng việc trì giới có thô thiển, có tinh tế, cho nên quả báo có hơn kém nhau. Theo pháp tu tập thì có Tiểu thừa, Đại thừa, nên việc gặp Phật cũng có [ý nghĩa] quyền biến hay chân thật.

[Sau đây] có thể tạm phân chia sơ lược việc trì giới và tu tập theo các thừa thành ba bậc [thượng, trung, hạ]. Dựa

¹ Duy-ma-cật sở thuyết kinh (維摩詰所說經), 3 quyển, ngài Cưu-ma-la-thập dịch có nói: “維摩詰言：若菩薩行於非道，是為通達佛道 - Nhưặc Bồ Tát hành ư phi đạo, thị vi thông đạt Phật đạo.” (Nếu Bồ Tát làm việc trái đạo, đó là thông đạt Phật đạo.) (ĐCT, T14, 475, tr.549a, d.1-2)

² Bốn vị luân vương; tức kim luân vương, ngân luân vương, đồng luân vương và thiết luân vương. Đây là gọi tên theo phước đức của mỗi vị, biểu hiện ra thành bánh xe vàng, bạc, đồng hay thiết gọi luân bảo của mỗi vị.

³ Sáu đường ở đây chỉ sáu cảnh giới tái sinh của chúng sinh, bao gồm cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, cõi người, cõi a-tu-la và cõi trời.

⁴ Văn Cú dùng “見佛 - kiến Phật” có thể hiểu là thấy Phật hay gặp Phật đều được. Nhưng tham khảo Văn Cú Ký ở chỗ tương đương dùng “值佛 - trực Phật” thì phải hiểu là gặp Phật. Lại xét nghĩa này phù hợp hơn với các giải thích tiếp theo.

theo kinh Niết-bàn [lại dùng cách] một câu mở rộng thành 4 câu để giải thích ý nghĩa này thì sẽ rõ ràng.

- Thứ nhất là việc trì giới nghiêm cẩn và sự tu tập theo các thừa cũng tinh tấn gấp rút. (Thừa giới câu cấp.)
- Thứ hai là việc trì giới thiếu nghiêm cẩn nhưng sự tu tập theo các thừa thì tinh tấn. (Thừa cấp giới hoãn.)
- Thứ ba là việc trì giới nghiêm cẩn nhưng sự tu tập theo các thừa thì trì trệ. (Thừa hoãn giới cấp.)
- Thứ tư là việc trì giới thiếu nghiêm cẩn và sự tu tập theo các thừa cũng trì trệ. (Thừa giới câu hoãn.)

Nếu luận về trì giới và pháp tu tập hay các thừa theo Thông giáo thì hết thảy pháp lành, hết thảy các pháp quán trí tuệ đều được gọi là giới, cũng đều xem là thừa, là pháp để tu theo. Cõi người, cõi trời [được xếp chung với Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát thành] Ngũ thừa chính là ý nghĩa này. Đạo chung cùng, giới bình đẳng, tất cả đều là ý nghĩa theo Thông giáo.

[Nhưng] nay sẽ phân chia theo Biệt giáo [để giải thích].

Ba quy y, năm giới, mười điều lành, tám trai giới, các luật nghi của người xuất gia, cho đến giữ tâm ý an định cùng với việc thường ngăn phòng thân, miệng, đều ngăn được việc rơi vào đường ác và sẽ được quả báo sinh trong hai cõi trời, người. Những điều như vậy gọi là giới.

Nếu nghe kinh hiểu nghĩa, rồi quán xét bằng trí tuệ, suy xét các pháp tứ đế, thập nhị nhân duyên, lục độ, sinh diệt, vô sinh diệt v.v. [Nhờ đó] trí tuệ có thể phá trừ phiền não, dần dần ra khỏi ba cõi. Những điều như vậy gọi là tu tập theo các thừa.

Cho nên, Đại phẩm nói: “Việc thiện có hình tướng thì không động, không xuất; việc thiện không hình tướng thì

thường động, thường xuất.”¹ Tức là ý nghĩa như vậy.

[Thứ nhất], nếu việc trì giới nghiêm ngặt và sự tu tập theo các thừa tinh tấn gấp rút, [lại có ba trường hợp].

1. Nếu trì giới nghiêm ngặt ở bậc hạ thì được quả báo trong cõi người. Nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Tiểu thừa² thì trong khi được thân người ấy lại được gặp lúc thuyết giảng ba tạng giáo pháp, được gặp Phật nghe Pháp. Nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Trung thừa³ thì trong khi được thân người ấy gặp được lúc thuyết giảng Đại thừa Thông giáo cho đến các kinh phương tiện Đại thừa, được gặp Phật nghe Pháp. Nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Thượng thừa thì trong khi được thân người ấy gặp được các giáo pháp Hoa nghiêm, Pháp hoa v.v. cũng như các giáo pháp Trung đạo của Viên giáo, được gặp Phật nghe Pháp, được dự vào thánh chúng cùng nghe thuyết pháp.
2. Nếu trì giới nghiêm ngặt ở bậc trung thì quả báo sinh làm chư thiên ở các cõi trời Dục giới. Nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Tiểu thừa thì trong khi được thân chư thiên Dục giới đó lại gặp được lúc thuyết giảng ba tạng giáo pháp, được gặp Phật nghe Pháp, ngoài ra như trên đã nói. Đối với việc tu tập theo Trung thừa, Thượng thừa cũng đều giống như trên đã nói.
3. Nếu trì giới nghiêm ngặt ở bậc thượng, cộng thêm tu thiện định thì quả báo được sinh làm chư thiên ở các cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới. Nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Tiểu thừa thì trong khi được thân chư

¹ Thật ra ý nghĩa một phần trên đây và nguyên vẹn câu này đã được Văn Cú dẫn lại từ Duy-ma kinh nghĩa số (維摩經略疏), quyển 2. (ĐCT, T38, 1778).

² Ở đây chỉ Thanh văn thừa.

³ Ở đây chỉ Duyên giác thừa hay Bích-chi Phật thừa.

thiên ở cõi trời Sắc giới, Vô sắc giới đó lại gặp được lúc thuyết giảng ba tạng giáo pháp, được gặp Phật nghe Pháp. Đối với việc tu tập theo Trung thừa, Thượng thừa cũng đều giống như trên đã nói.

Đến đây giải thích xong điều thứ nhất.

[Thứ hai], việc trì giới thiếu nghiêm ngặt nhưng sự tu tập theo các thừa thì gấp rút. Nếu việc trì giới ở cả ba bậc hạ, trung và thượng đều thiếu nghiêm ngặt thì quả báo là rơi vào ba đường ác: [địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sinh]. Khi ấy nếu tinh tấn gấp rút tu tập theo Tiểu thừa thì trong lúc thọ thân trong ba đường ác được gặp lúc thuyết giảng ba tạng giáo pháp, được gặp Phật nghe Pháp. Đối với việc tu tập theo Trung thừa, Thượng thừa cũng đều giống như trên đã nói.

Đến đây giải thích xong điều thứ hai.

[Thứ ba], việc trì giới nghiêm ngặt nhưng sự tu tập theo các thừa thì trì trệ. Nếu việc trì giới nghiêm ngặt ở cả ba bậc thượng, trung và hạ thì [có thể] thọ thân trong hai cõi trời, người thuộc Dục giới cũng như chư thiên Sắc giới và Vô sắc giới. Do sự tu tập theo cả ba thừa đều trì trệ nên tuy gặp lúc Phật ra đời thuyết giảng giáo pháp ba thừa, nhưng vì tham ái đắm chấp nơi quả báo hoan lạc, đam mê năm món dục mà không được thấy Phật, nghe pháp. [Vào thời Phật] ở ngay trong nước Xá-vệ có ba trăm ngàn gia đình không được gặp Phật, nghe pháp, cũng giống như chư thiên tham đắm dục lạc trong ba cõi.

Đến đây giải thích xong điều thứ ba.

[Thứ tư], nếu việc trì giới thiếu nghiêm ngặt và sự tu tập theo các thừa đều trì trệ thì thọ quả báo trong ba đường ác, không gặp Phật, không được nghe pháp.

Đến đây giải thích xong điều thứ tư.

Trong kinh này không nêu ra chúng sinh địa ngục là vì ngăn cách bởi việc trì giới không nghiêm ngặt phải chịu quả báo khổ não nặng nề, lại tu tập theo Thượng thừa trì trệ nên không thể được gặp Phật, nghe Pháp trong hội Pháp hoa. Những kinh khác có kể đến chúng sinh địa ngục, đó là những chúng sinh biết tu tập tinh tấn gấp rút theo Tiểu thừa, Trung thừa.

Trong kinh này lại cũng không đề cập đến chư thiên cõi Vô sắc, là vì họ trì giới nghiêm ngặt ở bậc thượng nên được thân chư thiên nhưng đắm say mùi vị thiên định, tu tập theo Thượng thừa trì trệ nên không thể được gặp Phật, nghe pháp trong hội Pháp hoa. Những kinh khác có nói đến chư thiên Vô sắc giới, đó là những vị biết tu tập tinh tấn gấp rút theo Tiểu thừa, Trung thừa.

Nếu hiểu rõ được ý nghĩa như trên thì đem áp dụng vào hết bảy tám bộ chúng như trời, rồng... đều sẽ rõ biết được nhân duyên trước đây đã [trì giới và tu tập] nghiêm ngặt hay không nghiêm ngặt, tinh tấn hay trì trệ. Từ đó có thể hiểu được ý nghĩa vì sao có những loài nào đến hoặc không đến [pháp hội này]. Giảng rộng ra thì như trong số giải Tịnh danh.¹

Lại nữa, rõ biết ý nghĩa quyền biến mới dẫn đến nghĩa chân thật, ý nghĩa bản tích trở nên sáng tỏ. Dem ý nghĩa này mà xét các quán hạnh đã qua thì nhân quả ba đời đều sáng tỏ, có thể rõ biết.

“Hết thấy đều đánh lễ sát chân Phật [rồi lui lại ngồi sang một bên].” Câu cuối cùng này tổng kết lại phần hội chúng vân tập.

¹ Nguyên tác nói Tịnh Danh số (淨名疏), căn cứ theo những trích dẫn đã được tìm thấy thì biết là đang nói đến Duy-ma kinh nghĩa số (維摩經略疏) như đã dẫn ở trước. Kinh Tịnh Danh là tên khác của kinh Duy-ma-cật.

Giải thích phần Biệt tự

KINH VĂN

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn có bốn chúng đi nhiều quanh, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán, vì các vị Bồ Tát giảng thuyết kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa, Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm. Phật thuyết kinh ấy xong, ngồi kết già nhập Tam-muội Vô Lượng Nghĩa Xứ, thân tâm chẳng động.

Từ câu: “*Nhĩ thời Thế Tôn...*” cho đến hết Phẩm Tựa này gọi là Biệt tự. Phần Biệt tự này trình bày năm ý nghĩa. Thứ nhất là đại chúng vân tập, thứ hai là hiện điềm lành, thứ ba là có niệm nghi ngờ, thứ tư là thưa hỏi và thứ năm là giải đáp.

Theo ngài Quang Trạch¹ thì sự sinh khởi có hai chiều thuận, nghịch. [Chẳng hạn như nói] do đại chúng vân tập cho nên hiện điềm lành, cho đến do thưa hỏi nên có sự giải đáp. [Lại nói nghịch chiều] rằng sự giải đáp là vì thưa hỏi, cho đến hiện điềm lành là do đại chúng vân tập. Đó là xem xét ý nghĩa duyên khởi theo nhiều chiều hướng, [mọi sự việc đều] liên quan gắn bó chặt chẽ với nhau. [Nhưng như vậy thì] ý chính của bài tựa tự nó vẫn chưa được làm rõ. Nói thẳng vào nhân duyên, một cách giải thích mà tự nó còn không rõ, hướng nữa là hai, ba, bốn cách, nên rốt cùng không có chủ ý khuynh hướng nào cả.

Nay làm rõ bốn điểm [quan trọng] nhất trong năm ý nghĩa ở phần biệt tự này. Trong ý nghĩa đại chúng vân tập thì quan trọng nhất là chúng hội cõi người. Trong ý nghĩa hiện điềm lành thì quan trọng nhất là lý. Trong ý nghĩa có niệm nghi thì quan trọng nhất là hành. Trong hai ý nghĩa thưa hỏi và giải đáp thì quan trọng nhất là giáo pháp. Đây

¹ Quang Trạch, tức ngài Thích Pháp Vân (467-529), trụ trì chùa Quang Trạch, từng giảng kinh Pháp hoa tại chùa Quang Trạch vào khoảng những năm đầu thế kỷ 6 (502-505).

là giải thích theo nhân duyên.

Giải thích theo ước giáo thì phần biệt tự này là chính, không riêng thuộc về Tạng giáo, không phải Thông giáo cũng chẳng phải Biệt giáo, do vậy có thể xem là thuộc Viên giáo. Lược nói theo bản tích, phần biệt tự này nếu lấy bốn nghĩa chính theo chỗ nhân địa bản lai trong phẩm Tuổi thọ của Như Lai thì có thể tự hiểu, không cần ghi chép ra đây. Theo quán tâm cũng có thể giải thích được. Đại lược là như vậy.

Phần đại chúng vân tập lại có hai phần phụ. Trước là hiển lộ oai nghi của đại chúng, thứ đến là việc đại chúng cúng dường. *Luận Pháp hoa* ở mục này cho rằng oai nghi nghĩa là an trụ đúng như pháp.

“Bốn chúng đi nhiều quanh”

Về nghĩa bốn chúng, các nhà cựu giải nói là gồm hai chúng xuất gia và hai chúng tại gia, hợp thành bốn chúng. Như vậy là [chỉ nêu được] ý nghĩa một phần, không bao quát hết.

Nay lấy mỗi một chúng mở rộng thành bốn chúng, đó là chúng phát khởi, chúng đương cơ, chúng ảnh hưởng và chúng kết duyên.

Chúng phát khởi là những vị có trí tuệ soi xét rõ biết, quyền biến khéo léo, biết căn cơ thích hợp, biết thời điểm thích hợp, có thể khua trống dựng cờ, phát động [Phật sự], thành tựu lợi ích đầy đủ [cho chúng sanh], giống như voi mẹ quy hai chân xuống cho voi con được [bú] no. Nói phát khởi nghĩa là làm cho đại chúng vân tập lại để phát khởi điểm lành, cho đến phát khởi sự thưa hỏi, giải đáp. Những vị làm được như vậy đều gọi là chúng phát khởi.

Chúng đương cơ là những vị đã từng gieo trồng cội gốc

phúc đức, nay hội đủ nhân duyên, đến thời điểm thành thực, ví như ung nhọt đã chín mùi sắp vỡ, nên ngồi yên không đứng dậy mà vừa nghe pháp liền chứng đạo. Những vị như vậy gọi là chúng đương cơ.

Chúng ảnh hưởng là những vị Bồ Tát pháp thân từng tu tập nơi chư Phật quá khứ xa xưa, nay tự giấu kín chỗ viên mãn cùng cực của mình để theo trợ giúp [sự giáo hóa của] đấng Pháp vương, giống như các vì tinh tú vây quanh mặt trăng. Tuy không làm gì nhưng [tự nhiên tạo ra] lợi ích cực kỳ lớn lao. Những vị như vậy gọi là chúng ảnh hưởng.

Chúng kết duyên là những vị không có sức dẫn dắt, cũng chẳng thể tác động đến ai. Nói về đức độ thì cũng không có công năng khuất phục người khác hay gìn giữ sự oai nghiêm. Hơn nữa, những người này trong quá khứ căn cơ cạn cợt, phiền não uế tạp che lấp, ba trí tuệ¹ không thể khởi sinh. Cho nên đời này tuy có được gặp Phật nghe pháp nhưng chẳng được sự lợi ích [tức thời] nào, xét theo cả bốn nghĩa tất đàn, nhưng chỉ [nhờ việc gặp Phật nghe pháp mà] tạo ra nhân duyên sẽ được hóa độ trong tương lai. Những người như vậy gọi là chúng kết duyên.

[Nay phân chia trong] chúng tỳ-kheo [thành bốn chúng] như vậy, đối với các chúng [tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di] cũng đều [phân ra] như thế. Cộng chung tất cả là 16 chúng.

Giống như vào thời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, [16 vị sa-di] vương tử giảng lại [lời Phật cho đại chúng], đó là chúng phát khởi vào lúc ấy. Những người nghe pháp chứng đạo tức là chúng đương cơ vào lúc ấy. Những người được nghe pháp nhưng chưa được độ thoát, sau đó còn đời đời [tái sinh] gặp nhau, cho đến nay có vị ở trong hàng

¹ Nguyên tác dùng “tam tuệ” (三慧), chỉ văn tuệ (trí tuệ phát khởi nhờ nghe giáo pháp), tư tuệ (trí tuệ phát khởi nhờ suy ngẫm giáo pháp) và tu tuệ (trí tuệ phát khởi nhờ thực hành giáo pháp).

Thanh văn, tức là chúng kết duyên vào thời ấy. Đức Phật [Đại Thông Trí Thắng] vào thuở ấy đã có đủ 16 chúng,¹ nay cũng cùng là đạo Phật, lẽ nào lại không có đủ như vậy? Đó là nói 16 chúng theo Viên giáo. Đối với Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo cũng xét theo như vậy thì có thể rõ biết, [ý nghĩa] theo bản tích cũng có thể hiểu được.

Theo quán tâm thì xét kỹ nơi cảnh mà thành quán. Bước vào trong danh tự Quán hành vị tức thành chúng kết duyên, thể nhập Tương tự vị tức thành chúng đương cơ, thể nhập Phân chân vị tức thành chúng phát khởi, chúng ảnh hưởng. Đại lược là như vậy.

Về ý nghĩa đi nhiều quanh đức Phật, khi đức Phật mới ra đời, người đời chưa biết đến giáo pháp, chư thiên cõi trời Tịnh Cư liền giáng hạ, hóa hình giống như loài người, đến [chỗ Phật] rồi liền đi nhiều quanh về bên phải [để bày tỏ] sự kính lễ. Kính lễ rồi liền ngồi xuống nghe thuyết pháp. Nhân nơi chư thiên kính lễ [theo cách đó] nên loài người cũng lấy đó làm khuôn mẫu noi theo. Đó là giải thích theo nhân duyên.

Đi nhiều quanh, đó là oai nghi đi vòng quanh [lễ Phật], biểu thị bốn cửa vào đạo² tùy cơ duyên linh hoạt đều thấy được chân lý viên mãn. Lấy chỗ viên mãn so với thiên lệch mà có bốn nghĩa,³ đây là giải thích theo giáo môn. Lại nữa, thân Phật bao quanh đều là tướng hảo trang nghiêm, khi đi vòng quanh chiêm ngưỡng thì tăng thêm sức định niệm Phật, đây tức là giải thích theo quán tâm.

Giải thích theo bản tích thì quán sắc thân của Phật liền thấy được pháp thân.

¹ Nguyên tác nói “四四十六眾 - tứ tứ thập lục chúng” để nhấn mạnh ý nghĩa bốn chúng, mỗi chúng lại chia thành bốn, như vừa giải thích trên, tức là $4 \times 4 = 16$ chúng.

² Nguyên tác dùng “四門 - tứ môn”, chỉ bốn cách nhận thức khi tiếp cận giáo pháp nên gọi là tứ môn, bao gồm: hữu môn (有門), không môn (空門), diệc hữu diệc không môn (亦有亦空門) và phi hữu phi không môn (非有非空門).

³ Bốn nghĩa ở đây chỉ các nghĩa hữu, không, diệc hữu diệc không và phi hữu phi không vừa nói trên.

“Cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán”

Về ý nghĩa cúng dường, [nói chung thì] thông qua ba nghiệp [thân, khẩu, ý] đều gọi là cúng dường. Nói riêng thì cúi mọp lễ lạy gọi là cung kính, chí thành niệm tưởng gọi là tôn trọng, dùng lời tốt đẹp ngợi khen xưng tán gọi là tán thán, mang những gì thuộc y báo¹ của mình mà hiến tặng gọi là cúng dường. Ở đây kinh văn chỉ nói sơ lược, nếu đầy đủ thì phải nói rộng ra như trong kinh Vô lượng nghĩa, dùng thức ăn từ cõi trời, hương thơm cõi trời, bình bát cõi trời để dâng lên gọi là cúng dường. [Trong kinh Vô lượng nghĩa nói rằng],² Bồ Tát Đại Trang Nghiêm cùng với 80.000 Đại Bồ Tát cùng nhau chấp tay, tức là cung kính, một lòng chiêm ngưỡng, tức là tôn trọng, đọc bài kệ theo thể thất ngôn,³ đó gọi là tán thán.

Nay nói về việc đại chúng vân tập là chỉ đến kinh văn trong kinh Vô lượng nghĩa. Trong kinh Vô lượng nghĩa nói việc đại chúng vân tập nghe thuyết pháp xong vẫn nghiêm trang ngồi lại mà không xưng tán Phật, vì cũng tại pháp hội này tiếp tục giảng thuyết kinh Pháp hoa. Cho nên biết rằng ý nghĩa cúng dường thông qua ba nghiệp [thân, khẩu, ý] không có gì sai khác, dùng kinh văn *Vô lượng nghĩa* để giải thích rộng chỗ nói lược ở kinh này không có gì sai.

“Vì các vị Bồ Tát giảng thuyết kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa”

Từ câu “*vì các vị Bồ Tát giảng thuyết kinh Đại thừa*” cho đến hết phần “*dùng xá-lợi Phật dựng tháp bảy báu*”

¹ Y báo (依報) của một người là những gì người ấy nhận được từ môi trường sống chung quanh, do nghiệp đã tạo từ đời trước mang lại. Khác với chánh báo (正報) là thân tâm trong hiện tại.

² Văn Cú không nói rõ nhưng đoạn này là bắt đầu trích dẫn những chi tiết được mô tả trong kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa như câu trước vừa nói.

³ Trong kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa, trọn bài kệ tán thán này có 102 câu, mỗi câu đều có 7 chữ nên gọi là thể kệ thất ngôn. Toàn bộ nội dung bài kệ xưng tán công đức, phẩm đức của Phật.

[phụng thờ]¹ đều là những tướng thị hiện trong phần tựa này. Ngài Pháp Dao² giải rõ có 7 điểm lành, tại cõi này mở ra 6 [điểm], nơi cõi khác hợp lại 1 [điểm]. Ngài Quang Trạch thì cho rằng cõi này và cõi khác, mỗi nơi đều hiện đủ 6 điểm lành. Sáu điểm lành ở cõi này, tướng động là thuyết pháp độ người, tướng tịnh là nhập định quán lý, động với tịnh là một cặp theo nhau. Từ trên trời mưa xuống 4 loại hoa quý,³ dưới đất có 6 loại chấn động, trên với dưới là một cặp theo nhau. Trong tâm đại chúng hoan hỷ, bên ngoài Như Lai phóng hào quang chiếu sáng, trong với ngoài là một cặp theo nhau. Nay cứu xét kinh văn làm có thể tận cùng ý nghĩa như ngài Quang Trạch. Nếu nắm giữ nơi danh tự thì ý nghĩa dễ cứu xét, nhưng hàm ý biểu thị [của điểm lành] thì tự mình hoàn toàn chưa sáng tỏ. [Cho nên] nay sẽ giảng rõ thành 3 cặp theo nhau, gồm trí với định, nhân với quả, cảm với ứng.

Trí là chỉ nơi một [nghĩa] mà nói thành nhiều [nghĩa], định thì xét kỹ nơi ý nghĩa của duyên. Nhân là mưa hoa trời [tán thán] 4 giai vị, quả là cõi đất chấn động 6 nơi. Cảm là sự phát khởi căn cơ Đại thừa, ứng là nơi tướng bạch hào [của Phật] liên phóng quang soi chiếu đến. Sáu điều ấy đều gọi là điểm lành.

Kinh văn nói: “*Tướng ngày nay giống điểm lành thuở xưa.*”⁴ Điểm lành tức là tướng. Do lòng người phân biệt nên đối với những điểm báo ẩn mật cho là điểm lành, đối với sự

¹ Tức phần kinh văn theo ĐCT, T9, 262, từ trang 2b, d.7 đến d.24.

² Nguyên tác gọi là “瑤師 - Dao Sư”, tức ngài Thích Pháp Dao (釋法瑤), hay Đàm Dao (曇瑤), tăng sĩ vào đời Tống, ở chùa Tiểu Sơn (小山寺) quận Ngô Hưng. Đến đời Tùy quận này đổi thành Hồ Châu, tức huyện Ô Trình.

³ Đây dẫn theo kinh văn nói từ trời mưa xuống 4 loại hoa quý là hoa mạn-đà-la (曼陀羅華), hoa ma-ha mạn-đà-la (摩訶曼陀羅華), hoa mạn-thù-sa (曼殊沙華), hoa ma-ha mạn-thù-sa (摩訶曼殊沙華).

⁴ Đây là trích một câu trong bài kệ trả lời của ngài Văn-thù-sư-lợi: “今相如本瑞 - Kim tướng như bản thụ.”

hiển lộ khác lạ [nhìn thấy được] cho là tướng. Vậy tướng ấy biểu lộ cho biết những gì? Chân lý nhiệm mầu sâu xa uẩn áo, giảng thuyết ra là điều cực kỳ khó khăn, mà lòng người thì phân tán dao động, không thể khởi tâm tôn kính trân trọng [giáo pháp]. Do vậy, trước tiên hiện tướng khác lạ để khiến cho lòng người kính sợ mà thay đổi. Lòng người đã thay đổi rồi mới có thể sinh tâm kính ngưỡng khao khát [Chánh pháp]. Cho nên dùng nghĩa khác lạ để giải thích hiện tướng, dùng nghĩa biểu lộ cho biết để giải thích diêm lành.

[Tiếp theo] lược nói về 6 diêm lành biểu lộ báo trước mười điều vi diệu, hay thập diệu.¹ Trong cảm ứng diệu đã nói,² nay lại nói thêm.

1. Diêm lành thuyết pháp là biểu lộ báo trước về thuyết pháp diệu và trí diệu [trong pháp hội này].
2. Diêm lành [Phật] nhập định là biểu lộ báo trước về hành diệu.
3. Diêm lành mưa hoa [trời] là biểu lộ báo trước về vị diệu.
4. Diêm lành cõi đất chấn động là biểu lộ báo trước cảnh giới diệu và thừa diệu.
5. Diêm lành đại chúng hoan hỷ là biểu lộ báo của trước về quyến thuộc diệu và lợi ích diệu.
6. Diêm lành [đức Phật] phóng hào quang là biểu lộ báo trước về cảm ứng diệu và thần thông diệu.

Cho nên 6 loại diêm lành như vậy đều được gọi là tướng biểu hiện của phẩm tựa này.

[Đức Phật] giảng thuyết kinh Đại thừa, theo kinh

¹ Mười điều vi diệu hay Thập diệu trong kinh Pháp hoa bao gồm: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị diệu, tam pháp diệu (hay thừa diệu), cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu và lợi ích diệu.

² Văn Cú Ký cho rằng chỗ này e có nhầm lẫn, vì trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa nói là Thần thông diệu trung. (言感應中已說者, 恐文誤也。玄文列在神通妙中 - Ngôn cảm ứng trung dĩ thuyết giả, khủng ngộ văn giả. Huyền văn liệt tại thần thông diệu trung.)

Thiện Giới,¹ [kinh điển Đại thừa] có 7 điều lớn lao nên được gọi là đại.

Thứ nhất là pháp lớn lao, nghĩa là lớn lao nhất trong 12 bộ kinh nên được xưng là phương quảng, [nghĩa là rộng lớn].²

Thứ hai là tâm lượng lớn lao, là nói việc [phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác] cầu quả vị Bồ-đề [rất lớn lao].

Thứ ba là sự giảng giải lớn lao, là nói việc giảng giải rõ [kinh Phương quảng trong] Bồ Tát tạng.

Thứ tư là sự thanh tịnh lớn lao, là nói Bồ Tát phát tâm rồi luôn giữ tâm thanh tịnh [mãi cho đến khi chứng đạo Bồ-đề, cho nên gọi là thanh tịnh lớn lao].

Thứ năm là sự trang nghiêm lớn lao, là nói Bồ Tát có đầy đủ công đức trang nghiêm và trí tuệ trang nghiêm nên gọi là lớn lao.

Thứ sáu là thời gian lớn lao, là nói Bồ Tát vì cầu đạo Bồ-đề mà khó nhọc tu hành trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, cho nên gọi là thời gian lớn lao].

Thứ bảy là sự đầy đủ lớn lao, là nói Bồ Tát có đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp để tự trang nghiêm, chứng quả Bồ-đề, [cho nên gọi là sự đầy đủ lớn lao].

Sáu điều lớn lao kể trước là nhân lớn lao, điều thứ bảy là quả lớn lao. Nhân lớn lao và quả lớn lao hợp thành kinh điển Đại thừa [lớn lao].

Nay đem ý nghĩa của thập diệu để giản lược³ nghĩa kinh

¹ Tức kinh Bồ Tát thiện giới (菩薩善戒經), quyển 7, do ngài Cầu-na-bạt-ma (求那跋摩) dịch sang Hán ngữ (ĐCT, 30, 1582). Phần trích dẫn là bắt đầu từ dòng 24, trang 999c, cho đến dòng 8, trang 1000a. Phần này Văn Cú trích lại quá giản lược nên chúng tôi căn cứ kinh văn để bổ sung cho rõ ý.

² Vaipulya (Tỳ-phật-lược).

³ Văn Cú chỗ này dùng chữ “揀 - thục”, nghĩa như chữ “束 - thục”, trong khi Văn Cú Ký thay bằng chữ “揀 - giản”, chúng tôi xét thấy hợp lý hơn. Rất có thể Văn

thì có thể hiểu được. Ngài Đạo Sinh¹ nói: “Giáo lý về Không và Vô tướng là căn bản của Đại thừa. [Như Lai] giảng nói giáo pháp ba thừa là để chờ đợi, nếu đưa ra ngay giáo pháp Đại thừa thì chúng sinh không thể tin nhận. Cho nên nói vô tướng là tựa của Pháp hoa.” Ngài Tuệ Quán² cũng đồng ý như vậy.

Nhưng nếu như vậy thì lẽ ra các kinh Bát-nhã, Tịnh Danh cũng đều có tựa giống như vậy,³ sao chỉ riêng một kinh Vô lượng nghĩa?

Ngài Đạo Sinh giải thích rằng: “Do có 5 thời thuyết giáo, nên sau cùng mới đưa ra giáo nghĩa này.”⁴

Lại hỏi: “Nếu là như vậy thì kinh Vô lượng nghĩa với các kinh khác đều thông suốt, cùng nhau sinh ra, đâu chỉ giới hạn nơi phần biệt tự này?”

Cơ sư⁵ nói: “Lẽ không vốn không hình tướng cho nên nói là vô lượng.” Ý của lời tựa cũng đồng như trước, chỗ chất vấn lại cũng như vậy.

Ấn sư⁶ nói: “Điều lành không hình tướng có nghĩa

Cú có lỗi khi in ấn vì hai chữ này rất giống nhau.

¹ Nguyên tác dùng “生師 - Sinh sư”, tức là ngài Trúc Đạo Sinh (竺道生), sinh vào khoảng năm 355, mất khoảng năm 434, là cao tăng uyên bác đồng thời với ngài Cưu-ma-la-thập. Ngài có dịch và giảng kinh Pháp hoa nên kiến giải của ngài được dẫn ở đây.

² Nguyên tác dùng “觀師 - Quán sư”, tức ngài Tuệ Quán (慧觀), một cao tăng uyên bác và là đệ tử kiệt xuất của ngài Cưu-ma-la-thập, từng soạn Pháp hoa tông yếu tự (法華宗要序) được ngài Cưu-ma-la-thập hết sức ngợi khen.

³ Văn Cú Ký giải thích chỗ này rõ hơn: Hai kinh Bát-nhã và Tịnh Danh cũng thuyết nghĩa vô tướng nhưng không có phần Tự.

⁴ Văn Cú Ký giải thích: Tuy cùng là vô tướng nhưng vì nói ra trước sau nên có khác.

⁵ Theo nhiều bản chú sớ khác thì Cơ sư chỉ ngài Khuy Cơ (窺基), một đệ tử của ngài Huyền Trang, còn được gọi là Linh Cơ (靈基), Thừa Cơ (承基), Đại thừa Cơ (大乘基), Cơ Pháp Sư (基法師), hay Từ Ân Cơ Sư (慈恩基師). Nếu đúng vậy thì ý này hẳn do ngài Huyền Lăng thêm vào sau chứ không phải do Đại sư Trí Khải viết ra.

⁶ Văn Cú Ký nói rằng Ấn sư là đệ tử của Long sư, Long sư là đệ tử của ngài Tuệ Viễn (334-416), chúng tôi vẫn chưa rõ đây là vị nào.

thành Phật,¹ cho nên nói là vô lượng.” Lại cũng nói rằng: “Kinh Vô lượng nghĩa không nói có ba thừa hoặc không có ba thừa, nên có sự khác biệt.”

Đại phẩm [Bát-nhã] không phải tông chỉ của Pháp hoa. Tông chỉ [này khi ấy] chưa truyền đến đất nhà Tần.² Nay xét rằng kinh này là vào đời [Lưu] Tống, niên hiệu Nguyên Gia năm thứ ba (426), Tỳ-kheo Tuệ Biểu gặp ngài Đàm-ma-da-xá ở chùa Triều Đình thuộc quận Nam Hải mà nhận được, mang về núi Võ Đang. Đến [đời Nam Tề], niên hiệu Vĩnh Minh năm thứ ba (485) mới bắt đầu lưu truyền. Kinh đã đến đây rồi, đâu có lẽ nào mang trở lại Thiên Trúc?

Ngài Quang Trạch nói: “Kinh *Vô lượng nghĩa* lấy việc hợp nhất muôn điều lành có thể thành tựu Phật đạo. Kinh Pháp hoa giảng rõ nghĩa không có hai thừa, không có ba thừa, phá ba thừa để dạy một thừa [duy nhất là Phật thừa], đó là chỗ khác. Cho nên lấy đây làm phân tự.”

Nếu nói muôn điều lành hợp nhất thì hai [thừa], ba [thừa] sao chẳng hợp nhất? Còn nếu hai [thừa], ba [thừa] đều hợp nhất thì lời tựa với chính văn không khác. Nếu nói nghĩa phá hai [thừa], phá ba [thừa], vậy sao không phá cả muôn [điều lành]? Phá hai [thừa], ba [thừa] thì không còn hai [thừa], ba [thừa], nếu phá cả muôn điều lành ắt không có lời tựa này. Dùng [nghĩa] kinh để chứng minh ý khác biệt lại thành ra không khác. Ý khác biệt đã không rõ thì nghĩa của lời tựa cũng không thành.

Lưu Cầu³ chú giải rằng: “Vô tướng là gốc. Một pháp vô

¹ Văn Cú Ký giải thích: Trước đây Phật nói giáo nghĩa hữu tướng, rốt ráo không phải nhân thành Phật. Chỉ đến khi thuyết dạy lẽ vô tướng mới có nghĩa thành Phật.

² Câu này tối nghĩa, chúng tôi dựa theo Văn Cú Ký giải thích: “Kinh Vô lượng nghĩa chưa được phiên dịch.” Như vậy ở đây nói “không đến đất nhà Tần” (不來秦地 - bất lai Tần địa) có nghĩa là chưa được dịch.

³ Lưu Cầu (劉虬), cư sĩ Phật giáo người Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Niết Dương, Nam Dương, (phía nam huyện Trấn bình, tỉnh Hà nam hiện nay).

tướng bao hàm ý nghĩa không suy lường. Nếu hàm nghĩa không suy lường tức là hữu tướng, sao nói là vô tướng?”

Tìm hiểu qua các bậc thầy thì mỗi vị nghiêng về một cách khác nhau. Nếu nói điều thiện có hình tướng có nghĩa thành Phật thì đó là giải thích theo Tạng giáo. Nếu nói điều thiện không hình tướng có nghĩa thành Phật thì là theo Thông giáo. Nếu nói pháp hàm nghĩa khôn lường thì là nghĩa của Biệt giáo. Hết thấy đều là làm rõ ý các kinh khác, chẳng phải ý của lời tựa Pháp hoa.

Như trong luận *Pháp hoa* kể ra 17 tên gọi, đều là những tên khác của kinh *Pháp hoa*. *Vô Lượng Nghĩa* là một tên khác của *Pháp hoa*. Nay luận theo ý Phật trực tiếp nói ra tên kinh này, lại nhập định cũng gọi theo tên này, cho nên được xem là phần tự.

Lại như các kinh *Đại Phẩm* [*Bát-nhã*], *Kim Quang Minh*, *Niết-bàn*, tất cả đều nêu tên trước, đối với phần tựa này không ngăn ngại gì. Nay trong kinh này Ngài Văn-thù dẫn việc các đức Phật xưa kia cũng gọi tên *Vô lượng nghĩa*, sau đó cũng nói sẽ thuyết kinh *Đại thừa Diệu pháp Liên hoa*. Đây cũng lại là nêu tên kinh trong lời tựa, phù hợp với ý nghĩa trong luận [*Pháp hoa*].

Nay căn cứ theo [nội dung] kinh *Vô lượng nghĩa* để giải thích. [Kinh văn nói:] “Vô lượng nghĩa ấy là từ một pháp sinh ra. Một pháp đó là nói vô tướng. Vô tướng không có tướng nên gọi là thật tướng.” Từ nơi thật tướng đó sinh ra vô lượng pháp, đó là nói hai pháp, tam đạo, tứ quả.

Bây giờ sẽ giải thích đoạn kinh văn này.

Vô tướng là nói không có tướng sống chết. Không tướng là nói không có tướng Niết-bàn. Niết-bàn lại cũng là không,

Ông sinh năm 437, mất năm 495, từng giảng kinh Niết-bàn, Bát-nhã, Pháp hoa. Ông có soạn bộ Chú Pháp hoa Kinh nhưng đã thất truyền. Những nội dung trích dẫn ở đây có thể là lấy từ bộ chú giải này.

cho nên nói không có tướng vô tướng, chỉ Trung đạo là thật tướng.

Hai pháp tức là đốn và tiệm. Đốn là nói hết thấy các pháp đốn trong Hoa nghiêm, còn tiệm là nói hết thấy các pháp trong ba tạng [giáo điển] gồm các kinh Phương đẳng, Bát-nhã. Tam đạo là nói Tam thừa, [Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát]. Tứ quả là nói A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ Tát và Phật. Hết thấy những pháp ấy gọi là vô lượng.

Thật tướng là nghĩa xứ, từ một nghĩa xứ này tạo ra vô lượng pháp, đem vô lượng pháp nhập vào một nghĩa xứ để làm [nghĩa của] lời tựa này. Ví như người giỏi toán, từ một phép tính phân chia thành nhiều phép tính, lại loại trừ nhiều phép tính [để gộp lại] thành một phép tính. Có phân chia nên có loại trừ [để gộp lại], thành [nghĩa của] lời tựa. Từ một phân thành nhiều, từ nhiều thâu về một, mở ra rồi hợp lại, [ý nghĩa] phần tự này cũng là như vậy.

Nêu lên như vậy để giải thích, không trái với luận giải kinh *Vô lượng nghĩa* mà cũng phù hợp với kinh này. Đại lược là như vậy.

Lại nữa, bài kệ tán Phật trong kinh *Vô lượng nghĩa* nêu rõ pháp thân Phật là xa hết thấy mọi hình tướng, động tĩnh, sáng tỏ rõ ràng mà ứng hiện ra thân một tượng sáu thước sáng rực màu vàng tía.

Kinh Quán Phổ Hiền¹ giảng rõ bốn trụ xứ của các ba-la-mật là thường, lạc, ngã, tịnh. Trước sau dẫn hai [bản kinh]² đều nói là thường, đâu có lý nào ở khoảng giữa nói thọ lượng [của Như Lai] lại không phải thường?

Lại có người chất vấn: “Phần tự đã nói lẽ thường, vậy

¹ Tức là kinh Phật thuyết Quán Phổ Hiền Bồ Tát hành pháp (佛說觀普賢菩薩行法經) (ĐCT, T9, 277). Phần nội dung được lược trích ở đây có thể xem chi tiết ở trang 392c, d.15 - 21.

² Tức là nói kinh Vô lượng nghĩa ở trước và kinh Quán Phổ Hiền ở sau.

chánh [văn kinh] còn nói gì nữa?”

Nay xin hỏi ngược lại: “Trong kinh Niết-bàn, phẩm Thuần-đà là phần tự. [Phẩm này] đã khai mở lẽ thường, vậy [hãy xét xem] kinh văn còn nói gì?”¹

Người kia lại nêu ví dụ, phần tự của kinh Tịnh Danh² nêu rõ [pháp thân] kim cang [thường trụ] vô vi vô số, nhưng trong phần kinh văn không nói lẽ thường. Kinh *Pháp hoa* này lẽ ra cũng là như vậy.

Nay xin hỏi ngược lại: “Phần tự là phẩm Thuần-đà đã nói lẽ thường, [nếu hiểu như trên thì] phần kinh văn Niết-bàn lẽ ra không nói lẽ thường. Nay lập luận rằng phần tự nói lẽ thường, kinh văn cũng nói lẽ thường thì đâu có gì để nghi ngờ.”

“Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm”

Nói về pháp giáo hóa hàng Bồ Tát, vô lượng các nghĩa xứ đều dùng để giáo hóa các Bồ Tát. Nghĩa xứ tức [thật tướng], là lẽ chân thật rất ráo. Phần sau có nói: “*Khiến cho hết thấy chúng sinh đều đạt được đạo này.*” Lại nói: “*Nếu ta gặp bất cứ chúng sinh nào, đều giáo hóa cho hết thấy trọn thành Phật đạo.*” Đều là cùng một ý nghĩa như vậy.

Nói “*Phật sở hộ niệm*” nghĩa là vô lượng các nghĩa xứ ấy đức Phật đều đã tự mình chứng đắc, cho nên đều là chỗ Như Lai hộ niệm.

Phần sau lại nói: “Đức Phật tự mình trụ nơi Đại thừa, tuy muốn khai thị nhưng chúng sinh căn tánh trì độn [e rằng không hiểu được], nên Phật suy ngẫm chuyện này rất lâu, chưa vội thuyết giảng.” Do vậy nói là hộ niệm.

¹ Ở đây phản biện bằng cách chỉ rõ trong kinh Niết-bàn, tức Đại Bát Niết-bàn kinh, tuy phần tự là phẩm Thuần-đà đã khai mở lẽ thường, nhưng kinh văn vẫn tiếp tục nói rộng các lẽ thường, lạc, ngã, tịnh.

² Kinh Tịnh Danh, là tên khác của Duy-ma-cật sở thuyết kinh.

“Phật thuyết kinh ấy xong, ngồi kết già nhập Tam-muội Vô lượng nghĩa xứ”

Đức Phật thuyết giảng kinh [Vô lượng nghĩa] rồi, liền nhập Tam-muội Vô lượng nghĩa xứ, tức là trí tuệ và định lực cùng thành tựu. Chẳng phải là thiền không trí tuệ, nên trước phải nhập định. Chẳng phải là trí tuệ không có thiền, cho nên trước phải thuyết pháp. Ngay nơi trí mà định, ngay nơi định mà trí, trước hay sau, nhập hay xuất đều chẳng có gì ngăn ngại cách trở.

Có người khởi tâm nghi ngờ hỏi rằng: “Nếu chưa thuyết giảng kinh *Vô lượng nghĩa* thì có thể nhập phép định này, còn đã thuyết giảng kinh này rồi thì tại sao lại nhập định?”

Giải thích rằng: “Nhu [đức Phật] trước tiên nhập vào định này, sau đó mới thuyết giảng kinh là điều có thể hiểu được. Nhưng thuyết giảng kinh này rồi lại nhập định, chính là vì để tạo thành phần tự cho kinh *Pháp hoa*. Vì sao vậy? Nếu trước không khai mở thì về sau ắt không có hợp lại. Trước tiên nhập pháp định khai mở vì [để có] pháp định hợp lại về sau mà thành phần tự. Gọi là điềm lành tức là ở nghĩa này. Nếu theo thứ tự thì trước nhập tam-muội Vô lượng nghĩa xong rồi, lẽ ra nên nhập tam-muội Pháp hoa. Nếu kinh văn nêu ra sáng tỏ rõ ràng thì đại chúng đều biết, đâu cần đợi đến khi Bồ Tát Di-lặc ân cần thưa hỏi, ngài Văn-thù thậm trọng trình bày. Cho nên biết rằng có phần tự này là để ý nghĩa trở nên sáng tỏ hơn.

“Thân tâm chẳng động”

Thân tâm chẳng động, là nói việc tương ứng với chỗ duyên theo. Cội nguồn của thân vốn rỗng rang như hư không. Tánh lý của tâm rất ráo thường vắng lặng. Thân thể và tay chân của [đức Phật] Đại Thông Trí Thắng thường tịch tĩnh an nhiên bất động, tâm ngài cũng điềm

nhiên vắng lặng, không hề có sự tán loạn. Thân [kiên định] như kim cương, không thể lay động. Tâm như hư không thì không có sự phân biệt. Nhờ pháp tam-muội Vô lượng nghĩa xứ hộ trì thân tâm cho nên bất động.

Gọi là vô lượng, vì pháp định này vắng lặng thường soi chiếu, có thể rõ biết thế gian. Từ một pháp này lưu xuất vô lượng pháp. Nếu nói theo nghĩa của phần tự thì thể pháp của thân là vận động, nay làm cho không vận động, thể pháp của tâm là phân biệt, nay làm cho không phân biệt. Như vậy thì ý nghĩa của phần tự đã sáng tỏ.

● Hỏi: Điềm lành theo lẽ thì phải là những điều khác thường, nhưng việc thuyết pháp, nhập định là những việc thông thường của Phật, sao lại được xem là điềm lành?

● Đáp: Khi thuyết pháp đã xong mà đại chúng không giải tán, tất nhiên có chỗ chờ đợi, cho nên biết rằng phần thuyết pháp trước là để đại chúng vân tập, chờ nghe phần [thuyết pháp] sau. Điều này đặc biệt kỳ lạ, khác với những lần thuyết pháp thông thường, sao có thể nói là chẳng phải điềm lành? Tuy nhập định khai mở mà hàm ý ở nơi định hợp lại, so với những lần nhập định thông thường có khác, sao có thể nói không phải điềm lành?

Lại nữa, ngài Văn-thù dẫn việc các đức Phật xưa kia hiện sáu điềm lành đều có những việc này. Nếu xưa kia chẳng phải điềm lành thì biết lấy gì chứng nghiệm chuyện ngày nay? Chuyện xưa chuyện nay đều giống nhau, có thể dùng sự nhận hiểu của phàm phu mà cho là chẳng phải điềm lành được sao?

KINH VĂN

Lúc bấy giờ trời mưa xuống các loại hoa mạn-đà-la, ma-ha mạn-đà-la, mạn-thù-sa, ma-ha mạn-thù-sa; hoa rơi trên thân Phật và khắp thấy đại chúng.

Trời mưa xuống bốn loại hoa, rơi trên thân Phật và khắp thủy đại chúng

Trời mưa xuống bốn loại hoa, các nhà cự giải nói hoa màu trắng có hai loại lớn, nhỏ và hoa màu đỏ cũng có hai loại lớn, nhỏ. Theo kinh *Chánh Pháp hoa* thì đó là bốn loại: ý hoa, đại ý hoa, phổ hưởng hoa và đại phổ hưởng hoa.

Thích luận, quyển 99, nói rằng: “Hoa trời mầu nhiệm, tên là mạn-đà-la.” Lại ở quyển 79 nói rằng: “800 vị tỳ-kheo thành Phật, cõi nước [của các vị ấy] thường có mưa hoa mạn-đà-la năm màu.”

Các nhà cự giải nói rằng: “Trời mưa xuống hoa màu trắng hai loại lớn, nhỏ là biểu thị cho hai chúng tại gia [nam, nữ], hoa màu đỏ hai loại lớn, nhỏ là biểu thị cho hai chúng xuất gia [tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni]. Nói biểu thị như vậy thì từ xưa nay chỉ có nhân mà chưa thấy quả. Nay cho rằng giải thích như vậy thì ý nghĩa hẹp mà không thích hợp.

Nay luận về ý nghĩa của bốn chúng, xét trong Tam tạng kinh luận nói có 16 chúng thì như vậy cũng đã chưa nói hết, huống chi [trong ba thừa thì phải] đến 48 chúng. Cho nên gọi [bốn chúng] là hẹp.

Thông thường hiện tượng [mưa] hoa là ngấm ngấm báo cho biết về nhân [đã tạo]. Bốn chúng từ xưa đến nay vốn đã là nhân, đâu cần đợi mưa hoa báo hiệu. Còn nếu là báo cho biết về quả thì lẽ ra trời mưa xuống quả hạt, sao lại là mưa hoa? Cho nên nói là không thích hợp.

Nay nói mưa hoa là làm rõ nhân thuở xưa [của đại chúng], không phải nhân thành Phật. [Nhân của đại chúng ấy,] trong Tạng giáo là nhân Nhị thừa, trong Thông giáo là nhân chung cùng,¹ trong Biệt giáo là nhân Bồ Tát. Tất cả

¹ Chung cùng ở đây là chung cùng với Nhị thừa. Nguyên tác dùng “共因 - cộng nhân”. Đức Phật có 18 pháp bất cộng là không chung cùng với hai thừa. Hàng Bồ Tát Thông giáo chưa dứt hẳn nhân Nhị thừa nên gọi là chung cùng.

[các nhân đỏ] đều chẳng phải nhân thành Phật. Nay trời mưa hoa, đó là điềm báo [hết thấy đại chúng] rồi sẽ được nhân thành Phật. Nhân thành Phật tức là bốn nhân [biểu thị bằng] bốn bánh xe.

Hoa màu trắng nhỏ tượng trưng cho bánh xe đồng, tức là tập chủng tánh,¹ biểu thị [Thập trụ], khai mở tri kiến Phật.

Hoa màu trắng lớn tượng trưng cho bánh xe bạc, tức là tánh chủng tánh,² biểu thị Thập hạnh, chỉ bày hiển lộ tri kiến Phật.

Hoa màu đỏ nhỏ tượng trưng cho bánh xe vàng,³ tức là đạo chủng tánh, biểu thị Thập hồi hướng, ngộ tri kiến Phật.

Hoa màu đỏ lớn tượng trưng cho bánh xe lưu ly, tức là thánh chủng tánh, biểu thị Thập địa, nhập vào tri kiến Phật.

Bốn bánh xe đều là nhân. Nhân đều do bên trong sinh ra, cho nên [hoa] từ trời mưa xuống. Do [khác biệt] về giai vị của nhân, nên dùng hoa [khác nhau] để biểu thị. Nhân có khuynh hướng tạo thành quả, cho nên rải hoa “rơi trên thân Phật”. Nhân quả như thế, ai là người có thể cảm nhận sâu sắc được? Chỉ là đại chúng trong hội này, cho nên nói là cùng “khấp thấy đại chúng”.

Ở phần sau, ngài Văn-thù giải thích chỗ nghi [cho đại chúng] có nêu ra bốn câu “mưa cơn mưa pháp lớn, thổi từ và pháp lớn, đánh trống pháp lớn, giảng giải nghĩa pháp lớn”.⁴ Hơn nữa, trong kinh văn lại nói các nghĩa khai, thị, ngộ, nhập [tri kiến Phật], cùng đưa ra ví dụ dùng xe lớn đạo chơi bốn phương, mỗi mỗi đều tiếp nối ý nghĩa nói về

¹ Tập chủng tánh (習種性): chủng tánh có được nhờ huân tập tu hành qua thời gian.

² Tánh chủng tánh (性種性): chủng tánh tự nhiên vốn có của chúng sinh từ vô thủy, nay nhờ tu tập mới được phát huy hiển lộ.

³ Bánh xe vàng: kim luân (金輪), bản Đại Chánh tạng chỗ này chép nhầm là ca luân (迦輪), không có nghĩa. Chúng tôi đã đối chiếu bản khắc gỗ của Càn Long tạng, đúng là chữ kim luân.

⁴ Bốn câu này là: “Vũ đại pháp vũ, xuy đại pháp loa, kích đại pháp cổ, diễn đại pháp nghĩa.”

giai vị. Cho nên biết rằng các loại hoa tượng trưng cho giai vị [khác nhau] của nhân.

• Hỏi: Bốn bánh xe là ý nghĩa giai vị của Biệt giáo, đâu thể dùng để giải thích giai vị của Viên giáo?

• Đáp: Danh xưng theo Thông giáo nhưng ý nghĩa theo Viên giáo còn chẳng sai, huống chi danh xưng theo Biệt giáo mà giải nghĩa theo Viên giáo thì có gì là không được?

• Hỏi: Hiền thánh theo nghĩa Biệt giáo cũng có trong Viên giáo sao?

• Đáp: [Điều này đã có] trong *[Pháp hoa] huyền nghĩa*.¹ Nếu nói bốn loại hoa đều từ trời rơi xuống, đó là biểu thị cho bốn chúng sẽ cùng thành một nhân. Giải thích như vậy là rõ nghĩa của Tạng giáo, chưa rõ được nghĩa của Thông giáo. Nếu nói bốn chúng đều cùng là nhân Bồ Tát thì sự giải thích này làm rõ được ý nghĩa của Thông giáo nhưng chưa làm rõ được nghĩa của Biệt giáo. [Những cách giải thích như vậy] đều chẳng phải nhân thành Phật, cũng chẳng phải ý nghĩa của Pháp hoa. Ý nghĩa của Pháp hoa như trước đã nói là “cõi đất chấn động khắp thế giới Phật”.²

KINH VĂN

Cõi đất chấn động khắp thế giới Phật. Bấy giờ trong hội có các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, người và các loài phi nhân, cùng các vị tiểu vương, chuyển luân thánh vương. Đại chúng gặp việc chưa từng có, hoan hỷ chấp tay, một lòng chiêm ngưỡng Phật.

¹ Văn Cú Ký giải thích câu này là trong Pháp hoa huyền nghĩa cũng sử dụng phương thức dùng danh xưng Thông giáo nói nghĩa Viên giáo (名通義圖 - danh Thông nghĩa Viên), nay ở đây hiểu theo nghĩa ấy thì không có gì lạ.

² Mỗi thế giới Phật là chỉ cho khắp cõi thế giới do một vị Phật giáo hóa.

“Cõi đất chấn động khắp thế giới Phật”

Các nhà cự giải nói rằng: “Đây là nói chấn động nhân quả của người trong ba thừa, quyết định là sáu sự bảm chấp.”¹ Như vậy là phá trừ sáu sự bảm chấp của ba thừa theo Tạng giáo, nhưng chưa phá trừ được sáu sự bảm chấp của ba thừa theo Thông giáo. Thông giáo cho rằng xét về pháp thì nhân quả của người trong ba thừa đều đồng như nhau, nhưng xét về người thì nhân quả của người trong ba thừa có sai khác. Sự giống và khác như thế [lẽ ra] đều phải phá trừ tất cả. Nhưng theo các nhà cự giải thì ý nghĩa phá trừ không phá được như vậy.

Biệt giáo không có danh xưng ba thừa, tất nhiên không có 6 sự bảm chấp. Đó là chỗ các nhà cự giải không phá trừ. Nay nói rõ theo Biệt giáo, lúc tạo nhân có 3 pháp, lại chia ra đồng thời và khác thời.² Lúc kết thành quả cũng có 3 pháp, chia ra đồng thời và khác thời như vậy. Những điều như vậy đều nên phá trừ.

Nay giải thích 6 cách chuyển động của cõi đất là biểu trưng cho 6 lượt phá trừ vô minh của Viên giáo. Vô minh như khối đá kiên cố to lớn, chưa từng bị tấn công phá hủy, nay sắp bị phá trừ hủy hoại nên dùng sự chấn động cõi đất để biểu trưng. Vô minh nếu chuyển hóa được sẽ thành sáng suốt, cho nên khắp thế giới Phật cõi đất chấn động theo 6 cách. Sáu cách chấn động biểu trưng cho [6 tầng bậc giai vị tuần tự là Thập] trụ, [Thập] hạnh, [Thập] hồi hướng, [Thập] địa, Đẳng [giác] và Diệu [giác].

Kinh *Ưu-bà-tắc thanh tịnh hạnh*³ nói rằng: “Lúc Bồ Tát

¹ Chỉ sự bảm chấp của nơi sáu căn với sáu trần cảnh.

² Nguyên tác dùng “縱橫 - tung hoành”, Văn Cú Ký dùng “hoành thụ” để thay thế. Như vậy là ý nghĩa như nhau, đều chỉ cách giải thích dựa theo thời gian, “hoành” nghĩa là đồng thời, trong cùng một thời điểm và “tung” hay “thụ” nghĩa là diễn tiến theo trình tự thời gian, có trước sau khác biệt.

³ Kinh Ưu-bà-tắc thanh tịnh hạnh (優婆塞清淨行經) hiện chúng tôi chưa tìm thấy trong Đại Chánh tạng, có lẽ đã thất truyền hoặc mang một tên khác.

sinh ra, cội đất chấn động để biểu thị rằng lần sinh này là chấm dứt, không còn trở lại nhận chịu phiền não nữa. [Khi Phật ra đời], hết thảy chúng sinh rồi sẽ được đạo, phiền não sẽ bị diệt trừ cho nên chấn động.” Chính là ý nghĩa này.

Giải thích theo bản tích thì như ngài Văn-thù dẫn việc chư Phật thuở xưa để giải đáp chỗ nghi [của đại chúng], nếu ngầm hiểu được ý nghĩa này tức là nhận hiểu được bản. Không chỉ riêng chư Phật thuở xưa từng hiện những điềm lành này, mà đức Thế Tôn của chúng ta trước đây cũng đã từng hiện điềm lành như vậy, ngày nay cũng chẳng phải là lần thứ nhất quay lại [thế gian]. Đại lược là như vậy.

Giải thích theo quán hạnh thì đó là chấn động 6 căn. Tướng của cội đất là kiên cố, ví như mức độ bám chấp nơi 6 căn, chưa từng thể nhập đạo Đại thừa. Nay có sự chấn động cội đất khó chấn động là biểu trưng cho việc làm thanh tịnh các căn chưa thanh tịnh.

[Trong 6 cách chấn động của cội đất, trước hết nói] phía đông trời lên phía tây sụt xuống. Phương đông là màu xanh, chủ về gan,¹ gan tác động về con mắt, phương tây là màu trắng, chủ về phổi, phổi tác động về lỗ mũi. Đây là biểu hiện khi công đức của nhãn căn sinh ra thì phiền não của tị căn sẽ theo đó diệt mất. [Tương tự, phía tây trời lên phía đông sụt xuống là biểu thị] khi công đức của tị căn sinh ra thì phiền não của nhãn căn hỗ tương theo đó diệt mất. Các phương khác [mặt đất] trời lên sụt xuống là biểu hiện cho sự sinh diệt [của công đức và phiền não] của các căn, cũng đều giống như vậy.

Sáu cách chấn động là *động* (chuyển động), *khởi* (khởi lên), *dũng* (vọt lên), *chấn* (chấn động), *hống* (phát tiếng kêu lớn), *giác* (khiến cho giác ngộ).² Trong mỗi cách chấn

¹ Ở đây giải thích theo y lý Trung Hoa.

² Động, khởi, dũng, chấn, hống, giác (動起涌震吼覺), Văn Cú Ký dẫn cách giải thích mới là động, dũng, chấn, kích, hống, bộc (動踊震擊吼爆). Văn Cú Ký cũng giải

động này lại xảy ra theo ba cách khác nhau là *động* (chấn động), *biến động* (chấn động thay đổi) và *đẳng biến động* (chấn động thay đổi cùng khắp). Chấn động trực tiếp tại chỗ gọi là động. Chấn động lan khắp bốn thiên hạ gọi biến động. Chấn động khắp cả thế giới đại thiên gọi là đẳng biến động. Đối với năm cách còn lại như [khởi, dừng, chấn, hống, giác] cũng đều như vậy. Cộng tất cả là 18 loại chấn động. Đây là biểu thị cho việc làm thanh tịnh 18 giới. Đại lược là như vậy.

“Đại chúng ấy gặp việc chưa từng có, hoan hỉ chấp tay”

Tiếp đến giải thích về điềm lành “*trong lòng đại chúng hoan hỷ*”. Đại chúng thấy trời mưa hoa, cõi đất chấn động, biết rằng nước pháp cam lộ sắp được rưới xuống nên trong lòng hân hoan tràn ngập vui mừng. Điều này biểu thị một khi căn cơ lớn lao phát khởi sẽ cảm được sự ứng hiện thù thắng.

● HỎI: Chuyện vui buồn ghét giận là những tình cảm thông thường, sao có thể xem là điềm lành?

● ĐÁP: Hoa trời mưa xuống làm vui mắt, cõi đất chấn động nên tâm rung động. Kinh Đại Bát Niết-bàn¹ nói rằng: “Lúc [cõi đất] chấn động có thể làm cho tâm chúng sinh động.” Hoa [trời rơi], đất [chấn động], là những điềm lành bên ngoài. Tâm hoan hỷ là điềm lành bên trong, đây không phải niềm vui thông thường. [Đại chúng] trước đây tuy cũng từng hoan hỷ vui mừng, nhưng không có việc

thích ý nghĩa chi tiết, động là rung động, dao động, khởi là từ thấp lên cao, dừng là từ chỗ thấp vọt mạnh lên cao, chấn là rung động có âm thanh phát ra, hống là phát ra âm thanh lớn có tiếng vọng lại, giác là khiến cho chúng sinh được giác ngộ.

¹ Nguyên tác dùng “大經 - Đại kinh”, thường mang nghĩa là kinh quan trọng nhất. Ý nghĩa quan trọng nhất này được hiểu khác nhau ở mỗi tông phái. Vì sách này biên soạn chủ yếu theo giáo lý tông Thiên Thai nên Đại kinh ở đây chỉ kinh Đại Bát Niết-bàn, được xem là quan trọng nhất. Câu trích dẫn này nằm trong kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 2, phẩm Ai thân thứ 3: “動時能令眾生心動 - Động thời năng令 chúng sinh tâm động.” (ĐCT, 12, 375, tr.615a, d.24)

động tâm vui mừng mà vẫn có thể một lòng chiêm ngưỡng Phật. Như vậy sao có thể nói không phải là điềm lành?

Nếu nói sự hoan hỷ này làm động tâm năm ấm thì đó là ý nghĩa trong hai cõi trời người. Nếu nói hoan hỷ làm động tâm vô lậu chân đế thì đó là ý nghĩa theo Tạng giáo và Thông giáo. Nếu [hiểu] sự hoan hỷ rung động ấy tức là tâm giả tạm thì đó là ý nghĩa theo Biệt giáo. Nếu [hiểu] sự hoan hỷ ấy rung động tâm thật tướng thì đó là ý nghĩa thuộc về Viên giáo.

KINH VĂN

Lúc bấy giờ, đức Phật phóng hào quang từ nơi tướng bạch hào giữa hai chân mày, soi chiếu 18.000 thế giới ở phương đông, không một nơi nào không soi thấu, phía dưới chiếu đến địa ngục A-tỳ, phía trên chiếu đến cõi trời A-ca-ni-trá.

“Lúc bấy giờ, đức Phật phóng hào quang từ nơi tướng bạch hào giữa hai chân mày”

Tiếp theo giảng rõ điềm lành đức Phật phóng hào quang. Đây là biểu thị việc [Phật] tùy theo căn cơ thích hợp mà thiết lập giáo pháp, phá trừ nghi hoặc. Tướng bạch hào (lông trắng) [giữa hai chân mày của Phật] là đầy đủ mọi công đức. Kinh Quán Phật Hải Tam-muội¹ nói rằng: “Lúc Phật vừa sinh ra, lông trắng ấy kéo ra dài 5 thước.² Khi Phật tu khổ hạnh, [lông trắng ấy kéo ra] dài 14 thước.³ Khi thành Phật thì [lông trắng ấy kéo ra] dài 15 thước. Lông ấy trong ngoài đều trong suốt rỗng không như ống ngọc lưu ly trắng thanh tịnh. Từ

¹ Nguyên tác dùng Quán Phật Hải Tam-muội kinh (觀佛海三昧經), nhưng đoạn trích dẫn này thật ra được trích lại từ Pháp hoa nghĩa疏 (法華義疏) (ĐCT, T34, 1721). Tuy nhiên, Pháp hoa nghĩa疏 ghi tên kinh này là Quán Phật Tam-muội kinh (觀佛三昧經), trong khi tên chính thức hiện còn trong Đại Chánh tạng là Phật thuyết Quán Phật Tam-muội hải kinh (佛說觀佛三昧海經) (ĐCT, T15, 643).

² Ở đây là thước cổ, bằng khoảng 33 cm.

³ Nguyên tác là “一丈四尺 - nhất trượng tứ xích”, mỗi trượng là 10 thước.

lúc [Bồ Tát] mới phát tâm cho đến khoảng thời gian tu hành mọi công hạnh, thị hiện đủ mọi tướng mạo, cho đến khi nhập Niết-bàn, tất cả mọi công đức đều hiện ra trong tướng lông trắng này. Lông trắng này nằm giữa hai chân mày. Điều này biểu thị Trung đạo, là [chân] thường. Lông này mềm mại biểu thị [chân] lạc. [Lông ấy rất dài nhưng] duỗi ra cuộn vào dễ dàng không trở ngại là biểu thị [chân] ngã. Lông có màu trắng trong sạch biểu thị [chân] tịnh.

[Đức Phật] phóng hào quang phá tan tăm tối biểu thị Trung đạo sinh trí tuệ. Hào quang chiếu sáng cõi này, cõi khác, biểu thị sự tự giác, giác tha.

Lại nữa, Nhị thừa tuy đạt được Không đế và Giả đế¹ nhưng chưa rõ được Trung đạo, cũng giống như có hai chân mày nhưng không có tướng bạch hào [ở giữa]. Biệt giáo tuy rõ biết Tam đế [giống như có tướng bạch hào] nhưng không thể trong lông trắng ấy có đủ hết thảy các pháp. Nên biết rằng, từ [ban sơ phát tâm] đến cuối cùng [nhập Niết-bàn], hết thảy sự việc trong pháp giới đều hiển hiện đầy đủ trong tướng bạch hào [của Phật]. Đó là biểu thị ý nghĩa theo Viên giáo.

Ngoài ra, các kinh nói về sự phóng hào quang [của Phật] không giống nhau. Theo kinh Đại phẩm [Bát-nhã] thì từ tướng hình bánh xe có ngàn nan hoa dưới bàn chân Phật lên đến nhục kế trên đỉnh đầu, mỗi một nơi đều phóng ra 60.000 ức tia hào quang, như kinh ấy có nói rộng ra. Kinh Đại Bát Niết-bàn thì nói [đức Phật] phóng quang từ nơi miệng.² Kinh [Pháp hoa] này nói [Phật] phóng hào quang

¹ Nguyên tác dùng Nhị đế, thông thường là chỉ Chân đế và Tục đế, nhưng trong ngữ cảnh trình bày giáo lý tông Thiên Thai nên đây là Không đế và Giả đế, hợp với Trung đạo thành Tam đế của tông Thiên Thai.

² Nguyên tác dùng diện môn (面門) được dịch từ Phạn ngữ mukha, có ba nghĩa khác nhau, chỉ miệng, hoặc cả khuôn mặt, hoặc khoảng ngay dưới mũi và trên miệng. Trong trường hợp kinh Đại Bát Niết-bàn có thể hiểu là cả khuôn mặt. Tuy nhiên, Văn Cú Ký giải thích là từ nơi miệng.

từ tướng bạch hào [giữa hai chân mày]. Nhân duyên thích hợp [của mỗi kinh] đều khác nhau.

Lại nữa, khi hào quang thâm lại cũng chẳng giống nhau. Kinh A-dục Vương¹ nói: “[Hào quang] thâm lại nhập vào sau lưng [Phật] là muốn ghi việc quá khứ, [hào quang] thâm lại nhập vào phía trước [ngực] là muốn ghi việc vị lai.” Không thấy nói ghi việc hiện tại. Ý riêng tôi cho rằng việc [hào quang] thâm vào hai bên hông [có ý nghĩa] ghi việc hiện tại.

[Hào quang] thâm vào bàn chân là ghi việc địa ngục, thâm vào gót chân là ghi việc súc sinh, thâm vào ngón chân là ghi việc cõi quỷ, thâm vào đầu gối là ghi việc loài người, thâm vào lòng bàn tay trái là ghi việc của Thiết luân vương, thâm vào lòng bàn tay phải là ghi việc của Kim luân vương cùng việc của chư thiên, thâm vào giữa rốn là ghi việc của hàng Thanh văn, thâm vào miệng là ghi việc của hàng Duyên giác, thâm vào nơi tướng bạch hào là ghi việc của hàng Bồ Tát và thâm vào nơi nhục kế [trên đỉnh đầu] là ghi việc của Phật. Nay trong kinh [Pháp hoa] này nói việc phóng hào quang màu trắng nhưng không thấy kinh văn nói việc thâm lại hào quang, là do có sự lược bớt.

Lại cũng giải thích rằng: Phóng hào quang chiếu soi là [biểu thị việc trong] hiện tại, thâm hào quang lại là biểu thị việc của tương lai. Kinh này chủ yếu luận về việc ở cõi này hay cõi kia thì đạo của chư Phật cũng đều như nhau, cho nên nói chủ yếu về việc phóng hào quang. Nếu giảng rõ việc đạo của chư Phật đều giống nhau, [thì chỗ giống nhau đó] tức là khai, thị, ngộ, nhập [tri kiến Phật], tự nhiên đạt được. Nay đã nói việc phóng hào quang là chính thì việc thâm hào quang trở vào là phụ. Do vậy nên [kinh văn] lược bớt không nói hết.

Nếu hiểu rằng thân Phật cao một trượng sáu thước

¹ Nguyên tác nói “育王經 - Dục vương kinh”, tức là A-dục vương kinh (阿育王經), do ngài Tăng-già-ba-la Hán dịch. (ĐCT, T50, 2043)

đang phóng quang, đó là theo ý nghĩa của Tạng giáo. Nếu hiểu rằng thân Phật cao một trượng sáu thước cũng là đức Phật Thế Tôn tôn quý nhất đang phóng quang, đó là theo ý nghĩa của Thông giáo. Nếu thấy chỉ có Phật Thế Tôn tôn quý nhất đang phóng quang, đó là ý nghĩa theo Biệt giáo. Nếu thấy thân Phật cao một trượng sáu thước đó cũng tức là pháp thân Tỳ-lô-giá-na đang phóng quang, đó là ý nghĩa theo Viên giáo.

Các nhà cự giải cho rằng sáu diêm lành ở cõi này mở rộng đến tận cõi trời Hữu đỉnh.¹ Nay xem trong kinh văn [từ chỗ] nói [hào quang] “soi chiếu 18.000 thế giới ở phương đông” trở đi là nói về diêm lành ở các cõi khác. Cho nên thêm bớt thay đổi [cách hiểu] đều là do con người. Các nhà cự giải nói rằng, thật ra là [hào quang] chiếu khắp mười phương. Soi chiếu về phương đông là biểu thị nhân quả Nhất thừa vượt hơn hết so với các loại nhân quả khác. 10.000 là số tròn, biểu thị quả vị viên mãn, 8.000 là số khuyết, biểu thị nhân quả chưa trọn đủ. Nếu [hào quang] soi chiếu về phương đông đã có ý nghĩa đầy đủ rồi, thì soi chiếu chín phương khác đâu còn biểu thị được gì nữa?

Nay nêu rõ rằng, phương đông là [ý nghĩa] khởi đầu, biểu thị Thập trụ là các giai vị đầu tiên. Thuyết pháp theo Tích môn là Bồ Tát mang thân xác thịt,² thấy được lý đạo sáng tỏ rõ ràng, thể nhập các giai vị Thập trụ, khai mở tri kiến Phật. Chỉ nêu chỗ ban đầu như vậy tức là rõ biết được khoảng giữa và [các giai vị] về sau. [Kinh văn] nói “không

¹ Văn Cú dùng “膩吒天 - Ni-trá thiên”, Văn Cú Ký thay bằng “尼吒 - Ni-trá thiên”. Đây đều là nói giản lược để chỉ A-ca-ni-trá thiên (阿迦尼吒天), phiên âm từ Phạn ngữ Akaniṣṭha-deva, là một trong 18 tầng trời của Sắc giới (色界十八天) và là cõi trời cao nhất, một trong Ngũ Tịnh cư thiên (五淨居天), cũng được gọi là cõi trời Hữu đỉnh (有頂天), Nhất cứu cánh thiên (一究竟天) hay Nhất thiện thiên (一善天).

² Nguyên tác dùng “生身 - sinh thân”, tức là thân do cha mẹ sinh ra, cũng gọi là thân thể gian hay nhục thân, tức là thân xác thịt. Thân này phân biệt với pháp thân không hình tướng, không giới hạn.

một nơi nào không soi thấu” cho nên biết rằng các phương khác cũng đều như vậy, các giai vị khác cũng đều như vậy.

Nếu thuyết pháp theo Bản môn thì chư Phật bốn phương vân tập là biểu thị pháp thân Bồ Tát tăng trưởng trí tuệ Trung đạo, suy giảm dần biến dịch sinh tử,¹ bốn giai vị² đều tăng trưởng.

Giải thích theo quán tâm thì 18.000 là ước định về 18 giới.³ Nói rộng ra 100 pháp giới có 1.000 tánh tướng, [nhân với 18 giới] tức thành ra 18.000. Những cảnh giới này còn chưa khai mở trí tuệ Phật, nay sắp khai mở, cho nên dùng con số này để biểu thị.

Kinh văn nói *“phía dưới chiếu đến địa ngục A-tỳ, phía trên chiếu đến cõi trời A-ca-ni-trá”*, tức là nói 6 pháp giới [phàm phu]. Lại [nói] thấy được chư Phật, Bồ Tát, các vị tỳ-kheo v.v. đó là nói đầy đủ mười pháp giới. Cho nên kinh văn nói là *“không một nơi nào không soi thấu”*, tức là ý nghĩa này.

Nếu phân kinh văn nói về cõi này thì [điềm lành phóng quang] là tướng thứ sáu, nếu nói về những cõi khác thì [điềm lành phóng quang] này là tướng tổng quát soi chiếu các cõi.

Tiếp đến làm rõ sáu điềm lành trong việc [phóng hào quang] soi chiếu các cõi khác. [Điềm lành] thứ nhất là thấy [hết thủy chúng sinh trong] sáu đường, thứ hai là thấy chư Phật, tức là nói trên thánh dưới phàm hợp thành một cặp.

¹ Nguyên tác dùng “增道損生 - tăng đạo tổn sinh”, chỉ việc Bồ Tát tu tập đúng hướng nên trí tuệ về Trung đạo ngày càng tăng trưởng và biến dịch sinh tử ngày càng suy giảm. Đây là giáo lý đặc thù của tông Thiên Thai.

² Nguyên tác dùng “四位 - tứ vị”, ở đây chỉ Noãn vị, Đỉnh vị, Nhẫn vị và Thế đệ nhất pháp vị.

³ 18 giới hay thập bát giới là chỉ 18 phạm vi do sáu căn tiếp xúc với sáu trần có sáu thức sinh ra ở khoảng giữa. Sáu căn thuộc về thân thể nên gọi là sáu nội giới, sáu trần thuộc về ngoại cảnh nên gọi là sáu ngoại giới, sáu thức khởi sinh ở giữa do sự tiếp xúc giữa căn với trần nên gọi là sáu trung giới.

[Điêm lành] thứ ba là nghe Phật thuyết pháp, thứ tư là bốn chúng đạt đạo, tức là nói người và pháp hợp thành một cặp. [Điêm lành] thứ năm là thấy Bồ Tát tu hành công hạnh, thứ sáu là thấy Phật nhập Niết-bàn, tức là nói chỗ khởi đầu và kết thúc hợp thành một cặp.

Nếu có chúng sinh có thể giáo hóa, liền có Phật có khả năng giáo hóa. Có Phật là có thuyết pháp, có thuyết pháp tức là có đệ tử. Có đệ tử tức là có tu hành công hạnh ban đầu. Có tu công hạnh ban đầu tức là có đạt đến kết quả cuối cùng.

Nếu như sáu điêm lành ở cõi này là điêm báo chung tất cả chúng sinh sẽ được tự giác, thì sáu điêm lành ở cõi kia là điêm báo chung tất cả chúng sinh sẽ được giác tha. Lại nữa, sáu điêm lành ở cõi này và cõi kia là biểu thị đạo của Phật ở bất cứ nơi đâu cũng đều như nhau.

KINH VĂN

Từ nơi thế giới này thấy hết thấy sáu đường chúng sinh các cõi kia,¹ lại thấy chư Phật hiện tại ở các cõi ấy cùng nghe được những kinh điển giáo pháp mà chư Phật ấy thuyết giảng, cùng thấy các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, những vị tu hành đạt đạo. Lại thấy các vị Đại Bồ Tát, đủ mọi nhân duyên, đủ mọi tín giải, đủ mọi tướng mạo, thực hành đạo Bồ Tát. Lại thấy chư Phật nhập Niết-bàn; lại thấy sau khi chư Phật nhập Niết-bàn, đại chúng thu xá-lợi Phật, dựng tháp thờ bằng bảy món báu.

Từ câu “từ nơi thế giới này thấy hết thấy sáu đường chúng sinh cõi kia” cho đến “thực hành đạo Bồ Tát” là thị hiện cõi kia vốn cũng đồng như cõi này.

Từ câu “lại thấy chư Phật nhập Niết-bàn” cho đến

¹ Tức là các thế giới về phương đông được hào quang Phật soi chiếu.

² Kinh văn trong Đại Chánh tạng (Tập 9, 262, trang 2b), từ d.19 đến d.23.

“*dựng tháp bằng bảy báu*” là thị hiện cõi này rồi sẽ đồng như cõi kia.

Phần nói giản lược đến đây là hết. Lại nói rộng ra thì từ chỗ “*thấy hết thấy sáu đường chúng sanh*” là thị hiện đức Phật ở cõi kia vì thế gian có 5 sự uế trước cho nên mới xuất hiện ở đời. Đức Phật ở cõi này cũng giống như vậy. Ý nghĩa [Phật] ra đời ở hai cõi đều giống nhau.

“*Cùng nghe được những kinh điển giáo pháp mà chư Phật ấy thuyết giảng*” là thị hiện đức Phật ở cõi kia ban sơ [thuyết giảng] từ một pháp vô tướng, không phải đốn mà đốn, so với ở cõi này [đức Phật] ban đầu thuyết kinh Hoa nghiêm, ý nghĩa giống nhau.

Từ câu “*cùng thấy các vị tỳ-kheo...*” ở cõi kia là thị hiện đức Phật cõi kia [thuyết pháp] không phải tiệm mà tiệm, so với đức Phật ở cõi này tiếp theo giảng thuyết Tam tạng giáo điển, ý nghĩa giống nhau.

Từ câu “*lại thấy các vị Đại Bồ Tát*” trở đi là thị hiện đức Phật ở cõi kia sau khi thuyết Tam tạng giáo điển rồi lại thuyết các kinh Phương đẳng, Bát-nhã, so với đức Phật cõi này thuyết các kinh sau Tam tạng giáo điển thì ý nghĩa giống nhau.

Từ câu “*lại thấy chư Phật nhập Niết-bàn*” cho đến “*dựng tháp thờ bằng bảy món báu*” là thị hiện đức Phật ở cõi kia sau khi thuyết kinh Bát-nhã liên khai trừ pháp quyền biến, hiển lộ pháp chân thật, thâm vô lượng pháp nhập vào một pháp, báo trước việc nhập Niết-bàn, hoàn tất việc giáo hóa, [đại chúng] dựng tháp. Hào quang chiếu đến cõi kia [khiến cho mọi việc] từ trước đến sau, rốt ráo đều hiện ra rõ ràng trước mắt [đại chúng], cho nên biết rằng ở cõi này [đức Phật cũng] từ một pháp sinh ra vô lượng pháp, không phải đốn mà đốn, không phải tiệm mà

¹ Tức kinh văn đã dẫn trên, d.23 - 24.

tiệm. Những việc như vậy đã hoàn tất, tất nhiên [đức Phật cũng sẽ] thâm vô lượng pháp nhập vào một pháp, trừ bỏ quyền biến, hiển lộ chân thật, dừng việc giáo hóa, quay về nguồn chân, so với [đức Phật] cõi kia cũng đồng như nhau.

[Kinh văn nói] “*đủ mọi nhân duyên*”, đó là nói [đức Phật] thuở xưa tích lũy việc lành là nhân, ngày nay giáo hóa [chúng sanh] là duyên. Nếu nói chi tiết hơn thì đó chính là sau khi thuyết giảng Tam tạng giáo điển, đức Phật giảng rõ [ý nghĩa] “cộng” và “bất cộng”¹ trong Bát-nhã là nhân, các pháp trợ đạo, giới, định, tuệ là duyên. Lại ước định người trong ba thừa tức là có đủ mọi nhân duyên. Các hạng người “cộng” và “bất cộng” cũng có đủ mọi nhân duyên.

Kinh nói “*đủ mọi tướng mạo*”, đó là nói mỗi hạng người “cộng” hay “bất cộng” đều có [phân ra theo] bốn pháp môn [Tạng, Thông, Biệt, Viên], mỗi một pháp môn lại có vô số tướng mạo. Năm trăm vị tỳ-kheo, mỗi vị đều nói ra bản nhân của chính mình, tức là ý nghĩa này. Hạng “bất cộng” trong bốn pháp môn lại cũng như vậy. Cho nên biết rằng có vô số các loại tướng mạo nhân duyên sai biệt. Đây là điều mà ở cõi kia với cõi này đều giống như nhau. Ở cõi kia thị hiện rõ tướng nhân duyên tướng mạo như thế rồi lại thể nhập một nhân, một duyên, một tướng, một mạo. Nên biết rằng ở cõi này cũng đồng như cõi kia.

KINH VĂN

Lúc bấy giờ Bồ Tát Di-lặc nghĩ rằng: “Nay đức Thế Tôn hiện tướng thần biến, do nhân duyên gì mà có điềm lành này? Nay đức Thế Tôn đã nhập tam-muội, việc biến hiện hy hữu không thể nghĩ bàn này nên hỏi ai? Ai có thể giải đáp?” Rồi lại nghĩ rằng: “Ngài Văn-thù-sư-lợi là con đáng Pháp vương, đã từng thân cận cúng dường

¹ Cộng và bất cộng, có nghĩa là chung cùng hoặc không chung cùng, chỉ các pháp có thể thích hợp, cộng thông với các pháp khác hoặc chỉ có thể hiện hành riêng biệt không chung cùng. Chẳng hạn như những công đức mà chỉ có chư Phật mới có được thì gọi là bất cộng, vì không chung cùng với hàng Bồ Tát hay Nhị thừa.

vô số chư Phật trong quá khứ, chắc hẳn đã từng được thấy tướng ít có này, nay ta nên thưa hỏi.” Lúc ấy các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, cùng với chư thiên, loài rồng, quỷ thần... cũng đều nghĩ rằng: “Tướng thần thông hào quang chiếu sáng của đức Phật, nay biết thưa hỏi ai?”

Từ câu “*Lúc bấy giờ Bồ Tát Di-lặc nghĩ rằng*” cho đến “*nay nên hỏi ai*” là phần mở đầu niệm nghi.

Kinh văn phần này có hai ý. Một là niệm nghi của Bồ Tát Di-lặc, hai là niệm nghi của đại chúng.

♦ Niệm nghi của ngài Di-lặc lại có ba ý. Một là nghĩ đến sáu diêm lành, hai là nghĩ đến việc nên hỏi ai, ba là nghĩ đến ngài Văn-thù. Khi khởi lên ý niệm nghĩ đến ngài Văn-thù thì niệm thứ hai mất đi, chỉ còn niệm thứ nhất [về sáu diêm lành], hợp thành một niệm nghi.

[Ngài Di-lặc nghĩ: “*Nay đức Thế Tôn hiện tướng*” *thần biến*.” Thần là bên trong, biến là bên ngoài. Thần gọi là “lòng trời”, tức là trí tuệ tự nhiên bên trong. Biến gọi là biến động, tức là sáu diêm lành hiện rõ bên ngoài.

Kinh *Thủ-lăng-nghiêm* nói: “Đức Phật trụ nơi pháp không phân biệt, có thể hiện thần thông.” Đấng Pháp vương pháp lực siêu việt che trùm hết thảy. Ngài Di-lặc không lường được sự biến đổi bên ngoài, cũng không rõ biết được trí tuệ bên trong, cho nên khởi niệm như vậy. Nói chung, kẻ tầm thường không thể rõ biết người có phương thuật, kẻ tán loạn không thể rõ biết người có định tâm, người phàm không thể rõ biết các bậc thánh, hàng tiểu thánh không thể rõ biết [bậc Đại Thanh văn như ngài] Xá-lợi-phất, ngài Xá-lợi-phất không thể rõ biết hàng Bồ Tát, hàng Bồ Tát không thể rõ biết bậc [Nhất sinh bổ xứ], bậc Nhất sinh bổ xứ không thể rõ biết Đấng Tôn quý tối cực. [Sự thị hiện này của đức Thế Tôn] cũng là chỗ tối cực nên ngài Di-lặc không thể rõ biết.

Lại nói rằng, ngài Di-lặc [đã từng] ở nơi các đức Phật trông nhiều căn lành, lẽ nào [đối với việc này] không mơ hồ biết được phần nào hay sao? [Nên biết,] đây là [vì sự giáo hóa chúng sinh nên cần] che khuất chỗ rõ biết, thị hiện như không biết, dùng phương tiện quyền biến mà nói là không biết.

♦ Về đại chúng thì [ở đây nói] khởi lên 2 ý niệm. Một là ý niệm chính về 6 điểm lành và thứ hai là ý niệm chưa biết hỏi ai [về việc này]. Nếu theo [nội dung] phần kệ bên dưới để hiểu chỗ này thì thấy có 3 ý niệm. Trong lời kệ, [ngài Di-lặc] nói: “*Bốn chúng đều ngưỡng vọng, mong đợi ngài và tôi.*”¹ Nếu không có ý niệm thứ ba [là nghĩ đến ngài Văn-thù] thì làm sao có sự ngưỡng vọng, nhìn ngài Văn-thù mong đợi? [Kinh văn] chỗ này không nói đủ, đó là muốn [người đọc tự] suy ra nghĩa vị [Bồ Tát] Bồ xứ có cương vị cao hơn [đại chúng].

Theo các nhà cự giải thì [vị Bồ xứ] cương vị cao hơn [đại chúng] có ba ý. Thứ nhất là [Nhất sinh] Bồ xứ, [chỉ còn một đời nữa thành Phật], thứ hai là có đủ ba ý niệm [nghĩ], thứ ba là có thể nêu câu hỏi. Do ý nghĩa này nên [phần nói về] đại chúng thiếu đi một niệm [nghĩ].

• Hỏi: Hai vị Văn-thù, Di-lặc về đức độ và giai vị đều như nhau, đều chỉ kém Phật, vì sao lại có kẻ hỏi người đáp?

• Đáp: Nói chung, cơ duyên tuy có nhưng vốn ở nơi không, giai vị tuy đồng như nhau nhưng vai trò chủ khách phải thích nghi khác nhau. [Thứ nhất là vì] bậc Thánh [giáo hóa] tùy cơ duyên, nhưng không có người thưa hỏi thì không thể đáp. [Thứ hai là vì] pháp môn có quyền có thật. Vị Bồ Tát Bồ xứ quyền thừa nên thưa hỏi, vị Bồ Tát

¹ Đây là trích từ kinh văn: “四眾欣仰瞻仁及我 - Tứ chúng hân ngưỡng chiêm nhân cập ngã.” (ĐCT, T9, 262, trang 3c, d.4.)

Bồ xứ chân thật nên giải đáp. [Thứ ba là vì tuy cùng tu tập] từ thuở xưa nhưng có lâu xa, có gần đây hơn. [Vị Bồ Tát tu tập] gần đây hơn nên thưa hỏi, [vị Bồ Tát tu tập] rất lâu xa nên giải đáp. [Thứ tư là dựa theo] danh xưng để có sự thuận tiện, dễ dàng [nhận hiểu. Danh xưng] Di-lặc có nghĩa là “từ”, từ tâm [thương xót] vì chúng sinh nên thưa hỏi. [Danh xưng] Văn-thù có nghĩa là “diệu đức”, đức độ cao quý nên giải đáp. Đó là bốn cách giải thích để hiểu rõ ý nghĩa kinh văn.¹

KINH VĂN

Lúc bấy giờ, Bồ Tát Di-lặc muốn dứt mối nghi của mình, lại quán sát thấy được tâm nghi của bốn chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di cùng chư thiên, loài rồng, quỷ thần... nên thưa hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: “Do nhân duyên gì mà có diêm lành Phật hiện tướng thần thông, phóng hào quang lớn chiếu đến 18.000 thế giới ở phương đông, [đại chúng] thấy hết được những cõi Phật trang nghiêm nơi ấy?”

Khi ấy, Bồ Tát Di-lặc muốn lặp lại ý nghĩa trên liền đọc kệ thưa hỏi rằng:

Từ câu “Lúc bấy giờ Bồ Tát Di-lặc muốn dứt mối nghi của mình” đến hết phần kệ tụng là Tự của phần phát vấn. Kinh văn phần này lại có hai phần, gồm văn trường hàng và kệ tụng. Cấu trúc lại chia ra phần *tự nghi* [của ngài Di-lặc], phần *tha nghi* [của đại chúng] và phần *phát vấn* [nêu câu hỏi]. Trong phần phát vấn lại chia ra nói về cõi này và nói về các cõi khác, như trong nội dung kinh văn.

Do ý nghĩa gì mà có phần kệ tụng? Luận Tỳ-bà-sa của ngài Long Thọ nói rằng: Thứ nhất là tùy theo quốc độ, như Ấn Độ thì có thuyết [giải thích rằng văn trường hàng như] rải hoa, [còn kệ tụng như] khâu kết hoa lại thành vòng hoa,

¹ Trong nguyên tác đến đây hết quyển 2, bắt đầu quyển 3.

giống như trong phần Tự này thì phía sau có phần [kết lại] để ghi nhớ. Thứ hai là tùy theo sự ưa thích không giống nhau, có người ưa thích văn xuôi [trường hàng], cũng có người ưa thích lối văn vần [kệ tụng]. Thứ ba là tùy theo sự nhận hiểu của chúng sinh chẳng giống nhau, có người đọc kinh văn [trường hàng] mà nhận hiểu được, hoặc có người nhờ đọc văn vần [kệ tụng] mà nhận hiểu được. Thứ tư là tùy theo căn cơ nhanh nhạy hoặc trì độn [của người nghe]. Người căn cơ nhanh nhạy chỉ nghe qua một lần liền nhận hiểu, kẻ căn cơ trì độn thì phải được nghe lặp lại rồi mới nhận hiểu.”

Lại nói rằng, điều này để biểu hiện đức Phật ân cần thuyết dạy nên có sự lặp lại. Lại vì đại chúng vân tập có kẻ trước người sau cho nên có kệ [lặp lại].

KINH VĂN

Ngài Văn-thù-sư-lợi!
Vì sao đáng Đạo sư,
Từ giữa hai chân mày,
Phóng hào quang soi chiếu.
Mưa hoa mạn-đà-la,
Với hoa mạn-thù-sa,
Gió thơm hương chiên-đàn,
Đại chúng đều hoan hỷ?

Lại do nhân duyên này,
Mặt đất đều nghiêm tịnh,
Và khắp thế giới này,
Chấn động theo sáu cách.
Bấy giờ cả bốn chúng,
Đều vui mừng hoan hỷ,
Thân ý đều sáng khoái,
Được việc chưa từng có.

Phần kệ này có 62 khổ kệ, [mỗi khổ kệ có 4 câu]. Cấu trúc chia làm hai phần, 54 khổ kệ đầu tiên nêu nghi vấn, 8 khổ kệ sau thỉnh cầu giải đáp. Trong phần [54 khổ kệ] thừa hỏi lại chia thành hai, 4 khổ kệ trước hỏi về cõi này, 50 khổ kệ sau hỏi về các cõi khác.

1. Nêu nghi vấn

■ Tổng phần văn trường hàng thừa hỏi chung về 6 diêm lành ở quốc độ này. Trong phần [thứ nhất của tổng phần

thứ hai này], kệ tụng có nói thêm về gió thơm [chiên đàn] và cõi đất trang nghiêm thanh tịnh, nhưng không nói hai việc thuyết pháp và nhập định. Đọc theo lời văn thì cho rằng có thừa có thiếu, nhưng tìm hiểu ý nghĩa thì không phải vậy. Thuyết pháp là tánh trí tuệ, nhập định là tâm bản nhiên. Do nơi tâm bản nhiên và tánh trí tuệ này có thể tạo ra sự chấn động cõi đất và phóng chiếu hào quang. Chỉ cần nêu phần ngọn thì có thể rõ biết phần gốc, cho nên tuy thiếu mà không phải thiếu. Những người khác¹ không thấy được ý nghĩa này, cho rằng ngài Di-lặc không hỏi về hai việc [thuyết pháp và nhập định], nhân đó nói là hai việc này không phải điềm lành. Nay xin hỏi ngược lại, nếu ngài Di-lặc không hỏi [những ý đó] thì tại sao ngài Văn-thù lại giải đáp? Lại nêu câu hỏi, [nếu ngài Di-lặc có hỏi] thì xin chỉ ra hỏi ở chỗ nào? Nay xin chỉ phần thưa hỏi chung trong văn trường hàng chính là có bao gồm những ý đó.

Nếu lại muốn chỉ riêng nơi nào có những ý thưa hỏi này thì xin chỉ ra hai chữ “đạo sư” chính là bao gồm những ý đó. Có thuyết pháp và nhập định mới có khả năng dẫn dắt dạy dỗ người khác. Cho nên tôn xưng bậc đạo sư là đã có ý hỏi về việc thuyết pháp và nhập định. Do vậy nói rằng kinh văn không hề thiếu sót.

Những người khác lại cho rằng gió thơm là do thổi qua rừng trầm, cùng với cõi đất trang nghiêm thanh tịnh là hai việc thêm vào thừa ra.

Nay nói rõ là không thừa. Gió vốn không mùi, nay có hương thơm là điều đặc biệt kỳ diệu, cho nên là điềm lành. Như hoa trời cực kỳ vi diệu, lẽ nào lại có màu sắc mà chẳng có hương thơm? Điều này biểu trưng cho việc từ nhân xoay vần đến quả, như có hoa trời thì có gió thơm. Hoa rơi trên đất, đất liền trở thành trang nghiêm thanh tịnh, cũng như

¹ Ở đây không nói trực diện nhưng là nêu ra để gián tiếp bác bỏ cách giải thích của một số nhà chú giải kinh Pháp hoa.

nhân [trang nghiêm thanh tịnh] hướng đến thành quả thì quả ấy cũng phải trang nghiêm thanh tịnh. Kinh Kim Quang Minh nói rằng: “Các công đức hội tập trang nghiêm thân Phật.” Cho nên lấy hai việc [thuyết pháp, nhập định] hiện thành bốn loại hoa trời. Đó là nói nghĩa “tuy thừa mà không phải thừa”.

KINH VĂN

Hào quang từ giữa mày,
Soi chiếu thấu phương đông,
Khắp mười tám ngàn cõi,
Đều sáng đẹp sắc vàng,
Từ địa ngục A-tỳ,
Lên đến trời Hữu đỉnh.

Các thế giới trong đó,
Đủ sáu đường chúng sinh,
Sống, chết, đi về đâu,
Hay nghiệp duyên lành dữ,
Chịu quả báo tốt xấu,
Từ đây đều thấy rõ.

Từ câu “*Hào quang từ giữa mày*” trở về sau có 50 khổ kệ là hỏi về sáu diêm lành ở các cõi khác. Các nhà cự giải nói rằng trong phần kệ tụng không thấy hỏi về ba thừa, bốn chúng, không hỏi về [việc nhập] Niết-bàn của Phật.

Nay trong giáo pháp này [đức Phật] dạy phá bỏ ba thừa [để tiến đến một Phật thừa], có lý nào lại hỏi về ba thừa? [Trong kinh này Phật sắp] thuyết giảng về thọ lượng [của Như Lai], lẽ nào lại hỏi về sự diệt độ? Về mặt ý nghĩa như vậy không thích hợp nên không nêu ra hỏi. Ôi, [nói như vậy] thật là không hiểu rõ ý kinh mà chỉ gượng ép nói theo ý mình.

■ Nay sẽ nói rõ trong phần thứ hai của tổng phần kệ tụng này có nêu hỏi đầy đủ về 6 diêm lành nơi các cõi khác. Cấu trúc phần này chia làm 6 tổng đoạn.

Tổng đoạn thứ nhất gồm 3 khổ kệ hỏi về [những hiện tượng] trong sáu đường chúng sinh. Tổng đoạn thứ hai gồm 4 khổ kệ hỏi về việc nhìn thấy chư Phật các cõi khác thuyết pháp. Tổng đoạn thứ ba gồm 3 khổ kệ nêu hỏi về [việc chư Phật thuyết pháp] cho bốn chúng ở các cõi khác.

[Tổng đoạn thứ tư] kế tiếp gồm 1 khổ rưỡi là kết lại nội dung phần trước và mở ra nội dung phần sau. Tổng đoạn thứ năm gồm 31 khổ rưỡi hỏi về sự tu hành của các vị Bồ Tát ở những cõi khác. Tổng đoạn thứ sáu gồm 7 khổ kệ hỏi về việc cúng dường xá-lợi, tức là hỏi về việc nhập Niết-bàn của Phật.

▣ [Tổng đoạn thứ nhất] trước hết là 3 khổ kệ [như vừa dẫn trên], hỏi về [các hiện tượng của chúng sanh] trong 6 đường. Xét ý nghĩa phần kệ tụng này thì biết rằng kinh văn phần trên nói hào quang “*soi chiếu thấu phương đông*” tức là ý nói chiếu khắp các cõi nước kia. Bài tụng này là tụng lại [ý nghĩa] thưa hỏi tổng quát ở trên. Chúng sinh trong 6 đường là chủ thể tái sinh, sinh tử là nơi [những chúng sinh ấy] tái sinh về, các nghiệp duyên lành dữ là nhân của sự tái sinh, [những chúng sinh ấy thọ thân] tốt hay xấu là quả tái sinh.

KINH VĂN

Lại thấy các đức Phật,
Bậc Sư tử Thánh chúa,
Diễn thuyết nhiều kinh điển,
Đều vi diệu bậc nhất.
Âm thanh thật thanh tịnh,
Tiếng nói nghe dịu dàng,
Dạy bảo hàng Bồ Tát,
Vô số muôn ngàn người,

Tiếng cõi trời sâu mầu,
Ai ai cũng thích nghe.
Mỗi vị nơi cõi mình,
Đều giảng thuyết chánh pháp,
Cùng đủ mọi nhân duyên.
Và vô số thí dụ,
Làm sáng tỏ Phật pháp,
Để khai ngộ chúng sinh.

▣ Tổng đoạn thứ hai, từ câu “*Lại thấy các đức Phật*” trở đi gồm 4 khổ kệ, hỏi về việc nhìn thấy các cõi Phật, thấy chư Phật thuyết pháp. Đây là nói rộng về tướng thuyết pháp, thuyết pháp đồn giáo phù hợp với cho những bậc căn tánh lớn. “*Bậc sư tử Thánh chúa*” là giống như ở cõi này hiện hình tượng đức Phật Lô-giá-na [thuyết kinh Hoa nghiêm].

“*Diễn thuyết nhiều kinh điển, đều vi diệu bậc nhất*” là như ở cõi này trước tiên diễn thuyết kinh Hoa nghiêm

để dạy hàng Bồ Tát, giống như [mặt trời vừa mọc] trước hết soi chiếu trên núi cao, như ở cõi này giảng kinh Hoa nghiêm chín hội ở 7 nơi đều không có hàng Thanh văn, [chỉ toàn là Bồ Tát].

“*Làm sáng tỏ Phật pháp, để khai ngộ chúng sanh*”, là như ở cõi này thoát tiên được thấy thân Phật, thể nhập vào trí tuệ của Như Lai.

KINH VĂN

Với những người gặp khổ,
Chán bỏ già, bệnh, chết,
Vì họ thuyết Niết-bàn,
Dứt hết mọi cảnh khổ.
Với những người có phước,
Đã từng cúng dường Phật,

Quyết cầu pháp vượt trội,
Liên dạy pháp Duyên giác,
Riêng với hàng con Phật,
Tu đủ mọi công hạnh,
Cầu trí tuệ Vô thượng,
Liên thuyết đạo thanh tịnh.

▣ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*Với những người gặp khổ*” trở đi gồm 3 khổ kệ, hỏi về bốn chúng ở các cõi khác, tức là sau khi thuyết đốn giáo rồi thì giảng rõ về Tam tạng giáo. “*Với những người gặp khổ*” là khai mở Thanh văn thừa. Bài tụng này giảng rõ đầy đủ về Tứ đế, trong kinh văn nói rất rõ ràng. Đại lược là như thế.

Nếu người gặp khổ mà tạo nghiệp ác thì không thể dứt khổ. Đó là những chúng sinh ở các cõi dưới.

Nếu người gặp khổ mà tạo nghiệp lành, cũng vẫn không dứt khổ, vì chán ghét [khổ nơi] cõi dưới mà bám chấp [vui thú] ở cõi trên, như ngài Nan-đà [ban đầu] vì muốn thỏa mãn dục vọng mà phát tâm trì giới.

Nếu người gặp khổ mà đi theo ngoại đạo để cầu pháp giải thoát, càng tăng thêm sự thấy biết, kiến giải sai lầm, cũng không dứt khổ.

Nếu người gặp khổ mà chán ghét xa lìa nguyên nhân của khổ, lại cũng chán ghét xa lìa không nương vào quả,

cảm nhận được [ý nghĩa] Phật thuyết dạy về Niết-bàn thì có thể dứt trừ hết mọi phạm vi của khổ. Ở các cõi khác cũng khai mở [Thanh văn] thừa như vậy.

Từ câu “*Với những người có phước*” trở đi gồm 1 khổ kệ là khai mở Trung thừa.¹ Nếu người ít cúng dường Phật, gặp khổ lại thêm buồn bực, phiền não. Nếu cúng dường Phật nhiều, tuy gặp khổ vẫn có phước. Cho nên nói Thanh văn ba đời gieo trồng phước báo, Phật Bích-chi trăm kiếp cũng gieo trồng phước. Ở đây so sánh với Thanh văn nên nói là có phước.

“*Quyết cầu pháp vượt trội*” là nói hàng Thanh văn vì sợ khổ mà tu hành, còn Phật Bích-chi vì cầu đạo mà tu hành, hết lòng tâm cầu lý duyên khởi thù thắng vi diệu, đó là nói việc nơi các cõi kia khai mở Trung thừa.

Từ câu “*Riêng với hàng con Phật*” trở đi là khai mở sáu ba-la-mật của Đại thừa. Từ bi chân chánh, có thể nối dòng giống Phật nên gọi là “*con Phật*”. Tu tập sáu ba-la-mật nên nói là “*đủ mọi công hạnh*”. Chí cầu [pháp thù thắng] nên nói là “*trí tuệ Vô thượng*”. Trong sáu ba-la-mật không có sáu tâm che chướng,² cũng như trong thuốc trị bệnh vốn không có bệnh, cho nên nói là “*đạo thanh tịnh*”, không phải là chỗ cứu cánh rốt ráo thanh tịnh. Lại nữa, hàng Thanh văn lấy khổ để làm pháp môn quán chiếu, bậc Duyên giác lấy tập để làm pháp môn tu, còn Bồ Tát tu sáu ba-la-mật là lấy đạo để làm pháp môn nên nói là “*đạo thanh tịnh*”.

KINH VĂN

Thưa Văn-thù-sư-lợi!

Tôi ở tại nơi đây,

Thấy nghe những việc ấy,

Cùng muôn ngàn việc khác,

Hội chúng đủ hạng người,

Nay chỉ xin lược nói.

¹ Trung thừa: tức Duyên giác thừa, cũng gọi là Bích-chi Phật thừa.

² Sáu tâm che chướng, tức lục tế, chỉ các tâm xấu ác làm quấy nhiễu, che chướng tâm thanh tịnh, bao gồm các tâm tham lam, phá giới, sân hận, giải đãi, tán loạn và ngu si. Sáu ba-la-mật chính là đối nghịch với sáu tâm này, bao gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

▣ Tổng đoạn thứ tư từ câu “*Thưa Văn-thù-sư-lợi, tôi ở tại nơi đây*” trở đi, gồm một khổ rưỡi, tóm kết nội dung phần trước và mở ra nội dung phần sau. Nói “*thấy nghe những việc ấy*” tức là kết lại phần trước, nói “*hội chúng đủ hạng người*” tức là mở ra nội dung phần sau.

KINH VĂN

Tôi thấy những cõi kia,
Có vô số Bồ Tát,

Dùng đủ mọi nhân duyên,
Để cầu thành Phật đạo.

▣ Tổng đoạn thứ năm từ câu “*Tôi thấy những cõi kia*” trở đi gồm 31 khổ rưỡi, hỏi về các pháp tu hành của những Bồ Tát ở các cõi kia, cấu trúc phân ra 3 đoạn. Đoạn thứ nhất, 1 khổ kệ nêu hỏi chung. Đoạn thứ hai, 15 khổ kệ là nêu hỏi lần lượt [từng đối tượng]. Đoạn thứ ba gồm 15 khổ rưỡi nêu hỏi lẫn lộn nhiều nội dung.

▣ Đoạn thứ nhất nêu câu hỏi chung rất rõ ràng, có thể hiểu được.

KINH VĂN

Có người thường bố thí,
Vàng bạc với san hô,
Hạt châu quý ma-ni,
Xa cừ cùng mã não,
Kim cương, các trân bảo,
Nô tỳ và xe cộ,
Trang trí bằng châu báu,
Đều hoan hỷ bố thí.
Hồi hướng cầu Phật đạo,

Nguyện đạt được Phật thừa,
Bậc nhất trong ba cõi,
Chư Phật đều khen ngợi.
Hoặc có những Bồ Tát,
Bố thí cả xe quý,
Có bốn ngựa, lọng che,
Cùng trang sức xinh đẹp.
Lại thấy các Bồ Tát,
Bố thí cả xương thịt,

¹ Tất cả các bản dịch trước đây, Việt ngữ cũng như Anh ngữ, đều hiểu câu “như thị chúng đa” là “rất nhiều việc như thế”. Nay xét theo văn cảnh thì trước sau đều không phù hợp. Trước đó đã nói “cập thiên ức sự” là chỉ rất nhiều việc rồi, nay nếu hiểu “chúng đa” là nhiều việc tức là lặp lại, không hợp lý. Về văn cảnh sau đó thì kệ tụng bắt đầu nêu việc “thấy hàng sa Bồ Tát”, tức là bắt đầu kể về người, không chỉ nói về việc như trước. Văn Cú nói câu này “mở ra nội dung phần sau” chính là vì bắt đầu mở ra việc nói về các thành phần tu tập khác nhau trong hội chúng.

Chân tay cùng vợ con,
Vì cầu đạo Vô thượng.
Lại thấy các Bồ Tát,

Ưu thích, vui mừng thí,
Đầu, mắt cùng thân thể,
Vì cầu trí tuệ Phật.

▣ Đoạn thứ hai từ câu “*Có người thường bố thí*” trở đi gồm 15 khổ kệ nêu hỏi lần lượt, trong đó lại chia thành 6 tiểu đoạn.

Tiểu đoạn thứ nhất gồm 6 khổ kệ như trên, nêu hỏi về Bố thí ba-la-mật. Tiểu đoạn thứ hai gồm 2 khổ kệ nêu hỏi về Trì giới ba-la-mật. Tiểu đoạn thứ ba gồm 1 khổ kệ, nêu hỏi về Nhẫn nhục ba-la-mật. Tiểu đoạn thứ tư gồm 1 khổ kệ nêu hỏi về Tinh tấn ba-la-mật. Tiểu đoạn thứ năm gồm 2 khổ kệ, nêu hỏi về Thiên định ba-la-mật. Tiểu đoạn thứ sáu gồm 3 khổ kệ nêu hỏi về Trí tuệ ba-la-mật.

❖ Trong tiểu đoạn thứ nhất hỏi về Bố thí ba-la-mật lại có 3 phân đoạn. ▣ Phân đoạn thứ nhất gồm 4 khổ kệ đầu tiên nêu hỏi việc xả bỏ tài vật. ▣ Phân đoạn thứ hai gồm 1 khổ kệ nêu hỏi về việc xả bỏ thân thể. ▣ Phân đoạn thứ ba gồm 1 khổ kệ nêu hỏi về việc xả bỏ mạng sống.

Hết thấy những trân bảo quý báu, kẻ ăn người ở, đều có thể buông xả bố thí. Xe quý bốn ngựa cũng rộng lòng bố thí. Vợ con là ngoài thân, xương thịt là trong thân. Thí xả cả đầu, mắt, tức là xả bỏ mạng sống, nhưng không nói pháp thí, là để lại phần sau khi nói về Bát-nhã ba-la-mật. Lại [cũng có thể] do lược nói xả bỏ thân mạng và tài sản thì sinh tử trong tương lai sẽ được bất hoại, thường trụ, cũng tức là pháp thí, cho nên không cần nói riêng ý này.

KINH VĂN

Thưa Văn-thù-sư-lợi!
Tôi thấy các vị vua,
Đến viếng thăm chỗ Phật,
Thưa hỏi đạo Vô thượng,

Rồi bỏ cõi dục lạc,
Cung điện nhiều mỹ nữ,
Cạo sạch cả râu tóc,
Mặc pháp phục xuất gia.

❖ Tiểu đoạn thứ hai từ câu “*Thưa Văn-thù-sư-lợi, tôi thấy các vị vua*” trở đi gồm 2 khổ kệ nêu hỏi về Trì giới ba-la-mật. Đây là lược nói về các vị tỳ-kheo để luận việc giữ giới. Người tại gia bố thí dễ, trì giới khó. Người xuất gia bố thí khó, trì giới dễ. Cho nên lược nêu các vị tỳ-kheo để làm rõ việc trì giới. Trong phần này có dẫn kinh Ngũ vương.¹ Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Hoặc thấy các Bồ Tát,
Mà hiện làm tỳ-kheo,

Sống cô độc nhàn tĩnh,
Ưu thích tụng kinh điển.

❖ Tiểu đoạn thứ ba, từ câu “*Hoặc thấy các Bồ Tát*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu hỏi về Nhẫn nhục ba-la-mật. Nhẫn nhục được nói ở đây có 3 loại. Sống nơi rừng vắng khe sâu, đối với người xấu, thú dữ đều nhẫn chịu không khởi tâm sân hận, đó gọi là sinh nhẫn. Sống biết tiết độ chế ngự, giữ được chí nguyện, gọi là khổ hạnh nhẫn. Vì cầu Phật đạo, tức là nhẫn theo ý nghĩa cao nhất. Như vậy, xuất gia làm vị tỳ-kheo tức là khổ hạnh nhẫn, sống cô độc nơi vắng vẻ tức là sinh nhẫn, vui thích tụng đọc kinh điển tức là nhẫn theo ý nghĩa cao nhất.

KINH VĂN

Lại thấy các Bồ Tát,
Sức dũng mãnh tinh tấn,

Vào tận trong núi sâu,
Nỗ lực tư duy đạo.

❖ Tiểu đoạn thứ tư, từ câu “*Lại thấy các Bồ Tát, sức dũng mãnh tinh tấn*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu hỏi về Tĩnh

¹ Kinh Ngũ vương, tức Phật thuyết Ngũ vương kinh (佛說五王經) (ĐCT, 14, 523) Kinh này nêu chuyện 5 vị vua có lãnh thổ kề cận nhau, cùng giao du thân mật. Vua lớn nhất tên Phổ An, tu hạnh Bồ Tát. Các vua còn lại thường tin theo tà kiến. Vua Phổ An nhân đó khởi tâm thương xót dùng phương tiện giáo hóa các vua này, khuyên họ cùng mình đi đến chỗ Phật nghe thuyết pháp. Các vua nghe pháp giác ngộ, sau đó đều xuất gia. Trong đoạn này nói các vị vua đến nghe pháp nơi Phật rồi xả bỏ vương vị cùng tất cả vật sở hữu, xuất gia cầu đạo, được cho là dẫn từ kinh Ngũ vương.

tấn ba-la-mật. Thường nơi núi sâu rất đáng sợ hãi, chẳng phải chỗ ở của những người lười nhác yếu đuối. Chỉ có những người dũng mãnh tinh tấn mới có thể ở yên nơi đó, xem như quanh mình không có gì, chỉ nỗ lực tư duy tu tập thật tướng, không lúc nào dừng nghỉ, tinh tấn cầu Phật đạo.

KINH VĂN

Lại thấy bậc ly dục,
Thường sống nơi nhàn tịnh,
Tu sâu pháp thiền định,
Đạt được năm thần thông.

Lại thấy các Bồ Tát,
Trong thiền định chấp tay,
Dùng muôn ngàn lời kệ,
Ngợi khen các đức Phật.

❖ Tiểu đoạn thứ năm, từ “*Lại thấy bậc ly dục*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, nêu hỏi về Thiền định ba-la-mật. Khổ kệ trước nêu hỏi về sự tu tập căn bản thiền định. Khổ kệ sau nêu hỏi về sự tu tập thiền xuất thế vượt trội nhất. Dù tu tập theo đường lối nào cũng đều phải có căn bản thiền. Về bậc ly dục, dứt lìa tham dục thì được ngũ thông, chính là định của Thông giáo. Lại nữa, dứt lìa tham dục là căn bản. Buông xả, tu quán bất tịnh... cũng đều là để dứt lìa tham dục. Biệt giáo cũng lìa bỏ những ham muốn của hàng Nhị thừa. Trung đạo lại lìa bỏ cả những ham muốn thuận theo đạo pháp. Đại lược là như vậy.

Nói về tu sâu thiền định thì khởi phát bậc định sơ thiền chưa gọi là sâu. Phải tương tục trải qua 9 bậc định¹ mới là sâu. Lại nữa, lần lượt buông bỏ cả 9 bậc định, 8 thắng xứ,² 10 nhất thiết

¹Tức là 8 bậc định thông thường từ Sơ thiền thiên lên đến Phi tướng phi phi tướng xứ thiên. Tám bậc định này ngoại đạo cũng có thể đạt được, không đưa đến giải thoát rốt ráo. Do vậy thiền định của Phật giáo siêu việt tám bậc định này để đạt đến xuất thế gian định, Diệt tận định. Ở đây kể cả bậc định này nên có 9 bậc.

² Nguyên tác dùng “八勝 - bát thắng” tức Bát thắng xứ (八勝處), là tám trạng thái nhận biết thù thắng đạt được nhờ tu tập thiền quán, bao gồm: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ. 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ. 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ. 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ. 5. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thanh thắng xứ. 6. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc hoàng thắng xứ. 7. Nội vô sắc tưởng quán ngoại quán sắc xích thắng xứ. 8. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch thắng xứ.

nhập...¹ mới gọi là sâu. Thiên định này chuyển biến tự tại, có thể phát khởi thần thông. Phạm phu chỉ có 5 thần thông, Hàng Nhị thừa đầy đủ 6 thần thông, Bồ Tát Biệt giáo kém Phật, không có Lưu tận thông nên cũng chỉ gọi là 5 thần thông. Bồ Tát Viên giáo thì từ ban sơ cho đến về sau đều đầy đủ 6 thần thông.

Khổ kệ thứ hai có câu “*Trong thiên định chấp tay, dùng muôn ngàn lời kệ*” là nói rõ về thiên xuất thế vượt trội nhất. Đó là thiên của Biệt giáo và Viên giáo. [Người tu tập thiên này] tâm dù an tĩnh hay phân tán cũng đều không trở ngại lẫn nhau, không rời khỏi diệt tận định mà hiện đủ các oai nghi, như cây đàn của thần âm nhạc a-tu-la không gảy mà vẫn phát ra âm vận. Không duyên theo, không khởi niệm, nhưng có chiêu cảm lập tức biểu hiện ra, cho nên có thể trụ yên trong thiên định mà xưng tán Phật.

KINH VĂN

Lại thấy các Bồ Tát
Trí sâu chí nguyện vững,
Thường thưa hỏi chư Phật,
Nghe giảng liền thọ trì.
Lại thấy hàng con Phật,
Đã trọn đủ định, tuệ,

Dùng vô số thí dụ,
Vì đại chúng giảng pháp.
Vui thích thuyết chánh pháp,
Giáo hóa các Bồ Tát,
Phá trừ hết quân ma,
Đánh vang rền trống Pháp.

❖ Tiểu đoạn thứ sáu từ câu “*Lại thấy các Bồ Tát, trí sâu chí nguyện vững*” trở đi, có 3 khổ kệ, nêu hỏi về Bát-nhã ba-la-mật, chia làm 2 phân đoạn. ▀ Phân đoạn thứ nhất có 1 khổ kệ, nói về công hạnh tự mình tu tập hành trì. Trí sâu là nói trí tuệ soi xét đến tận cùng cội nguồn lẽ thật. Chí nguyện vững, bền chắc là nói thệ nguyện rộng

¹ Thập nhất thiết nhập, bao gồm: Địa nhất thiết nhập xứ, Thủy nhất thiết nhập xứ, Hỏa nhất thiết nhập xứ, Phong nhất thiết nhập xứ, Thanh nhất thiết nhập xứ, Hoàng nhất thiết nhập xứ, Xích nhất thiết nhập xứ, Bạch nhất thiết nhập xứ, Không nhất thiết nhập xứ và Thức nhất thiết nhập xứ. Nói một cách khái quát thì có thể hiểu là do một tư tưởng có thể biến hiện khắp nơi, không phân biệt phương hướng nên gọi là nhất thiết nhập xứ.

lớn, dài lâu. Đây chính là nói về hai loại trang nghiêm [của Bồ Tát], có thể thừa hởi, có thể thọ trì.

▪ Phân đoạn thứ hai từ câu “*Lại thấy hàng con Phật, đã trọn đủ định tuệ*” trở đi, gồm 2 khổ kệ nói về giáo hóa chúng sinh. Người tu hành ban sơ thì tuệ nhiều [hơn định], lên đến cõi Vô sắc thì định nhiều [hơn tuệ], đạt cảnh giới Tứ thiên thì định tuệ cân bằng.

Lại nữa, tu tâm [Bát] bội xả¹ thì tuệ nhiều [hơn định], vượt qua 9 bậc định thì định nhiều [hơn tuệ], đạt cảnh giới Thập nhất thiết thì định tuệ cân bằng.

Lại nữa, hàng Nhị thừa định nhiều [hơn tuệ], hàng Bồ Tát tuệ nhiều hơn định, chư Phật thì định tuệ cân bằng. Lại nữa, tu tập quán không thì định nhiều [hơn tuệ], tu tập quán giả thì tuệ nhiều [hơn định], tu quán Trung đạo thì định tuệ cân bằng.

[Lời kệ nói] “*dùng vô số thí dụ*” tức là dùng đủ mọi phương tiện, dẫn ra vô số các loại thí dụ trong kinh điển giáo pháp để hiển bày rõ ràng ý nghĩa chân thật cao tột nhất.

[Lời kệ nói] “*phá trừ hết quân ma*” là tu tập quán không phá bốn loại ma, quán giả thì lần lượt phá 8 loại ma, quán Trung đạo của Viên giáo phá trừ hết 8 loại ma, 10 loại ma cho đến hết thấy các loại ma.

[Lời kệ nói] “*đánh vang rền trống Pháp*” là nói [Bồ Tát] Sơ phát tâm trụ² liền đó thành Đẳng Chánh Giác, làm Phật ở trăm thế giới Phật, quay chuyển bánh xe thanh tịnh, đánh vang rền trống Pháp.

¹Bát bội xả (八背捨), tám sự buông xả, cũng gọi là Bát giải thoát (八解脫), bao gồm 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát; 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát; 3. Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát; 4. Không vô biên xứ giải thoát; 5. Thức vô biên xứ giải thoát; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát; 7. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát; 8. Diệt tận định giải thoát.

²Sơ phát tâm trụ (初發心住), giai vị đầu tiên trong Thập trụ (十住).

KINH VĂN

Lại thấy các Bồ Tát,
Trụ yên trong tịch lặng,
Trời, rồng đều cung kính,
Nhưng không lấy làm vui.

Lại thấy các Bồ Tát,
Từ rừng sâu phóng quang,
Chúng sinh khổ địa ngục,
Khiến được vào đạo Phật.

▣ Đoạn thứ ba, từ câu “*Lại thấy các Bồ Tát, trụ yên trong tịch lặng*” trở đi, gồm 15 khổ rưỡi, nêu hỏi không theo thứ tự, chỉ tùy theo chỗ thấy mà hỏi.

● **Hỏi:** Nơi sáu ba-la-mật đã tự bao gồm muôn công hạnh, cần chi phải nêu hỏi quá phiền toái phức tạp như vậy?

● **Đáp:** Phần trên nêu hỏi lần lượt theo thứ tự, là theo một đường tiến dần, [phần dưới] nêu hỏi không theo thứ tự là theo một đường không xác định. Đã nói là đủ mọi hình tướng, sao [nêu hỏi] chỉ có hai đường mà đã cho là phiền toái?

Như vậy [nêu hỏi] theo thứ tự và [nêu hỏi] không theo thứ tự là hai lần [hỏi về] sáu ba-la-mật. Xét như ở các cõi kia [nhìn thấy Phật] khai thuyết Tam tạng giáo điển rồi sau mới nói kinh Phương đẳng trong 12 bộ kinh để biện giải về tướng mạo của sáu ba-la-mật, cũng đầy đủ như ở cõi này này không khác.

Nhìn chung trong phần nêu hỏi không theo thứ tự thì cấu trúc chia ra 7 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất, gồm 2 khổ kệ [như trên] nêu hỏi về thiên [ba-la-mật], chia ra 2 phân đoạn.

▪ Phân đoạn thứ nhất có 1 khổ kệ hỏi về nhập thiên và xả thiên, tức là nói việc tự mình tu tập hành trì.

▪ Phân đoạn thứ hai từ câu “*Lại thấy các Bồ Tát, từ rừng sâu phóng quang*” trở đi, nêu hỏi việc nhập thiên bi mẫn, ban sơ giáo hóa chúng sinh. Bồ Tát nhập định phóng hào quang có đủ mọi sự lợi ích, đều có nói đầy đủ trong kinh Hoa nghiêm, kinh Tư ích... Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Lại thấy hàng con Phật,
Tỉnh thức không ngủ nghỉ,
Trong rừng sâu kinh hành,
Chuyên cần cầu đạo Phật.

Lại thấy người giữ giới,
Oai nghi không khuyết tổn,
Trong sáng như châu ngọc,
Để cầu thành Phật đạo.

❖ Tiểu đoạn thứ hai, từ câu “*Lại thấy hàng con Phật, tỉnh thức không ngủ nghỉ*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu hỏi về tỉnh tấn [ba-la-mật], tức là các pháp môn Bát-chu, niệm Phật...

❖ Tiểu đoạn thứ ba, từ câu “*Lại thấy người giữ giới, oai nghi không khuyết tổn*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu hỏi về giới [ba-la-mật]. “*Oai nghi không khuyết tổn*” tức là giới đầu tiên hoàn hảo không khuyết phạm, “*trong sáng như châu ngọc*” tức là giới thứ 10 rất ráo [cũng thanh tịnh]. Các giới ở khoảng giữa do đó có thể hiểu được [là thấy đều thanh tịnh]. Nói đủ về 10 giới thì như xem trong [Pháp hoa] huyền nghĩa.

KINH VĂN

Lại thấy hàng con Phật,
An trụ sức nhẫn nhục,
Dù những kẻ kiêu mạn,

Mắng chửi và đánh đập,
Cũng đều nhẫn nhịn được,
Để cầu thành Phật đạo.

❖ Tiểu đoạn thứ tư, từ câu “*Lại thấy hàng con Phật, an trụ sức nhẫn nhục*” trở đi, gồm 1 khổ rưỡi kệ, nêu hỏi về nhẫn nhục [ba-la-mật], tức là hai loại sinh nhẫn và pháp nhẫn.

KINH VĂN

Lại thấy hàng Bồ Tát,
Lìa xa chuyện cột dũa,
Không gần kẻ ngu si,
Thân cận bậc trí tuệ,

Chuyên tâm trừ loạn tưởng,
Giữa núi rừng nhiếp tâm,
Trong suốt muôn ngàn năm,
Để cầu thành Phật đạo.

❖ Tiểu đoạn thứ năm, từ câu “*Lại thấy hàng Bồ Tát, lìa xa chuyện cột dũa*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, lại hỏi về thiền [ba-la-mật]. “*Lìa xa chuyện cột dũa*” chính là dứt trừ sự che chướng của trạo hối; “*không gần kẻ ngu si*” tức là dứt

trừ sự che chướng của sân hận; “*thân cận bậc trí tuệ*” tức là dứt trừ sự che chướng của nghi hoặc.

“*Chuyên tâm trừ loạn tưởng*” tức là dứt trừ sự che chướng của tham dục; “*giữa núi rừng nhiếp tâm*” tức là dứt trừ sự che chướng của mê ngủ.

KINH VĂN

Hoặc thấy hàng Bồ Tát,
Dùng thức ăn ngon quý,
Cùng trăm loại thuốc thang,
Cúng dường Phật và Tăng.
Dùng y phục thượng hạng,
Giá muôn ngàn lượng vàng,
Hoặc quý báu vô giá,
Cúng dường Phật và Tăng.
Dùng trăm ngàn muôn loại,
Nhà quý gỗ chiên-đàn,

Với tòa ngồi tốt đẹp,
Cúng dường Phật và Tăng.
Dâng vườn rừng yên tĩnh,
Có hoa trái sum suê,
Suối chảy, hồ trong mát,
Cúng dường Phật và Tăng.
Cúng dường những thứ ấy,
Đều tốt đẹp nhiệm mầu,
Tâm hoan hỷ không chán,
Vì cầu đạo Vô thượng.

❖ Tiểu đoạn thứ sáu, từ câu “*Hoặc thấy hàng Bồ Tát, dùng thức ăn ngon quý*” trở đi, gồm 5 khổ kệ, nêu hỏi về bố thí [ba-la-mật], chia làm hai phân đoạn.

▪ Phân đoạn thứ nhất gồm 4 khổ kệ nói rõ việc cúng dường [Tam bảo] bốn thứ thiết yếu. ▪ Phân đoạn thứ hai từ câu “*cúng dường những thứ ấy*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, tóm kết lại ý nghĩa cúng dường cầu thành tựu.

KINH VĂN

Hoặc có hàng Bồ Tát,
Thuyết giảng pháp tịch diệt
Dùng mọi cách chỉ bày,
Cho vô số chúng sinh.
Hoặc thấy hàng Bồ Tát,
Quán chiếu các tánh pháp,

Vốn thật không hai tướng,
Thấy đều như hư không.
Lại thấy hàng con Phật,
Tâm không chút dính mắc,
Dùng trí tuệ nhiệm mầu,
Để cầu đạo Vô thượng.

❖ Tiểu đoạn thứ bảy, từ câu “*Hoặc hữu Bồ Tát, thuyết tịch diệt pháp*” trở đi, có 3 khổ kệ, nêu hỏi về Bát-nhã [ba-la-mật].
 ▪ Khổ kệ đầu là pháp Bát-nhã chẳng thể thuyết mà nêu ra thuyết. ▪ Khổ kệ thứ hai là pháp Bát-nhã chẳng thể quán mà nêu ra quán. ▪ Khổ kệ thứ ba là dứt trừ mọi sự ngôn ngữ nói năng, diệt sạch tâm ý tìm cầu, tức là thuyết chỗ không thể thuyết, quán chỗ không thể quán để luận về Bát-nhã.

Hoặc có thể nói 3 lần nêu hỏi về Bát-nhã là như trên đã thấy [chư Phật] ở các cõi kia thuyết giảng sáu ba-la-mật trong các kinh Phương đẳng.

Hoặc cũng có thể so sánh khác đi như ở các cõi kia [chư Phật] sau khi thuyết kinh Phương đẳng mới giảng giáo pháp Đại phẩm nói nhiều về Bát-nhã với tịch diệt chẳng phải hai, thanh tịnh không bám chấp, cõi này và các cõi kia đều như nhau.

Hoặc có thể nói pháp tịch diệt là nằm trong ý kinh Phương đẳng, quán các pháp tánh đều như hư không là ý Bát-nhã, chính là quán xét qua tất cả các pháp thấy tướng pháp đều không phân biệt. Ý nghĩa này quả thật tương hợp với Đại phẩm [Bát-nhã]. Nếu nói rằng thấy [chư Phật] thuyết giảng Pháp hoa ở cõi kia thì chính là tương đồng với câu “*dùng trí tuệ nhiệm mầu, để cầu đạo Vô thượng*” trong phần kệ tụng này. Chỉ thấy người tu trí tuệ vi diệu nhưng chẳng thấy được pháp tòa nơi thuyết trí tuệ vi diệu Pháp hoa. Nếu thấy được pháp tòa [thuyết giảng kinh] thì biết rằng cõi này cũng như cõi kia, đâu có gì phải khởi lòng nghi. Do chỉ thấy người [tu] mà chẳng thấy được pháp tòa giảng [pháp tu], cho nên đại chúng mới sinh lòng nghi. Hoặc cũng có thể [biết rằng] ba phen [nêu hỏi về] Bát-nhã [nơi cõi kia] cùng với Bát-nhã ở cõi này tương đồng, nhưng chưa biết tiếp theo [đức Phật] sẽ thuyết giảng gì cho nên khởi lòng nghi. Cả hai ý khởi nghi này đều là do sự vận dụng của con người mà thôi.

[Bảy đoạn này], phần văn trường hàng ở trên lược gọn nên chỉ nêu 6 ý, kệ tụng giảng rộng ra thì đủ nghĩa như trên. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Thưa Văn-thù-sư-lợi!
Lại có hàng Bồ Tát,
Sau khi Phật diệt độ,
Liên cúng dường xá-lợi.

Lại thấy hàng con Phật,
Xây dựng các tháp miếu,
Nhiều như cát sông Hằng,
Làm trang nghiêm cõi nước.

▣ Tổng đoạn thứ sáu, từ câu “*Thưa Văn-thù-sư-lợi, lại có hàng Bồ Tát*” trở đi, gồm 7 khổ kệ, nói rõ việc sau khi Phật diệt độ rồi thu lấy xá-lợi dựng tháp thờ.

Ngay trong kệ tụng này, phần trên đã nói ở các cõi kia chư Phật xuất thế trong đời có 5 sự uế trước, từ một pháp vô tướng mà khai mở giáo pháp đốn, tiệm, cho nên có phân chia 2 pháp, 3 đường, đủ các công hạnh, tướng mạo chẳng giống nhau, như trên đã thấy rõ. Nay lại thấy chư Phật ở các cõi kia vào Niết-bàn, Phật tử luyện tiếc mến mộ đức độ nên dựng tháp thờ. Đó là biểu hiện từ vô lượng cuối cùng quy về một, từ một phát xuất thành vô lượng.

Hình tướng trước đó đã biểu thị vô lượng quy về một, chính là việc [chư Phật] nhập Niết-bàn, sao còn sợ [điều này] làm chướng ngại [ý nghĩa] thọ lượng [của Như Lai]. Xây tháp thờ [xá-lợi Phật] chẳng phải Phật sự sao? Thật đau xót thay! Đau xót thay!

Cấu trúc phần này chia làm 6 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất gồm 1 khổ kệ, nêu tổng quát việc xây dựng tháp thờ [cúng dường xá-lợi] sau khi Phật nhập diệt.

◆ Đoạn thứ hai tiếp theo, từ câu “*lại thấy hàng con Phật, xây dựng nhiều tháp miếu*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu rõ số tháp [thờ xá-lợi Phật].

KINH VĂN

Tháp báu đẹp tuyệt vời,
Cao năm ngàn do-tuần,
Ngang, rộng giống như nhau,
Đều hai ngàn do-tuần.
Mỗi một ngôi tháp miếu,
Đều có ngàn cờ phướn,
Cùng màn ngọc phủ che,
Với chuông nhỏ hòa ngân.
Có chư thiên, long, thần,
Người và loài phi nhân,

Dùng hương, hoa, âm nhạc,
Thường dâng lên cúng dường.
Thưa Văn-thù-sư-lợi!
Hết thấy hàng Phật tử,
Vì cúng dường xá-lợi,
Nên trang nghiêm tháp miếu,
Khắp cõi nước tự nhiên,
Thành tươi đẹp tuyệt vời,
Như cây chúa cõi trời,
Đang mùa hoa nở rộ.

◆ Đoạn thứ ba, từ câu “*tháp báu đẹp tuyệt vời*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu rõ độ lớn rộng của các tháp [thờ xá-lợi Phật].

◆ Đoạn thứ tư, từ câu “*mỗi một ngôi tháp miếu*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu rõ hình tướng của tháp [thờ xá-lợi Phật].

◆ Đoạn thứ năm, từ câu “*có chư thiên, long thần*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu rõ việc cúng dường tháp [thờ xá-lợi Phật].

◆ Đoạn thứ sáu, từ câu “*Thưa Văn-thù-sư-lợi*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, nêu tổng kết phần này.

Chữ tháp, hay tháp-bà (stupa), Hán dịch là *phương phân* (方墳), nghĩa là phân mộ, cũng có nghĩa như mộ đắp cao. Sách Đại quán đánh dịch là *trũng* (塚), nghĩa là mộ đắp lên cao.

Xây lên lầu đài cũng giống như miếu mạo điện thờ ở cõi này. Đài cao thêm rộng, đón sương chọc mây, thường biểu trưng cho sự thanh tịnh để tâm nương về hướng lên cõi thánh.

Thiên thụ vương (天樹王) là cây chúa ở cõi trời, tức là cây ba-lợi-chất-đa (pārijāta) [trên cung trời Đao-lợi].

[Xây bảo tháp] cúng dường xá-lợi Phật là chính, nhưng bên cạnh đó cũng là trang nghiêm các cõi Phật. Đại lược là như vậy.

II. Thỉnh đáp

KINH VĂN

Một lần Phật phóng quang,
Tôi cùng cả hội chúng,
Đều thấy cõi nước này,
Đủ mọi vẻ tươi đẹp.
Thần lực của chư Phật,
Trí tuệ thật ít có,

Phóng hào quang thanh tịnh,
Chiếu vô số cõi nước.
Chúng tôi đều được thấy,
Việc xưa nay chưa có.
Nguyện Phật tử Văn-thù!
Vì đại chúng giải nghi.

■ Tổng phần nội dung thỉnh đáp là từ câu “*một lần Phật phóng quang*” trở đi, gồm 8 khổ kệ, chia làm hai phần.

Phần thứ nhất gồm 3 khổ kệ, nêu nghi vấn và thỉnh cầu. Phần thứ hai gồm 5 khổ kệ, nêu những sự khó hiểu.

■ Phần thứ nhất gồm 3 khổ kệ, chia làm 3 tổng đoạn:

■ Tổng đoạn thứ nhất gồm 1 khổ kệ, nêu những việc nhìn thấy ở cõi này. [Phật phóng quang từ] bạch hào [giữa hai chân mày] là việc chính, cho nên nêu ra trước nhất. Lại cũng nêu các việc khác, cho nên nói là đủ mọi việc.

■ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*thần lực của chư Phật*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu những việc nhìn thấy ở các cõi khác. Chư Phật là căn bản [nên nêu ra] tức là bao quát cả 5 thừa [Bồ Tát, Duyên giác, Thanh văn, trời, người].

■ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*chúng tôi đều được thấy*” trở đi, 1 khổ kệ, thỉnh cầu lời giải đáp.

KINH VĂN

Bốn chúng đều ngưỡng vọng,
Mong đợi ngài và tôi,
Nói rõ Phật vì sao,
Phóng tỏa hào quang này.
Xin kịp thời giải đáp,
Dứt nghi để được vui.

Lại vì lợi ích gì,
Phật hiện phóng hào quang?
Phật ngồi nơi đạo trường,
Đã chứng đắc diệu pháp,
Nay sẽ thuyết pháp ấy,
Hay vì ai thụ ký?

Nên hiện các cõi Phật,
Với châu báu nghiêm tịnh,
Lại thấy các cõi Phật,
Chẳng phải duyên nhỏ nhặt.

Ngài Văn-thù nên biết,
Bốn chúng, hàng trời, rồng...
Đều mong ngóng chờ xem,
Ngài nói ra những gì?

■ Phần thứ hai nêu việc gặng hỏi lại, [gồm 5 khổ kệ], lại chia làm 2 tổng đoạn. Tổng đoạn thứ nhất gồm 4 khổ kệ, chính thức nêu những ý gặng hỏi lại. Tổng đoạn thứ hai gồm 1 khổ kệ là câu kết lại và thỉnh cầu.

▣ [Tổng đoạn thứ nhất,] nói “*gặng hỏi lại*” là vì trong lòng ngài Văn-thù vẫn còn hoang mang chưa hiểu rõ, không thể kịp thời giải đáp ngay. [Sự gặng hỏi lại] này có 3 ý. Thứ nhất là điềm lành kỳ đặc ít có, chẳng thể xem thường mà hấp tấp đưa ra lời phán đoán. Thứ hai là đại chúng hiện tiền trí tuệ như biển lớn, phải tỏ sự khiêm nhường, tôn trọng bậc cao minh. Thứ ba là có ý chần chờ trước [khi giải đáp] để khiến cho đại chúng sinh tâm khát ngưỡng. Do [những ý nghĩa đó] nên lấy có [gặng hỏi lại] để chần chờ không giải đáp ngay.

Ngài Di-lặc giải thích rõ những chỗ gặng hỏi lại này lại cũng có ba ý. Thứ nhất là điềm lành lớn lao thì lòng nghi [của đại chúng] cũng lớn lao, nếu không giải thích rõ ràng thì [đại chúng] ôm lòng ưu tư lo nghĩ, chướng ngại cho việc [nghe] thuyết giảng chánh kinh. Thứ hai là đại chúng [trí tuệ] như biển lớn, tuy đông người nhưng cơ duyên giải thích việc này chỉ ở nơi ngài Văn-thù-sư-lợi. Thứ ba là toàn thể đại chúng đều chiêm ngưỡng ngài Văn-thù-sư-lợi nên biết rằng có sự chuyên chú chân thành, ân cần tôn trọng. Do vậy mà đáp lại những chỗ [ngài Văn-thù-sư-lợi] gặng hỏi để thỉnh cầu ngài kịp thời giải đáp.

Lần gặng hỏi thứ nhất là nhân nơi lời thỉnh cầu chính [của ngài Di-lặc] mà có. Lời thỉnh cầu trước đó rằng: “*Nguyện Phật tử Văn-thù, vì đại chúng giải nghi.*” Ngài Văn-thù dựa theo lời thưa thỉnh này mà gặng hỏi lần thứ nhất, [hàm ý rằng]: “Ngài nói là đại chúng khởi nghi

nhưng tôi e rằng đại chúng chưa từng khởi nghi, vì nếu có nghi thì lẽ ra đã hỏi. Đại chúng đã không nghi thì tôi biết giải đáp điều gì?”

Ngài Di-lặc liền dùng kệ đáp lại lần thứ nhất: *“Bốn chúng cùng ngưỡng vọng, mong đợi ngài và tôi.”* [Lời giải thích này có hàm ý:] “Đại chúng nhìn tôi là muốn tôi thưa hỏi, nhìn ngài tức là muốn được nghe ngài giải đáp.”

Ngài Văn-thù nhân câu trả lời đó liền nêu trở ngại lần thứ hai, [hàm ý rằng:] “Nếu đại chúng đều nghi thì không thể dễ dàng giải đáp, vậy xin chờ Phật xuất định, sẽ thưa hỏi dứt nghi.” Ngài Di-lặc liền dùng kệ để đáp lại lần thứ hai, [hàm ý rằng:] “Nếu để nghi ngờ thì [đại chúng] trong lòng không yên, vì thế nên kịp thời giải đáp. Hơn nữa chưa biết lúc nào đức Như Lai mới xuất định.” Cho nên [lời kệ] nói rằng *“Xin kịp thời giải đáp, dứt nghi để được vui.”*

Ngài Văn-thù-sư-lợi nhân câu trả lời đó lại nêu ra điều trở ngại thứ ba, [hàm ý rằng:] “Tôi với ngài cùng một địa vị tu học như nhau, nếu muốn suy lường ý Phật thì nên kín đáo cùng nhau bàn bạc, chỉ để riêng tôi đưa ra lời giải đáp thì không hợp lý.” Ngài Di-lặc liền dùng kệ đáp lại lần thứ ba, [hàm ý rằng:] “Tôi cũng đã lưu tâm suy nghĩ rất kỹ, nhưng còn phân vân giữa đôi đường, không biết đây là [điêm lành Phật sắp] thuyết giảng diệu pháp hay là sắp thụ ký [cho ai].” Cho nên [lời kệ] nói rằng: *“Phật ngồi nơi đạo trường, đã chứng đắc diệu pháp, nay sẽ thuyết pháp ấy, hay vì ai thụ ký?”*

Ngài Văn-thù-sư-lợi nhân câu trả lời đó lại nêu ra điều trở ngại thứ tư, [hàm ý rằng:] “Như ngài vừa nói đó tức là đã giải thích chỗ nghi [của đại chúng] rồi, đâu cần đến tôi giải đáp?” Ngài Di-lặc liền dùng kệ đáp lại lần thứ tư, [hàm ý rằng:] “Sao có thể dùng tâm ý phân vân do dự của tôi để phán xét việc lớn lao này?” Cho nên [lời kệ nói] rằng: *“Lại thấy các cõi Phật, chẳng phải duyên nhỏ nhặt.”*

▣ [Tổng đoạn thứ hai, đến đây] ngài Văn-thù không còn gì để gặng hỏi, thái độ khiêm cung cũng đã vừa đủ. Sau đó là 1 khổ kệ để tổng kết lại và thỉnh cầu giải đáp.

[Ý nghĩa] bốn lần gặng hỏi này, ngài Quang Trạch thọ nhận từ Thứ sư, Thứ sư thọ nhận từ Chiêu sư ở Giang Bắc, vốn là những ý nghĩa nằm ngoài văn kinh, được các bậc tiên hiền khéo suy xét hiểu được nên nay vận dụng lại.

KINH VĂN

Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi nói với Đại Bồ Tát Di-lặc, các vị đại sĩ và thiện nam tử: “Theo như tôi suy xét thì nay đức Phật Thế Tôn muốn thuyết pháp lớn lao, mưa xuống cơn mưa pháp lớn, thổi tù và pháp lớn, đánh trống trống pháp lớn, diễn giảng nghĩa pháp lớn.

Từ câu “Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi nói với Đại Bồ Tát Di-lặc...” cho hết bài phần kệ gọi là Tự của phần giải đáp lời thưa hỏi, gồm cả văn trường hàng và kệ tụng.

Giải thích văn trường hàng

▣ Cấu trúc văn trường hàng chia làm bốn phần. Thứ nhất là từ “*nói với Bồ Tát Di-lặc...*” trở đi, gọi là giải đáp dựa theo sự suy xét. Thứ hai là từ “*Các vị thiện nam tử, tôi ở quá khứ...*” trở đi, gọi là giải đáp dựa theo sơ lược những sự việc từng thấy [trong quá khứ]. Thứ ba là từ “*Các vị thiện nam tử, như quá khứ...*” trở đi, gọi là giải đáp dựa theo mở rộng những điều từng thấy [trong quá khứ]. Thứ tư là từ “*Nay thấy diêm lành này so với thuở xưa không khác...*” trở đi, gọi là giải đáp theo sự phân xét phân biệt rõ ràng.

1. Giải đáp theo suy xét

■ Phàm [lấy sự hiểu biết của] kẻ dưới mà suy lường bậc trên thì chỉ có thể thấy biết muông tượng mơ hồ rồi suy đoán, như chỉ có thể nói rằng việc ngày xưa cũng giống

như bây giờ, nhưng không thể quyết đoán tức thì là việc gì. Vì thế, ban đầu chỉ [mô tả] mừng tượng sự việc. Tiếp theo mới dẫn sơ lược những điều đã thấy [trong quá khứ]. Dẫn sơ lược như vậy vẫn chưa đủ khắp, nên tiếp tục dẫn rộng hơn những điều từng thấy. [Từ đó] dùng nhiều [sự việc trong quá khứ] để chứng minh cho một [việc trong hiện tại] rồi mới có thể phân biệt phán xét quyết đoán.

Giải đáp dựa theo suy xét là đáp lại câu hỏi về [điềm lành] ở cõi này. Giải đáp dựa theo sơ lược những điều từng thấy trong quá khứ là đáp lại câu hỏi về cõi kia. Giải đáp dựa theo mở rộng những điều từng thấy trong quá khứ tức là đáp lại câu hỏi về cả cõi này và các cõi kia. Giải đáp dựa theo sự phân biệt phán xét là cùng lúc phán xét về cả cõi này và các cõi kia.

Phần giải đáp dựa theo suy xét lại chia làm hai phần. Phần trước nêu lên ý chính, phần sau nói ra sự suy xét. Suy là suy nghĩ, xét là xét lường. Suy việc ngày nay giống như ngày xưa, xét việc ngày xưa giống như ngày nay. Nhưng ngài Văn-thù vốn là Cổ Phật, lẽ nào lại không biết? [Cho nên] việc suy xét ấy chỉ là hình tích biểu hiện.

Theo ngài Quang Trạch thì câu đầu [*“muốn thuyết pháp lớn lao”*] và câu cuối [*“diễn giảng nghĩa pháp lớn lao”*] của đoạn này là nêu pháp để nói, biểu trưng cho nhân quả nói rộng và nói lược, ba câu ở giữa là nêu thí dụ để nói.

“Muốn thuyết pháp lớn lao” là lược nói việc trừ bỏ ba [thừa] để hiển bày một thừa duy nhất, lược nói mở ra sự kiện gần đây để hiển bày sự kiện xa xưa.

“Diễn giảng nghĩa pháp lớn” lại là rộng nói việc trừ bỏ ba [thừa] để hiển bày một thừa duy nhất, rộng nói mở ra sự kiện gần đây để hiển bày sự kiện xa xưa.

[Ba câu ở giữa là nêu thí dụ.] *“Mưa xuống cơn mưa pháp lớn”* thí dụ cho việc được thụ ký làm Phật, vì từ xưa

bám chấp lẽ nhân quả cứng nhắc cố định, [cho rằng] không thể thành Phật, là ý nghĩa khô kiệt héo hắt, nay [hiểu ra rằng tất cả chúng sanh] đều có thể thành Phật, là ý nghĩa [giáo pháp] được mưa xuống tươi nhuận.

“*Thối từ và pháp lớn*” là thí dụ việc thay đổi ba thừa [thành Nhất thừa]. “*Đánh tiếng trống pháp lớn*”, [ý nghĩa là] nghiêm chỉnh quân binh, thí dụ cho việc phá trừ vô minh.

Nay làm rõ [cách giải thích] “*nêu pháp để nói*” như trên không thể dùng được. Vì sao vậy? Bởi vì duyên khởi theo Tích môn và Bản môn vốn khác biệt nhau. Theo Tích môn thì duyên khởi là ngài Di-lặc sinh lòng nghi, ngài Văn-thù nhân đó mà giải thích. Theo bản môn thì lúc duyên chưa khởi, ngài Di-lặc nghi ở chỗ nào, ngài Văn-thù giải đáp chỗ nào? Nếu trong việc này lại cho là [ngài Văn-thù] giải thích cho mối nghi mở ra sự kiện gần đây để hiển bày sự kiện xa xưa, thì ở chương sau khi mặt đất tách đôi, chúng Bồ Tát từ dưới vọt lên, vì sao ngài Di-lặc vẫn còn sinh nghi?¹ Nếu vẫn còn nghi thì lòng nghi đó chẳng ích gì, mà sự giải thích cũng chẳng ích gì. Phần giải thích ở sau đã không đúng nên sự giải thích ở phần trước cũng sai. Điều này gây chướng ngại rất lớn [cho việc hiểu nghĩa kinh], nên không thể dùng được.

Nay làm rõ ý nghĩa trong nghi vấn của ngài Di-lặc chỉ là hỏi về sự hiển thị diêm lành ở cõi này và các cõi kia. Ngài Văn-thù dựa theo sự suy xét mà đáp, sự giải đáp này là về hình tích hiển thị, chẳng liên quan đến thọ lượng [của Như Lai] vốn thuộc về Bản môn. “*Muốn thuyết pháp lớn lao*” là giải đáp diêm lành thuyết pháp; “*mưa xuống cơn mưa pháp lớn*” là giải đáp diêm lành trời mưa hoa xuống;

¹ Lập luận ở đây là, hiện tượng “tùng địa dũng xuất” của chư Bồ Tát cũng được giải thích tương tự như các diêm lành trong phẩm Tựa này. Nếu ngài Văn-thù đã có thể vì ngài Di-lặc và đại chúng giải nghi ở đây, vậy tại sao đến phẩm “tùng địa dũng xuất” ngài Di-lặc vẫn còn khởi sinh lòng nghi tương tự?

“*thối tù và pháp lớn*” là giải đáp điềm lành tâm đại chúng hoan hỷ; “*đánh tiếng trống pháp lớn*” là giải đáp điềm lành cõi đất chấn động, “*diễn giảng nghĩa pháp lớn*” là giải đáp điềm lành [Phật] phóng chiếu hào quang.

Câu “*muốn thuyết pháp lớn lao*” là [ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về xưa kia chư Phật thuyết kinh Vô lượng nghĩa rồi sau đó ắt sẽ trừ bỏ pháp quyền biến, hiển bày pháp chân thật, thu vô lượng nghĩa về một [nghĩa]. Xét rằng nay đức Phật đã thuyết kinh [Vô lượng nghĩa] rồi, ắt là cũng sẽ trừ bỏ pháp quyền biến, hiển bày pháp chân thật, thu vô lượng nghĩa về một [nghĩa]. Một nghĩa đó chính là “*pháp lớn lao*”.

Câu “*mưa xuống cơn mưa pháp lớn*” là [ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về thời chư Phật xưa kia sau khi trời mưa hoa xuống thì đều [khiến cho đại chúng] được thể nhập nhân lành viên mãn, tiến lên các giai vị [Thập] trụ, [Thập] hạnh, [Thập] hồi hướng, [Thập] địa. Xét rằng nay ở chỗ Phật này, sau khi trời mưa hoa, ắt là [đại chúng cũng] đều sẽ được thể nhập nhân lành thành Phật, tiến lên các giai vị [Thập] trụ, [Thập] hạnh, [Thập] hồi hướng, [Thập] địa. Cho nên nói là “*mưa xuống cơn mưa pháp lớn*”.

Câu “*thối tù và pháp lớn*” là [ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về thuở xưa khi bốn chúng được thấy điềm lành đều sinh lòng hoan hỷ, được điều chưa từng có, dứt trừ che chướng, căn cơ rung động, liền thay đổi [nhận thức về] giáo pháp tu học, công hạnh tu tập và chân lý rốt ráo. Xét rằng ngày nay bốn chúng nơi đây cũng sinh tâm hoan hỷ, chắc rằng cũng sẽ dứt trừ che chướng, căn cơ rung động, thay đổi [nhận thức về] giáo pháp tu học, công hạnh tu tập và chân lý rốt ráo. Sự thay đổi ấy rất sâu xa, cho nên nói là “*thối tù và pháp lớn*”.

Câu “*đánh tiếng trống pháp lớn*” là [ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về thuở xưa sau khi cõi đất chấn động

thì diễn ra sáu lượt phá trừ giặc vô minh. Xét rằng ngày nay ở chỗ Phật đã có sự chấn động cõi đất thì ắt rằng sau đó cũng sẽ diễn ra 6 lượt phá mê hoặc vô minh. Âm thanh thuyết giáo cực kỳ mau nhiệm cho nên nói là “*đánh tiếng trống pháp lớn*”.

Câu “*diễn giảng nghĩa pháp lớn*” là [ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về thuở xưa chư Phật phóng hào quang từ nơi cùm lông giữa hai chân mày (bạch hào) thì sau đó thuyết giảng kinh Pháp hoa, ở cõi này và các cõi kia đều cùng một đạo như nhau. Từ đó lượng xét rằng, nay sau khi Đức Phật phóng hào quang như vậy rồi, ắt sẽ làm sáng tỏ việc 5 đức Phật đều dạy đạo giống nhau, đều là đạo của Phật, cho nên nói là “*diễn giảng nghĩa pháp lớn*”.

Cả 5 câu trên đều là suy nghĩ nhớ về việc xưa để phán đoán việc hiện nay, xét lường việc hiện nay để so sánh phân loại theo việc thuở xưa. Tìm hiểu văn kinh và ý nghĩa thì chỉ thiếu duy nhất một điểm lành nhập định. Nhưng [tất cả các điểm lành như] trời mưa hoa, cõi đất chấn động, và [đức Phật] phóng hào quang v.v. đều là do sự nhập định mà có, nên ý đã bao gồm đầy đủ, chẳng có gì phải nghi ngờ. Chính vì [trong lời giải đáp] thiếu một điểm lành như vậy cho nên gọi là lược đáp.

Nay lại giải thích khác đi, câu đầu tiên là nêu tổng quát và 4 câu sau là nêu riêng từng chi tiết. Nêu tổng quát là nói về “*pháp lớn lao*”. Nêu riêng từng chi tiết là nói những việc mưa hoa, thổi tù và pháp, đánh trống pháp, diễn giảng nghĩa pháp, là [biểu trưng cho] khai, thị, ngộ, nhập [tri kiến Phật].

Cũng giống như bầu trời không có lớn hay nhỏ, không có đỏ hay trắng, nhưng lại mưa xuống hoa trời có đỏ có trắng, chân lý đệ nhất nghĩa vốn không có khai, thị, ngộ, nhập, nhưng thấy được chân lý này liền chứng đắc khai, thị, ngộ, nhập.

Lại ví như những hạt mầm khi gặp mưa xuống liền tự nảy nở, nay [chúng sanh] nghe được giáo pháp quan trọng như cơn mưa lớn, thấm nhuần hạt giống tánh pháp, liền phá trừ được vỏ bọc vô minh, được khai mở đối với tri kiến Phật ở giai vị Thập trụ.

Cũng như việc thổi tù và pháp thì biết dấu hiệu có sự thay đổi [nội dung thuyết giảng], đối với những người trước đã chứng đắc Thập trụ, nay từ Thập trụ được nghe giáo pháp mới liền thể nhập Thập hạnh, đó là chỉ bày tri kiến Phật.

Cũng như việc đánh trống pháp thì biết là phải răn dạy quân binh nghiêm chỉnh, đối với những người trước ở nơi đã thể nhập Thập hạnh, nay từ Thập hạnh này nghe giáo pháp răn dạy liền thể nhập Thập hồi hướng, đó là chứng ngộ được tri kiến Phật.

Thuyết giảng diễn rộng sâu xa bao quát mới gọi là diễn nghĩa. Đối với những người đã ở giai vị Thập hồi hướng, nay từ Thập hồi hướng thể nhập Thập địa là vào tri kiến Phật, thấu suốt nguồn cội, tận cùng bờ mé sâu rộng đầy đủ. [Ngài Văn-thù-sư-lợi] suy nghĩ nhớ về 6 điềm lành thuở xưa, sau đó [đức Phật liền thuyết pháp] *khai, thị, ngộ, nhập*. Từ đó lượng xét rằng với các điềm lành ngày nay ắt sau đó cũng là như thế.

Phần giải thích ý nghĩa giải đáp dựa theo suy xét của ngài Văn-thù-sư-lợi qua thời gian và sự kiện đến đây là hết.

2. Lược đáp theo những điều từng thấy

KINH VĂN

“Các vị thiện nam tử! Tôi ở nơi chư Phật trong quá khứ từng thấy điềm lành này, phóng hào quang này rồi ắt thuyết pháp lớn lao. Cho nên biết được rằng, nay Phật hiện hào quang cũng giống như

vậy, muốn cho chúng sinh thấy đều nghe biết pháp khó tin nhận với tất cả thế gian, cho nên hiện điềm lành này.

■ Phần thứ hai là giải đáp dựa theo sơ lược những sự việc từng thấy [trong quá khứ], bắt đầu từ câu “*Các vị thiện nam tử! Tôi ở nơi chư Phật trong quá khứ...*” trở đi. Trước tiên [ngài Văn-thù-sư-lợi] đã dùng trí tuệ của chính mình để suy nghĩ lượng xét, nay sau khi kể ra sơ lược những việc từng thấy [trong quá khứ] liền nêu nội dung này để giải đáp câu hỏi về [điềm lành ở] các cõi kia.

Có năm điềm lành ở cõi này không tương thông với các cõi kia, chỉ riêng điềm lành [Phật] phóng hào quang là soi chiếu khắp về phương đông. Trong phần giải đáp dựa theo sơ lược những điều từng thấy chỉ giải đáp riêng về điềm lành phóng quang, cho nên biết phần này giải đáp nghi vấn về các cõi kia. Nay nhìn thấy [điềm lành] giống như thuở xưa, [điềm lành] thuở xưa cũng giống như ngày nay, đều là muốn khiến cho hết thấy chúng sinh đều được nghe biết, tức là đủ cả văn tuệ và tư tuệ,¹ cũng như có đủ hai công hạnh đức tin và hành trì. [Những pháp được nghe biết đó là] thu vô lượng pháp về một pháp, chuyển đổi giáo lý Tam thừa [thành Nhất thừa], sáu phen phá trừ vô minh v.v. Như vậy, giáo pháp của chư Phật đều như nhau, đều là “*khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến*”, cho nên [Kinh văn] nói là “*pháp khó tin nhận với tất cả thế gian*”.

3. Giải đáp rộng theo những điều từng thấy

KINH VĂN

“*Các thiện nam tử! Như trong quá khứ cách đây vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn a-tăng-kì số kiếp.*”

¹Văn tuệ là trí tuệ có được nhờ nghe hiểu, tư tuệ là trí tuệ có được nhờ tư duy chiêm nghiệm. Đây là hai trong số ba tuệ: văn, tư và tu. Tiến trình đầy đủ bao gồm nghe hiểu (văn), suy nghiệm (tư) và thực hành tu tập (tu).

■ Phần thứ ba là giải đáp dựa theo mở rộng những điều từng thấy [trong quá khứ], từ câu “*Chư thiện nam tử, như quá khứ vô lượng...*” trở đi, nói rõ ràng hơn so với phần lược đáp. Phần này mở rộng giải đáp nghi vấn về [điểm lành] ở cõi này và các cõi kia. Ngài Di-lặc nhân thấy hào quang vượt qua không gian soi thấu khắp phương đông nên nêu ra nghi vấn. Ngài Văn-thù dẫn việc từng thấy từ thuở xưa vượt qua thời gian đến tận ngày nay để giải đáp. Nêu việc bao quát cả không gian và thời gian là để hiển bày rõ ràng đạo của chư Phật [từ xưa đến nay cũng như ở khắp mọi nơi] đều giống nhau.

Cấu trúc phần này có ba tổng đoạn. Trước hết dẫn việc của một vị Phật cũng đồng [như việc ngày nay]. Tiếp theo dẫn việc của 20.000 vị Phật cũng đồng [như việc ngày nay]. Sau hết dẫn việc một vị Phật cuối cùng cũng đồng [như việc ngày nay].

▣ Tổng đoạn dẫn việc một vị Phật lại cũng chia làm ba đoạn. Thứ nhất nêu rõ thời gian nhân duyên, thứ hai nêu danh hiệu Phật và thứ ba là nêu việc [Phật] thuyết pháp.

◆ Đoạn thứ nhất nêu thời gian nhân duyên thì rõ ràng như kinh văn.

KINH VĂN

“Lúc bấy giờ có đức Phật hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

◆ Đoạn thứ hai, “có đức Phật hiệu là Nhật Nguyệt [Đăng Minh Như Lai]” là nêu danh hiệu giống nhau. [Nhưng] tên hiệu chung có thể giống, tên hiệu riêng làm sao có thể giống nhau? Chỗ này phải dùng ý “*tên khác biệt, nghĩa tương đồng*” để giải thích. Như vậy nghĩa là thế nào? Vì nghĩa “nhật” (mặt trời) là tuệ, “nguyệt” (mặt trăng) là định, định

tuệ là đức tự hành trì, “đăng minh” (đèn sáng) là đức giáo hóa chúng sinh. [Đức Phật ngày nay hiệu Thích-ca Mâu-ni, dịch là] “năng nhân”, là nghĩa thường có định tuệ, cũng thường tự hành, cũng thường giáo hóa chúng sinh. Lại nữa, “Nhật Nguyệt Đăng” nghĩa là ba trí, đức Phật [Thích-ca] ngày nay cũng có đủ ba trí. Chư Phật tùy duyên mà xưng danh hiệu khác nhau nhưng ý nghĩa không khác, cho nên nói là danh hiệu [xưa và nay đều] giống nhau.

KINH VĂN

“[Đức Phật ấy] diễn thuyết chánh pháp lúc ban sơ tốt đẹp, khoảng giữa tốt đẹp, sau cùng cũng tốt đẹp, ý nghĩa sâu xa, ngôn ngữ khéo léo mầu nhiệm, thuần khiết không xen tạp, đầy đủ tướng trạng của hạnh thanh tịnh trong sáng.

◆ Đoạn thứ ba, nêu nghĩa thuyết pháp giống nhau, từ câu “[Đức Phật ấy] diễn thuyết chánh pháp” trở đi. Đức Phật thuở xưa trước thuyết đốn giáo, sau thuyết tiệm giáo, so với đức Phật ngày nay cũng trước đốn sau tiệm, nên nói là giống nhau. [Kinh văn nói] “*diễn thuyết chánh pháp lúc ban sơ tốt đẹp, khoảng giữa tốt đẹp, phần sau cũng tốt đẹp*”, tức là Đốn giáo. Nói đến 7 điều thiện là tương thông trong cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng xem trong kinh này thì đó là bảy điều thiện của Đại thừa.¹ Nói “*lúc đầu, khoảng giữa và sau cùng*” đều tốt đẹp chính là nói

¹Văn Cú giảng giải bảy điều thiện của kinh Pháp hoa là: 1. Thời tiết thiện: Kinh Pháp hoa có đủ ba phần Tựa, Chính tông và Lưu thông, tức là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đều là thời gian lợi ích cho đương cơ. 2. Nghĩa thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là lý đốn giáo liễu nghĩa rất sâu xa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể lường được. 3. Ngữ thiện: Ngôn ngữ dùng để diễn nói kinh Pháp hoa là Phạm âm vi diệu từ kim khẩu của Như lai, hiển bày giáo lý Nhất thừa viên đốn, người nghe đều vui mừng. 4. Độc nhất thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là giáo viên đốn Nhất thừa, chỉ nói riêng cho hàng Bồ tát. 5. Viên mãn thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa có đầy đủ lý thể gian và xuất thể gian. 6. Điều nhu thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa là giáo lý trung đạo, điều hòa nhu thuận, không thiên lệch về hai bên. 7. Vô duyên từ thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa đầy đủ phạm hạnh, tâm không vướng bận chúng sinh mà tất cả chúng sinh đều tự nhiên được lợi ích.

các phần Tự, Chánh văn và Lưu thông [của kinh này], tức là “thời tiết thiện” (thời điểm, nhân duyên đều tốt đẹp) của Đốn giáo. “*Ý nghĩa sâu xa*” là nói cái nghĩa lý rất rảo tròn vẹn, vì hàng Nhị thừa không thể đo lường được mức độ rộng sâu, cho nên nói là sâu xa. Đây gọi là “nghĩa thiện” (nghĩa tốt đẹp) của Đốn giáo. “*Ngôn ngữ khéo léo mầu nhiệm*” tức là những gì được nói ra bằng tám loại âm thanh [của Phật] theo Đốn giáo.¹ Nêu thẳng vấn đề, phù hợp với chân lý, khiến các Bồ Tát đều hoan hỷ trong lòng, đó là nói kinh văn, gọi là “ngữ thiện” (ngôn ngữ tốt đẹp) của Đốn giáo. “*Thuần khiết không xen tạp*”, không chung cùng² với hàng Nhị thừa, nghĩa là chỉ riêng [hàng Bồ Tát] mới đầy đủ những điều tốt đẹp này, tức là “độc nhất thiện” của Đốn giáo. Nêu rõ các phạm vi trong ngoài của pháp rất rảo, là sự tốt đẹp đầy đủ, tức là “viên mãn thiện” của Đốn giáo. Thanh tịnh trong sáng không có tỳ vết uế nhiễm của sự phân biệt bám chấp, tức là “điều nhu thiện” của Đốn giáo. Ngài Nam Nhạc nói, làm việc lành là tướng trạng của hạnh thanh tịnh. Nói “*hạnh thanh tịnh*” tức là “vô duyên từ thiện” của Đốn giáo.³

Lại nữa, [đối với nghĩa] “*ban đầu, khoảng giữa và sau cùng đều tốt đẹp*”, có những cách giảng giải khác nhau, nay tạm giải theo một cách. Tiểu thừa cho rằng giới, định, tuệ là ba điều tốt đẹp, Đại thừa thì lấy tâm ban đầu, tâm khoảng giữa và tâm sau cùng [của chư Phật] là ba điều tốt đẹp. Kinh Kim Quang Minh nói: “Tâm ban đầu của Như

¹ Tức Bát âm của chư Phật, bao gồm: 1. Cực hảo âm (極好音), 2. Nhu nhuyễn âm (柔軟音), 3. Hòa thích âm (和適音), 4. Tôn tuệ âm (尊慧音), 5. Bất nữ âm (不女音), 6. Bất ngộ âm (不誤音), 7. Thâm viễn âm (深遠音) và 8. Bất kiệt âm (不竭音). Đây là những phẩm đức chỉ âm thanh của chư Phật phát ra mới có được, không có ở hàng Bồ Tát hay các bậc thánh Nhị thừa.

² Không chung cùng (bất cộng) ở đây hàm nghĩa là những phẩm tính không có ở hàng Nhị thừa.

³ Văn Cú nói “師云 - sư vân”. Trong một phần sau, Văn Cú Ký có giải thích, “sư” là chỉ đến ngài Nam Nhạc Tuệ Tư (南嶽慧思), tức là thầy của Đại sư Trí Khải.

Lai không thể nghĩ bàn, tâm khoảng giữa của Như Lai đủ mọi sự trang nghiêm, tâm sau cùng của Như Lai [kiên cố] không thể phá hoại.” Đó cũng là ý nghĩa của ba điều tốt đẹp.

Ngài Văn-thù dẫn 7 điều thiện theo Đốn giáo của chư Phật thuở xưa, so với bảy điều thiện đốn thuyết của đức Phật ngày nay đều giống nhau, lại so với 7 điều thiện đốn thuyết ở các cõi nước kia cũng đều giống nhau, cho nên mới vận dụng để giải đáp. Đây là đáp lại ngài Di-lặc ở trên vì thấy hào quang trải rộng khắp không gian nên nêu nghi vấn về việc chư Phật ở các cõi khác diễn thuyết kinh điển giáo pháp vi diệu tột cùng. Ngài Văn-thù dẫn việc thuở xưa xuyên suốt thời gian để nêu ra giải đáp, tức là chư Phật ban sơ nói pháp đốn giáo cũng giống [như đức Phật ngày nay].

KINH VĂN

“Vì người cầu quả Thanh văn mà thuyết pháp tứ đế thích hợp, vượt thoát sinh già bệnh chết, rốt ráo đạt Niết-bàn; vì người cầu quả Duyên giác mà thuyết pháp mười hai nhân duyên thích hợp; vì các Bồ Tát mà thuyết sáu ba-la-mật thích hợp, khiến cho đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thành tựu Nhất thiết chủng trí.

“Vì người cầu quả Thanh văn mà thuyết pháp tứ đế thích hợp”, tức là chư Phật thuở xưa sau khi thuyết đốn giáo liền khai trừ tiệm giáo, cũng giống [như đức Phật ngày nay].

Như phần trên [trong bài kệ nêu nghi vấn của ngài Di-lặc] có nói: “Với những người gặp khổ, chán bỏ già, bệnh, chết, vì họ thuyết Niết-bàn.” Nay [ngài Văn-thù-sư-lợi] dẫn việc chư Phật xưa cũng khai trừ tiệm giáo như vậy để giải đáp nghi vấn đó.

“Vì người cầu quả Phật Bích-chi mà thuyết pháp mười hai nhân duyên thích hợp.” Đây là để giải đáp nghi vấn ở

trên nêu ra việc “với những người có phước, [đã từng cúng dường Phật,] quyết cầu pháp vượt trội”.

“Vì các Bồ Tát mà thuyết sáu ba-la-mật thích hợp.” Đây là giải đáp nghi vấn như trên nêu ra “riêng với hàng con Phật, tu đủ mọi công hạnh, [cầu trí tuệ Vô thượng]”.

Những giải đáp trên đều là dẫn việc chư Phật thuở xưa cũng trừ bỏ tiếm giáo giống như [đức Phật ngày nay].

[Ngài Văn-thù-sư-lợi] rộng dẫn việc đã từng gặp chư Phật để giải đáp nghi vấn về các cõi kia. [Kinh văn nói] “*khiến cho đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thành tựu Nhất thiết chủng trí*”, đó là làm rõ việc chư Phật thuở xưa sau khi trừ bỏ đốn giáo, tiếm giáo rồi thì cũng hiển bày lẽ thật, thuyết pháp trước sau rọt ráo [giống như đức Phật ngày nay]. Đây là giải đáp nghi vấn của ngài Di-lặc về việc nhìn thấy chư Phật ở các cõi kia nhập Niết-bàn, sau khi nhập Niết-bàn lại có việc xây dựng tháp thờ xá-lợi.

Như vậy từ chỗ dẫn việc chư Phật xưa thuyết pháp cho đến đoạn nói về sáu ba-la-mật là nêu rõ đức Phật ngày nay so với chư Phật thuở xưa vốn đã không khác. Từ câu “*khiến cho đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*” trở đi là nêu rõ đức Phật ngày nay so với chư Phật thuở xưa rồi cũng sẽ không khác nhau. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

“Tiếp đến có Phật cũng hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh, rồi tiếp nữa lại có Phật cũng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, như vậy đến 20.000 vị Phật đều cùng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, lại cũng đồng một dòng họ là Phả-la-đọa. Ngài Di-lặc nên biết, từ vị Phật ban đầu đến vị Phật cuối cùng đều cùng một danh hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh, đều có đầy đủ mười đức hiệu, và những điều thuyết pháp từ ban sơ, khoảng giữa cho đến cuối cùng đều tốt đẹp.

▣ Tổng đoạn thứ hai tiếp theo nêu dẫn 20.000 vị Phật mà danh hiệu và sự thuyết pháp đều giống nhau. Trước tiên

nêu dẫn một vị Phật và nói đầy đủ việc thuyết pháp đốn giáo, tiệm giáo đều giống [với đức Phật hiện nay]. Ở giữa nêu ra 20.000 vị Phật và chỉ nói việc thuyết pháp đốn giáo giống [với đức Phật hiện nay]. Đã nói rằng “*ban đầu, khoảng giữa cho đến sau cùng đều tốt đẹp*”, cho nên sau đó nêu dẫn một vị Phật, nhưng chỉ nói việc khai trừ tiệm giáo giống [với đức Phật ngày nay]. Sở dĩ như vậy là vì những điều nêu ra đều có sự hỗ tương cho nhau, chỉ riêng phần nêu trước đã có thể hiểu rõ được rồi, nhưng không dẫn 20.000 vị Phật ra trước là vì danh hiệu, sự thuyết pháp [của chư Phật] đều giống nhau, chỉ căn cứ vào ý nghĩa mà nêu cho thuận tiện thôi.

Về dòng họ Phả-la-đọa, Hán dịch là “tiệp tật” (nhẹ nhàng), cũng dịch là lợi căn (căn tánh lanh lợi), lại cũng dịch là “mãn ngữ” (lời nói trọn vẹn).

KINH VĂN

“Vị Phật sau cùng, lúc chưa xuất gia có tám người con. Người thứ nhất tên là Hữu Ý, thứ hai là Thiện Ý, thứ ba là Vô Lượng Ý, thứ tư là Bảo Ý, thứ năm là Tăng Ý, thứ sáu là Trừ Nghi Ý, thứ bảy là Hưởng Ý, thứ tám là Pháp Ý. Tám vị vương tử này đều có oai đức tự tại, mỗi vị đều cai trị bốn thiên hạ. Các vị vương tử nghe tin phụ vương xuất gia, đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, liền xả bỏ vương vị theo cha xuất gia, phát tâm Đại thừa, thường tu hạnh thanh tịnh, đều là những vị pháp sư, ở nơi muôn ngàn đức Phật trông các cội lành.

▣ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*vị Phật sau cùng*” trở đi nêu dẫn một vị Phật cũng giống [như đức Phật ngày nay]. Tổng đoạn này chia làm 3 đoạn. Đoạn thứ nhất nêu rõ sự việc từng thấy trước đây so với bây giờ vốn đã giống nhau. Đoạn thứ hai nêu rõ sự việc từng thấy trước đây so với bây giờ đang diễn ra giống nhau. Đoạn thứ ba nêu rõ sự việc từng thấy trước đây so với bây giờ rồi sẽ giống nhau.

Chữ “tằng” (曾) là nói sự việc đã từng trải qua, chữ “dĩ” (已) là nói sự việc đã lui vào quá khứ. “Tằng” với “dĩ” đều

là nói việc đã từng xảy ra trong quá khứ, nhưng nay lấy việc đã xảy ra lâu xa thì dùng chữ “tằng”, việc đã qua gần đây hơn thì dùng chữ “dĩ”. Lại đối với sáu điềm lành [hiện tại] đều gọi là “kim” (今), là nói “hiện nay”, còn việc đợi sau khi Phật xuất định thì gọi là “đương” (當), là nói “rồi sẽ”.

◆ Đoạn thứ nhất, từ câu “*vị Phật sau cùng, lúc chưa xuất gia có tám người con*” là nói việc xảy ra lâu xa trong quá khứ với việc vừa xảy ra gần đây đều giống nhau. Đức Phật xưa có 8 người con, đức Phật ngày nay có 1 người con, tuy số con khác nhau nhưng đều ra đời ở cõi [phàm thánh] đồng cư. Vì trong cõi nước có kiến hoặc, tư hoặc nên đều thị hiện có con. Việc có con là giống nhau. Một con hay tám con là tùy theo duyên khác biệt mà có sự biểu hiện. Sinh một con là biểu hiện tổng quát một đạo thanh tịnh. Sinh 8 con là biểu hiện 8 chánh đạo. Số lượng khác nhau nhưng ý nghĩa biểu hiện giống nhau. Nay chỉ lấy riêng ý nghĩa “có con” là giống nhau.

Lại nữa, thuở xưa con Phật xuất gia phát tâm Đại thừa, ngày nay con Phật lại trụ ở quả vị Tiểu thừa,¹ việc này làm sao nói là giống nhau? Vì đức Phật thuở xưa hóa đạo đã xong nên hiển lộ bản sự rõ ràng, cho nên nói việc phát tâm Đại thừa; còn đức Phật ngày nay [lúc thuyết kinh này] vẫn còn chưa phát lộ hình tích, cho nên chỉ nói quả vị A-la-hán. Đến phần kinh văn về sau phát lộ bản môn, tức là Bồ Tát, ý nghĩa tất nhiên là giống nhau.

KINH VĂN

“Bấy giờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thuyết kinh Đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa, Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm. Thuyết kinh xong liền ở giữa đại chúng ngồi kết già nhập tam-muội Vô Lượng Nghĩa Xứ, thân tâm chẳng động. Khi ấy, trời

¹ Ở đây chỉ việc ngài La-hầu-la tu tập trong hàng chúng Thanh văn, chứng quả vị Thanh văn, không phải Bồ Tát.

mưa xuống hoa mạn-dà-la, hoa ma-ha mạn-dà-la, hoa mạn-thù-sa, hoa ma-ha mạn-thù-sa, hoa rải lên thân Phật và đại chúng. Khắp cõi Phật, mặt đất chấn động theo sáu cách. Khi ấy trong hội có các vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, người và loài phi nhân, cùng các vị tiểu vương, chuyển luân thánh vương... Đại chúng như vậy được việc chưa từng có, đều hoan hỉ chấp tay, một lòng chiêm ngưỡng Phật. Khi ấy, đức Như Lai phóng hào quang từ nơi tướng bạch hào giữa hai chân mày, soi chiếu về phương đông đến 18.000 cõi Phật, không nơi nào không soi thấu, cũng giống như ngày nay đã thấy hiển bày các cõi Phật. Ngài Di-lặc nên biết, khi ấy trong chúng hội có hai triệu Bồ Tát ưa muốn nghe pháp. Các vị Bồ Tát này thấy hào quang soi chiếu khắp các cõi Phật, được điều chưa từng có, đều muốn rõ biết nhân duyên của hào quang này.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “*Bấy giờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thuyết kinh Đại thừa...*” trở đi, nêu rõ việc từng xảy ra thuở xưa với việc ngày nay giống nhau. Từ nơi cõi nước của đức Phật thuở xưa hiện 6 điềm lành, tất nhiên là giống với [6 điềm lành của đức Phật] ngày nay, cũng tuần tự xảy ra như trong kinh văn. Lại nói vào thuở đức Phật xưa, 6 điềm lành xảy ra ở các cõi khác nói chung cũng giống như ngày nay đang thấy, như vậy thì biết là 6 điềm lành ở cõi khác vào thuở đức Phật xưa cũng giống như ngày nay. Chuyện [thuyết pháp] thuở xưa nêu rõ Biệt tự, có hai phần “hiện tướng” và “hoài nghi” đều giống [như ngày nay], nhưng không có 3 phần “tập chúng” (họp chúng), “phát vấn” (nêu hỏi) và “đáp vấn” (giải đáp). [Tuy nhiên,] dựa theo ý nghĩa mà suy ra ắt có đủ. Vì đã nói việc thuyết pháp thì biết rằng phải có họp chúng, đã có hoài nghi tất nhiên phải có nêu hỏi, và có hỏi tất nhiên phải có giải đáp. Cho nên chỉ nêu 2 phần giống nhau, tất nhiên bao gồm cả 3 phần còn lại cũng giống nhau như vậy.

Lại nữa, nếu thuật lại lời đáp thuở xưa thì chẳng cần phải đợi ngài Văn-thù phí lời [giải đáp]. Đã không thuật lời giải đáp nên cũng chẳng nhắc phần nêu hỏi, ý nghĩa này có thể hiểu được.

KINH VĂN

| **Bấy giờ có vị Bồ Tát tên là Diệu Quang, có 800 người đệ tử.**

◆ Đoạn thứ ba từ câu “*Bấy giờ có vị Bồ Tát tên là Diệu Quang*” trở đi, nêu rõ những việc từng thấy thuở xưa so với việc sắp xảy ra ngày nay sẽ giống nhau.

Trong đoạn này lại có 6 tiểu đoạn [nói việc giống nhau]. Thứ nhất từ câu “*bấy giờ có vị Bồ Tát*” là nói việc nhân nơi người [mà thuyết pháp] giống nhau. Thứ hai từ câu “*Bấy giờ đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra khỏi tam-muội*” trở đi là nêu việc thuyết pháp có danh xưng giống nhau. Thứ ba từ câu “*60 tiểu kiếp*” trở đi là nêu việc thời gian nhân duyên giống nhau. Thứ tư từ câu “*thuyết kinh này rồi, liền tuyên bố với chúng hội gồm các vị phạm chí, ma, sa-môn..*” trở đi là nêu việc [Phật] báo trước sự nhập diệt cũng giống nhau. Thứ năm từ câu “*Bấy giờ có vị Bồ Tát tên là Đức Tạng*” trở đi là nêu sự thụ ký giống nhau. Thứ sáu từ câu “*đến giữa đêm liền*” trở đi là nêu rõ sau khi Phật nhập diệt sự lưu thông kinh này giống nhau.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất, vì sao nói nhân sinh khởi nơi con người [xưa nay] giống nhau? Đức Phật thuở xưa sau khi xuất định liền nhân nơi ngài Diệu Quang thuộc hàng Bồ Tát mà thuyết kinh. Đức Phật ngày nay sau khi xuất định lại nhân nơi ngài Xá-lợi-phất thuộc hàng Thanh văn mà thuyết kinh. Như vậy có chỗ nào giống nhau? Ngài Pháp Dao¹ nói rằng, ở đây nói nhân sinh khởi tức là nhân

¹ Nguyên tác gọi là “瑤師 - Dao Sư”, tức ngài Thích Pháp Dao (釋法瑤), hay Đàm Dao (曇瑤), tăng sĩ vào đời Tống, ở chùa Tiểu Sơn (小山寺) quận Ngô Hưng.

ký thác, giao phó truyền thừa kinh điển Nhất thừa, không phải nói người đức Phật trực tiếp đối diện gọi bảo. Như đức Phật xưa trực tiếp gọi bảo, không nhất thiết phải là ngài Diệu Quang. Đức Phật ngày nay trực tiếp gọi bảo ngài Xá-lợi-phất, nhưng ngài Xá-lợi-phất chưa hẳn có khả năng tuyên thuyết lưu thông kinh này. Nhân duyên để ký thác tuyên thông vào thuở đức Phật xưa thì không ai bằng Bồ Tát Diệu Quang. [Đức Phật] ngày nay muốn ủy thác [lưu thông kinh này] thì không ai bằng ngài Văn-thù. Đức Phật ngày nay chẳng khen ngợi [ngài Văn-thù], đức Phật thuở xưa đâu cần phải khen ngợi [Bồ Tát Diệu Quang]. Ngài Văn-thù dẫn việc đức Phật thuở xưa khen ngợi ngài Diệu Quang chính là nêu rõ [đây là] nhân có thể ký thác.

Lại nữa, các nhà cự giải cho rằng Bồ Tát Dược Vương là nhân [ký thác], cũng có thể được, chỉ có điều là dẫn việc xưa để chứng minh việc ngày nay thì có chút khác biệt. Hoặc nói rằng, do ngài Văn-thù giải thích sự nghi ngờ [cho đại chúng], nên khi [Phật] xuất định thuyết kinh này thì gọi bảo [ngài Văn-thù] không thích hợp. Nay nói rõ là không phải vậy. Chính trong kinh vẫn nói rằng nhân nơi ngài Diệu Quang mà chính thức thuyết kinh, do đó giải thích rằng ngài là nhân duyên ký thác lưu thông kinh này. Lại nêu Bồ Tát Dược Vương làm thí dụ, như vậy là trái với lời Phật mà nào có liên quan gì đến việc giải thích kinh.

[Nay giải thích rằng,] thuở xưa nhân nơi ngài Diệu Quang [mà thuyết kinh], ngày nay nhân nơi ngài Xá-lợi-phất, đó chính là chỗ “nhân khởi nơi người” giống nhau. Thuở xưa 8 người con của Phật thờ ngài Diệu Quang làm thầy, khi đức Như Lai xuất định liền trực tiếp gọi bảo ngài Diệu Quang, lại giao phó [việc thọ trì và lưu thông kinh này] cho ngài Diệu Quang. Ngày nay con Phật là ngài La-hầu-la cũng thờ ngài Xá-lợi-phất làm thầy, đức Phật xuất định cũng trực tiếp gọi bảo ngài Xá-lợi-phất, [giáo pháp] Tích môn rốt lại cũng

giáo phó cho ngài Xá-lợi-phất. Lấy việc ngày nay đem so hết những điểm dị đồng với chuyện thuở xưa thì rốt cùng không có cách giải thích nào thích hợp hơn, sao lại bỏ Xá-lợi-phất ở gần mà nhận Được Vương ở xa [làm chỗ “nhân khởi nơi người”]? Những người nghi ngờ lại cho rằng, ngài Diệu Quang là hàng Bồ Tát, ngài Xá-lợi-phất thuộc hàng Thanh văn thì làm sao giống nhau được? Đó là vì [đức Phật] thuở xưa [hóa độ] đã xong nên hiện rõ là Bồ Tát, còn [đức Phật] ngày nay [giáo pháp Đại thừa] chưa phát khởi nên gọi là Thanh văn. Nếu so đến lúc đã phát khởi hình tích thì ngài Xá-lợi-phất là Đại Bồ Tát, sao có thể nói là không giống nhau? Thuở xưa khi ngài Diệu Quang còn chưa hiển lộ hình tích chắc gì đã không là Thanh văn? Nhất là ngài Văn-thù khéo léo trong sự trình bày nên linh hoạt không nêu rõ tất cả.

KINH VĂN

Khi ấy, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra khỏi tam-muội, nhân vì Bồ Tát Diệu Quang mà thuyết kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm, trong 60 tiểu kiếp không đứng dậy khỏi tòa ngồi. Chúng hội cũng ngồi yên một chỗ, trong 60 tiểu kiếp thân tâm không dao động, lắng nghe Phật thuyết kinh, đều cảm thấy chỉ như thời gian một bữa ăn. Lúc ấy trong chúng hội không một người nào thấy thân hoặc tâm sinh ra lười mỏi.

❖ Tiểu đoạn thứ hai từ câu “*Khi ấy, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra khỏi tam-muội*” trở đi, nói việc [đức Phật xưa và Phật ngày nay] thuyết pháp danh xưng giống nhau, điều này thấy rõ [qua tên kinh] trong kinh văn. Phần trên nói rằng ngài Di-lặc nhìn thấy ở các cõi kia, ban đầu [Phật thuyết] đốn giáo, sau đó lại thấy [Phật thuyết] tiệm giáo. Sau tiệm giáo rồi lại thấy đủ mọi công hạnh [của hàng Bồ Tát]. Sau khi thấy các công hạnh rồi không thấy cảnh giới nào khác, chỉ tiếp đến thấy Phật nhập Niết-bàn.

Trong lời giải đáp của ngài Văn-thù kể lại rằng đã từng gặp Phật, trước tiên thuyết đốn giáo, sau là tiệm giáo rồi đến đủ mọi công hạnh, sau đó nữa là thuyết kinh Pháp hoa. Như vậy sau khi hiện sáu diệu lành ở cõi này và các cõi kia rồi thì sẽ thuyết kinh Pháp hoa. Sau khi thuyết kinh Pháp hoa rồi là nhập Niết-bàn. Đây rõ ràng là nêu ra để giải đáp nghi vấn [của ngài Di-lặc] về [những điều nhìn thấy] ở các cõi kia.

❖ Tiểu đoạn thứ ba từ câu “60 tiểu kiếp” trở đi, nói việc [đức Phật xưa và đức Phật ngày nay thuyết pháp] thời gian và nhân duyên giống nhau, như trong kinh văn phần sau nói 50 tiểu kiếp xem như nửa ngày,¹ tức là [thời gian] cũng giống như nhau.

KINH VĂN

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh qua 60 tiểu kiếp thuyết kinh này rồi, liền tuyên bố với chúng hội gồm các vị phạm chí, ma, sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, người, a-tu-la rằng: “Hôm nay vào lúc giữa đêm, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn Vô dư.”

❖ Tiểu đoạn thứ tư từ câu “Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh qua 60 tiểu kiếp thuyết kinh này rồi” trở đi, nói việc [đức Phật thuở xưa và đức Phật ngày nay] báo trước sự nhập diệt đều giống nhau. [Đức Phật] thuở xưa sau khi thuyết kinh Pháp hoa rồi liền báo trước sự nhập diệt, cũng giống như các đức Phật Ca-diếp [trước đó] v.v. Đức Phật ngày nay trong phẩm Hiện bảo tháp [của kinh này] cũng nói rõ “còn chẳng bao lâu nữa Như Lai sẽ vào Niết-bàn”.² Sau khi giáo hóa truyền đạo đã trọn vẹn liền xướng lên báo trước việc nhập diệt, sự việc này xưa và nay giống nhau.

¹ Đây là nói phần kinh văn trong quyển 3 của kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nội dung là: “五十小劫佛神力故令諸大眾謂如半日 - ngũ thập tiểu kiếp, Phật thần lực cố, linh chư đại chúng vị như bán nhật.” (Xem trong ĐCT, T9, 262, trang 40a, d.20-21.)

² Phẩm Hiện bảo tháp: “如來不久當入涅槃 - Như Lai bất cửu đương nhập Niết-bàn”. (ĐCT, T9, 262, trang 33c, d.14.)

KINH VĂN

Bấy giờ có vị Bồ Tát tên là Đức Tạng, Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh liền thụ ký, nói với các vị tỳ-kheo: “Bồ Tát Đức Tạng này sẽ thành Phật tiếp theo, hiệu là Tịnh Thân Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đăng Giác...”

❖ Tiểu đoạn thứ năm từ câu “*Bấy giờ có vị Bồ Tát...*” trở đi, nêu việc [đức Phật thuở xưa và đức Phật ngày nay] thụ ký giống nhau. Nhưng đức Phật thuở xưa thụ ký cho ngài Đức Tạng [thuộc hàng] Bồ Tát, còn kinh này ngày nay thụ ký cho hàng Thanh văn, sao có thể giống nhau? Đó là vì thuở xưa [việc giáo hóa] đã hoàn thành, cho nên chỉ nói thụ ký cho Bồ Tát, nhưng thật ra vì [giáo pháp kinh này dạy] ba thừa cùng quy về một Phật thừa, cho nên Thanh văn cũng được thụ ký. Nhưng nếu kể việc xưa có thụ ký cho hàng Thanh văn thì sau khi Phật xuất định có gì để phải luận bàn? Ngài Văn-thù khéo léo trong sự trình bày nên không nêu việc phát khởi tích môn. Nếu là thụ ký cho Bồ Tát thì hết thấy các kinh đều nói như thế, những kẻ bám chấp giáo pháp [Nhị thừa] sẽ chưa lấy làm kinh sợ. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Đức Phật thụ ký rồi, đến giữa đêm liền nhập Niết-bàn Vô dư. Sau khi Phật diệt độ, Bồ Tát Diệu Quang thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trọn 80 tiểu kiếp vì người khác giảng thuyết. Tám người con của đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều thờ ngài Diệu Quang làm thầy, được ngài dạy dỗ, khiến cho được tâm kiên cố đối với quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh Giác. Các vương tử này, sau khi cúng dường vô số trăm ngàn muôn ức vị Phật rồi thấy đều thành Phật. Vị thành Phật sau cùng hiệu là Nhiên Đăng. Trong số 800 đệ tử, có một người tên là Cầu Danh, tham chấp lợi dưỡng, tuy cũng tụng đọc kinh điển nhưng không thông hiểu, phần nhiều đều quên mất, cho nên có hiệu là Cầu Danh. Người này vì cũng từng gieo trồng nhiều căn lành nên

được gặp vô số trăm ngàn muôn ức đức Phật, đều cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán. Ngài Di-lặc nên biết, Bồ Tát Diệu Quang thuở ấy nào phải ai khác, chính là tôi đây. Còn Bồ Tát Cầu Danh chính là ngài đó.

❖ Tiểu đoạn thứ sáu từ câu “Đức Phật thụ ký rồi, đến giữa đêm liền nhập Niết-bàn...” trở đi, nêu việc lưu thông kinh này [thuở xưa với ngày nay đều] giống nhau. Tiểu đoạn này lại có 5 phân đoạn. Thứ nhất là nêu thời gian nhân duyên, tức là sau khi Phật nhập diệt. Thứ hai là nêu ra người thọ trì lưu thông kinh, tức là Bồ Tát Diệu Quang. Thứ ba là nêu thời gian lâu mau, tức là nói 80 tiểu kiếp. Thứ tư là nêu chúng được giáo hóa, tức là 8 người con và 800 [đệ tử của ngài Diệu Quang]. Thứ năm là kết lại gặp [người] xưa nay, tức là các vị Cầu Danh, [nay là Di-lặc, Diệu Quang nay là Văn-thù, tức là] Diệu Đức v.v.

[Trong phân đoạn thứ tư] nêu việc chúng được giáo hóa lại chia thành hai ý. ♦ Ý thứ nhất nói 8 người con [Phật] tu hành thành tựu, đều đã thành Phật từ lâu. ♦ Ý thứ hai nói trong 800 vị đệ tử có một vị vừa sắp thành Phật, nay đang trụ ở địa vị [nhất sinh] bồ xứ. Sở dĩ dẫn ra 8 người con Phật và 800 đệ tử là vì cần thiết để giải thích điều nghi và ngầm ngầm khai mở thọ lượng [Như Lai].

Về việc giải thích điều nghi, vì có người nói ngài Di-lặc ở địa vị bồ xứ là lớn, ngài Văn-thù không phải địa vị bồ xứ nên là nhỏ. Địa vị nhỏ lẽ ra không nên đáp, địa vị lớn lẽ ra không nên hỏi. Do vậy nên nêu ra việc 800 đệ tử, đối với người nghi ngờ như trên nên hỏi lại. Bồ Tát Diệu Quang [tức ngài Văn-thù] thuở xưa tự thân trực tiếp gặp Phật, lại là thầy [của 8 người con Phật], nên có thể giải thích điều nghi không sai lầm.

Về việc ngầm ngầm khai mở thọ lượng [Như Lai], trong 8 người con [của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh] thì vị

thành Phật sau cùng¹ hiệu là Nhiên Đăng. Phật Nhiên Đăng cũng tức là Phật Định Quang, [trước đây thụ ký cho Phật Thích-ca], cho nên ngài Diệu Quang là tổ sư 9 đời của Phật Thích-ca. Đệ tôn bây giờ thành Phật, tổ sư lại làm đệ tử, nên biết quan hệ thầy trò không có sự xác định, làm như vậy để ngầm hiển bày ý nghĩa “sinh mà chẳng sinh, diệt mà chẳng diệt”.

● **Hỏi:** Bồ Tát Di-lặc thuở xưa đã gặp chư Phật, từng nghe kinh Pháp hoa, sao bây giờ lại có chỗ nghi?

● **Đáp:** Vì cơ duyên chúng hội hiện thời có nghi nên nêu ra để hỏi.

4. Giải đáp phân biệt sáng tỏ

KINH VĂN

Nay tôi thấy diêm lành này so với thuở xưa không khác, nên suy xét rằng: “Hôm nay đức Như Lai sẽ thuyết giảng kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm.”

Bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi ở giữa đại chúng muốn trùng tuyên ý nghĩa trên nên đọc kệ rằng:

■ Phân thứ tư từ “*Nay thấy diêm lành này so với thuở xưa không khác*” trở đi gọi là giải đáp theo sự phán xét phân biệt rõ ràng. So sánh ngày nay và thuở xưa đã thấy 6 diêm lành giống nhau. Từ sự suy nghĩ lượng xét đã quyết định không sai, lại dựa theo sơ lược cho đến mở rộng những điều từng thấy trong quá khứ cũng đều quyết định chắc chắn như vậy. Vì [Phật] quyết định sẽ thuyết kinh Đại thừa nên có diêm lành thuyết pháp trước. Vì kinh này quyết định sẽ có tên gọi là Diệu Pháp Liên Hoa nên có diêm lành trời mưa hoa trước. Vì kinh này quyết định sẽ là giáo pháp dạy cho hàng Bồ Tát nên có diêm lành đại chúng trong lòng hoan hỷ

¹Văn Cú nói là “最小 - tối tiểu” (nhỏ nhất) nhưng trong Kinh văn nói là “最後成佛 - tối hậu thành Phật” (thành Phật sau hết, cuối cùng).

trước. Vì kinh này quyết định sẽ được chư Phật hộ niệm nên có điềm lành cõi đất chấn động trước. Riêng điềm lành [Phật] nhập định thì đã bao hàm trong tất cả những điều trên.

Có người nói [so việc thuở xưa với ngày nay thì] đúng là giống nhau ở việc vừa xảy ra và việc sắp sẽ ra, nhưng việc đang diễn ra thì không giống. Xét trong kinh vẫn thấy [ngài Văn-thù-sư-lợi] nói rằng: “*Nay thấy những điềm lành này so với thuở xưa không khác.*” Câu này chính là nói việc hiện nay đang diễn ra, vì sao đổi lại nói rằng 6 điềm lành là đã qua? Căn cứ theo câu kinh vẫn này nói việc hiện nay, nên đưa ra sự giải thích về cả 3 điều giống nhau là [đã giống, đang giống và sẽ giống].

Giải thích phần kệ tụng

KINH VĂN

Tôi nhớ đời quá khứ,
Vô lượng vô số kiếp,
Có Phật, đáng cao quý,
Hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Thế Tôn thuyết giảng pháp,
Độ vô lượng chúng sinh,
Vô số ức Bồ Tát,
Khuyến vào trí tuệ Phật.

Phần kệ tụng [trùng tuyên của ngài Văn-thù-sư-lợi] có 45 khổ kệ, trong đó không tụng lại nội dung giải đáp theo suy nghĩ lượng xét và sơ lược những điều từng thấy. Trong nội dung mở rộng những điều từng thấy thì chỉ tụng lại phần trước và phần sau, không tụng lại phần ở giữa.

■ Phần thứ nhất, 2 khổ kệ đầu tiên nói rộng những việc từng thấy trong quá khứ, nêu ra các ý thời gian nhân duyên, tên kinh và việc thuyết pháp đều giống với việc ngày nay.

KINH VĂN

Khi Phật chưa xuất gia,
Sinh ra tám vương tử,
Thấy Đại thánh xuất gia,
Cũng theo tu thanh tịnh.

Khi Phật thuyết Đại thừa,
Kinh tên Vô Lượng Nghĩa,
Liên ở giữa đại chúng,
Vì người rộng phân biệt.

Phật thuyết kinh ấy rồi,
 Liền ngồi trên pháp tòa,
 Kết giả nhập tam-muội,
 Tên Vô Lượng Nghĩa Xứ.
 Trời mưa hoa mạn-đà,
 Trống trời tự nhiên vang,

Chư thiên, rồng, quỷ thần,
 Cúng dường Bậc Tôn quý.
 Hết thấy bao cõi Phật,
 Đều tức thời chấn động,
 Phật phóng quang giữa mây,
 Hiện những việc ít có.

Phần thứ hai, từ câu “*Khi Phật chưa xuất gia*” trở đi gồm 39 khổ kệ, nêu việc vị Phật sau cùng có đủ 3 điều giống với ngày nay. Phần thứ ba gồm 4 khổ kệ cuối cùng, nêu lời giải đáp khẳng định chắc chắn.

■ Phần thứ hai nêu ba điều giống với ngày nay lại chia làm 3 tổng đoạn. ▣ Tổng đoạn đầu tiên có 1 khổ kệ, nêu việc từng thấy so với việc vừa xảy ra hiện nay giống nhau. Tổng đoạn thứ hai có 15 khổ rưỡi kệ (62 câu), nêu việc từng thấy so với việc đang xảy ra hiện nay giống nhau. Tổng đoạn thứ ba có 22 khổ rưỡi kệ (90 câu), nêu việc từng thấy so với việc sắp xảy ra hiện nay giống nhau.

▣ Tổng đoạn thứ hai, từ câu “*khi Phật thuyết Đại thừa*” trở đi nêu việc đang xảy ra giống với thuở xưa lại chia làm 2 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất gồm 14 khổ kệ, nêu 6 điềm lành ở cõi này và cõi kia. Đoạn thứ hai từ câu “*bấy giờ cả bốn chúng*” trở đi gồm 1 khổ rưỡi kệ, nêu sự hoài nghi của bốn chúng. Đoạn thứ nhất lại chia làm 2 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất gồm 4 khổ kệ, nêu 6 điềm lành ở cõi này xưa nay giống nhau. Phần này có thêm ý “trống trời tự nhiên vang” là biểu ý “vô vấn tự thuyết”, không thưa hỏi mà [Phật] tự nói ra. Kệ nói “*hiện những việc ít có*” tức là nói chung về các điềm lành.

KINH VĂN

Hào quang chiếu phương đông,
 Mười tám ngàn cõi Phật,
 Chúng sinh đều được thấy,

Chỗ nghiệp báo sinh tử.
 Cũng thấy các cõi Phật,
 Dùng châu báu trang nghiêm,

Màu lưu ly, pha lê,
 Đều do hào quang Phật.
 Lại thấy chúng trời người,
 Rỗng, thần và dạ-xoa,
 Càn-thát, khấn na la,
 Đều cúng dường Phật ấy.
 Lại thấy các vị Phật,
 Tự nhiên thành Phật đạo,
 Thân sáng như núi vàng,
 Đoan nghiêm rất vi diệu.
 Trong sạch như lưu ly,
 Hiện thành tượng vàng ròng,
 Thế Tôn giữa đại chúng,
 Rộng thuyết pháp sâu mầu.
 Nơi mỗi một cõi Phật,
 Có vô số Thanh văn,
 Nương hào quang Phật chiếu,

Thấy rõ các chúng ấy.
 Hoặc có những tỳ-kheo,
 Thường sống giữa núi rừng,
 Tinh tấn giữ giới hạnh,
 Như giữ hạt minh châu.
 Lại nhờ hào quang Phật,
 Thấy được các Bồ Tát,
 Hành bố thí, nhẫn nhục...
 Nhiều như cát sông Hằng.
 Lại thấy các Bồ Tát,
 Vào sâu các thiền định,
 Thân tâm lặng chẳng động,
 Để cầu đạo Vô thượng.
 Lại thấy các Bồ Tát,
 Biết tướng pháp tịch diệt,
 Ở nơi cõi nước mình,
 Thuyết pháp cầu đạo Phật.

❖ Tiểu đoạn thứ hai từ câu “*hào quang chiếu phương đông*” trở đi gồm 10 khổ kệ, nêu việc sáu diêm lành ở các cõi kia xưa nay giống nhau. Phần văn trường hàng chỉ nói “*như các cõi Phật ngày nay nhìn thấy*”, đó là lược nói. Phần kệ tụng này nói mở rộng hơn. Tiểu đoạn này chia làm 5 phân đoạn. Phân đoạn thứ nhất gồm 3 khổ kệ, nêu việc thấy chúng sinh trong sáu đường cũng giống như xưa. Phân đoạn thứ hai từ câu “*lại thấy các vị Phật*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu việc thấy Phật cũng giống như xưa. Phân đoạn thứ ba từ câu “*Thế tôn giữa đại chúng*” trở đi gồm 2 câu (nửa khổ kệ), nêu việc Phật thuyết đốn giáo, 7 điều thiện [của Đại thừa] cũng giống như xưa. Phân đoạn thứ tư từ câu “*nơi mỗi một cõi Phật*” trở đi gồm 3 khổ kệ, nêu việc nhìn thấy chúng Thanh văn, Duyên giác... đủ ba thừa, tức là thuở xưa chư Phật khai trừ giáo pháp tiệm giáo cũng giống như ngày nay. Phân đoạn thứ năm từ “*lại thấy các Bồ Tát*” trở đi gồm

2 khổ kệ, nêu việc nhìn thấy đủ mọi nhân duyên của hàng Bồ Tát, tức là nói việc khai mở các giáo pháp Phương đẳng, Bát-nhã cũng giống như ngày nay.

- Phân đoạn thứ nhất gồm 3 khổ kệ có thể hiểu rõ ràng đúng theo kinh văn.

- Phân đoạn thứ hai gồm một khổ rười kệ, nay giải thích câu *“tự nhiên thành Phật đạo”*. Nếu tu phương tiện đạo thì phải gia tâm nỗ lực trong việc tu tập, nhưng theo phát chân đạo thì tự nhiên tùy thuận mà hợp nhau với lẽ thật. Lược theo giáo pháp Tứ giáo¹ thì có thể biết. Đại lược là như vậy.

- **Hỏi:** Nếu nói tu tập phát chân đạo chỉ cần thuận tự nhiên, vậy cần gì đến chư Phật thuyết pháp?

- **Đáp:** Như thuyền trôi xuôi theo dòng chảy, nếu gặp gió thuận chiều, lại thêm có người ra sức chèo, ắt sẽ đến nơi nhanh hơn. Gió thuận chiều là ví dụ như việc gặp Phật, nghe pháp. Thêm sức người chèo là ví dụ như sự nỗ lực tu hành. Lấy ví dụ như từ sơ quả, thuận theo tự nhiên phải qua 7 lần tái sinh, nếu được gặp Phật và nỗ lực tu hành thì chỉ cần một hoặc hai lần tái sinh đã có thể đạt đến quả vị vô học. Đại lược là như vậy. *“Tự nhiên thành Phật đạo”* là nói báo thân, *“lưu ly”* là pháp thân vốn thanh tịnh, *“tượng vàng”* là ứng theo vật mà hiện hành hình.

- Phân đoạn thứ ba gồm hai câu *“Thế Tôn giữa đại chúng, rộng thuyết pháp sâu mầu”*. Ở đây có thể dựa vào giáo pháp mà ước định về người [nghe pháp]. Pháp đã sâu xa huyền diệu, tất nhiên biết được [đức Phật] chuyển vận căn cơ lớn, khai mở đốn giáo. Hai câu kệ tụng này là ý nghĩa phần văn trường hàng ở trên đã nói *“thuần nhất vô tạp”*, nằm trong phần nói về 7 điều thiện [của Đại thừa].

¹Tứ giáo, tức phân theo giáo lý tông Thiên Thai, bao gồm Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

▪ Phân đoạn thứ tư từ “*nơi mỗi một cõi Phật, có vô số Thanh văn*” trở đi, gồm 3 khổ kệ. Ở đây có thể dựa vào người [nghe pháp] mà ước định về giáo pháp. Người [nghe pháp] đã là [hàng Thanh văn] thuộc Nhị thừa, tất nhiên biết được [đức Phật] mở ra thuyết giáo pháp Tạng giáo.

Phần kệ tụng này là ý nghĩa [phần văn trường hàng] ở trên đã nói như là “*vì người cầu quả Thanh văn, thuyết pháp Tứ đế thích hợp*” v.v. Tuy trong kệ không nêu ra hàng Duyên giác nhưng ý nghĩa tự bao hàm trong đó. Kệ tụng nói “*hành bố thí, nhẫn nhục...*” hàm ý bao gồm cả bốn pháp ba-la-mật [còn lại]. Cho nên phần này¹ là nói về 6 pháp ba-la-mật của Đại thừa.

▪ Phân đoạn thứ năm từ câu “*Lại thấy các Bồ Tát, vào sâu các thiền định*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, nêu lại ý nghĩa trong đoạn kinh văn ở trên đã nói “*lại thấy các vị Bồ Tát Ma-ha-tát với đủ mọi nhân duyên, đủ mọi tín giải, đủ mọi tướng mạo*”.

Ở đây lược bớt không nêu ý giải đáp về việc xây dựng bảo tháp [thờ xá-lợi Phật trong đoạn kinh văn tiếp theo]. Vì trong kinh văn phần trên không nói việc thấy Phật thuyết kinh Pháp hoa ở các cõi khác mà tiếp theo nói việc xây dựng tháp [thờ xá-lợi Phật].

Nay trong phần giải đáp có nêu việc Phật thuyết kinh Pháp hoa [ở các cõi khác] cho nên đưa việc nhập diệt và xây dựng tháp thờ xá-lợi Phật về sau.

KINH VĂN

Bấy giờ cả bốn chúng,
Thấy Phật Nhật Nguyệt Đăng,
Hiện sức thần thông lớn,

Trong tâm đều hoan hỷ,
Các vị cùng hỏi nhau,
Đây là nhân duyên gì?

¹ Chỗ này Văn Cú nói là “*此一行*” (một khổ kệ này), nhưng xét theo văn nghĩa thì không phải một khổ kệ, vì phần nói về 6 ba-la-mật bắt đầu từ câu “*Hoặc có những tỳ-kheo...*” và có thể là kéo dài đến “*Nhiều như cát sông Hằng*”, nghĩa là đến 2 khổ kệ.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “Bấy giờ cả bốn chúng” trở đi, gồm một khổ rưỡi kệ, nêu lại lòng nghi của bốn chúng vào thuở đức Phật xưa, ý nghĩa có thể hiểu rõ ràng theo như kinh văn.

KINH VĂN

Đấng trời người tôn kính,
Vừa ra khỏi tam-muội,
Khen Bồ Tát Diệu Quang,
Ông là tai mắt đời,
Người người đều tin theo.
Có thể giữ kho pháp,
Những gì ta thuyết giảng,
Chỉ riêng ông rõ biết.

Thế Tôn ngợi khen rồi,
Khẩn Diệu Quang hoan hỷ,
Liên thuyết kinh Pháp hoa,
Trọn sáu mươi tiểu kiếp,
Không rời khỏi chỗ ngồi.
Pháp nhiệm mầu Phật thuyết,
Ngài Pháp sư Diệu Quang,
Đều có thể thọ trì.

▣ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*Đấng trời người tôn kính*” trở đi, gồm có 22 khổ rưỡi kệ, nêu việc thuở xưa với những việc ngày nay sắp xảy ra giống nhau. Cấu trúc đoạn này chia làm 6 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất gồm 2 khổ rưỡi kệ, nêu việc nhân nơi người [mà thuyết pháp] giống nhau.

◆ Đoạn thứ hai là câu “*Liên thuyết kinh Pháp hoa*”, nêu lại việc thuyết pháp [xưa và nay] giống nhau.

◆ Đoạn thứ ba từ câu “*trọn sáu mươi tiểu kiếp*” trở đi, gồm 5 câu kệ, nêu lại việc thời gian nhân duyên [xưa và nay] giống nhau. Đây là lược nói về trí diên xúc kiếp¹ không thể nghĩ bàn [của chư Phật]. Ngài Diệu Quang thọ trì hết thầy pháp Phật thuyết thuở xưa, cũng giống như ngài Xá-lợi-phất nhận sự phó chúc của đức Phật [ngày nay].

¹ Trí diên xúc kiếp (延促劫智): năng lực trí tuệ nhiệm mầu của chư Phật có thể kéo dài (diên) thời gian từ ngắn thành rất dài hoặc rút ngắn (xúc) thời gian từ rất dài thành rất ngắn. Chẳng hạn như từ một sát-na có thể khiến cho kéo dài như vô số kiếp hoặc từ vô số kiếp có thể làm cho ngắn lại chỉ như một sát-na. Năng lực này cũng được đề cập trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết, phẩm Bất tư nghị.

KINH VĂN

Phật thuyết kinh Pháp hoa,
 Khiến đại chúng hoan hỷ,
 Rồi ngay trong ngày ấy,
 Bảo khắp chúng trời, người:
 “Nghĩa thật tướng các pháp,
 Đã vì chúng giảng thuyết,
 Nay vào giữa đêm này,
 Ta sẽ nhập Niết-bàn.
 Hãy chuyên tâm tinh tấn,
 Lìa xa thói phóng túng,

Cơ hội gặp Phật khó,
 Trăm ngàn kiếp mới có.”
 Hàng đệ tử Thế Tôn,
 Nghe Phật nhập Niết-bàn,
 Ai ai cũng bi thương,
 Sao Phật chóng nhập diệt?
 Bậc Thánh chủ Pháp vương,
 An ủi vô số chúng:
 “Như Ta diệt độ rồi,
 Các người chớ lo sợ.

◆ Đoạn thứ tư từ câu “*Phật thuyết kinh Pháp hoa*” trở đi gồm 5 khổ kệ nêu lại việc [đức Phật] báo trước sự nhập diệt [xưa nay] giống nhau, tức là giải đáp ý nghi vấn về việc nhập diệt [của chư Phật] ở các cõi kia.

Nói chung phần này có đủ hai ý báo trước sự nhập diệt và chúc lụy. Về chúc lụy cũng giống như trong kinh Di giáo. Có nội dung bi thương buồn bã [khi Phật nhập diệt] như trong kinh Niết-bàn, cũng có sự an ủi dạn dò giống như trong kinh Di giáo.

[Vào lúc chư Phật nhập Niết-bàn], những người có thể hóa độ đều đã được hóa độ, những người chưa được hóa độ đều đã tạo được nhân duyên [trong tương lai] sẽ được hóa độ, cũng giống như đức Phật hiện nay sẽ phó chúc cho ngài Di-lặc. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Bồ Tát Đức Tạng đây,
 Tâm đã rõ thông được,
 Tướng thật pháp vô lậu,
 Kế tiếp sẽ thành Phật,
 Hiệu Tịnh Thân Như Lai,

Cũng độ vô số chúng.”
 Đêm ấy Phật diệt độ,
 Như củi hết lửa tắt.
 Phân chia Xá-lợi Phật,
 Rồi dựng vô số tháp.

Tỳ-kheo, tỳ-kheo ni,
Nhiều như cát sông Hằng,
Lại càng thêm tinh tấn,
Để cầu đạo Vô thượng.

Ngài Pháp sư Diệu Quang,
Vâng giữ Pháp tạng Phật,
Trong tám mươi tiểu kiếp,
Rộng thuyết kinh Pháp hoa.

◆ Đoạn thứ năm từ câu “*Bồ Tát Đức Tạng này*” trở đi gồm một khổ rưỡi kệ, nêu lại việc Phật thụ ký.

◆ Đoạn thứ sáu từ câu “*đêm ấy Phật diệt độ*” trở đi gồm 12 khổ kệ, nêu lại việc lưu thông kinh này như đã nói trên. Nội dung lưu thông này lại có 5 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn đầu tiên có 2 khổ kệ, nêu lại thời gian nhân duyên lúc Phật nhập diệt thì bốn chúng đều được lợi ích. [Lời kệ nói] “*như củi hết lửa tắt*”, đối với chư Phật Tiểu thừa¹ thì báo thân là củi, trí tuệ là lửa. Trí tuệ ấy nương vào báo thân nên khi thân diệt thì trí mất. Đối với chư Phật Đại thừa thì cơ duyên [hóa độ chúng sanh] là củi, sự ứng hợp là lửa. Khi cơ duyên giáo hóa chúng sinh dứt hết thì hình hài ứng hiện cũng diệt. [Lại nói] “*lại càng thêm tinh tấn*”, nên [chư Phật] dùng sự diệt độ để hóa độ, [khiến cho chúng sinh tăng thêm sự tinh tấn].

❖ Tiểu đoạn thứ hai gồm câu “*ngài Pháp sư Diệu Quang*” và câu tiếp theo, nêu lại về người có năng lực hoằng truyền kinh này.

❖ Tiểu đoạn thứ ba gồm câu “*trong tám mươi tiểu kiếp*” trở đi và câu tiếp theo, nêu lại về thời gian nhân duyên hành trì kinh này.

KINH VĂN

Tám vương tử con Phật,
Được Diệu Quang chỉ bày,
Vững vàng trong đạo Phật,
Rồi gặp vô số Phật,

Đều cung kính cúng dường,
Vâng theo tu hành đạo,
Tiếp nối đều thành Phật,
Lần lượt được thụ ký,

¹ Ở đây chỉ các vị Phật Bích-chi, Duyên giác.

Cho đến Phật sau cùng,
 Hiệu là Phật Nhiên Đăng,
 Là thầy các tiên nhân,
 Độ thoát vô số chúng.
 Ngài Pháp sư Diệu Quang,
 Lại có một đệ tử,
 Thường ôm lòng biếng nhác
 Mê đắm đường danh lợi,
 Tham cầu không biết chán,
 Giao du các nhà giàu,
 Tụng kinh rồi vất bỏ,
 Quên mất không rõ nghĩa.

Vì nhân duyên như thế,
 Nên tên là Cầu Danh.
 Nhưng tạo các nghiệp lành,
 Được gặp vô số Phật,
 Cúng dường chư Phật rồi,
 Vâng theo, tu hành đạo,
 Đủ sáu ba-la-mật,
 Nay gặp đức Thích-ca.
 Sau này sẽ thành Phật,
 Hiệu là Phật Di-lặc,
 Rộng độ khắp chúng sinh,
 Số nhiều đến vô lượng.

❖ Tiểu đoạn thứ tư từ câu “*tám vương tử con Phật*” trở đi gồm 8 khổ kệ, nêu lại chỗ lợi ích cho đệ tử. Tiểu đoạn này lại có 2 phân đoạn. Phân đoạn thứ nhất gồm 3 khổ kệ đầu, nêu việc chúng đệ tử sau đó đều thành Phật. Phân đoạn thứ hai từ câu “*Ngài Pháp sư Diệu Quang lại có một đệ tử*” trở đi gồm 5 khổ kệ, nêu việc người đệ tử này cũng sẽ thành Phật.

KINH VĂN

Phật xưa diệt độ rồi,
 Cầu Danh chính là ông.
 Còn Pháp sư Diệu Quang,
 Nay chính là tôi đây.
 Tôi thấy Phật Đăng Minh,
 Xưa phóng quang như thế,
 Nên biết Phật ngày nay,
 Sắp thuyết kinh Pháp hoa.
 Tướng nay, điềm lành xưa,
 Là phương tiện chư Phật.

Nay Phật phóng hào quang,
 Giúp hiện nghĩa tướng thật.
 Chư vị nay nên biết,
 Chắp tay một lòng chờ,
 Phật sẽ ban mưa pháp,
 Sung túc người cầu đạo,
 Người cầu quả Tam thừa,
 Nếu như còn nghi vấn,
 Phật sẽ giúp đoạn trừ,
 Dứt sạch không còn nghi.

❖ Tiểu đoạn thứ năm từ câu “*Phật xưa diệt độ rồi*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu lại sự tương hợp giữa người thuở xưa và người hiện nay.

■ [Phần thứ ba] gồm 4 khổ kệ cuối cùng, các nhà cự giải cho đây là đoạn kết lại để khiến cho muôn loài đều kính ngưỡng mến mộ. Nay sẽ giải thích rõ là không phải vậy.

Phần văn trường hàng ở trên có nội dung giải đáp theo sự phán xét phân biệt rõ ràng, chính là [được trùng tuyên] trong phần kệ tụng này. Phần này lại chia làm 3 tổng đoạn.

▣ Tổng đoạn đầu tiên từ câu “*tôi thấy Phật Đấng Minh*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu lại việc [đức Phật] sẽ nói kinh Đại thừa [Diệu Pháp Liên Hoa].

▣ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*tướng nay [giống như] diêm lành xưa*” trở đi gồm 2 khổ kệ, nêu lại việc thuyết giảng giáo pháp cho hàng Bồ Tát.

▣ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*người cầu quả Tam thừa*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu lại việc chư Phật hộ niệm [người tu tập], y theo kinh văn có thể hiểu rõ được.

Lại nữa, phần trước ngài Di-lặc đã giải thích rõ bốn lần gặng hỏi, khiến cho ngài Văn-thù nhất định phải đưa ra lời giải đáp. Trong phần này, ngài Văn-thù lại làm rõ để đoạn trừ 4 điều nghi vấn tiềm tàng, khiến ngài Di-lặc không cần phải nêu ra để hỏi.

Điều nghi thứ nhất là khi ngài Văn-thù rộng dẫn việc chư Phật trước đây thuyết kinh Pháp hoa, ngài Di-lặc nhân đó liền có lòng nghi tiềm tàng muốn hỏi: “Chư Phật thuyết pháp tùy theo nhân duyên, người nghe pháp mỗi thời kỳ đều khác nhau. Như vậy, chư Phật thuở xưa thuyết kinh gọi là Pháp hoa nhưng đức Phật ngày nay đâu nhất thiết sẽ như vậy?”

Ngài Văn-thù liền nói đoạn kệ thứ nhất để dứt mối nghi [cho ngài Di-lặc].

*Tôi thấy Phật Đấng Minh,
Xưa phóng quang như thế,
Nên biết Phật ngày nay,
Sắp thuyết kinh Pháp hoa.*

Đây là dứt mối nghi về tên gọi của kinh này.

Ngài Di-lặc nhân câu trả lời này lại khởi điều nghi [thứ hai]. “Tên kinh và nghĩa kinh có thể giống nhau, nhưng tên kinh và nghĩa kinh cũng có thể khác nhau, vậy làm sao biết tên kinh [Pháp hoa] này hiển lộ điểm báo thuộc loại nào?”

Ngài Văn-thù liền nói đoạn kệ thứ hai để dứt trừ mối nghi này:

*Tướng nay, điểm lành xưa,
Là phương tiện chư Phật.
Nay Phật phóng hào quang,
Giúp hiện nghĩa tướng thật.*

Đây là dứt mối nghi về tánh thể của kinh này.

Ngài Di-lặc nhân câu trả lời này lại khởi lòng nghi: “Thật tướng vốn không có tướng, ai là người nhận hiểu được?” Ngài Văn-thù liền nói đoạn kệ thứ ba để dứt mối nghi này.

*Chư vị nay nên biết,
Chấp tay một lòng chờ,
Phật sẽ ban mưa pháp,
Sung túc người cầu đạo,*

Đây là đoạn trừ mối nghi về tông chỉ của kinh này.

Ngài Di-lặc nhân câu trả lời này lại khởi lòng nghi: “Phật ban mưa pháp thích hợp với hàng Bồ Tát, lẽ nào cũng tốt cho hàng Nhị thừa?” Ngài Văn-thù liền nói đoạn kệ thứ tư để dứt trừ mối nghi này.

*Người cầu quả Tam thừa,
Nếu như còn nghi vấn,
Phật sẽ giúp đoạn trừ,
Dứt sạch không còn nghi.*

Đây là đoạn trừ mối nghi về hoạt dụng của kinh này.

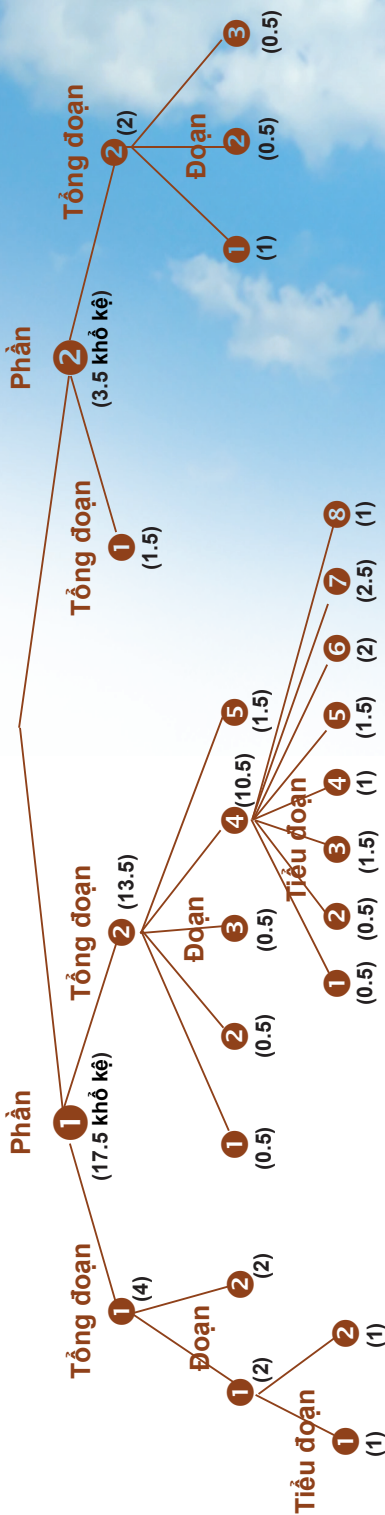
Ngài Di-lặc lăm phen khởi nghi, ngài Văn-thù lại nhiều lần dứt trừ, cho đến khi việc đã cùng, lý đã tận liền có chỗ đạt được trong lòng. Đây có thể nói là khéo hỏi khéo đáp, đầy đủ hai sự trang nghiêm.

Ngài Quang Trạch chỉ thuật lại theo ý Chiêu sư trước đây, giải thích [việc ngài Di-lặc đáp lại] bốn lần gắng hỏi khiến ngài Văn-thù phải đưa ra lời giải đáp. Nêu rõ được điểm tốt đẹp của ngài Di-lặc mà không thấy việc ngài Văn-thù giải thích bốn mối nghi tiềm tàng khiến cho ngài Di-lặc không cần phải hỏi, như vậy là làm ẩn khuất tài năng của ngài Văn-thù (Diệu Đức). Ý nghĩa này phát xuất từ tông Thiên Thai, không phải được truyền lại từ các bản số giải khác. Đây cũng là nhắc gửi người đời sau chớ để khuất lấp đi chỗ tốt đẹp của người trước.

Kể từ Chiêu sư về sau, trong suốt mấy trăm năm, người giảng giải kinh Pháp hoa rất nhiều, liệu có ai thấy được ý nghĩa này chăng? [Hiểu được như trên] chẳng phải tốt đẹp thì là gì?

CẤU TRÚC CÁC PHẦN GIẢI THÍCH KỆ TỤNG TRONG PHẠM PHƯƠNG TIỀN

KỆ TRÙNG TỤNG (21 khổ kệ)



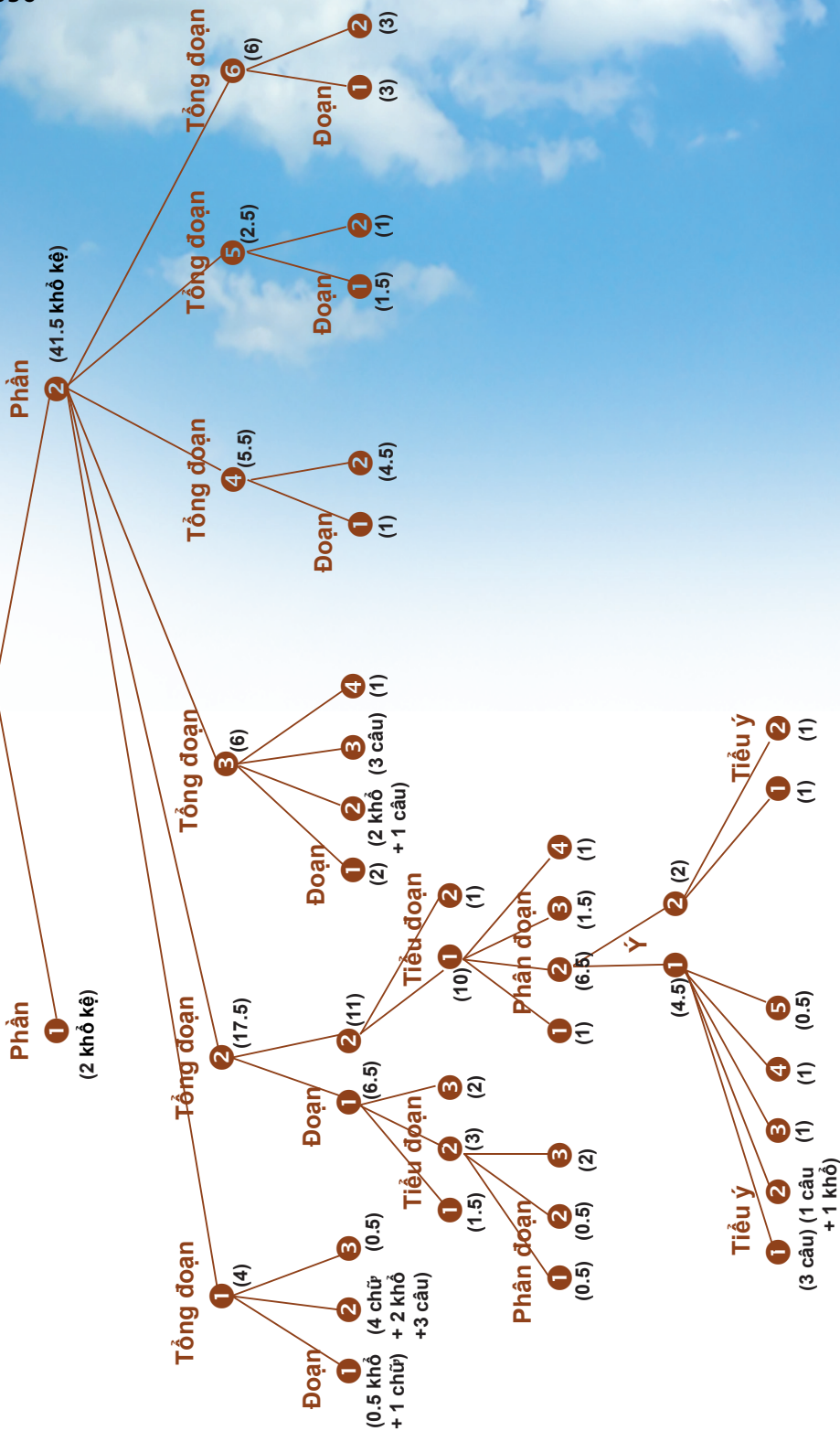
KỆ TRÙNG TỤNG (Phần khởi nghi thừa hỏi - 11 khổ kệ)



KỆ HỨA KHẢ (4 khổ kệ + 1 câu)



KẾ GIẢI ĐÁP - TỤNG VỀ PHẬT THÍCH-CA (43.5 khổ kệ)



2. GIẢI THÍCH PHẨM PHƯƠNG TIỆN

Phần giải thích này có giản lược và mở rộng. Về giản lược cũng chia ra hai phần, trước hết nói nghĩa giản lược, sau đó lượng xét phân biệt.

KINH VĂN

| Phẩm Phương tiện, thứ hai

GIẢN LƯỢC

1. Giải nghĩa giản lược

Trước hết nói nghĩa giản lược. *Phương* là giáo pháp, *tiện* là hoạt dụng [của giáo pháp]. Giáo pháp có vuông, có tròn, hoạt dụng có khác biệt, có đúng hợp. Như ba thừa quyền biến là khuôn vuông, nên là vuông; một thừa chân thật là khuôn tròn, nên là tròn. Nếu trí tuệ hướng theo khuôn vuông [Tam thừa] ắt khéo léo vận dụng pháp khác biệt quyền biến phù hợp với chúng sinh. Nếu trí tuệ hướng theo khuôn tròn [Nhất thừa] ắt khéo léo vận dụng pháp chân thật viên mãn thích hợp với chúng sinh.

Cũng giống như có người đưa tay chỉ lệch hướng thì mắt nhìn theo lệch hướng. Tay chỉ lệch hướng là ví cho pháp, con mắt nhìn theo là ví cho trí tuệ. Cho nên dùng pháp để giải thích nghĩa của “phương” thì sẽ dùng sự hoạt dụng để giải thích nghĩa của “tiện”. Nếu đưa tay chỉ bao quát, mắt nhìn theo thấy được khắp cả thì nên dùng sự ẩn mật để giải thích nghĩa của “phương”, dùng sự vi diệu nhiệm mầu để giải thích nghĩa của “tiện”.

Nêu pháp thiên lệch để giải thích phương tiện, hết thấy đều là tùy thuận mong muốn của chúng sinh, không phải

bản hoài của chư Phật. Y theo kinh điển thì phải lìa mọi bám chấp dính mắc, ra khỏi mọi khổ não trong ba cõi. Cho nên đức Như Lai mới ân cần ngợi khen, tán thán các pháp phương tiện. Ý nghĩa này có thể dùng để giải thích chung cho các kinh khác, chẳng phải ý riêng của phẩm Phương tiện này.

Lại nữa, phương tiện là cửa vào. Gọi là cửa vào thì phải thông suốt, ấy là chủ thể thông suốt, đối tượng cũng thông suốt, mọi phương tiện giản lược quyền biến đều là giả lập để dẫn dắt, vì lẽ chân thật rất rảo mà mở ra cửa vào phương tiện. Cho nên, lẽ chân thật rất rảo được hiển bày là nhờ có phương tiện. Theo công năng hiển bày đó mà gọi tên, nên lấy ý nghĩa cửa vào để giải thích cho phương tiện. Y theo kinh điển trừ bỏ pháp phương tiện, chỉ bày tướng chân thật. Ý nghĩa này có thể dùng để giải thích chung cho các kinh khác, cũng chẳng phải ý riêng của phẩm Phương tiện này.

Lại nữa, phương là ẩn mật, tiện là mâu nhiệm. Mâu nhiệm đặt nơi phương thức tức là chân thật ẩn mật, như hạt châu vô giá giấu kín trong chéo áo cùng với hạt châu trên đỉnh đầu đức vua, thật ra cũng chỉ là một hạt châu ấy, không phải hai, không có khác biệt; như người từ xa đến làm công với con trai ông trưởng giả cũng [chỉ là một người], không phải hai, không có khác biệt. Những lời như vậy là ẩn mật, là vi diệu nhiệm mầu. Như trong kinh này [Phật nói]: “*Duy ngã tri thị tướng, thập phương Phật diệc nhiên*. - 唯我知是相, 十方佛亦然。” (Chỉ riêng ta biết được tướng này, mười phương chư Phật cũng rõ biết như vậy.) Hoặc là: “*Chỉ chỉ bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư*. - 止止不須說。我法妙難思。” (Thôi thôi chẳng cần nói, pháp của ta mâu nhiệm khó suy ngẫm.) Cho nên lấy sự ẩn mật để giải thích nghĩa chữ *phương*, lấy sự vi diệu nhiệm mầu để giải thích chữ *tiện*. Đây chính là ý nghĩa của phẩm kinh này, cho nên gọi là phẩm Phương tiện.

2. Lượng xét phân biệt

Về lượng xét phân biệt, cách thứ nhất giải thích theo tánh thể bên ngoài của phương tiện, quyền biến giáo hóa muôn loài, *thuận theo ý của chúng sinh mà giảng nói*. Tiếp đến cách thứ hai giải thích cũng theo tánh thể bên ngoài của phương tiện, quyền biến trong việc tự mình hành trì và giáo hóa chúng sinh, lại cũng *thuận theo ý mình và chúng sinh mà giảng nói*. Cuối cùng theo cách thứ ba là giải thích phương tiện đồng một tánh thể, tức là quyền biến tự mình hành trì, *tùy theo ý mình mà giảng nói*.

Giải thích phương tiện như cách thứ nhất là chẳng phải năng nhập cũng chẳng phải sở nhập. Giải thích phương tiện như cách thứ hai là năng nhập nhưng không phải sở nhập. Giải thích phương tiện như cách thứ ba là sở nhập nhưng không phải năng nhập. Cho nên biết rằng, tên gọi tuy giống nhau nhưng ý nghĩa rất khác biệt. Đa phần người đời không thấy được ý nghĩa này, chỉ tùy tiện giải thích phẩm Phương tiện. Đại lược là như vậy.

● **Hỏi:** Mối tương quan giữa phương tiện với quyền thừa là thế nào?

● **Đáp:** Có bốn trường hợp phân biệt. Thứ nhất là tự có phương tiện, phá bỏ quyền thừa. Thứ hai là quyền thừa phá bỏ phương tiện. Thứ ba là phương tiện hoàn thiện cho quyền thừa, quyền thừa hoàn thiện cho phương tiện. Thứ tư là phương tiện tức quyền thừa, quyền thừa tức là phương tiện.

Phương tiện phá bỏ quyền thừa nghĩa là cả bốn loại phương tiện¹ đều là những phương tiện ẩn mật, vi diệu nhiệm mầu. Những phương tiện như vậy phá bỏ được sự quyền biến theo ý chúng sinh.

¹Văn Cú dùng “四種 - tứ chủng” để chỉ “四種方便 - tứ chủng phương tiện”, bao gồm tấn thú phương tiện (進趣方便), quyền xảo phương tiện (權巧方便), thí vi phương tiện (施為方便) và tập thành phương tiện (集成方便).

Quyền thừa phá phương tiện là nói sự quyền biến đồng tánh thể, phá bỏ được phương tiện theo tánh thể bên ngoài.

Trường hợp phương tiện và quyền thừa hoàn thiện lẫn nhau cũng có thể hiểu được. Trường hợp phương tiện tức quyền thừa, quyền thừa tức phương tiện cũng có thể hiểu được. Đại lược là như thế.

Ba trường hợp trước có thể dùng để giải thích chung cho các kinh khác, riêng trường hợp thứ tư là ý nghĩa riêng của phẩm Phương tiện này. Cho nên kinh *Chánh Pháp hoa* gọi là phẩm Thiện Quyền. Quyền tức là phương tiện, không phải hai nghĩa, không có khác biệt. [Mỗi một hành vi như] cúi đầu, chấp tay... đều là Phật đạo. Phương tiện hay quyền biến khéo léo cũng đều là chân thật.

GIẢNG RỘNG

Trước hết nêu quan điểm các nhà cựu giải phân chia giáo pháp thành 5 thời,¹ bao gồm quyền pháp và thật pháp. Trước [thời kỳ] 12 năm [thuyết kinh A-hàm], [Phật dạy] quán chiếu sự việc vô thường, đó là quyền thuyết; soi chiếu lý vô thường, đó là lẽ chân thật, chỉ cho A-tỳ-đàm. Nay nói theo *Thích luận* thì phá vô thường là pháp đối trị, như vậy đều thuộc về pháp tất đàn thứ ba [là đối trị tất đàn], làm sao có sự chân thật? Cho nên ý nghĩa này nay không dùng đến. Sau [thời kỳ] 12 năm [thuyết kinh A-hàm, đức Phật]

¹ Năm thời theo tông Thiên Thai bao gồm: 1. Thời Hoa nghiêm, sau khi đức Phật thành đạo, ngài giảng kinh Hoa nghiêm trong vòng 21 ngày cho hàng Bồ Tát. 2. Thời Lộc uyển: Sau khi giảng kinh Hoa nghiêm, những người có căn cơ thấp không thể hiểu, nên đức Phật nói pháp cho hàng cho hàng căn cơ thấp tại vườn Lộc uyển gần thành Ba-la-nại. Thời kỳ này là 12 năm, thuyết kinh A-hàm, nên cũng gọi là thời A-hàm; 3. Thời Phương đẳng, sơ khởi Đại thừa, như các kinh Duy-ma-cật, kinh Kim Quang Minh và kinh Thắng Man, chuyển từ Tiểu thừa sang Đại thừa, thời kỳ này là 8 năm; 4. Thời Bát-nhã: Đức Phật giảng kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa suốt 22 năm để giác ngộ chúng sinh về Tánh không; 5. Thời Pháp hoa, Niết-bàn: Đức Phật nói rõ mục tiêu tối hậu của giáo lý Tiểu thừa và Đại thừa đều là giải thoát, nên giáo pháp này còn gọi là Nhất thừa giáo, khẳng định sự hiện hữu của Phật tánh trong mỗi chúng sinh.

thuyết giảng giáo pháp Bát-nhã, quán chiếu các pháp hiện hữu đều là giả, đó là quyền thuyết, quán chiếu hiện hữu giả hợp ấy đều là không, đó là chân thật. *Thích luận* cũng bác bỏ ý nghĩa này. Khi quán chiếu trừ dứt niệm tưởng thì hết thấy ngôn ngữ cũng đều dứt sạch. Cho nên khi quán chiếu hiện hữu giả tạm thành không, là do quán tưởng mà thành. Nay cũng không dùng nghĩa này.

Tiếp đến [là thời kỳ Phật thuyết] các kinh Tịnh Danh, Tư Ích,¹ trong tâm quán chiếu soi rõ hai cảnh “có, không” là thật trí, ngoài cảnh biến động biết vận dụng hợp theo là quyền trí. Nay cho rằng nếu trong tâm soi chiếu, ngoài cảnh vận dụng thì đó là chia hai, chẳng phải nhập pháp môn Bát nhị [của Tịnh Danh]. Cho nên nay cũng không dùng nghĩa này.

Kế đến Pháp hoa quán chiếu “tam tam” (ba pháp tam) là quyền, quán chiếu “tứ nhất” (bốn pháp nhất) là thật.² Nay cho rằng, ba pháp quyền ấy chẳng bao giờ hợp với lẽ thật, một pháp thật cũng chẳng liên quan đến ba pháp quyền. Cho nên nay cũng không dùng nghĩa này.

Tiếp sau kinh Niết-bàn nói rằng, trước Kim Cang giảng vô thường là quyền biến, sau Kim Cang giảng thường là chân thật. Nay cho rằng nói trước chân như cũng là thường, nói sau như lượng trí cũng là quyền. [Ý nghĩa phân chia] năm thời quyền thật như vậy nay không dùng đến. Cho đến [ý nghĩa] mãn tự, bán tự³ mà bốn tông dùng để làm sáng tỏ hai trí quyền thật, nay cũng không dùng.

¹Kinh Tịnh Danh tức kinh Duy-ma-cật. Kinh Tư Ích tức kinh Tư Ích Phạm thiên sở vấn. Thời kỳ được dẫn đây được gọi là thời Phương đẳng.

²Tam tam (三三), tức chỉ tam giáo (三教), tam nhân (三人) và tam cơ (三機) theo giáo lý tông Thiên Thai. Tứ nhất (四一), tức chỉ giáo nhất (教一), hành nhất (行一), nhân nhất (人一) và lý nhất (理一). Các ý nghĩa này sẽ được giảng giải ở phần sau.

³Nguyên tác dùng bán mãn (半滿), tức là bán tự (半字) và mãn tự (滿字), được dùng trong kinh Đại Bát Niết-bàn để chỉ giáo pháp quyền thừa chưa rốt ráo, không liễu nghĩa (bán tự - nửa chữ) và giáo pháp thật nghĩa, rốt ráo, liễu nghĩa (mãn tự - trọn chữ).

Lại có người giải thích rằng, phương tiện là quyền biến theo lẽ, thật là thẩm xét chân thật. Lại nói phương tiện là quyền xảo linh hoạt, thật là đúng theo trí tuệ. Lại nói phương tiện là quyền biến giả lập, [như trong kinh này] giả lập ba xe bên ngoài cửa. Lại nữa, phương tiện là quyền biến thích nghi, vì thích nghi nên [Phật] thuyết dạy ba thừa. Lại nữa, quyền biến là tên gọi tương xứng, ví như [cùng một] quả cân, kéo ra bên ngoài đòn cân thì nặng xuống, kéo lùi về bên trong thì nhẹ lên, đưa về khoảng giữa thì thăng bằng.¹ [Ví dụ như vậy] phù hợp với trí tuệ Phật có thể quán chiếu soi xét lượng định. Những sự giải thích như vậy, mỗi thuyết đi theo một đường. Quyền biến theo lẽ và giả lập thì hạn chế nơi phạm vi áp dụng; quyền biến thích nghi thì hạn chế nơi pháp môn; quyền xảo linh hoạt hay tên gọi tương xứng thì hạn chế nơi trí năng. Mỗi thứ đều không bao hàm được hết ý nghĩa, không dung thông được chỗ vi diệu, nên nay không thể dùng để giải thích phẩm kinh này.

Lại có người phân hai trí [quyền thật] thành bốn loại. Loại thứ nhất [phân ra] quyền trí và thật trí. Loại thứ hai phân ra không trí và hữu trí. [Không trí] thì quán không, không có chứng đắc, xa lìa Nhị thừa; [hữu trí] thì đi vào cảnh giới có mà không nhiễm ô, ra khỏi cảnh giới phàm phu. Loại thứ ba cho rằng chỗ tĩnh lặng bên trong của không và có là thật trí, chỗ công dụng bên ngoài là quyền trí. Loại thứ tư cho rằng nghĩa thường trước Kim Cang là quyền trí, nghĩa vô thường sau Kim Cang là thật trí.

Hai trí của loại thứ nhất làm khởi sinh tín tâm. Hai trí của loại thứ hai làm khởi sinh sự hiểu biết. Hai trí của loại thứ ba có thể giáo hóa chúng sinh. Hai trí của loại thứ tư là thành tựu quả.

¹Đây là nói loại cân xách (cân đòn) ngày xưa, dùng quả cân đưa ra vào trên một đòn cân dài có khắc vạch để định trọng lượng vật muốn cân.

Hai trí được phân chia như vậy đều có ba lượt chuyển biến. Lượt thứ nhất xem *hữu* là tục đế, *không* là chân đế. Tiếp theo xem hữu và không đều thuộc tục đế, phi hữu phi không (chẳng phải có, chẳng phải không) là chân đế. Cuối cùng xem không và hữu là *nhị*, phi không phi hữu (chẳng phải không chẳng phải có) là *bất nhị*; nhị và bất nhị (phân hai và chẳng phân hai) đều thuộc về tục đế, phi nhị phi bất nhị (chẳng phân hai chẳng phải không phân hai) là chân đế.

Trí tuệ theo giáo tông cũng giống như vậy. Vì sao? Là vì theo vị nhân tất đàn. Vì có người nghe pháp trước chẳng ngộ nhưng nghe pháp sau được ngộ, cho nên [việc xác định] nhị đế¹ không đồng nhất.

Lại nữa, đức Như Lai thường y theo nhị đế để thuyết pháp, nên nhị đế có ba môn. Lời Phật dạy tuy nhiều nhưng đều không ra ngoài ba môn,² vì mục đích dần dần dẫn dắt chúng sinh. Phàm phu chấp rằng thân tâm đều thật có, nên [Phật] dạy rằng đều chẳng thật, chỉ tánh không của các pháp mới là chân thật. Phàm phu [theo lời dạy] liền xả bỏ chấp có, lại bám chấp nơi không, nên [Phật dạy] có với không đều là tục đế, chẳng phải có chẳng phải không mới là chân thật. [Phàm phu nghe lời dạy] buông xả cả hai bên có và không (nhị biên), lại vướng chấp vào Trung đạo. Cho nên đến lần thứ ba [Phật dạy] xa rời nhị biên, cũng không dính mắc vào Trung đạo, đó mới là chân thật. Đó là [tuần tự dẫn dắt] người trong 5 thừa.³ Trước tiên dẫn dắt hạng phàm phu, khiến cho sinh khởi lòng tin, ra khỏi [sự bám chấp thân tâm là] thật có. Tiếp theo dẫn dắt hàng Nhị thừa, giúp cho nhập lẽ trung đạo. Cuối cùng dẫn dắt hàng

¹ Chỉ tục đế tức chân lý tương đối và chân đế tức chân lý tuyệt đối.

² Ba môn được nói đến ở đây có lẽ là từ bi môn, trí tuệ môn và phương tiện môn.

³ Năm thừa (ngũ thừa), chỉ Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa.

Bồ Tát khiến cho xả bỏ cả sự thiên lệch [hai bên có không] cũng như trung đạo.

Lại vì người học lẽ trung đạo mà nói ba giả¹ là thế tục đế, ba giả đều không là chân đế, như vậy là đạt được ý nghĩa ban đầu. Tiếp đến [dạy rằng] không ba giả cho đến không với hữu đều là tục đế, chẳng phải không chẳng phải có (phi không phi hữu) mới là chân đế. Đại lược là như vậy.

Nay chỉ rõ những cách giải thích như vậy đều là dựa vào [sự phân chia] 5 thời [thuyết giáo]² để nói theo ý riêng của mình, cũng như cách hiểu lần lượt dẫn lên từng bậc là không đúng. Có thể giải thích những kinh khác nhưng chẳng phải ý nghĩa của phẩm kinh này.

Kinh nói rằng “*hết thấy chúng sinh đều được nhìn thấy*” thì đâu có lúc nào là trước sau khai ngộ chẳng đồng? Lại nói rằng “*thẳng đường xả bỏ phương tiện*”, sao phải dùng pháp tuần tự thứ lớp để nhận hiểu pháp viên mãn vi diệu? Lại như ban đầu nêu dẫn [các giai đoạn] khởi sinh tín tâm, khởi sinh hiểu biết, giáo hóa chúng sinh, thành tựu quả, đâu có liên quan gì đến ý nghĩa ngộ nhập trong kinh này? Như ngài Thế Thân kể ra 17 tên gọi [của kinh Pháp hoa], trong đó tên thứ 13 là Đại xảo phương tiện.³ Lại nữa, kinh Đại thừa Phương Tiện giảng rõ về 10 loại phương tiện, trong đó loại thứ 9 có tên là “*Thiện xảo di Nhị thừa linh nhập*”

¹ Ba giả: tức pháp giả, thụ giả và danh giả. Pháp giả là quán thấy sắc ấm hư giả, không thật. Thụ giả là quán thấy thụ, tưởng, hành, thức, bốn ấm đều hư giả, không thật. Danh giả là cùng lúc quán thấy cả pháp và thụ đều hư giả không thật.

² Năm thời thuyết giáo: tức lý thuyết phân chia sự thuyết pháp của đức Phật thành 5 thời kỳ: 1. Hoa nghiêm, 2. Lộc uyển, 3. Phương đẳng, 4. Bát-nhã, 5. Pháp hoa, Niết-bàn.

³ Nguyên tác dùng Thiên Thân (天親), chỉ ngài Thế Thân (世親). Trong Pháp hoa Kinh Luận, ngài Thế Thân nêu 17 tên gọi khác nhau của kinh Pháp hoa, nhằm hiển bày ý nghĩa của kinh, đó là: 1. Vô lượng nghĩa kinh, 2. Tối thắng Tu-đa-la, 3. Đại phương quảng kinh, 4. Giáo Bồ Tát pháp, 5. Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm, 6. Nhất thiết chư Phật bí mật pháp, 7. Nhất thiết chư Phật chi tạng, 8. Nhất thiết chư Phật bí mật xứ, 9. Năng sinh nhất thiết chư Phật kinh, 10. Nhất thiết chư Phật chi đạo tràng, 11. Nhất thiết chư Phật sở chuyển pháp luân, 12. Nhất thiết chư Phật kiên cố xá-lợi, 13. Nhất thiết chư Phật Đại xảo phương tiện kinh, 14. Thuyết nhất thừa kinh, 15. Độ nhất nghĩa trụ, 16. Diệu pháp liên hoa kinh, 17. Tối thượng pháp môn.

Đại thừa Phương tiện ba-la-mật”. Cho nên biết rằng phẩm kinh này là phương tiện của Như Lai, dung nhiếp hết thảy các pháp, như hư không bao hàm tất cả sắc tướng, như biển lớn dung nạp tất cả các dòng nước, há có thể dùng [cách hiểu] của các bậc thầy thuộc một chi nhánh, một tông phái mà giải thích đại lược cả pháp giới được sao?

Nay giảng rõ về quyền thật thì trước tiên nêu ra 4 luận thuyết.¹ Thứ nhất, hết thảy các pháp đều là quyền; thứ hai, hết thảy các pháp đều là thật; thứ ba, hết thảy các pháp vừa là quyền, vừa là thật; thứ tư, hết thảy các pháp chẳng phải quyền, chẳng phải thật.

1. Hết thảy các pháp đều là quyền, [dựa trên lập luận] như kinh văn nói, các pháp đều [đúng thật] như thế, từ tánh, tướng, thể, lực, gốc, ngọn v.v. [không thể giảng nói,] nếu có dùng đến lời nói, ngôn ngữ, văn tự thì đều là quyền biến. [Cho nên hết thảy các pháp đều là quyền.]

2. Hết thảy các pháp đều là thật, [dựa trên lập luận] như kinh văn nói, đức Như Lai khéo léo thuyết dạy các pháp làm vui lòng đại chúng. Tâm đại chúng thể nhập lẽ thật là vui. Lại nữa, [kinh nói] “*chư pháp từ xưa đến nay, tự tướng thường tịch diệt*”. Lại nói rằng: “*Hết thảy những gì Như Lai thuyết giảng đều đưa đến địa vị Nhất thiết trí*”. Lại cũng nói: “*Hết thảy đều chân thật không hư vọng*.” Hơn nữa, bốn câu nêu ra của Đại kinh đều không thể dùng lời nói rõ.² [Cho nên hết thảy các pháp đều là thật.]

3. Hết thảy các pháp vừa quyền vừa thật, như kinh văn nói tướng như thật của các pháp là cùng lúc làm rõ hết thảy các pháp vừa là quyền, vừa là thật. Đơn cử như pháp quán

¹Nguyên tác dùng “四句 - tứ cú”, nghĩa đen là bốn câu, tức là bốn câu nêu ra bốn luận đề, luận thuyết như được nói tiếp theo sau.

²Đại kinh ở đây chỉ kinh Đại Bát Niết-bàn. Bốn câu (tứ cú) ở đây là nói bốn luận thuyết về hiện hữu gồm: hiện hữu là có, là không, vừa có vừa không và chẳng phải có chẳng phải không.

bất tịnh là vừa chân thật, vừa hư vọng. Đại lược là như vậy. [Cho nên hết thảy các pháp đều là vừa quyền vừa thật.]¹

4. Hết thảy các pháp chẳng phải quyền chẳng phải thật, [dựa trên lập luận] như kinh văn nói “chẳng phải như, chẳng phải khác”, lại cũng chẳng phải các pháp ở trên, ở giữa, ở dưới, cũng chẳng phải các pháp hữu vi, vô vi, thật hay không thật. Không hư cũng không thật, đó là tướng như thật [của các pháp].

Nếu nói hết thảy các pháp đều là quyền thì dù xét điểm nào cũng không hợp lý.² [Bởi vì như vậy thì] ví như có đến trăm ngàn bậc thầy, mỗi thầy đều nêu ra trăm ngàn luận thuyết, thì cũng không có thuyết nào không phải là quyền. Giảng thuyết của đức Như Lai mà còn là quyền, huống chi những bậc thầy cõi người, có lý nào lại không phải quyền? Như đã nêu ra trước, nên tất cả đều là quyền. [Như vậy là không hợp lý.]

Nếu nói hết thảy các pháp đều là thật thì dù xét điểm nào cũng không hợp lý. [Bởi vì] chỉ có một sự thật này, thêm vào cái thứ hai ắt không phải thật. Chỉ có một đạo rốt ráo, lẽ nào lại có nhiều đạo rốt ráo? Như trước đã nêu về các vị thầy, tất cả đều bác bỏ việc thể nhập lẽ thật [mà cho rằng hết thảy các pháp đều là quyền], lẽ nào còn quay lại biện hộ cho căn bản của việc này?³ [Như vậy là không hợp lý.]

Nếu nói hết thảy các pháp đều vừa quyền vừa thật thì lại xét điểm nào cũng không hợp lý.

¹ Trong nguyên tác đến đây là hết quyển 3, phần thượng, bắt đầu phần hạ.

² Nguyên văn nói “何所不破 - hà sở bất phá”. Trong sự tranh biện, “破 - phá” tức là chỉ ra chỗ không hợp lý của một luận thuyết. “不破 - Bất phá” là không chỉ ra được chỗ không hợp lý. “何所 - Hà sở” là cách dùng tương tự như “何處 - hà xứ”, nghĩa là “chỗ nào, điểm nào”. Ở đây đặt câu hỏi “có điểm nào mà không chỉ ra được chỗ không hợp lý”, cho nên hàm ý là tất cả đều vô lý, đều “có thể phá”.

³ Nguyên tác dùng “裸窟 - sào quật”, nghĩa đen là “hang ổ, sào huyết”, tức là nơi ẩn nấp để phát xuất, từ đó sinh ra, cho nên hiểu là nền tảng căn bản để phát sinh luận thuyết này.

[Cho nên] hết thấy các pháp ắt phải có cả quyền, có cả thật, không thể cho rằng chỉ có một đường hướng đúng mà không có những giải thuyết khác. Ngay trong mỗi một pháp cũng đều có quyền có thật, không thể nghiêng hẳn về một phía [mà cho rằng] chỉ có quyền hoặc chỉ có thật.

Nếu nói tất cả pháp chẳng phải quyền chẳng phải thật thì lại xét điểm nào cũng không hợp lý, sao phải phân vân gượng lập thành thuyết?

Chỉ nêu qua tên gọi [các luận thuyết] đã là như thế, chỉ nhìn từ xa cái huyền nhiệm mênh mông sáng tỏ là như thế, hướng chỉ là luận sâu về tông chỉ khuynh hướng [của từng luận thuyết]?

Nay dùng luận thuyết có quyền, có thật, triển khai thành 10 pháp. Trong 10 pháp ấy lần lượt nêu 8 điều giải thích. Thứ nhất là kể ra 10 tên gọi; thứ hai nói trình tự sinh khởi; thứ ba là giải thích; thứ tư là dẫn chứng; thứ năm là tóm lại 10 pháp thành 3 loại quyền thật; thứ sáu là phân biệt 3 loại quyền thật, soi chiếu 3 tầng bậc nhị đế; thứ bảy là lược xét kinh điển để phán định quyền thật; thứ tám là lược nêu theo bản tích để phán định quyền thật.

1. Kể tên

[Hết thấy các pháp đều thuộc về 10 phạm trù được kể tên sau đây:] sự lý, lý giáo, giáo hành, phước thoát (trói buộc và giải thoát), nhân quả, thể dụng, tiệm đốn, khai hợp, thông biệt, tất đàn. Đó là 10 loại tên gọi [chung cho các pháp].

2. Trình tự sinh khởi

[Kinh Duy-ma-cật nói:] “Từ gốc là vô trụ mà lập nên hết thấy các pháp.” “Vô trụ” đó là lý, hết thấy các pháp là sự. [Vì có] lý sự cho nên có giáo pháp [thuyết dạy]. Do có giáo cho nên có hành [trì]. Do có hành nên có phước [trói

buộc] hay [giải] thoát. Do có phước thoát nên thành nhân quả. Do có nhân quả nên có thể hiển bày, có dụng là công năng, từ đó mà có sự giáo hóa tuần tự theo thứ lớp (tiệm) hay nhanh chóng tức thời (đốn). Do mở ra tiệm đốn nên có khai (mở ra) hay hợp (hợp lại). Do khai hợp nên có phần lợi ích thông (chung) hay biệt (riêng). Do có phân biệt lợi ích thông biệt mà có bốn loại tất đàn.

Đó là 10 trình tự khởi sinh. Đại lược là như thế.

3. Giải thích

- Sự lý

Lý là chân như. Chân như vốn thanh tịnh, dù có Phật [ra đời] hay không có Phật vẫn thường như vậy, chẳng hề thay đổi, nên gọi là *thật*.

Sự tức là tâm, ý, thức... khởi lên các nghiệp tịnh hay bất tịnh, thay đổi biến động không ổn định nên gọi là *quyên*.

Nếu không có lý thì không lấy gì để lập nên sự, không có sự thì chẳng lấy gì để hiển lộ lý. Sự có công năng làm hiển lộ lý, cho nên ân cần ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Lý giáo

Lý và sự đã nói ở trước đều được gọi chung là lý, theo lệ như chân [đế] và tục [đế] đều gọi chung là đế. Chư Phật thể nhập [lý giáo này] nên thành bậc thánh. Thánh ấy là chân thật. [Chư Phật vì] muốn dùng pháp của mình [đã chứng đắc] mà cứu vớt chúng sinh, nên nhân nơi lý [thật đó] mà thiết lập giáo pháp; giáo đó tức là *quyên*. Không có giáo này thì chẳng lấy gì để hiển bày lý. Hiển bày được lý là nhờ có giáo, cho nên Như Lai ngợi khen xưng tán đó là phương tiện. Đại lược là như vậy.

- Giáo hành

Y theo giáo [pháp] để cầu [thật] tức khởi sinh hành vi chân chánh. Hành vi có khuynh hướng chuyển tiến, sâu

cạn khác biệt, cho nên hành gọi là quyền. Giáo không có khuynh hướng chuyển tiến, sâu cạn khác biệt, cho nên giáo gọi là thật. Không có giáo thì chẳng lấy gì để lập nên hành, không có hành thì không lấy gì để hiểu được giáo. Hiểu được giáo là nhờ có hành, cho nên Như Lai ngợi khen xưng tán đó là phương tiện. Đại lược là như vậy.

- Phược thoát

Việc làm trái nghịch với lý ắt sinh trối buộc, tức là phược (縛). Sự trối buộc ấy là hư vọng, cho nên gọi là quyền. Việc làm thuận hợp với lý ắt được thoát (脫). Giải chỗ mê mờ nơi lý, cho nên gọi là thật. Không có trối buộc thì chẳng do đâu mà cầu giải thoát, nên được giải thoát là nhờ có sự trối buộc. Cũng giống như có người nhờ [bám vào] thân người chết giữa biển mà trôi giạt được vào bờ. Thân người chết ấy có công năng đưa người vào bờ, [cũng như sự trối buộc có công năng thúc đẩy tìm cầu giải thoát], cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Nhân quả

Nhân có khuynh hướng chuyển tiến vận dụng tạm thời cho nên gọi là quyền. Quả có đích đến cuối cùng vĩnh viễn chứng đắc cho nên gọi là thật. Không có quả thì nhân không có chỗ hướng về. Không có nhân thì quả không thể tự hiển hiện. Cho nên dùng hai pháp quán¹ làm phương tiện vào đạo. Đoạn trừ mê hoặc, thành tựu chánh nhân, thể nhập Trung đạo giải thoát là quả. Nếu không có hai pháp quán, làm sao kế hợp Trung đạo? Quả được thành tựu là do nhân, cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Thể dụng

Trước dùng phương tiện là nhân, sau dùng chánh quán thể nhập an trụ là quả. Từ chỗ an trụ phát xuất là thể và

¹ Nguyên tác dùng “nhị quán” (hai pháp quán), tức là quán không và quán giả. Hai pháp quán này dẫn đến pháp quán thứ ba là quán trung, tức là thể nhập Trung đạo.

dụng. Thể là thật tướng nên không có phân biệt, dụng thì khởi lập hết thảy các pháp nên sai biệt cao thấp chẳng đồng. Cũng như mặt đất chỉ có một mà sinh ra đủ loại mầm chồi. Nếu không có mặt đất thì không thể sinh [các mầm chồi], không sinh thì chẳng lấy gì để hiển lộ. Ngược theo dòng chảy ắt tìm được nguồn nước, cho nên suy từ nơi dụng mà biết được thể. Hiển bày được thể là nhờ nơi dụng, cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Tiệm đốn

Tu tập nhân để chứng đắc quả hoặc từ nơi thể mà khởi sinh dụng, cả hai việc này đều [có nhanh có chậm], hoặc tuần tự theo thứ lớp (tiệm), hoặc thành tựu tức thời (đốn). Nay chỉ nêu rõ việc [từ nơi thể mà] khởi sinh dụng. Tuần tự theo thứ lớp (tiệm) mà khởi dụng là quyền, tức thời khởi sinh (đốn) là thật. Nhưng nếu không có tiệm dẫn khởi thì cũng không do đâu có thể tức thời vào đốn khởi. Từ nơi tiệm [là quyền] mà đạt được [đốn là] thật, cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Khai hợp

Từ nơi đốn mà khai trừ tiệm thì tiệm đó không tự hợp, cũng không hợp với đốn, cho nên gọi là quyền. Từ nơi tiệm mà rốt ráo lại hợp với đốn, cho nên gọi là thật. Do khai trừ [tiệm] mà hợp [với đốn], khai trừ như vậy có công năng đưa đến hợp, hợp ấy là từ nơi khai mà gọi thành tên, cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Thông biệt

Thông biệt ở đây là nói về lợi ích chung (thông) và riêng (biệt). Thông là lợi ích chưa rốt ráo,¹ không thường còn, [nên gọi là quyền]; biệt là lợi ích rốt ráo thường còn, [nên

¹Nguyên văn dùng “半字 - bán tự” (nửa chữ) và “滿字 - mãn tự” (trọn chữ), lấy ý nghĩa theo kinh Đại Bát Niết-bàn để chỉ sự việc, ý nghĩa chưa rốt ráo (bán tự) và sự việc, ý nghĩa rốt ráo (mãn tự).

gọi là thật]. Nhưng đối với chỗ lợi ích thường còn, đạo hạnh tăng trưởng, [chúng sanh] lại thường sinh tâm thối thất, lui sụt, [cho nên Phật] dùng hóa thành để tiếp dẫn, khiến chúng sinh khởi tâm tưởng rằng đó là an ổn, rồi sau đó mới dẫn dắt [đi tiếp] đến bảo sở, [tức là quả vị giải thoát rốt ráo]. Nếu không có chỗ lợi ích chưa rốt ráo thì không đến được chỗ [lợi ích] thường còn. Cái chưa rốt ráo ấy có công năng làm hiển bày chỗ rốt ráo, cho nên ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

- Tất đàn

Tất đàn ở đây là nói bốn pháp tất đàn. Trong đó có ba pháp thuộc về thế gian cho nên là quyền.¹ Đệ nhất nghĩa [tất đàn] thuộc về xuất thế nên là thật. Không có pháp thế gian thì không thể đạt được pháp xuất thế, nhờ ba pháp tất đàn [thế gian] mà đạt được đệ nhất nghĩa tất đàn, cho nên Như Lai ngợi khen xưng tán đó là phương tiện.

Có thể vận dụng cả bốn luận đề² để giải thích 10 ý nghĩa quyền thật [như trên]. Trong đó có 3 ý là của những kinh khác, một ý là riêng của phẩm kinh này. Đại lược là như vậy.

4. Dẫn chứng

Mười ý nghĩa nêu trên được vận dụng phù hợp trong cả giáo pháp Đại thừa cũng như Tiểu thừa, thông suốt hết thấy các pháp.

[Trước hết nói nghĩa “sự lý”], như trong kinh Pháp hoa này nói: *“Chẳng phải như ba cõi mà thấy nơi ba cõi.”*

¹Tất đàn (悉檀), phiên âm từ Phạn ngữ là siddhānta, dịch nghĩa là thành tựu. Bốn pháp tất đàn (tứ tất đàn) bao gồm thế giới tất đàn, vị nhân tất đàn, đối trị tất đàn và đệ nhất nghĩa tất đàn. Ba pháp trước được cho là thuộc về thế gian, pháp cuối cùng là xuất thế gian.

²Nguyên tác dùng “tứ cú” (bốn câu) để chỉ bốn luận đề, trong trường hợp đang nói ở đây thì có nghĩa là: tất cả đều là quyền, tất cả đều là thật, tất cả vừa là quyền vừa là thật và tất cả đều chẳng phải quyền chẳng phải thật.

“Ba cõi” đó là sự, “chẳng phải như ba cõi mà thấy”, đó là lý. [Hoặc như nghĩa “lý giáo”] thì các pháp vốn tịch diệt, không thể dùng lời nói diễn bày, đó là lý; dùng sức phương tiện vì 5 vị tỳ-kheo mà thuyết giảng,¹ đó là giáo. “Nếu nghe kinh này là khéo thực hành đạo Bồ Tát”, đó là ý nghĩa “giáo hành”. Lại nữa, [kinh nói] “việc làm của các ông chính là đạo Bồ Tát”. Người Phật tử tu hành theo đạo pháp rồi thì đời sau được thành Phật. Lại nữa, dùng đủ mọi nhân duyên để cầu Phật đạo, “chỉ cần lìa bỏ hư vọng gọi là giải thoát”. Khi chưa đạt được giải thoát hết thảy thì tận lực thực hành đạo pháp của chư Phật, cho đến [ngồi nơi] đạo tràng chứng thành Phật quả. Đại lược là như vậy.

[Kinh văn lại nói:] “Ta dùng Phật nhãn quán sát chúng sinh trong sáu đường, những ai vừa thấy được thân ta, nghe ta thuyết pháp thì hết thảy đều tin nhận, thể nhập được trí tuệ Như Lai, chỉ trừ những kẻ trước đó đã tu tập theo Tiểu thừa.” Đại lược là như thế.

[Kinh văn kể chuyện] đưa con cùng khổ [của ông trưởng giả], ban đầu bỏ nhà trốn đi [lưu lạc], sau đó quay về làm người được thuê hốt phân [trong chính nhà mình], cho đến cuối cùng được [ông trưởng giả] giao phó hết tài sản gia nghiệp. Giai đoạn trước chính là “hóa thành”, giai đoạn sau là dẫn đến “bảo sở”. [Kinh văn cũng nói: “Như Lai thương xót chúng sinh do] đủ mọi tham muốn, đủ mọi tánh tướng, ức niệm [trời buộc mãi trong luân hồi không có ngày thoát ra].” Đại lược là như vậy.

Như trên là trích dẫn chung trong cả bộ kinh để chứng minh, bây giờ sẽ trích dẫn riêng trong một phẩm [Phương tiện] này, tuy không theo trình tự [như trên] nhưng có đủ 10 ý nghĩa đã nêu.

[Kinh văn nói:] “Trí tuệ của chư Phật thâm sâu vô

¹ Tức là nói việc đức Phật thuyết giảng cho 5 vị tỳ-kheo thuộc nhóm Kiều-trần-như tại vườn Lộc uyển.

lượng. Pháp môn trí tuệ này rất khó nhận hiểu, rất khó thể nhập.” Hết thấy sự lý, cảnh trí... đều gọi là thật. Mở bày giảng giải giáo pháp A-hàm, đều là pháp môn trí tuệ. Đây là chứng minh nghĩa “lý giáo” luận quyền thật.

[Kinh văn nói:] “*Khó nhận hiểu, khó thể nhập, hết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật không thể rõ biết.*” Đây là nghĩa “phước thoát” luận quyền thật.

[Trong câu kinh] từ “*Vì sao vậy? Phật từng thân cận...*” cho đến “*... danh xưng được nghe biết rộng khắp*”,¹ tức là nghĩa “giáo hành” luận quyền thật.

Câu kinh từ “*Thành tựu sâu xa*” cho đến “*ý nghĩa khó hiểu hết*”,² tức là nghĩa “thể dụng” luận quyền thật.

[Kinh văn lại nói:] “*Ta từ thành Phật đến nay.*” Thành Phật tức là quả, quả ấy tất phải có nhân, tức là nghĩa “nhân quả” luận quyền thật.

[Kinh văn nói:] “*Đủ mọi nhân duyên, [đủ mọi] thí dụ*” cho đến “*khiến cho lia xa những sự bám chấp*”,³ tức là nghĩa “tiệm đốn” luận quyền thật.

Kinh văn lại nói: “*Vì sao vậy? Vì đức Như Lai có đầy đủ hết thấy các phương tiện, tri kiến, ba-la-mật.*” Đây là nghĩa “khai hợp” luận quyền thật.

Kinh nói, chư Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ra đời, vì muốn giúp cho chúng sinh khai mở, thấy

¹ Ở đây trích dẫn từ phẩm Phương tiện: “所以者何？佛曾親近百千萬億 無數諸佛，盡行諸佛無量道法，勇猛精進名稱普聞 - Sở dĩ giả hà? Phật tăng thân cận bá thiên vạn ức vô số chư Phật, tận hành chư Phật vô lượng đạo pháp, dũng mãnh tinh tấn danh xưng phổ văn.” ĐCT, T9, kinh số, 262, trang 5b, d.27 - 29.

² Câu kinh được trích dẫn là: “成就甚深未曾有法，隨宜所說意趣難解 - Thành tựu thậm thâm vị tăng hữu pháp, tùy nghi sở thuyết ý thú nan giải.” Kinh văn đã dẫn, trang 5, từ từ b, d.29 đến từ c, d.1.

³ Trọn câu kinh này là: “種種因緣，種種譬喻，廣演言教無數方便，引導眾生令離諸著 - Chủng chủng nhân duyên, chủng chủng thí dụ, quảng diễn ngôn giáo vô số phương tiện, dẫn đạo chúng sinh linh ly chư trước.” Kinh văn đã dẫn, trang 5c, d.2 - 3.

biết, nhận hiểu, thể nhập được tri kiến Phật.¹ Đây là nghĩa lợi ích [“thông biệt”] luận quyền thật.

Kinh văn lại nói: “Nói tóm lại, [vô lượng vô biên các pháp chưa từng có,] Phật đều thành tựu.” Đây tức là nói thành tựu ba tất đàn, thành tựu [thuộc về thế gian]. [Lại nói:] “Thôi thôi, đừng nói nữa!” Đây là đệ nhất nghĩa tất đàn. Như trên chính là nghĩa “bốn tất đàn” luận quyền thật.

Lại nói: “Vì sao vậy? Chỗ thành tựu của Phật là pháp ít có, khó hiểu nhất, [chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến tận cùng tướng thật của các pháp.]” Đây tức là lý. [Lại nói:] “Đó là nói tướng như thị của các pháp.” Đây tức là sự. Như vậy là nghĩa “lý sự” luận quyền thật.

Chỉ một đoạn kinh văn trường hàng như thế nêu rõ pháp quyền thật của năm đời Phật.² Hết thấy chư Phật cũng đều như vậy.

Tuy nhiên, luận Pháp hoa³ còn giảng giải rằng chư Phật trí tuệ rất sâu xa, vì chứng đắc rất sâu xa. Chỗ sâu xa đó có 5 phương diện. Đó là nghĩa sâu xa, thể chân thật sâu xa, nội chứng sâu xa, chỗ nương tựa sâu xa và pháp Vô thượng sâu xa. Vô thượng sâu xa tức là chứng đắc Đại Bồ-đề. Gọi là pháp môn trí tuệ vì Phật giảng thuyết ý nghĩa A-hàm rất sâu xa. Điều này so với nghĩa “lý giáo” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng “Phật từng thân cận trăm ngàn đức Phật”, vì sự tu hành rất sâu xa. “Dũng mãnh tinh tấn, danh xưng được nghe biết rộng khắp”, vì công đức tăng trưởng sâu xa. Điều này so với nghĩa “giáo hành” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

¹ Câu này lược dẫn ý kinh, không phải trích dẫn nguyên văn.

² Năm đời Phật: chỉ đến chư Phật trong mười phương, chư Phật quá khứ, chư Phật vị lai, chư Phật hiện tại và Phật Thích-ca Mâu-ni.

³ Tức là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu-ba-dề-xá (妙法蓮華經憂波提舍) là do Bồ Tát Thế Thân soạn, 2 quyển, ĐCT, T26, 1519.

Luận giảng rằng “*thành tựu pháp sâu xa chưa từng có*”, vì “sự” vi diệu rất sâu xa. “*Ý nghĩa khó hiểu hết*”, vì nghĩa vô thượng rất sâu xa, thể nhập rất sâu xa. Điều này so với nghĩa “*thể dụng*” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng “*Ta từ thành Phật đến nay*”, là nói về pháp công đức thành tựu của Như Lai. Điều này so với nghĩa “*nhân quả*” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng “*vô số phương tiện*” tức là giáo hóa thành tựu và thuyết pháp thành tựu. Điều này so với nghĩa “*tiệm đốn*” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng, câu kinh từ “*Phương tiện tri kiến của Như Lai*” cho đến “*thâm nhập không cùng tận*” chính là cảnh giới tự thân thành tựu không thể nghĩ bàn, vượt hơn hết thảy các vị Bồ Tát. Đây chính là làm sáng tỏ [ý nghĩa] lợi ích [thông biệt].

Luận giảng rằng, “[Như Lai] có thể phân biệt đủ mọi pháp, [khéo léo giảng thuyết các pháp, lời nói nhu hòa uyển chuyển] làm cho đại chúng được vui lòng”, chính là thành tựu về ngôn ngữ. Điều này so với nghĩa “*lợi ích [thông biệt]*” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng, kinh văn từ câu “*Nói tóm lại, [vô lượng vô biên các pháp chưa từng có, Phật đều thành tựu]*” cho đến “*Thôi đừng nói nữa!*” là có thể hóa độ chúng sinh thành tựu. Điều này so với nghĩa Tứ tất đàn phân biệt [chúng sanh] có thể hóa độ và không thể hóa độ thì hàm ý tương đồng.

Luận giảng rằng “*Chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét*

¹ Nguyên văn câu kinh trích dẫn này là: “如來方便知見波羅蜜皆已具足。舍利弗！如來知見，廣大深遠，無量無礙，力，無所畏，禪定，解脫三昧，深入無際 - Như Lai phương tiện, tri kiến, ba-la-mật giai dĩ cụ túc. Xá-lợi-phất! Như Lai tri kiến, quảng đại thâm viễn, vô lượng vô ngại, lực, vô sở úy, thiền định, giải thoát tam-muội, thâm nhập vô tế.”

đến tận cùng tướng thật của các pháp”, vì khả năng rõ biết của chư Phật do thành tựu vô lượng phước đức, là tánh thể pháp thân Như Lai chẳng biến đổi nên gọi là giác, có thể tự chứng đắc thành tựu, có thể tùy thuận chúng sinh, thuyết dạy hết thấy các tướng pháp... Điều này so với nghĩa “lý sự” quyền thật thì hàm ý tương đồng.

Bản luận [Pháp hoa] này giảng giải kinh Phật thuyết, nay giải rộng như trên phù hợp với lời của hai bậc thánh,¹ có thể nói là so với kệ kinh (Tu-đa-la) và luận Pháp hoa (Uu-ba-đề-xá) đều phù hợp.

5. Tóm kết các loại quyền thật

Mười pháp [quyền thật như kể trên] có đủ trong Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo, nên tính chung thành 40 pháp quyền thật.

Nếu tu tập theo Tạng giáo tự chứng được 10 pháp quyền thật này thì gọi là *tự hành quyền thật*. Dem 10 pháp tự mình đã chứng ra giảng thuyết làm lợi ích chúng sinh thì gọi là *hóa tha quyền thật*. Mười pháp hóa tha hợp chung gọi là quyền, mười pháp tự hành hợp chung gọi là thật. Như vậy gọi là *tự tha quyền thật*.

Đối với người tu tập theo Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo cũng đem 10 pháp xếp vào 3 loại quyền thật như vậy.

Lại nữa, trong mỗi giáo pháp đều phân chia bốn pháp sự lý, giáo hành, phước thoát, nhân quả là *tự hành quyền thật*; hai pháp lý giáo, khai hợp là *hóa tha quyền thật*; bốn pháp thể dụng, tiệm đốn, thông biệt, tất đàn là *tự tha quyền thật*. Tuy [tứ giáo đều] gọi tên [ba loại quyền thật] giống nhau như vậy, nhưng ý nghĩa trong mỗi giáo pháp đều khác nhau.

¹Hai bậc thánh: Kinh Pháp hoa do Phật thuyết, bản luận Pháp hoa do Bồ Tát Thế Thân soạn, cho nên nói là hai bậc thánh.

Lại có cách phân chia khác. Trong Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo, [hết thấy các pháp] dù là [lợi ích] chung (thông) hay riêng (biệt), đều gọi chung là *hóa tha quyền thật*, vì tùy thuận ý người khác mà nói. Trong Viên giáo, [hết thấy các pháp] dù là [lợi ích] chung (thông) hay riêng (biệt), đều gọi chung là *tự hành quyền thật*, vì tùy thuận ý của chính mình mà nói. Các pháp hóa tha của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền, các pháp tự hành [của Viên giáo] đều là thật, [nên gộp chung lại gọi là *tự tha quyền thật*.]

Tiếp đến còn có thể phân chia theo bốn luận đề. Các pháp tùy theo ý người khác mà nói thì hết thấy đều là quyền; các pháp tự ý mình mà nói thì hết thấy đều là thật. Chấp nhận cả hai luận đề trên thì tất cả pháp vừa là quyền vừa là thật, phủ nhận cả hai luận đề trên thì hết thấy pháp chẳng phải quyền chẳng phải thật.

Kế đến là phân chia theo 3 cách giải thích [tên] phẩm kinh này.

Nếu [xét theo các pháp] tự hành, tự ý thì trong văn này gọi là pháp đạt được ở đạo tràng. Kinh Đại Bát Niết-bàn nói là “nhờ tu đạo mà đạt được”. Luận Nhiếp Đại thừa gọi là “trí đúng thật như lý, đúng thật như lượng”. Đó đều là chỉ các pháp tự hành quyền thật, tùy tự ý mình mà nói, thuộc Viên giáo. Đức Phật tuy đối với các pháp không thể thuyết vẫn có khả năng dùng phương tiện để thuyết giảng, nhưng chúng sinh thì không đủ sức tiếp nhận. Nếu [Phật] vì xót thương mà riêng nói pháp này thì những chúng sinh được nghe cũng không thể hiểu được. Cho nên nói rằng “không thể thuyết, không thể thuyết”.

Cho nên gác lại việc [thuyết pháp “tự hành tự ý” như vậy] mà dùng các pháp tự hành quyền thật cùng với các pháp quyền thật của Biệt giáo để thuyết giảng cho chúng

sinh. [Như vậy thì] những người thuộc căn cơ lớn, nếu nhanh nhạy liền có thể nhận hiểu ngay, nếu chậm lụt thì phải suy diễn quanh co rồi cũng nhận hiểu được. Nhưng với những người căn cơ nhỏ thì dù nhanh nhạy hay chậm lụt cũng đều không nhận hiểu được. Ý nghĩa này là nói về giáo pháp Hoa nghiêm.

Do đó, lại tạm gác việc thuyết pháp như vậy, chỉ riêng dùng các pháp quyền thật của Tạng giáo để thuyết giảng cho chúng sinh. [Như vậy thì] hàng căn cơ lớn, kẻ nhanh nhạy cũng như người chậm lụt, đối với mật ý ngấm ngấm có thể nhận hiểu được, nhưng ở phương diện hiển lộ thì không hiểu được. Đối với hàng căn cơ nhỏ, dù nhanh nhạy hay chậm lụt, chỉ có thể chứng biết nhưng không thể hiểu được. Ý nghĩa này là nói theo Tạng giáo.

Lại tạm gác việc thuyết pháp như vậy, nếu dùng đủ cả bốn loại quyền thật [của Tứ giáo] để giảng thuyết cho chúng sinh thì hàng căn cơ lớn dù nhanh nhạy hay chậm lụt, đều có thể hoặc nhận hiểu được ngay, hoặc do suy diễn mà hiểu. Hàng căn cơ nhỏ thì chỉ chứng biết mà đều không nhận hiểu được. Ý nghĩa này là nói về giáo pháp Phương đẳng.

Nếu xả bỏ các pháp quyền thật của Tạng giáo, chỉ dùng các pháp quyền thật của Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo để thuyết giảng cho chúng sinh thì hàng căn cơ lớn dù nhanh nhạy hay chậm lụt cũng đều nhận hiểu được, còn hàng căn cơ nhỏ chỉ chứng biết mà đều không hiểu được. Ý nghĩa này là nói về giáo pháp Bát-nhã.

Lại nếu xả bỏ ba loại quyền thật của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo, chỉ riêng dùng các pháp tự hành quyền thật của Viên giáo để thuyết giảng cho chúng sinh, thì hết thảy các hàng căn cơ lớn hay nhỏ, nhanh nhạy hay chậm lụt cũng đều nhận hiểu được. Ý nghĩa này là nói về giáo pháp Pháp hoa.

Trí tuệ của đức Như Lai không gì không thông đạt, sáng suốt rõ biết thời cơ thích hợp cùng chỗ nên dùng hay không nên dùng. Do vậy mà [theo đó] giải thích [tên] phẩm kinh này, *phương* là các phương pháp, *tiện* là khéo léo vận dụng. Khéo léo vận dụng các phương pháp để thuyết giảng cho chúng sinh có thể nhận hiểu được, cho nên ân cần ngợi khen xưng tán là *phương tiện*. [Đây là cách thứ nhất để giải thích tên phẩm kinh này.]

Lại nữa, chỗ tự chứng của đức Như Lai, dù quyền hay thật đều không thể giảng nói. Vì thương xót chúng sinh mà nói các pháp quyền do Phật tự chứng để làm cửa ngõ [vào đạo]. Vì không thích hợp nên hết thảy chúng sinh đều không thể vào được. Cho nên pháp tự chứng [của Như Lai] cũng không thể giảng nói.

[Phật lại] thuyết các pháp quyền thật của Biệt giáo làm cửa ngõ vào đạo. Người lợi căn thì vào được, còn kẻ độn căn thì không thể vào. Cho nên đối với những chúng sinh không thích hợp thì các pháp quyền thật của Biệt giáo lại cũng không thể giảng nói.

Lại thuyết các pháp quyền thật của Tạng giáo để làm cửa ngõ vào đạo. Người lợi căn thì ngấm ngấm vào được, kẻ độn căn vẫn không thể vào, cho nên đối với chúng sinh không thích hợp vẫn không thể giảng nói.

Lại thuyết ba loại hóa tha quyền thật để làm cửa ngõ vào đạo. Người lợi căn vào được, kẻ độn căn vẫn không thể vào, nên đối với chúng sinh không thích hợp vẫn không thể giảng nói.

Lại thuyết hai loại hóa tha quyền thật để làm cửa ngõ vào đạo. Đối với người lợi căn thì vào được, những kẻ độn căn vẫn không thể vào, nên [các pháp này] vẫn không thể giảng nói với những chúng sinh không thích hợp.

Đức Phật liền xả bỏ ba loại hóa tha quyền thật, chỉ thuyết các pháp quyền tự hành. [Như vậy thì] những người lợi căn và độn căn đều có thể vào được.

Từ khởi đầu cho đến cuối cùng đều lấy phương tiện làm cửa ngõ [vào đạo] cho chúng sinh, cho nên Như Lai ngợi khen xưng tán phương tiện.

[Theo đó] giải thích [tên phẩm] này, phương tiện là cửa vào lẽ chân thật, tức là ý nghĩa như vậy. Phần giải thích trước nêu rõ việc Đức Như Lai khéo biết phương tiện, khéo vận dụng phương tiện. Phần giải thích này nêu rõ việc hành giả khéo tùy thuận phương tiện. Đại lược là như vậy. [Đây là cách giải thích thứ hai.]

Lại nữa, Như Lai tự tu chứng đạo, chỗ chứng đắc đối với hết thảy các phương tiện ngay đó cũng tức là chân thật, nhưng chỗ chân thật này lại không thể giảng nói. Tuy có thể giảng nói nhưng chúng sinh lại không thể ngay đó tức nhập lẽ thật.

[Đức Như Lai] dùng sức phương tiện đem pháp không thể tức nhập thuyết giảng thành một pháp tức nhập, những người lợi căn nhanh nhạy nhân đó có thể tức nhập lẽ thật, nhưng kẻ độn căn chậm lụt thì không thể.

Lại chỉ thuyết riêng một pháp không tức nhập. Những người lợi căn ngấm ngấm tức nhập, còn kẻ độn căn thì không thể.

Lại đem ba pháp không tức nhập thuyết giảng thành một pháp tức nhập. Những người lợi căn có thể nhân đó tức nhập, nhưng kẻ độn căn thì không thể.

Lại đem hai pháp không tức nhập thuyết giảng thành một pháp tức nhập. Những người lợi căn có thể tức nhập, nhưng kẻ độn căn vẫn không thể.

Lại bỏ đi ba pháp không tức nhập, chỉ riêng thuyết hết thấy các pháp đều tức nhập, người lợi căn hay độn căn đều có thể nhân đó tức nhập, nhờ nơi phương tiện đó mà đều thấy lẽ chân thật.

Hai cách [giải thích] trước đều vận dụng phương tiện, thuận theo phương tiện, riêng cách giải thích này thì ngay nơi phương tiện tức là chân thật. Chân thật tức là nhân trọn vẹn. Nhân trọn vẹn đó tức là phương tiện tự hành. Y theo phương tiện tự hành đó mà nay mới chứng nhập lẽ chân thật.

Theo cách giải thích tên phẩm kinh này ở đây thì phương tiện tức là chân thật, theo phương tiện tự hành mà đặt tên nên gọi là phẩm Phương tiện.

6. Phân biệt quyền thật, soi chiếu nhị đế

Phần trước đã phân biệt các loại quyền thật theo thông biệt cũng như xếp gộp thành các nhóm. Nay lại cũng dựa theo đó để luận về trí tuệ soi chiếu nên sẽ dễ dàng thấy được ý nghĩa.

Ví như Thông giáo dùng 10 loại [quyền thật] để làm rõ nghĩa hai trí tự hành, tức là soi chiếu tùy trí nhị đế.¹ Nếu Thông giáo dùng 10 loại quyền thật để tùy duyên [giáo hóa], tức là soi chiếu tùy tình nhị đế. Nếu gộp bốn pháp thành hai,² tức là soi chiếu tùy tình trí nhị đế.

Nếu phân chia [theo nhóm] để luận sự soi chiếu nhị đế thì [nhóm các loại] *sự lý, giáo hành, phục thoát, nhân quả* đều thuộc về pháp tự hành tự chứng, tức là soi chiếu tùy trí nhị đế. Hai loại *lý giáo, khai hợp* đều thuộc về hóa tha,

¹ Nhị đế ở đây chỉ giả đế (hết thấy các pháp đều giả tạm, không thật) và không đế (hết thấy các pháp bản chất đều là không). Tùy trí là dựa theo trí tuệ, khác với tùy tình là dựa theo tình thức.

² Tức là nói gộp hai pháp hóa tha thành một pháp quyền, hai pháp tự hành thành một pháp thật, thành ra hai pháp tự tha quyền thật, như phần trước đã giải thích.

tức là soi chiếu tùy tình nhị đế. Bốn loại *thể dụng, tiệm đốn, thông biệt, tất đàn* đều thuộc về cả tự hành và hóa tha, tức là soi chiếu tùy tình trí nhị đế.

Đối với Tạng giáo, Biệt giáo và Viên giáo, luận về soi chiếu nhị đế cũng đều dựa theo như trên mà nhận hiểu.

Lại nữa, Tam giáo có 30 loại [quyền thật] nhị trí, thuộc về hóa tha nhị trí nên đều soi chiếu tùy tình nhị đế.

Thông giáo và Biệt giáo tính chung có 60 loại [quyền thật nhị trí], thuộc về tự tha nhị trí, tức là soi chiếu tùy tình trí nhị đế.

Đôi khi cũng xếp chung [các pháp của] Thông giáo với Tạng giáo [thành 60 pháp quyền thật và] xem là [soi chiếu] tùy tình nhị đế.

Xét Viên giáo thì có 30 loại quyền thật, thuộc về tự hành nhị trí, nên chiếu soi tùy trí nhị đế.

Lại nữa, đối với Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo, dù là các pháp thông (chung khắp) hoặc biệt (dành riêng) cũng đều là tùy duyên [giáo hóa], cho nên đều thuộc về hóa tha nhị trí, soi chiếu tùy tình nhị đế.

Đối với Viên giáo, dù thông hay biệt cũng đều là tự hành nhị trí, tức là soi chiếu tùy trí nhị đế.

Nếu xem tất cả các pháp của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền, tất cả các pháp của Viên giáo đều là thật, thì gộp chung lại là thuộc về tự tha nhị trí, soi chiếu tùy tình trí nhị đế.

7. Lược xét kinh điển phán định quyền thật

Giáo pháp Hoa nghiêm luận về giáo thuyết thì chỉ nói pháp viên mãn rất ráo;¹ luận về giai đoạn thì giống như

¹ Nguyên tác là “滿字 - mãn tự”, lấy ý từ kinh Đại Bát Niết-bàn để chỉ giáo pháp viên mãn rất ráo, giống như chữ viết tròn vẹn đủ nghĩa. Phần sau dùng “半字 - bán tự” cũng với ý so sánh tương tự, để chỉ giáo pháp quyền thừa, chưa rất ráo.

lúc sữa [còn nguyên vị thuần khiết]; luận về pháp hành thì [có đủ] một mặt tự hành, một mặt hóa tha; xem hết thấy người nghe [pháp] đều là Bồ Tát, riêng hàng Nhị thừa [ví như người] cầm điếu, [không có khả năng tiếp nhận]; Bồ Tát hiện đời¹ cũng chưa thể khởi phát pháp quyền tự hành tùy trí chân thật. Nếu xét theo kinh văn [Pháp hoa] này thì chưa từng dạy người nghe những việc như thế.

Lược xét Tạng giáo, luận về giáo thuyết thì chỉ nói pháp chưa rõ ráo; luận về pháp hành thì chỉ một mặt hóa tha; luận về giai đoạn thì giống như lúc [sữa được chế biến thành] sữa đặc. Nếu xét theo kinh văn [Pháp hoa] này thì là người đứng ngoài cửa, mặc áo quần dơ bẩn, tay cầm đồ dùng hốt phân. Đó là chỉ hàng Nhị thừa.

Lược xét giáo pháp Phương đẳng, luận về giáo thuyết thì đối với pháp chưa rõ ráo mà luận giải rõ ráo; luận về pháp hành thì có ba loại hóa tha, một loại tự hành; luận về giai đoạn thì giống như lúc sữa đặc để yên đã đông thành váng sữa (sinh tô). Nếu xét theo kinh văn [Pháp hoa] này thì [là người cùng tử đến lúc] trong lòng đã có niềm tin, vào ra [nhà trưởng giả] không gặp khó khăn.

Lược xét giáo pháp Bát-nhã, luận về giáo thuyết thì đem pháp chưa rõ ráo ra để luận giải rõ ráo; luận về pháp hành thì có hai loại hóa tha, một loại tự hành; luận về giai đoạn thì giống như lúc váng sữa sống (sinh tô) đã thành váng sữa chín (thục tô). Xét theo kinh văn [Pháp hoa] này thì [là người cùng tử đã đến lúc được ông trưởng giả] cho biết rõ hết thấy về mọi thứ tài sản.

Nay lược xét giáo pháp Pháp hoa, luận về giáo thuyết thì bỏ hẳn pháp chưa rõ ráo, chỉ luận pháp viên mãn rất

¹ Nguyên tác dùng “生身菩薩 - sinh thân Bồ Tát”, nghĩa là vị Bồ Tát ngay trong đời hiện tại đang tu học pháp này, chưa tái sinh vào đời khác.

ráo; luận về pháp hành thì chỉ có tự hành; luận về giai đoạn thì [giống như lúc sữa đã chế biến xong,] chỉ thuần một vị đề-hồ. Nếu xét theo kinh văn thì là lúc trừ bỏ pháp quyền, hiển bày pháp thật, [như ông trưởng giả nói ra sự thật], “*đây là con ta, do ta sinh ra, ta là cha nó*”, rồi giao phó gia nghiệp, [tức là] thụ ký cho làm Phật.

Những gì các giáo pháp trước đây không nói thì đến lúc thuyết giảng Pháp hoa đều nói ra, chính thức xả bỏ phương tiện, chỉ thuyết giảng đạo Vô thượng. Cho nên đây là pháp quyền tự hành, cho nên gọi đây là phẩm Phương tiện.

Các giáo pháp khác, hoặc nói tự tha nhị trí, hoặc nói hóa tha nhị trí. Lại nữa, giáo pháp Hoa nghiêm đối với Nhị Bồ Tát nói một pháp tự hành, một pháp hóa tha, không lưu tâm đến hàng Nhị thừa không nghe, không hiểu. Giáo pháp Tạng giáo thì đối với hàng Nhị thừa chỉ thuyết một mặt hóa tha, không lưu tâm đến Bồ Tát nên không có pháp tự hành. Giáo pháp Phương đẳng thì hướng đến cả Đại thừa, Tiểu thừa nên đối với Nhị thừa thuyết hai pháp hóa tha, đối với Bồ Tát thuyết một pháp tự hành, một pháp hóa tha. Giáo pháp Bát-nhã thì có ba, thuyết một pháp tự hành, hai pháp hóa tha, trong đó đối với Nhị thừa thuyết một pháp hóa tha, đối với Bồ Tát thuyết một pháp tự hành, một pháp hóa tha.

Giáo pháp Pháp hoa thì mở rộng đối với những người căn cơ đã thuần thực, chỉ giảng rõ một pháp tự hành, không luận đến hóa tha. Kinh văn nói rằng: “*Bồ Tát nghe pháp này, những sự hoài nghi đều tiêu trừ, 1.200 vị A-la-hán, tất cả đều sẽ thành Phật.*” Hết thấy chúng sinh đều sẽ thể nhập vào phương tiện tự hành, cho nên gọi tên là phẩm Phương tiện. Đại lược là như vậy.

8. Lược nêu bản tích phân định quyền thật

Xét về bản địa, đức Như Lai vốn từ lâu đã chứng đắc hết thấy các pháp quyền thật, gọi là tự hành. Vì thương xót

thị hiện độ sinh¹ nên trong khoảng thời gian đó mới tuân tự thuyết dạy các giáo pháp Hoa nghiêm, A-hàm, Phương đẳng, Bát-nhã,² cho đến ngày nay³ lại thị hiện tịch diệt nơi đạo tràng. Kèm theo pháp hóa tha của Biệt giáo, lại thuyết pháp tự hành. Kế đến thuyết riêng một pháp hóa tha [trong hội A-hàm]. Tiếp theo thuyết ba pháp hóa tha [trong hội Phương đẳng]. Tiếp nữa thuyết hai pháp hóa tha [trong hội Bát-nhã]. Sau lại thuyết không dùng ba pháp hóa tha. Những pháp như thế đều gọi chung là hóa tha quyền thật.

[Lại xét theo bản tích thì] các pháp quyền thuộc bản đều gọi là thật, các pháp thật thuộc tích đều gọi là quyền. Gộp chung lại tức là tự tha, quyền thật.

Kết lại như vậy có bốn luận đề: hết thấy đều là thật, hết thấy đều là quyền, hết thấy đều vừa quyền vừa thật, hết thấy đều chẳng phải quyền chẳng phải thật. Đại lược là như vậy.

Ngài Xá-lợi-phất,⁴ xét theo bản địa vốn đã chứng đắc hết thấy các pháp quyền thật, tức là tự hành, nhưng thị hiện hình tích tại Lộc uyển riêng lãnh nhận pháp hóa tha; tại hội Phương đẳng một lần chịu quả trách, ba lần chịu bắt

¹ Nguyên tác dùng “本地 - bản địa” và “垂迹 - thùy tích”. Bản là gốc, là căn bản, bản địa là nhìn từ chân thật rất ráo vốn có. Thùy tích là sự thương xót thị hiện của chư Phật nhằm mục đích độ sinh, vốn không phải là hình tướng chân thật rất ráo.

² Nguyên tác dùng “兼帶等說 - kiêm đãi đẳng thuyết” (thuyết các pháp kiêm, đãi v.v.), tức là chỉ bốn giai đoạn thuyết pháp của đức Phật được tông Thiên Thai gọi là “兼但對帶 - kiêm, dân, đối, đãi”, tương ứng với bốn thời kỳ: Hoa nghiêm, A-hàm, Phương đẳng, Bát-nhã. Giáo pháp Hoa nghiêm bao gồm cả Viên giáo và Biệt giáo nên gọi là “兼 - kiêm” (bao gồm). Giáo pháp A-hàm chỉ riêng của Tạng giáo nên gọi là “但 - dân” (chỉ có). Giáo pháp Phương đẳng trình bày cả Tạng, Thông, Biệt, Viên đối chiếu so sánh nên gọi là “對 - đối” (đối chiếu). Giáo pháp Bát-nhã thuyết giảng cho Viên giáo là chính nhưng kèm theo cả Tạng, Thông, Biệt nên gọi là “帶 - đãi” (mang theo). Giáo pháp Pháp hoa vượt ngoài cả “kiêm, dân, đối, đãi”, gọi là Diệu Pháp.

³ Tức là thời điểm thuyết giảng kinh Pháp hoa, đức Phật báo trước sắp nhập Niết-bàn.

⁴ Nguyên tác dùng Thân tử, tên khác của ngài Xá-lợi-phất.

bẻ;¹ tại hội Bát-nhã thì [thị hiện] từ Nhị thừa chuyển sang Đại thừa; cho đến hội Pháp hoa từ bỏ ba thừa tỏ ngộ Phật thừa. Tất cả [những sự thị hiện đó] đều là hóa tha quyền thật. Xét theo bản nguyên thì quyền đó là thật, xét theo hình tích thị hiện thì thật đó là quyền, tức là tự tha quyền thật, cũng có đủ bốn luận đề như trước. Đại lược là như vậy.

Nếu xét từ chỗ thị hiện hình tích của Phật mà nói thì cũng là hóa tha quyền thật, cũng gọi là phẩm Phương tiện. Nếu xét từ chỗ dẫn vào nhân viên mãn, là pháp tự hành, cũng gọi là phẩm Phương tiện. Nếu xét từ các pháp quyền thị hiện hình tích của ngài Xá-lợi-phất thì cũng là phẩm Phương tiện. Nếu xét từ chỗ thị hiện hình tích của ngài Xá-lợi-phất nhập vào lẽ thật thì cũng là phẩm Phương tiện. Do hết thấy các nghĩa này cho nên gọi tên là phẩm Phương tiện.

Giải thích phần chánh thuyết

Từ phẩm [Phương Tiện] này cho đến hết 19 khổ kệ [đầu tiên] của phẩm Phân Biệt Công Đức,² hoặc sau phần kệ ấy đến hết đoạn văn “*hiện tại tứ tín đệ tử*”, là phần chánh thuyết.

Nếu phân chia theo cách có hai phần chánh thuyết thì

¹Nguyên tác dùng “一被三折 - nhất bị tam chiết”, chỉ việc ngài Xá-lợi-phất, trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết, vì tạo duyên thuyết pháp mà một lần bị Phật quả trách (nhất bị), ba lần bị cư sĩ Duy-ma-cật bắt bẻ (tam chiết). Trong phẩm Phật quốc, ngài nương oai thần Phật khởi lên ý nghĩ rằng cõi Phật của đức Phật Thích-ca không thanh tịnh, nhân đó Phật quả trách và thuyết dạy ý nghĩa “tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh”. Trong phẩm Đệ tử, ngài đang ngồi thiền thì bị cư sĩ Duy-ma-cật bắt bẻ để nói ra ý nghĩa ngồi thiền theo Đại thừa. Trong phẩm Bát tư nghị, ngài khởi ý nghĩ về chỗ ngồi của đại chúng, liền bị Duy-ma-cật bắt bẻ để thuyết ra thời pháp về ý nghĩa cầu pháp. Cuối cùng, trong phẩm Hương Tích Phật, ngài khởi lên ý nghĩ về việc thọ trai của đại chúng, liền bị Duy-ma-cật bắt bẻ để nói ra ý nghĩa của việc nghe pháp. “Nhất bị tam chiết” như vậy đều là sự thị hiện để khơi mở giáo pháp, làm lợi ích chúng sinh.

²Tức là đến hết khổ kệ: “佛名聞十方，廣饒益眾生，一切具善根，以助無上心。 - Phật danh văn thập phương, quảng nhiều ích chúng sinh, nhất thiết cụ thiện căn, dĩ trợ Vô thượng tâm.” (ĐCT, T9, 262, tr.44c, d.17-18.)

từ đây đến hết phẩm “*Thọ học vô học nhân ký*” là Tích môn chánh thuyết.

Nay tạm lấy theo phần Tích môn chánh thuyết, lại phân chia thêm thành hai phần. Phần thứ nhất từ đây trở đi,² nói sơ lược ý nghĩa trừ bỏ ba thừa, hiển bày một thừa duy nhất.³ Phần thứ hai từ câu “*cáo Xá-lợi-phất, nhữ dĩ ân cần...*”⁴ trở đi là nói rộng ý nghĩa trừ bỏ ba thừa, hiển bày Phật thừa.

Phần thứ nhất nói lược, lại chia thêm thành hai đoạn. Đoạn thứ nhất là từ “*Nhĩ thời Thế Tôn...*” trở đi, đây là nói lược ý nghĩa trừ bỏ ba thừa, hiển bày Phật thừa. Đoạn thứ hai là từ “*nhĩ thời đại chúng*”⁵ trở đi, nói nghĩa “*động chấp sinh nghi*”.

Giải thích phần văn trường hàng

Đoạn thứ nhất gồm có phần văn trường hàng và kệ tụng. Văn trường hàng lại chia thành hai phân đoạn, thứ nhất là dùng ngôn từ tán thán nhị trí, thứ hai là dứt ngôn từ tán thán nhị trí. Nếu không có lời nói ra thì không ai có thể biết được. Tuy nhiên, xưng tán tuyên dương thì lời nói không đủ nói hết nhị trí [quyền thật] của chư Phật như trước đã nói. Đại lược là như vậy.

Phân đoạn thứ nhất lại chia làm hai tiểu đoạn, thứ nhất là nêu rõ quyền thật của chư Phật, thứ hai là nêu rõ quyền thật của Đức Phật Thích-ca. Chư Phật đạo hạnh như nhau cho nên đều tán thán. Phần trên đã nói hào quang soi chiếu đến các cõi khác, ngài Di-lặc nêu hỏi việc

¹Tức là đến hết d.27, tr.30b, kinh văn đã dẫn.

²Tức là từ chỗ khởi đầu phẩm Phương tiện, tr.5b, d.25, kinh văn đã dẫn.

³Nguyên tác là “開三顯一 - khai tam hiển nhất”, có nghĩa là khai trừ, phá bỏ đi nhận thức trước đây về ba thừa để hiển lộ nhận thức mới về một thừa duy nhất là Phật thừa, chỉ rõ các giáo pháp trước đây là quyền thuyết, chưa rốt ráo.

⁴Trang 7a, d.5, kinh văn đã dẫn.

⁵Trang 6a, d.28, kinh văn đã dẫn.

đương thời, ngài Văn-thù dẫn việc đại chúng được nghe thuở xưa,¹ chính là nêu việc [chư Phật] khởi tâm thương xót [chúng sanh] mà xuất định, tức chỉ rõ đạo hạnh của chư Phật đều như nhau.

Phần kinh văn tán thán chư Phật lại chia làm ba. Thứ nhất là tán thán cả hai [trí quyền thật], thứ hai là giải thích cả hai và thứ ba là tóm kết cả hai.

Trong phần tán thán cả hai, trước tiên là mở đề của người chép kinh, sau đó là nội dung tán thán.

KINH VĂN

Bấy giờ, đức Thế Tôn an lành ra khỏi thiền định, bảo ngài Xá-lợi-phất: “Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa không thể suy lường, cửa trí tuệ ấy khó hiểu khó vào, hết thấy hàng Thanh văn, Phật Bích-chi đều không có khả năng rõ biết.

Kinh văn nói “*bấy giờ*”, đó là nói thời gian đúng vào lúc ấy.

“*Đức Thế Tôn an lành ra khỏi thiền định*”, Phật vẫn thường trụ trong định, ở đây vì sao lại nói “*ra khỏi*”? Điều này tự có những ý nghĩa thị hiện.

Chư Phật xưa kia trong quá khứ, trước khi thuyết giảng kinh [Pháp hoa] này đều nhập [tam-muội] Vô Lượng Nghĩa, tức là nhập [tam-muội] Pháp hoa. [Cho nên] đức Phật [Thích-ca] bây giờ cũng vậy. Đây là [đức Phật] thị hiện *thế giới tất đàn* [tùy thuận thế gian] nên thương xót [chúng sanh] mà từ định khởi.

[Đức Phật] từng trải pháp duyên, thấy đều xét rõ tình tường lẽ thật, nên thuyết giảng ắt không sai lầm, làm tăng trưởng niềm tin của chúng sinh. Đây là [đức Phật] thị hiện

¹Nguyên tác dùng “横問 - hoành vấn” và “豎聞 - thụ văn”. Cách dùng của hoành và thụ trước đây đã giải thích. Hoành chỉ việc đương thời, xảy ra trong cùng một thời gian. Thụ (hay tung) chỉ việc xảy ra theo trình tự thời gian, có trước có sau.

vị nhân tất đàn, thương xót [chúng sanh] mà từ định khởi.

Đức Phật trụ nơi tịch nhiên vắng lặng nhưng thường soi chiếu sáng suốt, như vậy mà còn phải nhập định rồi mới thuyết pháp, hướng chỉ [những kẻ] tán tâm sao có thể ngông cuồng nói pháp? Đây là *đối trị tất đàn*, thương xót [chúng sanh] mà từ định khởi.

[Đức Phật] nhập định thì thuận theo duyên, tâm trụ yên nơi thật tướng, xuất định thì giúp cho chúng sinh được trụ yên nơi thật tướng. Đây là *đệ nhất nghĩa tất đàn*, thương xót [chúng sanh] nên từ định mà khởi.

[Đức Phật trụ] yên nơi 4 pháp [tất đàn] này cho nên nói rằng “*an lành ra khỏi thiền định*”.

“*Bảo ngài Xá-lợi-phất*”, là [nói với] bậc đệ nhất trí tuệ trong hàng Tiểu thừa. Đó là [Phật] muốn nhân đây phá bỏ trí nhỏ hẹp, hiển thị trí lớn rộng. Đây là nói các pháp *khai, phế, hội, phú*, như trong [Pháp hoa] Huyền Nghĩa nói là có 10 loại.¹

Trên đây là câu văn của những người chép kinh dùng để mở đề.

Luận Pháp hoa² nói rằng: “Phật nhập tam-muội rất sâu, chánh niệm không dao động, dùng trí quán chiếu như

¹ Các pháp khai, phế, hội, phú (開廢會覆): Khai là khai trừ, dứt bỏ, ở đây là trừ bỏ, vì trước đây chưa hiểu rõ nên thiết lập, sử dụng. Phế là phế bỏ, vì trước đây quyền biến nên tạm dùng trong giai đoạn, nay phế bỏ để tu tập tiến lên. Hội là hội nhập, nhận hiểu để thể nhập, ở đây là thể nhập vào lẽ chân thật rốt ráo mà trước đây chưa từng nhận hiểu. Phú là che lấp, che khuất đi, vì nay không thích hợp để dùng đến nữa. Pháp hoa Huyền Nghĩa (quyển 11) giảng về mười pháp “khai, phế, hội” trong cả Bản môn và Tích môn. Phần Văn Cú ở đây đang nói về Tích môn nên 10 pháp đó là: 1. Phá tam hiển nhất (破三顯一), 2. Phế tam hiển nhất (廢三顯一), 3. Khai tam hiển nhất (開三顯一), 4. Hội tam hiển nhất (會三顯一), 5. Trụ nhất hiển nhất (住一顯一), 6. Trụ tam hiển nhất (住三顯一), 7. Trụ phi tam phi nhất hiển nhất (住非三非一顯一), 8. Phú tam hiển nhất (覆三顯一), 9. Trụ tam dụng nhất (住三用一) và 10. Trụ nhất dụng tam (住一用三).

²Tức là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu-ba-đề-xá (妙法蓮華經論優波提舍) của Bồ Tát Bà-tửu-bàn-đậu (Vasubandhu - 婆薮般豆) tức Bồ Tát Thế Thân (世親) hay còn gọi là Thiên Thân (天親). (ĐCT, T26, 1520)

thật,¹ từ tam-muội mà khởi.” Đây là hiển lộ sức tự tại mà đức Như Lai đã đạt được.

Khi đức Như Lai nhập định thì không điều gì có thể làm kinh động. Luận với ý nghĩa này phù hợp nhau. Đệ nhất nghĩa tất đàn vượt ngoài thế gian, cho nên không gì có thể làm kinh động. Bốn tất đàn không chướng ngại, cho nên được tự tại. Đại lược là như vậy.

[Phật nhập tam-muội tức trong tư thế] ngồi kết-già.² Từ xa xưa đến nay, chư Phật nhiều như số hạt bụi nhỏ, như số cát sông Hằng, cùng các đệ tử đều thực hành cách ngồi này. Lại nữa, ngồi kết già dù khởi lên niệm xấu mà còn khiến người khác sinh tâm cung kính, hướng chỉ là [chân chánh] nhập vào cảnh giới sâu xa, lẽ nào lại chẳng làm cho hàng người, trời ưa mến hay sao? Lại nữa, đây chẳng phải pháp thọ dụng của thế gian, cũng chẳng chung cùng với ngoại đạo, có thể phá trừ quân ma phiền não, làm sinh khởi ba loại đạo Bồ-đề.³ Đây là ý nghĩa của 4 tất đàn.

● Hỏi: Các kinh khác nói “buộc niệm ở phía trước” nghĩa là thế nào?

● Đáp: Quay lưng bỏ lại hình sắc, niệm tưởng thuộc cảnh giới phiền não, sinh tử ở sau, quán các duyên đưa đến tịch diệt, Niết-bàn ở trước. Cho nên, lẽ ra nên giải thích [việc buộc niệm duyên trước mặt] theo 4 nghĩa [như dưới đây]. Đại lược là như vậy.

¹Nguyên tác câu này trong luận Pháp hoa là “以如實智觀 - dĩ như thật trí quán”. Văn Cú trích dẫn thiếu chữ “以 - dĩ”. Chúng tôi dịch theo nguyên tác.

²Văn Cú dùng “跏趺坐 - già phu tọa”, tức là nói tắt của “結跏趺坐 - kết già phu tọa”, chỉ thế ngồi tọa thiền còn được gọi là liên hoa tọa (蓮花坐), cũng gọi là ngồi kết già hay ngồi xếp bằng, hai chân xếp vào đặt trên hai bắp vế, lưng thẳng, hai bàn tay để giữa chồng lên nhau.

³Tức là ba loại tâm Bồ-đề, gồm trực tâm (tâm ngay thẳng chính trực), thâm tâm (tâm sâu vững, tin sâu Tam bảo) và đại bi tâm (tâm bi mẫn, thương xót tất cả chúng sanh).

● Hỏi: Vì sao lại ở nơi mặt?

● Đáp: Con người thường khởi sự ham muốn từ nơi khuôn mặt, mừng vui cũng lộ ra ở đó rồi sau mới lan đến toàn thân. Lại nữa, [trên thân] có 9 lỗ thải ra những chất bất tịnh thì riêng nơi mặt đã có 7 lỗ,¹ nên dùng [pháp quán] bất tịnh nơi đó để đối trị tham dục. Do vậy nên buộc duyên ở mặt. Đó là ý nghĩa thứ nhất.

Lại nữa, 6 thức có đủ trên mặt nên tâm duyên theo nơi đó nhiều, biểu thị hết thấy hiện thánh đều chuộng lẽ không, tương ứng với không. Do vậy nên buộc duyên ở mặt. Đó là ý nghĩa thứ hai.

Lại nữa, nếu quán xét nơi mặt có thể phân biệt được 6 thức. Vì [tu tập quán xét] phân biệt nên buộc duyên ở mặt. Đó là ý nghĩa thứ ba.

Lại nữa, thân thể có 6 phần, trong đó đầu mặt là hơn hết, biểu thị trong các pháp thì tướng thật là hơn hết. Là pháp hơn hết cho nên buộc duyên ở mặt. Đó là ý nghĩa thứ tư.

Phần xưng tán nhị trí [lại chia ra thành hai], trước tiên xưng tán thật [trí], sau đó xưng tán quyền [trí].

Thật [trí] chính là trí tuệ của chư Phật, không phải ba loại [trí] hóa tha mà gọi là chư Phật. Hiển lộ sự chân thật của pháp tự hành, nên gọi là trí tuệ. Thể của trí tuệ này tức là một tâm ba trí.²

Kinh nói “*rất sâu xa không thể suy lường*” tức là lời ngợi khen xưng tán. Nêu rõ trí tuệ chân thật của Phật, soi xét ngược dòng, thấu triệt đến tận cùng của lý như, cho nên nói là rất sâu xa; lớn rộng khắp cùng biên tế pháp giới,

¹ Chín lỗ thải chất bất tịnh là 2 lỗ mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 1 lỗ miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Trong số này có 7 lỗ ở nơi mặt.

² Tức là trong một tâm có đủ ba trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Nhất thiết trí có ở hàng Nhị thừa, Đạo chủng trí có ở hàng Bồ Tát và Nhất thiết chủng trí thì chỉ có chư Phật mới đạt được.

cho nên gọi là không thể suy lường. “*Rất sâu xa không thể suy lường*”, [đó là nói] sâu xa ngang rộng, ví như cây có gốc rễ sâu thì cành lá rậm rạp, nguồn nước xa thì dòng chảy càng dài. Trí chân thật đã vậy thì trí quyền biến cũng giống như thế. Đại lược là như vậy.

Kinh nói “*cửa trí tuệ ấy*”, tức là xưng tán quyền trí. Đó đều là phương tiện tự hành trước khi vào đạo, có sức tiến tới theo đường hướng cho nên gọi là “*cửa vào*”. Từ cửa này mà vào được trong đạo. Trong đạo gọi là thật, trước khi vào đạo gọi là quyền.

Kinh nói “*khó hiểu khó vào*”, đó là lời xưng tán quyền trí. Không suy tính mà rõ biết, không phương thức mà đạt được chỗ vận dụng lớn lao. [Hành giả ở] 7 giai vị phương tiện¹ đều không thể ước độ suy lường, hàng Bồ Tát Thập trụ mới bắt đầu hiểu được và hàng Bồ Tát Thập địa mới thể nhập. Vì nêu chung các giai vị từ ban đầu, khoảng giữa cho đến sau cùng nên nói [pháp này] là khó gặp mà có thể biết, nhưng [kinh văn lại] nói riêng “*hết thấy Thanh văn, Phật Bích-chi đều không có khả năng rõ biết*”, đó là vì còn bám chấp nặng nề, cho nên phải có sự phá trừ riêng.

Ý nghĩa căn bản của Pháp thân vốn dùng tự hành quyền thật để hình dung phỏng theo, không có cách nào khác được, cho nên nói rằng không rõ biết. [Trong hội] Hoa nghiêm [Phật dùng pháp] đốn ngộ soi chiếu, [hàng Nhị thừa như] cam điếc, mù lòa mê muội, cho nên nói là không rõ biết. [Giữa hội] Phương đẳng, [đức Phật] quả trách [hàng Nhị thừa] bám chấp am cô [sống đời ẩn dật], cho nên nói là không rõ biết. [Đến hội] Bát-nhã [Phật] chuyển dạy giáo pháp vô tâm, [hàng Nhị thừa vẫn muốn] giữ một chút ý niệm, cho nên nói là không rõ biết. Đến nay

¹ Bảy giai vị phương tiện ở đây chỉ 1. Thanh văn, 2. Duyên giác (của Tạng giáo), 3. Thanh văn, 4. Duyên giác, 5. Bồ Tát (của Thông giáo), 6. Bồ Tát của Biệt giáo và 7. Bồ Tát của Viên giáo.

[trong hội Pháp hoa này] khai mở căn cơ lớn lao, [điềm lành Phật] phóng hào quang, cỡi đất chấn động, [hiển bày việc] chư Phật từ xưa đến nay, dù ở nơi đâu, đạo hạnh cũng tương đồng như nhau, [vậy mà hàng Nhị thừa] vẫn còn hoài nghi mê hoặc, cho nên nói là không rõ biết. Hàng Bồ Tát căn cơ nhanh nhạy thì mỗi mỗi đều rõ biết. Hàng Bồ Tát căn cơ chậm lụt thì cũng giống như Nhị thừa, cũng đều không rõ biết.

[Luận về] “cửa vào” ở đây, ngài Quang Trạch cho rằng phương tiện của Nhị thừa là “cửa vào” của kinh này. Như vậy thì phải có trao cho, có lấy lại, mà được như thế tức là vào được cửa. Nếu đứng vậy thì tại sao Đức Như Lai lại bác bỏ mà nói rằng [hàng Nhị thừa] không thể rõ biết? Đã không rõ biết thì tức là chẳng phải cửa vào [của Nhị thừa]. Cái được trao cho đó là khả năng cạn cợt nhất, vĩnh viễn không thể nhận hiểu. Đại lược là như vậy.

Nay giải thích rằng từ khi có phương tiện trí tuệ làm cửa vào thì thể nhập được trí tuệ Phật. Như kinh Anh Lạc nói: “Hai pháp quán là con đường phương tiện để thể nhập đệ nhất nghĩa đế của Trung đạo.” Lại nữa, trong Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo, mỗi giáo pháp đều có bốn môn¹ làm phương tiện để vào Trung đạo. Cách giải thích của ngài Quang Trạch thì đối với hai pháp quán chỉ thấy là một, đối với 12 môn [của ba giáo pháp] cũng chỉ thấy là một môn. Đại lược là như vậy.

Lại nữa, dùng trí tuệ phương tiện làm cửa vào để thể nhập trí tuệ Phật, tức là cả ba giáo pháp [Tạng, Thông, Biệt], mỗi giáo pháp đều có 4 môn cùng dạy người thể nhập chứng đắc. Nên từ chỗ có trí tuệ Phật làm cửa vào là thể nhập trí tuệ Phật. Như trên đã nói, do nhân viên mãn

¹Nguyên tác dùng “tứ môn” để chỉ hữu môn, không môn, diệt hữu diệt không môn và phi hữu phi không môn.

nên gọi là phẩm Phương tiện. Đó tức là dùng trí quán tự hành làm cửa vào, tức là “cửa trí tuệ” mà kinh này xưng tán. Trong bốn môn của Viên giáo thì đây là một. Từ chỗ chân thật thể nhập trí phương tiện cùng lúc soi chiếu Nhị đế tức là nghĩa này.

Giải thích như vậy là đầy đủ, rộng khắp, không giống như [cách giải thích của] ngài Quang Trạch chỉ nhỏ nhoi bó hẹp một nghĩa.

Nếu y theo luận giải, lấy [giáo pháp] A-hàm làm cửa vào, thì cần phải mở rộng theo pháp quán chuẩn mực của các giáo pháp, có thể rõ biết. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Vì sao vậy? Phật từng thân cận với trăm ngàn muôn ức vô số chư Phật, hết sức thực hành vô số đạo pháp của chư Phật, dũng mãnh tinh tấn, danh xưng được nghe biết rộng khắp, thành tựu pháp rất sâu xa chưa từng có, tùy chỗ thích hợp mà giảng thuyết, ý nghĩa khó hiểu.

[Kinh văn từ câu] “vì sao vậy” trở đi, [trước đây] ngài Quang Trạch cho là phân xưng tán đức Phật Thích-ca. Nay xét theo ý văn thì thấy là giải thích về hai trí [quyền thật] của chư Phật.

Kinh văn từ câu “*Phật từng thân cận...*” cho đến “*hết sức thực hành vô số đạo pháp của chư Phật*” là giải thích về trí tuệ chân thật của chư Phật. Đó là nhờ: bên ngoài thì được gặp rất nhiều vị Phật, cung kính vâng theo, đạt được chỗ chỉ yếu nên trí tuệ chân thật hết sức sâu xa; bên trong thì nội tâm tu hành thuần hậu, đem hết sức thực hành đạo pháp, cho nên trí tuệ chân thật không thể suy lường. [Trước đây] nói “*không thể suy lường*” tức là giải thích về chiều kích lớn rộng trùm khắp đương thời; chỗ này nói “*rất sâu xa*” tức là giải thích về chiều kích lâu dài xuyên suốt xưa nay.

Kinh văn nói “*dũng mãnh tinh tấn, danh xưng được nghe biết rộng khắp*”. Đây là giải thích về trí quyền biến của chư Phật. Cửa trí tuệ này khó hiểu khó vào, phải nhờ nơi sức dũng mãnh tinh tấn mới có thể vào được cửa khó vào. Vào được cửa [trí tuệ này] rồi thì ân trạch lợi ích thấm nhuần khắp chốn không giới hạn, muôn loài đều khâm phục ngưỡng mộ đức hạnh thù thắng. Cho nên nói là “*danh xưng được nghe biết rộng khắp*”.

Lại có thể phân chia câu kinh này thành hai phần. “*Dũng mãnh tinh tấn*” có thể vào được cửa pháp môn, tức là giải thích trí quyền biến sâu xa. “*Danh xưng được nghe biết rộng khắp*”, tức là giải thích trí quyền biến rộng khắp. Xét câu văn nói về quyền [trí] thì không có từ ngữ nào nói nghĩa sâu xa, rộng khắp, nhưng theo lệ thường nói về thật trí thì hiểu được là có những nghĩa này. Đại lược là như thế.

Từ câu “*thành tựu pháp rất sâu xa*” trở đi là tóm kết lại về cả hai trí [quyền, thật] của chư Phật. Xứng hợp lý rất ráo cho nên nói là thành tựu; đạt đến cùng tận bờ [giải thoát bên] kia nên nói là rất sâu xa. Tóm kết như vậy thành [nói về] thật trí. Đúng thời cơ thích hợp nên nói là “*tùy chỗ thích hợp*”. Không phải chỗ mà 7 giai vị phương tiện rõ biết được, cho nên nói là khó nhận hiểu. Tóm kết như vậy thành [nói về] quyền trí.

Nương theo tình ắt che lấp lý, cho nên nói là khó nhận hiểu. Thấu hiểu nghĩa nên hiển lộ ý rõ ràng, nên nói là dễ rõ biết. Luận Nhiếp Đại thừa nói: “Đối với kinh liễu nghĩa thì y theo kinh văn để xác định ý nghĩa. Đối với kinh bất liễu nghĩa thì y theo ý nghĩa để xác định kinh văn.” Chính là nói ý nghĩa này.

Cũng có khi giải thích rằng, câu “*thành tựu pháp rất sâu xa chưa từng có*” là tóm kết nghĩa tự hành quyền thật, còn câu “*tùy chỗ thích hợp mà giảng thuyết, ý nghĩa khó*

hiếu” là tóm kết ý nghĩa hóa tha quyền thật. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Xá-lợi-phất! Từ khi ta thành Phật đến nay, dùng đủ mọi nhân duyên, đủ mọi thí dụ, rộng nói các giáo pháp cùng vô số phương tiện, dẫn dắt chúng sinh khiến cho lìa bỏ mọi sự bám chấp.

Từ câu “*Từ khi ta thành Phật đến nay*” trở đi là xưng tán [hai trí] quyền thật của đức Phật Thích-ca. Các nhà cự giải cho rằng [hai trí] quyền thật của đức Phật Thích-ca, câu nào cũng có ý xưng tán. Theo đó thì từ câu “*Từ khi ta thành Phật đến nay*” trở đi là xưng tán quyền trí. Từ câu “*Vì sao vậy?*” trở đi là giải thích quyền trí. Câu “*Tri kiến của Như Lai rộng lớn sâu xa*” là xưng tán thật trí. Từ câu “*không có hạn lượng, không có ngăn ngại*” trở đi là giải thích thật trí. Từ câu “*Như Lai có thể phân biệt mọi điều*” trở đi là tóm kết ý văn xưng tán thật trí.

Các nhà cự giải phân tích phần này trước sau có ba ý.

Thứ nhất là xưng tán chung hai trí [quyền thật] của tất cả chư Phật, nêu rõ hai trí này tự thể đồng nhau ở chư Phật, mở ra xưng tán hai trí của đức Phật Thích-ca, nêu rõ công dụng của hai trí có khác biệt.

Thứ hai là nêu rõ chỗ cội nguồn thương xót thị hiện hình tích của chư Phật, cho nên trước tiên xưng tán thật trí, tiếp theo nêu rõ chỗ hiển bày sự thương xót đó, cho nên phần xưng tán đức Phật Thích-ca trước tiên xưng tán quyền trí.

Thứ ba, hiển lộ pháp tự hành của chư Phật nên trước tiên [nói việc] chứng đắc thật trí, nêu rõ pháp hóa tha của Phật Thích-ca nên trước tiên [nói việc] dùng quyền trí dẫn dắt kẻ sơ cơ, nhưng thị hiện sự ra đời và tịch diệt để hỗ

tương [ý nghĩa] cho nhau, nêu rõ rằng dù tánh thể viên mãn cũng không thể khác biệt tồn tại [mãi mãi], nếu [thị hiện] thường tồn ắt mất đi yếu chỉ.

Nay cho rằng không đúng như sự giảng giải ấy. Chỉ cần y theo trình tự kinh văn thì ý nghĩa dễ hiểu, đâu cần gì phải biện luận quanh co khúc chiết? Hơn nữa, đã nói rằng đạo của chư Phật đều như nhau, vì sao lại giảng giải thành khác biệt? Như vậy chẳng khác nào người khéo xưng tán sự hiểu thuận mà lại đánh đập cha mẹ. Đại lược là như thế.

Phần kinh văn [xưng tán] Phật Thích-ca, nay cũng chia làm ba phần. Trước tiên là xưng tán hai trí quyền thật, tiếp là giải thích hai trí và cuối cùng là tóm kết về hai trí ấy.

[Câu kinh] “*Từ khi ta thành Phật đến nay*” là xưng tán thật trí. Nếu thật trí chưa viên mãn thì Phật đạo không thể thành tựu. [Cho nên,] đã nói là thành Phật thì [có nghĩa là] hết thấy đều thành tựu, tức là xưng tán trí tuệ Phật.

[Từ câu] “*đủ mọi nhân duyên*” trở đi là xưng tán quyền trí. Hơn 40 năm dùng ba loại hóa tha quyền thật để tùy nghi [giáo hóa] thích hợp mọi chúng sinh, cho nên nói là “*đủ mọi nhân duyên*”.

[Tiếp theo nói] “*đủ mọi thí dụ*”, đó là như trong Tiểu thừa lấy những ví dụ cây chuối, bọt nước... [để chỉ rõ sự hư huyền, giả tạm, không bền chắc], còn trong Đại thừa thì lấy những ví dụ như thành càn-thát-bà, hình trong gương... [để chỉ rõ sự hư huyền, không thật của các pháp]. Theo các bản luận giải thì Tiểu thừa ví như sữa, Đại thừa ví như đề-hồ.

[Kinh văn nói] “*rộng nói các giáo pháp*” nghĩa là đối với một pháp có thể giảng giải ra vô số ý nghĩa.

Lại nói “*vô số phương tiện*”. Đó là 7 loại phương tiện,¹ dẫn dắt chúng sinh xa lìa hết thảy mọi sự bám chấp; đó là thuyết giảng ngợi khen 10 nghiệp lành,² giúp chúng sinh xa lìa ba đường ác; đó là nói 10 nghiệp lành thanh tịnh, xa lìa Dục giới;³ đó là thuyết giảng giáo pháp Tạng giáo, giúp chúng sinh xa lìa sự bám chấp vào kiến hoặc, tư hoặc; đó là thuyết giảng pháp Bồ Tát, giúp chúng sinh xa lìa sự bám chấp Niết-bàn; đó là thuyết giảng pháp Phật, giúp chúng sinh xa lìa sự bám chấp ưa muốn đối với pháp thuận đạo.

KINH VĂN

Vì sao vậy? Phương tiện, tri kiến ba-la-mật của đức Như Lai hết thảy đều trọn đủ. Xá-lợi-phất! Tri kiến của Như Lai rộng lớn sâu xa, không ngăn ngại, không thể suy lường, những phẩm đức như lực, vô sở úy, thiện định, giải thoát tam-muội đều thâm nhập tận cùng, thành tựu hết thảy các pháp chưa từng có.

¹Bảy loại phương tiện trong tông Thiên Thai có hai nghĩa. Thứ nhất là: 1. Nhân thừa, 2. Thiên thừa, 3. Thanh văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ Tát Thừa của Tạng giáo, 6. Bồ Tát Thừa của Thông giáo và 7. Bồ Tát Thừa của Biệt giáo. Thứ hai là: 1. Thanh văn của Tạng giáo, 2. Duyên giác của Tạng giáo, 3. Thanh văn của Thông giáo, 4. Duyên giác của Thông giáo, 5. Bồ Tát của Thông giáo, 6. Bồ Tát của Biệt giáo, 7. Bồ Tát của Viên giáo. Đức Phật dùng các thừa này để dẫn dắt chúng sinh đến chỗ giải thoát rốt ráo nên gọi là phương tiện.

²Tức Thập thiện nghiệp, cũng gọi là Mười pháp lành, Thập thiện đạo, Thập thiện Chánh pháp, bao gồm các pháp là: 1. Không sát sinh, thường làm việc tha thứ và phóng sinh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuể, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến. Tu tập, thực hành mười nghiệp lành này thì xa lìa được ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

³Tức là nói những chúng sinh này nhờ tu nghiệp thanh tịnh nên không còn phải tái sinh vào Dục giới, chỉ sinh vào Sắc giới hoặc Vô sắc giới.

Từ câu “*vì sao vậy*” [trở đi] là giải thích cả hai trí quyền thật. Chữ “*Như Lai*” trong câu là giải thích về thật trí. Từ trong chân như thật tướng mà đến rồi thành tựu Phật đạo nên gọi là Như Lai. Đây là giải thích thành tựu thật trí. Chữ “*phương tiện*” là giải thích về quyền trí. Do nơi phương tiện thiện xảo nên mới có thể vận dụng đủ mọi nhân duyên. Kinh văn nói “*tri kiến ba-la-mật*” tức là cùng lúc nêu lên hai loại tri kiến quyền thật. Nhất thiết chủng trí [của chư Phật] gọi là rõ biết chân thật. Phật nhãn gọi là cái thấy chân thật. Đạo chủng trí gọi là sự rõ biết quyền biến. Pháp nhãn gọi là cái thấy quyền biến. Đạt đến tận cùng giới hạn của sự và lý nên gọi là ba-la-mật. [Kinh văn nói “*hết thấy đều trọn đủ*”, tức là chỗ rốt ráo của quyền thật. Nếu không nêu ý giải thích cả hai trí [quyền thật], đâu lẽ bỗng dừng lại nói “*hết thấy đều*”. [Cho nên] nói “*hết thấy đều*” là làm hiện rõ ý giải thích cả hai trí quyền thật.

Câu kinh “*tri kiến của Như Lai rộng lớn sâu xa*” là tóm kết phần giải thích thêm cả hai trí quyền thật của Phật Thích-ca. “*Tri kiến của Như Lai*” là như trước đây đã nói. “*Rộng lớn*” là nêu rõ nghĩa rộng khắp, “*sâu xa*” là nêu rõ nghĩa xuyên suốt. Thật trí [của Như Lai] vốn chẳng thuộc về không gian hay thời gian, nhưng mượn ngôn từ để xưng tán nên phải luận rằng rộng khắp, xuyên suốt, soi chiếu cùng cực không có giới hạn, cũng như vật chứa càng lớn thì nắp đậy cũng càng lớn.

Từ câu “*không ngăn ngại, không thể suy lường*” trở đi là tóm kết về quyền trí. Pháp tự hành quyền biến là phương tiện trước khi vào đạo. Lược qua các pháp môn [ở đây] nên biết câu này rõ ràng tóm kết quyền trí, [bởi vì] thật trí không thể suy lường.¹ Ngài Quang Trạch cho rằng

¹ Nguyên tác dùng “無若干 - vô nhược can”. Chữ “nhược can” nghĩa là “bao nhiêu”, dùng chỉ một số lượng, hạn lượng nào đó. Vô nhược can nghĩa là không có số lượng, không có hạn lượng, không thể suy lường, cũng không có giới hạn cuối cùng.

câu này giải thích thật trí. Không chỉ riêng ngài Quang Trạch [nói như vậy là] chẳng hiểu gì về thật trí, mà [các bậc thầy] vào đời nhà Lương cũng đều không biết rằng trí tuệ vô ngại vốn không thể suy lường.

Kinh nói “*không thể suy lường*” tức là chỉ tứ vô lượng tâm¹ của Phật, nói “*không ngăn ngại*” tức là bốn biện tài không ngăn ngại của Phật, đối với một từ ngữ, một ý nghĩa có thể ưa thích thuyết giảng thành vô số vô lượng [ý nghĩa] không cùng tận, nếu so với [năng lực của] các vị Bồ Tát Thông giáo, Biệt giáo thì chỉ như toàn cõi đất so với một chút đất trong móng tay.²

Kinh nói “*lực*” tức là thập lực, nói “*vô sở úy*” tức là tứ vô sở úy, nói “*thiền*” tức là thật tướng của bậc thiền cao tột nhất, nói “*định*” tức là định Thủ-lăng-nghiêm, nói “*tam-muội*” tức là Vương Tam-muội.

Kinh nói “*thâm nhập tận cùng*” là tóm kết thành chỗ sâu xa xuyên suốt, nói “*thành tựu hết thấy các pháp chưa từng có*” là tóm kết thành sự ngang rộng trùm khắp.

KINH VĂN

Xá-lợi-phát! Như Lai có thể phân biệt mọi điều, khéo giảng thuyết các pháp, lời lẽ êm dịu uyển chuyển, làm vui lòng đại chúng. Xá-lợi-phát! Theo chỗ cốt yếu mà nói thì Phật đã thành tựu hết vô lượng vô biên các pháp chưa từng có.

Từ câu “*Xá-lợi-phát! Như Lai có thể phân biệt mọi điều*” trở đi, theo các nhà cự giải là tóm kết phần quyền thật ở trước, nay cho là mở ra phần muốn dứt tuyệt ngôn ngữ ở phía sau. Lại nêu nghĩa quyền thật là nguyên do dứt việc xưng tán.

¹Tức bốn tâm từ, bi, hỷ và xả, được gọi chung là bốn tâm vô lượng.

²Nguyên tác dùng “如甲上土方地 - như giáp thượng độ phương địa”. Chữ giáp, cũng thường dùng “指甲 - chỉ giáp” hay “爪甲 - trảo giáp”, chỉ móng tay. Giáp thượng độ là chút đất dính trong móng tay, ý nói rất ít, rất nhỏ; “phương địa” là so với cả cõi đất, mặt đất.

Phần kinh văn này chia làm hai. Phần thứ nhất nêu nguyên do dứt việc xưng tán, phần thứ hai chỉ ra cảnh giới dứt tuyệt ngôn ngữ. Trịnh trọng, tức là biểu thị sự ân cần.¹ “*Như Lai có thể phân biệt mọi điều, khéo giảng thuyết các pháp*”,² đó là nêu quyền trí. “*Lời lẽ êm dịu uyển chuyển làm vui lòng đại chúng*”, đó là nêu thật trí.

Vì sao biết được như vậy? Vì như [kinh văn] phần trước đã nói về [chư Phật] ở quốc độ khác giảng thuyết pháp Đại thừa, rằng “*âm thanh của Phật thanh tịnh, phát ra êm dịu uyển chuyển*”,³ đến phần sau ngài Xá-lợi-phất sau khi nghe hiểu lại thưa rằng “*Được nghe âm thanh êm dịu uyển chuyển của Phật, thật sâu xa và hết sức vi diệu*.”⁴ Căn cứ vào hai đoạn kinh văn trước sau như vậy thì biết rõ là nêu lên thật trí.

Trong phần xưng tán ở trước thì trước xưng tán thật trí, sau xưng tán quyền trí. Nay [ở đoạn này] có hàm ý gì mà trước [xưng tán] quyền trí, sau xưng tán thật trí? Giải thích rằng, vì phần trước muốn mượn dùng ngôn ngữ, cho nên [bắt đầu] từ chỗ thật trí để mở ra nói về quyền trí, nay [trong phần này] muốn dứt tuyệt ngôn ngữ nên [bắt đầu] từ quyền trí để thu tóm về thật trí.

Từ câu “*Theo chỗ cốt yếu mà nói*” là chỉ ra cảnh giới thật trí, vì “cốt yếu” là nói không gì có thể vượt hơn thật trí. “*Vô lượng vô biên các pháp chưa từng có*” là chỉ ra cảnh giới quyền trí.

¹Chỗ này Văn Cú xen vào giải thích chữ “鄭重 - trịnh trọng” nhưng điều hơi lạ là chúng ta không thấy hai chữ này xuất hiện trong kinh văn. Câu văn trong Văn Cú là: “鄭重者表殷勤也。 - Trịnh trọng giả, biểu ân cần giả.”

²Văn Cú trích câu kinh này thành “如來能善分別，巧說諸法 - Như Lai năng thiện phân biệt, xảo thuyết chư pháp”, có lẽ chỉ chép lại theo ý kinh nên không chính xác với kinh văn. Chúng tôi chuyển dịch theo đúng kinh văn.

³Nguyên văn đoạn kinh văn này là: “又觀諸佛聖主師子，演說經典微妙第一。其聲清淨，出柔軟音 - Hữu đồ chư Phật Thánh chủ Sư tử, diễn thuyết kinh điển vi diệu đệ nhất. Kỳ thanh thanh tịnh, xuất nhu nhuyễn âm.”

⁴Nguyên văn câu kinh này là: “聞佛柔軟音，深遠甚微妙 - Văn Phật nhu nhuyễn âm, thâm viễn thậm vi diệu.”

Lại cũng giải rằng “*cốt yếu*” là đầu mối khai sáng, “*vô lượng vô biên*” là chỉ quyền trí, “*các pháp chưa từng có*” là chỉ thật trí. Nếu cả hai pháp [quyền thật] này để nói “*Phật đã thành tựu hết*”. Nhờ tu đạo mà chúng đắc nên những điều ấy làm sao có thể nói ra được? Nếu chỉ nêu một việc thì không thể nói là “*thành tựu hết*”, nay đã chỉ ra cả quyền và thật nên ý nghĩa này là sáng tỏ.

KINH VĂN

Thôi đi, Xá-lợi-phất! Không nên nói nữa. Vì sao vậy? Pháp mà Phật đã thành tựu cao tột khó hiểu ít có nhất, chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến chỗ rốt ráo.

Từ chữ “*thôi đi*” là phần thứ hai, tức là ý dứt tuyệt ngôn từ xưng tán.

Ấn sư¹ dạy rằng: “[Đức Phật] bảo ‘thôi đi’ là muốn làm [cho đại chúng] khởi sinh lòng nghi mà thừa thỉnh.” Ngài Tuệ Quán nói: “Pháp chân thật khó rõ biết, nên trước hết ngăn dứt để làm cho kẻ tầm thường kinh sợ.”

Nay giải thích rằng, pháp này sâu xa, vắng lặng, dứt tuyệt đường ngôn ngữ, tánh thể ấy không thể giảng thuyết bằng lời, cho nên phải dứt lời để xưng tán. Ví như có vì lòng từ bi mà thuyết giảng thì người nghe cũng không thể hiểu, còn bị tổn thương căn lành, cho nên [Phật dạy] phải dứt lời.

Từ câu “*vì sao vậy*” trở đi là giải thích ý nghĩa việc dứt lời xưng tán. Ý này lại chia thành hai phần. Thứ nhất, [chỉ ra rằng] đức Phật là bậc tối thượng, tu chứng thành tựu pháp tối thượng, cho nên không thể giảng nói. Thứ hai, nêu rõ cảnh giới hết sức sâu xa không thể nghĩ bàn, cho nên không thể giảng nói.

¹Văn Cú Ký nói rằng Ấn sư là đệ tử của Long sư, Long sư là đệ tử của ngài Tuệ Viễn (334-416), chúng tôi vẫn chưa rõ đây là vị nào. Có một Ấn sư khác là ngài Tông Ấn, đời Tống, nhưng về niên đại cách xa thời điểm soạn Pháp hoa văn cú nên không thể là vị này.

[Thứ nhất], từ câu “*Pháp mà Phật đã thành tựu*” trở đi, nêu rõ pháp quyền thật của bậc tối thượng là rộng khắp trọn vẹn² nên không thể giảng nói. [Thứ hai], từ câu “*chỉ Phật với Phật*” trở đi, nêu rõ pháp quyền thật của bậc tối thượng là sâu xa xuyên suốt³ nên không thể giảng nói.

[Kinh văn nói] “*thành tựu*” trái ngược với không thành tựu, cho đến “*khó hiểu*” trái ngược với dễ dàng nhận hiểu,⁴ tức là làm sáng tỏ việc thành tựu theo ý nghĩa rộng khắp, do tu tập đạo pháp mà [tự mình] chứng đắc cho nên không thể giảng nói.

“*Chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến chỗ rốt ráo.*” Đó là nói [chư Phật thuyết pháp] lúc ban sơ và khoảng giữa, sự lợi lạc chưa đạt được đến tận cội nguồn, cũng giống như vào ngày 14 âm lịch thì ánh trăng [khuyết nên] còn chưa tỏa khắp. Riêng Phật với Phật mới đạt đến chỗ rốt ráo tận cùng của mọi giới hạn, giống như ánh trăng rằm, hình thể tròn đầy, ánh sáng chiếu khắp mọi nơi. Ý nghĩa thành tựu sâu xa xuyên suốt này là do tu tập đạo pháp mà [tự mình] chứng đắc nên không thể giảng nói.

KINH VĂN

Thật tướng của các pháp, đó là nói các pháp có tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, chỗ làm như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, từ gốc đến ngọn rốt ráo bình đẳng như vậy.

Từ câu “*tướng thật của các pháp*” trở đi tức là cảnh giới hết sức sâu xa, không thể nghĩ bàn, cho nên không thể giảng nói.

¹Văn Cú chép là “就佛成就 - tựu Phật thành tựu”, chúng tôi đã điều chỉnh chính xác theo kinh văn.

²Câu này hàm ý là không có giới hạn về không gian.

³Câu này hàm ý là không có giới hạn về thời gian.

⁴Văn Cú Ký cho rằng ở đây dùng chữ “乃至 - nãi chí” (cho đến) là vì lược bớt hai cụm từ ở giữa, là “第一 - đệ nhất” và “希有 - hy hữu”. Do vậy, nếu ngầm hiểu đầy đủ thì có thêm hai ý ở đây là “đệ nhất trái ngược với không phải đệ nhất” và “hy hữu trái ngược với không phải hy hữu”.

Ngài Quang Trạch nói: “Một câu đầu tiên nêu rõ hai trí.” “Các pháp” là nêu cảnh giới của quyền trí. Cả ba pháp tam¹ đều không phải một, cho nên nói là “các pháp”. Trong ba pháp [giáo, nhân, cơ] thì giáo là rõ rệt nhất. “Giáo” tất nhiên phải tùy nơi “cơ” nên vẫn có “nhân”. Do vậy mà biết ba pháp tam là thuộc về quyền trí.

“Thật tướng” là cảnh giới của thật trí. Chỉ một lẽ thật không hư dối cho nên gọi là thật tướng. Trong 4 pháp nhất,² hết thấy đều nêu lên một lý. Vì lý ấy là căn bản, cho nên là chân thật. Trong phần này có 9 luận đề,³ giải thích lại 2 nghĩa [quyền thật] đã nêu trên.

Năm luận đề đầu tiên giải thích nghĩa quyền. “*Tướng như vậy*” nghĩa là nói giáo pháp Tam thừa tuy bao quát nhưng có thể phân biệt. “*Tánh như vậy*” nghĩa là giáo tánh Tam thừa dù phân chia chẳng thể thay đổi. “*Thể như vậy*” là nói tám âm thanh [thuyết pháp]⁴ trong Tam thừa, mỗi

¹Nguyên tác dùng “三三 - tam tam”, tức chỉ tam giáo (三教), tam nhân (三人) và tam cơ (三機).

²Nguyên tác dùng “四一 - tứ nhất”, tức là chỉ giáo nhất (教一), hành nhất (行一), nhân nhất (人一) và lý nhất (理一).

³Tức là nói đoạn kinh văn này: “所謂諸法如是相, 如是性, 如是體, 如是力, 如是作, 如是因, 如是緣, 如是果, 如是報 - Sở vị chư pháp như thị tướng, như thị tính, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo.” Nguyên tác nói “cửu cú” (9 câu) nhưng thật ra là chín luận đề “như thị” nêu lên trong câu này.

⁴Nguyên tác dùng “八音 - bát âm”, chỉ tám tính chất trong âm thanh thuyết pháp của Phật, bao gồm: 1. Tiếng rất tốt. Cũng gọi là tiếng êm tai. Nghĩa là tất cả các trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát v.v. tuy đều có tiếng tốt, nhưng chưa đạt đến cực điểm. Duy có tiếng nói của đức Phật là có khả năng làm cho người nghe không chán, được vào đạo nhiệm mầu. 2. Tiếng êm dịu. Nghĩa là tâm đức Phật hiền lành, cho nên tiếng Ngài nói ra rất êm dịu, thuận với tình cảm của mọi người, có thể khiến người nghe bỏ tính ương ngạnh, bướng bỉnh. 3. Tiếng hòa nhã. Nghĩa là đức Phật thường giữ đạo trung chính, vì thế tiếng Ngài nói ra hòa nhã nhẹ nhàng, làm cho người nghe cảm thấy thoải mái. 4. Tiếng trí tuệ tôn quý. Cũng gọi là tiếng vào lòng. Nghĩa là đức của Phật ở ngôi tôn quý, tâm trí tuệ sáng láng, tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí hiểu biết được mở mang. 5. Không là tiếng đàn bà. Nghĩa là đức Phật ở trong định Thủ-lăng-nghiêm, có đức đại hùng, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe đều kính và sợ, các ma trời, ngoại đạo đều qui phục. 6. Tiếng không lầm. Cũng gọi là tiếng rõ

âm đều có tự thể, còn giáo pháp của hàng Bồ Tát thì lấy sáu ba-la-mật làm thể. Đại lược là như vậy.

“*Lực như vậy*” là nói Tam thừa dùng sức dạy dỗ dẫn dắt. “*Chỗ làm như vậy*” là nói giáo pháp Tam thừa có chỗ tạo tác.

Phần nói rộng về cảnh giới của thật trí đã lược bớt để không trùng lặp rườm rà. Thật cảnh có bốn pháp nhất, dùng bốn pháp để nói rộng một lý.¹ “*Nhân như vậy*” là cảnh sinh ra sự nhận hiểu chân thật là nguyên nhân, muôn điều lành đều hướng đến quả. “*Duyên như vậy*” là từ cảnh khởi phát thật trí làm duyên, dùng chỗ nhân hướng về làm quả, quả tương ứng với nhân là báo.

Hai luận đề cuối² là tóm kết cả quyền và thật. Phần “*từ gốc đến ngọn*” là tóm kết về quyền trí, trong đó “*từ gốc*” là nêu “*hình tướng*”, “*đến ngọn*” là nêu “*hành vi*”. Phần sau “*rốt ráo bình đẳng*” là tóm kết về thật trí, trong đó “*rốt ráo*” là tóm kết về nhân, “*bình đẳng*” là tóm kết về báo.

Các luận sư phái Địa luận ở phương bắc giải thích rằng: “Giáo pháp Tam thừa đều có đủ tướng tánh, quả báo, gốc ngọn.” Ngài Pháp Dao nói rằng: “Những tướng tánh như thế được giải thích ở đây là công năng soi chiếu của trí tuệ.”

ràng. Nghĩa là trí của Phật tròn sáng, soi rọi không bị ngăn ngại, cho nên tiếng Ngài nói ra sâu xa chân thật, không có sai sót, khiến mọi người nghe đều được thấy hiểu ngay thẳng. 7. Tiếng sâu xa. Nghĩa là trí tuệ của Phật sâu thẳm, hành vi cao tốt, vì thế tiếng Ngài nói ra như từ gần mà xa, suốt đến mười phương, khiến tiếng nói gần mà chẳng to, xa mà không nhỏ, đều hiểu được lý sâu xa thăm thẳm. 8. Tiếng không hết. Nghĩa là nguyện hành của đức Như Lai vô tận, ở trong pháp tạng vô tận, cho nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe mà tìm nghĩa của tiếng ấy thì vô cùng, vô tận.

¹Nguyên tác dùng tứ nhất (四一), tức chỉ giáo nhất (教一), hành nhất (行一), nhân nhất (入一) và lý nhất (理一).

²Nguyên tác dùng “hậu nhị cú” (hai câu sau) nhưng thật ra là chỉ câu “如是本末究竟等” - như thị bản末究竟等 - và muốn nói trong đó có hai phần: “như thị bản末” và “cứu cánh đẳng”.

Tam thừa khởi lên khác biệt là tướng, rốt lại thành như vậy là tánh. Phát tâm là thể tùy theo tâm, sức kham nhẫn là lực. Chỗ tạo thành của lực, đó là tác. Do tạo tác chiêu cảm quả, đó là nhân. Nhân là nói việc đã thành, những gì thúc đẩy [việc ấy] là duyên. Duyên là nói lực [tác động từ] bên ngoài, rốt cùng tạo thành quả. [Quả] tương ứng với nhân là báo. Tướng là gốc, [là căn bản]; báo là ngọn, [là quả phát sinh]. Hết thấy đều đồng nhất đi đến cứu cánh rốt ráo.

“Như vậy”, là nói sự việc đúng thật như vậy, không sai khác. Ngài Huyền Sướng¹ lập luận chỉ căn cứ nơi quả vị Phật [không xét đến Tam thừa quyền biến]. Nói về tướng thì Thập lực [của Phật], mỗi lực đều có tướng mạo. Nói về tánh thì từ nơi các căn, mỗi căn đều có sự huân tập. Tập tánh không sửa đổi gọi là tánh, là cảnh giới của cả lực và tánh.

Nói về thể thì do căn tánh chẳng đồng nhau nên chỗ ham muốn cũng khác biệt. Vì nói lên chỗ trói buộc công năng của tâm nên lấy thể làm tên. Đây là cảnh giới [rốt ráo] của dục lực.

Lực là tên gọi khác của định. Các pháp thân thông biến hóa chuyển động, nếu không có định không thể vận dụng. Điều phục tâm, chế phục vọng loạn, nếu không có định thì không thể [đạt đến] vắng lặng. Cho nên lực là cảnh giới [rốt ráo] của thiền định.

Tạo tác, đó là nghiệp, tức là cảnh giới của nghiệp lực. Nói về nhân thì tu đạo là nhân có thể đưa đến Niết-bàn, tức đến chỗ cảnh giới [rốt ráo] của đạo lực. Duyên, nghĩa là cảnh giới duyên theo [nghiệp] lực đã tạo trong đời trước. Quả, nghĩa là dựa vào nhân tạo ra hiện nay mà chiêu cảm quả trong tương lai, là cảnh giới [rốt ráo] của lực thiên

¹ Văn Cú dùng “暢師 - Sướng sư”, tức chỉ ngài Huyền Sướng (416-484), họ Triệu, người Kim thành, Hà Tây (thuộc huyện Hoa, tỉnh Thiểm tây). Khi mới xuất gia hiệu là Tuệ Trí, sau theo học ngài Huyền Cao mới đổi hiệu là Huyền Sướng.

nhân [có thể nhìn thấy]. Báo, nghĩa là báo ứng hiện nay dựa trên nhân đã tạo trong quá khứ, là cảnh giới [rốt ráo] của lậu tận lực. Cho nên nói báo tức là lậu tận.

Bản là tướng, [là gốc]; mặt là báo, [là ngọn]. Nhìn chung đều thuộc về cảnh giới của xứ phi xứ lực.

Những cách giải thích như trên tuy chẳng phải là không nhất quán, nhưng xét về lý thì không thông suốt, xét về văn nghĩa thì không thỏa đáng. Xét về văn nghĩa không thỏa đáng vì kinh văn đã nói “*các pháp*” thì pháp nào lại chẳng bao gồm, lẽ nào lại chỉ dừng ở [các pháp thuộc] Tam thừa? Xét về lý không thông suốt, vì kinh văn nói “*thật tướng*” thì có nơi nào mà không tồn tại, đâu chỉ ở nơi thể của nhân quả? Nếu thật trí chỉ riêng ở nơi Phật, thì Phật ấy hẳn không có quyền trí. Nếu quyền trí chỉ riêng ở nơi Tam thừa, thì Tam thừa hẳn vĩnh viễn không bao giờ có thật trí. Nếu nói [giáo pháp] Tam thừa chỉ có 5 [câu “như thị”]¹ thì pháp quyền không đầy đủ, lại hoàn toàn không có pháp thật. Nếu nói 4 câu [như thị]² chỉ ở nơi Phật, thì Phật hoàn toàn không có quyền, pháp thật lại cũng không đầy đủ. Ý nghĩa như vậy không liên quan gì đến phạm phu, nên kinh văn nói “*các pháp*” là không thể vận dụng. [Như vậy là] thật tướng không biến hiện khắp, mà ngoài thật tướng lại còn riêng có pháp khác.

Do có những lỗi như thế nên [cách giải thích trên] không vận dụng được.

Trong [Pháp hoa] luận thích, quyển 34, có giảng rõ rằng hết thảy các pháp, mỗi pháp đều có 9 loại [tính chất].

- Thứ nhất là mỗi pháp đều có thể riêng.
- Thứ hai là mỗi pháp đều có pháp riêng, như mắt và tai tuy có điểm giống nhau là đều do bốn đại hợp

¹Tức là nói các nghĩa “như thị tướng, như thị tính, như thị thể, như thị lực, như thị tác”.

²Tức là nói các nghĩa “như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo”.

thành, nhưng mắt thì nhìn thấy, còn tai không thể thấy; như lửa thì có sức nóng là pháp riêng mà không thể thấm ướt...

- Thứ ba là mỗi pháp đều có năng lực riêng, như lửa lấy sức thiêu đốt làm năng lực, nước lấy sức thấm ướt làm năng lực.
- Thứ tư là mỗi pháp đều có nhân [tạo thành].
- Thứ năm là mỗi pháp đều có duyên.
- Thứ sáu là mỗi pháp đều có quả.
- Thứ bảy là mỗi pháp đều có tánh.
- Thứ tám là mỗi pháp đều có giới hạn ngăn ngại.
- Thứ chín là mỗi pháp đều có phương tiện khai thông.

Ngài Đạt-ma-uất-đa¹ đem 9 loại [tính chất này của các pháp] để so sánh tương hợp với 10 “như” trong kinh Pháp hoa.

Mỗi pháp đều có pháp riêng, tức là hợp với “chỗ làm như vậy” trong kinh Pháp hoa.

Mỗi pháp đều có giới hạn ngăn ngại, tức là hợp với “tướng như vậy” trong kinh Pháp hoa.

Mỗi pháp đều có quả, tức là hợp với “quả như vậy, báo như vậy” trong kinh Pháp hoa.

Mỗi pháp đều có phương tiện khai thông, tức là hợp với “từ gốc đến ngọn rốt ráo bình đẳng như vậy” trong kinh Pháp hoa.

Những pháp còn lại đều cùng tên [với các “như vậy” trong kinh] nên có thể nhận hiểu được.

¹Đạt-ma-uất-đa (達磨訶多), phiên âm từ Phạn ngữ Dharmatrāta, cũng đọc là Đạt-ma-uất-đa-la (達磨訶多羅), nhưng thường gặp hơn là Đạt-ma-đa-la (達磨多羅), dịch ý là Pháp Cứu, Pháp Thượng. Ngài là Luận sư đã soạn bộ Tập A-tỳ-đàm tâm luận (雜阿毘曇心論), 11 quyển, để giải thích A-tỳ-đàm tâm luận (阿毘曇心論), 4 quyển, của ngài Pháp Thắng.

Nay giải thích rõ văn cảnh này chia làm hai phần. Phần đầu có 1 câu, lược nêu chung về quyền thật, rõ ràng như ý văn. Phần tiếp theo 10 câu, giảng rộng về tướng của quyền thật. Việc giải thích sẽ chia thành 4 ý. Thứ nhất là vận dụng 10 pháp giới để giải thích, thứ hai là vận dụng Phật pháp giới để giải thích, thứ ba là vận dụng ý nghĩa khai hợp¹ để giải thích và thứ tư là vận dụng theo giai vị để giải thích.

[Trước hết,] kinh văn dùng “*các pháp*” nên vận dụng 10 pháp giới để giải thích. Kinh văn nói “*Pháp mà Phật đã thành tựu cao tốt khó hiểu ít có nhất*” nên vận dụng Phật pháp giới để giải thích. Kinh văn [phần sau] nói “*thôi thôi không nên nói, pháp Phật khó nghĩ bàn*”² nên vận dụng ý nghĩa khai hợp để giải thích. Kinh văn nói “*chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến chỗ rốt ráo*” nên vận dụng các giai vị để giải thích.

1. Giải thích theo 10 pháp giới

Đây là nói 6 cõi phàm, 4 cõi thánh, cộng thành 10 pháp giới.³ Tuy có vô số các pháp nhưng vẫn không vượt ngoài số 10. Trong mỗi cảnh giới tuy lại có nhiều phân nhánh nhưng vẫn không ra ngoài 10 pháp “như vậy”. Ví dụ như trong cảnh giới địa ngục, ngay đó đã có đủ *tướng, tánh, gốc, ngọn* [của địa ngục], lại cũng có đủ *tướng, tánh, gốc, ngọn* của cảnh giới súc sinh, cho đến có đủ *tánh, tướng, gốc, ngọn* của Phật pháp giới, không hề thiếu bớt. Cho

¹Nguyên tác dùng “離合 - ly hợp”, cũng đồng nghĩa như trong phần giảng giải dùng “開合 - khai hợp”. Chúng tôi dùng “khai hợp” ở đây để nhất quán, dễ hiểu hơn.

²Dẫn phần kệ tụng về sau trong kinh Pháp hoa: “止止不須說，我法妙難思。 - Chỉ chỉ bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư.”

³Nguyên tác nói “六道四聖 - lục đạo, tứ thánh”. Lục đạo chỉ sáu đường luân hồi của tất cả chúng sinh, tức là sáu cõi gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, trời, người. Tứ thánh là bốn cảnh giới của bậc thánh đã chứng quả, gồm Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật.

nên, trong luận A-tỳ-dàm Tỳ-bà-sa,¹ quyển 7 nói rằng: “Trong cõi địa ngục thành tựu pháp cõi trời Tha hóa Tự tại.” Chỉ nêu một việc để làm thí dụ, chín pháp giới khác cũng đều như vậy. Nên biết rằng trong mỗi một pháp giới đều có đủ chín pháp giới [khác] với mười như thị. Nếu nhìn từ địa vị của chín pháp giới thì mười như thị đều gọi là quyền. Nếu nhìn từ địa vị của Phật pháp giới thì mười như thị đều là thật. Trong một pháp có đủ vô lượng pháp, trong vô lượng pháp đều có đủ một pháp, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Nếu nhìn từ [chín cõi] sáu phàm ba thánh² thì năm pháp như [trong câu kinh này]³ là quyền. Nếu nhìn từ pháp giới Phật thì bốn pháp như [trong câu kinh này]⁴ đều là thật. Nếu phân tích tầng tầng lớp lớp như vậy thì ý nghĩa này có thể thuyết giảng, có thể chỉ bày, đâu phải đợi [đức Như Lai bảo] “*thôi thôi không nên nói*” để xưng tán.

Đó là vì tuy trong một pháp có vô lượng pháp, nhưng phàm phu dù dứt hết lý mà còn mê nơi tình, hàng Nhị thừa tuy đã xả ly mà còn mong cầu giải thoát, hàng Bồ Tát tuy sáng suốt soi chiếu mà chưa cùng khắp nên gọi là chưa sáng tỏ rốt ráo. Đức Như Lai thấu triệt cùng khắp, đầy đủ rộng lớn xuyên suốt, chỉ riêng tự mình sáng tỏ rõ biết hết thấy những điều người khác không thể nhìn thấy, không thể thuyết giảng, không thể chỉ bày. Cho nên Phật dạy “*thôi thôi không nên nói*” là do nghĩa này. Trong Pháp hoa huyền nghĩa đã có nói, ở đây [chỉ lược một phần] không ghi chép lại tất cả.

¹A-tỳ-dàm Tỳ-bà-sa luận (阿毘曇婆沙論). (ĐCT, T28, 1546)

²Sáu cõi phàm như đã nói trên, ba cõi thánh tức là trừ ra cảnh giới Phật, chỉ tính Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát.

³Tức là nói các nghĩa “như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác”.

⁴Tức là nói các nghĩa “như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo”.

2. Giải thích theo Phật pháp giới

Cảnh giới Phật chẳng phải tướng cũng chẳng phải không tướng, nên gọi là *“tướng như vậy”*. Đây là chỉ nhân [thành tựu] muôn duyên lành, nên kinh văn phần sau nói *“[Xe ấy cao rộng,] trang hoàng bằng các vật báu”*,¹ chính là nói nghĩa này.

Cảnh giới Phật chẳng phải tánh cũng chẳng phải không phải tánh, nên gọi là *“tánh như vậy”*. Đây là chỉ nhân [thành tựu] trí tuệ rốt ráo, nên kinh văn phần sau nói *“[Xe được kéo bằng] trâu trắng lớn”*.²

Cảnh giới Phật chẳng phải có thể cũng chẳng phải không thể, nên gọi là *“thể như vậy”*. Đây là chỉ chánh nhân của thật tướng, nên kinh văn phần sau nói *“xe ấy cao rộng”*.³

Cảnh giới Phật chẳng phải có sức lực cũng chẳng phải không sức lực, nên gọi là *“lực như vậy”*.⁴ Đây là chỉ từ lực, thiện lực, căn lực v.v. của tâm Bồ-đề, nên kinh văn phần sau nói *“bên trên lại có lọng che”*.⁵

Cảnh giới Phật chẳng phải tạo tác cũng chẳng phải không tạo tác, nên gọi là *“chỗ làm như vậy”*. Đây là chỉ cho

¹Tức là đoạn kinh văn: “其車高廣，眾寶莊校，周匝欄楯，四面懸鈴 - kì xa cao quảng, chúng bảo trang hiệu, chu táp lan thuẩn, tứ diện huyền linh.” - Trang 12c, d.18 - 19, kinh văn đã dẫn.

²Tức là đoạn kinh văn: “有大白牛，肥壯多力，形體殊好，以駕寶車 - hữu đại bạch ngưu, phì tráng đa lực, hình thể xu hảo, dĩ giá bảo xa.” Trang 14c, d.14 - 15, kinh văn đã dẫn.

³Tức là đoạn kinh văn đã dẫn ở đoạn trên, d.18.

⁴Các đoạn văn này đều nhằm giải thích ý nghĩa “như thị”, nhưng không hiểu sao riêng đoạn này Văn Cú chép là “而名為力 - nhi danh vi lực”, thay vì phải là “而名如是力 - nhi danh như thị lực”. So sánh văn cảnh trước và sau, chúng tôi cho rằng Văn Cú đã chép nhầm riêng ở đoạn này nên phải điều chỉnh lại.

⁵Tức là đoạn kinh văn “又於其上張設幃蓋，亦以珍奇雜寶而嚴飾之 - hựu ư kỳ thượng trương thiết hiển cái, diệc dĩ trân kì tạp bảo nhi nghiêm sức chi.” - Trang 12c, d.19 - 20.

đạo không dụng công, tùy thời vận hành, nên kinh văn phần sau nói *“lướt nhanh như gió”*.¹

Cảnh giới Phật chẳng phải do nhân cũng chẳng phải không do nhân, nên gọi là *“nhân như vậy”*. Đây là chỉ 41 giai vị [của hàng Bồ Tát],² nên kinh văn phần sau nói *“ngồi trên cỗ xe quý, dạo chơi khắp bốn phương”*.³

Cảnh giới Phật chẳng phải do duyên cũng chẳng phải không do duyên, nên gọi là *“duyên như vậy”*. Đây là chỉ hết thấy các pháp trợ đạo Bồ-đề,⁴ nên kinh văn phần sau nói *“lại có nhiều người hầu đi theo bảo vệ”*.⁵

Cảnh giới Phật chẳng phải có quả cũng chẳng phải không có quả, nên gọi là *“quả như vậy”*. Đây là chỉ tánh giác nhiệm mầu sáng tỏ rõ ràng đạt được do nhân viên mãn, nên kinh văn phần sau nói *“liền thẳng đến đạo trường”*.⁶

Cảnh giới Phật chẳng phải có báo cũng chẳng phải không có báo, nên gọi là *“báo như vậy”*. Đây là chỉ sự rốt

¹ Tức là câu kinh: “形體殊好，有大筋力，行步平正，其疾如風 - hình thể xu hảo, hữu đại cân lực, hành bộ bình chính, kỳ tật như phong.” - Trang 12c, d.22 - 23.

² Chỉ 41 giai vị mà Bồ Tát tuần tự trải qua trên đường tu tập, gồm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. 41 giai vị này được trình bày trong kinh Hoa nghiêm.

³ Kinh văn đoạn này là “乘是寶車，遊於四方 - thừa thị bảo thừa du ư tứ phương”. (Trang 43a, d.27, kinh văn đã dẫn.) Văn Cú chép nhầm là “乘是寶乘 - thừa thị bảo thừa” tuy vẫn hiểu đúng nghĩa nhưng không chính xác như trong kinh văn. Chúng tôi đã điều chỉnh theo kinh văn.

⁴ Tức là nói 37 phẩm trợ đạo hay Tam thập thất đạo phẩm (三十七道品 - Phan ngữ: bodhi-pāṅśika), cũng gọi là Tam thập thất Bồ-đề phần, bao gồm: tứ niệm xứ (四念處), tứ chính cần (四正勤), tứ thần túc (四神足), ngũ căn (五根), ngũ lực (五力), thất giác chi (七覺支) và bát thánh đạo (八聖道).

⁵ Kinh văn: “又多僕從而侍衛之 - hựu đa bộc tùng nhi thị vệ chi”. - Trang 12c, d.23 - 24, kinh văn đã dẫn.

⁶ Kinh văn: “乘此寶乘，直至道場 - thừa thử bảo thừa trực chí đạo tràng”. - Trang 15a, d.13 - 14, kinh văn đã dẫn. Phần trên Văn Cú chép nhầm chữ “車 - xa” thành chữ “乘 - thừa” có thể là do nhầm với cách dùng trong câu này, thật ra ý nghĩa đều như nhau.

ráo thể nhập Niết-bàn, nên kinh văn phần sau nói “*nay được quả vô lậu, tối thượng, không gì hơn.*”¹

Quả vị Phật không phải bản (gốc) không phải mặt (ngọn) mà nói là bản mặt. Bản là tướng của Phật, mặt là báo của Phật, tức là pháp quyền tự hành.

Cảnh giới Phật chẳng phải bình đẳng cũng chẳng phải không bình đẳng mà nói là “*rất ráo bình đẳng*”. Đây là chỉ thật tướng, nên [kinh văn] nêu rõ “*thật tướng*”, tức là pháp thật tự hành.

Ngay nơi thật là quyền nên nói là “*bản mặt*”, ngay nơi quyền là thật nên nói là “*đẳng*”. Đây là pháp tự hành quyền thật của Như Lai, là pháp cao trội nhất không gì hơn được, tướng không gì hơn cho đến quả báo không gì hơn, rộng khắp xuyên suốt không gì hơn được. Cho nên [kinh văn] nêu rõ là “*thật tướng của các pháp*”. Theo lệ thường thì lẽ ra phải nói cả “*chư pháp thật tánh, chư pháp thật thể, chư pháp thật lực*”, cho đến phải nói cả “*chư pháp thật cứu cánh đẳng*”, nhưng nay chỉ lược nêu một việc để bao quát hết thấy.

Đức Như Lai soi chiếu rộng khắp xuyên suốt thấu đáo như nhìn quả [am-ma-lặc] trong lòng bàn tay. Nhưng chỉ vì [đối với sự thấy biết của Như Lai thì] những kẻ phàm phu như mù hai mắt, hàng Nhị thừa như chột một mắt, hàng Bồ Tát như người đi đêm chỉ thấy được lò mờ không rõ, nên không thể nói ra được. Ý nghĩa Phật dạy “*thôi thôi không nên nói*” là ở chỗ này.

¹ Câu này Văn Cú trích dẫn là “*得無量無漏清淨之果報* - đắc vô lượng vô lậu thanh tịnh chi quả báo”, nhưng không tìm thấy như vậy trong kinh văn, có lẽ là dẫn lại ý nghĩa từ đoạn kinh văn này: “*始於今日, 得其果報, 法王法中, 久修梵行, 今得無漏, 無上大果* - Thủy ư kim nhật, đắc kỳ quả báo, Pháp vương pháp trung, cửu tu phạm hạnh, kim đắc vô lậu, vô thượng đại quả.” - Trang 18c, d.18 - 19, kinh văn đã dẫn.

3. Giải thích theo ý nghĩa khai hợp

Nếu quán chiếu từ nơi tâm Phật thì 10 pháp giới, 10 như thị đều là tướng vô thượng, không gì hơn được, cho đến quả báo cũng không gì hơn, chỉ là một pháp giới Phật như biển lớn gồm thấu hết thủy muôn dòng nước, như ngàn cỗ xe [đi qua trên đường để lại] cùng một dấu vết. Đây là pháp tự hành quyền thật.

Nếu thuận theo tâm ý chúng sinh thì có đủ tánh, tướng v.v. của 10 như thị trong 9 pháp giới. Đây là pháp hóa tha quyền thật.

Pháp hóa tha tuy cũng có thật nhưng đều được xem là quyền, pháp tự hành tuy cũng có quyền nhưng đều được xem là thật. Đây là pháp tự hành hóa tha quyền thật.

[Pháp] thuận theo tâm ý chúng sinh thì mở ra, pháp tự [vận hành] thì hợp lại, rộng khắp xuyên suốt, thấu đáo cùng cực, khai hợp tùy ý tự tại. Mở ra vô lượng [pháp], tuy vô lượng [pháp] nhưng là một; hợp lại [thành] một [pháp], tuy một [pháp nhưng] là vô lượng [pháp]. Tuy là vô lượng, là một nhưng không phải vô lượng, không phải một. Tuy không phải một, không phải vô lượng nhưng là một, là vô lượng. Chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến cùng tận rốt ráo. Những kẻ phàm phu ắt là không tin, sinh lòng chê bai phỉ báng; hàng Nhị thừa ắt mê muội không tin nhận; hàng Bồ Tát thì bụi trần che lấp chưa sáng tỏ. Do nghĩa này nên [Phật dạy] *“thôi thôi không nên nói”*. Đại lược là như thế.

4. Giải thích theo giai vị

“Tướng như vậy”, tức là hết thủy chúng sinh đều có tướng thật, vốn xưa nay tự có, đó chính là tướng mạo của tạng Như Lai.

“Tánh như vậy”, tức là tánh đức trí tuệ, là nghĩa không đệ nhất.

“*Thế như vậy*”, tức là lý pháp tánh trung đạo, là tam đức¹ mà trong khắp mười pháp giới, hết thấy mọi giai vị đều có đủ.

Nếu phân tích kỹ về tam đức thế nhập vào các giai vị Thập tín thì gọi là “*lực như vậy, chỗ làm như vậy*”. Nếu thế nhập 41 giai vị thì gọi là “*nhân như vậy, duyên như vậy*”. Nếu thành tựu quả Phật thì gọi là “*quả như vậy, báo như vậy*”. Ba tên trước gọi là “*gốc*”, ba tên sau gọi là “*ngọn*”. Gốc an đầu hay ngọn sau cùng cũng đều là tam đức, cho nên nói “*rốt ráo bình đẳng*”. Ở giai vị đầu, tam đức này thiện ác đều có, hiền thánh giống nhau, lớn nhỏ không khác, từ khởi thủy đến tận cùng không thay đổi. Tam đức này ở trong cảnh giới ác không chìm xuống, ở trong cảnh giới thiện cũng không tăng lên; ở nơi bậc hiền không thấp, ở nơi bậc thánh không cao; tuy ở nơi nhỏ hẹp cũng không chật chội, ở nơi to lớn cũng không rộng rãi; dù ở chỗ khởi đầu cũng không phải mới, dù ở nơi tận cùng cũng chẳng phải cũ. Vì thế không thể nghĩ bàn, không thể giảng nói, cho nên [Phật dạy] “*thôi thôi không nên nói*”.

Lại nữa, tam đức rốt ráo đều như nhau [có nghĩa là], trong 10 pháp giới, hết thấy tướng tánh, quyền thật, khai hợp... dù sai biệt đến đâu, khi dùng trí tuệ lớn lao bình đẳng mà quán chiếu thì rốt ráo cũng đều bình đẳng như nhau.

Nếu mê nơi cảnh giới này thì có tướng tánh trong sáu cõi, gọi là thế tục đế.

Nếu hiểu rõ cảnh giới này thì có tướng tánh Nhị thừa, gọi là chân đế.

¹Tam đức (三德) ở đây là nói pháp thân (法身), bát-nhã (般若) và giải thoát (解脱). Ba phẩm tính này sẵn có, hiện hữu ở mọi chúng sinh, bất kể thánh phàm, nhưng đôi khi để phân biệt rõ nên ở địa vị phàm phu được gọi là “*三佛性* - tam Phật tánh”, và khi hoàn toàn giải thoát thì gọi là tam đức (三德).

Đối với chỗ này không mê cũng không rõ, liền có tánh tướng trong cảnh giới Bồ Tát và Phật, gọi là trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Nếu dùng trí tuệ này, đồng như tục đế, thì tục đế chẳng phải mê, đồng như chân đế, thì chân đế không phải rõ biết; không phải rõ biết cũng không phải mê, cả mê muội hay rõ biết đều không, chỉ gọi là bình đẳng. Nếu cùng lúc soi chiếu cả hai thì quyền tức là thật, thật tức là quyền, tuy hai mà chẳng phải hai, cũng gọi là “*rốt ráo bình đẳng*”.

Lại nữa, quyền thật không phải hai cảnh giới. [Hành giả ở] bảy giai vị phương tiện không có khả năng dùng trí bất nhị [để quán sát] cảnh bình đẳng bất nhị, chỉ riêng chư Phật mới có thể dùng trí bất nhị [quán sát] cảnh bình đẳng cảnh, cho nên nói là “*rốt ráo bình đẳng*”.

Lại nữa, nay cơ duyên Đại thừa đã đến, nên không giảng về tánh tướng của chín pháp giới mà nói thẳng rằng hết thấy tánh tướng đều thể nhập vào tánh tướng của pháp giới Phật. Các giáo pháp trước đây không thuyết dạy [như vậy], nghĩa là nói giáo pháp trước đây không đồng với giáo pháp bây giờ. Nay thuyết dạy [giáo pháp này rồi] thì biết xưa với nay cũng đồng như nhau. Do vậy nói là “*rốt ráo bình đẳng*”.

[Như vậy, trên đây luận nghĩa “*rốt ráo bình đẳng*” theo ba phương diện.] Trước tiên dựa vào chỗ mê muội hay rõ biết, tiếp theo dựa vào [năng lực nhận thức mê ngộ của] người, và cuối cùng dựa vào giáo pháp [thuyết dạy trước sau]. Điều này nói ra rất rộng, người ghi chép không có khả năng bao quát hết.

Nếu lấy sự dứt tuyệt ngôn ngữ, vắng bật tư duy để làm rõ nghĩa không thể nghĩ bàn, thì như trong sách [Pháp hoa] luận thích, quyển 79 có nói: “Không thể nghĩ bàn, đó là [nói pháp] không có tính nhất định, vượt ngoài hết

thấy các pháp tâm, tâm sở, vượt ngoài hết thấy ngôn ngữ, không thể thi hành, không thể đạt đến, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn.”

Nếu dùng thí dụ để làm rõ nghĩa không thể nghĩ bàn thì như trong sách Pháp hoa luận thích, quyển 14 có nói: “Chẳng phải dùng hình sắc hư hoại mà có thể hướng đến đạo bình đẳng. Quán chiếu hình sắc không khác biệt mới có thể bình đẳng nơi Đại thừa. Như sáng với tối hòa hợp cùng nhau, do người không thấy được [lẽ đó mà] cho rằng sáng với tối khác nhau. Nếu muốn rõ biết nghĩa này, [hãy quan sát] như ánh sáng của mặt trăng, lại như khi mặt trời mọc thì bóng tối cũng chẳng phải chạy mất về mười phương, mà bóng tối vẫn thường ở đó, chẳng đi đâu cả. Ánh sáng cũng giống như vậy, [vẫn thường ở đó], cùng với bóng tối hòa hợp [hiện hữu]. [Cũng vậy], sinh tử với Đạo cùng hòa hợp, Đạo cũng chính là sinh tử. Những gì mà đức Phật [cần] dứt trừ đã dứt trừ, [cần] vượt qua đã vượt qua, hết thấy đều không thể nghĩ bàn.” Thí dụ này được dùng rất nhiều trong các kinh luận.

Nếu dùng sự việc [để nêu nghĩa] không thể nghĩ bàn thì như trong kinh A-hàm nói rõ có bốn việc không thể nghĩ bàn. Đó là chúng sinh, thế giới, loài rồng và Phật.

Chúng sinh từ đâu đến và sẽ đi về đâu? Vì đâu mà có sinh, vì đâu mà có chết?

Thế giới là hữu biên hay vô biên? Là có thể đoạn trừ hay không thể đoạn trừ? Là do trời, rồng, người, quỷ hay ai đã tạo ra?

Kinh A-hàm nói rằng, có một người¹ ở thành Vương Xá,

¹ Nguyên tác dùng chữ sĩ phu (士夫), hiểu theo nghĩa thông thường trong Hán ngữ là người có học thức, kẻ sĩ... nhưng thật ra ở đây là được dùng để dịch chữ “puruṣa” trong Phạn ngữ, cũng được phiên âm là bố-lộ-sa (布路沙). Chữ puruṣa được từ điển Phạn-Hán định nghĩa là: 個體生命力的原理, 靈魂; 個人本體, 最高

ngồi bên bờ hồ Câu-hy-la suy nghĩ về việc thế gian có cùng tận hay không cùng tận, bỗng thấy bốn đạo quân binh kéo nhau chui vào một lỗ trống nhỏ trong ngó sen, liền hết sức kinh sợ, tự nghĩ mình phát điên rồi chẳng, vì thế gian không thể có [chuyện quái lạ này, chắc mình đã bị] điên cuồng [nên mới nhìn thấy như vậy]. [Ông liền tìm đến] thưa hỏi Phật. Phật dạy, không phải ông điên cuồng, [đó là chuyện thật], là quân binh A-tu-la [đánh nhau với] chư thiên thua chạy nên lui về trốn vào trong lỗ ngó sen ấy.

[Những suy nghĩ như trên], đức Phật dạy rằng, đó chỉ là cách nghĩ của thế gian, chẳng phải đạo Niết-bàn, chẳng có ý nghĩa lợi lạc, chẳng có pháp lợi lạc, chẳng có hạnh thanh tịnh lợi lạc. Đại lược là như vậy.

Về loài rồng, khi làm mưa là từ nơi miệng rồng, hay từ nơi tai, mắt, mũi, lưỡi? Thật ra đều không phải từ tất cả những chỗ ấy, chỉ là từ ý nghĩ [của rồng] mà có mưa, dù suy nghĩ việc thiện hay suy nghĩ việc ác cũng đều có thể hóa ra mưa. [Điều này là] do những việc [rồng] đã làm trong đời trước mà nay có năng lực như vậy. Trong lòng núi Tu-di có vị trời tên là Đại Lực, cũng có khả năng làm mưa.

Lại nữa, trong 5 cảnh giới, mỗi một cảnh giới đều có một điều không thể nghĩ bàn. [Như cảnh giới] địa ngục có [sự sống] dứt rồi lại nối.¹ Súc sinh có loài biết bay. Loài quỷ cũng có thể biến hóa vật ít thành nhiều. Loài người có thể nhen lửa đốt củi. Chư thiên có thể tự nhiên được hưởng phước báo. Hết thấy đều là những quả báo [vận hành của] pháp không thể nghĩ bàn. Đại lược là như vậy.

精神。(Cá thể sinh mạng đích nguyên lý, linh hồn; cá nhân bản thể, tối cao tinh thần.) Do vậy, ở đây chỉ đơn giản giản là được dùng để chỉ một con người.

¹ Nguyên tác là “地獄有斷續 - địa ngục hữu đoạn tục”. Chúng sinh trong địa ngục do nghiệp lực nên khi chịu hình phạt có những lúc chết đi rồi phải sống lại để tiếp tục chịu hình phạt. Chết rồi sống lại là điều chỉ có ở địa ngục, nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Như trên là dựa vào những sự việc nhân duyên [thường tình] để giải thích ý nghĩa không thể nghĩ bàn, hướng chỉ là những cảnh giới sâu xa, lẽ nào lại không phải là không thể nghĩ bàn?

Giải thích phần kệ tụng

Tổng phần kệ tụng này có 21 khổ kệ, chia làm hai phần. Phần đầu gồm 17 bảy khổ rưỡi là tụng lại [ý nghĩa của] phần văn trường hàng. Phần sau gồm 3 khổ rưỡi [là ý nghĩa] lược nói về trừ bỏ ba thừa, hiển lộ nhất thừa và nói việc tâm bám chấp khởi lên sinh ra nghi ngờ.

Phần thứ nhất [trùng tuyên ý nghĩa văn trường hàng] lại cũng chia làm hai tổng đoạn. Trước tiên là 4 khổ, tụng lại về ý nghĩa dùng ngôn từ xưng tán [hai trí quyền thật]. Sau đó là 13 khổ rưỡi, tụng lại về ý nghĩa dứt tuyệt ngôn ngữ để xưng tán.

Nhìn chung hai phần kệ tụng và văn trường hàng có đủ nội dung nói rộng và nói lược, hỗ tương cho nhau, làm cho ý nghĩa dễ hiển bày. Văn trường hàng nêu lên xưng tán hai trí quyền thật của cả chư Phật và Phật Thích-ca,¹ biểu hiện cho nhân duyên giáo hóa khác nhau. Trong phần kệ tụng thì hợp chung lại xưng tán, để chỉ ra rằng hai trí [quyền thật] cũng đồng một lý như nhau.

KINH VĂN

Bấy giờ đức Thế Tôn muốn nhắc lại những ý nghĩa trên nên nói kệ rằng:

Bậc Thế Hùng khôn lường,
Chư thiên và nhân loại,
Cùng các loài chúng sinh,
Đều không thể hiểu Phật.

Phật lực, vô sở úy,
Giải thoát, các tam-muội,
Các pháp khác của Phật,
Đều không thể suy lường.

¹ Văn Cú dùng “二佛 - nhị Phật” nhưng theo văn cảnh thì thật ra không hề có hai vị Phật, mà như ý văn trước tức là chỉ chư Phật (nói chung) và đức Phật Thích-ca trong hiện tại.

Tùng theo vô số Phật,
Tu hành đủ các pháp,
Rất sâu xa nhiệm mầu,
Khó thấy, khó rõ biết.

Trong vô số ức kiếp,
Tu các phẩm đạo rồi,
Chứng quả nơi Đạo trường,
Ta đều rõ biết hết.

▣ Tổng đoạn thứ nhất gồm [4 khổ kệ] dùng ngôn từ xưng tán lại được chia làm 2 đoạn. [Đoạn thứ nhất gồm] 2 khổ kệ đầu hợp tụng nhị trí của chư Phật nói chung. [Đoạn thứ hai gồm] 2 khổ kệ sau hợp tụng chư Phật, xưng tán, giải thích và tóm kết ý nghĩa xưng tán.

◆ Đoạn thứ nhất lại chia thành 2 tiểu đoạn.

❖ [Tiểu đoạn thứ nhất, nay xét] phần đầu một câu “*Bạc Thế hùng khôn lường*” là tụng lại ý nghĩa “*trí tuệ của chư Phật*” trong văn trường hàng ở trên. “*Khôn lường*” hay không thể suy lường là tụng lại nghĩa “*rất sâu xa không thể suy lường*” [trong văn trường hàng] ở trên. Nguyên câu này là xưng tụng thật trí của chư Phật.

Ba câu kế tiếp [của đoạn đầu] là tụng lại ý nghĩa xưng tụng quyền trí của chư Phật [trong văn trường hàng].

Trong đoạn đầu, xét có ba điểm khác biệt.

Thứ nhất là trong văn trường hàng ở trên có nói về người lại nêu cả pháp, cho nên nói là “*trí tuệ của chư Phật*”. Nay trong phần kệ tụng này chỉ nói về người, dùng người để ca ngợi pháp, cho nên nói là “*bạc Thế hùng*”.

Thứ hai là trong văn trường hàng nói mở ra để xưng tán, nay trong kệ tụng này thì hợp lại để xưng tán. Vì trên có nêu riêng pháp nên cần mở ra; vì kệ tụng nêu người để nói chung nên cần hợp lại.

Thứ ba là trong văn trường hàng nói tất cả Nhị thừa đều không thể biết, nay trong kệ tụng này nói hết thấy các loài chúng sinh đều không thể biết.

❖ [Tiểu đoạn thứ hai] từ chữ “*Phật lực*” trở đi sau đó 1 khổ kệ là xưng tán hai trí quyền thật của đức Phật Thích-ca. Chữ “*Phật*” là tụng lại ý nghĩa “*Ta từ khi thành Phật đến nay*” trong văn trường hàng. Đây chính là xưng tụng thật trí. [Tiếp theo nói] “*lực, vô sở úy...*” là xưng tụng những công đức [của Phật]. Đây là xưng tụng quyền trí. [Lại nói] “*các pháp khác*” tức là chỉ các pháp quyền hóa tha, là những pháp khác để giúp vào thật trí. Đây chính là tụng lại ý nghĩa “*đủ mọi nhân duyên*” trong phần văn trường hàng. Đại lược là như thế.

◆ [Đoạn thứ hai] từ câu “*Từng theo...*” trở đi sau đó 2 khổ kệ là hợp tụng chư Phật, gồm đủ các ý giải thích, xưng tán và tóm kết ý xưng tán. Hai câu “*Từng theo vô số Phật, tu hành đủ các pháp*” là tụng lại ý nghĩa giải thích xưng tán chư Phật trong phần văn trường hàng, tức là câu văn: “*Phật từng thân cận trăm ngàn muôn ức vô số chư Phật, tu hành hết thấy vô số đạo pháp của chư Phật.*”

Câu kệ “*Rất sâu xa nhiệm mầu*” là tụng lại câu kinh văn tóm kết phần xưng tán thật trí: “*Thành tựu pháp rất sâu xa, chưa từng có.*”

Câu kệ “*khó thấy, khó rõ biết*” là tụng lại phần tóm kết ý nghĩa xưng tán quyền trí trong văn trường hàng nói “*ý nghĩa khó hiểu được*”.

Hai câu “*Trong vô số ức kiếp, đã tu các phẩm đạo*” là tụng lại ý nghĩa trong văn trường hàng giải thích về đức Phật Thích-ca “*các tri kiến, pháp ba-la-mật đều đã đầy đủ*”. Hai câu kệ trên nói về nhân đầy đủ, một câu kệ dưới “*Chứng quả nơi Đạo trường*” là nói quả thành tựu đầy đủ. Câu kệ [cuối cùng của đoạn này] “*Ta đều rõ biết hết*” là tụng lại ý nghĩa phần tóm kết về hai trí quyền thật của đức Phật Thích-ca, tức là câu kinh văn: “*Tri kiến của đức Như Lai rộng lớn sâu xa...*”

Cũng có khi 4 khổ kệ [vừa giải thích trên] được cho là hợp tụng về nghĩa quyền thật của chư Phật trong văn trường hàng. [Theo cách giải thích đó thì] phần này được chia làm 6 ý.

♦ Thứ nhất là câu “*Bạc Thế hùng khôn lường*” xưng tán chung hai trí quyền thật của chư Phật.

♦ Thứ hai, 3 câu tiếp theo từ chữ “*chư thiên*” trở đi là nói nghĩa chọn lọc [loại ra những chúng sinh không rõ biết]...

♦ Thứ ba, 1 khổ kệ bắt đầu từ “*Phật lực...*” trở đi, tụng lại ý nghĩa giải thích quyền thật của đức Phật Thích-ca.

♦ Thứ tư, một khổ kệ bắt đầu từ “*Từng theo...*” trở đi, tụng lại ý nghĩa giải thích quyền thật của chư Phật.

♦ Thứ năm, hai câu bắt đầu từ “*Trong vô số ức kiếp...*” trở đi, tụng lại ý nghĩa các nhân tu hành [của Phật].

♦ Thứ sáu, hai câu bắt đầu từ “*Chứng quả nơi Đạo trường...*” trở đi, tụng lại ý nghĩa thành tựu quả Phật [trong văn trường hàng].

KINH VĂN

Quả báo lớn lao ấy,
Đủ mọi nghĩa tánh tướng,
Ta với mười phương Phật,

Mới có thể rõ biết.
Pháp không thể chỉ bày,
Tướng ngôn ngữ dứt bật.

▣ Từ câu “*Quả báo lớn lao ấy*” trở đi là tổng đoạn thứ hai gồm 13 khổ rưỡi kệ, tụng lại ý nghĩa dứt tuyệt ngôn ngữ trong văn trường hàng. Phần này chia làm 5 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất gồm hai câu, bắt đầu từ “*Quả báo lớn lao ấy...*” trở đi là tụng ý nghĩa cảnh giới không thể nghĩ bàn. Chỉ nêu [ý nghĩa] đầu và cuối, khoảng giữa [người nghe] có thể tự rõ biết. Chữ “*nghĩa*” là kiêm tụng ý nghĩa “*cứu cánh bình đẳng*”. Các chữ “*lớn lao*” và “*đủ mọi*” thì như trong Pháp hoa huyền nghĩa đã giảng giải.

◆ Đoạn thứ hai gồm 2 câu, bắt đầu từ “*Ta với mười phương Phật*” là tụng lại ý nghĩa của đoạn văn trường hàng “*Nói theo chỗ cốt yếu... ..Phật đều thành tựu hết*”.

◆ Đoạn thứ ba gồm hai câu, bắt đầu từ “*Pháp không thể chỉ bày*” trở đi là tụng lại ý nghĩa “*thôi thôi không nên nói*” trong văn trường hàng. Thật tướng không có phương hướng, nơi chốn, cho nên “*không thể chỉ bày*”; không còn ngôn ngữ nên nói “*tướng ngôn ngữ dứt bật*”.

KINH VĂN

Các loài chúng sinh khác,
Không thể nào hiểu được,
Trừ các vị Bồ Tát,
Với đức tin kiên cố.
Chúng đệ tử của Phật,
Tùng cúng dường chư Phật,
Đã dứt sạch lậu hoặc,
Trụ nơi thân cuối cùng,
Dù những bậc như vậy,
Vẫn không sức thọ nhận.

Nếu người khắp thế gian,
Đều như Xá-lợi-phất,
Dùng hết sức suy lường,
Cũng không rõ trí Phật.
Ví như khắp mười phương,
Đều như Xá-lợi-phất,
Cùng các đệ tử khác,
Tràn ngập khắp mười phương,
Cùng hết sức suy lường,
Cũng không thể rõ biết.

◆ Đoạn thứ tư, từ câu “*Các loài chúng sinh khác*” trở đi, nêu ra những người không có khả năng rõ biết, [đồng với] trong văn trường hàng nói không có người rõ biết nên dừng lại không nói. Đoạn này có 10 khổ rưỡi kệ, [gồm 42 câu], nêu ra những người không [có khả năng] rõ biết [pháp này], lại chia làm 8 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất, gồm 2 câu, nói tổng quát loại ra những hạng người không có khả năng vào được pháp này,¹ tức là [các hành giả] ở 7 giai vị phương tiện.²

¹ Tức là không thể rõ biết được trí tuệ Phật.

² Nguyên tác dùng “thất phương tiện”, có thể chỉ các giai vị: 1. Ngũ đình tâm vị; 2. Biệt tướng niệm trụ vị; 3. Tổng tướng niệm trụ vị; 4. Noãn pháp vị; 5. Đỉnh pháp vị; 6. Nhẫn pháp vị; 7. Thế đệ nhất pháp vị. Đây cũng được gọi là Thất phương

❖ Tiểu đoạn thứ hai, gồm 2 câu, từ chữ “trừ các vị Bồ Tát...” trở đi, chọn nêu ra những người có khả năng vào được pháp này, tức là các giai vị Thập tín của Viên giáo, cho nên nói “đức tin kiên cố”. Trong văn trường hàng nói Phật rõ biết rõ ráo, trong kệ tụng này nói giai vị Sơ tín¹ rõ biết, đó là hỗ tương cho nhau [để nêu đầy đủ].

❖ Tiểu đoạn thứ ba, gồm 6 câu, từ “chúng đệ tử của Phật...” trở đi,² tuyển chọn loại ra hàng Nhị thừa không có khả năng rõ biết.

❖ Tiểu đoạn thứ tư, gồm 4 câu, từ “nếu người khắp thế gian...” trở đi, nêu ra ngài Xá-lợi-phật [làm ví dụ để nói chung những người] không có khả năng rõ biết [pháp này].

❖ Tiểu đoạn thứ năm, gồm 6 câu, từ “ví như khắp mười phương...” trở đi, [tiếp tục] nêu các vị đại đệ tử [Thanh văn cũng đều không có khả năng rõ biết pháp này].

KINH VĂN

Hàng Duyên giác trí sáng,
Bậc Vô lậu thân cuối,
Cũng đầy khắp mười phương,
Số nhiều như tre rừng,

Như vậy cùng chuyên tâm,
Trong vô số ức kiếp,
Muốn suy biết trí Phật,
Cũng không biết được gì.

tiện vị. Ngoài ra, theo ý nghĩa đặc thù của tông Thiên Thai còn có hai nghĩa. Thứ nhất là chỉ: 1. Nhân thừa, 2. Thiên thừa, 3. Thanh văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ Tát Thừa của Tạng giáo, 6. Bồ Tát Thừa của Thông giáo và 7. Bồ Tát Thừa của Biệt giáo. Thứ hai là chỉ: 1. Thanh văn của Tạng giáo, 2. Duyên giác của Tạng giáo, 3. Thanh văn của Thông giáo, 4. Duyên giác của Thông giáo, 5. Bồ Tát của Thông giáo, 6. Bồ Tát của Biệt giáo, 7. Bồ Tát của Viên giáo. Tất cả những nghĩa này đều phù hợp ở đây, vì chỉ những hành giả còn ở giai đoạn được phương tiện dẫn dắt, chưa đủ căn cơ và trí tuệ để trực nhập Nhất thừa.

¹ Sơ tín là giai vị đầu tiên của Thập tín. Trước đã nói Thập tín có khả năng rõ biết, nghĩa là từ Sơ tín đã có thể rõ biết.

² Tức là trong kinh văn từ “諸佛弟子眾 - Chư Phật đệ tử chúng” đến “其力所不堪 - kỳ lực sở bất kham”. Trong Văn Cú nói “chư Phật tử”, thiếu chữ đệ so với kinh văn.

Bồ Tát mới phát tâm,
Cúng dường vô số Phật,
Rõ biết các ý nghĩa,
Lại khéo thuyết giảng pháp.
Nhiều như lúa, mè, tre...

Đầy khắp cõi mười phương,
Chuyên tâm dùng trí mầu,
Trong Hằng sa số kiếp,
Cùng chung sức suy lường,
Không thể rõ trí Phật.

❖ Tiểu đoạn thứ sáu, gồm 8 câu, từ “*Hàng Duyên giác...*” trở đi, nêu ý các vị Duyên giác [cũng không có khả năng rõ biết pháp này].

❖ Tiểu đoạn thứ bảy, gồm 10 câu, từ “*mới phát tâm*” trở đi, nêu ra các vị Bồ Tát [ở giai vị] phát tâm không có khả năng vào được [pháp này]. “*Phát tâm*” là từ ngữ thông dụng, hoặc có thể chỉ hàng Bồ Tát tu tập sáu ba-la-mật trong thời gian ba a-tăng-kỳ [kiếp] còn chưa đoạn trừ được mê hoặc, gọi là phát tâm, hoặc cũng có thể chỉ hàng trời, người nhờ tự nhiếp phục [mà tu tập] được sáu ba-la-mật. Cho nên riêng danh xưng phát tâm này có thể dùng cho cả Thông giáo, Biệt giáo, đều gọi là phát tâm.

KINH VĂN

Các Bồ Tát bất thối,
Nhiều như cát sông Hằng,
Một lòng cùng suy cầu,
Cũng không thể rõ biết.
Phật bảo Xá-lợi-phất:

Pháp sâu xa vi diệu,
Vô lậu, không nghĩ bàn,
Ta nay đã trọn thành,
Tướng ấy riêng ta biết,
Cũng như mười phương Phật.

❖ Tiểu đoạn thứ tám, gồm 4 câu, từ “*Các Bồ Tát bất thối*” trở đi, nêu việc loại cả hàng Bồ Tát bất thối cũng không có khả năng rõ biết [trí tuệ Phật. Đây là nói hàng Bồ Tát] bất thối của Thông giáo, đoạn trừ cảnh giới nội hoặc, không rõ biết lý của Biệt giáo. Hàng Bồ Tát của Biệt giáo chưa lên đến Thập địa¹ tuy cũng chứng được Vị bất thối, Hạnh bất thối v.v. nhưng cũng không có khả năng rõ biết.

¹Nguyên tác dùng “地前 - địa tiền” nghĩa là chưa đạt đến Thập địa, bao gồm các giai vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng.

◆ Đoạn thứ năm gồm 1 khổ rưỡi kệ, từ câu “*Phật bảo Xá-lợi-phất*” trở đi, tụng lại ý nghĩa trong văn trường hàng nói rằng pháp này khó hiểu, chỉ Phật mới rõ biết được cảnh giới thật tướng.

Câu “*vô lậu, không nghĩ bàn*” là tụng lại phần tóm kết ý chính nêu ra cảnh giới quyền thật trong văn trường hàng.

Câu “*pháp sâu xa vi diệu*” là tụng lại ý nghĩa “*thành tựu pháp cao tột khó hiểu ít có nhất*” trong văn trường hàng.

Từ câu “*Ta nay đã trọn thành*” trở đi là 3 câu tụng lại ý nghĩa “*chỉ Phật với Phật mới có thể cứu xét đến cùng tận*” trong văn trường hàng. Đây là nêu rõ đạo của chư Phật đồng như nhau, đều là rốt ráo. Cho nên kệ nói rằng: “*Tướng ấy riêng ta biết, cũng như mười phương Phật.*”

Giải thích về nghĩa “*không nghĩ bàn*” thì giống như hạt châu như ý, tự nó không sở hữu gì nhưng lại có thể làm mưa xuống các loại trân bảo quý giá. [Cũng vậy,] thật tướng vốn không sinh nhưng lại có thể sinh ra Bát-nhã.

Một khổ rưỡi kệ với câu “*vô lậu, không nghĩ bàn*” này là căn bản, từ đây phát xuất 4 cách giải thích như phần trên đã nói.¹

Từ một nửa câu kệ “*vô lậu*” (không lậu hoặc, không rỉ chảy, không thiếu sót) này là căn bản giải thích 10 pháp giới. Mười như thị của 10 pháp giới bao gồm hết thủy phàm thánh, lý tánh không gì thiếu sót. Bao gồm tam đế² cũng không thiếu sót, bao gồm quyền trí, thật trí cũng không thiếu sót.

¹ Xin xem lại bốn cách giải thích đã trình bày ở trước: giải thích dựa theo Thập pháp giới, giải thích dựa theo Phật Pháp giới, giải thích theo ý nghĩa khai hợp (hay ly hợp) và giải thích theo giai vị.

² Tam đế: chỉ không đế, giả đế và trung [đạo] đế, tức là ba sự thật cần quán chiếu.

Nếu dựa vào câu “*không nghĩ bàn*”, dùng cách giải thích theo khai hợp làm căn bản thì ngay nơi quyền tức là thật, ngay nơi thật tức là quyền, cho nên nói đủ là “*không thể nghĩ bàn*”.

Nếu dựa vào câu “*pháp thâm sâu vi diệu*”, dùng cách giải thích theo Phật pháp giới làm căn bản thì ý nghĩa có thể tự hiểu được.

Nếu dựa vào câu “*tướng ấy riêng ta biết*”, dùng cách giải thích theo giai vị làm căn bản thì ý nghĩa cũng có thể tự hiểu được. Đại lược là như thế.

KINH VĂN

Xá-lợi-phất nên biết,
Lời chư Phật không khác,
Đối với pháp Phật thuyết,
Phải tin sâu, tin chắc.
Pháp Phật lâu về sau,
Phải thuyết dạy chân thật.
Phật bảo chúng Thanh văn,

Cùng chúng cầu Duyên giác:
“Ta dạy cho thoát khổ,
Nhưng chưa được Niết-bàn.”
Phật dùng sức phương tiện,
Tạm bày ra ba thừa,
Chúng sinh nhiều bám chấp,
Dẫn dắt cho giải thoát.

■ Phần thứ hai từ câu “*Xá-lợi-phất nên biết*” trở đi, [gồm 3 khổ rưỡi kệ], lược nói việc trừ bỏ ba thừa [trước đây], hiển bày Nhất thừa và nói việc tâm bám chấp khởi lên sinh ra nghi ngờ.

Phần này nói nghĩa trừ bỏ và hiển bày được chia làm hai phần. Phần đầu nêu việc chư Phật hiển thật, phần sau nói việc đức Phật Thích-ca khai thị trừ bỏ ba thừa, hỗ tương nhau cùng làm rõ một ý.

▣ Tổng đoạn thứ nhất từ câu “*Lời chư Phật không khác*” là luận về sự giáo hóa của chư Phật, tất cả đều giống nhau.

Hai câu tiếp theo khuyến khích khởi lòng tin sâu [đối với pháp Phật]. Hai câu sau nữa chính là hiển lộ pháp

chân thật. [Kệ nói:] “*Pháp Phật lâu về sau, phải thuyết dạy chân thật*”, tức là ý nghĩa hiển bày chân thật. Do tâm bám chấp từ xưa khởi lên, ngày nay mới sinh nghi ngờ. [Nên kinh văn phần sau nói] “*lẽ nào chẳng phải ma đang giả Phật*”.¹ Chính là nói do nghe lời [chân thật] này. Phật đã dùng lời chân thật khuyến khích khởi lòng tin, việc gì phải trái lời Phật mà khởi tâm nghi ngờ? Vì ngăn ngừa việc [người nghe] do nghi ngờ mà hủy báng cho nên Phật mới khuyến khích khởi lòng tin.

▣ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*Phật bảo chúng Thanh văn*” trở đi là nêu rõ việc đức Thích-ca khai thị [trừ bỏ] ba thừa. Phần này lại chia làm 3 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất, 1 khổ kệ, chính là nêu việc trừ bỏ ba thừa, sắp chỉ ra chỗ chưa đúng của Nhị thừa, cho nên nói là “*nhưng chưa được Niết-bàn*”.

Lại giải thích rằng “*Ta dạy cho thoát khổ, nhưng chưa được Niết-bàn*”, là nói phỏng theo sáu ba-la-mật của Bồ Tát thừa. Do đâu biết như vậy? Vì [Phật dạy] tu tập công hạnh sáu ba-la-mật thoát được trói buộc trong bốn cảnh giới,² nhưng chưa thể đạt đến diệt độ [Niết-bàn], còn phải qua ba a-tăng-kỳ kiếp và 100 [đại] kiếp nữa mới được Niết-bàn. Cho nên [Hán văn] dùng chữ “*đãi*” (逮) là nói còn rất lâu xa mới đạt đến.

Lại nữa, người tu công hạnh sáu ba-la-mật thì trước là cứu độ chúng sinh, cho nên nói “*ta giúp cho thoát khổ*”. Vì lâu sau mới đạt quả vô lậu, cho nên nói “*nhưng chưa được Niết-bàn*”. Do nghĩa này suy ra nên biết là nói đến sáu ba-la-mật của Bồ Tát thừa.³ Lại dựa theo số lượng mà suy

¹Kinh văn trong phẩm Thí dụ: “將非魔作佛 - tương phi ma tác Phật”.

²Tức là nói địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và a-tu-la. Nói “thoát được trói buộc” ở đây có nghĩa là không còn phải tái sinh vào bốn cõi này.

³Nguyên tác nói “六度乘 - lục độ thừa” chính là muốn chỉ đến Bồ Tát thừa.

ra thì câu sau nói “đó là *Phật phương tiện, tạm bày ra ba thừa*.” Nếu không chỉ đến Bồ Tát thừa thì lấy gì mà nói là ba thừa? Không thể lấy số Nhị thừa [ở trước] mà gọi là ba.

◆ Đoạn thứ hai, nửa khổ kệ, “đó là *Phật phương tiện, tạm bày ra Ba thừa*”, chính là bác bỏ ba thừa, chỉ rõ đó đều là hư vọng không thật.

◆ Đoạn thứ ba, 2 câu kệ [cuối], nêu ra ý nghĩa [mục đích giả] lập ba thừa. Ý nghĩa này là quyền biến, để dẫn dắt [chúng sinh nhiều blem chấp] xa lìa các nỗi khổ, chưa phải là chân thật. Đây chỉ là pháp môn phương tiện mà thôi.

Khởi nghi thừa hỏi

KINH VĂN

Bấy giờ trong đại chúng có các vị Thanh văn đã chứng A-la-hán, dứt sạch lậu hoặc, giống như ngài A-nhã Kiều-trần-như... cả thấy 1.200 vị, cùng những vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phát tâm cầu quả Thanh văn, quả Phật Bích-chi, hết thấy đều nghĩ rằng: “Hôm nay đức Thế Tôn vì sao lại ân cần ngợi khen xưng tán pháp phương tiện mà nói: ‘Pháp Phật đã chứng đắc rất sâu xa khó hiểu, có nói ra điều gì thì ý nghĩa đều khó rõ biết, hết thấy hàng Thanh văn, Duyên giác đều không thể hiểu được?’”

Từ câu “*Bấy giờ trong đại chúng*” trở đi là nói việc vì khởi tâm nghi mà thưa thỉnh. Do nghe [Phật dạy] ba thừa là hư vọng, chỉ có Nhất thừa là chân thật, nên tình chấp khởi động sinh tâm nghi hoặc. Phần kinh văn này chia làm 2 phần, thứ nhất là trình bày chỗ nghi, thứ hai là thưa thỉnh [câu Phật] giải quyết chỗ nghi.

■ Phần thứ nhất trình bày chỗ nghi lại chia làm 2 tổng đoạn. Tổng đoạn thứ nhất là trình bày của người chép kinh, tổng đoạn thứ hai là chính thức nêu việc khởi sinh lòng nghi.

▣ Tổng đoạn thứ nhất,] trước tiên trình bày chỗ nghi của 1.200 vị [tỳ-kheo],¹ sau trình bày chung chỗ nghi của cả bốn chúng [phát tâm cầu quả vị Nhị thừa].

Phần trên [đức Phật đã] bác bỏ, [nói rằng] cả ba thừa đều là phương tiện, phần trình bày chỗ nghi lại chỉ nói đến Nhị thừa. Đó là vì [hàng Nhị thừa] bám chấp sâu nặng, lòng nghi quá sâu cho nên mới nêu riêng, nhưng đọc tiếp đến phần nêu chi tiết bên dưới thấy nói rõ rằng: “*Các vị Bồ Tát cầu quả Phật, số nhiều đến tám muôn*”² cũng đều có lòng nghi, cho nên biết rằng [thính chúng trong cả] ba thừa đều có lòng nghi, nhưng ở đây chỉ nêu riêng hàng Nhị thừa.

▣ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*hết thấy đều nghi rằng*” trở đi, chính thức nêu việc khởi sinh lòng nghi. Tổng đoạn này lại chia thành 2 đoạn. Đoạn thứ nhất là nghi hai trí [quyền thật] của Phật. Đoạn thứ hai là nghi chỗ chứng đắc của tự thân.

❖ Từ câu “*vì sao lại ân cần ngợi khen...*” là nói sự hoài nghi chung đối với cả hai trí quyền thật.

Từ câu “*...mà nói: ‘Pháp Phật đã chứng đắc rất sâu xa khó hiểu...’*” là nói nghi thật trí. Từ câu “*có nói ra điều gì thì ý nghĩa đều khó rõ biết*” là nói nghi quyền trí. [Vì các vị] từng nghe rằng lời của chư Phật đã nói ra không bao giờ khác biệt, chỉ nói những lời chân thật, cho nên từ đó mới sinh nghi. Vì sao trước đây Phật nói rằng ba thừa đều chứng đắc trí tuệ như nhau, chỉ khác biệt ở chỗ tập khí còn lại đã dứt hoặc chưa dứt hết. Ngày nay bỗng dưng [Phật] lại xưng tán hai trí [quyền thật] của Như Lai, nói rằng hàng Tam thừa không thể đạt đến. Do đó mà nghi ngờ hai trí [quyền thật] của Phật.

¹ Phần đầu kinh nói “chúng đại tỳ-kheo 12.000 vị, ...đều là các bậc A-la-hán”, ở đây nói có 1.200 vị. So sánh kinh văn thì rõ ràng có sự nhầm lẫn, như chúng tôi đã lưu ý ở phần trước.

²Tức là câu kinh ở phần sau: “求佛諸菩薩，大數有八萬 - Cầu Phật chư Bồ Tát, đại số hữu bát vạn.” - trang 6c, d.4.

KINH VĂN

“Phật [từng] thuyết dạy một nghĩa giải thoát, chúng ta cũng được pháp ấy, [tưởng rằng] đạt đến Niết-bàn, nhưng nay thì không biết nghĩa ấy hướng về đâu?”

❖ Câu “Phật [từng] thuyết dạy một nghĩa giải thoát, chúng ta cũng được pháp ấy” là tự nghi chỗ sở đắc của mình. [Vì trước đây Phật dạy rằng] thánh đạo Tam thừa là con đường chân chánh xuất ly [giải thoát], chỉ cần tu tập theo pháp ấy sẽ đạt đến Niết-bàn, mà nay bỗng dưng [Phật] lại nói rằng tất cả đều là phương tiện, chẳng biết điều gì mới là chân thật. Cho nên [kinh văn] nói “*không biết nghĩa ấy hướng về đâu*”. Đây là do phần trên [Phật] bác bỏ, nói rõ ba thừa đều là hư vọng, nên mới sinh ra sự nghi ngờ này.

KINH VĂN

Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất biết lòng nghi của bốn chúng và chính mình cũng chưa hiểu nên bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà nay Phật ân cần ngợi khen xưng tán phương tiện bậc nhất cùng pháp thâm sâu vi diệu khó hiểu của chư Phật? Con từ xưa nay theo Phật chưa từng được nghe những lời như vậy. Nay bốn chúng đều ôm lòng nghi, nguyện Thế Tôn giảng rõ việc này: Thế Tôn vì sao lại ân cần ngợi khen xưng tán pháp thâm sâu vi diệu khó hiểu?”

Khi ấy, ngài Xá-lợi-phất muốn nhắc lại nghĩa trên nên đọc kệ rằng:

■ Từ câu “Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất...” trở đi là phần thứ hai, chính thức thưa thỉnh [câu Phật giải nghi]. Trong phần này có 3 lần thưa thỉnh và 2 lần [Phật] bảo thôi.

Theo như [sự giảng giải] trước đây thì có 3 lần bảo thôi. Các ngài Pháp Dao và Long sư đều nói rằng: “Lần bảo thôi thứ nhất là vì lý sâu xa [Phật e rằng đại chúng] khó hiểu

được. Lần thưa thỉnh đầu tiên là vì chính mình và người khác mà thỉnh cầu quyết nghị. Lần bảo thôi thứ hai là vì [đức Phật e rằng đại chúng] kinh sợ nghi ngờ chẳng tin. Lần thỉnh cầu thứ hai là vì [tin rằng] những người đã từ lâu trông sâu căn lành ắt có thể hiểu được. Lần bảo thôi thứ ba là vì [đức Phật e rằng những kẻ không tin] ắt sẽ hủy báng rồi堕 vào đường ác. Lần thưa thỉnh thứ ba là vì những người căn cơ nhanh nhạy ắt sẽ được lợi ích.”

Các bậc thầy ngày nay đôi khi lại cho rằng: “Đức Phật đã biết trước ba lần được lợi ích [của thánh chúng] trước sau không giống nhau, cho nên ngăn lại ba lần để chờ đủ ba lần thưa thỉnh, [lợi lạc cho khắp thánh chúng].”

[Phần nói về] lần thưa thỉnh đầu tiên được chia làm hai phần, gồm phần văn trường hàng và phần kệ tụng. Văn trường hàng lại cũng chia làm hai phần. Phần thứ nhất trình bày sự hoài nghi, phần thứ hai trình bày thưa thỉnh. Trình bày nghi là nói việc nghi về hai trí. Trình bày thưa thỉnh thì đã thỉnh rồi lại vì đại chúng thỉnh nữa.

KINH VĂN

Đấng Đại Thánh trí tuệ,
Lâu mới thuyết pháp này.
Tự nói đã chứng đắc,
Lực, vô úy, tam-muội,
Cùng thiên định giải thoát,
Pháp không thể nghĩ bàn.
Nơi đạo trường chứng đắc,
Không ai đủ sức hỏi,
Ý Phật khó suy lường,
Cũng không thể thưa hỏi,
Nên Phật tự nói ra,
Ngợi khen đạo chư Phật,
Trí tuệ cực vi diệu,

Chư Phật đã đạt được.
A-la-hán vô lậu,
Cùng người cầu Niết-bàn,
Nay chìm trong lưới nghi,
Vì sao Phật nói vậy?
Những người cầu Duyên giác,
Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni,
Chư thiên, rồng, quỷ thần,
Vớ loài càn-thát-bà...
Nhìn nhau lòng phân vân,
Cùng chiêm ngưỡng Thế Tôn,
Việc này là thế nào?
Nguyện được Phật giảng giải.

Trong hàng chúng Thanh văn,
Phật khen con bậc nhất,
Nay con dùng trí mình,
Không thể hiểu, nghi hoặc.
Đây là pháp rốt ráo?
Hay là đạo tu hành?
Chúng từ miệng Phật sinh,
Đều chấp tay mong đợi,
Nguyện Phật ban tiếng mầu,

Nói ra pháp như thật.
Chư thiên, rồng, quỷ thần...
Số nhiều như cát sông,
Bồ Tát cầu quả Phật,
Số đến tám mươi ngàn,
Lại từ muôn ức nước,
Vua Chuyển luân đến đây,
Cùng chấp tay cung kính,
Muốn nghe đạo trọn đủ.

Phần kệ tụng có 11 khổ kệ, chia thành 6 phần.

■ Phần thứ nhất là 2 câu đầu tiên, tụng về [ý nghĩa] hoài nghi thật trí.

■ Phần thứ hai từ câu “*Tự nói đã chứng đắc...*” trở đi, gồm 3 khổ kệ, tụng về [ý nghĩa] hoài nghi quyền trí.

■ Phần thứ ba từ câu “*A-la-hán vô lậu...*” trở đi, gồm 3 khổ kệ, nêu việc tứ chúng trong ba thừa đều có sự hoài nghi. Câu đầu [khổ thứ nhất] nói các vị A-la-hán [hoài nghi]. Hai câu đầu [khổ thứ hai] nói các vị Duyên giác [cũng hoài nghi]. Trong khoảng giữa có câu “*cùng người cầu Niết-bàn*” là nói về hàng Bồ Tát tu sáu ba-la-mật.

Làm sao biết được [câu này là nói về hàng Bồ Tát]? Như phần trên có nói “*chưa được Niết-bàn*”, ở đây lại dùng chữ “cùng”. “Cùng” là nói cùng với các vị Bồ Tát, bởi vì [chính các vị Bồ Tát là người] “cầu Niết-bàn”. Hơn nữa, “cùng” nghĩa là với đối tượng khác nữa, tức là khác với hàng Nhị thừa [đã nói], cho nên biết đây chính là nói đến các vị Bồ Tát.

■ Phần thứ tư từ câu “*Trong hàng chúng Thanh văn...*” trở đi, gồm 1 khổ rưỡi kệ (6 câu), nêu việc ngài Xá-lợi-phất hoài nghi.

■ Phần thứ năm từ câu “*chúng từ miệng Phật sinh...*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nêu việc hàng Phật tử [trong pháp hội] hoài nghi.

■ Phần thứ sáu từ câu “*chư thiên, rồng, quý thần...*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, nói tổng quát [các thành phần trong thánh chúng] đều có lòng nghi và đồng thỉnh [Phật giải nghi].

Nói chung, với kệ tụng và văn trường hàng, có thể dùng ý nghĩa suy tìm [để hiểu], nếu như không có trong kệ tụng, tức là được nói trong văn trường hàng. Đối với những ý nghĩa không cần yếu cấp thiết thì không cần phân tích chia chẻ làm rườm rà câu văn, cho nên thường lược bớt.

KINH VĂN

Bấy giờ, đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Thôi, thôi, không nên nói nữa! Nếu ta nói ra việc này thì hết thấy chư thiên và loài người ở thế gian đều sẽ kinh sợ nghi ngờ.”

Ngài Xá-lợi-phất lại bạch Phật: “Thế Tôn! Kính nguyện Phật nói ra, kính nguyện Phật nói ra. Vì sao vậy? Trong chúng hội này có vô số trăm ngàn muôn ức a-tăng-kỳ chúng sinh đã từng được gặp chư Phật, căn tánh lạnh lợi dũng mãnh, trí tuệ sáng suốt rõ biết, nếu được nghe Phật thuyết dạy ắt có thể cung kính tin nhận.”

Lúc ấy, ngài Xá-lợi-phất muốn nhắc lại nghĩa trên nên nói kệ rằng:

Đấng Pháp vương Vô thượng,	Vì vô số chúng hội,
Xin thuyết dạy, đừng lo,	Phải có người kính tin.

Đức Phật lại ngăn lời ngài Xá-lợi-phất: “Nếu ta nói ra việc này, hết thấy hàng trời, người, a-tu-la... trong khắp thế gian đều sẽ kinh sợ nghi ngờ, các tỳ-kheo tăng thượng mạn sẽ phải sa vào hố sâu tội lỗi vì phỉ báng.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn nhắc lại nghĩa trên bằng kệ rằng:

Thôi thôi không nên nói,	Những kẻ tăng thượng mạn,
Pháp Phật khó nghĩ bàn.	Ắt không thể kính tin.

Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất một lần nữa bạch Phật: “Thế Tôn! Kính nguyện Phật nói ra, kính nguyện Phật nói ra. Nay trong hội này,

những người như con, số nhiều đến trăm ngàn muôn ức, trải qua nhiều đời đã từng được Phật giáo hóa. Những người này ắt sẽ có thể kính tin, trong đêm dài sinh tử họ sẽ an ổn, được nhiều lợi ích.” Khi ấy, ngài Xá-lợi-phất muốn nhắc lại nghĩa trên nên nói kệ rằng:

Đấng Thế Tôn Vô thượng,
 Nguyên thuyết pháp bậc nhất.
 Con là con trưởng Phật,
 Xin thương mà giảng thuyết,
 Trong hội vô số chúng,
 Có thể kính tin lời.
 Phật đã qua bao đời,
 Giáo hóa những người này,

Nay một lòng chấp tay,
 Muốn nghe lời Phật dạy.
 Chúng con một ngàn hai,
 Cùng người cầu quả Phật,
 Nguyên vì hội chúng này,
 Thương xót phân biệt nói.
 Đại chúng nghe pháp này,
 Ất sinh lòng hoan hỷ.

Từ câu “*Bấy giờ đức Phật bảo...*” trở đi là hai lần [Phật] bảo thôi, rồi [ngài Xá-lợi-phất] lại [tiếp tục] trình chỗ nghi để thưa thỉnh, hết thấy đều y theo [ý nghĩa trong] kinh văn có thể hiểu được]. Đại lược là như thế.¹

Ba lần thuyết pháp

Từ câu “*Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo ngài Xá-lợi-phất: Ông đã ân cần thưa thỉnh ba lần, sao có thể không nói ra...*” trở đi là nói rộng ý nghĩa khai thị trừ bỏ ba thừa, hiển bày Nhất thừa.

Nhìn chung phần này gồm 7 phẩm rưỡi, toàn văn chia làm ba [lần thuyết pháp].

Lần thứ nhất là vì hàng thượng căn thuyết giảng chánh pháp. Lần thứ hai là vì hạng trung căn thuyết giảng các thí dụ. Lần thứ ba là vì hạng hạ căn thuyết giảng các nhân duyên đời trước.

[Ba lần thuyết pháp này] cũng được gọi tên là lý, sự và hành. Theo như kinh Đại phẩm [Bát-nhã] cũng chia 3 hạng căn cơ. Đại lược là như thế.

¹ Phần này Văn Cú cho là có thể đọc hiểu trực tiếp từ kinh văn nên không cần giảng giải. Trong nguyên tác thì đến đây là hết quyển 3, bắt đầu quyển 4.

Nay sử dụng 10 ý nghĩa để phân chia chọn lọc [giảng giải ý nghĩa trong ba phần thuyết pháp như nói trên].

Thứ nhất là luận việc thuyết pháp có chung, có riêng. Thứ hai là luận việc có Thanh văn hay không. Thứ ba là luận về nghi hoặc có sâu cạn. Thứ tư là luận việc có chuyển đổi căn cơ hay không. Thứ năm là luận về các căn cơ khác nhau có ngộ hay không ngộ. Thứ sáu là luận việc có nói ra chỗ nhận hiểu hay không. Thứ bảy là luận về việc được thụ ký hay không. Thứ tám là luận về sự ngộ đạo sâu cạn. Thứ chín là luận về lợi ích của quyền và thật. Thứ mười là luận về việc có đợi thời hay không.

1. Luận về chung và riêng

Lần thuyết giảng đầu tiên là riêng [cho hàng lợi căn], gọi là thuyết chánh pháp. Thuyết giảng chung [trong lần này] thì gồm đủ cả ba [căn cơ thượng, trung, hạ]. [Nhu kinh văn nói:] “...như hoa ưu-đàm-bát đúng thời chỉ nở một lần...”, đó là thuyết giảng thí dụ [cho hàng trung căn]. [Lại như trong phần kệ tụng nói:] “Nếu ta gặp chúng sinh, đều dạy bằng Phật đạo”, tức là thuyết giảng về nhân duyên [cho hàng hạ căn].

Lần thuyết giảng thứ hai thì riêng [cho hàng trung căn], là thuyết giảng thí dụ. Thuyết giảng chung [trong lần này] cũng hướng đến cả ba căn cơ. [Nhu kinh văn nói:] “Chẳng phải trước đây ta đã nói... ...đó đều là vì giáo hóa hàng Bồ Tát”,¹ tức là nói thí dụ thích hợp [cho hàng trung

¹ Nguyên cả câu kinh văn được trích dẫn là: “我先不言：諸佛世尊以種種因緣、譬喻言辭方便說法，皆為阿耨多羅三藐三菩提耶？是諸所說，皆為化菩薩故 - Ngã tiên bất ngôn: ‘Chư Phật Thế Tôn dĩ chủng chủng nhân duyên, thí dụ ngôn từ phương tiện thuyết pháp, giai vi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề da?’ Thị chư sở thuyết, giai vi hóa Bồ Tát cố.” (Chẳng phải trước đây ta đã từng nói rằng: “Các đức Phật Thế Tôn dùng đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, phương tiện để thuyết pháp, đều là vì dẫn dắt đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” đó sao? Cho nên, hết thảy những điều thuyết dạy đó đều là vì giáo hóa hàng Bồ Tát.)

căn]. Lại nói: “[Phật dùng sức phương tiện,] đối với một Phật thừa mà phân biệt thuyết dạy thành ba thừa”, tức là thuyết chánh pháp [cho hàng thượng căn].

Kinh văn nói “...ở nơi hai vạn ức vị Phật, ...thường giáo hóa ông”,¹ đó tức là thuyết về nhân duyên. Nếu cho rằng câu kinh văn này thuộc về thuyết pháp [cho hàng thượng căn], thì có thể xem các câu kệ “Ông trưởng giả nghe rồi, hốt hoảng vào nhà cháy, tìm cách cứu các con” là thuyết về nhân duyên [cho hàng hạ căn].

Lần thuyết giảng thứ ba nói riêng [là cho hạng hạ căn], thuyết giảng các nhân duyên đời trước. Thuyết giảng chung [trong lần này] lại cũng hướng về cả [ba hạng căn cơ]. [Kinh văn nói] “...đến lúc nhập Niết-bàn, đại chúng lại thanh tịnh...”² [Phật liền nói pháp] khiến cho thể nhập vào trí tuệ Phật. Đây là thuyết pháp [cho hàng thượng căn]. Kinh văn nói: “Có một vị thầy dẫn đường...” tức là thuyết thí dụ [cho hàng trung căn].

Phân chia ba lần thuyết giảng như vậy là dựa theo [đủ các nghĩa] như “đa” (số đông), “chánh” (chân chánh), “lược” (tóm gọn), “bàng” (có liên quan). Vì muốn cho không lạm dụng quá nhiều danh xưng nên mỗi nơi đều chỉ nêu căn cứ một ý mà thôi.

¹ Nguyên cả câu kinh được trích dẫn là: “我昔曾於二萬億佛所，為無上道故，常教化汝 - Ngã tích tăng ư nhị vạn ức Phật sở, vị Vô thượng đạo cố, thường giáo hóa nhữ.” (Trước đây ta từng ở nơi hai vạn ức vị Phật, vì thuyết dạy đạo Vô thượng nên thường giáo hóa ông)

² Nguyên cả câu kinh được trích dẫn là: “若如來自知涅槃時到眾又清淨，信解堅固，了達空法，深入禪定，便集諸菩薩及聲聞眾為說是經，世間無有二乘而得滅度，唯一佛乘得滅度耳。 - Nhược Như Lai tự tri Niết-bàn thời đáo, chúng hựu thanh tịnh, tín giải kiên cố, liễu đạt không pháp, thâm nhập thiền định, tiện tập chư Bồ Tát cập Thanh văn chúng vị thuyết thị kinh, thế gian vô hữu nhị thừa nhi đắc diệt độ, duy nhất Phật thừa đắc diệt độ nhĩ.” (Nếu đức Như Lai tự biết đã đến lúc nhập Niết-bàn, đại chúng lại thanh tịnh, có sự tin hiểu vững chắc, rõ biết thấu triệt pháp không, thể nhập sâu vào thiền định, ngài liền triệu tập các vị Bồ Tát và chúng Thanh văn để thuyết giảng kinh này, nói rõ trong thế gian không có 2 thừa được diệt độ, chỉ duy nhất 1 Phật thừa được diệt độ mà thôi.)

● **Hỏi:** Ba lần thuyết giảng là vì ba hạng căn cơ, nhưng mỗi một lần [tính cả thuyết riêng và thuyết chung] thì cũng đủ cho ba căn cơ, vậy lẽ ra chỉ một lần thuyết cũng đã là đủ [nghĩa cho] cả ba hạng căn cơ?

● **Đáp:** Thuyết chánh pháp không phải chỉ phù hợp với hàng thượng căn và hàng thượng của trung căn, mà còn cho cả hàng trung căn, hạ căn. Vì theo các nghĩa “chân chánh”, “tóm lược” và “có liên quan” cho nên chỉ nói là phù hợp với bậc thượng căn. Hai lần thuyết giảng thí dụ và nhân duyên cũng đều như vậy.

2. Luận về Thanh văn

Ngài Quang Trạch cho rằng nhất định thật có việc tu hành [pháp] Thanh văn. Nếu nói rằng không thật có Thanh văn thì pháp quyền [của Phật] tương ứng với gì?

Ngài Khai Thiện thì giảng giải rằng không thật có việc tu hành [pháp] Thanh văn. Ngài dẫn kinh Thắng Man [nói rằng] hàng Tam thừa vừa tu tập lúc ban sơ đã [có người] chẳng ngu muội đối với pháp,¹ kẻ phàm phu đứng ngoài đã biết được Nhất thừa, thì làm sao có việc hàng Nhị thừa còn bám chấp các quả vị thấp.² Trong kinh nói rằng có [pháp Thanh văn] thì đó chỉ là quyền biến mà thôi.

Cả hai thuyết trên đều là bám chấp thiên lệch, trái ngược với kinh, làm mất đi ý nghĩa.

¹ Kinh Thắng Man, tên đầy đủ là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh (勝鬘師子吼一乘大方便方廣經). Câu trích dẫn trong kinh Thắng Man là: “三乘初業，不愚於法，於彼義當覺當得 - “Tam thừa sơ nghiệp, bất ngu ư pháp ư bỉ nghĩa đương giác đương đắc.” (Hàng Tam thừa tu tập lúc ban sơ nếu không ngu muội nơi pháp thì đối với ý nghĩa [rốt ráo] này ắt sẽ hiểu rõ, đạt được.) (ĐCT, T12, 353, tr.222a d.29 - tr.222b d.1)

² Nguyên tác dùng “小果 - tiểu quả”, chỉ các quả vị mà hàng Nhị thừa chứng đắc. Theo nghĩa đen thường dịch là “quả nhỏ”. Chúng tôi cho rằng trong sự so sánh các quả vị trên đường tu tập hướng đến giác ngộ thì đây là những quả vị còn thấp, ở bên dưới. Như vậy sẽ phù hợp hơn là cách so sánh lớn hay nhỏ. Trong Hán ngữ thì chữ “小 - tiểu” có thể được hiểu theo cả hai cách.

Nếu nói nhất định có [pháp Thanh văn], thì chẳng phải trong kinh [này] đã nói là không có đệ tử Thanh văn, chỉ giáo hóa các vị Bồ Tát?¹ Còn nếu nói nhất định không có [pháp Thanh văn] thì ai là người vào hóa thành? Lại cũng không có ba [thừa] để nhận hiểu thì pháp quyền biến để dẫn dắt ai?

Lại nếu nói rằng thật có [pháp Thanh văn], là đối tượng dẫn dắt của pháp quyền biến, thì lẽ ra cũng phải thật có [quả vị] Phật của Tạng giáo, và [Thanh văn] là chỗ dẫn dắt của đức Phật quyền biến thuộc Tạng giáo. Còn nếu nói thật không có [quả vị] Phật như thế, chỉ là Phật quyền biến, thì tại sao lại không chấp nhận là chỉ có Thanh văn quyền biến, không thật có [pháp] Thanh văn? [Lập luận theo] nghĩa này không hợp lý. [Lại nếu vì Thanh văn] thật có đoạn giới nội hoặc² mà cho đây là thật rồi có [Thanh văn] tương ứng quyền hiện, vậy thì làm gì có Phật đoạn giới nội hoặc để có Phật quyền biến tương ứng với Phật ấy?

Nay giải thích rõ rằng cả hai quan điểm có và không [như trên] đều không thể lệch lạc bám chấp theo.

[Xét trong kinh Pháp hoa này,] nếu nhìn từ trí tuệ chân thật của ông trưởng giả thì không hề có khách xa đến làm thuê. Còn nếu dựa theo căn tánh của đứa con lưu lạc cùng khổ thì tất nhiên tự cho mình là người đến làm thuê.³

Theo Pháp hoa huyền luận⁴ thì có 4 loại Thanh văn.

¹ Tức là dẫn ý câu kinh: “是諸所說，皆為化菩薩故 - Thị chư sở thuyết giai vi hóa Bồ Tát cố - Những điều đã thuyết giảng đều là vì giáo hóa các Bồ Tát.”

² Giới nội hoặc (界內惑) là thuật ngữ đặc biệt của tông Thiên Thai, dùng để chỉ kiến tư hoặc (見思惑), tức là kiến hoặc và tư hoặc.

³ Câu giải thích này hàm ý rằng, nếu nhìn từ trí tuệ chân thật của Phật thì không thật có hàng Thanh văn, chỉ là quyền biến, nhưng dựa theo căn tánh của chính hàng Thanh văn thì tất nhiên họ luôn nghĩ mình là Thanh văn, nghĩa là thật có.

⁴ Nguyên tác chỉ nói Pháp hoa luận (法華論), nhưng phần trích dẫn này đúng là được tìm thấy trong Pháp hoa huyền luận (法華玄論) (ĐCT, T34, 1720) Đoạn trích nằm ở trang 422a, d.14 - 15: “晚見論明四種聲聞。一 決定聲聞。二 增上慢

Một là Thanh văn quyết định,¹ hai là Thanh văn tăng thượng mạn,² ba là Thanh văn thối tâm Đại thừa³ và bốn là Thanh văn ứng hóa. Hai loại đầu [căn cơ] chưa thuần thực, không được thụ ký, hai loại sau đều được thụ ký [sẽ thành Phật].

Nếu theo kinh [Pháp hoa] này thì có 5 loại Thanh văn. Loại thứ nhất là đã nhiều đời tu tập Tiểu thừa, đến đời này tâm đạo thuần thực, được nghe giáo pháp Tiểu thừa liền chứng quả. Theo như trong luận nói thì đây là hạng Thanh văn quyết định.

Loại thứ hai vốn là hàng Bồ Tát đã tu tập trải qua nhiều đời, nhưng giữa chừng mỗi một chán ghét sinh tử nên từ bỏ Đại thừa, tu theo Tiểu thừa.⁴ Trong Đại phẩm [Bát-nhã] gọi đây là hạng có căn lành khác biệt. Đức Phật vì tạm thành tựu cho người [căn cơ] thấp nên nói giáo pháp bậc thấp, cũng đều dạy dứt trừ phiền não trói buộc, chứng đạt quả vị. Hạng người này thối tâm chưa lâu, chỉ mới tu tập theo Tiểu thừa gần đây, nên theo lẽ thì rất dễ giác ngộ. Nói theo như luận nói thì đây là hạng Thanh văn thối tâm Bồ-đề.

Hạng thứ ba là do có hai hạng Thanh văn nói trên nên chư Phật, Bồ Tát [thị hiện] ẩn giấu [thật tướng] bên trong, bên ngoài hiện [tướng Thanh văn] để thành tựu, dẫn dắt

聲聞。三退菩提心聲聞。四應化聲聞 - Văn kiến luận minh tứ chủng Thanh văn. Nhất quyết định Thanh văn, nhị tăng thượng mạn Thanh văn, tam thối Bồ-đề tâm Thanh văn, tứ ứng hoá Thanh văn."

¹ Quyết định Thanh văn: ý nói hạng Thanh văn quá bám chấp, tin chắc vào giáo pháp Thanh văn đang tu tập, khó có cơ hội chuyển sang Đại thừa.

² Tăng thượng mạn Thanh văn: hạng Thanh văn khởi tâm kiêu mạn, thật chưa chứng thánh quả mà nói rằng đã chứng.

³ Nguyên tác Văn Cú chỉ nói "退大 - thối đại", dựa theo nguyên tác luận văn nói là "退菩提心 - thối Bồ-đề tâm" nên biết rằng ở đây muốn nói thối tâm Đại thừa.

⁴ Theo Đại thừa thì Bồ Tát phải tu tập qua vô số kiếp trong sinh tử nên các vị này sinh tâm mỗi một, lại chán ghét sinh tử nên chọn theo Tiểu thừa vì cho rằng như vậy có thể dứt được sinh tử sớm hơn.

[hai hạng Thanh văn trên] đi vào Đại thừa. Theo như luận nói thì đây là hạng Thanh văn ứng hóa.

Hạng thứ tư là [sai lầm] cho rằng cả hai pháp quyền thật đều có thể giúp ra khỏi sinh tử, vì ưa thích Niết-bàn nên tu tập giới, định, tuệ, có được đôi chút trí tuệ quán chiếu nhưng chưa vào được Tương tợ vị, chỉ vừa có chút sở đắc mỏng manh mà cho rằng đã chứng quả. Đây gọi là chưa được mà nói đã được, chưa chứng mà nói đã chứng. Theo như luận nói thì đây là hạng Thanh văn tăng thượng mạn.

Hạng thứ năm là Thanh văn Đại thừa, dùng âm thanh của Phật đạo để khiến cho tất cả [chúng sanh] đều được nghe.

[Như vậy,] nếu xét theo hai loại Thanh văn quyết định và Thanh văn thối tâm Bồ-đề thì là thật có [pháp] Thanh văn.

Nếu xét theo lý Đại thừa thì không thể dứt trừ tất cả¹ để vĩnh viễn ở nơi “hóa thành” mà rốt cùng đều phải về “bảo sở” (nơi có nhiều châu báu). Lẽ thật đã như vậy tức là không có pháp quyền, cho nên thật không có Thanh văn.

Nếu [xét theo] hạng tăng thượng mạn thì chưa chứng nhập giai vị tức là chẳng phải thật, lại không phải ứng hóa cho nên chẳng phải quyền. Nếu hiểu được ý này thì dù có hay không cũng mặc nhiên không lưu tâm đến, đâu cần phải khổ nhọc tranh luận [cùng nhau].

Lại nữa, nếu chỉ căn cứ vào hạng Đại thừa Thanh văn mà luận có hoặc không, thì nếu do quyền biến ứng hóa tạo ra, bên ngoài thị hiện hình tích Tiểu thừa mà bên trong ẩn chứa tánh đức Đại thừa, như vậy ắt phải nói là không có Đại thừa Thanh văn.

¹ Nguyên tác dùng “灰斷 - hôi đoạn”, chỉ việc từ đốt thân thành tro (hôi) và dứt trừ hoàn toàn tâm thức (đoạn) để đi vào Niết-bàn tịch diệt vĩnh viễn. Đây chỉ là suy nghĩ sai lầm của hàng Tiểu thừa vì thật ra theo lý Đại thừa thì không thể làm được như vậy.

Nếu xét theo nghĩa tự thực hành, hình tích phát lộ là hiển bày bản thể, như vậy ắt phải nói là thật có Thanh văn Đại thừa. Nay theo ý chính [của kinh văn] là khai thị trừ bỏ ba thừa, hiển bày Nhất thừa, thì nhất định sẽ làm cho hàng Thanh văn thối tâm Bồ-đề trở thành Thanh văn Đại thừa. Ý nghĩa tự thực hành đã lập rồi liền có thể ứng hóa thành Thanh văn. Nếu hiểu được ý này tức là đã đạt được [nghĩa] có hay không có [Thanh văn].

3. Luận về nghi hoặc có sâu, có cạn

Ngài Pháp Dao nói, những người thuộc thượng căn, trung căn hay hạ căn, sau khi chứng quả rồi vui thích với pháp quán vô sinh, [thấy rằng] lý của vô sinh là duy nhất. Đến khi ra khỏi giai đoạn quán chiếu, tùy giáo pháp tu tập¹ mà duyên theo, liền thấy khác biệt. Lại theo chỗ khác biệt tất nhiên ấy mà nghi hoặc lý vô sinh duy nhất, cho rằng giáo pháp đã là ba thì lý làm sao có thể là một? [Hoặc ngược lại] theo lý [vô sanh] duy nhất mà nghi hoặc ba giáo pháp, cho rằng lý đã là một thì giáo pháp làm sao có thể là ba? Phân vân do dự giữa lý và giáo, hoang mang nghi hoặc chuyện được và mất. Dùng lý mà nghi hoặc giáo thì có nghĩa được, dùng giáo mà nghi hoặc lý thì có nghĩa mất. Bậc thượng căn dùng lý nghi hoặc giáo, tình nhiều [hơn tưởng], vừa được nghe thuyết giảng chánh pháp thuận theo tình liền được giác ngộ. Kẻ hạ căn dùng giáo nghi hoặc lý, tình nhiều [hơn tưởng], khi nghe thuyết chánh pháp rằng không có ba thừa, trái ngược với suy tính hiện có, cho nên phải được nghe đến ba lần mới nhận hiểu. Hàng trung căn ở giữa hai phạm vi ấy, khi nghe thuyết chánh pháp chẳng ngộ, đến khi được nghe thuyết thí dụ liền hiểu rõ.

¹ Nguyên tác dùng tam giáo (三教), ở đây chỉ giáo pháp của Tiểu thừa (hay Thanh văn thừa), Trung thừa (hay Duyên giác thừa, Bích-chi Phật thừa) và Đại thừa (Bồ Tát thừa) tương ứng với ba căn cơ khác biệt vừa đề cập trên.

Nay cho rằng giải thích về ba căn cơ chưa hẳn đã là như vậy. Ba hạng căn cơ này do dự những lý nào, giáo nào? Nếu còn hoang mang nơi lý và giáo của Tiểu thừa thì tức là nghi hoặc chưa dứt, hẳn còn chưa phải là người chứng sơ quả đoạn trừ phiền não trói buộc. Nếu là hoang mang với lý và giáo của Đại thừa thì Đại thừa hiển nhiên là luôn luôn khác biệt, chưa từng lẫn lộn với Tiểu thừa, sao có thể nói là do dự [giữa hai bên]? Nếu là theo Tiểu thừa mà nghi hoặc Đại thừa hay theo Đại thừa mà nghi hoặc Tiểu thừa thì người này trước đó còn chưa bỏ được [pháp] phương tiện, sao có thể vui thích quán [vô sinh mà nói] xuất với nhập? Đó là sẵn có tâm do dự, vì đã do dự nên do nghi hoặc mà tâm bám chấp khởi động, chẳng phải ngày nay mới phát sinh. Còn nếu do tâm bám chấp khởi động mới sinh nghi hoặc, thì khi nghe thuyết giảng khai thị trừ bỏ ba thừa, hiển bày Nhất thừa lẽ ra phải nhận hiểu, làm gì lại có chuyện kinh sợ nghi hoặc. [Xét nghĩa] tới lui đều không có căn cứ, cho nên không dùng đến cách giải thích này.

Nay giải thích rằng, nói về căn cơ thì có lợi (nhanh nhạy) hay độn (chậm lụt), đều là luận theo căn tánh Đại thừa. Nói về nghi hoặc thì có sâu (nặng) hay cạn (nhẹ), đó là dựa theo sự nghi hoặc riêng mà nói. [Kết hợp cả hai thì] có 4 trường hợp. Một là nghi hoặc nhẹ, căn cơ lợi. Hai là nghi hoặc nặng, căn cơ lợi. Ba là nghi hoặc nhẹ, căn cơ độn. Bốn là nghi hoặc nặng, căn cơ độn.

Nếu nghi hoặc riêng là nhẹ và căn cơ lớn, rất nhanh nhạy thì vừa nghe [pháp lần đầu] liền ngộ. Nếu nghi hoặc nặng nhưng căn cơ nhanh nhạy thì sau khi nghe lại lần sau mới hiểu.

Nếu nghi hoặc nhẹ, căn cơ chậm lụt thì sau 3 lần nghe mới quyết định [tin hiểu].

Trường hợp thứ tư, [nghi hoặc nặng, căn cơ chậm lụt]

thì dù đã được nghe [thuyết pháp] 3 lần vẫn không thể giác ngộ, chỉ là chúng kết duyên [trong pháp hội] mà thôi.

[Theo như trên] có thể xếp 2 trường hợp đầu với căn cơ nhanh nhạy cùng vào hàng thượng căn. Hoặc cũng có thể xếp 2 trường hợp giữa là trung căn và hạ căn. Đại lược là như vậy.

Lại nữa, sơ phẩm vô minh có 3 lớp, che lấp hàng sơ trụ trung đạo. Trong lần đầu thuyết chánh pháp, bậc thượng căn [nghe rồi] liền tức thời trừ sạch hết 3 lớp vô minh, khai mở tri kiến Phật, thể nhập địa vị Bồ Tát, được thụ ký quả vị Bồ-đề. Hàng trung căn thì trừ được 2 lớp vô minh, còn kẻ hạ căn chỉ trừ được 1 lớp.

Lần thứ hai [Phật] thuyết giảng thí dụ, hàng trung căn [tiếp tục] trừ sạch 2 lớp vô minh [còn lại], khai mở tri kiến Phật, thể nhập địa vị Bồ Tát, được thụ ký riêng. Kẻ hạ căn thì tiến bộ, trừ thêm được 1 lớp vô minh nữa.

Tiếp đến khi nghe [Phật] thuyết giảng nhân duyên, hàng hạ căn cũng trừ sạch được 3 lớp vô minh, khai mở tri kiến Phật, thể nhập địa vị Bồ Tát.

Cũng giống như [theo giáo pháp] Tiểu thừa, [người tu tập] chưa đầy đủ 16 tâm thì chưa được gọi là Sơ quả. Đầy đủ 16 tâm mới gọi là chứng quả Tu-đà-hoàn.¹

4. Luận về căn cơ có chuyển đổi hay không

Các nhà cự giải nói rằng, lần đầu Phật thuyết chánh pháp, hàng thượng căn nghe qua liền đạt ngộ, hàng trung căn nghe rồi chuyển đổi thành thượng căn, kẻ hạ căn thì chuyển lên trung căn. Lần thứ hai [Phật] thuyết giảng

¹ Nguyên tác dùng “十六心 - thập lục tâm”, tức chỉ 16 tâm bao gồm: 1. Khổ pháp nhãn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại nhãn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp nhãn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại nhãn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp nhãn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại nhãn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp nhãn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại nhãn, 16. Đạo loại trí. 15 tâm đầu thuộc về hướng Tu-đà-hoàn, nghĩa là còn chưa chứng quả, đến tâm thứ 16 mới thuộc về quả Tu-đà-hoàn. Do vậy nên kinh văn ở đây nói đầy đủ 16 tâm mới gọi là chứng quả Tu-đà-hoàn.

thí dụ thì hàng trung căn trước đây đã chuyển thành thượng căn nên nghe rồi liền có thể đạt ngộ, còn hàng hạ căn [trước đã chuyển thành trung căn, lần này] chuyển lên thành thượng căn. Tiếp theo Phật thuyết giảng nhân duyên thì hàng hạ căn lúc đó đã thành thượng căn, liền được đạt ngộ.

Nếu là chuyển hạ căn [dần lên] thành thượng căn như vậy, thì khi Phật thuyết giảng nhân duyên, tất cả đều đã là thượng căn thì cũng nhanh nhạy như nhau, sao có thể xem là căn tánh trì độn mà phải thuyết giảng nhân duyên [mới ngộ]? Nếu đã chuyển thành thượng căn, tức là đạt ngộ cũng giống như thượng căn, còn nếu chưa đạt ngộ [giống nhau] thì vẫn phải gọi là độn căn, tức là lập luận chuyển căn [lên như vậy] không hợp nghĩa.¹

Cũng giống như ngài Xá-lợi-phất một lần nghe [pháp], ngài Mục-kiền-liên nghe lại [lần thứ hai], cả hai đều chứng đắc sơ quả. Nếu cả hai đều là lợi căn thì không có chỗ hơn kém nhau. Còn nếu gọi là lợi độn [khác nhau] thì ý nghĩa chuyển căn không hợp lý.

Nói chung hết thấy chúng sinh, tâm ý [căn cơ] không cố định, gặp duyên xấu thì chuyển lợi thành độn, gặp duyên tốt thì chuyển độn thành lợi. Như đời trước [có những người] được gặp Phật, nghe pháp thì có thể tự chuyển đổi từ hạ căn, trung căn lên bậc thượng căn, [ngày nay] thấy đều nghe pháp được giác ngộ. [Lại đối với những người

¹ Đoạn này chỉ rõ tính chất không hợp lý của các nhà cựu giải. Nếu cho rằng sau lần thuyết chánh pháp đầu tiên, hàng trung căn đã chuyển thành thượng căn, vậy lẽ ra lần thuyết pháp thứ hai cũng phải giống lần trước, vì vẫn là thuyết cho hàng thượng căn, vì sao Phật phải chuyển sang thuyết về thí dụ? Tương tự, lần thứ ba nói theo lập luận này thì cũng là thuyết cho hàng thượng căn (từ hạ căn chuyển lên sau hai lần thuyết pháp), vậy lẽ ra vẫn là giống như lần đầu, vì sao Phật phải chuyển sang thuyết về nhân duyên? Do Phật thay đổi nội dung thuyết pháp cho thích hợp, nên biết rằng người nghe pháp vẫn là các hạng căn cơ khác nhau, ý nghĩa chuyển căn như trên không hợp lý.

đã] tự mình chuyển đổi từ hạ căn lên trung căn thì khi nghe [Phật] thuyết giảng thí dụ liền hiểu rõ. Những người hạ căn mà không chuyển đổi [lên] thì sau khi nghe [Phật thuyết giảng] đủ 3 lần mới hiểu. Việc chuyển căn như vậy không giống như cách giải thích của các vị cựu giải. Cũng giống như dùng 3 con dao để đốn cây, một là dao sắc bén, ví như hàng lợi căn, hai là dao ít sắc bén hơn, ví như hàng trung căn, và ba là dao cùn, ví như hàng độn căn. Tuy tên gọi có lợi độn [khác nhau], nhưng [kết quả] đốn cây vẫn như nhau không khác.¹

● **Hỏi:** [Người thuộc] ba căn cơ [khác nhau] khi đã vào địa vị Sơ trụ có còn phân biệt lợi độn hay không?

● **Đáp:** Tu tập chân chánh thì tánh thể hiển bày, tất nhiên không còn khác biệt cao thấp.

● **Hỏi:** Nếu đã như vậy thì những người từ hàng Sơ trụ trở lên nếu khởi duyên tu, có hơn kém nhau chăng?

● **Đáp:** Những người này đồng một giai vị thì không còn có chỗ hơn kém nhau. Tu tập chân chánh, tánh thể dung hòa, làm sao lại khác biệt nhau được.

5. Luận về ngộ và không ngộ

Trong kinh điển đa phần [được người đọc giải thích]² rằng Bồ Tát là hàng thượng căn, Duyên giác là trung căn, Thanh văn là hạ căn.

Nếu nói Bồ Tát là thượng căn thì lẽ ra khi Phật thuyết chánh pháp [lần đầu] tất cả [Bồ Tát] đều được giác ngộ.

¹ Nguyên tác dùng “木斷之處 - mộc đoạn chi xứ” (chỗ cây bị đốn), ý nói kết quả của việc đốn cây. Ví dụ này so sánh sự giác ngộ nhanh chậm của ba căn cơ với việc đốn cây dùng dao sắc hay dao cùn, tuy có nhanh chậm khác nhau nhưng cuối cùng vẫn đốn ngã được cây, cũng như ba căn cơ cuối cùng đều giác ngộ.

² Nguyên tác chỉ nói “經中多明 - kinh trung đa minh” rất tối nghĩa, vì dễ hiểu nhầm là trong kinh nói, nhưng ý nghĩa ở đây không phải vậy, mà là muốn nói sự nhận hiểu, giải thích sai của người đọc kinh. Bởi kinh văn thật sự không có phân chia căn cơ như nói ở đây, chỉ do người đọc nhận hiểu sai.

[Tương tự,] hàng Duyên giác [là trung căn] thì lẽ ra nghe thuyết giảng thí dụ tất cả [Duyên giác] cũng đều giác ngộ, hàng Thanh văn [là hạ căn] thì khi nghe thuyết giảng nhân duyên tất cả [Thanh văn] cũng đều giác ngộ.

Thế nhưng xem qua trong kinh văn có nêu ba hạng căn cơ cho đến sự giác ngộ [của mỗi hạng căn cơ] thì ý nghĩa chưa hẳn là như vậy. Trong kinh [Pháp hoa] này, chỉ thấy hàng Thanh văn trình bày sự nhận hiểu, không thấy nói đến Phật Bích-chi. Phật Bích-chi là hàng trung căn, khi đã gặp Phật ra đời thì nhập chung hàng Thanh văn. [Thính chúng đều] tùy theo căn cơ mà được giác ngộ, cho nên không nêu riêng hàng Duyên giác. Trong kệ thừa thỉnh của ngài Xá-lợi-phất nói: “*Những người cầu Duyên giác: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni...*” Dựa theo câu này thì biết là hàng Duyên giác được kể chung vào trong bốn chúng.

Lại nữa, trong phẩm Pháp Sư nói: “*Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di [có những] người cầu [quả vị] Thanh văn, cầu [quả vị] Phật Bích-chi.*” Vậy lẽ nào lại không có hàng Duyên giác được nhận hiểu [trong pháp hội]?

Các nhà cự giải nói rằng Bồ Tát là hàng thượng căn, nhưng không nhất thiết đều do lợi căn nên gọi là thượng, mà là do tâm bám chấp dễ chuyển đổi. [Những vị này] vốn luôn ôm lòng mong cầu quả Phật, chỉ là do bám chấp quá lâu hơn 300 [kiếp] nên [thối tâm] cầu quả vị thấp,¹ lòng nghi như vậy dễ ngộ. [Cho nên] hàng Bồ Tát [có đủ] ba căn cơ, khi nghe Phật thuyết chánh pháp đều được giác ngộ. Hàng Bồ Tát thượng căn [ngộ đạo khi nghe Phật] thuyết giảng sơ lược. Hàng Bồ Tát trung căn [ngộ đạo khi nghe Phật] bắt đầu thuyết rộng. Hàng Bồ Tát hạ căn thì ngang bằng với ngài Xá-lợi-phất.

¹ Nguyên tác dùng “近果 - cận quả” (quả vị gần), chỉ những quả vị thấp của Tiểu thừa vì gần gũi, dễ chứng đắc hơn quả Phật.

Nay giảng rõ về danh xưng Bồ Tát là nói chung, chỉ cần phát tâm Đại thừa¹ thì đều gọi là Bồ Tát, không nhất thiết phải toàn là những bậc lợi căn. [Như vậy thì] những vị ngang bằng như ngài Xá-lợi-phất mà còn chẳng có nhiều, làm sao có chuyện từ lần thuyết chánh pháp trở về trước mà tất cả đều được ngộ? Bởi vì nếu đã như vậy thì trong phần Lưu thông, phẩm Thọ Lượng vì sao lại nói các vị Bồ Tát liên tục chứng ngộ pháp nhãn vô sinh và phát tâm Bồ-đề?

Các nhà chú giải nói rằng, những vị chứng ngộ nói trong phẩm Thọ Lượng đều là pháp thân Bồ Tát đã đạt được trí tuệ tăng trưởng, dứt trừ dần biến dịch sinh tử.² Nay cho rằng không phải như thế. [Kinh văn trong phẩm này nói] người chứng được pháp nhãn vô sinh nhiều bằng số cát của 680 vạn ức na-do-tha con sông Hằng. Những người ấy lần đầu tiên chứng được pháp nhãn này, do vậy biết rằng trước [khi nghe pháp như trong phẩm] Thọ Lượng [nói] thì họ chưa phải hàng [Bồ Tát] pháp thân. Cho nên biết rằng, Bồ Tát được chứng ngộ không phải chỉ hạn cuộc ở lúc ban đầu của lần thuyết giảng chánh pháp đầu tiên.

● **Hỏi:** Bồ Tát được chứng ngộ từ đầu cho đến cuối [pháp hội đều có], vậy lẽ ra hàng Nhị Thừa được chứng ngộ cũng có ở cuối [pháp hội]?

● **Đáp:** Sau ba lần [thuyết giảng thì] đã định rõ quan hệ cha con,³ nên tất cả [người chứng ngộ] đều gọi là Bồ Tát. Cho nên dù về sau mới được chứng ngộ thì cũng gọi là Bồ Tát chứng ngộ.

¹ Tức là phát tâm Bồ-đề.

² Nguyên tác dùng “增道損生 - tăng đạo tổn sinh”, tức là tăng trưởng trí tuệ quán chiếu trung đạo, dần dần dứt trừ biến dịch sinh tử.

³ Đây là nói theo ví dụ ông trưởng giả và người cùng tử trong kinh Pháp hoa, nên “định rõ cha con” có nghĩa là người cùng tử đã biết được thân phận thật của mình. Đến đây tất cả người chứng ngộ đều biết và tin rằng mình có khả năng thành Phật, cho nên đều gọi là Bồ Tát.

6. Luận về việc trình bày chỗ nhận hiểu

Nếu [người trong] ba thừa đều có chứng ngộ, vì sao chỉ thấy [trong kinh nói việc] Thanh văn trình bày chỗ nhận hiểu, còn hai thừa khác không thấy nói? Nay giảng rõ rằng, nếu không có Phật ra đời [mà được giác ngộ] thì gọi là Độc giác. Nếu nhờ nghe Phật thuyết pháp 12 nhân duyên [mà chứng ngộ] thì gọi là Duyên giác, đã tính chung vào trong số Thanh văn được nhận hiểu, cho nên không tách ra mà nói riêng, đại ý việc này có thể thấy được.

Các ngài Xá-lợi-phất, Ca-diếp... đều là căn tánh Trung thừa, cho nên nói Thanh văn trình bày chỗ nhận hiểu tức là bao gồm cả Duyên giác, chẳng cần phải nhọc sức tách ra nói riêng. Lại nữa, trong bốn chúng có những người phát tâm Duyên giác, những người này được giác ngộ tức không đồng nhất với Thanh văn. Trong phẩm Tin hiểu nói “*bí mật sai khiến hai người...*” đến cùng làm việc,¹ chính là nói ý nghĩa này.

Lại không nói việc Bồ Tát trình bày chỗ nhận hiểu, vì giáo pháp Thanh văn [trước đây] không nói việc [họ] có thể thành Phật. Nay kinh Pháp hoa này khai mở con đường quay lại Đại thừa, các vị [Thanh văn] tự nghĩ sợ rằng sự nhận hiểu của mình sai lầm, cho nên đối trước Phật mà nói ra [để được xác nhận]. Bồ Tát thì chẳng phải vậy, cho nên không có việc trình bày chỗ nhận hiểu.

Lại nữa, việc này có ba ý nghĩa. Thứ nhất là ý nguyện của Bồ Tát vốn cầu thành Phật, ví như có những sự bám chấp khác cũng không sâu nặng, nên cuối cùng cũng sẽ

¹ Văn Cú trích dẫn chỗ này là “密遣二人追捉將還 - mật khiển nhị nhân truy bức tương hoàn” không đúng với kinh văn, vì bị nhầm lẫn giữa 2 phần kinh văn tương tự. Đoạn trước kinh văn nói “sai người đuổi theo bắt lại” là “即勅使者，追捉將來” - tức sắc sứ giả truy bức tương lai”, và đoạn bí mật sai 2 người đến làm việc cùng đứa con là “密遣二人，形色憔悴 - mật khiển nhị nhân hình sắc tiêu tụy...” Xét theo văn cảnh thì có lẽ Văn Cú đang muốn sử dụng đoạn sau này.

đạt được quả vị Phật, chẳng có mối lo không được thành Phật. Nay được nghe ba lần thuyết giảng [của Phật], cũng chính là phù hợp với pháp quán tuệ của mình, cho nên chẳng cần phải trình chỗ nhận hiểu.

Thứ hai, việc Bồ Tát chứng ngộ Đại thừa trong các kinh điển khắp nơi đều có nói, nhưng hàng Nhị thừa có thể thành Phật thì mới lần đầu tiên được nói ra trong kinh [Pháp hoa] này. [Có thể do] lấy ý chính mà lưu truyền nên lược bớt việc Bồ Tát trình bày chỗ nhận hiểu. [Cũng có thể] trong kinh văn Phạn ngữ thì có nhưng kinh văn Hán ngữ đã lược bớt không chép lại.

Thứ ba là giai vị Bồ Tát công hạnh cực kỳ sâu xa, các vị Bồ Tát nhỏ mới phát tâm không dám trình bày chỗ nhận hiểu. Nhưng sau khi Phật thuyết xong phẩm Thọ Lượng¹ thì Bồ Tát Di-lặc thay mặt cho tất cả Bồ Tát để trình bày chỗ nhận hiểu. Ban đầu là nói từ các vị [chúng] pháp nhẫn Vô sinh, đến cuối cùng là một vị Nhất sinh bổ xứ,² như vậy là đã đầy đủ việc trình bày chỗ nhận hiểu, đâu cần phải thắc mắc gì thêm. Đại lược là như vậy.

7. Luận về việc được thụ ký hay không

Nếu [như trên nói] tất cả [ba thừa] đều có trình bày chỗ nhận hiểu thì vì sao Thanh văn được thụ ký mà không thấy nói việc Duyên giác, Bồ Tát được thụ ký?

Việc này cũng có ba ý. Thứ nhất là trước đây [Phật dạy] hàng Nhị thừa nhập chánh vị³ không thể phát tâm [Bồ-đề], nên không do đâu mà được thụ ký. Nay đã giác ngộ theo Đại thừa, vui mừng với quyết tâm khác nên [Phật] vì các vị mà thụ ký [cho biết tên] cõi Phật và kiếp sẽ thành

¹ Tức là nói ở đầu phẩm Phân biệt Công đức.

² Nguyên tác nói “餘有一生在 - dư hữu nhất sinh tại” (còn lại một đời), tức là nói đến giai vị Nhất sinh bổ xứ của ngài Di-lặc, chỉ còn một đời nữa là thành Phật.

³ Theo giáo pháp Tiểu thừa, nhập chánh vị tức là chứng đắc từ Sơ quả Tu-đà-hoàn.

Phật sau này. Hàng Bồ Tát phát tâm cầu thành Phật, tu hành thành tựu tự thấy là đủ, chẳng vui với sự mau chóng thành Phật, cũng chẳng gấp rút cầu thụ ký. Lại nữa, trong các giáo pháp [Phật thuyết giảng] trước đây, rất nhiều nơi nói việc Bồ Tát được thụ ký nên đó là chuyện thường, lại theo ý chính mà lưu truyền như đã giải thích ở trước. Đại lược là như thế.

Thứ hai, Bồ Tát cũng có vị được thụ ký riêng. [Nhu trường hợp của] Điều-đạt,¹ Long nữ, chẳng phải là được thụ ký đó sao? Lại nữa, Phẩm Pháp Sư nói rằng: “*Những người cầu Thanh văn, người cầu Phật Bích-chi, người cầu Phật đạo, những người như vậy đều đến trước Phật nghe kinh Pháp hoa, ta đều thụ ký cho họ sẽ chứng đắc quả Phật.*” Như vậy chẳng phải là tất cả [ba thừa] đều được thụ ký đó sao?

Thứ ba, hàng Nhị thừa từ xưa đến nay chưa từng được thụ ký với 8 tướng trạng,² cho nên [bây giờ] thụ ký [cho các vị về tên gọi] cõi Phật và thời đại sẽ thành Phật sau này, còn Bồ Tát vì trước đây đã từng được thụ ký rồi nên không nói lại. Việc thụ ký gần, như bậc Sơ trụ thì đã chứng đắc, nên chẳng phải chỗ mừng vui của hàng Bồ Tát. Chỗ mừng vui của Bồ Tát là được thụ ký xa, đến viên mãn cùng cực quả vị Diệu Giác, [tức là quả Phật]. Cho nên trong phẩm Thọ Lượng, khởi đầu là hạng mới phát tâm, cuối cùng là địa vị Nhất sinh [bổ xứ], do nhân vi diệu mà được quả trọn vẹn cùng cực tức thời viên mãn. Đó mới là riêng được thụ ký pháp thân, sao có thể nói là không được thụ ký?

● **Hỏi:** Nếu hàng Tiểu thừa đã ngộ được [pháp] Đại

¹ Tức Đề-bà-đạt-da.

² Nguyên tác dùng “八相記 - bát tướng ký”, chỉ 8 tướng trạng được Phật nêu ra khi thụ ký. Trong Đại thừa tạng nghiêm kinh luận nói có 6 tướng trạng là: 1. tên cõi nước; 2. tên thời đại (kiếp danh), 3. danh hiệu Phật; 4. thời gian sẽ thành Phật, 5. đại chúng, quyến thuộc; 6. thời gian Chánh pháp tồn tại. Khi nói 8 tướng trạng là mở rộng thêm về thời gian tồn tại của 2 thời kỳ Tượng pháp và Mạt pháp.

thừa thì lẽ ra cũng được thụ ký pháp thân như nhau, vì sao lại thụ ký có 8 tướng trạng cụ thể?

● **Đáp:** Nêu ra 8 tướng trạng [cụ thể] là ứng hợp thụ ký. Đã được ứng hợp thụ ký thì biết là đã có cội gốc, đó là muốn cho hết thảy chúng sinh được biết, được nghe cùng kết [pháp] duyên trong tương lai, cho nên ứng hợp mà thụ ký. Hơn nữa, hàng Nhị thừa [được ứng ký] này nếu được nghe phẩm Thọ Lượng liền giảm trừ biến dịch sinh tử,¹ được thụ ký pháp thân.

8. Luận về việc ngộ đạo sâu cạn

[Nói chung, thính chúng] đều cùng phá trừ vô minh, chứng nhập giai vị Sơ trụ, quán xét chỉ ly ắt càng soi rõ chỗ tối tăm. Lần đầu nghe [Phật thuyết giảng] chánh pháp mà [đã có người] thể nhập trí tuệ Phật, lần tiếp theo nghe [Phật thuyết giảng] thí dụ lẽ nào không sáng tỏ thêm. Lại được nghe [Phật thuyết giảng] nhân duyên thì càng tự tăng tiến. Tiếp đến nghe [Phật thuyết giảng] về thọ lượng [của Như Lai] thì [chỗ nhận hiểu] càng thêm sâu xa. Như người nghe pháp thì nghe lại lần sau phải [nhận hiểu] rõ ràng hơn lần trước. [Xét như vậy thì chỗ ngộ đạo] đơn giản hay phức tạp, sâu dày hay mỏng manh đều có thể rõ biết.

9. Luận về lợi ích của quyền thật

Có người nói tu hành pháp thật được lợi ích, pháp quyền chỉ [là phương tiện] có ý nghĩa dẫn dắt, không bàn đến lợi ích. Nay giảng rõ không phải như vậy. Nếu xét đến phẩm Thọ Lượng thì cả quyền và thật thấy đều được lợi ích, trí tuệ trung đạo tăng trưởng càng thêm cao vời, biến dịch sinh tử giảm trừ cho đến dứt sạch, tiến gần đến chỗ viên mãn, đạt đến bờ mé cùng cực [của đạo], chỉ còn duy nhất một lần tái sinh [là thành tựu quả Phật], lẽ nào không

¹ Nguyên tác dùng “損生 - tổn sinh” là cách nói vắn tắt của “增道損生 - tăng đạo tổn sinh”, tức là tăng trưởng trí tuệ trung đạo, giảm trừ biến dịch sinh tử.

phải tu hành pháp quyền được lợi ích đó sao? Cho nên ban đầu [dùng pháp quyền] tạo ảnh hưởng cùng với tu hành thuần thực pháp thật, sau đó nói quả tốt cùng thì đạo tự sáng tỏ. Kinh văn nói: “*Việc làm ăn xuất nhập thu lợi tức ở khắp các nước.*” Lợi ích ở khắp các nước chính là lợi ích của mình, tu hành pháp thật được lợi ích là nhờ có pháp quyền dẫn dắt. Công hạnh giáo hóa [người khác, lợi ích] lại về với chính mình, nên pháp quyền cũng được lợi ích. Cho nên [kinh Duy-ma-cật nói: “Phật dùng một âm thanh thuyết giảng giáo pháp, chúng sinh tùy loại đều hiểu rõ.”¹ Đâu cần phải chờ [đến khi được nghe phẩm] Thọ Lượng. Đại lược là như vậy. [Kinh văn] lại nói: “*Chúng con cũng muốn tự mình đạt được chánh pháp lớn lao chân thật thanh tịnh này.*”² Đó tức là tự làm lợi ích.

10. Luận việc có đợi thời hay không

Nếu như từ trước không ngộ đạo, phải chờ đến lúc thuyết giảng Pháp hoa mới ngộ, đó gọi là đợi thời điểm thích hợp. Với các giáo pháp được thuyết giảng trước Pháp hoa mà đã nhận hiểu được rồi thì gọi là không đợi thời.

Vì sao vậy? Phật thuyết pháp có hai loại là hiển và mật. Nếu theo hiển giáo mà luận thì trước khi thuyết Pháp hoa, Nhị thừa chưa ngộ đạo Đại thừa, phải đợi khi năm vị³ điều

¹ Đây là trích dẫn từ kinh Duy-ma-cật: “佛以一音演說法，眾生各各隨所解 - Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sinh các các tùy sở giải.” (ĐCT, T14, 475, tr.538a, d.4.) Văn Cú trích dẫn câu này nhưng không nêu nguồn trích dẫn và có khác đi một chút: “一音演說法眾生隨類各得解 - nhất âm diễn thuyết pháp, chúng sinh tùy loại các đắc giải.”

² Đây là câu kinh trích từ phẩm Như Lai Thần Lực (thứ 21) của kinh Pháp hoa. Nguyên văn là: “我等亦自欲得是真淨大法 - Ngã đẳng diệc tự dục đắc thị chân tịnh đại pháp” (ĐCT, T9, 262, tr.51c, d.12-13). Văn Cú trích lại có sai lệch vài chữ nhưng không khác nghĩa: “我自欲得此真淨大法 - Ngã tự dục đắc thử chân tịnh đại pháp.”

³ Ngũ vị (五味), năm vị, là khái niệm so sánh được dùng để chỉ các giáo pháp khác nhau do Phật thuyết dạy, tương đương với năm thời thuyết giáo. Có một số quan điểm khác nhau, ở đây theo tông Thiên Thai thì năm vị là năm vị của sữa, gồm

hòa thuận thực mới nhận hiểu được nơi hội Pháp hoa. Cho nên [kinh văn] nói rằng: *“[Sở dĩ chưa từng nói,] vì thời chưa thích hợp. Nay chính lúc hợp thời, quyết định thuyết Đại thừa.”* Đó là nói việc đợi thời.

Nếu theo mật giáo mà luận thì không nhất thiết phải chờ đủ 5 vị tại hội Pháp hoa mới nhận hiểu được. Từ trước đã có người ngấm ngấm thể nhập được, cho nên nói là không đợi thời.

Đó là nói chung khái quát về việc đợi thời hay không đợi thời. Nếu [nói chi tiết] thì chia ra 3 lần thuyết giảng [chánh pháp, thí dụ, nhân duyên] cũng là đợi thời và không đợi thời. Hoặc chia ra tích môn và bản môn lại cũng là đợi thời và không đợi thời, dẫn đến việc ngộ nhập trước sau cũng tức là ý nghĩa này.

● **Hỏi:** Có một loại căn tánh chẳng phải mật, chẳng phải hiển, hai thời [thuyết pháp] ấy đều không thâm nhập được, có phải là đã để mất thời, vĩnh viễn không được giác ngộ chăng?

● **Đáp:** Theo những kinh khác thì có thể nói như vậy là để mất thời, nhưng theo kinh [Pháp hoa] này thì chẳng phải vậy. Người ấy tuy qua hai thời hiển, mật đều không được ngộ, có thể khởi sinh ý tưởng [rằng Phật đã] diệt độ mất rồi, nhưng rồi sinh ở cõi khác [ngoài ba cõi] lại được nghe kinh này, cho nên chẳng phải mất thời hẳn. Đó chỉ là đợi thời ở cõi khác mà thôi.

● **Hỏi:** Năm ngàn người đứng lên rời khỏi pháp hội hẳn là đã để mất thời?

sữa tươi (nhũ), sữa đặc (lạc), váng sữa sống (sinh tô), váng sữa chín (thực tô) và đề hồ. Giáo pháp Hoa nghiêm được ví như vị sữa tươi, giáo pháp A-hàm ví như vị sữa đặc, giáo pháp Phương đẳng ví như vị sinh tô, giáo pháp Bát-nhã ví như vị thực tô và cuối cùng mới đến giáo pháp Niết-bàn, Pháp hoa được ví như vị đề hồ cao tốt nhất.

● **Đáp:** Những người ấy hẳn rồi cũng sẽ được lợi ích từ người hồng truyền kinh này sau khi đức Như Lai diệt độ.

● **Hỏi:** Ngài Xá-lợi-phất trong lần [thuyết chánh pháp] đầu tiên là vì cả ba căn cơ trong bốn chúng mà thừa thỉnh. Đến lần thuyết giảng thí dụ là vì hàng trung căn, hạ căn mà thừa thỉnh. Vậy sao lại nói rằng ba lần thuyết giảng của Phật đều là vì cả ba căn cơ?

● **Đáp:** Nói như vậy không ổn. Thừa thỉnh là vì cả ba căn cơ mà thừa thỉnh, nên thuyết giảng cũng là vì cả ba căn cơ mà thuyết chung. Chỉ có điều là hàng thượng căn trí tuệ nhanh nhạy, vừa nghe chánh pháp liền được giác ngộ. Hàng trung căn ở hạng trung bình, đến khi nghe thuyết giảng thí dụ liền được giác ngộ. Kẻ hạ căn ở bậc thấp, khi nghe thuyết giảng đến lần thứ ba liền được giác ngộ. Ông nên dựa theo ý nghĩa, sao lại chấp theo câu chữ? Đại lược là như vậy.

● **Hỏi:** Chuyện đời trước là những việc trong quá khứ, còn [thuyết giảng] thí dụ là việc hiện nay phải không?

● **Đáp:** Kinh văn không có nói, nhưng suy theo ý nghĩa thì như vậy. Dẫn dắt ba thừa về Nhất thừa, ba thừa cùng hướng đến một thừa, một thừa đó tức là đương thời. Nêu sự việc để nói thí dụ, thí dụ ấy chính là hiện tại. Suy trước tính sau thì đúng như lời ông hỏi.

● **Hỏi:** Các vị cựu giải nói rằng năm trước che chướng Đại thừa, đưa ra bốn trường hợp giải thích như trước đã nói.¹ Lại có người nói đoạn kiến với vô minh hợp chung thành chướng. Luận Pháp hoa nói: “Người không phiền não nhưng do tư hoặc² nên không biết có pháp thân thường

¹ Văn Cú Ký giải thích rằng: “言如前者，指上玄文 - Ngôn như tiền giả chỉ thượng huyền văn.” (Nói như trước [đã nói] tức là chỉ đoạn đã nói trước của Pháp hoa huyền luận.)

² Văn Cú nói là “有染慢 - hữu nhiễm mạn”. Văn Cú Ký giải thích là: “有染慢者有修惑也 - Hữu nhiễm mạn giả, hữu tu hoặc giả.” Tu hoặc (修惑) cũng chính là tư hoặc (思惑), chỉ những phiền não câu sinh của tất cả chúng sinh, vừa sinh ra đã

trụ của Nhất thừa”, chính là nghĩa đó. Nếu kẻ phàm phu¹ chẳng chấp vào Niết-bàn nhưng chẳng được nghe pháp thì chỉ duy nhất có vô minh là chướng [đạo]. Nếu như vậy thì sau khi nghe ba lần thuyết giảng [chánh pháp, thí dụ, nhân duyên] mới phá được vô minh, hay là khi chưa nghe pháp đã phá được vô minh? Nếu nghe pháp rồi mới phá được vô minh, thì vô minh ấy [không ngăn trở gì sự nghe pháp nên] chẳng phải chướng. Còn nếu chưa nghe pháp mà có thể phá được vô minh thì chỉ là lo lắng thôi chứ thật không có chướng.² Ý nghĩa này phải hiểu thế nào?

● **Đáp:** Đó là ý nghĩa người khác bày ra,³ nay sẽ giúp họ khai thông. Ví như khi thấp đèn sáng lên thì bóng tối mất đi, không thể xác định cái gì trước, cái gì sau. Tuy không có trước sau, nhưng vẫn chắc chắn bóng tối là chướng ngại. Đại lược là như vậy.

● **Hỏi:** Kinh Thắng Man nói: “Hàng Tam thừa tu tập lúc ban sơ nếu không ngu muội nơi pháp thì tự biết mình sẽ được giác ngộ.” Kinh Ưu-bà-tắc giới, phẩm 14 nói rằng: “Hàng Nhị thừa tự biết mình sẽ thành tựu quả Bồ-đề, chỉ tạm nhận quả vị Tiểu thừa.” Phẩm 13 lại nói: “Người biết thì dễ, người thực hành thì khó. Tuy rõ biết Nhất thừa mà chấp nhận quả A-la-hán.” Cả hai kinh trên đều nói [hàng Nhị thừa] có biết [việc chứng quả Bồ-đề],⁴ nay kinh [Pháp

sẵn có. Vì chỉ có thể dứt trừ bằng cách tu tập đạo pháp cho nên gọi là tu hoặc. Tư hoặc là cách dùng được nhiều người biết đến hơn.

¹ Văn Cú dùng “博地 - bác địa”, chỉ địa vị phàm phu, vì kẻ phàm phu chiếm số đông, có ở khắp nơi nên gọi là “博 - bác”. Thuật ngữ này thường được dùng nhiều hơn là “薄地 - bạc địa”, với nghĩa địa vị thấp kém, hạ liệt, vì không có tu tập chứng đắc.

² Văn Cú Ký giải thích chỗ này là: “聞法時無明已去, 復不名障 - văn pháp thời vô minh dĩ khứ, phục bất danh chướng.” (Vào lúc nghe thuyết pháp thì vô minh đã mất nên cũng không gọi là chướng.)

³ Văn Cú Ký nói thuyết này là của các vị thầy thuộc Tam luận tông (三論宗). Đây là tông phái Phật giáo dựa trên 3 bộ luận chính là Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận và Bách Luận.

⁴ Từ đoạn này trở đi, Văn Cú chỉ nói tri (biết, hoặc có khả năng biết) và bất tri (không biết, hoặc không có khả năng biết), nhưng phải ngầm hiểu là chỉ cho

hoa] này vì sao nói ba hạng căn cơ về sau vẫn không tự biết [mình có khả năng chứng quả Bồ-đề]. Ban sơ nghi hoặc, sau đó được ngộ, ý nghĩa này phải hiểu như thế nào?

● Đáp: Kinh này cũng vẫn nói [là hàng Nhị thừa] có biết đó thôi. Kinh vẫn nói: “*Nếu có tỳ-kheo nào thật sự chứng quả A-la-hán mà không tin nhận pháp Nhất thừa thì thật vô lý, chỉ trừ phi sau Phật diệt độ, hiện tiền không có Phật. Vì sao vậy? Sau khi Phật diệt độ thì người có thể thọ trì, tụng đọc, giảng giải những kinh như thế này rất khó gặp được. Nhưng nếu gặp Phật ở cõi khác thì ở trong giáo pháp này liền được thấu triệt rõ ràng.*” Nói chung, [câu kinh] này có ba ý. Trước tiên nói rõ là [hàng Nhị thừa] có biết [về việc thành tựu quả Phật]. Tiếp đến làm rõ chỗ không biết, cuối cùng quy kết về nghĩa có biết, chẳng phải là vĩnh viễn không biết. Lại nữa, ngài Xá-lợi-phất nói “... *không biết nghĩa ấy hướng về đâu*”, lại nói “*nay bốn chúng đều sinh lòng nghi...*”¹

Lại nữa, vào thời đức Phật Đại Thông Trí Thắng, đa phần các vị Thanh văn đều sinh nghi hoặc. Các vị ấy được gặp Phật nghe pháp mà còn nghi ngờ không biết, huống chi [những vị không được gặp Phật nghe pháp thì làm sao biết được? Nếu bám chấp vào hai đoạn kinh văn trên thì sẽ thấy mâu thuẫn nhau, chỉ làm tăng thêm sự tranh luận, đối với việc tu đạo nào có ích gì? Người biện luận chỉ có khả năng luận bàn những việc khác, còn việc Thanh văn thành thánh có thể biết hay không biết, chỉ cảnh giới Phật mới rõ, không phải chỗ chúng ta có thể nhận hiểu.

việc biết hay không biết tánh Phật, tức là tiềm năng thành Phật sẵn có trong mỗi chúng sinh.

¹ Đoạn này Nguyên tác Văn Cú chép: “今於佛前皆墮疑惑，我今不知是義所趣。 - Kim ư Phật tiền giai đoạ nghi hoặc, ngã kim bất tri thị nghĩa sở thú.” Đây chỉ là dẫn theo ý kinh, vì không đúng nguyên văn. Đoạn kinh được dẫn lời ngài Xá-lợi-phất có thể là đoạn này: “我等... ..而今不知是義所趣... ..今者四眾咸皆有疑。 - Ngã đẳng... ..nhi kim bất tri thị nghĩa sở thú... ..kim giả tứ chúng hàm giai hữu nghi.”

Bây giờ hãy thử phân tích trong kinh nói “hàng Tam thừa tu tập lúc ban sơ”. Tu tập ban sơ có 2 trường hợp. Nếu là hạng “tu tập ban sơ” từ rất lâu xa [trong quá khứ], từng được nghe pháp Đại thừa, tất nhiên không ngu muội nơi pháp. Nếu là hạng “tu tập ban sơ” mà giữa chừng quên mất nên ngày nay học theo Tiểu thừa, chỉ mới bắt đầu tu tập [các pháp] niệm xứ thì tất nhiên không thể hiểu rõ ý nghĩa này. Nếu nhận hiểu được ý này thì [biết rằng] hạng quyền biến thị hiện “tu tập ban sơ” tức có khả năng rõ biết, còn hạng thực sự là tu tập ban sơ thì không có khả năng rõ biết.

Có người nói rằng: “Kẻ căn cơ nhanh nhạy thì có thể rõ biết, người căn cơ trì độn thì không thể rõ biết.” [Nói về căn cơ lợi độn như vậy] nên chia làm 4 trường hợp. Thứ nhất là quyền hiện lợi căn, độn căn, thị hiện cả hai đều không có khả năng biết. Thứ hai là quyền hiện lợi căn, độn căn, thị hiện cả hai đều không thể rõ biết. Thứ ba là quyền hiện lợi căn, độn căn, khi được nghe [pháp] liền có thể rõ biết, không được nghe thì không biết. Thứ tư là quyền hiện lợi căn, độn căn, cả hai đều không phải biết cũng chẳng phải không biết.

Nay không phán xét theo những lập luận như trên, chỉ nhận rằng những bậc quyền hiện thì nội tâm rõ biết từ lâu, còn hàng [Nhị thừa] thực sự thì do chưa thể nhập Đại thừa cho nên không rõ biết. Như vậy thì ý nghĩa tự hiển lộ.

● **Hỏi:** Hàng Duyên giác sinh thời không có Phật, vì sao trong 3 lần thuyết giảng [của Phật] lại có hàng Duyên giác?

● **Đáp:** Sách [Pháp hoa] luận thích nói về Duyên giác và Độc giác như sau: “Độc giác sinh vào thời không có Phật, Duyên giác phát nguyện sinh vào thời có Phật.” Kinh Hoa nghiêm nói: “Khi Bồ Tát giảng hạ từ cõi trời Đâu-suất, phóng hào quang chiếu khắp, [những người tu tập] đã giác ngộ liền xả thân [để tái sinh gặp Phật], [những người] chưa giác ngộ liền dời đi [cõi khác].” Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: “[Bích-chi Phật xuất hiện ở thời không có Phật, như] sao

chối [hiện lúc không có mặt trời].”¹ Trung luận nói: “Phật Bích-chi ra đời, pháp Phật đã diệt mất, nên chính là người một mình tự giác ngộ.” Người phát nguyện sinh ra trong thời có Phật thì trước đã chứng được sơ quả, chưa hết 14 lần tái sinh, nếu được gặp Phật thì thành A-la-hán, nếu không được gặp Phật thì thành Độc giác. [Các vị trong pháp hội này] đã được gặp Phật, không xả bỏ thọ mạng, cũng không dời đi [nơi khác], vì đã phát nguyện được gặp Phật nên [ở trong hàng] Nhị quả, Tam quả cũng là lẽ thường.

Lại nữa, còn có các vị Bộ hành Duyên giác,² vào thời không có Phật thì thầy trò dạy dỗ cho nhau. Ở đây [cần phân biệt] có 2 hạng. Sau khi Phật nhập diệt rồi, đời sau đó không có chữ viết, chúng sinh căn cơ trì độn. Phật Bích-chi [ra đời] không thuyết pháp thì không phải hạng Bộ hành. Hạng Bộ hành có khả năng thuyết pháp. Lại cũng có hàng Duyên giác biến hóa, vì để thích hợp [với những chúng sanh] muốn thấy mà hiện thân Duyên giác. [Cho nên] ngày nay trong thánh chúng của 3 lần Phật thuyết giảng có các vị Duyên giác thì ý nghĩa này có thể hiểu được.

Lần thứ nhất thuyết giảng chánh pháp

Lần đầu tiên Phật thuyết giảng chánh pháp, kinh văn chia ra 5 phần.

Phần thứ nhất, từ câu “*Ông đã hết lòng thưa thỉnh ba lần, lẽ nào ta lại không nói*” đến hết quyển [1].³ Đây là phần thuyết giảng chánh pháp. Phần thứ hai là từ đầu

¹ Văn Cú chỉ nói “大經云彗星。- Đại kinh vân tuệ tinh.” (Đại kinh nói: Sao chổi.) Để dịch câu này, chúng tôi đã dựa vào ý nghĩa trong kinh Đại Bát Niết-bàn.

² Bộ hành Duyên giác (部行緣覺), cũng gọi là Bộ hành Độc giác (部行獨覺), chỉ những vị Phật Bích-chi tuy tự mình quán chiếu tu tập nhưng thường nhóm họp nhiều người để cùng tu, nên gọi là “bộ hành” (thực hành chung cả nhóm người), khác với vị Lâm giác Duyên giác (麟角緣覺) chỉ sống đơn độc, ví như con lân chỉ có một sừng.

³ Tức là đến hết câu kệ: “心生大歡喜，自知當作佛。- Tâm sinh đại hoan hỷ, tự tri đương tác Phật.” (Tâm sinh niềm hoan hỷ lớn lao, tự biết mình rồi sẽ thành Phật.)

quyển 2¹ cho đến hết phần kệ tụng.² Phần này là ngài Xá-lợi-phất trình bày trước Phật sự nhận hiểu của mình.

Phần thứ ba là từ câu *“Hôm nay ta sẽ nói rõ giữa đại chúng này, có chư thiên, loài người người...”* trở đi, cho đến hết câu *“kinh Đại thừa này, tên là Diệu Pháp Liên Hoa, Giáo Bồ Tát Pháp, Phật Sở Hộ Niệm.”* Đây là phần đức Phật thuyết về sự thành tựu [giáo hóa của ngài].

Phần thứ tư là từ câu *“Xá-lợi-phất! Trong tương lai...”* cho đến hết câu *“Chính ông thành Phật ấy, nên hãy tự mừng vui.”* Phần này là [Phật] thụ ký [cho ngài Xá-lợi-phất].

Phần thứ năm là từ câu *“Khi ấy, bốn chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni...”* cho đến hết câu *“Cùng công đức gặp Phật, đều hồi hướng Phật đạo.”* Phần này là nói việc bốn chúng đều hoan hỷ.

I. Thuyết giảng chánh pháp

A. Văn trường hàng

Phần thứ nhất gồm có văn trường hàng và kệ tụng.

Phần văn trường hàng lại chia làm ba. Một là Phật hứa khả [sẽ thuyết giảng], hai là [đại chúng] thọ nhận chỉ ý [của Phật], ba là nội dung thuyết giảng chính.

Phần hứa khả lại cũng chia làm ba. Một là hứa chấp thuận [việc thuyết giảng], hai là răn dạy [việc nghe pháp] và ba là chọn lọc [thính chúng].

KINH VĂN

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo ngài Xá-lợi-phất: “Ông đã hết lòng thưa thỉnh ba lần, lẽ nào ta lại không nói. Nay ông hãy chú ý lắng nghe,

¹ Cũng tức là đầu phẩm Thí Dụ. “譬喻品第三 - Thí Dụ phẩm - đệ tam”.

² Tức là đến hết câu kệ: “轉無上法輪，教化諸菩薩。Chuyển Vô thượng pháp luân, giáo hóa chư Bồ Tát.”

khéo suy xét kỹ và ghi nhớ, ta sẽ vì các ông mà phân biệt giảng nói.” Khi đức Phật vừa nói ra lời này, trong chúng hội liền có 5.000 tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di cùng đứng dậy khỏi tòa ngồi, lễ Phật rồi lui ra. Vì sao vậy? Những người ấy gốc tội sâu nặng, lại là hàng tăng thượng mạn, chưa chứng nói là chứng, chưa đắc nói là đắc, có những lỗi lầm như vậy nên không ở lại. Đức Thế Tôn lặng thinh không ngăn cản.

Bấy giờ, đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Trong hội chúng này nay không còn cảnh lá, chỉ thuần hạt chắc. Nay Xá-lợi-phất, những kẻ tăng thượng mạn ấy lui ra cũng tốt. Nay ông hãy khéo lắng nghe, ta sẽ vì các ông thuyết giảng.”

Ngài Xá-lợi-phất thưa: “Xin vâng, Thế Tôn! Chúng con nguyện vui thích muốn nghe.”

[Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất] “Ông đã hết lòng *thưa thỉnh ba lần*”, tức là thuận hứa [việc thuyết pháp]. Lại nói, “*Nay ông hãy chú ý lắng nghe, khéo suy xét kỹ và ghi nhớ*”, tức là răn dạy [việc nghe pháp]. Lắng nghe là *văn tuệ*, khéo suy xét kỹ là *tư tuệ* và ghi nhớ là *tu tuệ*.

Kinh Đại Bát Niết-bàn [quyển 23] nói rõ có 4 pháp lành vì là nhân để đạt được Đại Niết-bàn. Pháp thứ nhất là [gần gũi] bậc thiện tri thức, tức là đức Như Lai. Ba pháp còn lại có thể hiểu được.¹

Từ câu “*Khi đức Phật vừa nói ra lời này*” là chọn lọc thính chúng. [Do có] 5.000 người [không thích hợp] trong

¹ Đây là trích dẫn từ kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 23, phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát, các bản số giải thường gọi tắt là Đức Vương Phẩm. Nguyên văn đoạn trích này là: “若離四法得涅槃者無有是處。何等為四。一者親近善友。二者專心聽法。三者繫念思惟。四者如法修行。 - Nhược lý tứ pháp đắc Niết-bàn giả vô hữu thị xứ. Hà đẳng vi tứ? Nhất giả thân cận thiện hữu. Nhị giả chuyên tâm thính pháp. Tam giả hệ niệm tư duy. Tứ giả như pháp tu hành.” (Không thể nào có việc lìa khỏi bốn pháp này mà được Niết-bàn. Đó là bốn pháp nào? Thứ nhất là gần gũi bạn lành, thứ hai là chuyên tâm nghe pháp, thứ ba là chú tâm suy ngẫm, thứ tư là y theo pháp tu hành.) (ĐCT, T12, 375, tr.754b, d.16-18.) Đoạn này theo ý Văn Cú là ba pháp sau rất rõ ràng, người đọc có thể tự hiểu được.

pháp hội cho nên đức Như Lai 3 lần ngăn việc thừa thỉnh, cho đến lúc này mới hứa khả [việc thuyết giảng]. Do oai thần [của Phật] khiến [những người này phải] lui ra, cho nên gọi là chọn lọc thánh chúng.

[Những người này chất chứa] nhiều 5 thứ uế trước che chướng là “tội nặng”, bám chấp Tiểu thừa, khuất lấp Đại thừa là “gốc sâu”, cho nên kinh văn nói là “*gốc tội sâu nặng*”. Lại “*chưa chứng nói là chứng, chưa đắc nói là đắc*” nên gọi là “tăng thượng mạn”, đó là chưa chứng đắc ba quả [Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm], chưa chứng bậc Vô học [A-la-hán]. Vì có những lỗi lầm như vậy nên nói là rơi vào ba loại: chướng, chấp, mạn, [đức Phật để họ lui ra] mà không ngăn cản.

[Những người này] chỉ mới vừa nghe khai thị trừ bỏ ba thừa, hiển bày Nhất thừa, giảng giải còn sơ lược, ý nghĩa còn ẩn tàng nên chưa sinh tâm hủy báng. [Về sau] nói đủ nhân duyên [thí dụ] hạt châu [trong ché áo thì việc] họ lui ra là hữu ích hơn, vì nếu nghe giảng rộng việc trừ bỏ ba thừa, hiển bày Nhất thừa, trái nghịch với thức tình [hiện tại ắt họ sẽ] khởi tâm hủy báng, nên nếu ở lại thì sẽ bị tổn hại. Do vậy mà [đức Phật] không ngăn cản [việc họ lui ra].

[Phật dạy rằng] “*trong hội chúng này của ta nay không còn cành lá*”. Cành lá tức là nhỏ yếu, không thể dùng làm vật dụng. Những người [lui ra đều là kẻ] bám chấp phương tiện của phương tiện, không phải khí dụng của Đại thừa. Đại Phẩm Bát-nhã nói: “Bám lấy cành lá mà bỏ gốc rễ, người như vậy là không khôn ngoan.” Chính là nói ý nghĩa này.

[Phật nói những người này] “*lui ra cũng tốt*”, vì họ bám lấy Tiểu thừa tự che chướng mình, lại còn làm ngăn trở ánh sáng Đại thừa đến với những người khác. Nay họ lui ra thì khỏi mắc tội hủy báng chánh pháp, lại không có lỗi chướng ngại người khác, cho nên nói là “*cũng tốt*”.

Phần trước vì hạng “cành lá” chưa lui ra nên đức Như Lai ba lần ngăn [việc thừa thỉnh. Nay trong chúng hội chỉ còn] “hạt chắc” mong mỗi được nghe, nên ngài Xá-lợi-phất lại thừa thỉnh lần thứ tư. Thầy trò xét kỹ căn cơ, chẳng phải chỉ là do đệ tử cố thỉnh.

• Hỏi: Đức Phật có tâm đại từ bi, sao chẳng dùng thần lực khiến cho [những người này] ở lại [trong chúng hội] mà không nghe biết, như [hàng Nhị thừa] cầm đuốc trong pháp hội Hoa nghiêm? Sao không dùng [phương tiện] “trống độc”¹ như [trường hợp hai vị tỳ-kheo] Hỷ Căn và Thắng Ý?²

• Đáp: Mỗi việc đều có nguyên do [khác nhau]. Pháp hội Hoa nghiêm cho đến gần cuối mới khai trừ pháp tiệm nhưng chưa phá chấp Tiểu thừa, cho nên [vẫn để cho] ngồi trong pháp hội mà [tạo sự] ngăn cách. Nay thì các pháp Phật thuyết sẽ lưu truyền dài lâu nên phải nói toàn lẽ chân thật. Chính vì [Phật] muốn diệt hóa [thành], phá am cỏ,³ nên mới khiến cho [những người này lui ra] để chọn lọc. Nếu [biết rằng] dù ở hay đi thì [những người này] cũng đều

¹ Độc cổ (毒鼓), trống có độc, dẫn từ ví dụ trong kinh điển. Có người dùng chất độc đặc biệt tẩm vào mặt trống, khi đánh lên thì khắp xa gần, ai nghe tiếng trống cũng đều bị chết. Kinh văn giải thích: “Trống là pháp thân bình đẳng, chất độc là vô duyên từ bi, người đánh trống là chúng phát khởi, người nghe tiếng trống là chúng đương cơ, nghe rồi chết là phá trừ hết vô minh.” Đây là ví dụ để nói lên công năng phá trừ vô minh của “tiếng trống” chánh pháp.

² Trường hợp của hai vị tỳ-kheo này, Pháp hoa luận thích nói như sau: “Tỳ-kheo Thắng Ý bám chấp Tiểu thừa, tỳ-kheo Hỷ Căn đã ngộ Đại thừa, liền vì tỳ-kheo Thắng Ý mà thuyết giảng. Thắng Ý nghe pháp Đại thừa liền phỉ báng, do vậy phải dọa vào địa ngục, nhưng nhờ được nghe pháp Đại thừa nên về sau khi hết thời gian chịu khổ trong địa ngục liền được giải thoát. Ở đây so sánh để thắc mắc vì sao đức Phật không đối với những hạng “cành lá” trong hội Pháp hoa cũng giống như tỳ-kheo Thắng Ý, dù họ có bị dọa ngày nay nhưng về sau sẽ được giải thoát.

³ Nguyên tác là “滅化破庵 - diệt hóa phá am”. “Diệt hóa” là diệt mất hóa thành, tức dứt bỏ phương tiện. “Phá am” cũng có nghĩa là dứt bỏ phương tiện, dựa theo ý nghĩa ví dụ người con trở về, cho đến khi được giao phó mọi việc nhà nhưng vẫn ra ngủ nghỉ nơi am cỏ. Khi phá am đưa con vào nhà tức là chính thức giao phó gia nghiệp, hiển bày pháp Nhất thừa.

hủy báng [chánh pháp], ắt sẽ gượng ép mà thuyết pháp như tỳ-kheo Hỷ Căn. Nhưng nay [Phật đã dạy rằng họ] lui ra là tốt, sao bỗng dừng muốn cho ở lại? [Những người này] ở lại ắt gây tổn hại, sao bỗng dừng muốn [Phật] đừng khiến họ lui ra? Tỳ-kheo Hỷ Căn do lòng từ nên gượng ép thuyết pháp [với Thắng Ý], Còn đức Như Lai do lòng bi mẫn nên khiến [những người này phải] lui ra.

● **Hỏi:** Năm ngàn người này ở lại trong pháp hội chẳng được lợi ích, nhưng lui ra thì lại có ích lợi gì?

● **Đáp:** Những người này không phải chúng đương cơ,¹ mà chỉ là trong số chúng kết duyên. Như trên đã nói, vào thời đức Phật Đại Thông Trí Thắng cũng có vô số chúng sinh khởi tâm nghi hoặc, [sau đó] đời đời vẫn cùng sinh ra với vị thầy của mình, đến nay đều đã được độ thoát. Những người [lui ra ngày nay] cũng vậy.

Vào lúc Phật thuyết kinh Đại Bát Niết-bàn có tới 15.000 ức người đối với kinh ấy không sinh lòng tin. Những người ấy trong tương lai lại cũng sẽ có lòng tin. Theo đó thì sự ích lợi đến cũng không lâu.

Trong kinh Kim Quang Minh nói thuở ấy trong cõi Diêm-phù-đề có hai hạng người, cũng theo ý của thí dụ này.

Câu “*nay ông hãy chú ý lắng nghe, khéo suy xét kỹ và ghi nhớ*”² là kết lại phần hứa khả.

Phần [đại chúng] thọ nhận chỉ ý [của Phật thì rõ ràng] như kinh văn [có thể hiểu được].

KINH VĂN

Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Pháp vi diệu này, chư Phật Như Lai đúng thời mới thuyết, như hoa ưu-đàm-bát đúng thời chỉ nở

¹ Xem lại phần phân biệt bốn chúng ở trước, bao gồm: chúng phát khởi, chúng đương cơ, chúng ảnh hưởng và chúng kết duyên.

² Văn Cú dẫn câu này là “汝今善聽 - nữ kim thiện thính”, không đúng kinh văn.

một lần. Nay Xá-lợi-phất! Các ông nên tin lời Phật thuyết dạy, không hề hư dối. Xá-lợi-phất! Chư Phật tùy chỗ thích hợp mà thuyết pháp, ý nghĩa khó nhận hiểu.”

Từ câu “*pháp vi diệu này*” trở đi là nội dung chính của phần thuyết giảng rộng. Kinh văn chia làm hai phần.

Phần thứ nhất gồm bốn lượt nói về chư Phật,¹ tức là giảng rộng về quyền thật của chư Phật ở phần trước.

Phần thứ hai nói về Phật Thích-ca, tức là giảng rộng về quyền thật của Phật Thích-ca đã nói ở trước.

Phần trước kinh văn chỉ có ít câu, đó là sơ lược về văn; nói chung về chư Phật, đó là sơ lược về người; chỉ nói trừ ba thừa, hiển bày một thừa, đó là sơ lược về nghĩa. Trong phần này kinh văn nhiều đoạn nhiều câu, đó là mở rộng về văn; 5 lần nói về Phật,² đó là mở rộng về người; giảng giải thành 6 ý nghĩa, đó là giảng rộng về nghĩa.

Sáu ý nghĩa đó bao gồm: Thứ nhất, xưng tán chánh pháp [của Phật] là ít có. Thứ hai, [Phật] giảng thuyết không hư dối. Thứ ba, trừ bỏ pháp phương tiện. Thứ tư, chỉ bày pháp chân thật. Thứ năm, nêu 5 sự uế trước để giải thích về pháp quyền biến phương tiện. Thứ sáu, chọn trừ hư ngụy, nêu cao chân thật.

Xưng tán pháp thì làm sinh khởi sự tôn trọng. Giảng thuyết không hư dối thì ngăn chặn sự chê bai phỉ báng [của kẻ khác]. Khai mở phương tiện khiến [người nghe] không bám chấp Tiểu thừa. Chỉ bày lẽ chân thật khiến [người nghe] tỏ ngộ Đại thừa. Nêu 5 sự uế trước để chỉ rõ [nguyên do] buộc phải [phương tiện] bày ra ba thừa. Chọn lựa trừ bỏ hết thảy [các đối tượng] hư ngụy ắt còn lại chân thật.

¹ Nguyên tác Văn Cú dùng “四佛 - tứ Phật” nhưng xét theo nội dung có nghĩa là “bốn lượt nói về chư Phật”. Thứ nhất nêu về chư Phật nói chung, thứ hai nói về chư Phật quá khứ, thứ ba nói về chư Phật vị lai, thứ tư nói về chư Phật trong hiện tại.

² Nguyên tác dùng “五佛 - ngũ Phật” ý nghĩa như trên, chỉ bốn lần nói về chư Phật và lần thứ năm là nói cụ thể về Phật Thích-ca.

Trong 5 phần [của lần thuyết giảng chánh pháp đầu tiên] này, mỗi phần đều có đủ 6 nghĩa [như trên] nhưng [lấy ý] trước sau bổ sung cho nhau nên không [cần] nêu ra đầy đủ. Đó là vì đức Như Lai khéo thuyết giảng, khiến cho [có những chỗ] lược bớt mà không thiếu sót, hoặc nói đến tột nghĩa nhưng câu văn vẫn không rườm rà. Lại nữa, 6 nghĩa này ở các phần trước và sau đều không có. Đại lược là như vậy.

PHẦN THỨ NHẤT

Phần thứ nhất có bốn lượt nói về chư Phật, chia làm hai ý. Trước tiên nói chung về chư Phật, sau đó [ba lượt] kể ra ba đời. Phần nói chung lẽ ra đủ 6 nghĩa, nay chỉ thấy có 4. Một là xưng tán chánh pháp, hai là [giảng thuyết] không hư dối, ba là trừ bỏ phương tiện, bốn là chỉ bày lẽ chân thật. Còn thiếu 2 nghĩa là chỉ về kinh văn phần sau.

Trong ý nghĩa xưng tán chánh pháp lại cùng lúc xưng tán cả pháp và thí dụ. Kinh văn nói “*đúng thời mới thuyết*”, là nói chư Phật đều xuất thế ở đời xấu ác có 5 sự uế trước, cho nên trước tiên đều phải tạm bày ra ba thừa, giống như đức Thế Tôn bây giờ. Sau hơn 40 năm mới bắt đầu hiển bày sự chân thật. Thời gian lâu xa hiếm có, cho nên nói là “*đúng thời mới thuyết*”. Thời gian rất lâu [Phật] không thuyết giảng [lẽ thật] là vì [biết rằng] người nghe chưa tin nhận nổi. Lúc chưa đúng thời, 5.000 người [trong hội] chưa lui ra. Nay lòng người đã có thể tin nhận, đã đúng thời [thuyết giảng], 5.000 người [không thích hợp] đã lui ra, nên [Phật] quyết định thuyết giảng pháp Đại thừa. Cho nên nói rằng “*đúng thời mới thuyết*”.

Hoa ưu-đàm (uḍumbara - 優曇), Hán dịch là hoa linh thụy (靈瑞), [nghĩa là loài hoa linh ứng báo điềm lành]. Loài hoa này 3.000 năm mới nở một lần, khi hoa nở thì nhất định có Kim luân Thánh vương¹ ra đời. [Nêu ví dụ hoa ưu-đàm

¹ Kim luân là một trong bốn vị Chuyển luân Thánh vương, tùy theo phước báo khác nhau mà phân ra thành Kim luân vương, Ngân luân vương, Đồng luân vương và

là] biểu ý sau khi ba thừa đã được điều phục thuận thực mới thuyết giảng diệu pháp và thụ ký cho thành bậc Pháp Vương. Lại [có nghĩa là] sau khi đã vượt qua các vị của sữa đặc, sinh tô, thực tô rồi mới thuyết giảng vị đề-hồ¹... [Lại nữa, tên linh thụ giải thích] theo quán tâm thì quán tâm tức trung [đạo], đó gọi là *thụ* (điềm lành); pháp quán này thông suốt hết thấy các pháp, đạt đến thật tướng, đó gọi là *linh* (linh ứng). Đại lược là như vậy.

[Kinh văn nói] “*các ông nên tin lời Phật*” là khuyên thánh chúng hãy tin tưởng vào pháp [Phật thuyết] không hề hư dối. Giáo lý này cực kỳ sâu xa, khác biệt với giáo lý [Phật dạy] trước đây; những lời này cực kỳ mâu nhiệm, khác với những lời [Phật nói] trước đây; pháp hành này cực kỳ rộng khắp, khác với pháp hành trước đây; người [trong pháp hội] này cực kỳ thù thắng, hơn hẳn người [nghe pháp] kém cỏi trước đây. Vì [Phật] quay lại chỉ ra 4 điều tạm bày trước đây² là thô sơ, kém cỏi, so với ngày nay tất cả đều là vi diệu, nhiệm mầu, sợ rằng chúng sinh khởi tâm hủy báng, nên mới khuyến khích [thánh chúng] phải khởi lòng tin, tin vào người không hư dối [là đức Phật] sẽ thuyết giảng pháp không hư dối.

[Từ câu] “*tùy chỗ thích hợp mà thuyết pháp*”³ trở đi là phần trừ bỏ phương tiện, chia ra ba ý là trừ bỏ, giải thích

Thiết luân vương. Kim luân vương là vị Chuyển luân Thánh vương có phước báo cao nhất, khi ra đời sẽ cai quản khắp bốn cõi thiên hạ.

¹ Đây là nói theo ví dụ về “ngũ vị” để so sánh với 5 thời thuyết giáo. Theo tông Thiên Thai thì vị sữa tươi (nhũ) là thời Hoa nghiêm, vị sữa đặc (lạc) là thời A-hàm, vị váng sữa sống (sinh tô) là thời Phương đẳng, vị váng sữa chín (thực tô) là thời Bát-nhã và vị đề-hồ tối thượng là thời Niết-bàn, Pháp hoa.

² Nguyên tác dùng “客作四種 - khách tác tứ chủng”. “Khách tác” là nói những việc làm tạm thời, vì phương tiện mà bày ra, không phải pháp lâu dài. “Tứ chủng” (bốn loại) là chỉ bốn nội dung vừa nói trên: lý (giáo lý), ngôn (lời nói), hành (pháp hành), nhân (người nghe pháp).

³ Văn Cú trích câu này là “隨宜所說 - tùy nghi sở thuyết”, chúng tôi điều chỉnh lại cho đúng theo kinh văn để người đọc tiện theo dõi.

và kết luận. Trước tiên nêu rõ việc Phật tùy theo ba loại căn cơ mà [tạm] thuyết các phương tiện thích hợp, cho nên nói là “*tùy chỗ thích hợp*”, nhưng hàm ý của Phật ở nơi lẽ chân thật, chỉ là chúng sinh không thể hiểu ra, cho nên [kinh văn] nói “*ý nghĩa khó nhận hiểu*”.

KINH VĂN

“Vì sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ để giảng thuyết các pháp. Pháp ấy không thể suy lường phân biệt mà hiểu được, chỉ có chư Phật mới đủ khả năng thấu hiểu. Vì sao vậy? Chư Phật Thế Tôn chỉ vì duy nhất một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời.

[Từ câu] “*Vì sao vậy?*” là [bắt đầu nội dung] giải thích. Việc nêu lên pháp quyền biến của đức Phật hiện nay có thể giải thích cho phương tiện của hết thảy chư Phật. Vì trí tuệ khéo léo của chư Phật đồng như nhau, nên mượn [việc của đức Phật] ở đây mà giải thích về [chư Phật] ở những nơi khác.

[Kinh văn nói] “*Ta dùng vô số phương tiện*” để so sánh chư Phật tạm bày các pháp quyền biến cũng giống như vậy. Lại nói: “*Pháp ấy không thể do suy lường phân biệt mà hiểu được.*” Câu này có thể hiểu theo hai cách. Hoặc xem là kết lại phần trừ bỏ pháp quyền, hoặc xem là bắt đầu nội dung chính hiển bày lẽ thật.

Nếu nói kết lại phần trừ bỏ pháp quyền thì đó là ý Phật khó rõ biết, chỉ Phật với Phật mới có khả năng hiểu rõ. Người vâng thọ giáo pháp thấy có ba [thừa], chư Phật rõ biết là chỉ có một [Phật thừa] duy nhất mà thôi.

Nếu nói bắt đầu nội dung chính hiển bày lẽ thật, tức là câu này thuộc về đoạn văn sau. Đoạn văn này lại chia làm 5 ý. Thứ nhất là nêu pháp và người [thuyết pháp] thù thắng. Thứ hai là nêu ý xuất thế. Thứ ba là nêu lại [ý

trước]. Thứ tư là phần giải thích chính. Thứ năm là phần kết lại, nêu pháp và người.

[Ý thứ nhất], nêu ra pháp vô phân biệt, chỉ có Phật mới rõ biết. Phật dùng trí vô phân biệt để hiểu rõ pháp vô phân biệt, đó chính là hiển bày pháp thật.

Từ câu “*Vì sao vậy?*” [lần thứ hai trong đoạn này] trở đi là ý thứ hai, nêu nghĩa xuất thế. Ở đây lại chia ra hai ý. Đầu tiên nêu tổng quát, tiếp theo phân tích từ ngữ.

Nêu tổng quát là nói hết thấy chư Phật đều giác ngộ tướng như thật, đều theo đạo chân thật này mà ứng hiện ra đời, chỉ để giúp cho chúng sinh đạt được thật tướng. Chỉ vì duy nhất một việc này mà [chư Phật] xuất hiện ở đời, không còn việc gì khác. Trừ ra thật tướng của các pháp, còn lại tất cả các pháp khác đều là việc của ma.

Phân tích từ ngữ là để giải thích, [như nói “*một đại sự nhân duyên*”].

Một là một thật tướng. Vì chẳng phải 5, chẳng phải 3, chẳng phải 7, chẳng phải 9, cho nên nói là một.

Đại là nói tánh của *một* rộng lớn bao trùm, trùm khắp cả 5 [pháp], 3 [pháp], 7 [pháp], 9 [pháp], cho nên nói là lớn.

Sự là sự việc, là nói về oai nghi hình thức của chư Phật ra đời, cho nên gọi là sự.

Nhân duyên [là nguyên nhân và điều kiện], nghĩa là nói chúng sinh có căn cơ [riêng], do căn cơ ấy [thích hợp], chiêu cảm đến Phật nên gọi là nhân, Phật nương theo cơ [cảm] ấy mà ứng hiện [ra đời] nên gọi là duyên.

[“*Một đại sự nhân duyên*” này] là ý nguyện chính yếu [của chư Phật] khi xuất thế, nhưng nay có mở bày ba thừa chỉ là phương tiện giả lập để dẫn dắt mà thôi. Cũng như có người muốn nhận lấy thì trước tiên nên đưa cho họ, [sau đó mới có thể dẫn dắt]. Tuy [Phật] thuyết dạy đủ mọi

đường hướng, nhưng kỳ thật chỉ là một [Phật] thừa, chính là ý nghĩa này.

KINH VĂN

“Xá-lợi-phất! Thế nào là chư Phật Thế Tôn chỉ vì duy nhất một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời?”

Từ câu “Xá-lợi-phất! Thế nào là...” trở đi là ý thứ ba, [nêu lại ý trước]. Vì [đức Phật] sắp nêu ra [giảng giải] phân biệt, nên nêu lại đề mục [đã nói] trước để bắt đầu sự giải thích. Lại nữa, đại sự [xuất thế] này là việc chư Phật xem trọng [nên nêu lại], như trong [Pháp hoa] luận thích nói rằng “Phụ vương muốn được nghe tên Thái tử nhiều lần, [nên người hầu cận] lặp đi lặp lại không biết bao nhiêu lần [mà vua nghe] không chán”. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Chư Phật Thế Tôn vì muốn giúp chúng sinh khai mở tri kiến Phật để được thanh tịnh nên xuất hiện ở đời; muốn chỉ bày cho chúng sinh thấy được tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời; muốn khiến cho chúng sinh tỏ ngộ tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời; muốn giúp cho chúng sinh thể nhập đạo tri kiến Phật nên xuất hiện ở đời.

Từ câu “chư Phật Thế Tôn” trở đi là ý thứ tư, vào phần giải thích chính. Trước tiên [ở đây] sẽ nêu ra giải thích của các bậc thầy khác.

Các nhà cự giải nêu ra bốn điều nhất, đó là *quả nhất* (果一), *nhân nhất* (人一), *giáo nhất* (教一) và *nhân nhất* (因一).

Về quả nhất, hai câu đầu là dựa vào người nói (thuyết giảng),¹ hai câu sau là dựa vào người nghe (tiếp nhận).²

¹ Tức là nói nghĩa đức Phật vì chúng sinh khai Phật tri kiến (khai mở tri kiến Phật) và thị Phật tri kiến (chỉ bày tri kiến Phật).

² Tức là nói nghĩa đức Phật muốn làm cho chúng sinh ngộ Phật tri kiến (thấy hiểu nhận biết được tri kiến Phật) và nhập Phật tri kiến (thể nhập tri kiến Phật).

Về người thuyết giảng, một lần nói qua khai mở pháp tu nhân, thuyết giảng sơ lược về lý của quả, nên trước tiên khai mở tri kiến Phật. Rốt sau đạt quả là giảng rộng hiển bày lý của quả, chỉ bày tri kiến Phật.

Về người tiếp nhận, trước đã sơ lược khai mở pháp tu nhân, nên nhờ đó mới được nhận hiểu, [ngộ tri kiến Phật]. Sau đạt quả thì hiểu rộng vào sâu lý thú, [nhập tri kiến Phật].

Nay không vận dụng cách giải thích này. Vì sao? Kinh văn trong cả bốn câu đều nói [ý nghĩa] là “vì chúng sanh”,¹ tức ý chính là chúng sinh đương cơ được lợi ích, không liên quan đến người giáo hóa, nên phải hiểu [4 câu đều] là nói đối tượng giáo hóa được khai ngộ, sao lại phân chia ra hai câu [nói riêng về] người giáo hóa khai thị? Lại nữa, ngay nơi lúc thuyết pháp tu nhân, khai thị [trừ bỏ] ba thừa, hiển bày Nhất thừa, sao có thể tách ra 2 câu nói về việc đạt quả? Nhân duyên còn chưa hội đủ để thành quả, sao có thể nói trước? Nếu là như vậy thì lúc vừa khởi sinh 6 điềm lành, Phật còn chưa xuất định nên xem là thuyết sơ lược; lúc 5.000 người [không hợp căn cơ] chưa lui ra khỏi pháp hội nên xem là thuyết rộng. Nếu hai điều ấy đã không hợp lý thì sao có thể nói về việc đạt quả như trên? [Các Bồ Tát] phương dưới còn chưa xuất hiện,² phân thân [của Phật] còn chưa hội lại, sao có thể lấy hai câu nói về pháp tu nhân mà cho là đạt quả?

Kế tiếp [là cách giải thích của ngài] Quang Trạch, cho rằng câu đầu tiên hàm nghĩa “khai nhập, khai xuất”. [Khai nhập là nói] trước đây dùng phương tiện thuyết giảng ba thừa để [giúp chúng sanh] trừ 5 sự uế trước. [Khai xuất] là mở ra chỉ bày giáo pháp giác ngộ Đại thừa, [giúp chúng sanh] rõ biết đạo lý. Trước đây tuy [đức Phật] vì chúng sinh [tạm] khai mở thuyết giảng giáo lý này nhưng không nói rõ

¹ Tức là 4 câu lần lượt nói vì giúp chúng sinh khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến.

² Tức là nói việc trong phẩm Tỳ-lê-già địa dũng xuất.

nguyên do, đến nay lại chỉ bày việc so sánh giáo lý này giúp sinh ra *văn tuệ* (trí tuệ từ nghe biết). Tuy nghe biết nhưng chưa ngộ hiểu được nguyên do, nên sau đó [Phật] lại phân biệt giảng rộng để khai mở *tư tuệ* (trí tuệ từ việc tư duy, suy xét). Sau khi đã đủ lòng tin, nhận hiểu được ý nghĩa, [Phật liền] làm cho phát tâm học tri kiến Phật, khiến đạt được *tu tuệ* (trí tuệ từ sự tu tập), thể nhập đạo lý, tri kiến Phật.

Nay cũng không vận dụng cách giải thích này. Thuyết này đã lập luận giống như trước đây, gọi đoạn này là “quả nhất”,¹ thì lẽ ra cả bốn câu [trong đoạn] nên được hiểu cùng theo nghĩa quả, vì sao lại dùng nghĩa tam tuệ² để giải thích kinh văn? Như vậy thì *nhân* với *quả* mâu thuẫn, *trước* với *sau* trái nghịch.

Lại nữa, tam tuệ có nhiều loại khác nhau. Kinh này chính thức phá bỏ Nhị thừa, chắc chắn không thể dùng loại tam tuệ của Tạng giáo. Phương tiện của Bồ Tát cũng đồng với Nhị thừa, thấy đều là ý nghĩa theo Thông giáo, cũng không thể dùng được. Còn nếu là Tam tuệ của Biệt giáo thì là pháp Bồ Tát, chẳng phải pháp Phật. Nếu cho là tam tuệ của Viên giáo thì tam tuệ Viên giáo là chưa khai mở tri kiến Phật, không giải thích rõ được nghĩa kinh. Nếu là tam tuệ của các tông phái khác thì lại càng xa rời ý nghĩa hơn nữa. [Lại nữa,] nếu cho là tam tuệ của Viên giáo thì ý nghĩa “quả nhất” không thành tựu. [Cho nên] tất cả [những nghĩa trên] đều không thể vận dụng. Đại lược là như vậy.

Tiếp theo, các luận sư phái Địa luận³ nói rằng: “[Những người từng phát tâm Bồ-đề trước chư Phật nhiều như] số cát của 5 con sông Hằng [thì mới có thể] hiểu được 8 phần

¹ Tức là ý nghĩa “bốn điều nhất” theo các nhà cựu giải như đã nói ở trước: quả nhất (果一), nhân nhất (人一), giáo nhất (教一) và nhân nhất (因一).

² Tức ba loại trí tuệ: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ như vừa vận dụng giải thích ở trên.

³ Địa luận tông (地論宗) là tông phái lập thuyết dựa trên Thập địa kinh luận (十地經論), cũng thuộc Đại thừa.

trong 16 phần ý nghĩa [của kinh điển Đại thừa],¹ tức là địa vị tam thập tâm [trước khi vào sơ địa]² được xem là “khai mở [tri kiến Phật]”. Từ sơ địa đến lục địa, dứt hết kiến hoặc và tư hoặc, sự nhận hiểu chuyển thành sáng tỏ rõ ràng, đó là “chỉ bày [tri kiến Phật]”. Từ thất địa đến bát địa, [đối với] các pháp không và hữu đều quán chiếu không ngăn ngại, đó là “tổ ngộ [tri kiến Phật]”. Đạt đến thập địa được xem là “thể nhập tri kiến Phật”. [Các vị này lại] dẫn kinh nói rằng thập địa gọi là nhãn kiến. [Lập luận này] nay cũng không dùng đến.

Vì sao vậy? Kinh [Pháp hoa] này giảng rõ việc khai mở chỗ thấy biết (tri kiến) của Phật. Phật dùng nhất thiết chủng trí để biết (tri), dùng Phật nhãn để thấy (kiến), [cho nên] khai mở được [Nhất thiết chủng] trí và [Phật] nhãn mới gọi là tri kiến Phật. Làm sao có thể lấy trường hợp [người từng phát tâm trước chư Phật nhiều như] số cát 5 con sông Hằng, chỉ hiểu được 8 phần [trong 16 phần ý nghĩa của kinh điển Đại thừa], hãy còn chưa vào được sơ

¹ Lập luận này dựa theo kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 6, phẩm Như Lai tánh, phần ba. Tham khảo ý nghĩa chi tiết trong ĐCT, T12, 374, từ trang 398c, d.9 đến trang 399a, d.5. Nội dung ý kinh phần này đề cập đến 9 hạng người, từ hạng thứ nhất là những người từng phát tâm Bồ-đề trước chư Phật nhiều như số cát sông Hy-liên (熙連河), hạng thứ hai là những người từng phát tâm Bồ-đề trước chư Phật nhiều như số cát 1 con sông Hằng, cho đến hạng thứ chín là những người từng phát tâm Bồ-đề trước chư Phật nhiều như số cát 8 con sông Hằng. Hạng người thứ nhất nhờ công đức tu tập đó nên không phỉ báng kinh điển Đại thừa nhưng chưa thể khởi tâm tin nhận ưa thích; hạng người thứ hai có thể tin nhận ưa thích nhưng chưa thể thọ trì đọc tụng, hạng người thứ ba có thể thọ trì đọc tụng, giảng nói với người khác; hạng người thứ tư có thể giảng nói với người khác nhưng chưa hiểu nghĩa kinh, hạng người thứ năm có thể hiểu được 1 phần trong 6 phần ý nghĩa của kinh; hạng người thứ sáu có thể hiểu được 8 phần trong 16 phần ý nghĩa của kinh điển Đại thừa, chính là hạng người được đề cập ở đây. Cho đến hạng người thứ chín mới có thể hiểu rõ được hoàn toàn ý nghĩa kinh điển Đại thừa. Câu trích dẫn trên đề cập đến hạng người thứ sáu, từng phát tâm Bồ-đề trước chư Phật nhiều như số cát của 5 con sông Hằng.

² Tam thập tâm (三十心), chỉ 30 giai vị trước khi tiến lên thập địa (十地), bao gồm thập trụ (十住), thập hạnh (十行) và thập hồi hướng (十迴向). Pháp hoa nghĩa sơ giải thích rằng đây là địa vị đã đạt sáu căn thanh tịnh nhưng chưa vào sơ địa.

địa mà gọi là khai mở [tri kiến Phật]? Như chỗ khai mở của lập luận này thì không phải là khai mở Phật nhãn; chỗ rõ biết [của lập luận] này cũng không phải chỗ rõ biết của Nhất thiết chủng trí. Vì không phù hợp với [ý nghĩa] kinh này nên không vận dụng. Đại lược là như vậy.

Có người giải thích rằng: Câu đầu tiên là nêu về lý, 3 câu sau là lược giải. [Lập luận này cho rằng] 8 nỗi khổ, 5 sự uế trước che chướng quả vị hiện tại nên gọi là “đóng”; nay giáo pháp [Pháp hoa] này dứt trừ 5 sự uế trước, làm hiển lộ tri kiến của quả Phật nên gọi là khai mở. Cấu uế dứt trừ, thật lý hiển bày nên gọi là thanh tịnh. Ba câu theo sau là nói *văn, tư, tu* [tam tuệ]. Sự phản biện đối với lập luận này cũng giống như với lập luận trước.

Có người nói rằng: Biệt giáo trong ba thừa là “khai mở [tri kiến Phật]”, Thông giáo trong ba thừa là “chỉ bày tri kiến Phật”. Nêu hạn chế [của Nhị thừa], xưng dương [hàng Bồ Tát]¹ là “tổ ngộ [tri kiến Phật]”. [Đến Phật thuyết] Pháp hoa là “thể nhập tri kiến Phật”.

Lại có người giải thích rằng: Thông giáo trong ba thừa là “khai mở tri kiến Phật”, nêu hạn chế [của Nhị thừa], xưng dương [hàng Bồ Tát] là “chỉ bày tri kiến Phật”, [Phật thuyết kinh] Vô Lượng Nghĩa là “tổ ngộ tri kiến Phật”, [thuyết kinh] Pháp hoa là “thể nhập tri kiến Phật”.

Hai cách giải thích trên cắt riêng ba câu hướng về các kinh khác, xén một câu đưa về Pháp hoa. Cắt xén, làm sai lệch [ý nghĩa kinh văn], gây tổn hại, lừa dối [người đời sau], lỗi này thật quá lớn.

Có người nói rằng: [Đạt được địa vị] tam thập tâm là “khai mở tri kiến Phật”. Từ sơ địa đến lục địa là “chỉ bày

¹ Nguyên tác dùng “ức dương” (抑揚). Pháp hoa văn cú ký, quyển 4, giải thích rằng: 言抑揚者, 以淨名中抑挫聲聞褒揚菩薩 – Ngôn ức dương giả, dĩ Tịnh Danh trung ức tảo Thanh văn bao dương Bồ Tát. (Nói ức dương, đó là chỉ việc trong kinh Tịnh Danh nói chỗ hạn chế của hàng Thanh văn mà ngợi khen xưng tán hàng Bồ Tát.) (ĐCT, T34, 1719, tr.234a, d.10-11)

tri kiến Phật”. Từ thất địa đến cửu địa là “tổ ngộ tri kiến Phật”. Lên đến thập địa là “thể nhập tri kiến Phật”. Người này dựa theo Thông giáo nhưng lại gán ghép với Biệt giáo nên mới nói ra lời như vậy, chưa thấy được rằng sự kỳ đặc khác thường của Pháp hoa có lẽ nào còn đọi xung tán sao?

Có người dẫn kinh Hoa nghiêm, kinh [Bồ Tát] Anh lạc, kinh Nhân vương, Nhiếp Đại thừa quyển 17, [Thập] Địa kinh luận quyển 5, nói rằng hết thấy phàm phu đều có đủ 52 giai vị, nên trước khi vào sơ địa [của Thập địa] có 40 tâm, sao không nêu ra? Người này dẫn sai kinh Hoa nghiêm, vì kinh Hoa nghiêm không giảng về Thập tín. Lại ví như các kinh đều nêu rõ trước khi lên đến Thập địa có đủ giai vị 40 tâm, thì cũng đều chẳng phải chỗ rốt ráo của đạo, vì sao lại dùng 40 tâm ấy để giải thích việc khai mở tri kiến Phật? [Cho nên] đều là những cách nói lan man không đúng.

Có người dẫn [Pháp hoa luận] thích nói rằng bốn trí¹ tổng, biệt đều cùng lúc đạt được. Không nên dùng lập luận này để giải thích [ý nghĩa] “khai, thị, ngộ, nhập”, vì khai, thị, ngộ, nhập dường như có sâu, cạn. Lại nữa, bốn trí ở địa vị cao, [còn ý nghĩa] khai và thị lại thông từ cạn đến sâu, không nên so sánh. [Lập luận của] người này chỉ thấy chỗ cùng lúc [đạt được] bốn trí của [Pháp hoa] luận thích mà không thấy chỗ cùng lúc của “khai, thị” [trong kinh Pháp hoa].

Có người giải thích rằng: Chẳng không chẳng có là “khai mở [tri kiến Phật]”, có thể không có thể có là “chỉ bày [tri kiến Phật]”; [thấy được] không và có chẳng phải hai, chẳng khác nhau là “tổ ngộ [tri kiến Phật]”; rõ biết chỗ không và có chẳng phải khác mà khác là “thể nhập [tri kiến Phật]”. [Lập luận của] người này dựa theo Nhị đế² để

¹ Bốn trí là gồm Đại viên cảnh trí (大圓境智), Bình đẳng tánh trí (平等性智), Diệu quán sát trí (妙觀察智) và Thành sở tác trí (成所作智).

² Nhị đế ở đây chỉ Không đế và Giả đế theo giáo lý tông Thiên Thai.

giải thích, vốn còn chưa vượt ra khỏi hàng Nhị thừa, nói gì đến chuyện phù hợp ý nghĩa với kinh Pháp hoa.

Có người nói: Đạt được lý Tam đế¹ là “khai mở [tri kiến Phật]”; phân biệt sáng tỏ Tam đế là “chỉ bày [tri kiến Phật]”; không thấy Tam đế có đồng có khác, đó là “tổ ngộ [tri kiến Phật]”; tùy thuận nhân duyên xuôi theo dòng [Thánh đạo], đó là “thể nhập [tri kiến Phật]”. [Lập luận của] người này dựa theo phần ngoại vi của Tam đế để hiểu nghĩa, vốn còn chưa vượt khỏi pháp của hàng Bồ Tát, nói gì đến pháp Phật.

Có người giải rằng: [Về ý nghĩa] tri kiến Phật thì tướng chung của Nhất thiết trí là “tri”, tướng riêng của Nhất thiết trí là “kiến”. Điều này cũng không đúng. [Pháp hoa] luận thích nêu rõ rằng Nhất thiết trí là trí của hàng Thanh văn, Đạo chủng trí là trí của hàng Bồ Tát, Nhất thiết chủng trí là trí của Phật. Cách lập luận này là chọn riêng Nhất thiết chủng trí, không phải ba trí cùng trong một tâm. Sao lại có thể đem chỗ hiểu biết của hàng Nhị thừa tách rời với chỗ thấy biết của Phật để giải thích về chỗ thấy biết rốt ráo viên mãn của Phật?

Lại có người giải thích: [Khởi sinh] tận trí,² hết thấy phiền não trở nên thanh tịnh gọi là “tri”; [chứng đắc] vô sinh trí,³ hết thấy nhân quả khổ não trôi buộc rốt cùng đều không còn sinh khởi gọi là “kiến”. [Lập luận của] người này lấy giáo nghĩa về danh hiệu Phật của Thông giáo để giải thích nghĩa rốt ráo của Phật, hết thấy đều không phù hợp.

Như trên, các vị thầy đều nhọc công vô ích trích dẫn đủ

¹ Tam đế gồm Không đế, Giả đế và Trung đế, là giáo lý đặc thù của tông Thiên Thai.

² Nguyên tác dùng tận trí (盡智), chuyển dịch từ Phạn ngữ Kṣaya-jñāna, chỉ trí tuệ được sinh khởi ở quả vị vô học, đoạn trừ hết thấy phiền não, tự biết mình đã thành tựu sự tu tập Tứ đế: biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo.

³ Vô sinh trí (無生智), chuyển dịch từ Phạn ngữ anutpāda-jñāna, chỉ trí tuệ rõ biết hết thấy các pháp đều không thực sự có sinh có diệt, nhờ đó dứt trừ hết thấy phiền não, xa lìa sinh diệt.

điều trong kinh văn, [nhưng] tất cả đều không thấy được ý nghĩa chính của kinh Pháp hoa.

Luận Pháp hoa [huyền nghĩa] giải thích [bốn câu kinh này] như sau:¹ Thứ nhất là nghĩa vô thượng, ngoài Nhất thiết chủng trí thì không còn chuyện gì khác nữa. Như kinh văn nói khai mở tri kiến Phật, vì muốn cho chúng sinh được thanh tịnh nên [chư Phật] xuất hiện ở đời. Thứ hai là tương đồng, [hết thảy] hàng Thanh văn với Phật Bích-chi, pháp thân, Phật tánh đều bình đẳng như nhau. Như kinh văn nói, muốn chỉ bày cho chúng sinh về tri kiến Phật nên [chư Phật] xuất hiện ở đời, bởi vì Pháp thân Phật tánh [của chúng sanh] rốt cùng [bình đẳng như nhau] không có khác biệt. Thứ ba là nghĩa không biết, là nói hàng Nhị thừa không biết được rằng cứu cánh duy nhất rốt ráo chỉ có một Phật thừa. Như kinh văn nói, vì muốn [cho chúng sanh] tỏ ngộ tri kiến Phật, nên [chư Phật] xuất hiện ở đời. Thứ tư là vì muốn cho [chúng sanh] chứng đắc địa vị bất thối chuyển nên [chư Phật] thị hiện, [chỉ bày cho chúng sanh] vô số trí nghiệp. Như kinh văn nói, muốn cho chúng sinh thể nhập được tri kiến Phật.

Luận này giải thích [bốn câu kinh văn] tuần tự. Trước tiên khai mở Phật tri kiến (khai) là vô thượng. Tiếp đến chỉ bày cho thấy (thị) ba thừa đều có pháp thân Phật tánh bình đẳng như nhau. [Chúng sanh] tuy đã biết rõ trí tuệ Phật là vô thượng, nhưng chỉ sợ rằng [trí tuệ ấy] riêng Phật mới có, cho nên phần tiếp theo nêu rõ cả ba thừa đều có. Tuy ba thừa đều sẵn có [trí tuệ Phật], nhưng hàng Nhị thừa không biết điều đó, nên [Phật phải] chỉ bày cho rõ biết, tỏ ngộ (ngộ). Tuy đã rõ biết [có trí tuệ Phật] rồi nhưng chưa đạt địa vị không thối chuyển. Cho nên [câu] thứ tư [là nghĩa] khiến cho đạt địa vị không thối chuyển (nhập).

¹ Nguyên tác chỉ nói là Pháp hoa luận (法華論), chỉ đến sách Pháp hoa huyền luận (法華玄論). Phần trích dẫn này là ở trang 403c, bắt đầu từ d.5. (ĐCT, T34, 1720)

Thứ hai nói về [ý nghĩa đối với] hàng Bồ Tát. [Nghĩa] khai mở [tri kiến Phật] (khai) cũng giống như trước đã nói. Nghĩa chỉ bày là nói các vị Bồ Tát còn có nghi ngờ, [Phật] chỉ bày (thị) cho rõ biết để theo đó như thật tu hành. Nghĩa nhận hiểu, tỏ ngộ (ngộ) là đối với người chưa phát tâm Bồ-đề liền khiến cho phát tâm. Nghĩa thể nhập (nhập) là đối với người đã phát tâm Bồ-đề rồi liền khiến cho thể nhập vào chánh pháp.

Thứ ba nói về [ý nghĩa đối với] phàm phu. [Nghĩa] khai mở [tri kiến Phật] (khai) cũng giống như trước đã nói. Nghĩa chỉ bày (thị) là chỉ bày cho biết [phàm phu cũng sẵn] có pháp thân Phật tánh. Nghĩa nhận hiểu, tỏ ngộ (ngộ) là khiến cho ngoại đạo và chúng sinh đều nhận hiểu, giác ngộ. Nghĩa thể nhập (nhập) là khiến cho thể nhập vào Đại Bồ-đề.

Các vị thầy ngày nay đưa ra 4 cách giải thích, cũng không trái ngược với luận. Luận giải thích từng câu một, nay thì mỗi câu đưa ra 4 cách giải thích. Luận nêu rõ việc chứng đạt địa vị không thối chuyển, nay giải thích theo 4 giai vị. Luận nêu rõ biết Như Lai có thể chứng thật nghĩa, nay giải thích thành 4 trí. Luận nêu nghĩa tương đồng [bình đẳng], nay giải thích theo quán tâm. Luận nêu việc không rõ biết chỗ rốt ráo, nay giải thích thành 4 môn. Đại lược là như vậy.

Nay giải thích vô lượng pháp, hiển thật đều là “nhất”. Như trong [Pháp hoa] huyền nghĩa nêu 10 điều kỳ diệu (thập diệu), chính là 10 mục nhất (thập nhất). Nên thuận theo các nhà cựu giải thì tạm xem là 4 loại nhất. Nếu là vô lượng nhất thì [bất kỳ] một sắc, một hương nào cũng đều là Trung đạo. Ý nghĩa này có thể rõ biết.

Nếu nêu 10 mục nhất (thập nhất) thì trong kinh văn đều có đủ, tuy chẳng theo thứ tự nhưng 10 nghĩa vẫn đủ không

thiếu. [Kinh văn nói:] “*Vì sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ để giảng thuyết các pháp.*” Đây là câu kinh [nói việc tạm] bày ra quyền thừa phương tiện. Từ câu “*pháp ấy không thể do suy lường phân biệt mà hiểu được*” là hiển bày “lý nhất”. Câu “*chỉ có chư Phật mới đủ khả năng thấu hiểu*” là hiển bày “trí nhất”. Câu “*chỉ vì duy nhất một đại sự*” cần phân biệt kỹ, nói “một” đó là lý, “đại” tức là trí, “sự” tức là hành. Do nơi lý phát khởi được trí, do nơi trí dẫn dắt hành. Suy theo nghĩa này thì hiểu đây là hiển bày “hành nhất”. [Về nghĩa] tri kiến, trí tuệ hiểu rõ lý [là tri], mắt nhìn thấy rõ pháp thật [là kiến]. Rõ pháp thật vô vi tức không còn phân biệt, do vô vi mà có sự sai biệt. Dựa theo nghĩa tri kiến này mà luận giải về “khai, thị, ngộ, nhập”, dùng chỗ giản lược để suy rộng ra thì ắt có 40 giai vị. Đây là hiển bày “vị nhất”.

Lại [có thể] lấy phân kết bốn câu để nêu rõ nghĩa “nhất”. [Kinh nói] “*một*” tức là pháp thân, “*đại*” tức là Bát-nhã, “*sự*” tức là giải thoát. Tạng bí mật này tức là hiển bày “tam pháp nhất”. “*Xuất hiện ở đời*” là hiển bày “cảm ứng nhất”. “*Chỉ giáo hóa toàn là Bồ Tát*” là hiển bày “quyến thuộc nhất”. “*Hết thảy việc làm*” là hiển bày “thần thông nhất”. “*Mục đích duy nhất là dùng tri kiến Phật để chỉ bày khai ngộ chúng sanh*”, đó là hiển bày “lợi ích nhất”. “*Chỉ dùng một Phật thừa vì chúng sinh thuyết pháp*”, đây là hiển bày “thuyết pháp nhất”.¹

[Như vậy,] kinh văn hoàn toàn phù hợp, tạo niềm tin cho ý nghĩa [Thập nhất] nói trên.² Nếu như giản lược thuận

¹ Phần trước có đề cập đến thuyết cho rằng Thập diệu chính là Thập nhất. Ở đây dẫn kinh văn để lần lượt chứng minh sự tương đồng. Thập diệu trong kinh Pháp hoa theo giải thích của tông Thiên Thai bao gồm: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị diệu, tam pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu và lợi ích diệu. Thập diệu này được chuyển sang thành Thập nhất với cùng tên gọi, như tam pháp nhất, cảm ứng nhất, quyến thuộc nhất v.v.

² Nguyên tác dùng “信如符契 - tín như phù khế”, chỉ niềm tin được xác lập do sự phù hợp hoàn toàn. Khế là một phương thức tạo niềm tin thời xưa bằng cách viết

theo các nhà cự giải thì nói 4 mục nhất (Tứ nhất). Tuy vẫn cùng số mục nhưng ý nghĩa [xưa và nay] khác nhau.

Các nhà cự giải nói “quả nhất” (果一), ngày nay nói “lý nhất” (理一), là y theo nghĩa kinh và văn kinh. Y theo nghĩa kinh, vì nếu không có “lý nhất” thì mọi việc [nói ra] đều điên đảo, ắt là ma thuyết, chẳng phải kinh Phật, cho nên cần có “lý nhất”. Y theo văn kinh là trong kinh nói “tri kiến Phật”, nay hiểu là chỗ thấy, chỗ biết [của tự thân mỗi người]. Chỗ thấy ấy chính là lẽ chân thật, chỗ biết ấy là cảnh ngoài. Cảnh chân thật tức là lý thật tướng, cho nên gọi là “lý nhất”.

Các nhà cự giải nói “nhân nhất” (因一), ngày nay nói “hành nhất” (行一). Chữ nhân (因) có những nghĩa khác nhau, còn dùng chữ “hành nhất” thì bao quát, thâm nhiếp [nghĩa] nhân quả, cho nên nói “hành nhất”.

Về “nhân nhất” (人一) và “giáo nhất” (教一) thì cự giải với ngày nay đều hiểu và dùng chữ giống nhau.

Nay tạm theo chỗ nói giản lược, dùng “tứ nhất” [như trên] để giải thích kinh văn.

Trước hết giải thích về “lý nhất”, lại có bốn ý. Thứ nhất là giải thích theo “tứ vị”, thứ hai là theo “tứ trí”, thứ ba là theo “tứ môn” và thứ tư là theo “quán tâm”.

Giải thích theo tứ vị

Thứ nhất, giải thích theo “tứ vị”. Cảnh chân thật thì không thể thấy biết, phải dựa vào con mắt trí tuệ mới có thể thấy biết. Bốn loại mắt¹ với hai trí [quyền và thật] đều không

nội dung giao ước trên một tờ giấy rồi xé làm đôi, mỗi người giữ một mảnh. Khi hai mảnh giấy ghép lại với nhau hoàn toàn trùng khớp thì đôi bên đều tin chắc rằng đó là nội dung đã giao ước cùng nhau. Hiện nay ta vẫn còn dùng từ “khế ước” là xuất phát từ nghĩa này.

¹ Tứ nhãn (四眼), bốn loại mắt, tức là nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn và pháp nhãn. Nhục nhãn là mắt thường của tất cả chúng sinh. Ba loại thiên nhãn, tuệ nhãn và pháp nhãn đều do tu tập mà đạt được.

thể thấy biết, chỉ có Phật nhãn với Nhất thiết chủng trí mới có thể thấy biết [chân thật]. Kinh văn nói: “*Vì muốn giúp cho chúng sinh khai mở tri kiến Phật*”, [đó là nói] không bàn đến quả Phật, [dù là chúng sinh vẫn có thể] tự thấy biết. Nếu nói nghiêng về quả Phật tức là bỏ mất chúng sinh, nếu chỉ nói về chúng sinh tức là không có tri kiến Phật, cho nên không thể bám chấp thiên lệch. Người tu hành thuộc Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo chỉ là chúng sinh, chưa có Phật nhãn, Phật trí, nên không thể thấy biết thật tướng. Bốn địa vị¹ thuộc Viên giáo cũng vẫn còn là chúng sinh. Lại nữa, được một phần Phật nhãn, Phật trí tức là thành nghĩa chúng sinh, mà nghĩa tri kiến cũng thành. Cho nên dựa theo bốn địa vị này để giải thích “lý nhất”.

Cũng như điềm lành trời mưa xuống bốn loại hoa, đó là biểu hiện muôn điều lành đều quy về [thành tựu] 4 địa vị (Tứ vị), nương vào hoa là 4 địa vị này để hướng đến quả là địa vị Phật. Cho nên dựa theo 4 địa vị để hiển bày làm rõ lý.

[Về nghĩa] “khai mở [tri kiến Phật]”, chính là nói hàng Thập trụ, ban sơ phá trừ vô minh, khai mở Như Lai tạng, thấy được lý thật tướng. Nhưng vì sao tánh đức của lý chân thật lại bị nhiễm trước bởi [kiến hoặc, tư hoặc của] Thông giáo và [vô minh hoặc] của Biệt giáo? Điều này khó có thể rõ biết. Hàng sơ tâm có thể thành tựu đầy đủ đức tin (viên tín), có thể thọ học đầy đủ (viên thọ), có thể điều phục trọn vẹn (viên phục), nhưng chưa thể đoạn trừ [mê hoặc nhiễm ô] thì không gọi là “khai mở [tri kiến Phật]”. Trong tâm [nỗ lực] tăng thêm quán hạnh, bên ngoài nhờ mưa pháp giúp sức thêm, phá trừ được những kiến hoặc, tư hoặc và vô minh hoặc ẩn tàng, hiển xuất tánh chân thật tu tập, tri kiến sáng rõ mở bày phát triển, như mặt trời mọc lên bóng tối tiêu trừ, mắt có thể nhìn rõ, cho nên gọi là “khai mở [tri kiến Phật]”.

¹ Tức là Noãn vị, Đảnh vị, Nhẫn vị và Thế đệ nhất pháp vị.

Nương vào sự tu tập để phá trừ mê hoặc nên gọi là làm cho thanh tịnh. Kinh Nhân vương¹ nói rằng: “Nhập vào lý Bát-nhã gọi là trụ.” Trụ nơi Thập trụ là giai vị [biểu trưng bằng] hoa nhỏ màu trắng.²

[Về nghĩa] “chỉ bầy [tri kiến Phật]”, chính là nói khi đã dứt trừ chướng hoặc, chân thể của tri kiến liên hiển lộ. Thể ấy gồm đủ muôn đức. Hết thấy tánh đức trong pháp giới đều hiển thị phân biệt sáng tỏ nên gọi là “chỉ bầy”. Đây tức là Thập hạnh, là giai vị [biểu trưng bằng] hoa lớn màu trắng.³

[Về nghĩa] “tổ ngộ [tri kiến Phật]”, chính là nói khi chướng hoặc dứt trừ, chân thể đã hiển lộ, muôn hạnh trong pháp giới đều sáng tỏ, sự lý dung thông, rốt ráo chỉ có một đường [thẳng lên quả Phật]. Các vị thầy dạy Nhiếp Đại thừa luận nói: “Trí tuệ đúng như lý, trí tuệ đúng như xứng lượng.” Nay [đạt đến chỗ] lý và lượng không còn phân biệt, cho nên gọi là tổ ngộ. Đây tức là Thập hồi hướng, là giai vị [biểu trưng bằng] hoa nhỏ màu đỏ.⁴

[Về nghĩa] “thể nhập [tri kiến Phật]”, chính là nói khi sự và lý đã dung thông, được tự tại không ngăn ngại, tùy thuận nhân duyên, tự tại xuôi dòng [Thánh đạo], từ sơ phát tâm đến địa vị Diệu giác,⁵ thể nhập vào biển Nhất

¹ Kinh Nhân vương, tức Phật thuyết Nhân vương Bát-nhã Ba-la-mật kinh (佛說仁王般若波羅蜜經) (ĐCT, T8, 245) Câu kinh được trích dẫn là: “入理般若名為住，住生德行名為地 – Nhập lý Bát-nhã danh vi trụ, trụ sinh đức hạnh danh vi địa” (tr.827b, d.25).

² Tức là hoa mạn-thù-sa (mañjūśaka).

³ Tức là hoa ma-ha mạn-thù-sa (mahā-mañjūśaka).

⁴ Tức là hoa mạn-đà-la (māṇḍāra).

⁵ Nguyên tác nói “從阿到荼 – từ a đến trà”, từ A đến Trà, tức là từ chữ A đến chữ Trà (trong Phạn ngữ). Chữ A là chữ đầu tiên trong bảng mẫu tự Phạn ngữ và chữ Trà là chữ cuối cùng. Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa giải thích: “圓教菩薩從初發心得諸法實相具一切佛法故名阿字，至妙覺地，窮一切法底故名荼字 – Viên giáo Bồ Tát từ sơ phát tâm đắc chư pháp thật tướng, cụ nhất thiết Phật pháp cố danh A tự, chí Diệu giác địa, cùng nhất thiết pháp để cố danh Trà tự.” (ĐCT, T33, 1716, tr.735a, d.21-23)

thiết trí.¹ Như Nhiếp Đại thừa luận nói: “Đúng như lý, đúng như xứng lượng, thông đạt không ngăn ngại.”² Sự thấy biết đúng như lượng có thể duy trì muôn tánh đức, sự thấy biết đúng như lý có thể ngăn ngừa mê hoặc. Đây tức là Thập địa, là giai vị [biểu trưng bằng] hoa lớn màu đỏ.³

Tuy nhiên, với địa vị nhiệm mầu của đạo viên mãn thì trong một địa vị đã hàm chứa đầy đủ công đức của 41 địa vị. Chỉ riêng một pháp “khai” tức gồm đủ cả “thị, ngộ, nhập”, bình đẳng như nhau, rốt cùng chẳng phải [khởi lên từ một] tâm nào khác, chỉ thấy biết đúng như lẽ thật, không có tướng phân biệt cạn sâu, [chỉ vì] muốn hiển bày tri kiến đúng như xứng lượng mà [tạm] phân biệt thành bốn địa vị. [Thật ra thì lúc] phát tâm và [khi thành tựu] rốt ráo, [hai tâm ấy] không hề khác biệt. Nhưng trong hai tâm ấy thì tâm lúc mới phát tâm [được xem] là khó. Khi đã nói về việc khó dễ, tức là rõ biết có sơ tâm với tâm thành tựu rốt ráo, nên cần có sự chỉ bày nhắc nhở sâu cạn khác nhau, cũng giống như mặt trăng trước sau vẫn luôn tròn đầy nhưng vào ngày đầu tháng với giữa tháng có sự sai biệt. Chỗ thấy biết của 4 địa vị đều soi chiếu sáng tỏ thật tướng nhưng giảng thuyết về khai, nhập... nên thành khác biệt. Đại lược là như vậy.

Giải thích theo tứ trí

Thứ hai là [giải thích] dựa theo tứ trí. Nay [luận này] sẽ dùng tứ trí của Viên giáo để đối chiếu với tứ vị, không giống như cách giải thích của Thông giáo trong [giáo lý] Bát-nhã.

¹ Nguyên tác là “入薩婆若海 - nhập Tát-bà-nhã hải”. Tát-bà-nhã là phiên âm từ Phạn ngữ sarvajña, dịch nghĩa là Nhất thiết trí, chỉ trí tuệ của Phật rõ biết tất cả.

² Câu trích dẫn trong Nhiếp Đại thừa luận là: “法界者。如理如量通三無性以為其體。 - Pháp giới giả, như lý như lượng thông tam vô tánh dĩ vi kỳ thể.” (ĐCT, T31, 1595, tr.173b, d.10-11) Ở đây Văn Cú trích dẫn lại là “如理如量通達自在 - Như lý như lượng thông đạt tự tại.”

³ Tức là hoa ma-ha mạn-đà-la (mahā-māṇḍāra).

[Trí] thứ nhất là Đạo tuệ, thấy được thật tánh của đạo. Từ trong thật tánh ấy khai mở tri kiến Phật, [đây là nghĩa “khai mở tri kiến Phật”].

[Trí] thứ hai là Đạo chủng tuệ, rõ biết các tướng giải hoặc khác nhau của đạo trong 10 pháp giới. Mỗi [sự rõ biết] như vậy đều chỉ bày tri kiến Phật, [đây là nghĩa “chỉ bày tri kiến Phật”].

[Trí] thứ ba là Nhất thiết trí, rõ biết hết thấy các pháp đều cùng một tướng tịch diệt, tịch diệt tức là nhận hiểu tri kiến Phật, [đây là nghĩa “tổ ngộ tri kiến Phật”].

[Trí] thứ tư là Nhất thiết chủng trí, rõ biết hết thấy các pháp đều cùng một tướng tịch diệt, cho đến đủ mọi tướng mạo của các hành đều nhận biết rõ, tức là thể nhập vào tri kiến Phật, [đây là nghĩa “thể nhập tri kiến Phật”].

Lại nữa, Đạo tuệ [rõ biết] đúng như lý nên gọi là “khai”, Đạo chủng tuệ đúng như xứng lượng nên gọi là “thị”, Nhất thiết trí thì lý và lượng không phân biệt thành hai nên gọi là “ngộ”, Nhất thiết chủng trí thì lý và lượng cùng soi chiếu nên gọi là “nhập”.

Đây là nói dựa theo lẽ thật vốn không có sâu cạn, do phân biệt thành sâu cạn.

Giải thích theo tứ môn

Thứ ba là [giải thích dựa theo] tứ môn¹ của Viên giáo. Nhìn chung có bốn trường hợp. Đối với *cửa pháp không*, một pháp không thì hết thấy các pháp đều không, tức là nghĩa khai mở tri kiến Phật. Đối với *cửa pháp có*, một pháp có thì hết thấy các pháp đều có, tức là nghĩa chỉ bày tri kiến Phật. Đối với *cửa pháp cũng không cũng có* thì hết

¹ Tứ môn: chỉ không môn (cửa pháp không), hữu môn (cửa pháp có), diệc không diệc hữu môn (cửa pháp cũng không cũng có), phi không phi hữu môn (cửa pháp chẳng phải không chẳng phải có).

thấy các pháp vừa là không vừa là có, tức là nghĩa tỏ ngộ tri kiến Phật. Đối với *cửa pháp chẳng phải không chẳng phải có* thì hết thấy các pháp đều chẳng phải không chẳng phải có, tức là nghĩa thể nhập tri kiến Phật. [Đối với] chủ thể [quán chiếu] thông suốt thành bốn, đối tượng [quán chiếu] tức chỉ là một. [Cho nên,] *khai, thị, ngộ, nhập* là cửa ngõ [quán chiếu] thông suốt; chỗ biết, chỗ thấy là lý của đối tượng [quán chiếu].

Giải thích theo quán tâm

Thứ tư là [giải thích] theo quán tâm. Quán nơi tâm tánh thì lý tam đế¹ không thể nghĩ bàn. Pháp quán này sáng suốt thanh tịnh nên gọi là “khai”. Tuy là không thể nghĩ bàn nhưng có thể phân biệt rõ không, giả và trung đế. Sáng tỏ rõ ràng không ngăn lấp nên gọi là “thị”. Các tâm không, giả và trung tuy 3 mà 1, tuy 1 mà 3, gọi là “ngộ”. Các tâm không, giả, trung chẳng phải không, giả, trung mà đồng soi chiếu không, giả, trung, gọi là “nhập”. Đây gọi là 3 pháp quán trong 1 tâm [đồng nhất] nhưng phân chia thành *khai, thị, ngộ, nhập* khác nhau.

Sở dĩ dùng 4 cách giải thích [như trên] là vì thấy được lý thật nhờ chứng địa vị, thiết lập địa vị nhờ phát khởi trí tuệ, phát khởi trí tuệ nhờ nơi pháp môn, thông suốt pháp môn nhờ nơi quán chiếu. [Cho nên,] có quán chiếu ắt pháp môn được thông suốt; pháp môn thông suốt nên trí tuệ thành tựu; trí tuệ thành tựu nên địa vị được thiết lập, địa vị thiết lập nên thấy được lý thật; thấy được lý thật nên gọi đó là “lý nhất”.

KINH VĂN

Xá-lợi-phất, đó là chư Phật chỉ vì duy nhất một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời.

¹ Tam đế: tức Không đế, Giả đế và Trung đế.

Từ câu “Xá-lợi-phất, đó là chư Phật chỉ vì duy nhất một đại sự...” trở đi là kết lại ý nghĩa “lý nhất”. Trước đây [Phật] dùng phương tiện thuyết giáo, cũng luận ý nghĩa “khai, thị, ngộ, nhập” nhưng chẳng phải tri kiến Phật, cho nên gọi là quyền. Bây giờ [thuyết giảng Pháp hoa] nêu rõ tri kiến Phật nên là thật. Thật ấy tức là “lý nhất”.

KINH VĂN

Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ Tát, hết thảy việc làm thường chỉ vì một mục đích duy nhất là dùng tri kiến Phật để chỉ bày, khai ngộ chúng sinh. Xá-lợi-phất! Như Lai chỉ dùng một Phật thừa vì chúng sinh thuyết pháp, không có thừa nào khác như Nhị thừa, Tam thừa.

Từ câu “Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: Chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ Tát...” chính là nêu nghĩa “nhân nhất” (人一). Nói chung, trước đây Phật dùng phương tiện nói là giáo hóa [người trong] Tam thừa, nhưng nói theo lẽ thật thì chỉ giáo hóa các Bồ Tát. Như đứa con lưu lạc cùng khổn tự cho mình là kẻ hèn hạ bên ngoài, nhưng dưới mắt nhìn của vị trưởng giả thì đó thật là con mình. Đây là nghĩa “nhân nhất”.

Từ câu “hết thảy mọi việc làm thường chỉ vì một mục đích duy nhất”, ngài Quang Trạch gọi là “giáo nhất”, nay nói là “hạnh nhất”. Hết thảy các hạnh của ba thừa nên gọi là “hết thảy”, lại vì trọn vẹn nên gọi là “hết thảy”, tức là [hết thảy chỉ vì] một mục đích. Hết thảy các hạnh ấy hướng về đâu? Duy chỉ hướng về tri kiến Phật, tức là ý nghĩa “hành nhất”. Cũng có thể xem đây là “giáo nhất”, nếu như lấy giáo làm nghĩa chính: Hết thảy việc làm [của Phật] đều vì sự giáo hóa. Như vậy nói là “giáo nhất” cũng phù hợp. Nhưng nếu lấy nghĩa người làm mà nói thì mỗi một việc làm đều là hành. Nay dùng theo nghĩa thích hợp này nên gọi là “hành nhất”.

Tuy nhiên, cả 4 câu đều có 2 nghĩa. Như về “lý nhất”, nếu theo chủ thể thấy biết thì nghĩa “vị nhất” là thích hợp, nhưng nếu theo đối tượng được thấy biết thì nghĩa “lý nhất” là thích hợp. Còn như về “nhân nhất”, nếu nói theo sự giáo hóa thì nghĩa “giáo nhất” là thích hợp, còn lấy ý Bồ Tát thì nghĩa “nhân nhất” là thích hợp. Lại nói về “giáo nhất”, nếu lấy theo ý dùng một Phật thừa vì chúng sinh thuyết pháp thì nghĩa “giáo nhất” là thích hợp, nhưng nếu theo ý thừa là vận hành thì nghĩa “hành nhất” là thích hợp. Ý nghĩa bốn câu đều tương thông, chỉ là chọn nghĩa phù hợp để giải thích mà thôi.

Từ câu “*chỉ dùng một Phật thừa*”, ngài Quang Trạch cho là “nhân nhất”, nay gọi là “giáo nhất”. Giáo pháp trọn vẹn thẳng tắt gọi là Phật thừa, cho nên trong phẩm Tựa nói “*thuyết kinh Đại thừa*” tức là ý nghĩa của giáo pháp. Từ Biệt giáo trở đi, tất cả [thuyết giáo] đều gọi là thuyết hữu dư, tức là chẳng phải nghĩa rốt ráo, chẳng phải Nhất thừa của Phật.

Ngài Quang Trạch giải thích: “[Kinh nói] không có Nhị [thừa] là nói Duyên giác, Thanh văn; không có Tam [thừa] là nói hàng Bồ Tát công hạnh thiên lệch.”

Lại có người nói: “Không có Bồ Tát, Duyên giác nghĩa là không có Nhị thừa, không có Thanh văn nghĩa là không có Tam thừa.” Nếu giải thích như vậy thì chỉ là không có các thừa của Tạng giáo, vẫn còn lại các thừa của Thông giáo, nào có liên quan gì đến một Phật thừa.

Có người nói: “Không có Duyên giác, nghĩa là không có Nhị thừa, không có Thanh văn nghĩa là không có Tam thừa, vẫn còn có Bồ Tát Đại thừa.” Nếu vậy thì chỉ là nói trong Tạng giáo không có hai thừa, không phải là không có Bồ Tát. Như vậy vẫn còn là hữu dư, nào có liên quan gì đến Phật thừa? [Hơn nữa] trong kinh luận đâu có chỗ nào nói

Thanh văn là Tam thừa? Đã không có điều này thì những điều nói trên trước sau đều sai lệch.

Lại nếu theo cách giải thích rằng không có Nhị thừa là nói không có Duyên giác, không có Tam thừa là nói không có Bồ Tát, vậy thì Thanh văn là thứ nhất nên chẳng phải là không. Nếu như vậy thì hết sức điên đảo rối loạn.

Nay [cho rằng, kinh văn] nói “*chỉ dùng một Phật thừa*” là hoàn toàn nói về Phật pháp theo Viên giáo thừa, ngoài ra “*không có thừa nào khác*”, không có thuyết phương tiện hữu dư của Biệt giáo. Không có Nhị thừa là nói không có Nhị thừa được nói trong thời Bát-nhã. Không có Tam thừa là không có hàng Tam thừa đối với thời Phương đẳng mà nói. Cả Nhị thừa và Tam thừa ấy còn không có, huống chi là ba thừa trong Tạng giáo?

KINH VĂN

Xá-lợi-phất! Pháp của hết thảy chư Phật mười phương cũng đều như vậy. Xá-lợi-phất! Chư Phật trong quá khứ dùng vô lượng vô số phương tiện, đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ để vì chúng sinh thuyết giảng các pháp; các pháp ấy đều là một Phật thừa. Những chúng sinh được nghe pháp từ chư Phật, rốt ráo đều đạt được Nhất thiết chủng trí.

Từ câu “*Xá-lợi-phất! Pháp của hết thảy chư Phật mười phương cũng đều như vậy*” là phần tổng kết thứ năm. Phần này nói về chư Phật ba đời đều nêu rõ *giáo nhất, hành nhất*, sau đó lại tổng luận về *nhân nhất, lý nhất*. Nếu ngay nơi phần này tự nêu nghĩa “tứ nhất” thì cũng có thể được, nhưng không bằng phần tổng văn đã làm rõ.

Kinh Bồ Tát Anh Lạc, quyển 13,¹ nói đến 9 đời chư Phật. [Đó là chư Phật] quá khứ có ba đời, [cộng với] hiện tại và vị lai cũng [đều có ba đời] như vậy.

¹ Tức Bồ Tát Anh Lạc kinh (菩薩瓔珞經), ĐCT, T16, 656, tr.109b, bắt đầu từ d.28. Nội dung giải thích tiếp theo cũng lấy từ kinh này.

Ba đời chư Phật vị lai gồm có, [chư Phật] vị lai quá khứ, là các vị Cổ Phật [trong quá khứ] vì lòng từ bi nhập vào vị lai, hóa hiện đủ mọi hình thức để hóa độ chúng sinh; [chư Phật] vị lai hiện tại, là các vị hiện tại được thụ ký về sau [sẽ thành Phật]; [chư Phật] vị lai vị lai, là các vị lần lượt được đức Phật hiện tại thụ ký [sẽ thành Phật trong] đời vị lai.

[Ba đời chư Phật] quá khứ cũng dựa theo đây thì có thể biết được. Đại lược là như thế.

[Ba đời chư Phật hiện tại gồm có,] chư Phật hiện tại là chư Phật hiện đang giáo hóa; [chư Phật] hiện tại vị lai, là chư vị [nhất sanh] bổ xứ [sẽ thành Phật] tiếp theo; [chư Phật] hiện tại quá khứ, là chư vị Cổ Phật [trong quá khứ] thương xót [chúng sinh mà thị hiện] hình tích [trong hiện tại].

Từ câu “*chư Phật trong quá khứ*” trở đi, phần này nên hiểu đủ sáu nghĩa, [nhưng ở đây] chỉ nêu ra hai [nghĩa]. Thứ nhất là trừ bỏ phương tiện, thứ hai là hiển bày chân thật. Hai [câu] chỉ ý trên, hai câu chỉ ý dưới.

Câu “*dùng vô lượng vô số phương tiện*” là nêu ý tạm bày quyền thừa. Câu “*các pháp ấy đều là một Phật thừa*” là hiển bày chân thật. Cứ theo cách giải thích ở phần trên thì “một Phật thừa” tức là “giáo nhất”.

Câu “*nghe pháp từ chư Phật*” tuy chỉ nói việc nghe pháp nhưng hàm ý chúng sinh [là người nghe] nên có nghĩa “nhân nhất”.

Trong câu “*rốt ráo đều đạt được Nhất thiết chủng trí*”, [xét về] đối tượng rõ biết của chủng trí ấy tức là “lý nhất”, về chủ thể rõ biết tức là “hành nhất”. Tuy không theo đúng thứ tự nhưng [trong phần này] có đủ “tứ nhất”.

KINH VĂN

“Này Xá-lợi-phất! Chư Phật trong tương lai ra đời, lại cũng sẽ dùng vô lượng vô số phương tiện, đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn

từ dễ vì chúng sinh thuyết giảng các pháp, các pháp ấy đều là một Phật thừa. Những chúng sinh được nghe pháp từ chư Phật, rất ráo đều đạt được Nhất thiết chủng trí.

“Xá-lợi-phất! Chư Phật Thế Tôn hiện tại trong vô lượng trăm ngàn muôn ức cõi Phật mang lại rất nhiều lợi ích an lạc cho chúng sinh, chư Phật ấy lại cũng dùng vô lượng vô số phương tiện, đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ dễ vì chúng sinh thuyết giảng các pháp, các pháp ấy đều là một Phật thừa. Những chúng sinh được nghe pháp từ chư Phật, rất ráo đều đạt được Nhất thiết chủng trí.

“Xá-lợi-phất! [Tất cả] chư Phật ấy cũng chỉ giáo hóa Bồ Tát, muốn dùng tri kiến Phật để chỉ bày chúng sinh, muốn dùng tri kiến Phật để khai ngộ chúng sinh, muốn giúp cho chúng sinh thể nhập tri kiến Phật.”

Từ câu nói về “*chư Phật trong tương lai*” lại cũng có hai nghĩa, xét cả hai ý trên dưới thì cũng đầy đủ sáu nghĩa. Đại lược là như vậy.

Từ phần nói về chư Phật hiện tại, chính là nói chư Phật đang giáo hóa. Trước hết giảng ý nghĩa Phật ra đời. Như trong phần nói về chư Phật, [kinh văn nói] “*chỉ vì duy nhất một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời*”, đó cũng là nói [chư Phật] chỉ vì làm lợi lạc an vui cho chúng sinh mà xuất hiện ra đời.

Tiếp theo là ý trừ bỏ pháp quyền thừa, tiếp sau nữa là hiển bày pháp chân thật, lại cũng đầy đủ nghĩa “tứ nhất”.¹

PHẦN THỨ HAI

KINH VĂN

“Xá-lợi-phất! Ta nay cũng như vậy, biết rõ chúng sinh có đủ mọi ham muốn, bám chấp sâu nặng trong tâm, nên tùy theo bản tánh của chúng sinh mà dùng đủ mọi nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, sức

¹ Trong nguyên tác đến đây là hết phần Thượng, bắt đầu phần hạ của quyển 4.

phương tiện để thuyết giảng pháp. Xá-lợi-phất, như vậy đều là vì để giúp chúng sinh đạt một Phật thừa, được Nhất thiết chủng trí. Xá-lợi-phất! Trong khắp thế giới mười phương vốn không có hai thừa, huống gì lại có ba? Xá-lợi-phất, chư Phật thị hiện ở đời xấu ác có năm sự uế trước, đó là kiếp trước, phiền não trước, chúng sinh trước, kiến trước, mạng trước. Như vậy, này Xá-lợi-phất, vào thời kiếp trước hỗn loạn, chúng sinh cấu nhiễm nặng nề, nhiều tham lam, ganh ghét, tạo thành các gốc rễ bất thiện, nên chư Phật dùng sức phương tiện, đối với một Phật thừa mà phân biệt thuyết dạy thành ba thừa.”

Phần này giảng rộng về [nghĩa quyền thật của] đức Phật Thích-ca. Trong sáu ý nghĩa¹ [thì phần này] không có nghĩa “xưng tán chánh pháp là ít có”.

Trước tiên trừ bỏ quyền thừa, thứ hai là hiển bày chân thật, thứ ba là nêu lên 5 sự uế trước để giải thích nghĩa phương tiện, thứ tư là chọn trừ hư ngụy, củng cố niềm tin vào lẽ chân thật duy nhất, thứ năm là [xác định lời Phật] không hư dối.²

[Kinh văn nói] “*Ta nay cũng lại như vậy*”, “ta” ở đây là đức Phật Thích-ca. Hiện tại trước nêu ba thừa, sau nói chỉ có một, cũng giống như trên, bốn lượt đã nêu về chư Phật chẳng khác, cho nên nói là “*cũng lại như vậy*”.

[Kinh nói] “*biết rõ chúng sinh có đủ mọi ham muốn*”, tức là nói căn, tánh và dục vọng của chúng sinh trong 5 thừa.³ [Tập khí từ] quá khứ gọi là [dục] căn, [phát khởi trong] hiện tại gọi là dục vọng ham muốn, [tiềm tàng cho

¹ Sáu ý nghĩa đã trình bày ở phần trước: Sáu ý nghĩa đó bao gồm: Thứ nhất, xưng tán chánh pháp là ít có. Thứ hai, Phật giảng thuyết không hư dối. Thứ ba, khai mở phương tiện. Thứ tư, chỉ bày lẽ chân thật. Thứ năm, nêu năm sự uế trước để giải thích về quyền. Thứ sáu, chọn trừ hư ngụy, nêu cao chân thật.

² Ở đây trình bày lại năm trong số sáu nghĩa đã nêu nhưng không theo thứ tự như trước.

³ Chỉ tất cả chúng sinh còn mê lầm hoặc chưa hoàn toàn giác ngộ, bao gồm: nhân thừa, thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa.

đến] tương lai gọi là [dục] tánh. [Sự ham muốn] bám chấp từ sâu thẳm trong tâm nên gọi là [dục] căn.

[Kinh nói] “*phương tiện*” có nghĩa là tùy chỗ thích hợp mà quyền biến mở bày ba thừa. Kinh nói “*như vậy đều là vì để giúp chúng sinh đạt một Phật thừa, được Nhất thiết chủng trí*”, tức là hiển bày lẽ chân thật.

Phật thừa là nghĩa “giáo nhất”, nhất thiết [chủng trí] là “hành nhất”, đối tượng rõ biết của chủng trí là “lý nhất”.

Từ câu “*trong khắp thế giới mười phương vốn không có hai thừa, huống gì lại có ba*” [trở đi] là ý thứ ba, nêu lên năm sự uế trước để giải thích việc trừ bỏ quyền thừa [đã nêu trên]. Vì sắp nêu ra sự uế trước nên trước tiên làm rõ chủ ý [trừ bỏ quyền thừa].

Phần trên đã nói việc chư Phật trừ bỏ quyền thừa, hiển bày [thừa] chân thật, nhưng chưa nêu rõ việc [trước đó tạm] ẩn chân thật, thi hành quyền biến. Pháp [chân thật] ấy thanh tịnh vắng lặng, thuần nhất như hư không, vốn đã không có 2 hoặc 3 [thừa] quyền biến kèm theo, huống chi lại có 3 hay 5 thừa quyền biến riêng biệt? Chỉ vì có 5 sự uế trước che chướng nặng nề nên pháp chân thật ấy không thể nêu cao, phải mở bày 5 hoặc 3 thừa quyền biến riêng biệt, lại cũng mở bày 2 hay 3 thừa quyền biến kèm theo.¹ Cho nên nói rằng từ nơi chỉ một Phật thừa mà phân biệt nói thành ba [thừa]. Trong chỗ phân biệt nói ra đó, hoặc

¹ Về đoạn này, Văn Cú Ký giải thích là “今一實中尚無般若帶二方等帶三況有鹿苑單三單五 – kim nhất thật trung thượng vô Bát-nhã đới nhị, Phương đẳng đới tam, huống hữu Lộc uyển đơn tam đơn ngũ.” Theo đây có thể biết rằng “đái nhị” và “đái tam” chỉ Nhị thừa và Tam thừa được đức Phật quyền thuyết trong thời Bát-nhã, “đơn tam” và “đơn ngũ” chỉ các thừa quyền thuyết trong thời Lộc uyển. Giáo pháp thuyết giảng trong thời Lộc uyển được xem là sơ cơ nhất trong các thời thuyết giáo của Phật, trong đó đề cập đến Ngũ thừa gồm nhân thừa, thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa. “Tam” chỉ Tam thừa gồm Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa. “Nhị” chỉ Nhị thừa gồm Thanh văn và Duyên giác gọi chung là Tiểu thừa và Bồ Tát là Đại thừa.

nói ba thừa kèm theo Nhị thừa, tam thừa, hoặc nói ba thừa chia riêng ngũ thừa, tam thừa.

PHẦN THỨ BA

Nói về 5 sự uế trước, phần này có 4 ý khác biệt. Thứ nhất là nêu số lượng, thứ hai là kể tên, thứ ba là nêu tự thể và hình tướng, thứ tư là giải thích và kết lại.

Phần nêu số lượng và kể tên [5 sự uế trước] thì [ý nghĩa đã rõ ràng] như trong kinh văn. [Kinh văn nói] “*như vậy*” là [sẽ lần lượt] nêu bản chất, hình tướng [của 5 sự uế trước như vậy].

Kiếp trước không có tự thể riêng biệt. Kiếp (kalpa) là [đơn vị] chỉ thời gian rất dài, sát-na là [đơn vị] chỉ thời gian rất ngắn. Dựa vào 4 sự uế trước kia nên lập ra tên gọi giả tạm này. Kinh văn nói “*vào thời kiếp trước hỗn loạn*”, tức là ý nghĩa này.

Chúng sinh trước cũng không có tự thể riêng biệt. Dựa trên quả báo [uế trước] của hết thảy tà kiến và kiêu mạn mà lập ra tên gọi giả tạm này. Kinh văn nói “*chúng sinh cấu nhiễm nặng nề*”, tức là ý nghĩa này.

Phiền não trước chỉ cho 5 độn sử,¹ lấy đó làm tự thể. Kiến trước chỉ cho 5 lợi sử,² lấy đó làm tự thể. Mạng trước chỉ cho [trạng thái chúng sanh] liên tục duy trì hình sắc [thân thể] và tâm thức không đứt đoạn, lấy đó làm tự thể. Đại lược là như vậy.

¹ Ngũ độn sử (五鈍使), tức 5 độn sử, gồm tham, sân, si, mạn và nghi. Năm loại này là những phiền não thuộc loại thô, ảnh hưởng đến phạm phu hoặc người tu tập còn sơ cơ nên gọi là độn sử. Sử (使) có nghĩa là sai sử, vì những phiền não này thường xuyên thôi thúc, sai sử chúng sinh tạo tác các nghiệp bất thiện nên gọi là sử.

² Ngũ lợi sử (五利使), tức 5 lợi sử, gồm 5 loại kiến chấp sai lầm là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Năm loại này là những phiền não thuộc loại vi tế, ảnh hưởng đến ngay cả những người đã tu tập lâu năm nên gọi là lợi sử. Cả hai loại ngũ độn sử và ngũ lợi sử được gọi chung là thập sử.

Về hình tướng, [kinh văn nói về] thời điểm 4 sự uế trước tăng lên quá nhiều và kết tụ lại. Sân hận tăng lên quá nhiều thì nạn đao binh sinh khởi, tham dục tăng lên quá nhiều thì nạn đói kém sinh khởi, ngu si tăng lên quá nhiều thì nạn dịch bệnh sinh khởi. Ba nạn [như trên] sinh khởi thì phiền não càng tăng lên gấp bội, những kiến chấp sai lầm càng phát triển cực kỳ mạnh mẽ. Hình sắc và tâm thức [chúng sinh trở nên] thô kệch xấu ác nên gọi là uế trước. Tuổi thọ [chúng sanh] giảm đi, những sự uế trước càng tụ lại nhiều, như nước chảy xiết tối tăm mù mịt, sóng gió cuộn cuộn dâng trào, các loài cá, rồng trôi giạt không chút yên ổn, do thời [kiếp tận] hóa thành như thế. Như vào thời kiếp sơ, [chư thiên] cõi trời Quang Âm rơi xuống cõi đất [ở thế giới này], đất liền hóa thành có dục. Như [chư thiên] cõi trời Đao Lợi khi vào vườn thô nhám, [ở trong] vườn ấy liền sinh tâm [muốn] đấu tranh.¹ Như trên là tướng của kiếp trước.

Về phiền não trước, tham dục như biển lớn, dù [bao nhiêu dòng] chảy vào cũng chưa bao giờ đầy; sân hận như rắn độc nhiều hại người trong khắp thế gian; ngu si u ám tối tăm đen kịt còn hơn nhựa sơn, hơn màu mực; kiêu mạn cao ngạo nhìn [người khác đều] thấp hèn kém cỏi, lẩn lướt khinh thường vô chừng vô độ; lưới nghi không có lòng tin, không thể nghe ai tỏ bày sự thật. Đó là tướng của phiền não trước.

Về kiến trước, [nhận thức sai lầm], vốn không thật có [tự ngã] con người mà cho là có, vốn có đạo [chân thật] mà cho là không, cho đến 16 loại tri kiến, 62 kiến chấp [sai lầm], [hết thảy] như lưới giăng, như rừng rậm, trói buộc chẳng chặt không thể ra khỏi. Đó là tướng của kiến trước.

¹ Vườn thô nhám, Hán ngữ là “thô sáp viên - 麁蕒園”, là một trong 4 khu vườn bên ngoài thành của Đế Thích ở cung trời Đao-lợi. Chư thiên cõi trời này đều là những vị tu tập thiện pháp, tâm tánh từ hòa, nên trước khi đi chiến đấu với a-tu-la phải vào khu vườn này, để tâm từ hòa lắng xuống, tâm chiến đấu nổi lên mạnh mẽ, mới có thể ra trận đánh nhau. Văn Cú dẫn việc này để chứng minh rằng do nghiệp xấu ác của chúng sinh mà tự nhiên sinh ra các tai kiếp.

Về chúng sinh trước, bám chấp ôm giữ hình sắc với tâm thức này mà lập nên một chủ thể [tự ngã], như keo như nhựa, không một vật gì không dính mắc bám víu, luân chuyển lưu lạc trong 6 đường, thọ sinh khắp chốn, khi nghèo khi giàu, lúc sống lâu, lúc chết yếu... Đó là tướng của chúng sinh trước.

Về mạng trước, [mạng sống chúng sinh mong manh,] sáng sinh ra, tối chết đi, ngày vừa hiện, đêm đã mất, như con sóng chuyển, như cụm khói xoay, chẳng hề dừng trụ dù trong chớp mắt. Đó là tướng của mạng trước.

Tướng của uế trước rất nhiều, không thể nói hết. Nếu theo thứ tự [sinh khởi trước sau] thì phiền não trước và kiến trước là căn bản. Từ nơi 2 sự uế trước này mà chúng sinh hình thành [nên có chúng sinh trước]. Từ chúng sinh [đã hình thành mới] có sự liên tục duy trì mạng sống [mà thành mạng trước]. Bốn sự uế trước này trải qua thời gian gọi là kiếp trước. Lược nói đơn giản là như thế.

● **Hỏi:** Nếu như 5 sự uế trước [ở cõi này] che chướng nặng nề thì tại sao trong hội Hoa nghiêm có những người chưa trừ bỏ uế trước mà vẫn nghe pháp được là thế nào?

● **Đáp:** Ở đây cần phân biệt có 4 trường hợp. Thứ nhất là hàng căn cơ Đại thừa nhanh nhạy nhưng [uế trước] che chướng nặng nề. Vì căn cơ nhanh nhạy nên dù chướng nặng cũng không thể chướng. Đó là những người ở cõi này này trong hội Hoa nghiêm lần đầu tiên được nghe giáo pháp Đại thừa.

Trường hợp thứ hai là căn cơ nhanh nhạy, che chướng nhẹ. Trường hợp thứ ba là căn cơ chậm lụt, che chướng nhẹ. Đó là những người từ các cõi Tịnh độ phương khác [đến đây] nghe giáo pháp Đại thừa.

Trường hợp thứ tư là căn cơ trì độn và [uế trước] che chướng nặng nề. Đó là như nhóm các vị Xá-lợi-phất... [sau khi] dứt trừ uế trước rồi mới nghe được giáo pháp Đại thừa.

● **Hỏi:** Năm sự uế trước này có che chướng [giáo pháp] Tiểu thừa chăng?

● **Đáp:** Điều này cũng áp dụng với Tiểu thừa, nên phân biệt bốn trường hợp. Thứ nhất là căn cơ Tiểu thừa nhanh nhạy, [uế trước] chướng nhẹ nên không thể che chướng, như trường hợp ngài Xá-lợi-phất. Thứ hai là căn cơ nhanh nhạy, [uế trước] chướng nặng cũng không thể che chướng, như trường hợp của Ương-quật-ma-la. Thứ ba là căn cơ trì độn, [uế trước] che chướng nhẹ, [việc nghe pháp] cũng không bị chướng, như trường hợp của ngài Bàn-đặc. Thứ tư là căn cơ trì độn lại thêm [uế trước] che chướng nặng nề, không thể nghe giáo pháp Tiểu thừa, là trường hợp của những người không được hóa độ.

● **Hỏi:** Có những người không ở hội Hoa nghiêm, chẳng ở nơi thuyết giáo pháp A-hàm¹ mà vẫn được nghe giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa, như vậy là thế nào?

● **Đáp:** Việc này cũng phải [nói] từ trong giáo pháp của bốn giáo [Tạng, Thông, Biệt, Viên], mỗi giáo đều phân biệt có bốn cửa vào đạo.² Đối với người căn cơ nhanh nhạy, [uế trước] che chướng nhẹ, khi nghe [giảng rằng hết thảy các pháp] “chẳng phải không, chẳng phải có” liền vào được đạo. Đối với người căn cơ nhanh nhạy, che chướng nặng thì khi nghe [giảng rằng hết thảy các pháp] “cũng là không, cũng là có” liền vào được đạo. Đối với người căn cơ trì độn, che chướng nhẹ thì khi nghe [giảng rằng hết thảy các pháp] đều là không liền vào được đạo. Đối với người căn cơ trì độn, che chướng nặng thì khi nghe [giảng rằng hết thảy các pháp] đều có liền vào được đạo.

¹ Nguyên tác nói “不在華嚴不在三藏 – bất tại Hoa nghiêm bất tại Tam tạng”. Thời Hoa nghiêm Phật giảng thuyết giáo pháp Đại thừa. Tam tạng tức chỉ thời A-hàm, thuyết giảng giáo pháp Tiểu thừa.

² Tức là giáo lý tứ môn (4 cửa vào), bao gồm: không môn (cửa không), hữu môn (cửa có), diệc không diệc hữu môn (cửa cũng không cũng có) và phi không phi hữu môn (cửa chẳng phải không chẳng phải có).

Bốn cửa vào đạo của hai giáo [Tạng, Thông] dựa theo Tiểu thừa để phân biệt, bốn cửa vào đạo của hai giáo [Biệt, Viên] dựa theo Đại thừa để phân biệt. [Cứ theo đó] suy xét thật kỹ thì có thể hiểu rõ được. Đại lược là như vậy.

● **Hỏi:** Cũng là năm uế trước ấy, vì sao che chướng Đại thừa mà không che chướng Tiểu thừa?¹

● **Đáp:** Chúng sinh uế trước nặng nề, sai lầm chấp kể năm ấm [trong thân này] là thường còn, là vui thú, là có tự ngã, là thanh tịnh (thường, lạc, ngã, tịnh),² nếu nghe [giáo pháp Đại thừa] thường, [lạc,] ngã, [tịnh] liền lập tức bám chấp cho rằng chỗ sai [của mình] là đúng. Như [trong kinh Đại Bát Niết-bàn nêu ví dụ]³ người thầy thuốc cũ ngu si không biết chỗ tốt, xấu của sữa, không biết nguyên nhân, nguồn gốc sinh khởi bệnh, không biết lúc nên dùng, lúc không nên dùng.⁴ Vì không có sự hiểu biết rõ ràng cho nên [5 sự uế] trước che chướng Đại thừa. Kinh văn nói rằng “*Nếu Ta xưng tán Phật thừa thì chúng sinh phải chìm đắm trong khổ não*”, chính là ý nghĩa này.

[Những chúng sinh si mê như vậy,] nếu nghe [thuyết giảng về] vô thường, khổ, không, [vô ngã] liền [sinh tâm] chán bỏ sinh tử, vui thích Niết-bàn. [Do giáo pháp Tiểu thừa] phá trừ được sự bám chấp tà vạy sai lầm [của chúng sanh] nên 5 sự uế trước không che chướng [giáo pháp] Tiểu thừa. Kinh văn nói “*Lúc ta vừa nghĩ như thế thì mười phương chư Phật đều thị hiện Phạm âm để an ủi khích lệ ta*”,⁵ chính là ý nghĩa này.

¹ Câu hỏi này dựa theo ý kinh, Phật nói do chúng sinh chướng nặng không thể thuyết dạy Đại thừa, phải phương tiện thuyết dạy Tiểu thừa. Vì không thể thuyết Đại thừa mà có thể thuyết Tiểu thừa nên ở đây cho là “không che chướng Tiểu thừa”.

² Nguyên tác dùng tứ đức (四德), tức chỉ bốn phẩm đức thường, lạc, ngã, tịnh.

³ Ví dụ được dẫn ở đây trích từ kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 2. (ĐCT, T12, 374, tr.378a, d.17)

⁴ Nguyên tác dùng “開遮 - khai giã”, trong ngữ cảnh này nói về việc dùng thuốc nên khai là mở ra, nghĩa là nên dùng, giã là ngăn chặn, nghĩa là không nên dùng.

⁵ Trong câu kinh này nói lúc đức Phật khởi lên suy nghĩ phải dùng phương tiện nói pháp Tiểu thừa để dẫn dắt chúng sinh.

Nếu dựa theo 5 sự uế trước để luận về tứ tất đàn thì kiếp [trước và] mạng [trước] tương ứng với thế giới [tất đàn]; chúng sinh [trước và] kiến [trước] tương ứng với vị nhân [tất đàn]; phiền não [trước] tương ứng với đối trị [tất đàn]. Dùng 3 loại tất đàn này để dứt trừ 5 sự uế trước [tương ứng], sau đó mới thuyết giảng Đại thừa đệ nhất nghĩa tất đàn.

Nếu luận về nhân quả thì [trong 5 sự uế trước] có 2 nhân, 3 quả.¹ [Luận về nhân pháp thì] một loại thuộc về nhân, bốn loại thuộc về pháp.²

[Luận về thời pháp thì] bốn loại thuộc về pháp, một loại thuộc về thời,³ [Luận về tam chướng⁴ thì có] hai [uế trước] thuộc về báo chướng,⁵ hai [uế trước] thuộc phiền não chướng,⁶ riêng nghiệp chướng nằm trong các chướng ấy.⁷

[Luận về tam giả⁸ thì] chúng sinh trước là nhân thành giả, mạng trước là tương tục giả, [các uế trước còn lại là] tương đãi giả,⁹ có thể suy ra biết được.

¹ Như phần trên đã giải thích, phiền não trước và kiến trước là nhân, vì từ đó mới hình thành ba uế trước còn lại.

² Ở đây, chúng sinh trước là thuộc về nhân, tức là chủ thể, kiến trước, phiền não trước, mạng trước và kiếp trước đều thuộc về pháp, tức là đối tượng.

³ Ở đây, phiền não trước, kiến trước, chúng sinh trước và mạng trước đều thuộc về pháp, kiếp trước thuộc về thời.

⁴ Tam chướng, tức ba loại che chướng gồm phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng.

⁵ Hai uế trước thuộc về báo chướng là chúng sinh trước và mạng trước.

⁶ Hai uế trước thuộc về phiền não chướng là kiến trước và phiền não trước.

⁷ Nguyên tác nói “業在其間 - nghiệp tại kỳ gian”. Văn Cú Ký giải thích rằng: Phiền não tạo thành nghiệp, nghiệp chiêu cảm quả báo. Do vậy nói nghiệp [chướng] nằm [trong các chướng] ấy.

⁸ Tam giả (ba điều không thật), ở đây chỉ nhân thành giả (các pháp do nhân duyên mà thành nên không thật có), tương tục giả (các pháp liên tục sinh diệt, tiếp nối nhau nên không thật có), tương đãi giả (các pháp tồn tại trong sự tương quan, đối đãi với nhau nên không thật có).

⁹ Văn Cú Ký giải thích rằng, kiếp trước là “trường đoản tương đãi” (dài ngắn đối đãi nhau), phiền não trước là “vi thuận đẳng tương đãi” (thuận nghịch đối đãi nhau) và kiến trước là “hữu vô tương đãi” (có và không đối đãi nhau).

[Luận về tam giả quán¹ thì] chúng sinh trước là thọ giả, bốn uế trước còn lại là pháp giả, riêng danh giả bao trùm cả hai nhóm này.

[Luận về phàm thánh thì] phiền não trước và kiến trước chỉ có ở phàm phu, ba uế trước còn lại có đủ ở cả phàm lẫn thánh.

[Luận về lâu dài hay ngắn ngủi thì] mạng trước là ngắn ngủi, kiếp trước là lâu dài, ba uế trước còn lại có cả lâu dài và ngắn ngủi.

[Luận về đơn nhất hay kèm theo thì] kiếp trước thuần về thời gian, mạng trước luận thời gian phải kèm theo [ấm] pháp [của thân], [ba trước còn lại không thuộc thân, cũng không kèm theo, chỉ thuộc về pháp].²

[Luận về trong ngoài thì] kiếp trước bao quát trong ngoài, mạng trước chỉ ở trong [thân].

[Luận về kiếp trước thì] ba tiểu [tai kiếp] gây hại con người, không hại đến vật chất thế giới,³ ba đại [tai kiếp] hủy hoại vật chất thế giới, không hại người.⁴

Tiểu tai kiếp chỉ ở nơi con người, đại tai kiếp bao trùm đến cả Sắc giới.

¹ Tam giả quán (三假觀), gồm pháp giả hư thật quán (法假虛實觀), thọ giả hư thật quán (受假虛實觀) và danh giả hư thật quán (名假虛實觀).

² Văn Cú nói quá ngắn gọn, cũng không nói đến “ba trước còn lại”, đoạn này dựa theo Văn Cú Ký để hiểu nghĩa.

³ Nguyên tác nói “三小 - tam tiểu”, chỉ tam tiểu tai kiếp, tức là các nạn đao binh, dịch bệnh và nạn đói. Do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm các tai kiếp này nên thuộc về kiếp trước.

⁴ Nguyên tác nói “三大害物不害人 - tam đại hại vật bất hại nhân”. Tam đại là tam đại tai kiếp, bao gồm hỏa tai, thủy tai và phong tai. Ba đại tai kiếp này xảy ra khi thế giới đi vào giai đoạn hoại diệt trong bốn giai đoạn là “thành, trụ, hoại, không”, cho nên sau ba đại tai kiếp này thì thế giới bị hủy diệt hoàn toàn, không còn gì nữa, sau đó mới đi vào giai đoạn kiếp sơ để dần hình thành trở lại. Ý nghĩa câu này là khi đại tai kiếp xảy ra thì hết thảy chúng sinh đã bị các tiểu tai kiếp hủy hoại rồi, nên các đại tai kiếp chỉ còn hủy hoại thế giới mà thôi.

[Luận về năm đường ba cõi thì] mạng trước trùm khắp năm đường, ba cõi.¹

[Luận về chung hay riêng thì] kiếp trước là uế trước chung, còn bốn loại uế trước còn lại, mỗi loại đều riêng.²

[Lại nữa,] tiểu kiếp là kiếp trước, đại kiếp thì có uế trước và không uế trước.

[Về tiểu kiếp và đại kiếp,] con người từ [tuổi thọ trung bình là 10 tuổi tăng dần đến] 80.000 [tuổi, lại giảm dần] đến 10 tuổi là một tiểu kiếp. [20 tiểu kiếp là một trung kiếp.] Qua 80 lần [trung kiếp] là một đại kiếp.³

● Hỏi: Đã giảng nói về năm sự uế trước, còn thế nào là năm sự thanh tịnh?

● Đáp: Điều này dựa theo chuẩn mực tà hay chánh, có ba độ [tham sân si hay không mà phân biệt]. Tà tức là năm uế trước, chánh tức là thanh tịnh.

Các cõi Tịnh độ phương khác không có tà, không có ba độ, tất nhiên sự che chướng của năm uế trước không có, ý nghĩa này có thể rõ được. Đại lược là như thế.

¹ Chỗ này Văn Cú Ký lập luận rằng lẽ ra cũng phải nói cả bốn trước còn lại cũng trùm khắp năm đường ba cõi. “言命通者，亦應云餘四通於三界五道 – Ngôn mạng thông giả, diệc ứng vân dư tứ thông ư tam giới ngũ đạo.”

² Chung có nghĩa là ảnh hưởng chung đến tất cả chúng sinh, riêng có nghĩa là ảnh hưởng tùy theo nghiệp lực riêng biệt của mỗi người.

³ Đây là kiểu nói vắn tắt tiêu biểu của Văn Cú. Nguyên tác chỉ nói “從八萬至十歲為小劫，八十反為大劫也 - Từ bát vạn chí thập tuế vi tiểu kiếp, bát thập phản vi đại kiếp dã.” Thật ra, nhờ vào ý nghĩa được trình bày trong nhiều kinh luận khác nên chúng ta hiểu được ý nghĩa đầy đủ của câu này là: Từ lúc tuổi thọ trung bình của con người là 10 tuổi, cứ mỗi 100 năm sẽ tăng thêm 1 tuổi, tăng dần cho đến 84.000 tuổi thì gọi là 1 kiếp tăng, từ đó cứ mỗi 100 năm lại giảm đi 1 tuổi, giảm dần đến còn 10 tuổi thì gọi là 1 kiếp giảm. Trọn một vòng tăng giảm như vậy gọi là 1 tiểu kiếp, 20 tiểu kiếp thành 1 trung kiếp, 80 trung kiếp thành một đại kiếp.

PHẦN THỨ TƯ

KINH VĂN

“Xá-lợi-phất! Nếu các đệ tử của ta có người tự cho mình là A-la-hán, Phật Bích-chi mà không nghe không biết việc chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa Bồ Tát, những người ấy không phải đệ tử Phật, cũng không phải A-la-hán, không phải Phật Bích-chi.”

Từ câu “*Nếu các đệ tử của ta có người tự cho là...*” trở đi là phần thứ tư, giản trừ những điều hư ngụy và củng cố niềm tin vào pháp chân thật. [Kinh nói,] nếu là đệ tử Phật ắt tự mình có thể tin nhận, hiểu rõ. Nếu không tin nhận hiểu rõ thì không phải là đệ tử chân thật của Phật, cũng không phải là A-la-hán. [Đây là ý] thúc giục đại chúng khi ấy phải tin nhận, hiểu rõ.

Phần văn này chia làm 2 đoạn. Phần thứ nhất là chọn lọc phân biệt giữa chân thật với hư ngụy. Phần thứ hai là khai mở ngoại lệ và giải thích nghi ngờ.

[Phần thứ nhất] chọn lọc phân biệt lại chia 2 ý. Trước tiên nói rằng [những ai] không nghe không biết [pháp này] thì không phải đệ tử chân thật. Tiếp theo nói rằng nếu nghe mà không tin nhận thì thành hạng tăng thượng mạn.

Giống như [việc học] ở đời, đệ tử phải thuận theo tri thức của thầy để tiếp nối tông phái, truyền lại đời sau. Nếu [khi theo học mà] không nghe không biết thì chẳng có tri thức gì để có thể thuận theo, sao có thể gọi là đệ tử?

Đức Như Lai trước đây thuyết giảng về 5 sự uế trước, mở bày ba thừa, chúng đệ tử nghe theo [tu tập] nên đạt được Niết-bàn. Có nghe có biết [như vậy] nên gọi là đệ tử [Phật]. Ngày nay 5 sự uế trước đã dứt trừ, [Phật mới] vì đệ tử mà thuyết giảng Nhất thừa, vậy [đệ tử Phật lại] có ý gì mà không nghe, không biết?

Không nghe là ý nói không nghe [nghĩa] “giáo nhất”, không biết là ý nói không biết [nghĩa] “hành nhất”, không phải chân thật tức là không phải “lý nhất”, không phải đệ tử tức là không phải “nhân nhất”.

KINH VĂN

“Lại nữa, Xá-lợi-phất, những tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni ấy tự cho mình đã chứng quả A-la-hán, cho đó là thân sau cùng, đã được Niết-bàn rốt ráo, không có chí hướng cầu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nên biết rằng hạng người ấy đều là tăng thượng mạn. Vì sao vậy? Nếu có tỳ-kheo nào thật sự chứng quả A-la-hán mà không tin nhận pháp Nhất thừa thì thật vô lý, trừ phi sau Phật diệt độ, hiện tiền không có Phật.”

Tiếp theo, từ câu “*Lại nữa, Xá-lợi-phất...*” trở đi, là ý thứ hai, nêu việc [những ai] không tin [vào pháp này] đều là hạng tăng thượng mạn. Đây là ý thúc giục [đại chúng] khiến cho tin tưởng. Vì sao những người này tự cho là đã được thân sau cùng? Vẫn còn đến vô số thân, thật chẳng phải thân sau cùng. Những người ấy tự cho là [đã đạt đến] cứu cánh rốt ráo, giống như [người đi đường trong thí dụ phần sau,] còn cách đến 200 do-tuần thì thật chưa phải đến đích. Chưa chứng đắc mà nói đã chứng đắc, chẳng phải là tăng thượng mạn đó sao? Bậc A-la-hán chân thật đã trừ uế trước, căn cơ nhanh nhạy, rõ biết [pháp mình đã chứng] chưa phải rốt ráo; tin pháp chân thật, biết rằng chưa phải thân sau cùng nên không khởi tâm cao ngạo khinh mạn.

Rõ biết chỗ chưa phải cứu cánh nên tin vào pháp cứu cánh. Đó là tin vào “lý nhất”; không phải tăng thượng mạn tức là “hành nhất”; tin nghĩa là tin vào giáo pháp, đó là “giáo nhất”; [đúng thật] là đệ tử Phật, tức là “nhân nhất”.

Từ câu “*trừ phi sau Phật diệt độ...*” trở đi là phần thứ hai, khai mở ngoại lệ và giải thích chỗ nghi ngờ.

Trước tiên là khai mở ngoại lệ, nghĩa là [trong trường hợp] sau khi Phật diệt độ [thì những người như trên] không thành tăng thượng mạn.

KINH VĂN

“Vì sao vậy? Sau khi Phật diệt độ thì người có thể thọ trì, tụng đọc, giảng giải những kinh như thế này rất khó gặp được. Nhưng nếu gặp Phật ở cõi khác thì ở trong giáo pháp này liền được thấu triệt rõ ràng.”

Tiếp theo từ câu “Vì sao vậy? Sau khi Phật diệt độ...” trở đi là giải thích việc [vào lúc ấy] hiếm có người tốt, kinh điển này thì sâu xa khó thấu hiểu, [nên dù không hiểu được] cũng không thành tăng thượng mạn. Nếu khi Phật còn tại thế, chính thức thuyết giảng kinh này mà không tin tưởng, không thọ nhận thì chẳng phải bậc A-la-hán chân thật, thành hạng tăng thượng mạn.

Nếu sau khi Phật diệt độ rồi mới chứng quả A-la-hán, dù thiên lệch bám chấp những kinh điển quyền thừa, không tin nhận giáo pháp viên mãn rốt ráo, [người như vậy vẫn được Phật] cho là không phải tăng thượng mạn.

Lại nữa, tuy Phật đã nhập diệt nhưng kinh điển này vẫn còn tồn tại, nếu không tin tưởng, không thọ nhận thì có phải là tăng thượng mạn chăng? [Trường hợp này vẫn] được cho là ngoại lệ. [Vì] sau khi Phật diệt độ rồi, tuy vẫn còn kinh điển này nhưng rất khó gặp người có khả năng giảng giải ý nghĩa kinh văn, do vậy nên tuy chứng quả A-la-hán vẫn không tin tưởng, không thấu hiểu [được ý nghĩa kinh điển này. Trường hợp này cũng] được cho là không phải tăng thượng mạn.

Tiếp theo là giải thích các mối nghi.

- [Hỏi:] Nếu như sau khi Phật diệt độ rồi, khó gặp được người giảng giải [ý nghĩa] kinh điển này, có phải những

bạc chứng quả A-la-hán đều sẽ nhập Niết-bàn vĩnh viễn hay chăng?

• **[Đáp:]** Người như vậy tuy có khởi sinh ý tưởng diệt độ, nhưng sau khi xả bỏ thân này rồi liền sinh vào cõi nước khác nằm ngoài ba cõi,¹ được gặp Phật ở đó, được nghe kinh điển này, liền chứng ngộ thấu triệt.

• **[Hỏi:]** Trong **[Đại Trí độ]** luận thích, quyển 93, phẩm Tất định² nói rằng: “Thân đời trước [do nhân duyên mà có] của các vị A-la-hán ắt phải mất đi,³ vậy thì [vị ấy] trụ nơi nào mà [tu học] được trọn đủ Phật đạo?”

• **[Đáp:]** “Các vị A-la-hán nhân duyên lậu hoặc trong ba cõi đã dứt hết, không còn tái sinh trong ba cõi. Vượt ngoài ba cõi có cõi Phật thanh tịnh, [thậm chí] không có danh xưng phiền não [huống gì là thật có]. [Vị A-la-hán sinh về] cõi Phật ấy, được nghe kinh Pháp hoa liền trọn đủ Phật đạo.”

[Sau đó luận này] dẫn kinh Pháp hoa rằng: “Có vị A-la-hán, nếu không được nghe kinh Pháp hoa, tự cho là mình đã được diệt độ, ta ở cõi nước bên ngoài ba cõi⁴ sẽ vì vị ấy mà thuyết giảng việc này: Ông sẽ thành Phật.”

Luận đã dẫn kinh để chứng minh, nay giải thích kinh sẽ dẫn luận để giảng giải.

¹ Bạc chứng quả A-la-hán đã dứt sạch mọi nhân duyên lậu hoặc nên không còn tái sinh trong ba cõi. Tuy nhiên, kinh điển Đại thừa đề cập đến các cõi Tịnh độ nằm ngoài ba cõi, không có cả tên gọi phiền não. Các vị A-la-hán có phát tâm Đại thừa sinh vào thời không có Phật có thể được sinh về các cõi này và được gặp chư Phật ở đó, được nghe kinh điển Đại thừa.

² Nguyên tác gọi là “*Thích luận*”, thật ra là chỉ cho Đại Trí độ luận (大智度論), thích Tất định phẩm (釋畢定品) thứ 83 (第八十三), nằm trong quyển 93. (ĐCT, T25, 1509) Câu hỏi trích dẫn này và phần giải thích nằm ở trang 714a, từ d.9 đến d.15.

³ Văn Cú trích dẫn không đầy đủ nên câu văn tối nghĩa: “羅漢受先世身身必應滅 - La-hán thọ tiền thế thân thân tất ứng diệt”. Nguyên văn trong Đại Trí độ luận là: “阿羅漢先世因緣所受身必應當滅 - A-la-hán tiền thế nhân duyên sở thọ thân tất ứng đương diệt.”

⁴ Nguyên tác dùng “餘國 - dư quốc” để chỉ các cõi Phật nằm ngoài ba cõi.

Ngài Nam Nhạc [Tuệ Tư] nói rằng: “Phật ở ngoài ba cõi, đó là nói bốn chỗ nương theo.”¹ Vị A-la-hán gặp [Phật] nghe kinh liền rõ biết thấu triệt. Lại nữa, vị A-la-hán tu pháp định niệm Phật [có thể] gặp chư Phật mười phương, [chư Phật] liền vì vị ấy thuyết giảng kinh này nên cũng được rõ biết thấu triệt. Lại nữa, kẻ phàm phu tu hành, chí thành sám hối² liền gặp được chư Phật mười phương, [chư Phật] liền vì vị ấy thuyết giảng [kinh này] nên cũng được rõ biết thấu triệt.

Ngài Pháp Dao nói: Nếu thật A-la-hán ắt phải tự rõ biết [giáo nghĩa] Pháp hoa, chí nguyện cầu Đại thừa. Người căn cơ nhanh nhạy ắt tự rõ biết. Những người căn cơ trung bình và thuộc bậc thấp thì phải được nghe [thuyết giảng] mới rõ biết, cho nên gọi là “nghe biết”, làm sao lại có người sau khi Phật diệt độ không nghe kinh Pháp hoa, hoặc nghe mà không tin, đến khi gặp Phật ở ngoài ba cõi mới nhận hiểu rõ? Kẻ phàm phu ở đời mạt pháp mà còn có thể tin nhận, hướng chỉ là bậc thánh [A-la-hán]? [Cho nên], câu “*trừ phi sau Phật diệt độ...*” là chỉ những kẻ phàm phu [đời sau].

Có người nói: Phàm phu chưa chứng pháp tướng, chỗ thấy không sáng tỏ, tâm bám chấp không kiên cố, cho nên dễ tin. Vị A-la-hán đã chứng pháp tướng, chỗ thấy sáng tỏ rõ ràng, tâm bám chấp kiên cố, bỗng dưng nghe thuyết giảng pháp khác [với chỗ mình đã biết] nên chưa thể tin nhận ngay. Do đó nói [A-la-hán] không tin cũng là nghĩa tất nhiên. Cho nên ngài Xá-lợi-phất [thoạt nghe pháp

¹ Câu trích dẫn này nằm trong Chỉ quán phụ hạnh truyền hoằng quyết (止觀輔行傳弘決), quyển 3. (ĐCT, T46, 1912, tr.251b, d.7-8) Nguyên tác dùng “tứ y”, có lẽ chỉ thân độ tứ y (身土四依), tức bốn pháp nương theo thân Phật (佛身之四依 - Phật thân chi tứ y), bao gồm: sắc thân y sắc tướng độ (色身依色相土), sắc thân y pháp tánh độ (色身依法性土), pháp thân y pháp tánh độ (法身依法性土) và pháp thân y sắc tướng độ (法身依色相土). Nếu hiểu theo nghĩa thường gặp như “y pháp bất y nhân” v.v. thì không hợp với ngữ cảnh giảng giải này.

² Nguyên tác dùng “苦到懺悔 - khổ đáo sám hối”, nghĩa là nỗ lực khó nhọc hết sức. Trong việc sám hối thì có nghĩa là chí tâm, chí thành.

Nhất thừa liên] nghĩ: “*Chẳng phải là ma giả làm Phật để
nào loạn tâm ta đây sao?*” Nếu theo nghĩa này thì [kinh
văn thật] chỉ đến A-la-hán, không phải chỉ phàm phu. Đại
lược là như vậy. Cách giải thích như vậy hoàn toàn khác
biệt, nay không dùng nghĩa này.

PHẦN THỨ NĂM

KINH VĂN

**Xá-lợi-phất! Các ông nên hết lòng tin hiểu, thọ trì lời Phật dạy. Lời
của chư Phật Như Lai không hư dối, thật không có thừa nào khác,
chỉ duy nhất một Phật thừa.**

Từ câu “*Xá Lợi Phất! Các ông nên hết lòng...*” trở đi là
phần thứ năm, nêu rõ [lời Phật dạy] không hề hư dối, ngăn
dứt việc khởi tâm hủy báng. Phần này chia làm 3 ý. Thứ
nhất, khuyến khích [đại chúng] tin vào sự thuyết giảng chân
thật của đức Phật Thích-ca, cho nên nói rằng: “*Các ông nên
hết lòng tin hiểu, thọ trì lời Phật dạy.*” Thứ hai là khuyến
khích [đại chúng] tin tưởng vào chư Phật, cho nên nói: “*Lời
của chư Phật Như Lai không hư dối.*” Đạo của chư Phật thấy
đều tương đồng như nhau, [điều này khiến cho đại chúng]
càng tăng thêm sự tin tưởng thọ nhận. Sau cùng là kết lại
thành nghĩa không hư dối, cho nên nói rằng: “*Không có thừa
nào khác, chỉ duy nhất một Phật thừa.*”

B. Kệ tụng

Tổng phần kệ tụng này gồm 121 khổ kệ, chia làm 2
phần. Phần đầu tiên có 4 khổ kệ và 1 câu, tụng lại ý nghĩa
[đức Phật] hứa khả sẽ giải đáp [đã nói trong phần văn
trường hàng] bên trên. Phần sau có 116 khổ kệ và 3 câu,
tụng lại nội dung [đức Phật] chính thức giải đáp trong
phần trên.

KINH VĂN

Bấy giờ, Thế Tôn muốn nhắc lại ý nghĩa trên liền nói kệ rằng:

Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni,
Ôm lòng tăng thượng mạn,
Ưu-bà-tắc ngã mạn,
Ưu-bà-di bất tín.
Bốn chúng thuộc hạng này,
Số nhiều đến năm ngàn,
Không tự thấy lỗi mình,
Giới luật có thiếu sót,
Ôm tiếc lỗi của mình.

Do oai đức của Phật,
Nên những người kém cỏi,
Hạng trí nhỏ rời đi,
Vì phước đức mỏng manh,
Không đủ sức tiếp nhận.
Hội chúng sạch cảnh lá,
Chỉ còn quả hạt chắc,
Xá-lợi-phất, lắng nghe.

Phân hứa khả việc giải đáp [trong văn trường hàng] bên trên có 3 ý: một là [Phật hứa] chấp thuận [thuyết giảng], hai là răn dạy [thính chúng], ba là chọn lọc [thính chúng]. Nay trong phần kệ tụng không tụng lại ý chấp thuận [của Phật], chỉ tụng lại [hai ý] chọn lọc và răn dạy.

Ý nghĩa chọn lọc thính chúng [được tụng trước,] lại chia làm 2. Trước tiên là 3 khổ rưỡi kệ (14 câu), tụng lại việc 5.000 người lui ra [khỏi Pháp hội]. Tiếp theo là 2 câu, tụng lại ý nghĩa đại chúng đã thanh tịnh và 1 câu tụng ý nghĩa răn dạy phải lắng nghe.

Những hạng người tăng thượng mạn, ngã mạn và bất tín¹ thì trong bốn chúng đều có. Nhưng riêng trong hai chúng xuất gia [là tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni] thì có nhiều người tu tập chứng đắc thiền định lại sai lầm cho rằng mình chứng đắc thánh quả, thành tăng thượng mạn; ở trong thế tục thì cao ngạo, thường khởi tâm ngã mạn. Nữ

¹ Câu này nêu ba lỗi (三失 tam thất) rõ rệt. Tăng thượng mạn là lỗi vọng xưng chứng thánh, tu tập có chỗ sở đắc nhưng chưa phải thánh quả mà sai lầm cho là đã chứng. Ngã mạn là tự cho mình tài giỏi, cao quý hơn người, xem thường kẻ khác. Bất tín là được nghe chánh pháp mà không khởi lòng tin, thường sinh nghi ngờ.

giới thì trí tuệ cạn cợt, thường khởi sinh nhiều sự sai lệch hẹp hòi.

[Kệ tụng nói] “*không tự thấy lỗi mình*”, đó là nói do 3 lỗi trên che lấp tự tâm [nên thường] che giấu lỗi lầm, phô trương nét tốt,¹ không thể tự phản tỉnh. Người như vậy là không có đức hổ thẹn.² Nếu tự thấy được lỗi mình thì đó là vị tăng biết xấu hổ.

[Kệ tụng nói] “*giới luật có thiếu sót*”. Trong việc nghiêm trì luật nghi có mắc lỗi, đó gọi là thiếu; trong tu đạo tập định đều mắc lỗi, đó gọi là sót. Do “sót đạo thiếu định” nên bên trong thường khởi lên ý niệm xấu, như viên ngọc quý ẩn chứa tỳ vết. Do chẳng có luật nghi nên bên ngoài [biểu lộ thành] hành vi, lời nói loạn động, như viên ngọc quý lộ ra tỳ vết.

[Kệ tụng nói] “*quý tiếc lỗi của mình*”. Che giấu tội lỗi không ray rút nên gọi là quý tiếc [tội lỗi].

[Lại nói] “*hạng trí nhỏ rời đi*”. Hạng trí nhỏ là nói kẻ không đạt được cả trí hữu học và trí vô học [trong Phật pháp], chỉ có trí nhỏ hẹp của thế gian, nên sai lầm cho các pháp hữu lậu là vô lậu. [Thế gian nhỏ hẹp, mà những kẻ che giấu tội lỗi như thế này còn] nhỏ hẹp hơn trong thế gian, cho nên nói là trí nhỏ hẹp.

[Kệ tụng nói] “*những người thấp hèn kém cỏi trong chúng hội*”. Vì không có sự trau dồi của thiền định vô lậu nên kém cỏi, thấp hèn. Vì không có trí tuệ như lý nên vô dụng, như vỏ trấu. Đây là nói 5.000 người rời khỏi Pháp

¹ Nguyên tác dùng “藏玼揚德 - tàng tỳ dương đức”, nghĩa là che giấu lỗi lầm của mình mà chỉ khoe khoang, phô trương những điều tốt đẹp.

² Nguyên tác dùng chữ “慚 - tàm”, thường đi đôi với “愧 - quý”. Tàm là hổ thẹn, nghĩa là tự thấy hổ thẹn với những điều xấu ác mình đã phạm vào. Quý là xấu hổ, nghĩa là thấy xấu hổ khi có người khác biết việc xấu ác mình đã làm. Hai đức tàm và quý hổ tương cho nhau giúp người tu tập quyết tâm tránh xa mọi điều xấu ác.

hội đó chỉ tu tập thiền định thế gian, nên thấp hèn, kém cỏi, chỉ nhận hiểu giáo pháp qua văn tự nên vô dụng, như vỏ trấu. Rườm rà văn tự mà bỏ mất đi nghĩa lý chân thật, giống như vỏ trấu không có hạt gạo bên trong. Lại nữa, thấp hèn kém cỏi là nói kẻ không có căn cơ Đại thừa. Cành, lá là ví cho việc những kẻ ấy không phải hạng pháp khí, không có chỗ dùng [trong Đại thừa] cho nên loại bỏ ra.

[Kệ tụng nói] “*Xá-lợi-phất, lắng nghe*”, tức là tụng lại ý nghĩa hứa khả giảng thuyết bên trên và răn dạy [thính chúng] lắng nghe.

Cấu trúc phân chia phần kệ giải đáp

Từ câu “*Pháp chư Phật chứng đắc...*” trở đi có 116 khổ kệ và 3 câu, tụng lại [nội dung] giải đáp chính [trong văn trường hàng] ở trước.

Nội dung này lại được chia làm hai tổng phần. Tổng phần thứ nhất từ câu “*pháp chư Phật chứng đắc*” trở đi, có 73 khổ kệ và 1 câu, tụng lại [ý nghĩa] bốn lượt nói về chư Phật ở trước. Tổng phần thứ hai từ câu “*Nay ta cũng như vậy*” trở đi, có 43 khổ rưỡi kệ, tụng lại [ý nghĩa] nói về đức Phật Thích-ca ở trước.

● Tổng phần thứ nhất [gồm bốn lượt nói về chư Phật] lại chia làm bốn phần. Thứ nhất, từ câu “*Pháp chư Phật chứng đắc*” trở đi, gồm 34 khổ kệ và 3 câu, tụng lại [ý nghĩa] phần nói về chư Phật ở trên. Thứ hai, từ câu “*Vô số kiếp quá khứ*” trở đi, gồm 27 khổ rưỡi kệ, tụng lại [ý nghĩa] nói về chư Phật quá khứ. Thứ ba, từ câu “*Các vị Phật tương lai*” trở đi, gồm 6 khổ rưỡi kệ, tụng lại [ý nghĩa] về chư Phật vị lai. Thứ tư, từ “*Hàng trời người cúng dường*” trở đi, gồm 4 khổ rưỡi kệ, tụng lại [ý nghĩa] về chư Phật trong hiện tại.

■ Phần thứ nhất, tụng lại [ý nghĩa] về chư Phật, so với văn trường hàng có ba điểm khác biệt. Thứ nhất là bên có

bên không bổ sung cho nhau, thứ hai là thứ tự trước sau khác biệt, thứ ba là khai kết và phân hợp khác nhau.

[Điểm khác biệt thứ nhất], phần văn trường hàng [trong 6 nghĩa] thì có nghĩa “*xưng tán chánh pháp là hy hữu*” nhưng không có nghĩa nói về 5 sự uế trước. Phần kệ tụng lại có nói về 5 sự uế trước nhưng không có nghĩa xưng tán chánh pháp.

[Điểm khác biệt thứ hai], trong văn trường hàng trước tiên xưng tán chánh pháp, sau nêu việc [lời Phật dạy] không hư dối, trừ bỏ pháp quyền, hiển bày pháp thật. Nay phần kệ tụng thì trước tiên nêu việc trừ bỏ pháp quyền, hiển bày pháp thật, sau đó mới nêu việc [lời Phật dạy] không hư dối.

[Điểm khác biệt thứ ba], phần văn trường hàng kết hợp trình bày chung hai ý khuyến khích tin nhận và [khẳng định lời Phật dạy] không hư dối. Nay trong phần kệ tụng thì phân chia tách biệt ý nghĩa khuyến khích tin nhận với ý nghĩa [lời Phật dạy] không hư dối.

Nay theo ý riêng tôi cho rằng trong văn trường hàng nêu pháp phương tiện của đức Phật Thích-ca để giải thích thành pháp quyền thừa của chư Phật, trong phần kệ tụng lại nêu pháp chân thật của đức Phật Thích-ca để giải thích thành sự hiển bày chỉ có một Phật thừa của chư Phật.

Như vậy là có 4 điểm khác biệt.

Trong phần thứ nhất này lại chia làm 5 tổng đoạn.

- Tổng đoạn thứ nhất từ câu “*Pháp chư Phật chứng đắc*” trở đi, gồm 5 khổ kệ và 3 câu, tụng về [ý nghĩa] chư Phật thi hành pháp quyền.
- Tổng đoạn thứ hai từ câu “*Ta bày phương tiện này*” trở đi, có 13 khổ kệ, tụng về [ý nghĩa] chư Phật hiển bày pháp thật.

- Tổng đoạn thứ ba là từ câu “*Nếu người tin theo Phật*” trở đi, gồm 4 khổ rưỡi kệ, tụng về [ý nghĩa] chư Phật khuyến khích tin nhận.
- Tổng đoạn thứ tư từ câu “*Nếu ta gặp chúng sanh*” trở đi, có 9 khổ rưỡi kệ, tụng về [ý nghĩa] năm sự uế trước.
- Tổng đoạn thứ năm là từ câu “*Ta có sức phương tiện*” trở đi, có 2 khổ kệ, tụng lại [ý nghĩa lời Phật dạy] không hư dối đã nói trong văn trường hàng.

KINH VĂN

Pháp chư Phật chứng đắc,
 Vô số lực, phương tiện,
 Vì chúng sinh thuyết dạy,
 Chúng sinh tâm khởi niệm,
 Cùng đủ mọi việc làm,
 Có bao nhiêu tham muốn,
 Nghiệp đời trước thiện ác,
 Phật đều rõ biết hết.
 Dùng nhân duyên, thí dụ,
 Sức phương tiện, ngôn từ,
 Khiến cho đều hoan hỷ.
 Hoặc thuyết giảng Khế kinh,

Hay Già-đà, Bản sự,
 Bản sinh, Vị tăng hữu,
 Lại thuyết kinh Nhân duyên,
 Thí dụ cùng Kỳ-dạ,
 Kinh Ưu-ba-đề-xá.
 Kể ngu, ưa pháp nhỏ,
 Bám chấp chôn sinh tử,
 Gặp vô số chư Phật,
 Vẫn không tu đạo mẫu,
 Nên bị khổ giày vò,
 Vì họ, thuyết Niết-bàn.

▣ Tổng đoạn thứ nhất nói về việc chư Phật mở bày pháp quyền. Tổng đoạn này chia thành hai đoạn. Trước là bốn khổ kệ với một câu, tụng về [ý nghĩa] chính thi hành pháp quyền. Kế đến là một khổ rưỡi kệ tụng ý nghĩa tóm kết về việc thi hành pháp quyền.

◆ Đoạn thứ nhất, câu [đầu tiên] “*pháp chư Phật chứng đắc*” là nói việc tu tập đạo, chứng đắc các pháp quyền. Từ câu [tiếp theo] “*vô số lực, phương tiện*” trở đi, tụng lại

¹ Kinh văn câu này là “無量方便力 - vô lượng lực phương tiện”, Văn Cú trích dẫn thành “無量方便力 - vô lượng phương tiện lực”. Chúng tôi điều chỉnh lại theo kinh văn. Kinh văn đề cập đến các lực (thập lực) và phương tiện của chư Phật, trong khi Văn Cú dẫn lại sẽ mang nghĩa “sức phương tiện”, hoàn toàn khác nhau.

ý nghĩa “dùng vô số phương tiện, đủ loại nhân duyên để diễn nói thuyết các pháp” trong phần văn trường hàng. Từ câu “chúng sinh tâm khởi niệm”,¹ tụng lại ý nghĩa tùy nghi thuyết pháp trong văn trường hàng. Trong phần kệ tụng này nói rộng ra các hình tướng của sự tùy nghi, tức là chiếu theo căn cơ trong chín pháp giới mà thuyết giảng [thích hợp] cho bảy [thừa] phương tiện.² Chỉ nói tổng quát chín và bảy như vậy, không thể xác định cụ thể, cho nên nói là “có bao nhiêu”. Tùy sự thích hợp với chỗ tham muốn [của chúng sanh] mà vận dụng tương ứng thế giới tất đàn. Tùy theo sự thích hợp với [căn] tánh [của chúng sanh] mà vận dụng tương ứng vị nhân tất đàn. Tùy theo sự thích hợp với nghiệp ác [của chúng sanh] mà vận dụng tương ứng đối trị tất đàn.

[Trong tâm chúng sanh] khởi lên sự mong muốn khát khao gọi là “niệm”. Pháp môn [nhiều loại] khác nhau gọi là “đủ mọi”, [khuyh hướng] được huân tập từ trong quá khứ gọi là “tánh”, hiện tại được thỏa mãn vui thích gọi là “tham muốn”. Hoặc cũng có thể nói tập hợp các tham muốn mà thành tánh, thành tánh rồi lại sinh ra các tập hợp tham muốn. Đại lược là như vậy.

[Kệ tụng nói] “Nghiệp đời trước thiện ác” là nói [chúng sinh trong] bảy [thừa] phương tiện mãi mãi tiếp nối làm các việc thiện ác. Đại lược là như vậy.

Phật dùng trí quyền biến soi chiếu [rõ biết] “căn tánh”, “tham muốn” [của chúng sanh] trong các [thừa] phương

¹ Kinh văn là “眾生心所念 – chúng sinh tâm sở niệm”, Văn Cú trích dẫn là “眾生心所念 - chúng sinh tâm niệm”.

² Nguyên tác dùng “thất phương tiện”, theo giáo lý Thiên Thai tông là chỉ bảy thừa phương tiện. Chúng sinh tùy theo công phu tu tập đã có mà thuộc về một trong bảy thừa này, bao gồm: 1. Nhân thừa, 2. Thiên thừa, 3. Thanh văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ tát thừa của Tạng giáo, 6. Bồ tát thừa của Thông giáo, và 7. Bồ tát thừa của Biệt giáo.

tiện, sau đó mới dùng những thí dụ nhân duyên, tùy chỗ thích hợp [với từng chúng sanh] mà thuyết giảng 9 bộ kinh,¹ [hoặc là] 12 bộ nếu nói theo Pháp hoa huyền nghĩa.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “*Kể ngu ưa pháp nhỏ*” [là nói kẻ căn cơ trì độn ưa thích pháp Tiểu thừa], gồm một khổ rưỡi kệ, tóm kết lại ý nghĩa của việc thi hành pháp quyền biến. [Những người] kiếp trước căn trì độn, kiếp này không có cơ duyên, [dù gặp vô số Phật cũng] không đủ sức nghe giáo pháp Đại thừa, cho nên nói rằng “*vẫn không tu đạo mâu*”. Kiếp trước tham chấp, che chướng nặng nề, kiếp này chịu nhiều khổ não vây bức, chỉ có thể nghe được pháp Tiểu thừa, cho nên nói rằng: “*Vì những chúng sinh này mà thuyết giảng Niết-bàn của Tiểu thừa.*”

KINH VĂN

Ta bày phương tiện này,
Giúp nhập trí tuệ Phật,
Chưa từng nói các ông,
Rồi sẽ thành Phật đạo.
Sở dĩ chưa từng nói,
Vì thời chưa thích hợp,

Nay chính lúc hợp thời,
Quyết định thuyết Đại thừa.
Chín bộ kinh đã thuyết,
Là tùy thuận chúng sinh,
Nhập Đại thừa là gốc,
Cho nên thuyết kinh này.

▣ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*Ta bày phương tiện này*” trở đi gồm 13 khổ kệ, tụng lại ý nghĩa chư Phật hiển bày lẽ thật. Tổng đoạn này chia ra làm bốn đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất gồm 3 khổ kệ, tụng ý nghĩa “lý nhất”. “*Giúp nhập trí tuệ Phật*” là tụng lại ý nghĩa “*một đại sự nhân duyên*” trong phần văn trường hàng bên trên. “*Quyết định thuyết Đại thừa*” là tụng tổng quát về ý nghĩa “*khai thị ngộ nhập*” (khai mở, chỉ bày, tỏ ngộ, thể nhập) tri kiến Phật. “*Nhập Đại thừa là gốc*” là tụng lại ý nghĩa “*nhập*

¹ Chín bộ kinh (九部經) được nêu trong kinh văn là: 1. Tu-đa-la (修多羅), 2. Già-dà (伽陀), 3. Bản sự (本事), 4. Bản sinh (本生), 5. Vị từng hữu (未曾有), 6. Nhân duyên (因緣), 7. Thí dụ (譬喻), 8. Kỳ-dạ (祇夜), 9. Ưu-ba-đề-xá (優波提舍).

Phật tri kiến” (thể nhập tri kiến Phật) trong phần văn trường hàng.

KINH VĂN

Có Phật tử tâm tịnh,
Nhu hòa lại sáng suốt,
Nơi vô số chư Phật,
Đã tu sâu đạo mầu.
Vì những Phật tử ấy,
Thuyết kinh Đại thừa này,
Thụ ký những người ấy,
Tương lai thành quả Phật.
Người tâm thành niệm Phật,

Giữ giới hạnh thanh tịnh,
Vừa nghe được thành Phật,
Hoan hỷ khắp toàn thân.
Phật rõ biết tâm hạnh,
Vì họ thuyết Đại thừa.
Thanh văn hay Bồ Tát,
Nghe ta thuyết kinh này,
Dù chỉ một bài kệ,
Chắc chắn đều thành Phật.

◆ Đoạn thứ hai bắt đầu từ câu “*Có Phật tử tâm tịnh*” trở đi, gồm 4 khổ rưỡi kệ, tụng lại ý nghĩa “*chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa toàn là Bồ Tát*”, để làm sáng tỏ ý nghĩa “*nhân nhất*”. Văn trường hàng trên đã trực tiếp nói về nghĩa “*giáo hóa toàn là Bồ Tát*”, trong phần kệ tụng này lại nói rộng ra, những người [trong pháp] phương tiện [cuối cùng] tất cả đều thành người [trong pháp] chân thật.

“*Có Phật tử tâm tịnh*” tức là nói những người [phương tiện] thuộc Biệt giáo. [Kinh văn nói] “*vì những Phật tử ấy, thuyết kinh Đại thừa này*”, các vị được thụ ký nên tâm vui mừng hoan hỷ, tức là trở thành người chân thật thuộc Viên giáo. [Kinh văn nói] “*Thanh văn hay Bồ Tát*”, Thanh văn ở đây là bao gồm luôn cả Duyên giác. Nếu Bồ Tát gồm đủ sáu pháp ba-la-mật, cùng với các vị Bồ Tát Thông giáo đều chắc chắn sẽ thành Phật, không có gì để nghi ngờ. Có nghĩa là trong bảy thừa phương tiện,¹ tất cả đều là con Phật, [đều sẽ thành Phật]. Đây tức là tụng về ý nghĩa “*nhân nhất*”.

¹ Bảy thừa phương tiện đã nói rõ ở trước, bao gồm: 1. Nhân thừa, 2. Thiên thừa, 3. Thanh văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ tát thừa của Tạng giáo, 6. Bồ tát thừa của Thông giáo, và 7. Bồ tát thừa của Biệt giáo.

KINH VĂN

Cõi Phật trong mười phương,
Chỉ có pháp Nhất thừa,
Không hai cũng không ba,
Trừ Phật phương tiện thuyết,
Chỉ là tên giả tạm,
Để dẫn dắt chúng sinh,
Thuyết dạy trí tuệ Phật.
Chư Phật hiện ở đời,
Chỉ có một sự thật,
Ngoài ra đều không thật.
Rốt không dùng Tiểu thừa,

Để cứu độ chúng sinh.
Phật trụ nơi Đại thừa,
Dùng pháp đã chứng đắc,
Định, tuệ, lực trang nghiêm,
Để cứu độ chúng sinh.
Phật chứng đạo Vô thượng,
Pháp bình đẳng Đại thừa,
Nếu dùng pháp Tiểu thừa,
Dù giáo hóa một người,
Ắt tâm Phật tham tiếc,
Việc ấy không thể có.

◆ Đoạn thứ ba từ câu “Cõi Phật trong mười phương” trở đi, gồm 1 khổ kệ và 3 câu, tụng lại ý nghĩa trong văn trường hàng nói về việc đức Như Lai chỉ dùng một Phật thừa để thuyết pháp cho chúng sinh, chẳng có thừa nào khác như Nhị thừa hoặc tam thừa. Nếu mười phương chư Phật đều chỉ thuyết cùng một pháp này, tức là ý nghĩa “giáo nhất”. [Kinh văn nói] “tên giả tạm”, “dẫn dắt chúng sanh”, tức là nói phương tiện để giáo hóa. Tên gọi giáo pháp ba thừa là giả tạm, hiển bày trí tuệ Phật chỉ có một thừa, kinh văn nói rất rõ ràng. Không có thừa nào khác, là nói không có [hàng Bồ Tát] Viên nhập Biệt¹ trong Biệt giáo. Không có hai thừa, là nói không có [hàng Bồ Tát] Bán và Mãn đối đãi nhau² trong Thông giáo. Không có ba thừa, là nói không có ba thừa trong Tạng giáo. Những sự

¹ Nguyên tác dùng “Viên nhập Biệt” (圓入別), cũng gọi là Viên tiếp Biệt (圓接別), chỉ hàng Bồ Tát ở Biệt giáo nhưng đã thấu suốt giáo pháp, có thể tiếp nhập vào Viên giáo.

² Nguyên tác dùng “Bán, Mãn tương đối” (半滿相對), đó là nói dựa theo giáo nghĩa rất ráo viên mãn thì Bồ Tát Thông giáo và Biệt giáo được gọi là “bán trung mãn” (半中滿), còn Bồ Tát Viên giáo được gọi là “mãn trung mãn” (滿中滿). Ở đây muốn nói rằng ngay cả Thông giáo rất ráo đã là giả lập thì các khái niệm bán, mãn đối đãi nhau cũng không còn nữa.

phân chia hai thừa, ba thừa như vậy đều chỉ là tên gọi giả tạm, dùng để dẫn dắt chúng sinh, nay [nói rõ] chỉ có duy nhất một Phật thừa viên mãn rốt ráo.

◆ Đoạn thứ tư từ câu “*Chư Phật hiện ở đời, chỉ có một sự thật*” trở đi là bắt đầu ý thứ tư, gồm 3 khổ kệ và 3 câu, tụng lại ý nghĩa “*mọi việc làm của chư Phật đều chỉ vì một việc*” trong phần văn trường hàng, tức là nói “*hành nhất*”, vì “*việc làm*” tức là *hành*. “*Rốt không dùng Tiểu thừa, để cứu độ chúng sanh*”, tức là tụng lại ý nghĩa “*chỉ vì duy nhất một đại sự*” trong văn trường hàng. “*Phật trụ nơi Đại thừa, dùng pháp đã chứng đắc, định, tuệ, lực trang nghiêm, để cứu độ chúng sanh*”, đây là tụng lại ý nghĩa “*chỉ dùng tri kiến Phật để khai ngộ chúng sanh*” trong văn trường hàng. Một khổ kệ sau cùng giải thích ý nghĩa không dùng Tiểu thừa để hóa độ chúng sinh.

KINH VĂN

Nếu người tin theo Phật,
Như Lai không đôi gát,
Không tham tiếc, ganh ghét,
Dứt các pháp xấu ác.
Nên trong khắp mười phương,
Riêng Phật không sợ hãi.
Phật thân tướng trang nghiêm,
Hào quang chiếu thể gian,
Vô số chúng tôn kính,

Vì chúng thuyết tướng thật.
Xá-lợi-phất nên biết,
Phật xưa đã thệ nguyện,
Độ hết thấy chúng sinh,
Được như Phật không khác.
Như thệ nguyện từ trước,
Nay thành tựu viên mãn,
Giáo hóa khắp chúng sinh,
Khiến đều vào Phật đạo.

▣ Tổng đoạn thứ ba từ câu “*Nếu người tin theo Phật*” trở đi gồm 4 khổ rưỡi kệ, tụng lại ý nghĩa khuyến tín trong

¹ Ở đây dẫn lại ý nghĩa trong câu kinh văn: “諸佛如來但教化菩薩，諸有所作，常為一事，唯以佛之知見示悟眾生。” - Chư Phật Như Lai dân giáo hóa chư Bồ Tát, chư hữu sở tác thường vi nhất sự, duy dĩ Phật chỉ tri kiến thị ngộ chúng sinh.” (Chư Phật Như Lai chỉ giáo hóa các vị Bồ Tát, mọi việc làm đều chỉ vì một việc là đem tri kiến Phật chỉ bày cho chúng sinh được thấu hiểu.)

phần văn trường hàng bên trên. Văn trường hàng nói “*các ông nên tin lời Phật dạy*”, phần tụng lại ý nghĩa này chia làm 2 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất có 2 khổ kệ rưới nêu *quả* của việc khuyến tín. Đoạn thứ hai từ câu “*Xá-lợi-phất...*” trở đi gồm 2 khổ kệ nêu *nhân* khuyến tín.

Trong phân đoạn nêu quả khuyến tín này thì một khổ kệ rưới là nêu về nội tâm [của Phật]. “*Nếu người tin theo Phật, Như Lai không dối gạt*” là nêu rõ tâm Phật thanh tịnh. Vô minh, tham tiếc, các việc xấu ác đã dứt trừ, từ trong tâm thanh tịnh mà thuyết giảng nên lời nói đáng tin cậy.

Từ câu “*Phật thân tướng trang nghiêm*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu rõ về hình sắc bên ngoài [của Phật, có] thân tướng rực rỡ huy hoàng, sáng tỏ đoan nghiêm.

[Như vậy,] trong nội tâm không có sự tối tăm mê hoặc, bên ngoài có hào quang sáng tỏ, nên miệng không nói ra lời hư dối, là chỗ tôn kính của đại chúng, nói pháp Đại thừa ắt có thể tin nhận thọ trì.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “*Xá-lợi-phất nên biết, Phật xưa đã thệ nguyện*” trở đi gồm 2 khổ kệ, nêu nhân khuyến tín, chia làm 2 ý. Ý thứ nhất từ câu “*Xá-lợi-phất nên biết...*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu thệ nguyện thuở xưa. Ý thứ hai từ câu “*như thệ nguyện từ trước*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nói rõ việc thệ nguyện thành tựu viên mãn.

Nói “*thệ nguyện thuở xưa*” không chỉ là thệ nguyện [chứng đạo] Bồ-đề, mà còn là thệ nguyện [giáo hóa] hết thảy chúng sinh được thể nhập trí tuệ Phật. Nay ứng với thệ nguyện ấy nên [Phật] thuyết pháp [Đại thừa], do vậy cũng là điều đáng tin cậy.

Ngày nay [Phật] đã trọn thành quả vị Bồ-đề, chúng sinh cũng được thể nhập [trí tuệ Phật], đại chúng đều đã

tự chứng biết trí tuệ Phật, cũng là chứng tỏ thệ nguyện của Phật [thuở xưa] không hề hư dối. Kết lại [ý nghĩa này] tức là nêu nhân khuyến tấn.

● **Hỏi:** Thệ nguyện thuở xưa [của Phật] là rộng khắp, nay chúng sinh vẫn còn rất nhiều người [chưa chứng quả], sao có thể nói là nguyện ấy đã [thành tựu] viên mãn?

● **Đáp:** Chư Phật ba đời đều làm lợi ích cho muôn loài [chúng sanh], nay chỉ nêu rõ việc hiện tại [đại chúng được thụ ký] để luận về thệ nguyện viên mãn.¹

KINH VĂN

Nếu ta gặp chúng sinh,
Đều dạy bằng Phật đạo,
Kẻ thác loạn ngu si,
Mê hoặc chẳng nghe lời.
Ta biết chúng sinh ấy,
Chưa từng tu gốc thiện,
Bám chấp nặng năm dục,
Si mê, ái luyến khổ.
Do nhân duyên các dục,
Đọa vào ba đường ác,
Luân hồi trong sáu nẻo,
Chịu đủ các khổ độc.
Thọ thân từ bào thai,
Đời đời thêm nghiệp khổ.
Người thiếu phước, đức mỏng,
Bị các khổ bức bách,
Vào sâu rừng tà kiến,
Chấp có hoặc chấp không,
Cùng các loại kiến chấp,

Đủ số sáu mươi hai.
Chấp sâu pháp hư dối,
Bám chặt không thể buông,
Ngã mạn, tự cao ngạo,
Dua nịnh, không chân thật,
Trong ngàn muôn ức kiếp,
Chẳng nghe danh xưng Phật,
Cũng chẳng nghe chánh pháp,
Người như vậy khó độ.
Cho nên, Xá-lợi-phất!
Ta bày ra phương tiện,
Thuyết dạy đường dứt khổ,
Bảo đó là Niết-bàn.
Tuy nói là Niết-bàn,
Nhưng chưa thật diệt độ,
Các pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự tịch diệt.
Phật tử tu hành đạo,
Tương lai sẽ thành Phật.

¹ Câu trả lời này hàm ý những chúng sinh chưa giác ngộ rồi sẽ tiếp tục được chư Phật trong tương lai giáo hóa, cho nên ở đây chỉ nêu rõ việc hiện tại để nói lên sự viên mãn thệ nguyện độ sinh của Phật.

▣ Tổng đoạn thứ tư từ câu “*Nếu ta gặp chúng sanh*” trở đi có 9 khổ rưỡi kệ, nêu ra 5 sự uế ngữ trước. Phần văn trường hàng ở trên nói rõ 5 sự uế trước sau phần nói về đức Phật Thích-ca. Trong phần kệ tụng này thì nêu ra ở cuối phần nói chung về chư Phật. Trong phần nói về Phật Thích-ca cũng nhắc lại nữa. Đây là nói rõ việc tất cả chư Phật đều thị hiện ở đời có 5 sự uế trước, đều [thuyết dạy] trước là ba [thừa], sau [dẫn về] Nhất [thừa].

Tổng đoạn này được chia làm 4 đoạn. Đoạn thứ nhất có 1 khổ kệ, nói tổng quát về 5 sự uế trước che chướng [việc tu tập] Đại [thừa]. Đoạn thứ hai gồm 6 khổ kệ nêu riêng việc 5 sự uế trước che chướng [tu tập] Tam [thừa]. Đoạn thứ ba gồm 1 khổ kệ nêu ý nghĩa vì sự che chướng của 5 sự uế trước nên phương tiện thuyết dạy Tiểu thừa. Đoạn thứ tư gồm 1 khổ rưỡi kệ giảng rõ ý nghĩa vì Đại [thừa] mà [phương tiện] thuyết dạy Tiểu [thừa], dùng Tiểu thừa đối trị 5 sự uế trước nên thế nguyện Đại thừa được khởi phát mạnh mẽ.

◆ Đoạn thứ nhất, kệ nói “*Nếu ta gặp chúng sanh*”, trong kinh A-hàm quyển 12 nói rằng, vào thuở kiếp sơ [chư thiên] từ cõi trời Quang Âm sinh xuống thế gian này, chưa có tôn ti trật tự, không phân biệt nam nữ, số đông hỗn tạp cùng sinh sống ở đời nên gọi là chúng sinh, đó là dựa vào việc thuở ban sơ mà gọi tên. Nếu [theo ý nghĩa] do tập hợp 5 ấm mà có sự hiện hữu, giả tạm gọi tên là chúng sinh thì đó là dựa vào mỗi một lần thọ báo. Nếu [theo ý nghĩa luân hồi] thọ sinh ở khắp nơi nên gọi là chúng sinh thì đó là dựa vào việc nghiệp lực [xô đẩy] lưu chuyển trong 5 đường.

Kinh Chánh pháp niệm¹ nói có 10 loại chúng sinh, đó là nói [bao gồm trong các tính chất của cuộc sinh tử] dài, ngắn, vuông, tròn, tam giác, xanh, vàng, đỏ, trắng, tím.²

¹ Tức là Chánh pháp niệm xứ kinh (正法念處經), 70 quyển, do ngài Cù-dàm Bát-nhã-lưu-chi Hán dịch. (ĐCT, T17, 721)

² Ở đây nêu màu tím (紫 - tử) nhưng phần sau không thấy giải thích.

Thế nào gọi là chúng sinh sinh tử dài?

Nơi cảnh giới địa ngục thì thân chịu khổ không thể nghĩ bàn mà tâm vẫn nhớ nghĩ vô lượng vô số điều xấu ác. Trong cảnh giới súc sinh thì [các loài] luân phiên ăn nuốt thân xác của nhau, tâm niệm thì luân phiên bức bách gây khổ cho nhau. Trong cảnh giới [ngạ] quỷ thì thân thể như ngọn núi bị thiêu đốt, trong tâm cũng sùng sục như nước đang sôi, tà kiến nung đốt hừng hực thúc đẩy si mê hung ác. Trong cảnh giới làm người thì thân, miệng, ý thường làm những việc không mang lại lợi ích nên tự chuốc lấy khó nhọc khổ não; thân, miệng, ý thường nghĩ nhớ đến những việc không lợi ích nên tự thôi thúc trời buộc. Trong cảnh giới các cõi trời thì chìm đắm trong [sự khoái lạc với] 6 trần cảnh,¹ buông thả phóng túng trong sự vui chơi đùa cợt, không được nghe chánh pháp, ngăn lấp cội nguồn [tạo tác] phước đức. [Chúng sinh trong các cảnh giới như trên đều mê muội tiếp tục tạo nghiệp, tiếp tục lưu chuyển luân hồi nên] đó gọi là chúng sinh [phải chịu] sinh tử lâu dài.

Thế nào là chúng sinh sinh tử ngắn?

Trong cảnh giới địa ngục, [trong khi thân chịu khổ mà] tâm có thể giữ một niệm tịch tĩnh nhớ nghĩ đến giới luật. Trong cảnh giới súc sinh [các loài ăn nuốt thân xác lẫn nhau mà] có thể giữ một niệm an tĩnh nương theo Tam bảo. Trong cảnh giới ngạ quỷ [thân như ngọn núi bị thiêu đốt mà] có thể giữ một niệm tĩnh lặng làm cho các căn tĩnh lặng. Trong cảnh giới làm người thường tu sáu pháp ba-la-mật, hiếu dưỡng cha mẹ, kính tin Tam bảo, dùng việc thiện lành để làm cho tốt đẹp thân, miệng, ý. Trong cảnh giới các cõi trời thì buông bỏ những khoái lạc cõi trời, ưa thích giữ giới, ưa thích thiền định, [nhận sự] giáo hóa tụng

¹ Ở đây chỉ các cõi trời thuộc Dục giới nên mới có đủ sáu trần cảnh: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm của thân và ý nghĩ tưởng các pháp.

đọc [kinh điển], giữ hạnh thanh tịnh, không nói nhiều. [Chúng sinh ở trong luân hồi mà có thể tu tập được như vậy] gọi là chỉ chịu sinh tử trong thời gian ngắn [vì sẽ được thoát ra].

Thế nào là chúng sinh sinh tử [theo hình] vuông?

Như [chúng sanh] ở cõi Uất-đan-việt, đối với tất cả muôn vật đều không xem là của mình, khi xả bỏ thân mạng liền được sinh lên cõi trời. Từ cõi trời ấy [sau khi xả thân] lại sinh lên cõi trời cao hơn. Chỉ theo một hướng đi lên cảnh giới tốt đẹp hơn. Đó gọi là sinh tử [theo hình] hình vuông [vì cảnh giới đã qua rồi thì không trở lại].

Sao gọi là chúng sinh sinh tử [theo hình] tròn?

Đó là nói [những chúng sanh] chỉ ở mãi trong ba đường bốn cõi, xoay vòng lưu chuyển như lửa quyen với khói, [tiếp nối không dứt].

Thế nào là chúng sinh sinh tử [theo hình] tam giác?

Đó là nói [nghiệp lực chúng sinh có ba khía cạnh,] nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và nghiệp vô ký.

Thế nào gọi là chúng sinh sinh tử có màu xanh?

Đó là thường vào trong địa ngục tối tăm, thường hoảng hốt sợ hãi.

Thế nào là chúng sinh sinh tử có màu vàng?

Đó là nói nọ quý đói khát gầy gò vàng héo.

Thế nào là chúng sinh sinh tử có màu đỏ?

Đó là nói các loài súc sinh luân phiên ăn thịt lẫn nhau máu chảy đỏ rực.

Thế nào là chúng sinh sinh tử có màu trắng?

Đó là nói nghiệp thiện đường lành trong cõi người, cõi

trời. Như chư thiên vào lúc sắp chết, có chư thiên khác nói: Ông hãy sinh vào cõi người. Hoặc như con người vào lúc sắp chết, có bậc tri thức bảo: Ông hãy sinh lên cõi trời. Nên biết hai chỗ [sinh về] đó là sinh tử có màu trắng.

● **[Hỏi:]** Lại [cũng trong kinh Chánh pháp niệm] quyển thứ 5 nói rằng, tâm vẽ ra cảnh địa ngục màu đen, cảnh ngạ quỷ màu [xám như] chim câu, cảnh súc sinh màu vàng, cõi người màu đỏ, cõi trời màu trắng, như vậy là ý nghĩa gì?

● **Đáp:** Phần trên là nói về quả báo của năm cảnh giới,¹ còn ở đây nói về sự tạo nghiệp trong năm cảnh giới, cho nên không giống nhau. Đại lược là như thế.

Những chúng sinh như vậy nếu được cùng với Phật gặp nhau, chúng sinh ấy dùng sự khổ não để tự làm khổ mình, chư Phật thì dùng lòng đại bi để cứu giúp muôn loài. Lòng bi [của Phật] đối lại với khổ não [của chúng sanh], cho nên nói là “gặp nhau”.

Lại nữa, chỗ như của Phật và chỗ như của chúng sinh chỉ là một chỗ như, không phải hai. Vì tánh tự nhiên² tương quan như vậy cho nên nói là “gặp nhau”.

Tâm đại bi thường thương xót lân mẫn chúng sinh, nếu dùng [các giáo pháp] nhân thừa (cõi người), thiên thừa (cõi trời) để giáo hóa chúng sinh thì sẽ rơi vào chỗ hôn ám mê hoặc, chỉ [giúp] thoát được những cảnh sinh tử màu xanh (địa ngục), màu vàng (ngạ quỷ), màu đỏ (súc sinh), hoặc hình vuông, tròn, tam giác v.v. đó không phải là “*dạy bằng Phật đạo*”.

Nếu [Phật] gặp chúng sinh lại dạy cho tu tập Tiểu thừa, ắt là Phật rơi vào chỗ tham tiếc [pháp]. Đây là việc không

¹ Năm cảnh giới được đề cập ở đây là cõi trời, cõi người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

² Nguyên tác dùng thiên tánh (天性), nghĩa đen là “tánh trời”, hiểu theo ý nghĩa trong Phật pháp thì ở đây chỉ bản tánh tự nhiên.

thể có, [vì pháp Tiểu thừa ấy] chỉ giúp thoát ra khỏi 25 cảnh giới hiện hữu.¹

Nếu [Phật] gặp chúng sinh lại dạy cho theo Thông giáo, Biệt giáo, Phật liền rơi vào chỗ thiên lệch hẹp hòi, đánh mất tri kiến Phật.

Nay khiến cho hết thảy chúng sinh đều đạt được tướng thật và trí tuệ nhiệm mầu, thấu rõ được tất cả [các pháp] đều là Phật pháp, không có gì không phải chánh đạo. Đây chính là “*dạy bằng Phật đạo*” cho tất cả chúng sinh.

Nỗi khổ sinh tử được dứt trừ vĩnh viễn, Phật vẫn thường thuyết dạy như vậy, chỉ vì chúng sinh căn tánh trì độn, tội chướng nặng nề nên không thể được như lời nguyện [của Phật].

Vào thời quá khứ có một vị Phật hiệu là Trụ Vô Trụ, phát nguyện rằng tất cả chúng sinh trong cõi Phật của mình sẽ đồng thời thành Phật trong cùng một ngày, rồi ngay trong ngày [phát nguyện] ấy, Phật diệt độ.

Lại nữa, vào thuở trước Hiền kiếp này có vị Phật hiệu là Bình Đẳng, lại cũng phát nguyện rằng tất cả chúng sinh trong cõi Phật của mình cũng như trong khắp mười

¹ Nhị thập ngũ hữu (二十五有): cách phân chia ba cõi chúng sinh luân hồi thành hai mươi lăm cảnh giới, vì thế cũng đồng nghĩa với những danh từ như Tam giới, Ba cõi, Tam hữu, chư hữu. Trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) có tất cả 25 cảnh giới, mỗi cảnh giới đều có chúng sinh hữu tình, cho nên gọi là nhị thập ngũ hữu. Trong Dục giới có 14, trong Sắc giới có 7, trong Vô sắc giới có 4; phân chia cụ thể như sau: Tứ ác đạo (四惡道) gồm: 1. Địa ngục, 2. Súc-sinh, 3. Ngạ-quỷ, 4. A-tu-la; Tứ châu (四洲) hay Tứ thiên hạ gồm: 1. Phát-vu-đãi, 2. Cồ-da-ni, 3. Uất-đan-việt, 4. Diêm-phù-đề; Lục dục thiên (六欲天) gồm: 1. Tứ thiên vương xứ, 2. Tam thập tam thiên xứ, 3. Diêm-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa tự tại thiên. Mười bốn cảnh này thuộc về Dục giới. Tứ thiên thiên (四禪天) gồm: 1. Sơ thiên, 2. Nhị thiên, 3. Tam thiên, 4. Tứ thiên; Tịnh cư thiên (淨居天) gồm: 1. Đại phạm vương, 2. Vô tướng thiên, 3. Tịnh cư A-na-hàm. Bảy cảnh này thuộc về Sắc giới. Tứ không xứ thiên (四空處天) gồm: 1. Thức xứ, 2. Không xứ, 3. Bất dụng xứ (Vô sở hữu xứ) 4. Phi tướng phi phi tướng xứ. Bốn cảnh này thuộc về Vô sắc giới.

phương đều sẽ thành Phật trong cùng một ngày, rồi cũng ngay trong ngày [phát nguyện] đó, Phật diệt độ.

Ngày nay có Phật, lại cũng có chúng sinh, như vậy là vì sao ư? Phật dạy: “Thôi, thôi! Việc [chư Phật phát nguyện như] ta nói trước đây chỉ là nói [những chúng sinh được] thân người mà thôi.” Lẽ nào có việc phát nguyện làm cho [chúng sinh trong] 5 cảnh giới cùng thành Phật trong một ngày được sao? Phật đã dạy, không thể dùng thân không phải [pháp] khí để thành tựu đạo Vô thượng. [Cho nên] điều quan trọng trước tiên là phải giáo hóa [chúng sinh trong] ba đường [ác]¹ làm cho được [sinh vào] cõi trời, cõi người, sau đó mới có thể [độ thoát tất cả chúng sanh] như nguyện được. Ba cảnh giới xấu ác chẳng phải đường lành, làm sao có thể thành Phật được? Cũng như người tìm cầu kho báu, không thể tìm cầu ở giữa hư không.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “*Ta biết chúng sinh ấy*” trở đi, gồm 6 khổ kệ, nói riêng về 5 sự uế trước, có thể chia ra 5 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất gồm 2 khổ kệ, nói về chúng sinh trước. [Lời kệ nói “*chưa từng tu gốc thiện*”,] gốc thiện là nói chân như thật tướng. Vì không y theo gốc thiện này cho nên không dám [tin nhận] Đại thừa. “*Bám chấp nặng năm dục*” tức là nói cội nguồn sinh ra những việc xấu ác. [“*Si mê, ái luyến khổ*” là như trong kinh Duy-ma-cật có nói:] “Từ nơi si mê và ái luyến mà bệnh ta sinh ra.”

❖ Tiểu đoạn thứ hai từ câu “*Thọ thân từ bào thai*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, riêng nói về mạng trước. Giải thích theo quán tâm thì khi tâm khởi lên một niệm tức là đã tạo nghiệp trong tương lai. Nghiệp đó [thành] thai, [thai ấy tạo] nghiệp, [luân chuyển đến] vô cùng, đời đời kiếp kiếp

¹ Tức là các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

không gián đoạn. Không gián đoạn tức là thường tăng trưởng, cũng tức là “thêm nghiệp khổ”. Nói “*thọ thân từ bào thai*”, thai đó chính là 5 ấm. Năm ấm [hình thành gọi] là một đời. Tuổi thọ kéo dài, đó là các ấm đi vào trong đời, từ ban sơ lúc thai vừa tượng hình cho đến khi già chết cũng gọi là đời đời tăng thêm, đó là mạng trước.

Kinh Thụ ấm thân¹ nói rằng, kẻ phạm phu thọ thân [trong bào thai], tuần đầu tiên chưa có sự thay đổi gì; tuần thứ hai [bào thai] hình thành như một vầng sữa mỏng; [khi thai được] 3 tuần thì hình dạng như vầng sữa dày; 4 tuần như khối sữa đặc; 5 tuần thai đã thành phôi; 6 tuần như cục thịt tròn; 7 tuần thì chớm mọc ra 5 bọc, đó là đầu và tứ chi; 8 tuần thì 5 bọc ấy đã hình thành rõ đầu và hai tay, hai chân; 9 tuần lại tiếp tục hình thành 24 bọc nữa, 4 bọc sẽ là mắt, tai, mũi, lưỡi, còn 20 bọc sẽ là các ngón tay, ngón chân; 10 tuần dần hiện rõ hình dáng của bụng, lại dần dần phân biệt các phần da, xương và các bộ phận khác, lại sinh ra 700 dây gân, 7.000 mạch máu. Tùy sự hình thành tướng trạng khác nhau mà có những loại gió khác nhau thổi vào, như tướng trắng thì có gió trắng, cho đến các loại gió khác cũng đều như vậy. Gió thơm thổi vào thì [bào thai] được an ổn, [hình thể sinh ra được] đoan chính, xinh đẹp; gió hôi thổi vào thì [bào thai] không được an ổn, [hình thể sinh ra] xấu xí, lệch lạc. Sau khi ra khỏi bào thai, ăn các loại ngũ cốc thì trong thân sinh ra 80.000 loại trùng.²

¹ Nguyên tác chép là Thụ ấm thân kinh (受陰身經), hiện nay chúng tôi không tìm thấy tên kinh này. Pháp hoa văn cú ký cho rằng đây có thể là tên khác của Nhập thai kinh (入胎經). Các bản mục lục như Chúng kinh mục lục, Khai Nguyên Thích giáo lục, Lịch đại Tam bảo kỷ v.v. đều có ghi nhận tên chính thức của kinh này là Tu-đa-la nhập thai kinh (須多羅入胎經). Hiện không tìm thấy các kinh này trong Đại Chánh tạng nên không rõ nội dung.

² Tất cả những mô tả ở đây chỉ có tính chất biểu trưng, không phải những mô tả chính xác, cả về hình thể cũng như số lượng.

❖ Tiểu đoạn thứ ba từ câu “*Vào sâu rừng tà kiến*” trở đi, gồm 1 khổ kệ nói về kiến trước. Năm kiến chấp sai lầm¹ đan xen nhau, phát triển thêm như rừng cây rậm rạp. Nếu rơi vào chấp có là thường kiến, chấp không là đoạn kiến. Do 2 kiến chấp sai lầm này mà sinh ra 62 [tà kiến].

Hoặc cũng giải thích rằng, ngoại đạo bám chấp bản ngã [trong tương quan với năm ấm] theo 4 luận đề. [Thứ nhất, cho rằng] sắc tức là ngã; [thứ hai, cho rằng] lìa khỏi sắc là ngã; [thứ ba, cho rằng] sắc là lớn, ngã là nhỏ nên ngã ở bên trong sắc; [thứ tư, cho rằng] ngã là lớn, sắc là nhỏ nên sắc ở bên trong ngã. [Bốn luận đề sai lầm này lại áp dụng cho] bốn ấm còn lại [là thọ, tưởng, hành và thức] cũng đều như vậy, tạo thành 20 kiến chấp sai lầm. Trong cả ba đời [là quá khứ, hiện tại và vị lai đều sai lầm như vậy] nên hợp thành 60 tà kiến, cộng với hai kiến chấp căn bản [là thường kiến và đoạn kiến vừa kể trên] thành 62 [tà kiến]. Hoặc [cũng có thể giải thích] như trong Đại phẩm [Bát-nhã].

❖ Tiểu đoạn thứ tư từ câu “*Chấp sâu pháp hư dối*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nói về phiền não trước, [ý nghĩa có thể hiểu được] y như kinh văn [nên không cần giải thích].

❖ Tiểu đoạn thứ năm từ câu “*Trong ngàn muôn ức kiếp*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nói về kiếp trước. [Kệ nói] trong suốt thời gian dài không gặp Phật, không gặp chánh pháp, đó chính là kiếp trước. Lại nữa, bốn sự uế trước nói trên cùng hợp lại trong thời gian này cho nên gọi là kiếp trước.

¹ Năm kiến chấp sai lầm, tức ngũ kiến (五見), bao gồm: 1. Ngã kiến (我見), tức quan niệm chấp chặt về sự tồn tại của bản ngã; 2. Biên kiến (邊見), tức quan niệm bám chấp thiên lệch, cực đoan, hoặc rơi vào thường kiến, hoặc rơi vào đoạn kiến; 3. Tà kiến (邪見), tức quan niệm, kiến giải sai lầm, nhất là về hiểu sai về nhân quả; 4. Kiến thủ kiến (見取見), tức là định kiến, thành kiến, là sự chấp chặt quan niệm sai lầm rồi vận dụng vào các quan niệm khác, tiếp tục dẫn đến sai lầm; 5. Giới cấm thủ kiến (戒禁取見), tức quan niệm sai lầm về việc giữ giới luật, không hiểu đúng mục đích của sự trì giới, hoặc chấp nhận những giới luật sai lầm của ngoại đạo.

[Kệ nói] “*Người như vậy khó độ*” là vì sự che chướng của 5 sự uế trước nên không tin nhận Nhất thừa, ắt không thể hóa độ được.

Giải thích theo quán tâm thì trong mỗi một niệm đều là những tư tưởng xấu ác, vĩnh viễn không có chánh quán tự giác, đó chính là không gặp Phật. Trong tâm không có 8 điều chân chánh,¹ tức là không nghe pháp. Tâm như vậy thật khó độ.

◆ Đoạn thứ ba từ câu “*Cho nên, Xá-lợi-phất*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nói việc [Phật] quyền biến vì [chúng sanh] mà thuyết dạy Tiểu thừa, ý nghĩa có thể hiểu được theo như kinh văn.

◆ Đoạn thứ tư từ câu “*Tuy nói là Niết-bàn*” trở đi gồm 1 khổ rưỡi kệ, nói việc rốt cùng khiến cho [hết thảy chúng sanh] đều thể nhập Đại thừa. Dù có phá trừ hết hư vọng trong ba cõi, nếu diệt hết hình sắc lại bám chấp lẽ không thì cũng không phải là tịch diệt chân thật. Nếu thấu hiểu được bản chất của vô minh vốn thường tịch tịnh, đó mới là tịch diệt chân thật. Nhưng lẽ không tuy vốn thường tịch tịnh, nếu không tu hành theo chánh đạo thì cũng không do đâu mà khế nhập, thể hội được. Cho nên [lời kệ] nói rằng: “*Phật tử tu hành đạo, tương lai sẽ thành Phật.*”

KINH VĂN

Ta dùng sức phương tiện,
Mở bày pháp ba thừa.
Hết thảy các đức Phật,
Đều thuyết đạo Nhất thừa.

Nay đại chúng ở đây,
Nên dứt trừ nghi hoặc,
Chư Phật dạy không khác,
Duy Nhất thừa, không hai.

▣ Tổng đoạn thứ năm từ câu “*Ta dùng sức phương tiện*” trở đi, gồm 2 khổ kệ, tụng lại ý nghĩa “*lời Phật không hư dối*” [trong phần văn trường hàng] ở trên. [Kinh văn trường

¹ Tám điều chân chánh, tức là Bát chánh đạo.

hàng] nói rằng: “Các ông nên hết lòng tin hiểu, thọ trì lời Phật dạy. Lời của chư Phật Như Lai không hư dối.”

Phần kệ khuyến tín thì trước đã nói đủ, đến đây tụng lại ý nghĩa không hư dối. Hai câu kệ đầu tiên nói rõ ý nghĩa đức Phật Thích-ca trước [dùng phương tiện tạm] bày ra ba thừa. Hai câu kệ tiếp sau nói rõ việc chư Phật về sau đều hiển bày lẽ thật, là để hỗ tương [làm rõ thêm việc trong] hiện tại. Một khổ kệ sau chính là nêu rõ ý nghĩa không hư dối. Trước nêu pháp quyền biến, sau hiển bày pháp chân thật, đều là những lời thành thật, không hư dối, [nên khuyên đại chúng] chớ sinh nghi.

KINH VĂN

Vô số kiếp quá khứ,
Vô lượng Phật diệt độ,
Trăm ngàn muôn ức vị,
Số không thể tính đếm.

Các đức Phật như vậy,
Dùng nhân duyên, thí dụ,
Vô số sức phương tiện,
Giảng thuyết các tướng pháp.

■ Phần thứ hai từ câu “*Vô số kiếp quá khứ*” trở đi, gồm 27 khổ rưỡi kệ, tụng lại ý nghĩa nói về chư Phật quá khứ trong văn trường hàng ở trên. Phần này chia làm 2 tổng đoạn. □ Tổng đoạn thứ nhất gồm 2 khổ kệ đầu tiên tụng ý nghĩa [chư Phật] tạm bày ba thừa, y như kinh văn có thể hiểu được [không cần giảng giải].

KINH VĂN

Những bậc Thế Tôn ấy,
Đều thuyết pháp Nhất thừa,
Giáo hóa vô số chúng,
Khiến được vào Phật đạo.
Lại các bậc Đại thánh,

Rõ biết khắp thế gian,
Chư thiên cùng nhân loại,
Nhiều tham muốn sâu xa,
Nên dùng phương tiện khác,
Giúp hiển bày nghĩa thật.

□ Tổng đoạn thứ hai từ câu “*Những bậc Thế Tôn ấy*” trở đi có 25 khổ rưỡi kệ, tụng ý nghĩa hiển bày [lẽ thật] Nhất

thừa. Phần văn trường hàng ở trên khi hiển bày lẽ thật cũng nêu cả nghĩa “tứ nhất” (4 nghĩa nhất). Trong phần kệ tụng này cũng có đủ [tứ nhất], lại chia làm 2 đoạn.

◆ Đoạn thứ nhất 1 khổ kệ, tụng sơ lược 3 nghĩa nhất. “*Điều thuyết pháp Nhất thừa*” là nghĩa giáo nhất. “*Giáo hóa vô số chúng*” là nghĩa nhân nhất. “*Khiến được vào Phật đạo*” là nghĩa lý nhất, cũng bao gồm được cả nghĩa hành nhất.

◆ Đoạn thứ hai từ câu “*Lại các bậc Đại Thánh*” trở đi, gồm 24 khổ rưỡi kệ, dựa theo 5 thừa¹ để nói rộng ý nghĩa hiển bày lẽ thật Nhất thừa. Đoạn này chia làm 2 tiểu đoạn.

❖ Tiểu đoạn thứ nhất có 1 khổ rưỡi kệ, nói tổng quát về năm thừa để hiển bày lẽ thật Nhất thừa. “*Chư thiên cùng nhân loại*” là nêu lên các thừa để làm rõ nghĩa nhân nhất. “*Nên dùng phương tiện khác*” là nêu các hành để làm rõ nghĩa hành nhất, cũng bao gồm được cả nghĩa giáo nhất. “*Giúp hiển bày nghĩa thật*” tức là nghĩa lý nhất.

Từ chỗ nói “*phương tiện khác*” trở đi, nói chánh nhân Phật tánh tức là đệ nhất nghĩa lý. Nếu nhìn từ chánh pháp viên mãn nhiệm mầu thì đây tức là phương tiện của thật tướng, không thể gọi là khác. Nếu nhìn từ ý nghĩa phân biệt 7 phương tiện thì [các pháp này] “*giúp hiển bày nghĩa thật*” nên gọi là “*phương tiện khác*”.

KINH VĂN

Nếu có những chúng sinh,
Gặp Phật trong quá khứ,
Hoặc nghe pháp, bố thí,
Hoặc trì giới, nhẫn nhục,

Tinh tấn, thiền, trí tuệ...
Tu các pháp phúc, tuệ.
Phật dạy: Những người ấy,
Đều đã thành Phật đạo.

¹ Năm thừa, chỉ hàng phàm phu chưa chứng quả gồm chư thiên các cõi trời (thiên thừa) và loài người (nhân thừa), cùng ba tầng bậc tu chứng là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa. Như vậy, năm thừa thật ra là chỉ tất cả chư thiên và loài người, những chúng sinh có khả năng tu tập và chứng đắc quả Phật.

❖ Tiểu đoạn thứ hai từ câu “*Nếu có những chúng sanh*” trở đi, gồm 23 khổ kệ, riêng dựa theo 5 thừa để hiển bày lẽ chân thật. Tiểu đoạn này lại phân chia thành 3 phân đoạn. Phân đoạn thứ nhất gồm 2 khổ kệ nói việc khai mở Bồ Tát thừa. Phân đoạn thứ hai gồm 1 khổ kệ nói việc khai mở hai thừa [Thanh văn và Duyên giác]. Phân đoạn thứ ba gồm 20 khổ kệ nói việc khai mở nhân thừa và thiên thừa.

▪ Phân đoạn thứ nhất gồm 2 khổ kệ, từ câu “*Nếu có những chúng sanh*” trở đi, khai mở Bồ Tát thừa. Nếu giải thích theo 5 thừa thì đây chính là nói 6 ba-la-mật với Bồ Tát thừa. Nếu giải thích theo [nghĩa phân biệt] 7 hạng phương tiện thì phần này gồm cả Bồ Tát thừa của Thông giáo và Biệt giáo. Vì sao vậy? Vì giáo pháp Đại thừa của Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo đều [dạy] thực hành 6 ba-la-mật, chỉ khác nhau ở sự vận dụng tâm. Dùng tâm hữu tướng thực hành 6 ba-la-mật tức là Bồ Tát Tạng giáo, [dùng tâm] vô tướng tức là Bồ Tát Thông giáo, dùng tâm chẳng phải tướng chẳng phải vô tướng mà theo thứ lớp thực hành 6 ba-la-mật tức là Bồ Tát Biệt giáo. Nay [trong kệ này] chỉ nói 6 ba-la-mật nên chưa biết phải xác định thuộc hàng [Bồ Tát] nào. Xét lại ở câu trước nói “*dùng phương tiện khác*” không chỉ nói riêng 6 ba-la-mật của Bồ Tát, nên biết rằng [nói đến] phương tiện của Bồ Tát trong cả Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo. [Nói việc] thuở xưa từng nghe pháp nên đều đã thành tựu nghĩa giáo nhất, từng tu hành 6 ba-la-mật nên đều đã thành tựu nghĩa “hành nhất”. [Kệ nói] “*những người như vậy*” là nghĩa “nhân nhất”. “Đều đã thành Phật đạo”, nghĩa là đều đã thành tựu nghĩa “lý nhất”.

KINH VĂN

Chư Phật diệt độ rồi,
Ai khéo điều phục tâm,
Hết thấy những người ấy,

Đều đã thành Phật đạo.
Chư Phật diệt độ rồi,
Ai cúng dường xá-lợi,

Dựng muôn ức ngọn tháp,
 Bằng vàng, bạc, pha lê,
 Xa cừ cùng mã não,
 Hồng ngọc, châu lưu ly,
 Cao rộng, sạch, trang nghiêm,
 Trang hoàng nơi các tháp.
 Hoặc dùng đá xây miếu,
 Với chiên-đàn, trầm hương,

Gỗ mật, các loại khác,
 Hay gạch, ngói, bùn đất...
 Hoặc giữa nơi đồng trống,
 Đắp gò cao thờ Phật,
 Thậm chí trẻ chơi đùa,
 Vun cát làm tháp Phật...
 Những trường hợp như thế,
 Đều đã thành Phật đạo.

▪ Phân đoạn thứ hai từ câu “*Chư Phật diệt độ rồi, ai khéo điều phục tâm*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, nói rõ việc hàng Thanh văn, Duyên giác thấy đều thể nhập Nhất thừa. Làm sao biết được như vậy? Bởi vì trong kinh Đại phẩm [Bát-nhã] khen ngợi bậc A-la-hán tâm đã được điều phục nhu nhuyễn. Lại nữa, kinh Tịnh Danh nói: “Nếu trụ nơi tâm được điều phục, đó là pháp Thanh văn.”¹ Do vậy nên biết câu này [nói về hàng Thanh văn, Duyên giác]. [Kể chuyện] thuở xưa khéo điều phục tâm đều là thành tựu nghĩa “hành nhất”. Nói “những người ấy” là nghĩa “nhân nhất”. Nói “thành Phật đạo” là nghĩa “lý nhất”.

▪ Phân đoạn thứ ba từ câu “*Ai cúng dường xá-lợi*” trở đi, gồm 20 khổ kệ, mở nói về nhân thừa và thiên thừa. [Tuy nội dung] không nói rõ ràng là nhân thừa và thiên thừa, chỉ nêu việc tạo tượng, xây tháp với tâm chuyên nhất cho đến tâm tán loạn, cho nên biết rằng đó là [nói về] nghiệp trong hai cõi trời, người.

Các bậc thầy phái Địa luận giải thích rằng: “Đồng tử là chỉ địa vị Đồng chân trụ,² không còn tâm tham muốn của

¹ Văn Cú trích dẫn kinh Tịnh Danh, tức kinh Duy-ma-cật sở thuyết, nhưng chỗ này chép là: “住調伏心是賢聖行 - trụ điều phục tâm thị hiền thánh hạnh” (Xem ĐCT, T34, 1718, trang 56c, d.24-25.) Trong thực tế, nội dung chính xác trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết là: “若住調伏心是聲聞法 - nhược trụ điều phục tâm thị Thanh văn pháp” (Xem ĐCT, T14, 475, trang 545b, d.25-26.) Do vậy, chúng tôi điều chỉnh phần Việt dịch theo đúng kinh văn.

² Văn Cú trích câu này là “童子是童真地 - Đồng tử thị Đồng chân địa”, nhưng thật

hàng phàm phu và Nhị thừa. ‘Vun cát thành tháp’ thì cát là nói sự không bám chấp, tháp là nói các công hạnh lành tích tập, hàm chứa trong đó tâm chánh giác.” Các vị thầy ấy cho rằng giải nghĩa như vậy phù hợp lý vô sinh nên đó chính là nghĩa sâu xa [của kinh văn]. Nay cho rằng [giải nghĩa như vậy] là trái ngược với kinh văn, làm cho ý nghĩa trở thành hẹp hòi. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát đã lên hàng Thập địa¹ thì tất nhiên sẽ thành Phật, cũng như loài a-tu-la [có khả năng] vượt qua biển lớn thì chẳng có gì lạ. Nay lại đem những việc [kinh văn nói] trẻ con nghịch cát, kẻ loạn tâm xưng tán Phật [mà cho là] chỉ đến việc dứt sạch mọi bám chấp vi tế [của hàng Bồ Tát Thập địa, chẳng biết rằng] như kẻ phàm phu mà vượt qua biển lớn mới thật là không thể nghĩ bàn. [Kinh văn] Phật dạy rõ ràng, bao quát cả 5 thừa, [kể làm được] một chút việc lành nhỏ nhoi cũng [đều được lợi lạc] không bỏ sót, nay sao lại bỏ đi ý nghĩa rộng lớn trùm khắp mà suy tắt đến nghĩa vô sinh. Nếu như giải thích theo cách đó thì cho đến hàng Nhị thừa cũng chẳng lọt vào hướng hồ là phàm phu. Luận giải như vậy tuy là sâu xa nhưng chỉ hẹp theo một hướng, nếu nói rộng ra thì trái ngược với kinh văn.

● **Hỏi:** Hàng trời, người [thuở ấy] nếu như chỉ làm được chút ít việc lành, lẽ ra vẫn còn ở trong vòng nghiệp báo, vì sao nói là đều đã thành Phật?

ra không có Đồng chân địa trong Thập địa (十地) của hàng Bồ Tát mà chỉ có Đồng chân trụ (童真住 - kumārabhūta) xếp thứ 8 trong Thập trụ (十住). Do vậy chúng tôi có điều chỉnh lại cho thích hợp.

¹ Văn Cú nói “登地自應成佛 - đăng địa tự ứng thành Phật”, chỉ hàng Bồ Tát đã lên đến Thập địa. Đây có thể là do tiếp tục hiểu địa vị Đồng chân là thuộc Thập địa thay vì đúng ra là ở Thập trụ. Xét theo 52 giai vị được trình bày trong kinh Thủ-lăng-nghiêm thì khác biệt này khá xa vì tiến trình từ thấp lên cao là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác. Như vậy, Thập địa đã cận kề quả Phật, trong khi Thập trụ còn cách rất xa.

• **Đáp:** Chỗ này nên hiểu rõ về ý nghĩa ba loại Phật tánh.¹ Kinh Đại Bát Niết-bàn nói rằng: “Có Phật tánh, người có căn lành thì có, hạng nhất-xiển-đề thì không.” Như vậy tức là hàng trời, người tuy làm việc lành ít oi như cúi đầu, chấp tay [xưng tán Phật], nhưng cũng giống như nhiều sọt đất nhỏ đắp mãi cũng thành núi đất cao, việc nhỏ nhoi góp lại thành lớn.² Thuở trước chưa trừ bỏ pháp phương tiện nên [người làm việc lành ít] phải ở trong vòng nghiệp báo, nay [Phật] trừ bỏ pháp phương tiện, tức là [những ai có] duyên nhân Phật tánh đều sẽ hướng đến quả vị Bồ-đề, thành tựu ý nghĩa hiển bày lẽ thật.

Phân đoạn thứ ba [gồm 20 khổ kệ] này lại có thể chia làm hai ý. Ý thứ nhất gồm 19 khổ kệ lược nói về những việc thiện nhỏ của hàng trời, người giúp thành tựu nhân duyên chủng tử để làm sáng tỏ ý nghĩa hiển bày lẽ thật. Ý thứ hai gồm 1 khổ kệ, lược nói liễu nhân chủng tử³ để làm sáng tỏ ý nghĩa hiển bày lẽ thật, xem theo kinh văn có thể hiểu được, [không cần giảng giải].

♦ Ý thứ nhất có 19 khổ kệ, chia ra thành 10 tiểu ý.

✦ Tiểu ý thứ nhất gồm 3 khổ rưỡi kệ đầu tiên lược nói việc xây tháp để làm rõ nghĩa thiên thừa. Lúc tạo nhân thì chí thành dốc hết tài lực, buông xả tiền tài châu báu [không tham tiếc]; khi nhận quả thì thuận hợp tự nhiên mà thọ hưởng khoái lạc, nên [biết đó] là nói về thiên thừa.⁴

¹ Ba loại Phật tánh (tam Phật tánh): tức chánh nhân Phật tánh, liễu nhân Phật tánh và duyên nhân Phật tánh. Đây là cách giải thích do Đại sư Trí Khôi nêu ra, căn cứ vào ý nghĩa trong kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 28.

² Nguyên tác dùng “為山始簣，合抱初毫” - vì sơn thủy quỹ, hợp bão sơ hào”, nghĩa đen là “ngọn núi ban đầu chỉ là sọt đất, đồng lớn ban sơ chỉ là sợi lông”.

³ Nhân duyên chủng tử và liễu nhân chủng tử là nói các chủng tử Phật tánh theo nghĩa đã nêu trước.

⁴ Thiên thừa, hàm nghĩa các pháp tu, việc lành dẫn đến được tái sinh về các cõi trời hưởng phúc lạc.

Gỗ mật là tên một loại gỗ ở Trường An, cũng dùng để tạc tượng.

Kinh Kim Quang Minh nói: “Lấy xá-lợi Phật chỉ nhỏ như hạt cải, hạt lúa đặt trong tháp nhỏ để thờ thì tự nhiên được quả báo [sinh về] cõi trời Đao-lợi.”¹ Tức là ý nghĩa [nói ở phần] này.

✦ Tiểu ý thứ hai gồm 1 khổ kệ, từ câu “*Thậm chí trẻ chơi đùa*”. Trẻ con chơi đùa nghịch cát, vun lại thành tháp, tức là nói về nghiệp thuộc cõi người. Lúc tạo nhân thì thân nhiên vô tư làm việc lành; khi nhận quả thì khởi ý mong cầu được sự vui thích, nên [biết] đây là [nói về] nghiệp [sinh trong] cõi người.

KINH VĂN

Có người vì kính Phật,
Nên vẽ hình, tạc tượng,
Chạm khắc các tướng Phật,
Đều đã thành Phật đạo.
Hoặc dùng bảy món báu,
Hợp kim, đồng đỏ, trắng...
Hoặc chì, thiết... các loại,
Sắt, thép, gỗ, đất bùn...

Hoặc keo, nhựa sơn, vãi...
Trang hoàng nên tượng Phật.
Những người làm như vậy,
Đều đã thành Phật đạo.
Hoặc vẽ hình tượng Phật,
Ủ phước tướng trang nghiêm,
Tự làm, sai người làm,
Đều đã thành Phật đạo.

✦ Tiểu ý ba từ câu “*Có người vì kính Phật*” trở đi là ý thứ ba gồm 4 khổ kệ, lược nói việc thành tâm tạo tượng, nêu rõ nghiệp [sinh về] cõi trời. Kinh Ưu-bà-tắc giới không cho phép dùng loại keo giao [nấu từ da trâu bò], nếu dùng phạm vào tội để mất chánh niệm. Nhưng việc kinh này bảo dùng keo giao, các bậc thầy ngày trước giải thích rằng đó là loại keo lấy từ nhựa cây. Ngài Quang Trạch nói, cũng có những nơi cho phép dùng keo giao nấu từ da trâu bò,

¹ Nguyên tác dùng “三十三天 - tam thập tam thiên”, cõi trời Ba mươi ba, là tên khác của cõi trời Đao-lợi.

nếu từ những con vật khác thì không được. Có người nói, dùng nước nhựa đậu nành có thể thay thế keo giao mà trong sạch, còn keo giao nấu từ da trâu bò thật không sạch sẽ, [nếu dùng thì] ngày sau phải chịu quả báo bất tịnh.

Như tiền không thanh tịnh cũng không được dùng để làm tượng [Phật]. Chỉ nên dùng tiền trong sạch đúng pháp để làm tượng. Không được dùng loại đất nhão màu vàng có lẫn tạp vật nhơ nhớp. Giới Kinh cũng không cho phép tạo tượng [Phật] bán thân, nếu làm thì phạm tội để mất chánh niệm. Nếu không dựng lên hình tượng tốt đẹp thì [chúng sinh phải] đọa lạc mãi trong sinh tử, nhưng việc tạo tượng [Phật] ở mỗi nơi đều phải có sự suy tính [thích hợp]. Nếu tượng Phật chính giữa điện thờ thì phải [tạc tượng] ngồi. [Miêu tả] Phật nghỉ ngơi thì có thể [tạc tượng] ngồi hoặc nằm. [Miêu tả] Phật hành động thì nên [tạc tượng] đứng. Đệ tử Phật khi ở trước điện thờ, tháp thờ có tượng Phật đứng thì không được phép ngồi, vì những chỗ ấy được xem là thuộc về Phật. Tại nhà cư sĩ hoặc ở những nơi khác có thờ tượng Phật ngồi thì không được phép đứng lâu, nếu xin phép rồi thì có thể ngồi. Phía trước tượng Phật đứng không được phép ngồi. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Thậm chí trẻ chơi đùa,
Dùng cỏ, cây, ngọn bút,
Hoặc móng tay, ngón tay...
Vẽ thành hình tượng Phật.
Những đứa trẻ như thế,

Dần dần thêm công đức,
Trộn đủ tâm đại bi,
Đều đã thành Phật đạo.
Chỉ giáo hóa Bồ Tát,
Độ thoát vô số chúng.

✦ Tiểu ý thứ tư từ câu “*Thậm chí trẻ chơi đùa*” trở đi gồm 1 khổ kệ, nêu rõ nghiệp [sinh trong] cõi người.

✦ Tiểu ý thứ năm từ câu “*Những đứa trẻ như thế*” trở đi là ý thứ năm, gồm 1 khổ rưỡi kệ, tóm kết thành tựu ý nghĩa hiển bày chân thật. Tất cả “*đều đã thành*” là ý nghĩa nhân

nhất. “*Dần dần thêm công đức, trọn đủ tâm đại bi*” là thành tựu ý nghĩa hành nhất. “*Phật đạo*” là thành tựu ý nghĩa lý nhất, nhưng [kinh văn nói] “*đã thành Phật*” lại cũng có thể hiểu là [trọn đủ] tứ nhất. Thường “*chỉ giáo hóa Bồ Tát*” tức là nghĩa giáo nhất. Đại lược là như vậy.

KINH VĂN

Nếu người nơi tháp miếu,
Tượng báu hay hình Phật,
Dùng hoa, hương, phướn, lọng...
Tâm cung kính cúng dường.
Hoặc sai người tấu nhạc,
Đánh trống, thổi tù và...
Tiêu, sáo, đàn không hầu,
Đàn tỳ bà, chấp chõa,
Bao âm thanh tuyệt diệu,
Đều dâng lên cúng dường.
Hoặc dùng tâm hoan hỷ,

Xưng tán công đức Phật,
Dù một lời nhỏ nhất,
Đều đã thành Phật đạo.
Nếu người tâm tán loạn,
Dùng chỉ một bông hoa,
Cúng dường tranh vẽ Phật.
Dần gặp vô số Phật.
Nếu có người lễ bái,
Hoặc là chỉ chấp tay,
Thậm chí đưa tay lên,
Hay cúi nhẹ đầu xuống.

✦ Tiểu ý thứ sáu từ câu “*Nếu người nơi tháp miếu*” trở đi gồm 3 khổ rưỡi kệ lược nói việc dùng các trần cảnh [như hình sắc, âm thanh...] cúng dường [chư Phật] để nêu rõ nghiệp [lành được sinh] cõi trời. Đồng bát (銅鉢) là cái chấp chõa bằng đồng, [dùng làm nhạc khí]. Người Trường An gọi là cái mâm đồng nhỏ để hứng sương đêm (lộ bàn - 露盤) là đồng bát. Vì kinh này được phiên dịch ở Trường An nên dùng luôn tên đồng bát để chỉ cái chấp chõa bằng đồng.

✦ Tiểu ý thứ bảy từ câu “*Nếu người tâm tán loạn*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, lược nói việc dùng tâm tán loạn mà cúng dường các trần cảnh [như hình sắc, âm thanh...] lên chư Phật, nêu rõ nghiệp [lành sinh trong] cõi người.

✦ Tiểu ý thứ tám từ câu “*Nếu có người lễ bái*” trở đi, gồm 1 khổ kệ, lược nói về thân nghiệp cúng dường [chư Phật] để nêu rõ nghiệp lành [được sinh vào] hai cõi trời, người.

“Lễ bái” là nói chung, [có hai hình thức.] Năm vóc đều sát đất¹ gọi là thượng lễ, tức là nghiệp lành [được sinh về] cõi trời; chấp tay, cúi đầu gọi là trung lễ, là nghiệp lành [được sinh trong] cõi người.

KINH VĂN

Cúng dường hình tượng Phật,
Dần gập vô số Phật.
Tự thành đạo Vô thượng,
Độ vô số chúng sinh,
Nhập Niết-bàn Vô dư,

Như củi hết lửa tắt.
Nếu người tâm tán loạn,
Vào tháp miếu thờ Phật,
Niệm một tiếng nam-mô,
Đều đã thành Phật đạo.

✦ Tiểu ý thứ chín từ câu “Cúng dường hình tượng Phật” trở đi, gồm 1 khổ rưỡi kệ, nêu nội dung tóm kết lại, không chỉ riêng hiển bày lễ thật “tự thành đạo Vô thượng” mà cũng có thể hiểu theo nghĩa trừ bỏ quyền thừa như “củi hết [lửa tắt]”, “nhập Niết-bàn Vô dư”. Đại lược là như thế.

✦ Tiểu ý thứ mười từ câu “Nếu người tâm tán loạn” trở đi, gồm 1 khổ kệ lược nói về khẩu nghiệp [cúng dường Phật], xét theo ước lệ như phần trên thì lẽ ra nói đủ về nghiệp lành [sinh vào hai cõi] trời, người, nay [trong đoạn kệ này] chỉ nêu nghiệp sinh trong cõi người. Đại lược là như vậy.

Chữ “nam-mô” có nghĩa rất rộng. Hoặc hiểu là “cứu độ chúng con”. Nghĩa này có thể áp dụng cho chúng sinh, còn nếu là lời Phật đáp lại chư Phật thì không thích hợp. Trong kinh Ngũ giới giải thích “nam-mô” là kính sợ, nghĩa này có thể áp dụng với chư Phật. [Chư Phật nhìn] cuộc sinh tử là hiểm nạn [của chúng sanh], thật đáng kính sợ, dùng pháp Đại thừa cứu vớt không thể được, nay cũng làm giống như

¹ Năm vóc: tức là đầu (trán) và hay tay, hai chân. Khi lễ bái theo cách này thì cả năm phần này của thân thể đều phải chạm sát đất.

chư Phật, [tạm] dùng Tiểu thừa để [dẫn dắt] cứu độ. Cho nên ý nghĩa “kinh sợ” này có thể vận dụng với chư Phật.¹

Kinh văn nói: “Vui xưng Nam-mô Phật.”² Vui đây có nghĩa là vui được cứu thoát [sinh tử], không còn gì phải nghi ngại. Kinh Ngũ giới cũng giải thích “nam-mô” có nghĩa là “quy mạng”, chính là nghĩa áp dụng cho chúng sinh. Khi Điều-đạt³ sắp chết, niệm được chữ nam-mô nhưng chưa kịp niệm chữ Phật thì đã bị đọa vào địa ngục. Đức Phật thụ ký cho ông sau này khi ra khỏi địa ngục rồi sẽ thành Phật Bích-chi, có danh hiệu là Phật Nam-mô.

Ở Ấn Độ⁴ thờ tượng Phạm thiên,⁵ dùng vàng làm đầu tượng. Kẻ trộm lén đến trộm đầu [tượng vàng] nhưng không thể nào lấy được, nhân đó niệm Nam-mô Phật liền gỡ lấy được đầu tượng vàng. Hôm sau, mọi người ở đó cùng họp lại nói rằng: “[Chúng ta thờ Phạm thiên] nhưng chẳng có chư thiên nào ở đây cả. Nếu có thì làm sao tượng Phạm thiên lại đến nỗi bị mất đầu?” Phạm thiên liền giáng xuống [nhập vào] một người, nói rằng: “[Không phải là không có chư thiên ở đây, nhưng vì] khi kẻ trộm đến lấy đầu tượng đã niệm Nam-mô Phật, khiến chư thiên đều kinh sợ hoảng loạn, cho nên kẻ trộm mới thừa dịp mà lấy được đầu tượng.” Mọi người liền nói: “Như vậy hẳn là Phạm thiên không bằng Phật. Nếu đã không bằng Phật, nay vì sao chúng ta không thờ Phật [mà phải thờ Phạm thiên?]”

¹ Toàn bộ đoạn văn này tuy Văn Cú nói là dẫn kinh Ngũ giới nhưng thật ra là trích dẫn lại nguyên văn trong Phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集), quyển 4. (ĐCT, T54, 2131, tr.1125c)

² Kinh văn trong đoạn kệ đang dẫn ở đây nói “一稱南無佛 - nhất xưng Nam-mô Phật.” Văn Cú nói “喜稱南無佛- hỷ xưng Nam-mô Phật” là một câu kệ ở phần sau. (Xem trang 9c, d.29, kinh văn đã dẫn.)

³ Tức Đề-bà-đạt-da.

⁴ Nguyên tác nói “外國 - ngoại quốc” (nước ngoài), ở đây là người Trung Hoa dùng chỉ Ấn Độ.

⁵ Nguyên tác chỉ nói “事天像 - sự thiên tượng” (thờ tượng trời), thật ra là chỉ việc thờ Phạm thiên, được tin là đáng sáng tạo và làm chủ thế giới.

Kẻ trộm niệm Nam-mô Phật mà còn lấy được đầu của tượng Phạm thiên, hướng chỉ những người hiền lương mà niệm Nam-mô Phật, ắt là thần thánh trong khắp mười phương đều không thể sánh bằng. Chỉ cần nỗ lực tinh tấn, không biếng nhác [thì sẽ được thành tựu].

Kinh [Tỳ-kheo] Na-tiên nói rằng: “Người sắp chết niệm Nam-mô Phật thì không bị đọa vào địa ngục. Vì sao vậy? Cũng giống như người lấy viên đá nhỏ để trên mặt nước, viên đá chắc chắn phải chìm, nhưng nếu đem cả trăm viên đá xếp lên thuyền thì thuyền cũng không chìm. Nếu [người làm ác], sau khi chết phải đọa ngay vào địa ngục, cũng như viên đá đặt trên mặt nước [phải bị chìm]. Nếu khi sắp chết niệm Nam-mô Phật, nhờ sức Phật nên không phải đọa địa ngục, giống như sức của thuyền giúp đá [trên thuyền] chẳng bị chìm.” Đại lược là như vậy.

Thai kinh¹ và kinh Báo Ân² nói rằng, trong đại pháp hội [của Phật Di-lặc] lần thứ ba tại vườn Hoa Lâm,³ có 92 ức người từng ở trong giáo pháp của đức Phật Thích-ca còn lưu lại. [Cho nên nói rằng,] người nào niệm một tiếng Nam-mô Phật thì đều được gặp Phật Di-lặc.

¹ Thai kinh (胎經), tức Xử thai kinh (處胎經). Nội dung ở đây thật ra có thể được trích dẫn lại từ Chư kinh yếu tập (諸經要集) hoặc Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). Cả hai sách này đều chép lại nội dung bài kệ giống nhau như sau: “又處胎經。佛告彌勒偈云。汝所三會人，是吾先所化，九十六億人，受吾五戒者，次是三歸人，九十二億者，一稱南無佛，皆得成佛道 - Hựu Xử thai kinh, Phật cáo Di-lặc kệ vân: Nhữ sở tam hội nhân, thị ngô tiên sở hóa, cửu thập lục ức nhân, thụ ngô ngũ giới giả, thứ thị tam quy nhân, cửu thập nhị ức giả, nhất xưng Nam-mô Phật, giai đắc thành Phật đạo.” (Xem Chư kinh yếu tập, quyển 1, ĐCT, T54, 2123, tr.5c, bắt đầu từ d.5 và Pháp uyển châu lâm, quyển 16, ĐCT, T53, 2122, tr.402b, bắt đầu từ d.4.

² Có thể là Đại phương tiện Báo ân kinh (大方便報恩經), 7 quyển. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy nội dung trích dẫn ở đây nên có thể Văn Cú chỉ dẫn lại từ nguồn đã nói trên.

³ Nguyên tác là Hoa Lâm viên (華林園), theo kinh Di-lặc hạ sinh thành Phật thì là khu vườn có cây Long Hoa, nơi Bồ Tát Di-lặc sẽ dẫn sinh, thành Phật và giáo hóa chúng sinh.



PHÁP HOA VĂN CÚ

TẬP 1

THÍCH NHƯ ĐIỂN
NGUYỄN MINH TIẾN

Việt dịch và chú giải

Viên giác Tùng Thư - Đức Quốc

United Buddhist Publisher

Nhà xuất bản Liên Phật Hội - California, Hoa Kỳ

Xuất bản lần thứ nhất: Tháng 8/2025